Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

TẬP 1

Trước hết tôi xin nói về quê hương nhỏ của tôi tức là xã Ân Phú, thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nay thuộc huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Xã tôi là một xã bán sơn cước, nằm ở chân núi Mồng Gà, bên tả ngạn sông La, cảnh núi sông rất đẹp, nhưng trước cách mạng thì vắng vẻ và hắt hiu, mặc dù bên kia sông chợ Nướt, mỗi tháng họp chín kỳ (cứ ngày 3, ngày 6, ngày 9 âm lịch là phiên chợ) thu hút dân buôn bán và nông dân cả mấy huyện xung quanh thành một nơi tụ hội nổi tiếng. Anh Xuân Diệu khi nói về quê tôi đã viết "Cái làng nửa sơn cước, khuất nẻo bên sông vắng, có nhiều cây cọ - ở Hà Tĩnh gọi là cây tro - chao ôi, trước Cách mạng tháng Tám 1945 sao mà vắng vẻ hắt hiu đến thế! Nếu không thương bạn chưa chắc tôi đã về. Rất nhiều cá tính của đất đai, có thể nói mỗi mảnh đất đều tràn đầy xúc cảm, như tích tụ cái cổ sơ đâu từ hàng trăm năm trước. Làng quê hương đã cung cấp cho Huy Cận một cái vốn đất đai gì sâu thẳm như từ ruột của thời gian". Sông núi đất đai ấy như đã làm ra xương thịt và tâm hồn tôi.

Tôi sinh ra ở miền sơn cước

Có núi làm xương cốt tháng ngày

Đất bãi tơi làm ra thịt mát

Gió sông như những mảng hồn bay.

(Tôi nằm nghe đất)

Tuổi nhỏ tôi trùm trong nhớ thương

Cách sông chợ Nướt, bến đò sương

Làng quê sơn cước chiều về sớm

Bóng núi dài lan mát ruộng nương

Ở dưới chân núi, chạy dọc bờ sông là một cánh đồng dài đất khá mầu mỡ, một phần nhỏ là ruộng nước, phần lớn là nương, tức là ruộng cạn, trồng lúc trỉa, hoặc là trồng mía. Đầu xuân, khi ngô mới nhú mầm, lá non mịn tơ như lông tuyết, xanh sáng như ngọc bích, cả cánh đồng ánh lên như một thảm nhung rất đẹp, mát mắt, tưởng như có thể xén từng mẩu đất mà nhai nuốt được. Buổi chiều về, gió sông thổi mát, bóng núi Mồng Ga lan dài trên cánh đồng như một cái chăn mỏng đắp lên làng xóm. Chính cái buổi chiều sớm ấy ở làng sơn cước đã gợi lên một nỗi buồn man mác. Ngày bị rút ngắn lại, sông núi ở ngay bên cạnh nhà mà được màu xa vắng. Chính trên cánh đồng chân núi ấy, lúc bốn tuổi, năm tôi đã theo cha mẹ, o tôi, chú tôi đi bừa, đi nhặt cỏ, đi gieo hạt. Thú nhất là đứng trên cái bừa đạp cho bò kéo đi như là đứng trên một chiếc xe, nghe từng cục đất vỡ tơi dưới chân bừa, xông lên mùi cỏ úa. Có khi còn lấy roi tre quất cho bò chạy

nhanh, chiếc bừa xông lên như một cỗ xe thắng trận. Nhưng có một lần hứng thú như vậy tôi đã bị ngã, con bò cứ lướt tới, và tôi bị chẹt giữa cái bừa bị bò lôi đi, may mà không bị xây xát gì. Từ đó về sau cha mẹ tôi không cho tôi đi đứng bừa nữa. Tôi lại cưỡi trâu, trời cuối năm se lạnh, ngồi trên lưng trâu ấm lắm. Cầm dây thừng (ở Hà Tĩnh gọi là chạc mũi). Tôi điều khiển trâu như cầm cương ngực, và lấy hai chân thúc vào hông trâu chạy thật nhanh như ngựa phi. Có lần trâu chạy đến dốc vực Trộ đó, đột ngột trâu dừng lại, và tôi ngã phía trong vườn. May mà trâu dừng và tôi ngã, nếu không thì cả trâu lẫn người đã rơi tòm xuống vực sâu ở dưới có đá ong. Ở xã tôi hồi ấy, có tục lệ: cuối năm, hần teat, cả làng xóm cho trâu bò lên núi hàng mười ngày, nửa tháng. Các anh trai cày cho trâu lên núi, chặt cây rừng và lá cọ làm một cái lán gọi là chòi trâu. Có một lần tôi được đi theo các anh trai cày ấy, như tham gia một cuộc phiêu lưu, tạm xa nhà chừng ba bốn cây số mà tưởng là xa ngái lắm. Chiều cuối năm, gió trở lạnh, sườn núi hoang vắng, những cây sim, cây thanh hao (tức là cỏ trện) lắt lay trong gió càng tăng vẻ lạnh lẽo của sương chiều đã phủ mờ mờ trên lưng núi va 2trên cánh đồng sát chân núi. Các anh lớn bảo chúng tôi: “Ta hãy làm cái trống đất để tế trời”. Tôi không hiểu làm một cái trống đất là làm thế nào, lấy đất mà vắn thành trống, hay lấy một cục đất to mà đẽo thành hình trống chăng? Các anh ấy cầm dao tày, dao dựa, đào một lỗ xuống đất

khoét thành đất cho tròn, sâu chừng ba bốn mươi phân và đường kính cũng chừng hai gang tay. Xong rồi các anh đi chặt một sợi rừng, loại sợi dẻo dai, vắt ngang cái hố đã đào, và hai đầu dây buộc chặt vào hai cái cọc đóng sâu bên miệng hố. Đoạn, các anh lấy một thanh cây gọt tròn như cái khăng đánh vào sợi dây rừng và tự nhiên vang lên một tiếng bịch bịch: đó là âm điệu rất cổ sơ của chiếc trống đất, và tang trống là cả bề dày của đất triền núi. Một anh cứ thế ngồi "đánh trống đất" và mấy anh khác đứng lên hướng về chóp núi vái trời. Đó là lễ tế trời của đám trai cày chăn trâu trên núi:

Chiếc trống vang lên điệu cổ sơ
Rung từ lòng đất - Đến bây giờ
Tôi còn nghe rõ trong chiều lặn
Tiếng dội như là đất thở ra.

Cứ như thế "Vang động hoàng hôn một sợi rừng". Tiếng nhạc cổ sơ ấy, như là hơi thở của đất ấy cứ vang thầm mãi trong tôi.

Hồn thở nghe trong chiều vời vợi
Đất trời gần gũi tiếng nguyên sơ...

Trước Cách mạng tháng Tám, thời gian ở quê tôi như ngưng đọng lại, như không nghe thấy bước đi của các thế kỷ, một số phong tục, tập quán cổ xưa đâu từ các đời trước truyền lại còn nguyên vẹn. Chẳng hạn phong tục đón giao thừa. Cứ đến đêm ba mươi tết, một số trai làng tập hợp lại, bận áo quần teat, đầu chit

khăn đỏ, khăn vải điều, và mang nhị, mang trống cơm, mang sanh tiền đi chúc teat khắp làng. Đến mỗi nhà các anh ấy tay vỗ vào trống cơm (cũng gọi là trống tầm vông) hát lên những bài hát điệu rất cổ sơ mà lời cũng rất cổ sơ, nói đến trời đất, nói đến "cây cỏ dương hoà" nói đến thần tài, thần mệnh, nói đến "con cháu đầy đàn", nói đến âm dương, nói đến tạo hoá. Lời hát nửa đượm màu huyền bí, nửa rât hiện thực cuộc đời nằm trong một điệu nhạc trầm trầm, đều đều có một cai gì đó rất hấp dẫn, gợi lên bề sâu của sự sống ở nơi mảnh đất cổ xưa này. Cho đến hôm nay việt đoạn hồi ký này, tôi vẫn còn nghe trong tâm tưởng điệu nhạc ấy, giọng hát ấy, tiếng trống cơm ấy và còn thấy rõ những chiếc khăn điều tươi tắn hiện lên trong đêm như một tín hiệu thần tiên, hay nói đúng hơn như hé mở một thế giới nào vừa gần gũi vừa kỳ lạ mà tôi cảm thấy nhưng không nói rõ được ra lời. Cũng nói về phong tục tập quán, xin ghi thêm việc rước thần ở làng tôi vào rằm tháng giêng và rằm tháng bảy. Khi kiệu thần đi qua xóm tôi, mọi người đổ xô ra xem. Đối với tôi, lúc đó khoảng sáu, bảy tuổi, là một sự khám phá kỳ diệu. Ông thần (tức là ông đồng) mặc áo quần toàn đỏ, khăn cũng đỏ, ngồi trên kiệu hai tay khoát khoát, có lúc kiệu gặp đường gập ghềng nghiêng hẳn đi mà thần vẫn ngồi thẳng không có gì xiêu lệch. Thần là ông Giao, ở xóm Boòng, một người có học chữ Nho, dáng người đẹp và nét mặt thì cũng có vẻ gì như là thần, vừa nghiêm mà lại vừa tươi

tắn. Các bà trong xã, trong làng cũng trầm trồ khen ông, chắc là có mê ông.

Nhân nói việc rước thần, tôi lại nhớ những lần theo cha tôi lên đình Trung, trên một ngọn đồi thấp, sự những buổi tế thần Thành hoàng của xã. Đêm trước ngày lễ chính, những chức sắc trong làng tụ tập ở đình để làm lễ tiến thường. Nhân dịp này, xã lại cho trần thiết đình làng với những lư hương và những cây đèn bạch lạp bằng đồng thau sáng choáng, và nhất là cho treo bộ tranh dân gian gồm 24 bức, tranh cổ kính rất đẹp. Nghe nói bộ tranh này do một vị quan người của xã có dịp ra thăm Thăng Long mua về hồi dời nhà Lê. Tranh vẽ những voi, ngựa hạc, các vị tướng... Tôi còn nhớ rõ những con voi phủ bành nỉ điều có thêu rất đẹp, các vị tướng thì đội mũ chóp nhọn có ngù như các vị tướng đời Tây Sơn mà ta thấy biểu hiện qua chân dung Nguyễn Quang Hiền (giả danh là Nguyễn Huệ sang thăm triều Nhà Thanh). Năm 1955, về thăm quê, tôi hỏi thăm các vị bô lão trong làng thì mới hay bộ tranh đã mất dần, chỉ còn lại 4 bức do bác Cù Hoàng Thự (thầy học khai tâm của tôi) còn cất giữ. Tôi đã xin 4 bức tranh ấy đưa ra Hà nội biếu cho bảo tàng mỹ thuật: hai bức vẽ hai con ngựa hồng và trắng có lộng che, dáng ngựa rất nghịch ngợm: một bức tranh hạc và một bức tranh tướng. Tất cả 4 bức tranh đều tô màu với chất liệu màu lấy từ thảo mộc. Anh Nguyễn Đỗ Cung đã xem kỹ 4 bức tranh này (lúc đó anh là giám đốc bảo tàng mỹ

thuật) và xác định là tranh đời nhà Lê, có thể là do một phường vẽ tranh ở Thăng Long sản xuất, in hàng loạt bằng bản gỗ.
Đêm tiền thường ở đình Trung khói hương nghi ngút, đèn nến "lấp lánh như sao", nhiều chức sắc ngủ tại đình, không khí rất tôn nghiêm mà lại có cái gì rất dân dã. Tôi cũng theo chú tôi ngủ tại đình, giấc ngủ chập chờn, mỗi lúc thức dậy lại thấy các ngựa, voi trong tranh như đang như đang đi dồn dập trong một đám rước. Luôn luôn cái cảm giác nửa truyền thuyết, bửa cuộc đời cứ chờn vờn trong tâm trí tôi. Gần sáng thì có tiếng lợn kêu bên cạnh sân đình: đang mổ lợn để tế thần. Còn xôi và thịt gà thì do các gia đình làm lướt (đến phiên phải làm cỗ cúng thần) bong đến. Ngày lễ chính, có rước sắc thần (cuộc tròn cất trong một cái hòm sắt dài, sơn son thếp vàng) từ đình đi qua các xóm, vào tận chân núi rồi trở về. Đám rước có ông tiên chỉ đi trước, có hàng cờ đại và cờ đuôi nheo đi theo, có trống chiên rền vang từng hồi một. Đám rước đi ngoằn nghèo trên đường làng, có khi đi tắt qua những bờ ruộng, hiện lên rất đẹp mắt với màu cờ đỏ viền màu tím thẫm trên nền xanh của những ruộng lúa, ruộng ngô, trên những bờ tre xanh mượt. Tôi không kể chuyện ăn uống ở đình làng mà nhiều người đã biết. Tôi chỉ ghi cái ấn tượng: lễ tế thần hoàng của xã đượm một tinh thần nhờ tổ tiên, nhớ cha ông đã khai hoang, lập ấp. Đường dây liên hệ giữa các thế hệ trước, sau thật là tươi thắm, tưởng như sờ mó được. Nhân dịp này những cụ

cao tuổi nhất tropng làng lại kể sự tích của thần hoàng, con cháu ngồi nghe cảm động; cứ như thế truyền cho nhau những nét lịch sử của làng xã rất thực, rất đời, mang tính tráng ca dân gian. Người dân xã An Phú của tôi cũng như nhiều xã trong vùng rất mê hát ví dặm, rất hay kể chuyện cổ tích, rất thích hát chèo và xem chèo. Trong xã tôi không có phường hát bội (hát tuồng) nhưng bà con thường rủ nhau lên xã Cẩm Trang xem hát bội vào dịp tết hoặc vào lễ mừng lúa mới tháng 5 và tháng 10. Vốn văn nghệ dân gian rất giàu ở trong xã, được cất giữ trong những "bảo tàng sống" tức là những cụ già, cả những bậc trung niên. Tôi nhớ mãi ông bộ Căn (tên ông là cù Hoàng Trại) giỏi chữ nho, rất thuộc Kiều và ca dao. Những ngày nhàn rỗi ông cầm chiếc quạt mo đi chơi khắp làng và bình luận ca dao và truyện Kiều cho bà con nghe. Xóm tôi ở có một bãi cát khá rộng gọi là bãi Giang bên bờ sông La (đoạn sông của xã tôi gọi là sông Ngàn Su). Những đêm trăng tyhanh gió mát, nhiều bà con kéo nhau ra bãi Giang hát, hò, có khi suốt đêm. Trai gái hát đối đáp bằng ví dặm, ứng khẩu tại chỗ nhiều câu rất tài tình, có đôi khi vài cụ già đứng đằng sau gà hộ. Có lần đò dọc (gọi là đò Choèn), đi trên sông cũng hát ghé vào rất tình tứ. Chính trong những buổi hát đối đáp ví dặm trong cảnh trăng thanh gió mát như vậy đã có những mối tình nảy nở hoặc được củng cố giữa những lứa đôi. Có khi còn hát vọng từ bến bên này sang bến trước mặt kia thuộc xã khác

(xã du Đồng) và những tình cảm bay qua dòng sông cũng không kém phần đằm thắm và bền chặt. Chính tôi đã có một người cô họ đi lấy chồng bên kia sông sau những buổi hát giao duyên thơ mộng ấy. Trong những dàn cảnh của đoàn nghệ thuật ca nyhạc Nghệ Tĩnh, tôi cũng đã thấy hiện lên những cảnh nên thơ (như cảnh hát ví dặm "giận nmà giận mà thương thì thương"), nhưng chưa bao giờ tôi thấy một ai dàn cảnh đẹp mà lại rất thực như cảnh hát ví dặm ở bãi Giang quê nhà. Đó có phải là sức huyền diệu của kỷ niệm, hay chính bà con làng xóm của tôi đã sống rất thực mà rất mộng, rất thơ?

Dòng mạch văn nghệ dân gian thật là chảy dào dạt trong đời sống nhân dân làng xóm. Tuyệt đại đa số bà con là thất học, nhưng ai nấy cũng đều thuộc truyện Kiều và thuộc lòng ít nhất là dăm ba đoạn trong truyện thơ của Nguyễn Du. Có khi bà con cũng chả biết ai đã làm ra truyện Kiều, chỉ biết là những câu thơ ấy hợp với cuộc đời, thấu hiểu cuộc đời và tâm tình của họ nữa, và giữa thơ Kiều với ca dao có khi bà con cũng không phân biệt. Và dòng mạch văn nghệ dân gian ấy không chỉ chở những vốn cũ như ca dao hay thơ lục bát của Nguyễn Du, mà còn tiếp tục sinh sôi nảy nở trong cộng đồng thôn xóm ngày ấy. Có lúc chúng ta như là bắt được quả tang sự ra đời của những bài thơ dân gian, của những ca dao nói chuyện ngày nay mà đậm đà hương vị truyền thống. Đó là trường hợp mộyt anh làm vè ở quê tôi, ở bên

làng Thị (phía hữu ngạn sông Ngàn Su gần chợ Nướt). Lúc còn nhỏ ở nhàtôi đã được nghe bà con truyền miệng những bài vè của anh đầy chất thơ. Những chuyện xảy ra trong làng xóm, những chuyện thời sự như ta nói ngày nay, anh thường đặt thành vè rất kịp thời: chuyện tâm tình của một lứa đôi, chuyện thất tình của một gã si tình, chuyện hào lý kiệu nhau, chuyện anh em nhà kia yêu thương nhau, đùm bọc lấy nhau sau khi cha mẹ từ trần, chuyện anh lính khố đỏ đi Tây về thì mất vợ, chuyện đi săn hươu, săn nai, chuyện phường hát bội ở làng trên xóm dưới, chuyện vợ chê chồng, chuyện vợ già chồng trẻ, chuyện bà già mà muốn ghẹo trai tơ, và có cả chuyện ngày cưới, ngày hội, ngày teat. Anh Giái Thụng làm vè hay đến nỗi có những người đến đặt hàng cho anh làm vè hay làm ca dao. Hoặc là để nói giùm tâm tình của mình, hoặc là để nhờ anh châm biếm, phê phán một sự bất công hoặc một việc lố lăng trong xã hội. Rõ ràng là nhà thơ dân gian này đã sáng tác "theo sự đặt hàng của xã hội" thời đó. Mẹ tôi và em gái tôi còn thuộc nhiều câu thơ, câu vè của anh, và anh làm thơ như người nông dân đi cày, mà bản thân anh cũng là một dân cày. Anh:

Gieo vần như thể tay gieo hạt

Nhịp sống làm nên những nhịp thơ

Có phải vì tinh hoa phát tiết ra ngoài mà anh chết sớm (lúc 37 tuổi) ai cũng thương tiếc? Một người như anh nếu gặp điều kiện

tốt (được đi học văn hoá cao, gặp môi trường thuận lợi..) có thể đã trở thành một tài ba lỗi lạc. Tôi nghĩ trong nhân dân ta có vô số trường hợp như vậy: một số tài ba đâu lại, nảy nở và biết bao nhiêu những mầm đầy nhựa tươi tốt đã phải mòn lụi đi vì chẳng gặp môi trường...

Trở lại bãi Giang quê nhà. Những đêm trăng mà bà con ra bến hát ví dặm thì tôi cũng đi theo (lúc đó 6, 7 tuổi) vừa nghe người lớn hát, vừa chơi trò làm cối xay trên bãi cát. Bọn trẻ chúng tôi hay lấy tay đào thật sâu một cái hầm dưới cát, trên mặt hầm vẫn để nguyên một lớp cát dày chừng mươi phân, và lấy que xoi một lỗ giữa cái cầu cát ấy. Rồi lấy tay vốc cát khô cho cát chảy qua lỗ đã xoi. Cát xuống dần dần như cái đồng hồ cát cổ đại, như vậy chúng tôi gọi là cối xay cát. Trò chơi có đánh cuộc: xem thử côi xay nào chịu cát đổ xuống được lâu nhất cho đến khi đầy cái hầm đã đào. Anh nào có cối xay bền nhất, chịu cát đổ lâu nhất là được cuộc.

Cũng trên bãi Giang ấy hồi nhỏ tôi đã đi thả diều với chú tôi. Hai chú cháu hàng ngày trời công phu vót tre làm diều, giã quả cậy để phất giấy bản vào thân diều. Chú tôi là người rất khéo tay, đẽo ba cái ba sáo (sáo diều) rất đẹp và rất kêu. Nhìn cái diều với ba sáo, sáo to ở giữa và hai sáo nhỏ ở hai bên, mường tượng như một chiếc máy bay nhiều động cơ ngày nay. Lại còn làm dây diều bằng tre vót, và luộc cho chín, dẻo thou tre. Công phu chuẩn

bị chẳng khác nào các nhà du hàng vũ trụ ngày nay chuẩn bị đi chinh phục không gian. Mà thật vậy, cũntg là một dòng hoài bão làm chủ và điều khiển không gian. Khó nhất và thú nhất là lúc phóng diều lên. Một người phóng diều, người kia cầm dây chạy, khéo chạy, khéo giật đầu dây: như vậy gọi là nuôi gió. Lúc diều lên lại rất nhẹ nhàng. Tay cầm đầu dây mà cảm giác nghe được gió đầu tay, không gian trên cao trở nên rất cụ thể, rất sống, rất nhạy trong tay người thả diều. Tôi và chú tôi thả diều không chỉ ở trên bãi Giang mà còn thả ở trên cánh đồng dưới chân núi Mồng Ga. Có lần tôi mê mải thả diều quên cả về ăn cơm trưa, cha tôi ra bean bãi tìm thấy, bắt tôi về, tôi nói chưa thu diều về được, thì cha tôi cắt dây diều rơi tận bên kia sông, rồi cha tôi đanh tôi một trận. Tôi nói: "Cha đánh thì cứ đánh, nhưng phải trả diều lại cho con". Có lần chú tôi và tôi mang cái diều to đi thả, diều lên rất cao, "cao quá mặt trăng", diều được gió cứ lên cao mãi và tiếng sao diều kêu vo vo nghe khắp cả một vùng. Tối đến chú tôi buộc dây diều vào một cây dúôi và cứ thế diều ở mãi trên không suốt đêm. Chú tôi là một tài tử:

Tâm hồn tài tử lâng lâng gió
Làm chiếc diều to ba sáo kêu
Thả tự ban chiều lên quá núi
Sang đêm diều lẫn với trăng cao.

Ôi những trưa hè trời xanh ngắt, vắng bóng mây, hai chú cháu

chạy giữa cánh đồng rộng hay trên bãi cát dài ven sông! Có phải đó là những cảm giác không gian đầu tiên, cảm giác bát ngát về sau nó nhập vào thờ tôi thành một thứ ám ảnh, thành một hơi thở tự nhiên trong các bài thơ, cái hơi thở của bát ngát, của mênh mông, của trời đất. Dù sao thì thả diều cũng là một say mê lớn của tuổi nhỏ của tôi. Hiện nay tôi còn giữ được cái miệng một sáo diều, mà chú tôi đã gọt, làm kỷ niệm. Miệng sáo ấy cha tôi đã cất trên giàn bếp, đen mồ hóng. Lúc tôi đậu tú tài, nghỉ hè về thăm nhà, thì cha tôi đưa cái miệng sáo diều ấy cho tôi và nói: "bây giờ anh có thả diều thì tôi cũng không đánh anh nữa. Nhưng chắc ngày nay anh thích làm thơ hơn là thả diều. Làm thơ cũng là thả diều đó thôi". Cha tôi nói xong, hai cha con cười với nhau; chú tôi đứng cạnh đó cũng cười theo và nói "Còn chiếc diều to gác bên nhà chú, hay là ta lại ra cánh đồng Cây Tran thả diều!".

Chú tôi mất đã lâu. Nay ngồi viết mấy dòng kỷ niệm này, tôi tưởng còn chạy dưới cái nắng trưa hè với chú, tai còn nghe tiếng sáo vi vu làm vang động cả bầu trời và sông nước quê nhà.

Tôi không chỉ theo chú tôi đi thả diều, mà còn nhiều lần theo chú đi trọi chim, nhất là trọi chim cu gáy. Chú làm một lồng chim rất đẹp, có cái bẫy lưới phía đằng trước. Chú quảy lồng chim trên một cái sáo dài. Đến nơi có nhiều chim về đậu thì chú lấy sào treo lồng chim lên một nhánh cây cao. Chim mái ở trong lồng gù

mãi, như là ra tín hiệu cho chim trống ở xa bay về. Chàng chim trống bay sà xuống và nhảy vào cái bàn đạp phía trước lồng chim, thế là lưới sập, chim trống bị giữ lại trong đó. Thường khi bị vào bẫy như vậy thì cả chim trống lẫn chim mái hết gù hết gáy. Nhưng cũng có lần tôi thấy, tôi nghe thì đúng hơn, đôi chim có thể sau một phút bàng hoàng lại tiếp tục gáy với nhau. Quả thật là tình yêu bất chấp mọi sự nguy hiểm, chú tôi lại nói: "Về nhà tha hồ mà gáy!". Tôi có lần hỏi chú tôi: "Tại sao cứ phải lấy chim mái làm mồi, mà không lấy chim trống cho vào lồng?". Chú tôi trả lời: "Ờ, cũng chưa ai nghĩ ra điều đó. Có lẽ tại con trai hay tự mình đi ve con gái trước... Để rồi ta thử lấy chim trống làm mồi xem có ăn thua gì không". Nói vậy, chứ cũng chẳng bao giờ chú tôi cho chim trống vào lồng để gọi chim mái. Những trưa hè đi trọi chim trong một không khí rất yên lắng, mây trên trời cũng ngừng bay, gió chỉ thổi hiu hiu, có khi cả hai chú cháu liu riu ngủ; đến lúc tỉnh dậy thì đã thấy một chim trống bị bẫy trên cao rồi.

Trò chơi tuổi nhỏ của tôi thật là phong phú. Tôi theo các bạn chăn trâu vào khe chân nuí lấy một thứ đất sét (tiếng Hà Tĩnh gọi là đất thó) rất dẻo, rất mịn để vắt thành hình con vịt, rỗng ở trong và miệng vịt có lưỡi gà, đến lúc vịt khô thì thổi thành một thứ sáu. Con vịt đất như thế gọi là con tu huýt. Mỗi lần vào khe nuí tôi vấy được dăm bảy con tu huýt mang về cho các em. Tiếng tu

huýt cũng như tiếng trống đất tôi đã kể trên kia đúng là hơi thở của đất, là sự rung động của đất, là sự rung động của thớ đất quê nhà. Trò chơi đơn sơ, mộc mạc nhưng có gì gắn với cội rễ đất đai, ăn sâu vào tâm tưởng của đứa bé. Một trò chơi phổ biến ở nhiều vùng quê mà tôi cũng đã chơi mê say là đánh con quay (tiếng Hà Tĩnh gọi là đánh gụ). Gụ của tôi gọt bằng gỗ ổi, hoặc bằng gỗ cây duối vừa nặng vừa bền thớ. Đánh gụ cũng chọi nhau, cũng ăn thua, và nhiều lần tôi cũng được chuộc. Gụ ngủ lâu nhất.

Tuổi thơ chơi gụ mê say

Đến khi gụ ngủ là quay tuyệt vời...

Mê chi mê lạ mê lùng

Đến sờn dây cuốn chưa chùng lòng mê...

Trước khi nói đến phong trào cách mạng xã tôi (vì xã Ân Phú quê tôi là một xã xô-viết trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh) tôi xin kể thêm vài nét về cuộc sống cũ của quê nhà. Chợ búa hàng tuần, hàng tháng để mua thức ăn vật dùng, để bán ít thóc, ớt, đậu, con gà, con lợn, hay để đi cắt thang thuốc bắc thì đã có chợ Nướt. Nhưng đến gần tết thì cả làng xóm đi chợ Thượng (tức là chợ ở huyện lỵ huyện Đức Thọ) là chợ to nhất của Hà Tĩnh lúc bấy giờ. Sáng sớm bà con chung nhau thuê đò dọc đi chợ, và mãi đêm khuya đò mới trở về bãi Giang. Đó là thường phiên chợ 24 tháng chạp âm lịch. lúc nhỏ tôi chờ cha tôi, chú tôi, có khi cả bà

nội tôi nữa đi chợ Thượng về, lòng háo hức. Chú mang về những bánh pháo "Điện Quang" nhãn rất đẹp, đốt lên rất kêu, bà mang về đôin chiếu hoa dệt rất mịn và rất thơm, bà còn mang về nhiều thứ sắm tết nữa: vải Tây cống (tức là vải trắng), the, lương đen để may áo dài, cái khăn xếp, tấm vải nhuộm nâu non, cái yếm nái nhuộm điều, cái dây lưng cũng bằng nái nhuộm màu xanh lá cây hay màu lá vàng... Chú tôi còn mua cả cái hộp đựng thuốc lào bằng sắt tây có gương ở trong và sơn vàng, lại có cả hộp dầu "côba" từ Sài gòn bán ra. Tóm lại chợ Thượng - đối với bà con và đối với tôi lúc đó là một thế giới "văn minh". Ít người được đ đến Vinh, thành phố lớn của Ngệ An lúc đó, chỉ có thể đi chợ Thượng để mua sắm một ít hàng công nghiệp, để tiếp xúc với "cái mới" ở các thành thị đưa về. Những chuyến đi đò dọc về chợ Thượng, và từ chợ Thượng ngược về bãi Giang là những chuyến đi lý thú đối với chú tôi cũng như đối với bà con. Dọc sông các ả chèo đò lại hát vĩ dặm, có khi lời bâng quơ, nhưng cũng có khi là những lời hát nhắn gửi tình tứ rất cụ thể giữa những người sống trên bến nước. Sau này mỗi lúc về quê tôi thường ghé thăm các chợ Thượng, nhưng không tìm lại được cảm giác và ấn tượng say sưa của tuổi nhỏ. Điều đó cũng bình thường. Nhưng giờ đây tôi đang nhớ lại quá khứ, mà chợ Thượng đã là một quãng thời gian lẫn không gian của tuổi nhỏ xa xôi của tôi.

Xã Ân Phú, quê tôi là một xã xô viết trong phong trào Xô viết - Nghệ Tĩnh. Lúc xảy ra phong trào xô viết thì tôi đang học ở Huế (học lớp nhì tiểu học). Những sự kiện tôi kể sau đây là do bố mẹ, chú tôi và bà con trong họ, trong làng kể lại cho tôi nghe.

Dân xã An Phú từ xưa vẫn có tiếng là một dân cứng đầu, không dễ dàng tuân lệnh quan trên và thường hay bàn ngang những việc mà triều đình hay tỉnh, huyện đã quyết định. Thực dân Pháp sang, triều đình đầu hàng thì đã có một số người trong xã đi theo cụ Phan Đình Phùng lập căn cứ mười năm chống Pháp. Phong trào Cần Vương của cụ Phan kết thúc, mấy người đó người thì chết trận, người thì chết bệnh trong rừng, người thì mất tích, và có người đi biệt xứ. Trong làng vẫn kể lại sự tích của một vài ông "lính cụ Phan", "môn sinh của cụ Đình Nguyên". Tinh thần yêu nước sau đó lại được nuôi dưỡng bằng thơ văn cụ Phan Sào Nam (tức là Phan Bội Châu), thơ văn Á Nam Trần Tuấn Khải (Bút quan hoài, Duyên nợ phù sinh..) và thơ văn của nhiều nhà yêu nước khác. Tôi còn nhớ lúc tôi học lớp năm và lớp tư ở trường Tổng Dị Long, các thầy giáo đã đọc cho học sinh nhỏ tuổi của mình những bài của Á Nam như "Hai chữ nước nhà", "Trưng nữ vương". Tôi về nhà, các ông trong xóm bảo tôi đọc lại cho các ông nghe để các ông chép bằng chữ quốc ngữ, hoặc bằng chữ nôm, hoặc để các ông học thuộc ngay khi tôi đọc, rồi cứ thế các ông truyền cho nhau những vần thơ khêu gợi lòng yêu nước

này. Bài hát "Anh Khoá" (theo điệu sa mạc) của Á Nam cũng được các cụ các ông trong làng rất thuộc và thường ngâm ngợi. Tôi còn nhớ rõ giọng khàn khàn, trầm trầm của ông phó Tiết ở đầu hồi nhà tôi cứ ngầm mãi một cách thống thiết những câu như:

Giọt máu nóng thấm quanh hồn nước,
Theo cha già lần bước dặm khơi
Từ đây đôi ngả đôi nơi
Con về hãy nhớ những lời cha khuyên:
Giống Hồng Lạc hoàng thiên đã định
Mấy nghìn năm suy thịnh đổi thay...
Và những câu sau đây:
Giở lịch sử gương kia còn đó
Mở dư đồ đất nọ chưa tan
Giang san này vẫn giang san
Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai...

Những ông thầy ở trường Tổng Dị Long đã truyền thơ văn yêu nước cho học sinh nhỏ tuổi, tôi đoán chắc đó là những đảng viên của đảng Tân Việt hồi đó, hay ít nhất cũng là những người cảm tình của tổ chức cách mạng này. Có một thầy tôi còn nhớ tên là thầy Kiên Giang, người nhỏ bé nhưng giọng đọc thơ thì sang sảng và đầy nhiệt huyết. Tôi cũng còn nhớ các thầy cô vận động phong trào dùng nội hoá, chẳng hạn có thể bận quần áo theo âu

phục nhưng may bằng vải dệt ta, vải hơi thô nhưng mà mang nhãn hiệu Tiên Long (tên một hãng buôn của tư sản hồi ấy) gợi tinh thần dân tộc.

Thơ văn của cụ Phan Sào Nam cảng được phổ biến rộng rãi, nhất là trong đám các cụ ít nhiều suốt tháng cứ nghẫm ngợi những bài thơ thất ngôn bát cú của cụ Sào Nam mà ông cứ gọi tắt một cách đầy tôn kính là "cụ Phan". Nhân đây cũng siêng ghi: ông ngoại tôi ("quê ở làng Tùng Ánh) cũng làm thơ, nhưng ít có bài hay. Sau khi tôi đậu Thành chung, ông biết tôi có làm thơ, và tỏ lòng quý tôi, ông có đọc cho ngh một số bài, tôi chỉ còn nhớ 4 câu:

Nhỏ đi đáy gọc là đồ Nghệ

Lớn bổ làm quan tựa cậu bồi...

Ông này già cả mèo khoanh bếp.

khuyên cháu nên voi đỡ nước nhà.

Chính vì nhớ ảnh hưởng của thơ Á Nam trong quê hương tôi như thế, nên tháng 5-1975, lúc vào tham gia tiếp quản Sài gòn, tôi và anh Xuân Diệu đã đến thăm ngay nhà thơ Trần Tuấn Khải. Lúc đó nhà thơ đã già yếu lắm, dọc đường tôi và anh Xuân Diệu đang nghĩ nên gọi nhà thơ như thế nào: cụ, hay là ông, hay là ngài... nhưng đến nhà, thấy nhà thơ đang nằm trên giường, dáng mệt lắm, mắt lờ đờ, tôi liền đến đầu giường hỏi: "Anh Khoá có khỏe không?". Nghe được câu chào là anh khoá nhà thơ Á Nam ngồi hẳn dậy, mặt tươi tỉnh, mắt long lanh cảm động đưa tay bắt tay

tôi nắm chặt hồi lâu...

Sau này tôi và anh Xuân Diệu đã bàn với nhà xuất bản Văn học ra tuyển tập thơ văn Á Nam Trần Tuấn Khải, và anh Diệu đã viết bài nghiên cứu in ở đầu sách. Âu đó cũng là một cách trả món nợ tinh thần, tình cảm đối với một nhà thơ yêu nước...

Tôi sinh năm 1919 tại xã nhà, lúc mẹ tôi 24 tuổi sau khi mẹ tôi đi Thanh Hoá về. Còn ngày 31 tháng 5 là do cậu Bùi Vân của tôi sáng tạo ra lúc làm giấy khai sinh cho tôi để vào học trường huyện Quảng Điền (tỉnh Thừa Thiên), nơi cậu tôi làm hiệu trưởng. Họ Cù của tôi có nhiều nhánh, riêng ở trong xã thì có nhánh Cù Hoàng và Cù Huy, hai nhánh cùng chung một ông tổ hồi đời nhà Lê. Tôi có một ông can (trên bậc cố) đã làm thanh tra kho tiến của nhà vua, rất thanh liêm và đã được vua thưởng mấy quan tiền đồng gọi là "tiền dưỡng liêm". Ông can đã chết dọc đường trong một chuyến đi kinh lý. Ông nội tôi là nông dân cày sâu cuốc bẫm, dần dần làm ăn khá lên, tu được ít ruộng và trở thành một nhà khá giả trong làng. Phân tích thàn phần như ta làm ngày nay thì ông cuối đời thuộc vào tầng lớp phú nông. Thật ra ông không giàu lắm, ruộng để lại cho các con chẳng bao nhiêu, nhưng cũng đủ sức để nuôi thầy học trong nhà (thầy chữ Hán) cho hai con trai ăn học là cha tôi và chú tôi. Ông tôi lâm bệnh mất sớm, mới ngoài 50 tuổi.

Ông tôi chết vào hồi tôi 5 tuổi thì phải. Ông đau chừng lâu lắm.

Nằm liệt hai ba tháng. Giường ông nằm ở gian trong. Lúc mời danh y phải đem cáng đến đón, có mang cả cái gối tựa bọc lụa điều nữa, vì vị danh y cũng đã cao tuổi. Hồi đó nhà tôi đang thịnh vượng, ông tôi gây nên một cơ nghiệp bằng cả một cuộc đời làm lụng. Và than ôi, ngày ông tôi mất là ngày có dịp cho tôi thấy nhà tôi có một vẻ gì cao quý lắm. Ông tôi lúc sống, người mập mạp, nói tiếng thì tiếng to, ồ ồ. Nhưng ông chết đi dường như sự thân mến, thương yêu trong nhà tôi cũng theo ông mà mòn lụi. Ông còn sống ấy là cột trụ, ấy là trung tâm của tình gia đình. Ông chết thì do Duẩn (lúc ấy còn là o Thiu) chưa gả cho ai. Vì là con út nên o được cả nhà chăm chút, thương yêu, nhất là ông tôi. Lúc ông hấp hối, ông gọi thầy tôi, chú tôi, bà tôi bvà mẹ tôi mà dặn, có cả o Ngoéch nữa: "Bay thành thân cả rồi chỉ còn con Thiu đang dại. Thương lấy nó với... Ông tôi tắt thở. Mẹ tôi kể lại chuyện đó cứ khóc và bảo tôi: "Ông dặn sao tao làm vậy; thế mà người ta ăn ở với tao vẫn bạc bẽo như thường". Mẹ tôi muốn nhắc chuyện em Chúc bị o Duẩn đuổi về (lúc đó em ở trọ nhà o để đi học) vì hay đái dầm. Em Chúc phải bỏ học cũng chỉ vì thế. Lúc đưa đám ông, tôi là cháu đích tôn, được người ta để ý nhất, tôi không hiểu lắm, chỉ mờ mờ thấy ông đã chết. Lòng thương ông của tôi lúc đó gần như một bản năng hơn là một tình cảm. Tôi buồn không rõ rệt, chỉ mênh mang. Người ta bận áo xô đại tang và đội mũ rơm cho tôi. Tôi phải chống một cái gậy bằng

gỗ vông. Dường như tôi ngã, nên sau có ông chắt Nguyện đến dắt tôi đi theo sau linh cữu. Tôi chỉ nhớ rõ ràng trong lúc đưa đám có một điều ông chắt Nguyện dặn đi dặn lại tôi rằng: "Khi người ta bỏ hòm (áo quan) xuống đất thì con nhớ khóc và nói câu này "Ông đi đâu rồi ông ơi? Ông bỏ cháu lại đây!" Tôi không nhớ rõ có khóc và có nói câu ấy không. Nhưng lần đầu tiên chịu tang và buồn về cái chết, tôi chừng như đã cảm thấy nỗi buồn và sự lặng im vĩnh viễn rồi.

Chôn ông xong, người ta làm một cái nhà mồ trên mộ ông tôi. Trong ba đêm liên tiếp bà tôi và tôi ra ngủ ở nhà mồ "để cho ông khỏi buồn". Bây giờ tôi nhớ lại vẫn còn ngửi thấy mùi đất mới xới, hơi ẩm ướt, và nơi da tôi như còn rờn rợn những thanh nứa nhỏ, sắt đó là làm chiếu nằm cho bà cháu tôi nơi nhà mồ. Lúc ấu sao mà hồn tôi mông lung thế; lòng tôi như không phải là cảm nữa mà như bị dẫn theo những điều huyền bí lang thang trong nhà tôi. Ông tôi chết, bây giờ tôi chỉ nhớ mặt ông rất mơ hồ, chỉ nhớ là ông khỏe mạnh và dáng người phương phi. Tôi nằm ngủ nơi nhà mồ với bà thì bị kẻ trộm đến bẻ mất cái tói bạc (vòng bạc) đeo nơi cổ, đeo nơi cổ. Sáng mai dậy tôi vẫn không biết là mất tói. Về nhà bố tôi hỏi tôi mới biết là mất và khóc oà lên. Từ đó tôi không được ra nhà mồ ngủ nữa, nếu không thì cũng còn ngủ với "ông" nđến nửa tháng nữa. Bà ra ngủ một mình, bà sợ, rồi cũng thôi. Nhà mồ lúc cúng năm mươi ngày cũng phá. Mộ

ông tôi lúc ấy vẫn còn ướt và cỏ chưa mọc được nhiều.
Bà chắt Nguyện kể lại với tôi rằng: Lúc ông sắp chết ông có gọi chắt Nguyện sang dặn dò về mẹ tôi: "Thôi ta chết thì chú thay ta bày vẽ cho con Cháu (tức là mẹ tôi), khi thằng Cháu (tức là bố tôi) có dại thì chú khuyên răn cho ta. Và những đêm khuya chú ở bên nhà thì nhớ coi nhà cho cháu với. Nhất là thương lấy con Cháu (mẹ tôi), tội nghiệp!". Vì thế sau này mẹ tôi mỗi khi buồn chán về cảnh nhà, về chuyện thầy bỏ nhà đi chơi, bán ruộng, vẫn thỉnh thoàng nhắc lại lời dặn dò của ông là một lời an ủi. Ông quý mẹ tôi lắm. Bà tôi không phải ác nghiệt với nàng dâu mà ghét mẹ tôi, nhưng tính bà hơi trẻ nhỏ, hay riêng tây yêu hai o nhiều quá nên bà và mẹ ít khi thuận hoà. Chỉ có nàng dâu và ông gia biết quý nhau, an ủi cuối cùng của mẹ tơi là ở đó. Ông tôi lúc chết buồn lắm, ông chắt Nguyện nói lại với tôi như vậy. Có những giờ chỉ có hai người với nhau, ông tôi than thở: "Suốt đời ta mong lo sự nghiệp cho con thế mà không ra sao cả. Cháu thì còn nhỏ quá, ta chưa biết được". Ông cần cù làm ruộng mà trở nên giàu có; ông hiền từ, cư xử rất tử tế quảng đại với mọi người. Thời ông sống ông rước thầy dạy học về dạy bố tôi và chú tôi. Hy vọng khoa cử. Cha tôi chỉ thi được vào tam trường; còn đến khi chú tôi lớn thì khoa cử theo lối xưa đã bỏ. Nhưng may, lúc ông chết ông chỉ buồn về chuyện bố tôi không đạt được ước nguyện khoa cử mà thôi. Nếu ông thấy được sau này bố tôi làm

sa sút gia sản thì chắc ông cũng sầu mà chết. Ngày ông tôi chết là một ngày rất quan hệ trong gia đình tôi. Sự điêu tàn bắt đầu từ đó; sự suy vong chầm chậm đến và nhất là quang cảnh bình lạc khi xưa không còn nữa. Chỉ còn những cuộc cãi cọ, những điều xích mích và than ôi có cả những lần định đi kiện nhhau nữa (o Ngoéch và mẹ tôi định kéo nhau lên cửa quan). Tôi chưa hề thấy một lần nào có sự yên vui thật thà, sự thương mến nhàu nồng đậm trong nhà tôi từ khi ông tôi mất. Cảnh tâm lý trong nhà tôi khi nào cũng âm u, chỉ nắng héo với sương mù, chỉ có hắt hiu, chỉ có lạnh tẻ. Có lẽ vì sống trong cảnh ấy ngày nhỏ nên sau này vào tuổi thiếu nhiên, thanh niên tôi mới hay buồn, hay sầu não về cuộc đời đó chăng?

Ông tôi chết, cái nhà ông làm ra cũng dần dần đổ nát: mọi ăn ván thưng, mối đùn lên từng đám, ăn thủng cột trụ và dần dà mái đã dột. Rồi đến lúc cả từng tấm cửa rã, từng xà nhà xiêu. Nhà hư, và tình gia đình cũng bạc nhược dần với gỗ, với tranh, với nền đất càng ngày càng lũm xuống.

Ông tôi chết năm nay đã hơn 60 năm. Bố tôi có tâm hồn yếu đuối, ham bỏ nhà đi chơi, có khi sa vào sòng bạc không đủ sức tinh thần để chủ trì gia đạo. Mẹ tôi, chỉ có mẹ tôi giữ bánh lái cho gia đình tôi. Nhưng sóng gió như thế, chỉ có lòng mẹ tôi làm sao màgiữ nổi! Bây giờ mộ ông tôi đã dời lên núi Mồng Ga cùng với mộ bà tôi, mộ bố tôi, mộ chú tôi, mợ tôi, mộ các em Chúc,

em Dục của tôi. Mỗi lần về thăm quê, đi thăm mộ gia đình trên núi, lòng tôi không khỏi bùi ngùi thương ông, thương bà, thương bố, thương chú, thương các em. Tôi sinh trong một quê hương đẹp mà nghèo, trong một gia đình nghèo và buồn. Hồi nhỏ có người nói với tôi đó là số mệnh. Cũng có người an ủi tôi và nói rằng con ngọc trai không bị vết thương thì không kết thành ngọc! Nếu phải trả cái giá ấy để có một chút tài năng thì trả giá đắt quá! Giờ này không phải giờ triết lý, tôi chỉ ngồi nhớ lại những mẩu đời đã vùi trong quá khứ, và thương những người đã khuất...

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập -I

O Trà, em gái tôi

Viết về đời tôi, tôi phải ghi thật rõ công ơn của em gái tôi là o Trà, công ơn đối với gia đình, đối với riêng tôi. O Trà là em gái liền tôi, tức là con thứ hai của bố mẹ tôi. Trong lúc tôi đi học ở Huế, có những lúc bố tôi ham chơi, thì chỉ có em Trà gánh vác việc gia đình cùng mẹ tôi. Em đi cày, đi bừa, đi gặt hái, đi cấy lúa, làm đủ mọi công việc đồng áng, và ở nhà còn nuôi lợn, nuôi gà. Em rất thương tôi và các em tôi. Em Trà là biểu tượng của sự hy sinh âm thầm của một người con gái cho gia đình, chỉ biết lo cho bố mẹ, anh em mà không tính toán mặc cả một điều gì. Có lúc, mẹ tôi cần gửi tiền cho tôi sau khi tôi bị cắt học bổng vì tham gia biểu tình đón Gônđa, đại biểu Chính phủ bình dân Pháp (1937), em Trà còn chủ động đem bán đôi khuyên vàng (đôi hoa tai) giao tiền cho mẹ.

Em hai đời chồng, hai đời đều vất vả. Đời trước thì chồng phụ,

đời sau thì chồng chết sớm. Sau ngày giải phóng miền Bắc, em theo mẹ tôi ra ở với tôi ở Hà nội, và em làm ca dao hò vè ở nhà ăn, được mọi người rất mến. Hai đời chồng cho em hai mụn gái, nay đã thành thân cả rồi. Cuộc đời của o Trà cũng như là "Số phận một con người". Tôi đã làm tặng em bài thơ "O Trà, em gái tôi" xin trích ra đây vài đoạn:

O Trà ơi, đêm qua
Chiêm bao thấy o chết
Sáng rồi mở mắt ra
Chiêm bao còn chưa hết
Hai đời chồng vô duyên:
Kẻ phụ, người chết sớm
O nằm khóc những đêm
Ban ngày còn làm lụng
Được cái o vô tâm
Lòng tin người mộc mạc
Sự sống kiên nhẫn thầm
Có thể nào sống khác!
Hay ca dao, ví hát
Đậm tâm hồn dân gian
Khi nấu cơm, rửa bát
Lúc dọn mâm, trực bàn...
Càng già càng giống mẹ

Giống mặt, giống đau phiền

Tấm lòng hay kể lể

Như truyện nôm trường thiên...

Cha con

Ngày nhỏ ở nhà, không lúc nào tôi dám nhìn thẳng vào mặt bố tôi. Và lạ quá, nhìn tôi, thấy tôi ngoảnh mặt đi thì bố cười, cái cười "hồn nhiên" quá. Bố tôi hiền, vậy mà có cái gì cản lại không cho tôi ngó thẳng vào mặt bố tôi. Dường như bố tôi cũng hiểu vậy, nên ít khi nhìn vào mặt con chăm chú. Tôi chỉ ưa nhìn nghiêng mặt bố, có một thứ e thẹn rất phức tạp giữa cha và con. Bà con, hàng xóm thường thấy tôi đi theo bố tôi thì cứ nói: "Cha nào con nấy, hiền như bụt". Bố tôi cười và nháy mắt, quay lại nhìn con và không nói gì. Cha với con, sao mà tình ngỡ ngàng như thế! Tôi thương bố không bằng thương mẹ, và lạ nhất là bố như sớm tin ở tôi quá, cho rằng tôi hiểu mọi việc nhà mọi việc về tình cảm, cố nhiên. Tôi ít nói chuyện, ít bàn bạc với bố, trừ về bài học (ngày nhỏ tôi học với bố). Con mắt bố thông minh, sáng, nhưng cái sáng yếu dần, và đôi khi bố tôi nhìn nghiêng thì nét mặt rất buồn cũng có lúc mắt bố tôi hơi lạc đi, và những lúc ấy tôi thương bố quá đỗi. Chắc bố cũng có nhiều tâm sự, nhưng không bao giờ ngỏ ra ngoài cho ai biết. Sao cha con lại không nhìn thẳng vào nhau được? Có cái gì ngăn giữa hai linh hồn đó chăng? Tôi muốn dứt đi, muốn đi tới, muốn đến tận đáy hồn với

tôi, nhưng rồi tôi cũng chịu thua, mắt bố dịu và hiền, sao tôi không chịu nổi?

Sau này tôi được nhiều lần nghiệm ra rằng hai người ghét nhau hay dửng dưng với nhau thì rất dễ nhìn nhau tận mặt. Nghiệm ra điều ấy tôi rất mừng, vì khi nhỏ có đôi lúc tôi tưởng tôi ghét bố tôi. Nhưng cha con thương nhau mà có một nỗi ngậm ngùi rất khó nói trong tình thương đó. Hay là tự sơ sinh trời sinh đã đánh dấu hai cha con chúng tôi? Làm sao cho tôi học thuộc lòng nét mặt bố tôi, cha xương thịt của tôi để tôi tìm ra cái lẽ sâu xa của lòng "e thẹn" ấy. Bâng khuâng bao nhiêu khi một người con đã khôn lớn nhìn lại mặt cha mình. Mặt cha già thêm, mỗi ngày càng cằn cỗi, nhưng cái đó chưa hẳn là điều ta nhận thấy đầu tiên. Nhiều lúc trái lại nữa. Ta vẫn thấy như xưa, vẫn y nguyên con mắt trừng mà ta sợ thuở bé, vẫn cái trán, đường mày và cái môi chận dưới hàm răng dường như dữ tợn. Không, lòng ta sắc sảo hơn mắt ta, và thấy những điều bí ẩn khác. Giữa mặt hai cha con cũng vẫn một lớp không khí, mà sao bây giờ không ấm áp, ủ ôm như xưa nữa? Ta lớn rồi, và chính ta thấy sự đổi thay của ta trên mặt hai người cha đứng trước ta. Mặt của những ông cha, đến một trạc tuổi nào đó, chừng như không thay đổi nữa, để giữ nguyên tuổi nhỏ giùm cho ta. Tôi không biết một người con sáu mươi tuổi đứng trước một người cha tám mươi tuổi có những cảm giác, cảm tưởng gì. Tôi đoán thấy một cảm giác là lạ, đôi

chút ngỡ ngàng. Tôi phân tích làm gì thế? Chỉ vì tôi chưa hết ngạc nhiên tại sao cha con tôi chỉ có thể nhìn nghiêng mặt nhau. Nhưng chắc rằng đời đã cho phép tôi được nhìn vào tâm hồn bố tôi theo lối thẳng.

Có một lần tôi về thăm nhà, bố tôi nói chuyện về gia phả, bố tôi bảo nên viết một quyển lịch sử gia đình, tường tận và đầy đủ. Viết theo kiểu người xưa nghĩa là ngoài chuyện ghi chép như biên niên sử còn thêm lời bàn nữa. Tôi cũng nói đùa tiếp theo lời bố: "Con sẽ viết để các em con sau này lớn lên biết cái thời "oanh liệt" của bố. Con sẽ bênh vực mẹ nhiều, chắc thế". Bố tôi cũng đáp lại nửa đùa nửa thật, nhưng rất bâng khuâng cho tôi: "Phải, cứ chép đúng sự thật, nhưng bình luận thì nhớ công bằng". Bố tôi đã đoán hiểu dự định của tôi chăng, và lời nói ấy như giật lòng tôi lại một phía. Vì quá thương mẹ tôi từ nhỏ, tôi quen hùa về phe mẹ lâu rồi, có chuyện gì xích mích giữa hai người là tôi cũng về một bè với mẹ. Bố không hề cải chính, không hề tỏ ý giận con về điều chênh lệch ấy. Nhưng bây giờ đã đến lúc tôi phải minh mẫn, sáng suốt mà xét lại. Giờ công bằng đã đến, xem suốt mấy trang trên tôi thấy tôi có ý mỉa mai bố tôi nhiều quá. Tôi có thể thương mẹ mà không oán bố chứ! Tôi mong rằng lòng thương mẹ không phải làm bằng lòng oán giận bố: Sao cho bố tôi âm thầm mà kín đáo thế! "Nhớ công bằng" Trời ơi! Tôi có làm quan toà mà phán xét lỗi của bố tôi

đâu. Tôi chỉ là một đứa con nhìn thẳng vào mặt cha mẹ mình mà nói: "cha ta đó: một linh hồn yếu đuối, nhưng bảh tâm rất hiền từ. Mẹ ta đó: người đã khóc nhiều và đã khổ lắm. Cuộc đời hay số kiếp đã nối đời hai người lại để mà dày vò nhau như để làm tròn một ý định của trời đất". Thưa bố, con sẽ công bằng: bố có bao nhiêu đức tính tốt mà con chưa nói đến...

Bố tôi tuy chỉ đậu tam trường nhưng là một nhà nho khá thâm thuý; đọc nhiều sách nhất là sách sử, và về sau lại nghiên cứu sách thuốc, trước hết là để chữa bệnh cho bà con và họ hàng làng xóm. Bố tôi cũng ham đọc thơ Đường của Trung Quốc, và rất ham ngâm ngơi các thơ văn của ta các đời trước, từ thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, cho đến thơ văn của Nguyễn Khuyến, Tú Xương sau này. Đặc biệt bố tôi ham bình luận truyện Kiều, ca dao và "Đại Nam quốc sử diễn ca" cho bà con nghe. Bố rất thuộc mười bài "Khuê phụ thán" của Thượng Tân thị, và những bài thơ yêu nước của cụ Phan Sào Nam và của Á Nam Trần Tuấn Khải như tôi đã kể trên kia. Bố tôi cũng có làm một số bài thơ thất ngôn bát cú, nhưng được ý mà lời không hay. Nhiều lần bố mẹ tôi giận nhau, thì ban đêm ông cụ ra ngủ ở nhà ngoài, và cứ một mình ngầm Kiều lên và một mình bình luận cái hay của thơ Kiều, giọng sang sảng, có khi réo rắt, có khi trầm bổng rất tâm tình... Mẹ tôi giận thì giận, nhưng nằm nghe không để lọt một câu. Và cũng nhờ những buổi

“bình văn” độc tấu ấy của bố mà mẹ tôi càng thuộc thêm nhiều đoạn Kiều. Sáng hôm sau tôi thấy dường như tình hình căng thẳng giữa hai người có dịu đi một chút. Thật ra mẹ tôi vẫn phục và quý cái trí tuệ biết nhiều hiểu rộng của bố tôi, và cũng cảm những tình tứ của bố tôi trong lời bình luận nữa...

Đức lưu quang

Trên bàn thờ nhà tôi có bức tranh hoàng phi sơn son khảm chữ sành xanh, cổ kính. Ba chữ “Đức lưu quang” nét mặt thẳng xương xương, lối chữ của người thời trước. Sành đã rã đôi mảnh, ván đã bị mọt gặm vài nơi, nhưng nét chữ vẫn sáng và đẹp. Không biết ông tôi đặt lấy, hay có người đi mừng mà bức hoành phi ấy lưu lại đến giờ. Đức lưu quang: tích đức thành phước; đức lưu lại ánh sáng cho dòng dõi mai sau. Ánh sáng! Bố tôi chỉ giữ được chút tinh anh để vào đến tam trường đó ư? Ánh sáng đã yếu dần trong mắt bố tôi, nhưng mạnh và quả quyết mắt chú tôi nghĩ mà thương cho ông tôi, nhân từ và phúc hậu, một lòng gây cơ nghiệp cho con bằng mồ hôi nước mắt, cày sâu cuốc bẫm, nhân đức đến điều để gom góp một ít ánh sáng rạng mày mặt cho con cháu. May thay các em tôi đều sáng dạ, thông minh, may ra chúng tôi đắp lại lòng mong mỏi của ông tôi một đời tận tuỵ. Chúng tôi là dòng dõi con cháu nmhà cày, chúng t6i mọc ở đất lên, quen ngửi mùi đất, nhịp nhàng với thời tiết quê nhà. Nhưng cái mầm từ đất nảy lên ấy sau này lại gặp được không khí ấm áp

của thời đại mới. Câu chuyện tâm tình gi74a các thế hệ xuyên qua số phận cụ thể của những con người. Con cháu nói chuyện với cha ông cũng hào hùng mà thầm thì, nói sao cho hết được!

Bàn tay mẹ tôi

Tôi muốn kết thúc phần hồi ký về tuổi nhỏ ở quê nhà của tôi bằng tiểu mục này. Mẹ tôi suốt một đời làm lụng, nên ở góc các ngón tay đều chai. Lúc còn con gái ở làng Tùng Ảnh, mẹ tôi dệt lụa, lụa Hạ nổi tiếng. Quanh năm hái dâu nuôi tằm và ngồi khung cửi, mẹ tôi có một vẻ "thanh lịch" riêng, cái thanh lịch của dân phường vải. Đến lúc bố tôi đi hỏi thì ông bà ngoại quý bố tôi là học trò nho, hay chữ, tính tình nho nhã nên ưng ý ngay. Mẹ tôi cũng theo lòng bố mẹ mà lấy bố tôi, nhưng lòng riêng cũng cảm phục và quý bố tôi, và đương nhiên cũng hy vọng ở khoa cử của bố tôi. Lúc về nhà chồng, mẹ tôi mang theo một khung cửi, đó là của "hồi môn" duy nhất. Khung cửi này còn để mãi trong nhà về sau; thỉnh thoảng mẹ tôi cũng có dệt vải, như để nhớ cái nghề con gái của mình. Lúc tôi 5, 6 tuổi, tôi còn thấy mẹ tôi chong đèn ngồi dệt, không phải dệt lụa mà là dệt vải thô khổ hẹp để nhuộm nâu may váy. Về nhà bố tôi, mẹ chuyển nghề dệt sang nghề cày, như tôi kể ở trên: đàn bà mà cũng cày cũng bừa, và tất nhiên là đi cấy đi gặt, đi gieo trỉa, đi bới khoai lang, bới lạc, chặt mía... Hai sương một nắng. Nếu chỉ vất vả về làm lụng chân tay thì đời mẹ cũng chưa phải là khổ lắm. Đằng này dồn dập bao nhiêu xung

khắc, đau khổ trong gia đình làm cho mẹ héo hon. Nhưng chính hai bàn tay đầy chai ấy đã làm nên đời tôi, đời các em tôi. Người ta hay nói bàn tay số mệnh nhào nặn nên số phận mỗi con người. Đối với tôi và các em tôi số mệnh chính là mẹ tôi đã nuôi chúng tôi, đã giữ chúng tôi lại đời này và đã dắt chúng tôi từ những bước chập chững đến những bước vững chắc đi vào cuộc sống.

Tôi nhớ bàn tay của mẹ tôi
Chai năm gốc ngón, bởi già đời
Mẹ còn cày cuốc, còn vun xới
Gieo hạt tư mùa, chẳng nghỉ ngơi
Mà lạ lòng tay vẫn cứ mềm
Bởi quen gieo hạt hoá tươi êm
Mịn màng thương mến bàn tay mẹ
Như lá đầu cành tơ mượt thêm.
Tay mẹ cũng lau nhiều nước mắt
Và ôm trán nghĩ những đêm trời
Con đau mẹ mới cầm tay quạt
Ít quạt cho mình dẫu nắng oi.
Mẹ đã yên nằm, tay của mẹ'
Còn xương bám đất tợ ôm con
Suốt đời làm lụng tay không nghỉ
Tay bỏ xuôi rồi, mới ngủ ngon.

Hà nội - Mỹ Tho 1940

Hà nội, tháng 3-1986

Huy Cận

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- B

Tổ ong "trại"

Ngày xưa ông tôi nuôi nhiều ong; đằng sau nhà có hai dãy đõ ong mật. Sau ngày ông tôi chết, cha và chú tôi còn nuôi một ít đõ, nhưng không "vượng" như xưa nữa. Sau nhà có hai đõ ong "sây" lắm. Chiều lỡ buổi (khoảng 4 giờ chiều) thì ong bay ra họp đàn trước đõ, và tôi hay ra xem, nhiều khi bị ong đốt nhưng mê xem không thôi. Buồn lắm, cái buồn xa côi vắng tạnh của chiều quê, của không gian mà tôi cảm nghe từ buổi ấy. Nhất là những lúc cả nhà đi vắng thì tôi buồn đến nỗi khóc một mình, nghe lòng bị ép lại, như trời hạ thấp xuống. Và bầy ong thì vù vù không thôi. Buồn nhất là mấy lần ong "trại", nghĩa là một phần đàn ong rời xa, bỏ tổ nhà, mang theo một ong chúa. Nếu ong "trại" vào buổi trưa thì thường thường chú tôi biết được và hô lên cho cả xóm ném đất vụn lên không, thế là cả bầy ong mệt lử phải đậu lại ở một cây nào đó hay trở về đõ. Ong đậu lại trên cây, chú tôi hay người khác lại trèo lên bắt mang về đõ cũ hoặc cho vào một

đõ mới. Nhưng đôi khi ong trại buổi chiều lỡ buổi vào một lúc chú tôi phải ra đồng cày tra (cày ải). Một lần, ở nhà một mình tôi thấy ong trại mà không thể làm gì được. Tôi cũng ném đất vụn lên không nhưng không ăn thua gì. Ong vù vù lên cao, bay mau và mất hút trong chốc lát. Tôi nhìn theo, buồn không nói được. Cái buồn của đứa bé rộng lớn đến bao nhiêu, các thi sĩ, văn nhân đã ai nói đến chưa? Nhìn ong trại đi, tưởng như một mảnh hồn của tôi đã san đi nơi khác. Nơi xa xôi nào đó đã nhận một phần cốt tuỷ của linh hồn nhà tôi với bầy ong trại? Một thi sĩ phương Tây ngày trước đã nói đúng lắm: những vật vô tri vô giác đều có một linh hồn nó vương vấn với hồn ta và khiến ta yêu mến. Cái tổ ong sau thềm nhà, cái giá đặt đõ ong, từng chậu nước con con ở chân giá xanh lè vì rêu bám: bao nhiêu vật nhỏ nhẻ, vụn vặt mà đã gom góp cho tôi những cảm giác đầu tiên, những cái nhìn ngó đầu tiên vào ý nghĩa cuộc đời và vũ trụ. Và ý thơ cuộc đời, ý thơ vũ trụ, cái xa xôi vắng vẻ sau này ám ảnh tôi, ngày thơ bé tôi đã nghe rồi, mỗi lần ong trại. Linh hồn của đất đá, có phải là một điều bịa đặt của bọn thi nhân đâu.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- C

Vườn cau còi

Ngày trước ông tôi lập vườn, vườn rông đất tốt. vườn cau xanh rờn, mạnh mẽ, như cả sinh khí tụ lại, trổ ra những ngọn huy hoàng. Như mạch đất của làng tìm nhà tôi mà đến, ấy là thời vượng. Sự giàu có lên nhịp đều, un un như cây cỏ, và cảnh gia đình ấm áp, ủ ôm. Thời bình lạc than ôi một ngày một suy; ông tôi mất đi là sự sụp đổ bắt đầu. Cái bàn tay gây cơ nghiệp của ông đã buông xuôi, thế là sự thịnh vượng cũng bỏ nhà tôi mà đi dần. Rồi vườn cũng bớt nhuỵ, cam bưởi bị sâu ăn, gãy nhánh. Cái nhà long thần sau nương bị lợn ủi, lở tứ phía, cột nghiêng, cửa mục, mái dột trăm chiều. Thần đất đã rời đi rồi, ai ở mà cầm cương, giữ mực nữa.

Cau mỗi năm mỗi "rầy" (còi đi), lá vàng úa trông não lòng như thấy cái gì đang hấp hối. Vườn cau còi, cỏ mọc um, và dưới gốc cau, đất màu trôi tan, lòi ra rễ cau đỏ như những con trạch. Tôi nghe người ta nòi một vườn cau thường năm bảy mươi lăm mới

cỗi, sao vườn ông tôi lập ra chưa được bao lâu mà đã héo còi? Thế rồi bón phân, xe đất, để cứu vãn lại một chút xanh tươi đang tàn héo. Lá vẫn úa, cau vẫn ngã, cội vẫn trơ trụi ra. Đất không nuôi nữa, đất lở hết màu, trôi hết nhuỵ, lấy gì mà chuyển nhựa như xưa. Cây cỏ tiêu điều, lây nỗi bạc nhược của người. Rồi chiều lỡ buổi đứng giữa sân nhìn quanh vườn, thấy mấy ngọn cau vàng úa lắc lư như tuyệt vọng thì buồn đến chết được. Não lòng biết mấy khi thấy bao nhiêu thịnh vượng cứ thoát nhà tôi từng chút, từng chút. Gốc cau lung lay cùng với nền móng nhà tôi một lượt.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1 - D

Bà đốt nhà

Tôi kể đàn ong trại và vườn cau còi trên đây là cũng như để báo trước cho bạn đọc những bi kịch sắp xảy đến trong gia đình tôi, như một lời phi lộ cho những "xen" dữ dội trên sân khấu nhà tôi. Tôi không nhớ rõ vì sao xảy ra chuyện đốt nhà. Lúc đó o Ngoéch bên sông về chơi. Mẹ và bà thì giận nhau luôn, cớ sâu xa chắc là ở lòng xung khắc đó. Bà ở bên chú, bà ghết lây cả con mẹ (nghĩa là cháu bà, than ôi!) làm mẹ mủi lòng, khiến mẹ dày vò thầy tôi đủ cách. Bố tôi thì hiền, hiền quá hoá quẫn. Mẹ mời bà về ở với mẹ, nghĩa là ở bên nhà lớn, nhà của ông để lại cho thầy là con trưởng. Chú mợ Cu ở nhà bên khi trước là nhà thầy mẹ ở, bây giờ sửa sang lại vững vàng hơn nhà lớn. Ai xui bà? Hay bà cũng vì khổ quá, thấy cảnh con dâu con không hợp bà buồn? Cãi cọ nhau lâu lắm, từ buổi chiều cho đến chập choạng tối. Mẹ lấy giọng không cần. Bà thì nhắc ông mà khóc. Thầy thỉnh thoảng cười nhạt với chú Cu. Mợ Cu, thật thà, chỉ đứng lo sợ xảy ra

chuyện gì ghê gớm. Tôi còn nhỏ, thương bà khóc tôi ũng khóc theo. Các em tôi ngủ chiều dậy khóc oà cả lên. Bữa cơm chiều thì bỏ mặc chưa ai lo nấu nướng. Tôi sợ quá, tôi đoán, tôi cảm nghe thì đúng hơn sẽ có chuyện gì dữ tợn đang đến với nhà tôi. Tôi nhớ có cảm giác chém giết nữa kia.

Tôi không nhớ rõ đầu đuôi câu chuyện. Thấy bà cầm diêm đi trước, thầy theo sau. Mẹ đứng dưới bếp, bà xăm xăm lên thềm trước cửa lớn, nói to: "Đây, nhà của ông cháu để lại, không thuận hoà ở chung thì đốt đi!". Bà nói với một giọng gì nghe rợn sau gáy tôi lúc ấy. Tôi không hiểu nữa, chạy lên bên thầy. Bố không can bà, và bà châm diêm, trời ơi! Mẹ run, nhưng mẹ không nói, mẹ uất người rồi chạy vào nhà bồng các em tôi ra, rồi đứng dưới bếp. Lửa bắt đầu lên mau, nhà lợp lá cọ cháy nhạy lắm. Hoàng hôn mới xuống, lửa đỏ nơi mái cọ, nhìn rợn quá! Im vài giây đồng hồ. Gia đình tôi như tan nát, tàn rữa, trôi cả hết rồi. Đốt nhà! Và đứng xem!

Hú vía! May mà còn chú tôi tỉnh táo, không khờ đi vì đau khổ, vì giận như bà như mẹ. Chú giơ hai tay đập vào lửa, rút nhanh tranh xuống và lửa tắt.

Dấu lửa đốt, sau này còn mãi ở mái nhà. Từ đó mẹ "bôi vôi vào mặt bà" (lời mẹ). Khi nào nấu nước chè tươi mới, hay có thức ăn gì thì mời bà (mít chín, gai, bưởi..), nhưng mẹ chỉ ngọt ngào bề ngoài. Mẹ giận bà chắc đến tận kiếp còn chưa nguôi. Và bà từ đó

cũng ít về bên nhà thầy nữa, ở hẳn bên chú, và thường đi chơi với các o.

Mỗi kỳ nghỉ hè về nhà, tôi thấy bà tôi càng nhỏ đi, trắt người lại y như là những bà già tả trong bài thơ của Baudelaire. Bà tính nết rất hiền, nhưng hay hờn giận và đôi khi trẻ con. Vì vậy mà và và mẹ tôi giận nhau đời kiếp. Cái chùm số mệnh ấy, bà tôi, mẹ tôi, thầy tôi, các o tôi thật là ngẩn ngơ đau đớn. Tôi cam đoan rằng không một ai ác hết; chỉ vì quẫn trí quẫn lòng và cảnh gia đình éo le mà họ quấy rối nhau làm khổ nhau. Không, tôi không tin ở sự ác được; nhưng tôi ngờ rằng có một sự tiền định nào đó của những số kiếp gặp nhau. Tiền định? Hay là hoàn cảnh xã hội trong cuộc đời cũ đã tạo ra những cảnh oái oăm mà ta tưởng hình thành số kiếp? Dù sao thì lúc nhỏ tôi sống giữa những người thân thích nhất của tôi với một cảm quan nặng nề về số mệnh. Tôi thương tất cả mọi người thân mà lại thấy những người thân dày vò nhau: có bi kịch nào đau đớn cho một đứa trẻ!

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- E

Lụt tháng tư

Năm đó (năm 1925 hay 1926) tôi còn ở nhà. Tháng tư nước lụt lên cao lút cả nhà. Bố đi vắng, chỉ nheo nhóc mấy mẹ con ở nhà. Nước lên mau, không kịp dọn đồ đạc; nước lấp xấp thềm nhà vào lỡ buổi xế chiều nước lút nửa cột. Mẹ ẵm các con lên chạn, nấu nướng ở trên ấy, rồi ló đầu ra đầu hồi gọi với ông chắt Nguyện, hỏi dò chừng nước nông sâu. Quanh xóm ngập cả, nhà này qua nhà kia chỉ có thuyền đi lại, bè chuối không dám dùng, sợ nước xoáy xiết đi. Mẹ nói: "Thôi mấy mẹ con ôm nhau ở đây, nước mà lên nữa thì ôm nhau mà chết". Đã sắp phải bò lên mái nhà, nước xấp xỉ đến chạn, không còn liên lạc với ai được nữa. Nguy nan đến cổ, mẹ ấp lấy con như gà ấp trứng. Gọi với láng giềng lời mẹ dặn:

"Có chi, cứu giúp lấy con tôi!

Tiếng dờn giữa nước mênh mông trắng

Đáp lại từ xa một tiếng ời"

Trong lúc gian nan chỉ có ông chắt Nguyện là dò thăm đến mẹ con tôi, ơn ấy mẹ không khi nào quên. Sau này ông Chắt đau, thầy phải hết lòng thuốc thang trông nom như bậc cha chú. Mẹ có những câu nói hoà vào lòng tôi nhỏ máu: và đời mẹ bíu vào đời con, chỉ có sự liên quan ấy cứu sống lấy mẹ. "Ôm nhau mà chết", nước lụt và đau khổ cũng thế. Mẹ tôi như bị nước lụt suốt kiếp, đau khổ dồn dập từng ngày, chầm chậm mà đều đều, rồi cũng có lúc lụt đến cổ. Nhưng giữa chiều nước xoáy, chân mẹ bấu vững vào đất nhờ mang con trong lòng. Nước lụt tháng tư: trái thời như mẹ tôi sái kiếp.

"Con cá ngựa"

Có phải năm ấy là năm bố tôi suýt bị vào tù vì liên quan với các vị chức sắc trong xã về việc khai sắc thần đo không? (xin triều đình phong sắc cho thần làng). Lúc ấy mẹ tôi có thai em Thước, mà phải đi về, chạy ngược chạy xuôi để lo cho thầy tôi trắng án. Thầy được quan xét là "bắt oan" về nhà thẹn quá, không chịu xuống ông bà ngoại; mẹ bảo thế nào thầy cũng không đi, mẹ giận và cho thầy là người không biết điều. Cùng cực mẹ khóc, mẹ bận một cái áo lương rách, đội một cái nón cời về thăm bà ngoại ở dưới Hạ (làng Tùng Anh, gần đồn Linh Cảm).

Mẹ ở Hạ về thì đau đẻ, mẹ đau quặn, vì lo nghĩ quá, người mẹ đã gầy sẵn lại gần thêm. Người mẹ vốn đã mảnh khảnh lần này lại

như khô tàn hẳn đi. Mẹ đau thai, báo bố đi mời ông lang. Bố đi lấy thuốc về nhưng thuốc không uống được. Nhưng điều đó chưa can chi, đằng này thầy lại còn bỏ nhà đi suốt mấy ngày. Trời ơi bố lại theo ông Quản Tốn xuống đò đánh bài. Mẹ uất người lên, nhưng mẹ không cho người đi gọi bố như mấy lần trước. Trong tủ ở nhà (cái tủ quang dầu, màu vàng vàng để giữa nhà) có một cái hộp quý lắm, trong hộp cất một con cá ngựa. Sao lại là cá ngựa? Tôi làm biết được! Nhưng lúc đó tôi nghe chuyện con cá ngựa như chuyện nửa ma quỷ tà thuật, nửa hoang đường thần tiên. Con cá ngựa! Nó làm bằng chất gì sáp ong, nhẹ, có nhiều vân rỗng và xốp ở trong; nó vàng vàng chói chói như từng ong; hình là con cá, thon thon dài. Con cá ngựa của mẹ tôi cũ lắm, đã sứt từng miếng, vảy nó đã loang lổ rơi gãy. Và chừng như nó đã gãy rơi một lần, phải lấy sáp ong gắn xít lại. Nhưng con cá ngựa còn linh thiêng lắm. Khi nào ai đau thai lâu mà không đẻ được thì chỉ cần để nó lên bụng vài giây đồng hồ là chuyển thai ngay. Và người nào muốn phà thai chỉ việc cầm lấy con cá ngựa trong tay một chặp, thế là xong! Còn thai chưa đã đủ tháng mà cũng cầm con cá ngựa trong tay, thế là thai chuyển mạnh, quá mạnh, và xong đời đứa bé trong bụng! Mẹ không thèm gọi bố nữa. Mẹ muốn trả thù bố bằng cách (trời ơi! Mẹ tôi đau khổ đến nỗi có ý tưởng ấy kia ư?) bằng cách... cầm con cá ngựa. Mặt mẹ quặn lại, mẹ mở tủ, mẹ sờ, mẹ mở hộp. Mẹ đi nằm, mẹ không nói gì nữa.

Mẹ mở hộp: con cá ngựa nằm dài ở trong! Mẹ giơ tay, mẹ sắp ấn ngón xuống... mẹ ngừng lại. Thôi! Em tôi được sống rồi, mẹ đầy cái hộp ra rồi nmẹ khóc; mẹ khóc không thành tiếng được, mẹ chỉ ức nước mắt tràn trề mà thôi. Khi mẹ kể lại chuyện này thì tôi thấy mẹ hối hận rõ rệt. Bây giờ trong tình mẹ thương em Thước, có chút ngậm ngùi vì thế phải chăng? Đẻ em Thước xong mẹ vứt con cá ngựa đi thì phải... Đã lâu lắm mẹ không nhắc đến chuyện đau thai. Nhưng sau khi tôi đậu tú tài, không biết vì duyên cớ gì mẹ lại khóc và nhắc tới chuyện con cá ngựa. Mẹ đẻ em Thước khó khăn quá. Sau này em cứ yếu luôn, em ốm mấy trận tưởng chết, tội lắm! Sao miệng em Thước khi nào cũng như mếu, như khóc vậy? Em tôi sao lại mang buồn não trên môi trên miệng? Cả đến lúc em cười nữa cũng có cái gì đau đớn trong nét mặt của em và nụ cười của em không thật tươi mà hơi héo. Hay là con cá ngựa còn quanh quẩn đâu đó? Bố ơi, lỗi của bố đối với mẹ, đối với em con bố có thấy hết không?

Tôi còn nhớ khi mẹ mới đẻ em Chúc, ở bên nhà riêng thì tôi mới 5, 6 tuổi gì đó. Bố ham đi chơi năm sáu đêm suốt không về, nhắc năm bảy lần cũng không thấy tăm hơi. Mà mẹ thì đau, mẹ yếu quá, mẹ thổ huyết. Tôi nhớ mẹ đứng sau nương nhà, cạnh nhà bếp, bên cây mít cà. Mẹ cắn răng lại cho vững mình kẻo sợ ngã. Môi của mẹ thì mỏng, mà răng mẹ thì nhỏ và sắc, mẹ cắn lên môi có ngấn một đường. Mẹ rơm rớm nước mắt nhưng mẹ

không khóc, mẹ nìn con, thấy con đứng bên cái vại sau bếp mẹ mới oà khóc lên, nức nở một hồi lâu. Sao mẹ phải khổ đến thế? Mẹ thổ huyết mà không một ai chăm sóc, không một ai hỏi han. Mẹ ngã khuỵu xuống bên cây mít cà, mẹ giơ tay với cái nồi đất vỡ để đi tiểu vào trong. Mẹ thấy máu ra, mẹ khóc, mặt mẹ quặn từng thớ thịt một. Mẹ mới đẻ em Chúc được mươi hôm thôi, mẹ nằm lửa chưa kỹ, người nhợt nhạt, gầ so, mà ở bên nhà riêng mẹ ở thì lạnh teo không ai bếp núc, lửa, củi cho. Có o Biên (con nuôi ông bà) nhưng o còn phải ra đồng làm lụng. Mẹ đau nhắn bố về, bố cứ liền nín mãi. Sau cùng mẹ phải nói" không về thì đi mời cho tôi một ông thầy thuốc, kẻo tôi chết đây!".

Mẹ yếu hai ba tháng phải không? Mẹ giận bố, mẹ oán trách bà. Mẹ muốn tự tử, mẹ muốn bỏ nhà mà đi. Sau này tôi mới biết mẹ cắn răng chịu khổ ở lai là vì mẹ thương tôi và các em tôi. Mẹ nói: "Tao về nhà mi, vì ông cháu ngày trước. Ông thương tao, biết trọng và nể người. Ông Chau chết rồi, còn ai hiểu gì nữa đâu! Cứ kể bà mi với bố mi thì tao bỏ nhà đi đã lâu rồi", rồi mẹ khóc và mẹ nói luôn: "Thương con nên phải đi theo với chồng". Mẹ chua chát với bố nhiều lần lắm, mẹ mếu máo, mẹ khóc và ngồi nhặt rau nấu canh mẹ cũng hát:

"Chót rằng tay đã nhúng chàm

Dại rồi còn biết khôn làm sao đây...

Tiếng mẹ đau xé cả lòng tôi. Tôi còn nghe rõ tiếng khàn khàn (vì

mẹ khóc nhiều qua) của mẹ lẫn với tiếng giã gạo sau hồi nhà. Mẹ đau mà bố như thường, đi chơi hàng ngày với ông Quản Tốn. Tội nghiệp, sau có chú Cu đi lấy thang thuốc và về sắc thuốc cho mẹ. Trong gia đình mẹ chỉ phục có chú Cu về cách cư xử. Và dường như những cực khổ của mẹ, mẹ còn tâm sự với chú mợ nhiều hơn là với bố.

Mẹ đau lần ấy dậy mẹ yếu hẳn đi và từ đó, vai mẹ gánh nặng thì đau, và dông trời mẹ hay nhức xương. Tội của bố đối với mẹ tôi không kể xiết. Trời đã cho tôi nhiều nước mắt trong tuổi nhỏ cũng phải.

Tóc ngứa của mẹ

Mẹ có một hàng tóc ngứa, chính giữa đường ngôi trên trán. Hàng tóc ngứa bạc hẳn đi, ngắc và cứng. Nhổ rồi lại mọc, mà càng nhổ càng ngứa. Thường khi nhàn rỗi mạ bảo em Trà hoặc nhờ người hàng xóm lấy hai hạt thóc kẹp từng sợi mà dứt, cứ được một sợi mạ lại đưa lên mắt xem và lạ lùng như trẻ nhỏ. Tôi thường nhìn mặt mẹ thì tôi nghe đau chích trong lòng. Tôi đau nơi từng nét mặt của mẹ. Hai mắt mẹ cạn, nhỏ mà nhanh. Tôi nhìn mặt mẹ mà không biết nghĩ gì, chỉ băn khoăn đau xót, và chỉ biết có một điều, thấy có một chuyện: mẹ khóc!

Có người trả miếng mẹ (vì sao?) nói rằng: "Kiếp còn nặng nợ, nên tóc ngứa còn dài". Những lời nọc rắn ấy mẹ tôi chết từng mảnh hồn, từng chùm tin tưởng. Mẹ tôi đau khổ một cách đầy đủ

quá, hết lòng hết dạ quá nên không kịp nghĩ đến đôi chút an lạc trong đời. Những lời an ủi mẹ nghe mát lòng, nhưng mà quên ngay, còn những câu châm biếm, trêu chọc thì để dạ mà tự nung nấu, thối gan thối ruột.

Mỗi bận tôi về nhà, nhìn mặt mẹ tôi đã biết trong khoảng tôi xa nhà bao nhiêu sự đau khổ đã đến với mẹ tôi, và những nếp nhăn không phải là nếp già; ấy là dấu số kiếp vồ lên mặt mẹ tôi.

Hầu đẻ

Lúc ấy mẹ tôi chưa sinh tôi; mẹ mới về làm dâu và bố tôi thì đang học thi cử. Ông tôi còn sống, cảnh nhà có vẻ "thế gia" và cao quý. Hai o tôi chưa lấy chồng. O Thiu còn đang nhỏ chưa biết gì, nhưng o Ngoéch đã lớn và đã biết đóng vai em chồng rất khéo léo. Bà tôi thì vô tâm nhưng có một lối cư xử tưởng là mực thước mà lại thành ra rất cay nghiệt. Mợ Giáo tôi đẻ, mẹ tôi về Hạ một tháng lo chăm sóc, khuya sớm thuốc thang cho mợ. Chỉ chăm sóc theo tình chị em mà thôi, chứ phải đâu là hầu hạ! Thế mà khi mẹ rửa bát đũa, không cho sờ đến mâm nồi, viện cớ rằng người đi hầu đẻ về không sạch sẽ. Phải chờ ba tháng mười ngày cho hết "phạm long" đã mới được mó tay vào đồ đạc ăn uống. Mẹ tủi cực lắm nhưng cắn răng mà chịu. Vả lại mẹ cũng liều, cũng gan ruột lắm. Được thể mẹ càng bỏ bừa công việc, không chăm chỉ như trước nữa. Bà tuy gay gắt mà nhát gan không dám trị nàng dâu; các o chỉ nheo nhéo trêu tức chứ cũng không có gan

chống cự với mẹ tôi. “Gái kẻ Hạ” chứ vừa đâu! Bà ngoai tôi biết chuyện, giận bà nội tôi mãi, nhưng không hề tỏ ra. Bà ngoại lượng rộng hải hà biết tha thứ và cho bà nội tôi là vô tâm mà làm khổ con dâu. Bà ngoại tôi; mặt trời vui tươi, ấm áp trong cái cảnh người u ám đó.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- F

Đi kiện nhau

Có lần bố đánh bạc thua nợ bà Kế mấy chục bạc. Bà Kế là mẹ chồng o Đản, và là một chủ nợ đanh đá già mồm, ai đã vào tròng bà khó lòng mà thoát ra được. Thầy viết giấy khất nợ, bà ta không chịu, một hai đòi viết giáy gán ruộng trả nợ mới xong. Bố khi túng thế thường hay liều, nhưng lần này lại không dám, sợ mẹ biết làm lôi thôi, vỡ chuyện thì mất thể diện. Mẹ biết được tức tốc sang nhà o Đản và xin sẽ chồng tiền trả nợ cho chồng. Nhưng lúc đó cũng xin khất đã và định lôi bố về. Nhà nợ nhất định không chịu, cả nhà đứng quây vòng lại canh bố sợ bố chạy thoát. Và trong những người canh gác ấy có cả o Đản nữa than ôi! Mẹ tôi chỉ giận nhất có thế. Bôi vôi mặt nhai đến nỗi anh em mà như bẫy nhau vào tròng! Mẹ đành phải để cho bố viết gán ruộng vào nợ bạc. Lúc ấy bà Kế và dượng Đản mới chịu yên mà buông cho bố về. Sau ít lâu, không hiểu sao lại định dắt nhau ra

đi kiện về chuyện ruộng nương. May mà bố bàn êm chuyện, không thì nhà tôi đã dắt nhau đến cửa quan để bêu xấu sự suy vong, bạc nhược của tình cốt nhục.

Từ đó, dượng Đản không về thăm bên nhà tôi nữa. Vả lại dượng cũng đã bỏ o lên ở trại với một bà khác, nên tình ràng buộc cũng bớt thắm thiết hơn nữa giữa hai gia đình cũng không còn chặt chẽ như xưa. Còn o thì o tránh né mẹ, mẹ nói giọng quảng đại: "Họ đã sợ ta thì ta tử tế như thường".

Nhân đây tôi kể thêm về đám ruộng dưỡng lão. Suốt đời bố tôi chỉ có một tội là đôi khi thua bạc rồi bán ruộng nhà, đến nỗi có lần viết giấy cầm ruộng dưỡng lão của bà nữa. Bà không hay, mẹ cũng không biết. Nhưng ông Lý Cầu không chịu áp triện nhận thực cho cái khế bán ruộng và lên tin cho mẹ biết. Thế là ruộng dưỡng lão không bán được, bố tiu nghỉu đi về nhà, bị mẹ đay nghiến cho thậm tệ. Bà cảm ơn mẹ. Tính những đám ruộng bố bán là hơn nửa gia tài ông để lại.

Cây mít cà

Cây mít cà là của bà tôi, cây nhỏ, trái nhỏ và tròn, múi nhỏ mà rất ngọt. Thường bà lấy sào nứa đâm thử, thấy trái chín thì bà gọi cháu leo lên cây bẻ trái xuống. Bà cháu xúm lại, bổ mít ra, lấy rơm lau mét (tức là nhựa). Múi sây, ăn mãi không hết, ngọt khay nên không ăn được nhiều. Mẹ kiêng cây mít cà ấy; mít chín cũng không chọc, chờ bà sang lấy không thì thôi. Sau này có cây trầu

leo bám cây mít, trầu của mẹ trồng. Do đó mẹ và bà gần nhau hơn một chút, nhờ thảo mộc bình tĩnh làm nguôi lòng quá "sôi nổi" của hai con người.

Hắt hủi

Ngày tôi còn nhỏ, tôi ở với bà và chú bên nhà lớn, còn bố mẹ ở riêng bên nhà nhỏ làm ra sau. Bà ít lai vãng đến nhà bố mẹ, và chừng như mẹ cũng ít sang bên này. Hai nhà sát gần nhau, không cách một hàng giậu một bức tường nào cả, thế mà thành hai thế giới riêng biệt. Dường như xa lạ hẳn đi. Bà tư vị, thương con không đều, có ý săn sóc đến o Ngoéch nhiều hơn cả, thương o Duẩn vừa vừa, vị nể chú Cu, còn đối vối bố tôi bà dường như dửng dưng, lãnh đạm. Bà nhẹ dạ, nhẹ lòng, ưa những lời ngọt ngào đường mật, mà tính mẹ tôi lại thẳng bà không chịu được, rồi sinh ra mỉa mai, soi mói nàng dâu như trẻ con. Tôi phải chép nguyên vẹn lịch sử nhà tôi dần có phải nói nặng nề về bà chăng nữa. Tôi cũng phải nhớ ghi điều này: một lần bà giận mẹ tôi đến nỗi bà đã thốt ra một lời ác nghiệt: "Ác thế mà trời không vật con nó chết đi!". Bà đi nộp cháu! (tức là nói rủa). Mẹ tôi chết điếng cả người, tức uất đến tột cùng, cũng không khóc được nữa. Tôi không tin rằng lời nói ấy là biểu hiện đúng tâm địa bà tôi. Không, bà thương tôi lắm, thương các em tôi lắm. Giận dâu mà hoá ra rủa con cháu đó thôi. Có khi bà nuôi cháu như nuôi con, lẽ nào bà lại có thể độc địa được. Đến khi bố mẹ về nhà lớn, chú

mợ Cu sang ở nhà con, thì bà ở lại với bố mẹ mấy năm. Nhưng bà hay qua lại bên nhà chú, coi lo bếp núc, nấu giùm nồi nước hay quét cái nhà, những chuyện vặt vãnh ngụ lòng thương con. Nhưng bà không sao nhãng chuyện nhà bên này cũng lo lắng sớm khuya với mẹ và mẹ tỏ ra quý trọng bà đến mực. Nhưng về sau bố tôi ra làm việc làng, có lần sa đà bài bạc, vắng nhà hàng tháng, cảnh nhà buồn và mẹ hay than thở. Bà cũng buồn nản mà bỏ sang nhà o hàng tuần, biệt tăm hơi. Có lúc bà dắt cả tôi đi theo bà sang thăm o. Sau đó ít lâu bà dọn sang ở bên nhà chú, "hủ hỉ" với chú mợ, bỏ bừa công việc nhà lớn cho mẹ con tôi. Mẹ tôi can đảm, không hề oán thán và chẳng một lần ngỏ ý mời bà về. Bà tôi như "con chim ưa vui rộn" nên ở đâu tấp nập thì về, thành thử ít lâu và lại về bên nhà lớn, mẹ chẳng nói gì. Sau bà lại đi, và ít lúc sau bà lại muốn trở về ở với bố mẹ cho vui cảnh già thì mẹ tôi nhất định từ chối. Mẹ hắt hủi bà cho đã cơn giận mấy năm xưa. Bà tủi cực trong lòng, chờ bố khuyên răn mẹ để mẹ mời bà về nhà. Nhưng mẹ đây đẩy một hai xua đổi bà ra. Mẹ nói: "May có chú Cu, không thì nhà đã cháy rồi, còn đâu nữa mà về với đến!". Bà cũng hay mủi lòng dễ khóc như mẹ. Có điều mắt bà đã bắt đầu loà, "đã thành gương", nên giọt lệ già ảo não hơn! Cái thân khô tàn tiết ra những giọt đau thương cuối đời. Bố tôi nói với mẹ: "Người lạ đời quá, nhà bà thì bà muốn ở khi nào thì ở, cấm sao được!". Mẹ không thèm cãi, chỉ cười trừ, mai mỉa

cười, oán giận và tủi nhục. Bố yếu thế cũng cười và nhắm mắt, cong lưỡi hắt bã trầu như hắt những ý nghĩ rầy rà xui bố quẫn trí: sức phản ứng của bố xưa nay vẫn yếu như vậy mà!...

Tướng số

Mẹ tôi đi rất mau, bước ngắn nhưng hấp tấp, vội vàng. Đi thì hơi ẩy ra phía trước, tay đánh xa không đều, dáng đi hoá ra mệt nhọc. Họ hàng thường vẫn nói rằng cái dáng đi đứng thế chả trách số kiếp long đong, cả đời mẹ ít được lúc thong thả. Mẹ tôi nghe nói cười going, rồi nghĩ tủi thân lại ứa nước mắt khóc liền. Nhưng dần dần dáng mẹ đi càng khoan thai, thong thả lại; nhất là nước bước càng ngày càng đàng hoàng. Đời mẹ tôi về sau đã có một chút yên vui chăng? Một đôi lần muốn an ủi mẹ, tôi nhắc mẹ điều đó, và tỏ ý rằng tôi tin ở tướng số. Mẹ vui hẳn lên, cái vui nấy chỉ tôi mới nhận thấy được. Mắt mẹ sáng một cách ngậm ngùi, và mẹ liếm môi trên hai ba lần mới nói: "Chỉ có con hiểu cho mẹ, bố con thì có cũng như không". Khi nào mẹ cũng có một lối tâm sự ấy, lòng tôi là một bình lệ sắp tràn, chỉ một lời mẹ buông ra là nghiêng đổ. Cuối năm tú tài nhất niên tôi bị cắt học bổng vì tham gia biểu tình đi đón Gôđa, đại diện của Chính Phủ Mặt trận bình dân Pháp đến Huế hồi tháng 4-1937. Tin về dưới Hạ (quê mẹ) ông ngoại tôi chửi mắng ầm lên. Mẹ tôi hay tin tướng số về nhà nằm liệt ba ngày không muốn làm lụng gì nữa. Bố đi vắng, mẹ khóc cay khóc đắng, như dứt từng mảnh thịt. Mẹ

nghĩ đời mẹ làm một cái chết lăng trì. Hết hy vọng ở chồng, mẹ tin tưởng vào con. Nay con bị mất học bổng, liệu con có học đến nơi đến chốn không. Mẹ bảo: "Hy sinh hết cho con đi học như đánh số với trời. May trời thương mà con học đến nơi; nếu trời ghét, đoạ đầy thì thôi, thế là hết!". Chưa bao giờ mẹ tôi lại chán nản đến nỗi bỏ cả công việc hai ba ngày như lần ấy. Thậm chí năm tôi học lớp ba (1928) tôi đau thập tử nhất sinh mà mẹ còn giữ bình tĩnh hơn. Lúc ấy mẹ sợ tôi chết đã hơi hối hận, nhớ lại ngày hai mẹ con xuống Hạ (đi theo mợ Vân vào Huế), vào ngày nước lụt. "Đi ngày con nước, thôi chắc là trôi nát hết rồi!". Mẹ tôi lại quy cho số mệnh và cho là có điềm báo trước. Nhưng sau này tôi học mỗi năm một lên, năm tôi đậu tú tài toàn phần mẹ tôi nhớ ngày tôi ra đi mà nói: "Té ra điềm tốt, nước lụt càng ngày càng lên cao, cho nên con học mới ngày càng tấn tới".

Trong buổi thanh niên tôi hay buồn, sầu não vô cớ. Bản nhất tôi có thực sầu chăng? Tôi không tin như vậy vì lòng yêu đời của tôi âm âm mà mãnh liệt. Dẫu sao nếu hồi đó không có một cớ mà bám vào đời nữa, thì tôi cũng phải sống, sống để mẹ tôi mát lòng một chút. Tôi là cuộc thử thách cuối cùng của mẹ tôi chọi với số mệnh. Các em tôi thành thân, mẹ tôi sung sướng lắm. Nhưng chỉ có tôi mới là câu trả lời.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- G

An ủi

Lúc đó tôi mới đi học chưa đậu yếu lược có ông Nguyện Phiên mỉa mai mẹ tôi mà gọi đùa bằng Cụ. Bố tôi thì tự nhiên không lấy làm điều những câu xỏ xiên của thiên hạ. Nhưng mẹ thì xấu hổ, căm căm trong lòng. Đến khi tôi đậu tú tài phần thứ nhất thì cả làng đều tôn bố mẹ lên bậc Cụ. Ngày trước là bà (hoặc mụ) và ông. Nay nghiễm nhiên làm cụ mở mày mở mặt với hàng tổng hàng huyện. Mẹ tôi được chút an ủi, phơi phới trong lòng và mỗi khi mẹ gặp sung sướng thì lòng rộng lượng cố hữu của mẹ được bày tỏ rõ rệt. Mẹ quên cả các tị hiềm xưa và chào đón mọi người. Quên tị hiềm, nhưng cái khối tủi thì canh cánh trong lòng, gặp dịp là bùng ra. Ông Nguyện Phiên từ đó mắc cỡ, ít tới lui, sợ phải chào mẹ tôi bằng cụ. "Ai ngờ gọi chơi mà hoá thiệt!".

Mẹ tôi yếu trước tuổi

Mẹ tôi yếu trước tuổi, xương mỏi, mắt mờ mà mới 45. Hai vai và

lưng hay mỏi. Những lần đau nặng hậu sản, không ai thuốc thang, trách nào! Người mẹ teo lại, héo khô bởi đã mảnh khảnh sẵn. Khi nào mẹ lòi hai xương vai, nhìn mà não ruột. Thịt chỗ ấy chín đi mà hơi nổ vảy trăng trắng, như là "mắt" ngô. Chín tím đi một vùng quanh xương vai, thịt da nheo như là da con lạc đà bọc cái ống nhị. Hai ngón chân cái của mẹ thường đi phải bấu chặt vào đất cho khỏi trượt, nhất là khỏi xảy chân những lần có thai, hai ngón chân ấy chạng ra cong lên và hơi sưng. Đã nhắc thì nhắc cho luôn một ngón tay của mẹ móng thối thâm đi mà không mọc lại, đau nhức quanh năm. Mẹ phải đeo quả cà vào, song càng đau thêm. Cổ mẹ nhỏ, nhỏ lắm, có phải theo cách nói bây giờ lại ốm so. Ai biết cái cổ đó đã la gọi hết hơi để réo bố tôi về! Tôi có vẻ kể lể quá; thực ra chính mẹ tôi kể lể đó thôi:

"Chém cha cái kiếp má đào

Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi"

Mẹ tôi tuồng như thuộc ca dao và Truyện Kiều chỉ để mượn những câu than thở về cuộc đời, về số kiếp chung qui chỉ có hai chữ ấy đè nặng lên tâm hồn mẹ tôi và nhà tôi.

Nghèo

Có năm mất mùa nhà tôi phải ăn củ khoai chuối. Khoai chuối ngọt và dẻo như khoai dong, nhưng vẫn là món ăn trừ bữa của kẻ nghèo. Có khi cả nhà ra đồng bứt rau trìu về luộc chấm tương, chấm nước cáy nhưng đó là một lần mùa mất kiệt, đói kém quá

chừng.

Còn thường về mùa rét, độ mùa cấy tháng 10 thì cơm nấu thường độn khoai lang, khoai khô cặt từng miếng tròn như đồng bạc. Ăn nhấm nhía thì bùi và ngon, nhưng ăn mau, ăn vội thì ngớn lắm tắc lại nơi cổ không tài nào nuốt trôi, lại còn ăn với nhút ngọn đậu nữa chứ! Ăn cơm bằng bát đàn, nơi cái mâm mươn. Tôi vừa ăn vừa lườm nhìn chừng mẹ, hễ mẹ lơ đãng là tôi lè lưỡi ra, đẩy miếng khoai xuống tay bưng bát, rồi hạ xuống dưới mâm cho con vàng chực sẵn. Cứ thế làm mãi cho đến khi mẹ tôi bắt gặp được; ấn đầu tôi xuống bắt nuốt hết khoai. Nghĩ lại những lúc phải ăn cả khoai hà, nước mắt trào ra mà cũng phải nuốt!

Trốn trong ngạch

Ngày nhỏ ở nhà mỗi khi giận mẹ giận bà hoặc giận bố, tôi thường bỏ cơm đi trốn dưới sập (cái sập to) đựng thóc, và các đồ đạc quý giá của gia đình hoặc trốn trong nghạch. Tối mò mò, tôi nằm im, nín thở để cho cả nhà đi tìm tôi suốt cả buổi tối. Nếu nhà tìm ra thì tôi khóc oà lên rồi hờn dỗi. Cũng có khi tôi trốn ngoài vườn rồi đêm đến về nằm sau thềm, gần mấy đõ ong. Bụng tôi lép xẹp, mà tôi chứ nghe trong nhà bàn nên để cơm cho tôi hay không. Tôi tủi uất cả người, nằm khóc một mình, có khi ngủ quên đến sáng. Nhưng thường thường, trong đêm khuya tôi lại vào tìm bà, và bà cháu lại lục đục dậy dọn ăn.

Tôi là cháu đích tôn được bà trọng bà thương nhưng tôi được

chăm sóc về ăn uống hơn là về mặt học hành. Linh hồn tôi lúc đó hơi vơ vất một chút, dường như bị nhà bỏ mặc để nó đi hoang dại một dạo. Tôi hay thơ thẩn một mình, sau thềm sau nương. Bố bận việc hoặc bỏ nhà đi chơi để mặc con như cây dại trong vường. May mà có mẹ tôi lo lắng, và bản lĩnh của tôi mạnh và trong trẻo. Xung quanh tôi nhan nhản gương xấu, chơi bời lêu lổng. Tôi đã sớm biết sự quan hệ của ảnh hưởng xã hội, tôi tự tìm ra và tự biết phòng mình. Mặc dù tuổi nhỏ tôi đã biết cố gắng giữ cái mầm tốt nơi tôi được tươi tắn, cho đến lúc tôi được gặp cái khí hậu ấm áp của nhà trường thì đâm chồi, nở hoa.

Ăn cắp tiền của mẹ

Lấy tiền để làm gì tôi quên mất rồi, chỉ nhớ mang máng là để mua kẹo lạc. Tiền mẹ để trong một cái nối đất treo nơi cái gióng thọng xuống lưng chừng trong buồng mẹ, một buồng tối tăm không cửa sổ. Dưới đất là khoai lang để lâu ngày đã lên mầm; bên một góc là áo quần đã mặc treo nơi một cái sào. Tiền để trong nồi lâu chưa đụng đến, nhiều đồng đã xanh lè, tanh đồng phủ lên khắp. Tôi thò tay bốc một nắm chừng được ba bốn tiền, mà không kịp đưa tay khoả lại cho bằng lỗ hỏm trong nồi. Mẹ không biết gì và không hề soát lại. Tôi cũng tự nhiên, như không...

Em Kiến và em Giới

Em Kiến tôi (em gái) đã chết năm em lên bảy tuổi. Nghỉ hè về

nhà tôi cứ bế em chạy luôn, dạy cho em học cho em hát. Em Kiến hay thẹn ít nói, tôi hơi la thì em khóc liền. Khi sắp khóc thì em nhìn sững vào mặt tôi, em mếu thế là không dỗ được nữa. Anh em sao lưu luyến nhau thế, em hay đến cạnh tôi nhưng tôi nhìn thấy em thì em tránh. Mắt em yếu, ờ phải rồi, ánh mắt của em chừng như không nhận được ánh mắt của tôi và của các em Trà, Chúc, Thước, Điểu, Chữ, Dục. Trời đã báo trước rằng em sẽ chết phải không? Em Kiến mơ ước được ra Hà nội với tôi để làm "cô trợ" (cô giáo). Em chết khi tôi đang đi học ở Hà nội.

Em Giới, con chú Cu chết măn tôi học tiểu học ở Huế. Buổi trưa nắng, em Giới và em Chúc rủ nhau ra bến tắm, đúng ngọ. Bãi vắng vẻ chỉ có hai em thôi. Sông không sâu nhưng gần bến có vực, mà trên bến có đền thần. Một cây gạo to đã mấy đời lúc đó mới gãy. Ngày nhỏ tôi cũng đã một lần suýt chết đuối ở bến ấy. Tôi nhớ con đường đi xuống bến cứ lở dần, sau cùng người trong xóm phải đi lán vào sân đền. Buổi tối hôm ấy em Giới về em lên cơn sốt, em mê sảng và hai ngày sau em chết. Em Giới là con đầu của chú mợ Cu, em thông minh, và tính rộng rãi. Em Giới chết như là có ma dắt em đi. Cái bến Giang xóm tôi dần dần trở lên một cái bến thiêng. Chú mợ tôi tội nghiệp quá! Buồn mấy năm mà không nguôi. Gặp tôi là chú mợ tôi lại cứ nhắc em Giới. Em Giới và em Kiến đếu chết khi tôi đi xa nhà. Cứ sống đời tôi, theo thơ theo mộng của tôi, lắm lúc tôi quên hẳn nhà. Tôi là một

lãng tử tự nhiên, anh Xuân Diệu đã không bảo tôi là ở dưới đất nẻ mà nên đó ư! Đôi khi sực nhớ đến, mới biết nhà tôi, cha mẹ anh em tôi vẫn ở đó, với những nỗi đau khổ không ngừng. Và tôi cũng có cái cảm tưởng rằng cha mẹ tôi tuy thương tôi lắm nhưng dường như cũng có khi quên tôi như thế. Mẹ ơi! Không, mẹ có quên con bao giờ đâu! Lời con mới viết là một câu vu vơ để tả cái vu vơ trong tâm lý con hồi đó thôi...

Tình trẻ thơ

Mấy đoạn hồi ký vừa viết trên nhắc đến nhiều đau khổ quá, nhiều ảo não quá, nhiều âm u quá và buồn thương quá. Cho nên tôi chen ngay vào đây một chút tươi mát, chút tình trẻ thơ. Lúc đó tôi khoảng 7, 8 tuổi, gần nhà tôi có một bạn gái cũng trạc tuổi tôi. Tự nhiên thấy quyến luyến nhau, và hay rủ nhau đi ra các góc vườn hái những hoa dại, hoặc là hái những dái mít chấm muối cùng ăn. Có khi hai đứa cùng đào củ gừng ở bụi gừng sau nhà, cũng để chấm muối ăn. Có lần hai đứa còn dám phiêu lưu đi vào tận chân núi Mồng Ga để ăn quả sim quá móc.

Lúc đó tôi đã đi học trường tổng, mỗi khi về nhà cứ đi qua trước cửa nhà bạn để kể cho bạn nghe những chuyện hay ở trường. Bạn tôi không được đi học nghe tôi kể những việc ở trường thì rất thèm thuồng. Hai đứa cứ thủ thỉ hồi lâu, có khi nhà gọi về ăn cơm tối mới rời nhau. Đến ngày xuống trường học, tôi cứ nhơ nhớ, một sự nhớ mơ hồ, chưa thành tình cảm, nhưng cũng không

phải chỉ thoáng qua. Mấy năm sau khi tôi còn học ở Huế được thư nhà cho biết bạn gái của tôi đã chết đuối trong một ngày đi gặt ở chân núi. Mối tình trẻ thơ, tôi có ghi lại trong bài thơ sau đây:

Cô gái thôn tôi...

Cô gái thôn tôi thuở xóm nhà
Rủ tôi đi nhởi rú Mồng Ga
Ăn sim quẹt tím hai tay áo
Chiều tối về im, sợ mẹ la.
Đi chợ ba mươi tết có năm
Mua con gà bột có mào bầm
Mang về cho bạn, gà thôi gáy
Tình trẻ thơ rồi cũng lặng câm
Đi học xa nhà tôi mải mê
Mấy năm đằng đẵng, bỗng thơ quê
Tin ai chết đuối mười hai tuổi
Gặt lúa chiều giông lội vượt khe
Thế giới nào nuôi hồn chết sớm
Những người con gái mãi thơ ngây?
Sao về quê cũ chân tôi bước
Nặng trĩu đồi kia với suối này.

Chút tình trẻ thơ ấy còn đọng lại trong tình cảm tôi qua một bài thơ nữa là bài:

Hoa cà màu tím tuổi thơ

Hoa cà màu tím tuổi thơ

Hoa mua tuổi tím: bao giờ cho phai

Tuổi thơ tình nụ nhớ dài -

Ta còn, người mất, vườn hoai lá hồng

Tuổi qua, để lại tấc lòng,

Còn đây chân núi, khúc sông ngày nào

Sống rồi, cứ tưởng chiêm bao, -

Hoa chưa nở, mãi ngọt ngào mùa hương.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- H

Ngủ chiều

Lúc nhỏ ở nhà, tôi hay ngủ trưa với bà nội, hoặc có khi ngủ một mình. Nhiều lần ngủ quá buổi, sang lỡ buổi chiều, hoặc chập choạng tối mới thức dậy. Ngủ chiều dậy thấy ánh đèn dầu đỏ đỏ một cách ma quỷ thì khóc ùa lên. Mỗi lần như vậy là một lần chết đảm, giật thột đến phần sâu kín nhất của linh hồn. Cha mẹ tôi và mọi người đều nói là tôi bị mộc đè. Người lớn lại bảo tôi phả tránh ngủ gần cột nhà, nhất là cột lim hay cột dẻ, cột táu, nghĩa là các thứ gỗ hồng sắc, vì người lớn tin rằng từ các cột ấy toả ra một luồng không khí nặng, nó đè lên giấc ngủ của trẻ con. Dù sao thì lúc tôi tỉnh dậy đã hoàng hôn, tranh tối tranh sáng, mà trong nhà lai vắng người thì tim tôi như bị giật thót, tôi bàng hoàng như nửa tỉnh nửa mê. Bà tôi hoặc thầy tôi phải đến lay tôi dậy và bắt tôi đứng thẳng lên và đi cho ra khỏi cái luồng mộc đè. Có khi, vừa bị mộc đè, lại ra sân nhìn núi cháy đỏ rực một đám,

lửa lườm lườm như cái lưỡi khổng lồ liếm hết cả cây cối một vùng. Ấn tượng bàng hoàng ấy lúc ngủ chiều dậy cứ ám ảnh tôi mãi cho đến lớn. Có lẽ không phải chỉ bóng cột nhà, mà cả bóng núi Mồng Ga, bóng rừng sau núi cũng đã đè lên giấc ngủ chiều của đứa trẻ. Cho nên tôi có thưa với các cụ bà cụ già không nên để các cháu ngủ chiều, tránh cho chúng nó cái giật thột, cái hoảng sợ khi bóng chiều dần yếu, khi bóng đêm đang lên, khi trời ở trong phút giờ chập choạng.

Con trẻ ngủ chiều hay giật thột
Khóc inh vỡ cả nắng ngày tàn
Bà ôm dỗ mãi, hờn không ngớt
Tiếng nấc nằm mê ngực vẫn ran.
Cát phừng ngoài bãi, bóng trong vườn
Gió chảy theo sông tự nước nguồn
Có phải đã vào trong giấc trẻ
Làm ra xao động của hoàng hôn
Bà ơi ngày hạ nhiều hương nắng
Chớ để say hương cháu ngủ chiều
Hồn trẻ chưa quen nghe vắng lặng
Trong từng hạt gió thổi ngày xiêu.

Thầy học Khai Tâm của tôi

Lúc tôi lên 6 tuổi thầy tôi đã cho tôi học chữ Hán. Tôi còn nhớ rõ mẹ đi chợ mua về cho tôi một xấp giấy bản trắng tinh, thầy tôi

đóng thành quyển vở chữ Hán và lồng vào đó một cái thiếp chữ mẫu để tôi đề theo. Có khi thầy tôi hoặc ông thầy học trong xóm viết đầy trang giấy mấy hàng chữ mẫu với bút son, và tôi cứ thế mà đồ lại. Tôi thấy đi học như vậy cũng hay hay, cũng mấy bạn ê a suốt buổi. Nhưng lúc đó (1925) Hán học đã suy tàn, lớp học của tôi là một sự hấp hối của nền học cũ. Mấy tháng sau, lớp này cũng tự nhiên giải tán, vì các gia đình có con em học ở đó đều rút về cho đi học trường tổng (trường Pháp Việt) hoặc trường Phụng công ở bên kia sông. Tôi cũng ở trong trường hợp ấy. Tôi còn nhớ ông ngoại lên thăm bố mẹ tôi có gọi tôi đến gần mà hỏi: "Tại sao mi chưa đi học quốc ngữ". Nghe ông hỏi tôi sợ quá, trả lời liều: "Thưa ông, tại con ăn phải trái khế rơi giữa bãi cứt trâu nên chắc là con tối dạ, không đi học được!". Ông tôi nghe nói thì cười và bảo tôi: "Tối dạ, thì mi uống nước nhiều để rửa cứt trâu trong bụng đi rồi sẽ sáng dạ và phải đi học ngay lập tức". Ông vừa nói vui nhưng nét mặt lại rất nghiêm, mắng tôi biếng nhác, và la rầy mẹ tôi.

Sau khi ông về, mẹ tôi và bố tôi đem tôi xuống nhà bác hương Thự, gửi cho bác nhờ bác dạy quốc ngữ cho tôi cùng một số trẻ khác tại nhà bác. Bác Thự (họ Cù Hoàng), kém thầy tôi vài ba tuổi, có học chữ Hán, và đã học qua tiểu học Pháp Việt. Bác là người thông minh và lấy việc dạy trẻ trong nhà là một niềm vui. Phương pháp dạy của bác thì cũng là bắt học thuộc lòng, và bắt

viết tập nhiều. Bác rất nghiêm khắc khi bắt học trò đọc bài, đứa nào không thuộc thì bác bắt ngồi lại học cho kỳ thuộc, mới cho về. Về sau đông học trò bác chuyển lớp sang nhà bác Hợi là anh ruột bác. Tôi đã nhờ bác Hợi gái mua cho tôi gói phẩm tím ở chợ Nướt. Đem pha với nước chè xanh mực tím đặc quánh, viết lên mực ánh tím rất đẹp.

Tôi còn nhớ, mấy ngày đầu đến nhà bác Thự tôi lười học, cứ trốn về nhà. Sau đó mẹ tôi và chú tôi phải trói tôi lại gánh tôi bằng một cây tre như gánh lợn đi chợ, mẹ đi trước chú đi sau, đến giao cho bác Thự. Sau này gặp tôi bác Thự cứ nhắc mãi: "Đi học phải mẹ và chú gánh như gánh lợn mà bây giờ lại giỏi thế nào! Âu cũng là cái số". Bác Hợi gái khi còn sống, lúc đó răng rụng hết, mặt giăn gieo gặp tôi thì cứ hỏi: "Có nhớ cái lọ phẩm tím pha nước chè xanh không, anh Cận?... tôi học ở nhà bác chưa đầy nửa năm thì tôi được vào học trường tổng Dị Long (1926) bắt đầu học lớp năm, rồi tháng 9-1927 lên học lớp tư. Tháng 10-1927, mợ Vân về đón tôi đi vào Quảng Điền (Thừa Thiên) để học với cậu tôi... Tôi rất biết ơn bác Thự thầy học khai tâm của tôi. Sau này mỗi kỳ nghỉ hè về thăm nhà bác. Mỗi lần tôi cũng có chút quà tặng bác, gọi là nhớ ơn thầy, bác rất cảm động và nói: "Tôi đã dạy hàng trăm học trò, nhưng chỉ có anh là người còn nhớ thầy, còn thương thầy". Tình thầy trò bây giờ không như xưa nữa! Năm 1981, có người ở quê ra cho tôi biết bác Thự vừa

mất, thọ 87 tuổi. Tôi có làm bài thơ viếng bác, đã in trong tập thơ Hạt lại gieo, xin trích đây vài đoạn:

Có người ở quê ra
Đưa tin thầy học chết
Bác Thự, thầy đầu tiên
Dạy tôi học, tôi viết.
Năm lăm năm trước mắt
Xã An Phú quê nhà
Một cuộc đời vụt tắt
Nghe lòng con xót xa.
Con lười đến nhà thầy
Mẹ và chú phải gánh
Lọ phẩm tím đeo tay
Pha chè xanh đặc quánh.
Cùng học chữ với bác
Tôi thuộc mỗi bờ cây
Mỗi một làn gió mát
Mỗi đồi cao, ruộng lầy.
Tôi thuộc mỗi con chim
Bay qua nhà lạnh hót
Thuộc giọt tranh quanh thềm
Những ngày mưa không ngớt.
Về sau tôi tập viết

Về sau làm thơ ca

Trong mỗi vần mỗi nét

Lại bâng khuâng quê nhà.

Được tin bác mất đi

Tôi bồi hồi suốt buổi

Bác, thầy học khai tâm

Cho hồn tôi có tuổi.

Chúa Bồn trên rú Trùa

Trên rú Trùa đằng sau núi Mồng Ga có chùa Bồn, cảnh chúa rất đẹp, xung quanh chùa có mấy cây sơn trà (một thứ cây muỗm trái nhỏ mà chua) có nhiều cây hoa trang (tức là hoa mẫu đơn), và sau lưng chùa có mấy cây hoa mộc. Hồi nhỏ tôi cùng chúng bạn đi trâu hay lên chùa Bồn hái trái sơn trà, và riêng tôi lại thích hái trộm hoa mộc của chùa bỏ vào túi áo, vì hoa mộc có một mùi hương mê mẩn. Mãi về sau này tôi vẫn thích ngửi mùi hoa mộc, và mỗi dịp đi thăm cảnh chùa nào là tôi cũng tìm xin hoa mộc của cửa Phật. Ở chùa Bồn cũng như ở nhiều chùa khác có xây hình địa ngục và thiên đường trong một gian khuất đằng sau, hơi u tối. Thiên đường thì ở trên cao, bọn nhỏ tôi không thấy rõ, nhưng địa ngục thì ở tận mặt đất thấy rõ ràng từng cảnh đày đoạ, người bị quăng vào vạc dầu, người bị chó ngao cắn, người bị cưa xẻ dọc làm đôi... Bôn tôi sợ, nhưng cũng sợ vừa vừa thôi, chỉ có tò mò xem thử các tội ác được trừng phạt như thế nào... Còn để

thì giờ đi leo cây sơn trà hái trái chua lét:

Nhớ những trưa hè tuổi bé thơ
Trốn cha, theo bạn rủ lên chùa
Trèo nhăm quả muỗm chua chua lét
Phượng thắm, ve sầu nhịp mõ khua
Rồi kéo nhau vào trong hậu tự
Xem thôi địa ngục lại thiên đàng
Thiên đàng cao quá không nhìn rõ
Địc ngục phơi bày thật thảm thương...
Nhớ mãi đầu bươu thằng quỷ sứ
Mắt thòi ra nửa, lưỡi cong liềm
Tây cầm chày giã đàn bà chửa
Thai phọt ra ngoài đọng máu đen
Lại có những người bị lửa thiêu
Những dầu nhúng vạc cháy xèo xèo
Những thân cưa dọc như cưa gỗ
Cưa cả mắt nhìn, cả miệng kêu.
Bọn tôi nhìn kỹ mới hay rằng
Họ giống bà con trong xóm làng
Cũng áo quần nâu gầy guộc mặt
Ở đây không thấy kẻ giàu sang...
Tôi sợ nhưng mà sợ ít thôi
Không bằng cái sợ của bà tôi

Đi qua địa ngục bà run gậy...

Đâu đó dường như đã thấy rồi...

Chùa Bồn bây giờ đã bị phá trụi, chỉ còn cái nền cỏ mọc xanh um; thiên đàng, địa ngục cũng không còn dấu vết. Cả mấy cây muỗm (cây sơn trà) cũng không còn, nhưng cảnh rú Trùa vẫn đẹp, sườn núi vẫn tươi xanh. Mỗi lúc về quê, tôi lại lên thăm rú Trùa. Trong ánh nắng hè oi ả, gió thoang thoảng, tôi lại cảm nghe cái vị chua lét của trái sơn trà tuổi nhỏ...

Trèo lên cây mít

Lúc năm, sáu tuổi, tôi thường hay leo lên cây mít sau nhà. Cây mít này có một nhánh nằm ngang, và trổ nhánh đâm ra lại có một mặt bằng phẳng do trước đây bố tôi đã cưa một nhánh gãy. Mặt bằng ấy như cái bàn tròn cao quá mặt đất chừng ba thước. Tôi leo lên đất, ngồi suốt buổi, vắt đất làm đồ chơi, có khi mang lên đó những con giống ngũ sắc, bằng bột nếp mà mẹ hoặc bà đã mua ở chợ Nướt về cho tôi. Tôi cứ ngồi chơi tẩn mẩn một mình như vậy hàng giờ không chán. Tôi nhìn lên trời theo dõi từng đám mây bay, theo dõi những con chim bay qua vườn hoặc nhảy chuyền từ cành này qua cành khác. Có lúc tôi lại leo lên cây hồng bên cạnh nhà chú, cây hồng không có cái bàn như cây mít, nên tôi cứ đứng hàng giờ, lấy một chiếc gậy khèo những quả hồng chín, có khi cả quả hồng xanh nữa. Khi bố mẹ tôi về nhà, đã biết nơi "giải trí" của tôi, nên cứ ra gốc mít mà gọi tôi xuống.

Bố mẹ6cũng chẳng la mắng gì, chỉ dặn leo lên leo xuống phải cẩn thận. Ở dưới gốc cây mít có một đám lá lốt rất tốt, mẹ tôi thường ra hái để nấu canh, nhất là nấu canh hôn (một thứ rùa mu trơn, ở trong ruộng). Có khi tôi cũng hái một nắm lá lốt vò đi cho vào nồi nấu, cho một tí nước mắm rồi xì xụp ăn rất ngon.

Lần đầu tiên nói láo

Tôi sáu, bảy tuổi gì đó, thường ở nhà coi nhà và bồng em. Đến khi bố mẹ về tìm đồ đạc không thấy thì hỏi dồn tôi" Con thấy đâu không?". Thấy thì chỉ đã đành, nhưng thường tôi có để ý gì đâu, nên đụng đến là tôi lia lịa trả lời không. Rồi nói mãi như vậy tôi thấy ngượng, tôi thêm thắt vào: "Con không biết". Nhưng gặp gì bố mẹ cũng hỏi tôi, mà ngụ ý rằng tôi phải biết. Tôi thấy người lớn tin ở tôi nhiều quá, tôi phải cáng đáng lấy một phần trách nhiệm mà người lớn giao cho tôi. Và từ đó tôi nói quanh: "Khi nãy con thấy nó chỗ này, bữa qua bố cất trong kia". Nói láo mọc mầm từ đấy, lúc đầu chỉ là một cách thối thác, sau dần dần mới thành bịa đặt. Tôi nghĩ rằng trẻ con bắt đầu nói láo thường cũng ở vào cùng một trường hợp với tôi. Bắt chúng phải có trách nhiệm quá sức, là bày cho chúng tôi nói liều đắc sách nhất. Cũng như bao nhiêu người tầm thường mà thiên hạ có cho một công việc quá sức, phải khoác loác làm càn, hoặc quanh co trốn việc.

Mụ Giao và ông Đĩ Đoá

Chưa một lần nào mẹ tôi nghi ngờ bố tôi đi đánh bài bạc vì mê

gái. Nhưng mối nghi ngờ hình như đã đến với cái tên mụ Giao đi cặp kè với ông Đĩ Đoá. Mụ Giao người nhà quê mà khí cốt giang hồ. Người mụ trắng, đẹp và hai con mắt của mụ rất quyến rũ. Người ta đồn rằng mụ hay nằm lang với nhiều người và vào sòng bạc là mụ chìa bắp đùi ra cho đàn ông gối đầu. Mê mẩn rồi tha hồ thua, lắm con bạc vì vậy mà bại sản. Bố tôi dạo ấy cũng có khi đi với đám mụ Giao, Đĩ Đoá có bị sức hấp dẫn của người đàn bà ma quái ấy chăng? Tôi nghe người ta nói đến mụ Giao một cách thì thầm bí mật như đụng đến cửa cấm. Mụ ta hay bận áo trắng, đuôi gà buông lượt thượt... người đàn bà ấy đi qua làng như một cái bóng ma mà có đủ sức ám ảnh của một con hồ tinh. Bố tôi biết đâu đã không bị hai con mắt của nó thu hút. Dẫu sao tôi cũng không khi nào nghe mẹ tôi cằn nhằn (đay nghiến) bố tôi về chuyện nghi kỵ đó. Vả lại một dạo rồi thôi, mụ Giao biến đi như cơn chiêm bao bối rối, ông Đĩ Đoá lại yên nghiệp làm ăn, buôn bò, làm chủ lái.

Ở nhà bác Nhỡn

Tôi học lớp năm ở trường tổng Dị Long thì ở trọ một người bà con là bác Nhỡn. Vợ chồng bác Nhỡn rất tử tế với nhà tôi, và chăm sóc cho tôi như con trong nhà, cho ăn uống tử tế, và giặt quần áo cho tôi tươm tất. Nhưng anh con cả của hai bác thì rất quái ác, cứ trêu chọc tôi, và như quấy rầy không cho tôi học. Lại có lần tôi đang ngủ anh lấy que tre dính một ít mủ nhọt nơi chân

của người nhà và để trước mũi tôi. Tự nhiên tôi thức dậy, thấy mùi hôi thối quá, kinh hoàng và la lên. Bác Nhỡn gái sau đó đem tôi đi tắm sạch sẽ và thay áo quần cho tôi. Tôi viết hồi ký phải công bằng, ơn ai tôi không quên, nhưng những trò trêu chọc quái ác tôi cũng phải ghi cho đủ tình tiết.

Lần đầu tiếp xúc với Truyện Kiều

Hồi đó tôi bảy tuổi đang học lớp năm ở trường tổng, và ở trọ nhà bác Nhỡn như đã nói ở trên. Bác Nhỡn nhà khá giả. Trong nhà có một ông quản gia là ông Văn, lúc ấy trạc sáu mươi tuổi, người khỏe mạnh da dẻ đỏ đắn, vẻ mặt phương phi, dáng dấp nho nhã. Ông Văn đem ngủ trong nhà thờ, nhà thờ nhỏ gối ngang đầu các nhà ở, có cửa chữ thọ. Sau nhà thờ có hai cây hoa mộc, thứ hoa thường trồng ở các chùa, hoa li ti như hạt tấm, rất thơm, mùi thơm thấm vào da thịt. Hương hoa mộc có chút gì như gợi tình, lại có chút gì như gợi một bầu trời thanh thoát. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà hoa mộc thường được trồng ở sân sau của các ngôi chùa. Tôi nằm trong phòng đầu nhà, liền với nhà thờ nhỏ nơi ông Văn ngủ. Mùi hương hoa mộc theo hơi gió nhẹ êm đềm đêm hè khía vào mũi tôi, cho tôi một cảm giác đê mê, lâng lâng mà rạo rực. Rồi thì cùng hương hoa mộc bay thoảng vào phòng tôi giọng ngâm Kiều của ông Văn. Lúc ấy tôi chưa biết Kiều là gì, chỉ nghe người này kể một câu, người kia kể một câu trong câu chuyện hàng ngày. Tôi nghe thích thích, nhưng không ai cắt

nghĩa cho. Nhưng đêm đến nằm nghe ông Văn ngâm từng đoạn dài, giọ6ng sang sảng, tôi bắt đầu khám phá ra một cái gì mói lạ, một cái gì rung động trong tâm hồn thơ bé của tôi.

"Đề huề lưng túi gió trăng,

Sau lưng theo một vài thằng con con,

Tuyết in sắc ngựa câu giòn,

Có pha màu áo nhuốm non da trời...

Tôi nhớ mãi cái giọng ông Văn ngâm mấy câu này, giọng hào hứng nhuốm ánh trăng hè và hương hoa mộc... Một cảm giác rất trong, rất xanh. Mãi về sau, cho đến bây giờ nữa cứ ngâm nga lại mấy câu thơ trên, là tôi thấy gợi lại mùi hương hoa mộc trong ánh trăng khuya, và mỗi lúc tôi thăm chùa, thoảng mùi hương hoa mộc là tôi lại nghe văng vẳng giọng ông Văn lọt qua cửa chữ thọ ngâm Kiều: "Đề huề lưng túi gió trăng...

Tôi chẳng hiểu đề huề là gì, lưng túi gió trăng là gì. Nhưng sao cứ thấy thích nghe, câu thơ cứ quyện vào tôi, vương vấn mãi. Tiếp xúc đầu tiên của tôi với Truyện Kiều, với thơ là như thế.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- J

Xuân Diệu kể (1)

Đoạn hồi ký sau đây là do anh Xuân Diệu kể cho anh Hoàng Trung Thông nghe, có ghi vào băng ghi âm. Tôi đã viết lại cho gọn lời và mạch lạc.

(Huy Cận)

Tôi (Xuân Diệu) sinh ra năm Thìn, năm 1916. Má tôi bảo tôi sinh ra năm thìn, tháng thìn, ngày thìn; nhờ anh tra lịch tìm giùm cho tôi ngày sinh chính xác của tôi. Má tôi là người Bình Định, con của một nhà làm nước mắm. Ông ngoại tôi thường đi Phan Thiết, có ghe bàu riêng, làm nước mắm trở nên khá giả, và mua được chức bà hộ. Tôi là cháu ngoại một ông bà làm nước mắm ở vạn Gò Bồi, nơi làm nước mắm nổi tiếng. Tuổi nhỏ của tôi sống trong không khí của trại làm nước mắm; tôi và má tôi ở với ông bà ngoại. Cha tôi là cụ Ngô Xuân Thọ, quê làng Trão Nha, huyện Can Lộc, thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Cha tôi đỗ tú tài Hán học hai lần,

gọi là ông Tú kẹp. Ông đi vào Bình Định dạy học rồi lấy má tôi ở đó. Má tôi đã có một đời chồng, nhưng lâu không có con nên bố mẹ chồng bắt buộc phải xa rời chồng. Cha tôi có đức tính của một ông đồ Nghệ nghĩa là học rất cần cù, học sâu, học hết sách vở. Cha tôi vốn là học chữ Nho nhưng lúc ấy đã thay sang tân học. Cha tôi vược đèo Ngang, đi vô Bình Định tìm thầy học tiếng Pháp, và mua tự vị về để học tiếng Pháp. Cuối cùng cha tôi cũng đã đổ bằng tiểu học (prime) và về sau thì làm hương sư, lương mỗi tháng mười lăm, mười sáu đồng gì đó. Đến khi cha tôi đã 45 tuổi thì tôi bị bệnh thương hàn rất nặng, may mà nhờ một ông lang chữa cho tôi khỏi bệnh. Từ đó cha tôi quyết tâm học thuốc bắc. Và cha tôi khi đã học thì học rất cần cù, rất kỹ. Chính tôi, năm, lúc ra Huế thi vấn đáp đíp-lôm (bằng thành chung), đã mua bộ Hải Thượng Lãn Ông (sách thuốc) ở phố Gia Hội, của Hoa Kiều bán, đến về cho cha tôi. Cha tôi ngồi ghi những bài thuốc và những phương thuốc thành thơ 7 chữ (thất ngôn bát cú chữ Hán). Thế rồi cha tôi trở thành ông thầy thuốc khá nhất của vùng Qui Nhơn và sau này ở Hà Tĩnh nữa. Tôi nhắc lại điều đó để nói lên đức tính cần cù của cha tôi. Tôi không ngờ rằng càng về già tôi càng giống cha tôi cái tính đổ Nghệ đó.

Cha tôi họ Ngô, trong dòng họ Ngô có cụ Ngô Đức Kế, và xa hơn nữa là Ngô Cảnh Hoàn, họ Ngô ở tại núi Nghèn cách đèo Ngang mấy chục cây số. Khi tôi lên khoảng hai tuổi thì bà vợ

của cha tôi (tức là bà vợ cả) ở ngoài Hà Tĩnh vào và sinh ra đứa em tôi tên là Thuần. Đứa em tôi thua tôi hai tuổi nhưng tôi phải gọi nó bằng anh, đó là theo tục lệ phong kiến ngoài Bắc, chứ ở trong Nam thì đứa nào nhiều tuổi hơn làm anh thôi. Cho nên lúc nhỏ, một mặt tôi phải xa má tôi, vì thầy tôi không ở với má tôi nữa, mà ở với bà vợ lớn; mặt khác tôi phải gọi thằng em tôi bằng anh, nó thường doạ tôi "để tao vào mách với mẹ" và nó vu oan cho tôi nhiều lần trước bà vợ lớn của thầy tôi, đôi khi nó còn đánh tôi cho nên tôi rất sợ. Tôi vừa rất nhớ má tôi, vừa bị thằng em ăn hiếp. Tuổi nhỏ tôi đau đớn như vậy, cho nên cả đời tôi, cứ nhớ đến tuổi nhỏ là nhớ má, không nguôi đau xót.

Thầy tôi đi dạy học cũng nghèo thôi. Cho nên tôi phải đi chợ là lẽ dĩ nhiên. Nhưng ngày xưa con trai mà phải xách rổ đi chợ là một điều thật chướng, thật là ngượng. Nhất là khi mình đi chợ về mà gặp học trò trường công thì xấu hổ. Học trò trường công là con các ông hương, ông lý, lại có cả học trò con gái; gặp họ thì tôi cứ nép sát vào bụi, cứ muốn chui hẳn vào bụi. Những điều đó tác động vào tôi, và trên một cơ sở một cái thiên bẩm, cha mẹ sinh ra thế nào đó, nó làm cho tôi có lòng thương người. Cũng như thằng em tôi nó đánh tôi, nó làm cho tôi suốt đời đứng về phía những người bị áp bức. Thế rồi từ Gò Bồi tôi đi xuống Qui Nhơn thi vào lớp nhì đệ nhị niên. Khi học trường Qui Nhơn thì tôi ở nhà với chú tôi là ông Ngô Soa, lúc đó làm thư ký ở sở

thương chánh. Nếu về sau tôi viết hồi ký tôi sẽ có nhiều điều nói về mấy năm ở nhà ông chú, nó có tác động đến việc làm thơ của tôi. Mấy lúc này tôi cũng hay nhớ đến ông chú. Mỗi ngày tuổi thêm già, tôi càng thấy những kỷ niệm tuổi nhỏ là thấm thía. Từ nhà quê mà đi xuống một thành phố như thành phố Qui Nhơn có thể nói là một sự nhảy vọt trrong sự phát triển của người tôi, của trí tuệ và tình cảm nữa. Được về thành phố, con người được giải phóng hơn, được tiếp xúc nhiều hơn với xã hội, và có thể nói mức sống được cao hơn và cuộc sống của mình gần với thế giới hiện đại hơn, mà tình cảm cũng được phát triển phong phú. Tất cả điều đó cũng làm cho tôi gần với chủ nghĩa lãng mạn, vì nghĩ cho cùng chủ nghĩa lãng mạn cũng khớp với thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển, và các thành phố phát triển. Chủ nghĩa lãng mạn còn đặt vấn đề cá nhân (individu). Chính sự tôi xuống Qui Nhơn nó làm cho individu của tôi có ý thức hơn và phát triển.

Trở lại tuổi nhỏ của tôi ở Gò Bồi. So với hồi ký của Nguyên Hồng, thì tôi kể về tuổi nhỏ của tôi còn ít quá. Em tôi, Tịnh Hà (tức là Ngô Xuân Sanh), nó có viết một tập lấy tên là "Gió cuốn bụi đời", kể cuộc đời đi hoang của nó. Trong tập ấy có rất nhiều cảnh xã hội cũ, rất nhiều sự kiện về con người thời đó. Rất nhiều mảng xem rất bổ ích. Tôi nhắc tập văn hồi ký của em tôi vì tuổi nhỏ của nó cũng một phần phản ánh tuổi nhỏ của tôi. Tuổi nhỏ của tôi phải sống xa má nên rất buồn. Bây giờ xem lại những ảnh

chụp khi tôi học lớp nhì trường Qui Nhơn, tôi thấy mặt người dưới thời Pháp thuộc rất buồn; mặt người nào như cũng có cái gì uất ức, bố tôi cũng thế, chú tôi cũng thế. Tôi quá hiền, bị thằng em con bà cả ăn hiếp, ai thấy tôi cũng thương. Khi tôi học ban thành ở trường trung học Qui Nhơn, tôi được học bổng; nhà tôi ở gần phố Jules Ferry (nay là đường Lê Hồng Phong) nên thỉnh thoảng về nhà cũng gần. Tôi vào ký túc xá thì những người dọn bạn thầy tôi cũng hiền là họ rất thương tôi. Cái hiền đó lại là một cái vốn của tôi. Nếu như tôi đanh đá thì có lẽ tôi không phải là tôi nữa. Nhân đây suy nghĩ về hồi ký;: nước mình như một thửa ruộng bắt đầu cầy; không ai, hay ít ai chịu viết hồi ký trong khi ở các nước Âu Tây người ta đào sâu từng li từng tí vào các kỷ niệm. Các nhà văn ở nước mình ít ai kể lại tỉ mỉ về mình, cũng như thể người ăn mía mới nhai dập dập đã nhả bã. Sống qua loa đại khái, chưa hút hết nước mía đã vứt bã rồi. Trở lại kỷ niệm của tôi. Tuổi nhỏ, tôi rất thương má. Trong tập hồi ký của Tịnh Hà, nó viết rất cụ thể và rất sâu. Tôi rất thương chị Bốn của tôi. Khi tiếp quản Plây-cu (1975) tôi có viết bài thơ "Về thăm chị Bốn", chị Bốn Nhữ. Chị là con của bà dì, tức là chị má tôi. Bà dì chết để lại chị Ba và chị Bốn. Chị Bốn ở với bà ngoại tôi cùng tôi khi còn nhỏ. Chị rất thương tôi và tôi còn nhớ kỷ niệm sâu sắc, chị chia ngọt xẻ bùi với tôi từng tí một. Tôi nhớ khoảng năm 1939 tôi có đến nhà anh Nguyễn Xuân Khoát ở phố Richaud

(phố Quán Sứ bây giờ) hồi đó có trò vui là bói bài tây. Anh Huy Cận chia ra mấy con bài và anh Khoát bói cho Huy Cận. Anh Khoát lại bói chi anh Xuân Diệu thì nói rằng tôi thường được phụ nữ bảo trợ, hay là phò trợ. Thật vậy, mỗi khi tôi gặp một người phụ nữ nào mà tôi muốn nịnh đầm thì tôi nói trước đây anh Khoát có bói bài cho tôi là tôi được phụ nữ bảo trợ. Chị Bốn Nhữ là một người bảo trợ cho tôi khi nhỏ. Tôi thương chị lắm. Khi chị Bốn xuống Qui Nhơn để giúp dì Mười, thì tôi tưởng là chị bỏ tôi mà đi. Chị đã xuống đò rồi thì tôi đứng trên bờ tôi khóc: "Chị Bốn ơi, chị đi lấy chồng, chị bỏ em". Tôi nghĩ rằng mỗi con người có nhiệm vụ phải đào sâu vào kỷ niệm của mình, vào quá khứ tình cảm của mình để làm giàu thêm cái vốn nhân đạo trong mỗi con cháu chúng ta. Vừa rồi tôi đến nói chuyện thơ ở trường Hoàn Kiếm, chị hiệu phó nói với tôi: "Bây giờ học sinh trường tôi nó không vui và nó cũng không buồn nữa". Cái đó thật là nguy, cái gì đã làm khô cạn tình cảm của các cháu, tiêu diệt nội tâm, của các cháu? Chính nhà văn kể lại tuổi thơ ấu của mình sẽ làm cho các em thiếu niên có tâm hồn, nuôi dưỡng tình cảm. Tôi nhớ ngày mà tôi ở Văn Quang, nơi thầy tôi làm hương sự, trở về Gò Bồi thăm bà ngoại thì tôi thấy chị Bốn tôi ngồi may áo gối, áo dài. Chị tôi đột (tức là đường may theo tà áo) rất đẹp. Những mảnh vải may áo gối của chị tôi xanh xanh đỏ đỏ, kết những mảnh hàng, mảnh nhiễu... Nó gợi lên một cái gì thật

phong phú. Chi may áo gối theo kiểu Nam Trung Bộ, kết những mụn vải rất nhỏ một cách rất công phu và nghệ thuật. Qua đời chị Bốn tôi thấy đời người phụ nữ ngày xưa khổ quá. Trong truyện "Cái hoả lò" (Trong tập "Phấn thông vàng") tôi có viết là tôi thấy bà tôi lấy cán chổi đót đánh vào chị Bốn. Tôi thấy chị Bốn vừa xoa người vừa nói: "Tội quá, tội quá bà ơi!". Tôi còn nhớ cùng với chị Bốn có mợ Thông. Tôi có làm bài thơ về mợ Thông nhưng còn dở dang, lại còn có vợ Nhứt, tức là vợ của cậu Nhứt tôi. Mợ chết rồi, chị Bốn ngồi kể lại trong một bầu không khí rất cổ sơ. Tôi còn nhỏ, ngồi nghe không hiểu sao cả, thì hoá ra mợ Nhứt của tôi bị xuất huyết não mà chết. Lúc đó tôi không hiểu được. Mợ không nói được thì chị bảo là mợ á khẩu. Chị Bốn kể rằng mợ Nhứt nằm mệt, trong lúc cậu Nhứt đang ăn cơm với khách. Mợ mới ra bới một bát cơm ăn. Cậu rất thương mợ, nhưng cậu cho như thế là thiếu lễ giáo và là suồng sã vì phụ nữ ngày xưa bị coi khinh cơ mà. Rồi cậu la mợ, từ đó mợ bị nặng thêm, rồi bị á khẩu, rồi chết. Chị Bốn kể rằng mợ Giáo ở Plây-cu sau này bị chết vì đẻ. Chị Bốn cho biết có lần mợ Giáo đi ra vườn thấy có cây chuối có bắp chuối ở trong, thế rồi cây chuối chết, bắp chưa kịp trổ ra buồng. Mợ Giáo nhìn thấy cây như vậy cho là điềm báo hiệu mợ sắp chết và phải đưa cái thai ra.

Tôi thấy những kỷ niệm như thế là một thế giới rất phong phú, nếu mình kể cho con em mình nghe thì tâm hồn của chúng được

giàu thêm. Chúng sẽ căm thù sự lạc hậu, nghèo khổ... Chúng ta chớ làm lòng người khô cạn, coi những tình cảm thường là tình cảm nhỏ. Có những cuộc đời bình thường mà vĩ đại, nhưng cũng phải nói thêm: bình thường và sâu sắc nữa chứ. Nhắc tới thời thơ ấu của tôi, tôi thấy một lỗ hổng trong sự giáo dục của chúng ta ngày nay. Làm cho người ta giàu tình cảm nhân từ, nhân đạo cũng là một nhiệm vụ lớn của giáo dục chứ. Tôi hơi tiếc là tôi hầu hư không bỏ thì giờ vào việc viết hồi ký để nhớ lại cái thế giới rất phong phú của tuổi nhỏ, vì con người từ 7, 8 tuổi đến 20 tuổi là ở trong thời kỳ phong phú nhất của tình cảm. Tôi nghĩ rằng chúng ta xây dựng con người mới không chỉ xây dựng bằng tư tưởng, mà còn phải xây dựng bằng nội tâm nữa. Chính nội tâm mới đẻ ra tình cảm, mà tình cảm mới làm hậu thuẫn cho tư tưởng.

Hồi nhỏ tôi có may mắn ở với má tôi làm nước mắm ở Gò Bồi. Lớn lên chút nữa tôi lai theo thầy tôi đến làng Văn Quang xa Gò Bồi độ 10, 15 cây số. Hồi đó tôi học lớp tư, tôi sống trong không khí nông thôn. Nông thôn đã làm giàu tôi. Lớn lên tôi đi Qui Nhơn. Ngẫu nhiên mà cuộc đời đã phủ lên tâm hồn tôi từng lớp, từng lớp phù sa khác nhau. Trong một bài thơ tôi có nói về những người chết. Bài thơ đã hoàn thành trước cách mạng tháng Tám nhưng chưa hề đăng báo, ý nói những người chết đáng được ta nhớ đến họ. Ta có thiệt thòi gì đâu mà thỉnh thoảng không nhớ

đến họ. Trong bài thơ đó có hai câu:

"Đêm đông trường gió xoay chuyển Gò cao

Và bóng tối làm run cây khủng khiếp"

Hai câu thơ này gợi cái không khí nông thôn ở Văn Quang: Cách nhà tôi không xa có một cái gò người ta chôn nhiều người chết ở đó. Có những cây gai có trái như con mắt mèo mà người ta gọi là cây mắt mèo, tất cả gợi lên một không khí hoang vu...

Trong hai câu thơ trên có sự khủng khiếp của một chú thiếu niên, chưa xa tuổi trẻ con là bao nhiêu, trong đêm ở nông thôn năm mươi năm về trước. Những cảnh ở nông thôn, thiếu niên đã tác động đến tôi. Tôi còn nhớ hồi tôi học lớp ba, từ Văn Quang lên thành Bình Định thi tiểu học yếu lược, phải đi qua một đầm sen. Lúc đó những người đi cùng đi thi tiểu học yếu lược với tôi, có người đã 19, 20, 21 tuổi. Mọi người cùng nhau dừng lại hái lá sen đội lên đầu... Lúc đó sen chưa có hoa. Tôi nhớ mãi cái mùi thơm của lá sen. Nông thôn đó cũng đã giúp cho tôi phát triển giác quan, nhất là khứu giác. Những cảnh xa xa, mờ mờ, buồn buồn, lãng mạn trong thơ văn của tôi là lấy ở nông thôn mà tôi đã sống. Khi tôi xuống Qui Nhơn học, thì tôi ở với chú tôi. Chú tôi làm thư ký nhà đoan. Nhà chú tôi ở là nhà thuê của ông Chín Cưỡng là một nhà giàu ở Qui Nhơn. Hai nhà ở sát nhau, nên chúng tôi được hưởng cái cảnh vườn của ông Chín Cưỡng. Xung quanh vườn có tường khá cao bao bọc. Ông Chín Cưỡng trồng

hoa. Trong vườn có một cái giếng xây và một cây ổi. Đã nhiều lần tôi trèo lên cây ổi, thấy một cành xa ngợp. Lúc đó tôi học lớp nhì rồi, nhưng vẫn còn trẻ con, và trèo lên cây là cả một cái xứ mới lạ để mà khám phá. Trẻ con trèo cây là thi vị lắm: một khi nó đã trèo lên, quen hai cành, còn một cành xa kia thì đối với nó như là một xứ sở của phiêu lưu. Ở trước nhà tôi có một nhà gọi là Hội quán của Hoa kiều Triều Châu, bà con bình dân quen gọi lá nhà "Hội phán" (tức là hội quán), trong đó có một cái giếng rất sâu, nước rất trong và rất lành. Cạnh giếng có một cây đa, và sau nhà Hội quán có một cây me rất to. Muốn đi đến cây me phải trèo lên trên bờ thành đôi khi phủ rêu trơn. Tôi thấy một cậu bạn học lớp nhì dưới tôi, nhưng lớn tuổi hơn, một hôm trèo hái me non, về sau tôi cũng bắt chước và từ đó tôi tự đi một mình trèo lên cây me. Trèo lên cây me đối với tôi như "thượng thuý lâu"(***) ([Thơ Đường, bài Khuê oán: Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu - Xuân nhật ngưng trang thượng thuý lâu...]) ấy. Tôi còn nhớ tôi hái được cả những chùm me chín, về nhà bị thím tôi la rầy. Nhưng một lần thím tôi lại bảo tôi lấy cho thím một ít me chín, và thím tôi đã đem me ngâm muối; mỗi khi nấu canh cá tràu (tức là cá quả) thì lấy vài quả me "do thằng Diệu hái" cho vào nồi canh. Tôi nhắc đến nhà và vườn ông Chín Cưỡng vì tôi đã tiếp xúc với hoa từ buổi ấy. Hoa ở Trung, Nam Bộ tương đối hiếm hơn ở Bắc. Thế mà hoa thược dược ở vườn ông Chín

Cưỡng, trước hết là thượng dược vàng, hoa lại to, cánh to, vì vậy trong bài Lạc quan tôi đã tả như sau:

"Vàng tươi thược dược cánh hơi xoà"

vì cánh to nên mới xoà được, nếu là thược dược bé thì không thể xoà được. Có bồn hoa lài ở cạnh cái giếng nhà ông Chín Cưỡng tạo cho tôi một cái mê ly. Lúc đó tôi khoảng 14, 15 tuổi; đêm trăng cái bồn hoa lài hiện lên như một cảnh kỳ ảo. Người ta đã đào một cái hố để lấy nước giếng ra tưới đều cho hoa lài, mỗi lần tưới có pha thêm nước cống. Vì cái vườn ở sau nhà tôi nên tôi cứ ngắm đi ngắm lại không chán. Có thể nói tôi chung chạ với từng đoá hoa một, và hoa vào trong thơ tôi:

"Vàng tươi thược dược cánh hơi xoà

Ửng rạng phù dung nghiêng mặt hoa"

Trong vườn ông Chín Cưỡng không có phù dung, nhưng về sau đến vùng Thanh Hoá tôi đã thấy cây phù dung rất đẹp vì nó đẹp dần dần. Ban sáng phù dung phơn phớt hồng, hồng nhưng chỉ là trắng, thế rồi càng về trưa nó càng hồng, đến buổi chiều thì nó tím lại, gần như tím tái lại để nó rụng. Cho nên tôi mới nói "ửng rạng phù dung nghiêng mặt hoa". Hoa ở miền Bắc gọi là hoa huệ thì ở Bình Định, Qui Nhơn gọi là hoa lan, cho nên trong thơ tôi có câu "Nhánh búp làm cho lan choáng ngợp" là vì cành huệ nó dài, hoa đứng trên một cành dài, tôi thấy nó choáng ngợp về không gian., về sau tôi muốn cho thơ của tôi người cả ba kỳ đều

hiểu, tôi đã chữa lại câu thơ thành "Nhánh búp làm cho bông huệ ngợp". Miền Bắc trồng hoa huệ dễ, chứ trong Nam trong chậu cảnh mà có nhành hoa huệ là quý lắm. Lại có câu "Lòng trinh giữ lại nửa bông trà". Ở vườn ông Chín Cưỡng không có bông trà, nhưng trước cách mạng tháng Tám, anh Ngô Nhật Quang, bạn cũ của tôi, hồi đó là giám đốc nhà in Xuân Thu có hoa trà, thứ hoa cà chưa thoái hoá. Anh Quang chăm sóc tỉ mỉ chậu hoa trà của anh, và đến khi hoa nở anh mời tôi đến xem hoa, nhờ đó tôi mới có câu "Lòng trinh giữ lại nửa bông trà". Tôi ở Qui Nhơn khoảng 5 năm trời, từ lúc thành phố còn chưa phát triển, cho nên những kỷ niệm ở đó in sâu vào tâm trí tôi. Sau khi giải phóng miền Nam tôi có bài "Tâm sự với Qui Nhơn" vì tôi nhớ lại tuổi thiếu niên của tôi gắn với thành phố.

"Qui Nhơn nhà cũ cạnh chùa Bà"

Đúng là nhà cũ của thầy tôi ở cạnh chùa Bà. Đêm đến thì thuyền cá mới về, thậm chí đến 9, 10 giờ đêm vẫn có người đi rao cá bán. Những người đi qua nhà tôi nói ghé vào: "Bà tú Thọ có mua cá không?". Thế là mẹ tôi ra mua cá thu và nhất là cá bánh đường. Con cá bánh đường to bằng cánh tay người lớn, hồi đó chỉ một xu một con vì là loại cá bình dân. Nhưng cá này rán lên chấm với nước mắm ớt tỏi thì ngon tuyệt.

"Lanh lảnh nghe rao cá bánh đường"

Những chi tiết của cuộc sống đậm đà như vậy, tôi cho vào thơ tôi

còn ít quá. Những sự việc mới chỉ là cái màng rất mỏng ở ngoài cái sự sống đó mà thôi. Tuy nhiên nếu không có bạn bè nhắc nhở thì tôi đã vứt cái màng đó đi, không phân tích nữa và như vậy sẽ là rất uổng. Hàng ngàn triệu người trên trái đất sống nhưng nói chung họ chỉ mới sống một cách "giai cấp tự tại", chứ không phải "giai cấp tự giác". Trong trường hợp đó người ta sống như một tế bào, một đơn vị của sự sống mà thôi. Chính nhờ có văn học nghệ thuật mà con người mới sống lâu, mới sống hết mình. Nhân đây tôi mơ61i thấy tôi nợ nhiều quá, nợ với đời tôi. Tôi chưa khai thác đời tôi, mà nhiệm vụ của tôi là phải khai thác bởi vì tôi chỉ sống có một lần. Tôi sống cho tôi, tôi còn sống cho người khác nữa. Tôi biết rằng có nhiều người khác không có sẵn sàng một công cụ phân tích để phân tích đời của họ.

Tôi kể hơi dài, vì cứ đi sâu vào xúc cảm. Qui Nhơn có một cái lợi thế, là có biển, có vai trò của biển. Biển Qui Nhơn có dãy núi ở phía Diêu Trì, đi xuống, phía bên kia ở ngoài khơi có cù lao xanh. Lại có núi Phương Mai. Tôi còn nhớ hồi tôi học đệ tứ niên thầy Đoàn Nồng ở Huế vô dạy thì thầy có sáng kiến thuê hai chiếc thuyền dẫn mấy lớp học trò đi sang thăm cảnh núi Phương Mai. Hoàng hôn xuống, chúng tôi vẫn ở trên núi nhìn xuống biển, nhìn về thành phố Qui Nhơn rất đẹp, mãi 9, 10 giờ sau khi tiếp quản Thủ Đô, thầy Đoàn Nồng làm hiệu trưởng trường Bưởi (tức là trường bảo hộ ngày xưa, tức là trường Chu Văn An bây

giờ). Thầy Đoàn Nồng có mời tôi đến nói chuyện với học sinh ở trường. Trong khi thầy giới thiệu tôi thì thầy có nhắc đến một điều mà chính tôi cũng quên: "Xuân Diệu có một cái xúc cảm rất là khác, rất là lạ. Có một chiều hoàng hôn xuống, sao bắt đầu mọc, thầy trò đang đi chơi ở núi Phương Mai, thầy có hỏi học sinh tại sao lại mọc đông dần, nó như ẩn như hiện, như thế có thể so sánh với gì nhỉ. Có một người học trò bảo: "Tôi có cảm tưởng như đít nồi rang ấy, vì nồi rang rang xong đít còn nóng, đặt úp xuống thì có những chấm đỏ li ti hiện lên như sao mọc trên trời đầu hôm". Người học trò ấy là Xuân Diệu, và lúc đó thầy đã bảo "Anh học trò này có một cái năng khiếu lạ". Nếu tôi viết hồi ký thì tôi còn cảm ơn thầy Trần Cảnh Hảo là thầy đã rất trọng quốc văn cho tôi. Thầy có sáng kiến là đáng lẽ đến giờ đọc thuộc lòng thì giao cho cả lớp làm một bài văn cho nhanh với những đầu đề thầy nghĩ ra tại trận. Chẳng hạn thầy bảo hãy làm một bài thơ mừng thầy giáo cũ lên tuổi thọ, hoặc làm một bài thơ "Đêm khuya một sách một đèn". Đầu đề nên thơ biết bao. Tôi làm bài đó bằng thơ lục bát, bài kết thúc rồi mà vẫn còn hứng. Tôi làm luôn một bài Từ khúc điệu "nhất tiên mai". Năm 1934 có trận bão làm nhiều người chết thì thầy Hảo lại ra đầu đề làm bài văn tế dân bị lụt ở Nam Trung Bộ. Về đầu đề này ông Thi Hán tức là cụ Phan Bội Châu có làm một bài. Thầy Hảo lại giao cho lớp đệ tứ đầu đề làm một bài phú "Ăn nên vóc, học nên hay". Lúc đó tôi

học đệ tam, nhưng tôi gà cho anh Phan Chi Khánh làm bài phú ấy. Về bài văn tế nạn dân bị lụt tôi còn nhớ đôi câu đối trong thân bài:

"Lòng xót thương mong đợi ba kỳ

Đã đành phận ủi an cùng chín suối".

Về sau thầy Hảo có viết một bài tiểu luận, nghiên cứu về cái giá trị mà thầy gọi là các cái khuôn, tức là các khuôn âm thanh của tiếng Việt, như: ong, uông, ang, v. v... Tôi tiếc là không có bài đó trong tài liệu nghiên cứu của tôi, nếu có chắc là tôi sẽ rút được nhiều cái hay trong đó. Tôi cũng rất nhớ thầy Hoàng (thầy Hoàng về sau chết vì bệnh thương hàn), thầy Hoàng đã đọc thơ Musset cho cả lớp nghe và đặc biệt là thầy đọc và diễn giải bài "Đêm tháng 5", đoạn con chim bồ nông mổ tim của nó ra cho bày con nó ăn. Những bài diễn giảng như thế tác động mạnh vào tâm trí tôi. Qui Nhơn có biển, nhìn rộng ra chân trời, nhưng dưới thời Pháp thuộc nó lại bị bưng bít. Hồi đó chưa lâu tôi hầu như chưa biết gì về các danh nhân Bình Định. Cũng chỉ nghe nói đến cụ Thượng Đào, cụ Đào Tấn, chứ không biết gì về tuồng. Tôi không hề biết đến những văn tài của đất Bình Định, không biết Bình Định là một tỉnh có truyền thống văn hoá phong phú. Ở tại Bình Định tôi đã dự đám xô giàn và từ đó tôi đã biết tìm đọc "Văn chiêu hồn" của Nguyễn Du.

Song song với ảnh hưởng của văn chương là ảnh hưởng âm nhạc

đối với tôi. Ca cải lương đã tăng chất trữ tình cho thơ tôi. Nó giúp cho chủ nghĩa lãng mạn ở trong thơ tôi được phát triển, được mạnh. Xét cho kỹ chủ nghĩa lãng mạn đã vào trong âm nhạc (trong ca cải lương) trước khi xâm nhập vào văn chương. Do đòi hỏi của cả một xã hội, ca nhạc hồi đó không thể tự bằng lòng với các điệu ca ngoài Bắc, hay các điệu ca Huế nữa. Nhạc lúc đó, đặc biệt ở Nam Bộ đòi một cái gì hợp với chủ nghĩa lãng mạn là điệu rung cảm của giai cấp tư sản và nhất là của tiểu tư sản thành thị. Luồng nhạc mới ấy không phải là của nông dân, hay của hương lý nữa. Luồng cảm xúc mới đi vào âm nhạc, và đó là sự phôi thai, sự nảy nở dần dần của hát cải lương. Chẳng hạn cũng là điệu Hành vân nhưng hành vân trong ca Huế có tích cách chững chạc, đĩnh đạc. Khi chuyển sang hành vân Nam kỳ thì nó tăng chất trữ tình. Thế rồi những điệu lý con sáo, lý sang sông, lý ngựa ô là vốn ở Huế nhưng vào tay các thầy đờn Nam kỳ (ở đất Vĩnh Chi, đất chợ Giữa, ở đất Mỹ Tho màngười ta gọi đùa là Hôluýt của Nam Bộ) thì các điệu hát ấy mượt mà hơn, óng ả hơn, và chứa đựng nhiều chất trữ tình nảy sinh cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Quá trình ấy của âm nhạc rất điển hình, rất đáng được chúng ta trân trọng nghiên cứu...

Ở Mỹ Tho có rạp hát của thầy Năm Tú, khi tôi làm tham tá nhà đoan ở Mỹ Tho thì rạp hát của thầy Năm Tú vẫn còn; những đĩa hát đầu tiên tôi được nghe hồi còn nhỏ là những đĩa ghi các bài

hát của ban hát của thầy Năm Tú. Mở đầu đĩa hát có ghi câu "Đây là ban hát của thầy Năm Tú ở Mỹ Tho hát vài câu phô-nô nghe chơi".

Ở rạp hát này đã sản sinh ra cô Năm Phỉ, cô Phùng Há, sau nảy là cô Bảy Nam, em cô Năm Phỉ, rồi cô Mười Chuyển, đều ở Mỹ Tho. Từ năm 1932, cải lương từ Nam Kỳ đi ra Trung kỳ và Bắc kỳ. Có người ở Qui Nhơn cũng lập gánh hát cải lương. Khi tôi ở Gò Bồi có một cái chợ nhỏ, chợ nông thôn. Khi gánh hát cải lương ở Qui Nhơn lên, nó đem đến không khí thành thị, một không khí phóng khoáng, và dường như nó đem đến một cái gì văn minh, một sức phát triển mới. Vì tôi nghĩ trong chủ nghĩa lãng mạn có một sức phát triển. Một đứa trẻ con đến tuổi dậy thì là có chủ nghĩa lãng mạn trong nó. Thuở ấy tôi mê hát cải lương. Khi tôi mới 13 tuổi, gánh hát của thầy Năm Của ở Qui Nhơn lên; hồi ấy theo lối phong kiến còn gọi là kép hát, đào hát (thậm chí kép còn gọi là thằng, đào là con). Anh kép là anh Sọ, mà cô đào là cô Thoả. Anh Sọ, cô Thoả là những người đào kép có tài lúc đó, họ hát những điệu hành vân, vọng cổ hay lắm (lúc đó vọng cổ mới có 4 nhịp thôi). Các điệu hát ấy truyền đến trường thầy tôi cách chợ có một cây số rưỡi. Thế rồi tôi nhớ điệu hát đầu tiên, nó rất trữ tình. Về sau này chị Ái Liên cũng học lại điệu hát từ lúc nó mới phôi thai là: "Vào ong ra bướm, xin đừng phụ nghĩa tào khang; Vào ra đứng trông tin bạn, ngày mỏi mòn như

đá vọng phu. Tôi cũng tập hát bài "Vọng cổ hoài lang". Khi tôi về Qui Nhơn có một cậu học sinh tên là Đức (mà ở nhà gôi là thằng chó). Đức xấu người, nhưng rất có duyên, kế thừa được cái duyên của mẹ là bà Thủ Thính. Bà Thính có một trại nước mắm như bà ngoại tôi. Thường các ghe bầu ở trong Phan Thiết ra muốn bán mắm phải nhờ người ngồi bán. Bà Thủ Thính được nhiều ghe bầu nhờ chuyên bán mắm, vì bà rất có duyên, và cửa hàng mắm của bà rất đắt khách. Sự ăn nói linh hoạt của bà truyền sang cho anh Đức và anh Đức trở thành hát cải lương rất hay. Thế là anh Đức được anh kép Sọ dạy cho bài "Tứ đại oán". Tôi cũng học thuộc lòng bài ấy, vì nó rất trữ tình. Có thể nói một phần tính lãng mạn trong thơ tôi đã rút từ hồn của cải lương. Lúc đó cái cá nhân (individu) mới nhú ra. Nó mang cái phấn chấn, cái hào hứng phát triển, đồng thời nó cũng mang cái u sầu. Nó cũng mang nỗi mê ly, đây là nỗi mê ly của chủ nghĩa lãng mạn. Vấn đề là mình làm sao lái sự mê ly đó về phía tích cực. Nếu như thanh niên không có tâm hồn lãng mạn thì lấy ai mà đi bộ đội. Chính họ lãng mạn theo một nghĩa nào đó thì họ mới chịu hy sinh. Nếu nàng Kiều không lãng mạn thì nàng Kiều mặc kệ chuyện gia đình chứ không chịu bán mình cuộc cha. Trước khi cải lương ra đời, trong những bài ca Huế cũng đã đề cập đề tài nhớ người yêu. Chẳng hạn trong điệu Nam bình có câu "Gối loan trằn trọc năm canh, mối dầu đoanh". Còn trong ca cải lương thì

cũng diễn tả tình cảm cá nhân (individu), nhưng nó réo rắt hơn, vì nó có cái buồn mô-đéc. Nếu như anh Trần Văn Khê mà nói về những điệu hát cải lương, nhất là những điệu gốc lúc nó mới phôi thai thì anh sẽ giúp ta hiểu sâu thêm giá trị luồng nhạc dân tộc này. Riêng đối với tôi, luồng nhạc cải lương đã làm phong phú thêm cái hồn lãng mạn trong thơ tôi. Rồi tôi thuộc những điệu "trường tương tư", "khóc hoàng thiên", điệu "xằng xê", điệu "xằng sừ líu". Bài hát để lại ấn tượng sâu nhất trong tôi là bài "Tứ đại oán". Nhân nói đến âm nhạc, trong quyển Bút ký văn xuôi mà Liên Xô in xuất bản tại An-ma A-ta người ta có chú thích rằng "Thơ Xuân Diệu rất nhiều âm sắc".

Khi tôi học ở trường trung học Qui Nhơn, tôi gần thành một anh đào hát của toàn trường. Bọn bạn học khi nào đói âm nhạc cứ gọi Xuân Diệu đến hát, và tôi hát cả cải lương, cả ca Huế, ngâm sa mạc và hát cả những bài hát Tây nữa. Tôi khám phá ra rằng có một mảng lãng mạn rất phong phú và rất phức tạp là lãng mạn trong ca Huế, nhất là trong các điệu có nguồn gốc Chiêm Thành. Chính bài thơ "Nguyệt cầm" tôi đã viết được là nhờ tôi yêu ca Huế và hiểu được cái hồn của ca Huế. Hơi thơ réo rắt như xé lòng là tôi lấy ở hơi ca vọng cổ, ở điệu trường tương tư, chứ không phải ở ca Huế như mấy câu của bài "Dối trá".

Nói chi vậy tiếng buồn ghê gớm ấy
Để lòng tôi sung sướng muốn tiêu tan

Tất cả tôi run rẩy tựa cây đàn

Nghe thỏ thẻ chính điều tôi giấu kỹ.

Còn những bài như "Buồn trăng" và "Nguyệt cầm" là tôi lấy cái đọng lại của một thứ lãng mạn "cao cấp". Nó là giai đoạn tích luỹ, đọng lại, như đám mây đọng lại trước cơn mưa. Nhạc Nam ai Nam bình là mây tụ lại, mà nhạc cải lương là mưa xuống rồi. Đến lúc ra Huế, sống giữa cảnh sông nước, và như có cả ánh trăng. Tôi thấy nhạc Huế có cái gì mê ly, lạ lùng lắm. Tôi thấy một số nhà thơ trẻ của ta, có thể là rất mới nhưng ít biết vốn của cha ông, nên khi học tập Mai-a-cốp-xki thì phần lớn là học cái phần diễn thuyết, cái khía cạnh diễn thuyết của Mai-a (mà học cũng chưa đến nơi) chứ chưa học sâu tinh thần cốt lõi của thơ Mai-a. Tôi bảo đảm rằng cái mê ly trong tâm hồn con người mà ta nắm được cái tinh chất và diễn tả nó thì còn tiếp tục làm mê ly thế hệ này đến thế hệ khác. Tôi cũng rất mê điệu sa mạc. Hồi ở Qui Nhơn, chưa được ra Bắc bao giờ, tôi đã mê ngâm sa mạc. Mà những người dân ở Trung kỳ và Nam kỳ đều mê điệu sa mạc đến nỗi anh Năm Châu lên sân khấu cải lương cũng ngâm sa mạc cơ mà. Khi tôi nghe một đĩa hát nào có thoảng vài câu sa mạc là người tôi như mê, như lịm đi...

Xuân Diệu kể (2)

Những trang hồi ký tiếp theo đây nói về tuổi nhỏ Xuân Diệu, vẫn ghi theo lời anh Diệu kể vài lần cho em là Tịnh Hà và mấy người

bạn nghe. Anh Tịnh Hà (tức là Ngô Xuân Sanh, em ruột anh Xuân Diệu) đã ghi chép những trang này, phục hiện tốt lời anh Diệu kể. Tôi có viết lại cho gọn lời văn và mạch lạc

(Huy Cận)

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- K

Khách thương hồ, vai xách nách mang khi đến bến đò trước chùa Bà (Qui Nhơn) rất gần nhà cha tôi, thì được các ông lái đầu quấn khăn bông trắng, mặt đỏ gay vì men rượu, đon đả chào mời:

- Quới (quý) ngài lên Vạn Gò Bồi phải không? Nếu đúng là khách đi Vạn Gò Bồi, xin mời xuống đò nằm và đi ngay. Nếu chậm trễ giây lát là do chờ hàng và đợi khách cho đủ chuyến.

Tôi và anh Huy Cận cũng có lần đi chuyến đò đêm này về thăm quê ngoại tôi.

Bà ngoại tôi, lúc bấy giờ đã gần bảy mươi tuổi, mắt đã mờ, nghe nói ông kỹ sư Huy Cận về thăm rất mừng và tự hào vì mình đã có một đứa cháu làm Tham tá nhà đoan Mỹ Tho, lại thêm một ông kỹ sư trẻ là bạn thân quý củacháu, vui quá!

Con trai ngoại tôi là cậu Thông; cậu Thông tôi là thầy phán sở Lục lộ, sau này chuyển làm quản đốc công trường Đồng Cam Tuy Hoà mà làng xã hết sức kính trọng, nể vì, bởi bà tôi có một

người con trai khi về thăm nhà mặc âu phục tề chỉnh đường bệ với danh hiệu ông Thất (hàm Thất phẩm do mua bằng tiền), nên bà tôi rất hài lòng về cậu xếp Thông của tôi.

Anh Huy Cận ở chơi nhà bà ngoại tôi chừng ba ngày; ngoại dặn má tôi là phải cơm nước tử tế, mua cá tôm tươi và nem chả để đãi khách.

Vạn, có nghĩa là làng đánh cá. Nhưng Vạn Gò Bồi không đánh cá nữa, mà nghề chính là làm nước mắm, ngoại tôi để đã mười tám năm, hương vị thơm ngon, nếm thử, cứ muốn nếm hoài, như ta nếm rượu.

Nghề đánh cá đã chuyển về làng Tân Giảng, phía dưới đường đá Gò Bồi, qua một luỹ tre xanh, ghe thuyền đi đánh cá về xếp hàng dài, trù phú, đông vui...

Ở Tân Giảng có một lăng thờ cá ông hàng năm đến tháng 5 âm lịch, có gió lớn, hội hè hát bội và vui chơi đủ trò...

Ở Vạn Gò Bồi lúc bấy giờ, những năm 30, tôi bắt đầu lớn khôn đã thấy những chiếc ghe bầu to lớn từ xa đến cất nước mắm... hoặc trao đổi các đặc sản địa phương cho các chủ vựa, như lu, khạp, mật ong, chiếu bông của Quảng Nam, đường phổi, đường thẻ nổi tiếng của Quảng Ngãi hoặc lãnh, lụa Ngân Sơn của Phú Yên, v. v...

Những chiếc ghe bầu có treo võng, tủ đứng và trai bạn mỗi ghe có vài chục người. Muốn lên bờ Vạn và xuống ghe, chủ ghe bắc

một cây cầu gỗ chắc chắn.

Ngày tuổi nhỏ, tôi theo má tôi xuống ghe lấy tiền nước mắm cho ngoại tôi, có ông thầy Năm, người Quảng Nam, cho tôi một phong bánh in rất ngon. Ông cầm chiếc quạt giấy phất phơ, giữa khoảng không, rồi mở nút áo cho mát và hỏi tôi: "Tại sao phải bận áo vạt hò?" (áo vạt hò là loại áo của người xưa thường mặc, gài nút từ bên trái, cổ đứng) và ông tự trả lời luôn: Mặc áo vạt hò để che ngực và che bụng đề phòng gió máy lúc đêm hôm, và rất ấm trong tiết đông hàn. Cháu về thưa má may cho cháu áo kiểu này.

Ngày giỗ từ đường, tôi về ăn giỗ với em trai tôi tại nhà bác Nghè Sáu, bác gái níu tôi vào lòng vừa cười vừa xoa đầu, vừa nói giọng ngọng trẻ em: chầm chờ (cầm cờ) cheo èn (treo đèn) i âu ông quá (đi đâu đông quá).

Bác nói là hồi 2, ba tuổi, tôi tròn như cục bột, mập mạp dễ thương, ai thấy cũng muốn ẵm hôn, nựng nịu. Ngày lễ Kỳ Yên của làng, các hộ ghe chài kết hợp đèn hoa, cúng tế rất long trọng, cầu mong mưa thuận gió hoà, thuận buồm xuôi gió, làm ăn phát đạt.

Bác nghè Sáu gái bỏ thêm một miếng trầu vào miệng, nhai dập dập rồi nói tiếp: - Cháu hồi nhỏ đẻ trong bọc điều, giờ thìn, năm thìn (Bính Thìn) chắc chắc sau này lớn lên cháu sẽ gặp nhiều may mắn, như chức phận cao sang, giàu có...

Theo bà ngoại tôi nói lại thì Vạn Gò Bồi xây dựng từ "những năm đồng bào" (tức là những năm có phong trào chống thuế ở Trung Kỳ (1907-1907), là lúc xuất hiện lần đầu tiên hai tiếng "đồng bào").

"Đồng bào", cũng theo ngoại tôi, lànhững năm đồng bào chống đạo Thiên chúa của ngoại bang đem lại.

Còn ông Cửu Cần, cha anh Viên, có họ hàng gần với ông ngoại tôi, trên 60 tuổi, cho biết những tảng đá núi to nặng lát đường hiện giờ là do một nhóm người khoa bảng chống thực dân Pháp mang về lát trong đó có các bô lão và dân tráng địa phương.

Hồi đó, con sông làng Tùng Giản ngày hai lần lên xuống theo nước thuỷ triều, ghe xuồng vào tuốt trong chợ đình, nhà cửa bằng tre lá đơn sơ nằm trên một cù lao, bao quanh là nước xà hai (1) dái cát bồi lên thành gò cho nên người ta gọi là Gò Bồi.

Đá tảng lấy từ hai dãy núi Kỳ Sơn và Phụng Sơn thuộc phủ Tuy Phước, rồi người ta cho xe bò kéo lần về bến sông Tùng Giản.

Con đường được lát đá, ngăn nước, rộng 7 thước, dài 800 thước, chạy từ đầu Vạn đến cuối Vạn Gò Bồi làng Tùng Giản là do công sức của nhân dân lao động ta xây nên.

Còn anh Viên, ngườo đã từng bị tù tội thời đế quốc phong kiến, thêm:

- Roi vọt dữ lắm. Chú biết không, đừng nói hồi phong kiến xưa, đến bây giờ lệ làng vẫn giữ, là khi có đi xâu, có việc gì nặng

nhọc cần sức người, bọn hương dịch cầm hèo, cầm roi mây... Đi lùa dân nghèo khố rách áo ôm đến phục dịch. Còn con đường lát đá mà chúng ta thường qua lại hiện giờ, nỗi ức hiếp và bất công đầy rẫy...

Vạn Gò Bồi lúc bấy giờ có lầu Bà Huỳnh cao nhất, chứng tỏ sự giàu sang no ấm, đầy đủ.

Người nghiện thuốc lá chỉ biết có thuốc Quản Chẹt. Tôi đã từng đi mua thuốc lá Quản Chẹt cho ngoại tôi, xỉa thuốc ăn trầu. Tôi thấy quán thuốc ở trong một đường hẻm sâu, tối đen hun hút, bề ngang độ một thước tây, hai người qua lại phải nghiêng vai tránh nhau mới lọt qua được. Bên trong quán thuốc lá từng xấp bề bộn, chồng lên với bàn xắt, với chảo gang thuốc, với mùi thuốc gắt nồng nặc, và người chủ quán là một ông già thâm nmho gầy ốm, râu tóc bạc phơ, suốt ngày chỉ ngồi đọc sách.

Và ông Lư, ông Thi, hai ông này sống bằng nghề vớt rong và câu cá chốt, nghèo túng nhưng lương thiện, chữ nghĩa khá, chẳng hiểu tại sao mà khổ vậy! Hai ông không có nhà, không có một thước đất cắm dùi, bao nhiêu năm rồi ngủ trong lều chợ Gò Bồi, và điếm canh làng Tùng Giản...

Mấy buổi trưa hè oi ả, anh Huy Cận và tôi ra ngồi dưới gốc cây vú sữa, trước sân nhà bà ngoại.

Bên cạnh cây vú sữa, là một hàng đu đủ non xanh. Anh Huy Cận có lần viết thư cho tôi lúc tôi ở Mỹ Tho: Cận nhờ Gò Bồi, nhớ

cây vú sữa nhà bà ngoại, trưa hè ngồi trên bệ gạch trước nhà, nhìn đu đủ rụng thì tuyệt...

Mấy buổi chiều, khi hoàng hôn xuống, tôi và anh Huy Cận đi ra phía sau Vạn Gò Bồi, nơi đó bắt đầu làng Lạc Điền, xa xa về hướng biển, có những đụn cát vàng thoai thoải chạm mây xanh, và ruộng đồng bát ngát.

Lúc về, đi ngang qua nhà ông Thủ Thính, một vựa nước mắm lớn nhứt Gò Bồi, cậu Đức con trai ông lúc đó 15 tuổi có học trường Qui Nhơn, thấy tôi và anh Huy Cận thì chạy ra chào, mời vào chơi. Hai tôi dừng lại một lát, và tôi bỗng cười nhẹ, vì nhớ có bận vào nhà ông Thủ Thính, thùng để khít sát nhhau chỉ chừa lối đi cho một người múc nước mắm hay khiêng mắm xác, vây quanh có một mùi hôi thum thủm, dù tôi đã bước vào nhà trong, sát nhà tiếp khách và nhà thờ...

Mới vào mùi mắm rất khó chịu, nhưng ngồi một lát nghe ông Thủ Thính hỏi thăm sức khỏe của thầy mẹ tôi, và sự học hành tiến tới của tôi, tôi quên đi cái mùi mắm... nước mắm... và lúc giã từ, cứ muốn dừng lại để ngửi cái mùi thân quen đó...

Cậu Đức lúc chưa xuống học trường Qui Nhơn, còn học với thầy tôi ở trường Tùng Giản, đã bị bạn bè chế nhạo: "Đức mắm xác", vì từ quần áo, sách vở đều ngửi thấy mùi mắm xác thật, như một chiếc khăn lược nước mắm, khi giặt sạch rồi, vẫn còn mùi thum thủm...

Tôi cảm ơn Đức, gửi lời thăm bà má Đức, rồi tần ngần nhìn qua bên kia Kim Trì, bến đò làng Kim Trì có một cây đa sống lâu có lẽ trên trăm tuổi thọ, đã gợi ý thơ cho tôi:

Ta ôm bó cánh tay ta làm rắn

Làm cây đa quấn quýt cả mình xuân

Không ai muốn đi ra ở mãi vườn trần

Chân hoá rễ để hút mùa dưới đất...

Mặt tiền Vạn Gò Bồi ngó ra ông ghe thuyền, san sát, nhà ngói chằng chịt cao thấp không đều. Ông Xã T. giàu và uy quyền nhất làng Tùng Giản. Ông ngang nhiên xổ đề giữa ban ngày ban mặt, con đề để trong nhà, biên đề cũng tại nhà ông, đến chiều ông cho đàn em biết đề xổ con gì đó, loan báo ai trúng tới lãnh tiền, rõ ràng là tay bạc bịp. Vậy mà người có máu mê vẫn chơi đề và cháy túi.

Thầy nghề Bốn có hiệu thuốc Bắc rất đông khách, ông quen thân với thầy tôi là ông Tú Thọ, lâu lâu gặp mặt, hai người bàn chuyện thời thế và ngâm vịnh suốt buổi.

Nghe nói quan trên ra lệnh cho lý hương làng Tùng Giản theo dõi ông, vì trước kia ông có chân trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục.

Mỗi khi đi ngang qua nhà ông, tôi liếc nhìn thấy ông đăm chiêu... khăn áo chỉnh tề, hai tay chắp phía sau lưng, giấu trong vạt áo dài, thơ thẩn qua lại trong nhà. Thảng hoặc bắt gặp ông nhìn tôi,

thì tôi vòng tay cúi đầu kính cẩn chào.

Làng Tùng Giản, Vạn Gò Bồi của tôi có trường hát cải lươngl, hát bội, có nhà chứa... Ôi! Cái phố chợ bề ngoài đông đảo, náo nhiệt, nhưng bên trong những gia đình, cuộc đời mỗi người có những gay cấn đau khổ mà chắc chắn tuổi nhỏ tôi nào có thông hiểu được!

Và những tiệm buôn tàu bán thuốc phiện, bán rượu Công ty môn bài, bán bài tây, bài tứ sắc... những thứ dùng để tiêu sầu nguy hiểm, đã mang vào sẽ làm mất phẩm cách con người!

Rồi nhà bà Ôn, túp lều rách tả tơi, bán bánh canh ngọt, mỗi khi gió thổi mạnh thì những tấm tranh che tạm bợ trên mái nhà tung lên như muốn bay.

Vạn Gò Bồi, nơi chôn nhau cắt rốn của tôi là như vậy. Song mỗi lần xuống nằm thuyền nhớ Gò Bồi không nguôi.

Anh Huy Cận bạn tôi hẳn chắc là có nhiều ý nghĩ về Gò Bồi.

Hôm ra đi, ngoại tôi sờ soạng tiễn hai tôi ra bến. Má tôi theo sau, sụt sịt khóc và má dặn, kèm theo một gói khô mực:

- Hai anh em cầm theo ăn chung với nhau...

Chú thích:

(1) Nước lờ lợ, nửa mặn, nửa ngọt

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- L

Lụt hồ thuỷ

Từ bờ sông nước trong xanh như mặt hồ, nhẹ nhàng bò vào sân và dừng lại ngang tam cấp gạch.

Bà ngoại tôi đã già, tóc bạc như bông gòn vừa nở trắng ló ra ngoài chiếc khăn choàng hầu nhiễu phủ kín tai màu huyết dụ. Bà vén tà áo dài lụa màu đen cho khỏi vướng, co chân ngồi lên ghế, bỗng nhiên giọng bà sang sảng:

- Bầy trẻ ra dọn tiếp đồ gấp! Kê ván rồi thì ba bốn đứa hè nhau lên các bục gỗ... nước ào vô rồi...

Nước tràn nhanh vô nhà, đã cao gần thước tây, lách tách vỗ vào vách mang theo những lá khô, rắc rều và củi mục. Chị Bốn Nhữ, thầy má tôi và cậu Nhứt, quần áo xắn gọn, lội bì bõm trong nhà. Cậu Nhứt đẩy một chiếc thúng chai dùng làm xuồng, nước đã lên ngang bụng, cậu khó nhọc đặt lên chiếc phản rộng, đầy hơn tấc - nơi tôi ngồi co rúm vừa vui vừa ợ nước lụt - mấy cái sóng chén,

vài chiếc hoả lò và nồi niêu đầy ắp cơm cùng thức ăn đã nấu sẵn. Chị Bốn Nhữ cõng tôi từ phản sang mấy cà tăng lúa gần đó, và dặn:

- Ngồi đây chơi, để chỗ phản cho chị dọn cơm cho bà ăn. Không được lội nước. Nó trôi ra biển chết luôn đó nghe. Lát nữa, chị đem cơm cho mà ăn.

Ngồi đây là chỗ mấy cà tăng lúa kê trên chiếc sạp đất cao nện kỹ đã mấy đời, tôi nhìn rõ thấy má tôi và cậu Nhứt lúi húi múc nước mắm từ thùng con chuyển sang thùng mẹ. Má tôi quần vén lên quá gối, áo dài đen quấn quanh lưng rất gọn, trán lấm tấm mồ hôi, còn cậu Nhứt tôi thì mặc quần xà lỏn, đánh trần, đầu quấn một chiếc khăn bông trắng nhớp nhúa, bự như khăn của mấy ông lái ghe bàu ngoài Vạn Gò Bồi.

Những ngày không lụt lội, nắng ấm, cậu Nhứt không mấy khi ở nhà, cậu đi chơi quanh làng. Tôi thấy cậu mặc áo vải quyến (chúc bâu) trắng, cổ đứng, tà áo hơi dài gần chấm gối, xẻ nách cao không may túi, giặt ủi hồ lơ sang trọng như mấy ông giáo làng, quần lãnh bưởi màu đen, loại hàng đắt tiền và một sợi dây lưng lụa, màu xanh lục lòng thòng quá đầu gối, mỗi khi cậu bước, hai múi dây lưng màu phất phơ trông rất đẹp, như kép hát bội trên sân khấu tuồng...

Cậu chải tóc vuốt, không đường rẽ, và trên đầu gần ót cài một chiếc lược nhôm sáng loáng, khiến chiếc trán dô, cao; cao thăm

thẳm... Cậu không làm gì, chỉ đi chơi đánh bài kiệu, rồi về nằm ngủ trên chiếc tràng kỷ gỗ lim chạm xà cừ trước bàn thờ ông ngoại tôi, lơ mơ ngâm những bài thơ trong các tạp chí Nam Phong, Hữu Thanh... Khi trời nóng bức, cậu vén quần lên đến bẹn và hát theo giọng trọ trẹ Huế, một khúc hát Nam ai xưa cũ mà lúc đó, còn nhỏ tôi chưa hiểu gì, nghe buồn thảm đến nẫu ruột:

"Nước non ngàn dặm ra đi! Mối tình chi! Mượn màu son phấn, đền nợ Ô Ly.".

Tôi rất sợ cậu tuy cậu không bao giờ đánh tôi. Thỉnh thoảng cậu đi chơi về còn mang nửa chai rượu "sông nguội" - như nước ngọt giải khát bây giờ, nhưng thơm ngon hơn nhiều - và gõ lên đầu trọc của tôi một cái cốp - nghiêm nghị bảo: Uống!

Rồi bây giờ lũ lụt, tôi thấy cậu đánh trần chèo thúng đem cơm cho tôi, tôi vừa sợ vừa thương cậu.

Chiều sụp xuống rất nhanh. Bà ngoại lẩm bẩm một mình chậm chạp đưa chén trà tàu "con nai" lên miệng, hương thơm nhẹ toả khắp nhà. Bà ngoảnh ra sau nhà nói:

- Con Bốn Nhữ nhớ hong cho khô cái áo đen tao giặt hồi sáng, đem lên cho thằng Bàng (1) nó bận kẻo lạnh. "Ổng" ngủ lạnh đêm nay tội nghiệp.

Xẩm tối, ngọn đèn dầu phộng le lói trên giường ngủ của bà ngoại. Cả nhà chuẩn bị bữa cơm chiều...

Hồi trưa cậu Nhứt, bây giờ đến lượt chị Bốn Nhữ chèo thúng đến vựa lúa, dịu dàng bảo tôi:

- Cơm đây em. Áo đây em - Và má... cho em một cái bánh xèo ngọt.

Bữa cơm ngon lắm. Mực ống muối chiên dầu phộng. Và cái bánh xèo ngọt, thơm như bánh thuẩn của bà Huỳnh bán ngoài phố chợ.

Cơm xong rồi, trời tối mịt. Tôi trải áo ra, nằm cạnh hai bồ lúa cao to như hai trái núi đất. Tôi nghe những hồi mõ thúc giục, ồn ã... Ông Tịch mõ làng mới xẩm tối đã dõng dạc nổi lên ba hồi mõ để căn dặn bà con đề phòng lụt lớn...

Tôi bỗng nhớ thằng Mo con ông, và thương nó vì chiều chiều lúc tan chợ tôi thường bắt gặp nó cùng em trai tôi mò vào chợ lượm cá tôm rơi rớt, đem về nướng ăn. Tôi cũng đã có lần tranh với em tôi một con tôm nướng.

Tôi quay mặt áp sát vào chiếc bánh xèo ngọt mà má tôi cho, khóc sướt mướt, và linh cảm rằng. Cuộc đời thằng em trai tôi sau này sẽ ra thân gió bụi...

Cậu Nhứt ngồi trong thúng chai, lờ mờ một ánh đèn hoa kỳ từ ngoài sân chèo vào nhà, lễ phép thưa với bà tôi:

- Thưa mẹ, trời vẫn không mưa hột nào. Theo bác mõ Tịch, thì có lẽ nước đứng cho tới canh ba giờ Tý, rồi rút...

Chú thích:

(1) Tên của Xuân Diệu hồi nhỏ

Giấc ngủ

Cơm nước xong, ngọn đèn hột vịt leo lét ở gian nhà ngoài, gió vù vù từ bụi tre trước nhà vọng lại, mùa đông đã đến.

Hai anh em tôi ngồi học bài trên chiếc bàn ăn cơm đã được lau chùi sạch sẽ. Em tôi co rúm người lại, vừa run, vừa đọc: Quy dit (thằng Qui nói) "C'est un livre" (Cái này là quyển sách). Đọc được vài lần, nó bỗng ngủ gục, rồi nằm lăn ra chiếc ghế dài ngồi học, ngủ khì.

Tôi thương em nên đi lấy chiếc chiếu dài đắp cho nó. Tôi làm bài xong, vác chiếc ghế dài bên này bàn ghép lại. Một chỗ ngủ êm ấm cho hai anh em. Tôi ôm nó cho đỡ lạnh và kéo chiếu đắp chung. Gió càng dữ dội. Bờ tre trước nhà kêu lắc cắc...

Một lát thì tôi cũng ngủ vùi với em, không biết gì hơn nữa. Hơi ấm của hai đứa nhỏ truyền cho nhau... gần sáng, nó bỗng la ú ớ:

- Anh ơi, anh đừng đi xuống Qui Nhơn nghe anh. Ở nhà chơi với em, dạy em học. Em có đồng xu cột trong giây lưng rút đây nè. Rồi em mua chuối nấu ở quán chị Hai ngò cho anh ăn...

Và rồi tôi cũng mộng thấy mình đang nằm trong ghe xuống Qui Nhơn học. Tôi đi đò trưa. Thằng em chạy bộ theo. Ghe căng buồm chạy xuôi dòng. Còn nó thì đuổi theo ghe. Trên bờ, nó vừa

la, vừa khóc:

- Anh cho em theo với! Mấy ông đò ơi, làm ơn làm phước trả anh tôi lại cho tôi. Tội lắm mấy ông ơi!

Tôi cảm thấy nỗi khổ của em tôi, nó còn nhỏ mà đã xa má, xa anh, nó bơ vơ côi cút giữa cảnh đời - mà gia đình này (thầy mẹ tôi) không phải của nó... Tôi tỉnh dậy, trở mình, không ngủ được. Tôi lau nước mắt, nghĩ thầm:

- Anh phải đi học em ơi, để sau này lớn lên, nuôi má, nuôi em...

Đám tang chú Cự

Khi thảo xong, tôi lẩm nhẩm đọc lại:

Cự Gravement malade prêter ông Hảo dix piastres venir immédiatement(1).

Thầy tôi hối đi ngay vì chuyện rất gấp. Tôi cầm nón chụp lên đầu, cái nón nỉ màu da cam đã bèo nhèo, khiến tôi quay đầu sửa lại cho ngay ngắn. Phía sau nhà, anh Hai Bảnh, một người theo đạo Giòng, tay đang cầm một cuốn kinh đạo Thiên Chúa, cúi sát đầu giường chứ Cự nằm, ê a đọc to từng chữ một:

-... Maria, xin mẹ đứng cứu cho Phao lồ, Phao lồ là kẻ có tội lỗi, xin mẹ lòng lành tha tội cho Phao Lồ. Xin Phêrô cầm chìa khoá mở cửa thiên đàng cho Phao lồ đặng vào...

Tôi đứng thừ người: Quái! Chú Cự đi đạo hồi nào?

Chú Cự có họ với nhà tôi. Ban đầu gặp chú ở Qui Nhơn (lúc đó tôi đã học lớp nhì lớn), chú chỉ là một thằng nhỏ đen đủi, đầu

trọc, chân gầy, cao lỏng khỏng., mình mặc một bộ đồi màu nâu đã cũ, áo cụt tới rốn... nụ cười rất dễ thương. Chú về Gò Bồi ở với thầy tôi, làm việc vặt trong nhà và giữa em Như tôi.

Thấy chú có một bộ đồ nâu mặc trong mình, suốt tuần không giặt. Tôi thưa thầy mẹ nhường bớtl cho chú quần áo vải trắng hơi chật và đã cũ của tôi, chú Cự không muốn nhận bộ đồ của tôi trao. Chú nói:

- Choa(2) không quen mặc cái này.

Chú Cự lao động tốt, bửa củi khỏe. Tôi giơ cái rựa lên nện mạnh vài cái đã phồng tay; còn chú, chú cứ từ từ làm, chẳng bao lâu đống củi đã bửa xong, chú sắp hành thành đống ngay ngắn. Vừa làm việc, chú vừa chạy vào nhà trong, đẩy võng đưa em Như ngủ, kèm theo câu hát dặm:

Chàng ơi, chàng ngồi lại
Cho thiếp dặn vài câu
Kẻo lòng thiếp lo âu
Cứ bàng hoàng trong dạ
Cứ nhớ hoài trong dạ,
Thiếp cứ thường buồn bã
Vì xem thấy trò đời
Nhiều việc thật buồn cười
Nào bất công, áp bức
Nỗi căm hờn áp bức...

Qua mấy câu hát dặm này, tôi bỗng nghĩ đến chú Đệ, cậu Tốn... các chú, cậu này đang bị đày ở Ban Mê Thuột, Lao Bảo, nghe đồn các chú cậu theo Xô-viết Nghệ Tĩnh... chú Cự thường nói chuyện với tôi về nhà thờ họ Ngô. Hằng năm, tôi và các em tôi đều được chia phần, sau khi cúng ở nhà thờ, dù vắng mặt.

Ở quê nhà nạn đói kénm, hạn hán mất mùa thường xảy ra, lại thêm sưu cao thuế nặng, có người uất quá, phát điên. Chú Cự méo miệng lại: Loạn! Loạn!...

Ông Hảo - bố chú Cự - đến Gò Bồi, còn kịp đưa đám tang chú Cự. Đó là một ông đồ nho già, khắc khổ, lùn thấp, mặc một áo dài đoạn đã bạc màu... Má hóp, răng đã rụng vài cái ở hàm trên, ông thở dài nói với thầy tôi:

- Sự vong như sự tồn.

Rồi ông cúi xuống, giấu hai hàng nước mắt tuôn tràn trên vạt áo trước ngực... Đám tang chú Cự ra đi vào lúc trời chạng vạng tối. Con đường làng ra nghĩa địa quanh co, chật hẹp. Bụi tre ào ào lá rụng. Ánh đuốc chập chờn dẫn lối. Sau lưng chiếc quan tài, tiếng cầu kinh rào rào liên hồi như suối chảy...

Ông Hảo đi trước đoàn người cầu kinh, sát quan tài chú Cự, lưng khòm khòm, cúi xuống, tay ông bíu chặt lấy nắp quan tài lạnh giá... Đêm đen chìm sâu trong ánh đuốc. Tôi đi sau cùng và thầm nghĩ rằng: Đám tang chú Cự không nên làm như vậy. Tại sao?

Chú thích:

(1) Cự đau nặng, cho ông Hảo mượn mười đồng, vào gấp
(2) Tôi

Anh em tôi và lễ chánh chung (14 Juillet)

Thôi đúng rồi. Nó trốn xuống Qui Nhơn coi lễ Chánh chung (14 Juillet). Mười một giờ, cả nhà chuẩn bị ăn cơm trưa, nhưng nó thì vắng mặt. Thầy tôi tay đập bàn, mặt cau lại có vẻ tức giận. Mẹ tôi thì nói "đồ mất dạy, con hoang". Cả nhà quyết định tôi phải đi Qui Nhơn ngay để dẫn em tôi về.

Đúng là nói đi coi "lễ chánh chung" thật. Nó đang ngồi trong nhà dì Đồng Hoà tôi. Dì tôi thấy tôi, mừng rỡ, sai người nhà di mua mì cho ăn. Dì tôi dặn tôi "đừng đánh đập nó tội nghiệp". Nó ở với bà Tú Thọ, khổ quá, nên nó khao khát tự do, mẹ ghẻ con chồng mà. Dù vợ lớn, hay vợ nhỏ cũng vậy. Không phải con mình đâu có thương. Thằng nhỏ (chỉ em tôi) gầy ốm và ăn mặc như ăn mày. "Tao mua cho nó một bộ quần áo mới, ngày mai đi xem lễ mới được bận".

Ăn mì xong, tôi dắt em tôi ra sau nhà dì Đồng Hoà hỏi nó: "Sao em to gan vậy? Em về sẽ bị treo lên àn nhà, đòn nứt đít". Nó cúi đầu như chịu tội, một lát nó nói: "Em đi luôn. Không về Gò Bồi nữa". Tôi lại khuyên bảo nó: "Em đừng bỏ đi mà tội nghiệp anh. Anh nhớ em. Vả lại, đi... Thì khổ lắm em à".

Thú thật, tôi không thích lễ chánh chung (14 Juiller) chút nào. Của riêng người Pháp. Những trò chơi vô bổ, vô luân. Ví dụ: đập ấm; một hàng ấm treo trên xà ngang, có hai cây tre chống giữa sân vận động, trong mỗi ấm bỏ một con gà con hoặc ấm không chỉ toàn nước... bịt mắt, trẻ emc ầm gậy huơ lên mò mẫm tới chỗ ấm treo, đập trật hoài, mọi người vỗ tay cười. Liếm chảo: bỏ xu và hào vào một cái chảo lọ lem, ai muốn có tiền tới hụp vào cái chảo đó... Trèo cột, mỗi cây cột bôi mỡ và lọ nghẹ (nhọ nồi), trên đầu cây cột là một cái tàn vòng tròn có treo các thứ: dù, xấp vải, hộp bánh, cái khăn lông... không ai lấy được món gì, vì cột quá trơn, trèo lên nửa cột bị tuột xuống, vậy là "bọn nó" vẫy tay cười.

Thầy bói bắt heo: người lớn bị bịt mắt thật chặt, vài con heo con nằm trong một cái nong rộng, heo chạy vòng tròn, khó bắt lắm. Rồi thằng cò Tây hốt trong túi áo bành tôi ra một nắm xu và đồng hào vung ra tứ phía, người lớn và trẻ con xô nhau chụp giựt, đấm đá nhau đến tóe máu mũi.

Đếm đến, đấu võ đài. Treo một giải thưởng năm đồng, ai hạ được Tư Đừng thủ đài, thì lãnh thưởng. Không ai dám đấu với anh ta. Hôm sau lại treo thêm giải hai mươi đồng nữa. Người đông nghẹt bao vây lấy vũ đài hồi hộp chờ đợi. Bỗng có một thanh niên tên là Vĩnh T. vẹt đám đông, giơ tay xin đấu với Tư Đừng 6 hiệp. Đồng bào hiếu kỳ nhìn kỹ anh thanh niên. Khoảng

hai mươi tuổi. Khỏe mạnh nhưng hơi lùn, tóc húi ngắn. Anh Vĩnh T. bước lên vũ đài. Những tràng vỗ tay hoan hô vang dậy cả khu phố.

Xin nói qua ông Tư Đừng. Ông chỉ là một người dân chài ở xóm biển, 40 tuổi, khỏe mạnh, nát rượu và liều lĩnh bạt mạng, chứ ông đâu biết võ nghệ gì.

Vĩnh T. Đã lên đài nhiều lần (poids mousse). Đánh võ tự do khá, báo có đăng. Lần đầu tiên, anh từ Huế vào Qui Nhơn. Tiếng cồng gõ.

Hiệp đầu, chỉ múa vài đường theo biểu diễn đẹp mắt. Hiệp hai, Tư Đừng nhào vô đá cú diện tiền, bị Vĩnh T. bắt chân xô ra ngã nhào. Đội đối thủ đứng dậy, anh bồi thêm một cú đấm thôi sơn vào quai hàm; Tư Đừng chới với thụt lùi, rồi bất thần đá tiếp một cú nữa. Vĩnh T. lách mình, thưởng một cú nốc ao... Tư Đừng bị đo ván. Tiếng vỗ tay, la ó, hoan hô liên hồi.

Hết trận đấu, tôi dắt em tôi về nhà dì Đồng Hoà. Dọc đường, tôi hỏi nó có thích đấu võ không? Nó nói coi đấu võ hay quá. Riêng tôi, tôi ghét các trò đấu đá này. Ai lại đi hoan hô cổ vũ cho hai người đánh nhau, treo giải thưởng, như vậy là dã man.

Xong lễ, thằng em tôi không chịu về. Nó lạy dì tôi nuôi nó, để nó quét nhà, lau tủ, rửa chén, v. v... dì tôi năn nỉ nó: “Con hãy về nhà với anh con, cố gắng chịu khổ và học hành. Học giỏi thì ai cũng thương. Rồi từ đó mẹ lớn không hành hạ đánh đập con

nữa.... Dì tôi gói cho nó bộ quần áo may sẵn mà dì tôi đã mua cho nó hôm mặc đi xem lễ, một gói bánh xuân thu, và cho thêm hai hào bạc. Dì tôi rơi nước mắt... khi hai anh em chào dì để về nhà.

Hai anh em tôi đi bộ. Tới chợ chiều An Nhơn, trời đã đứng bóng. Hai anh em ngồi xuống gốc cây bàng, mở gói bánh ăn thật no. Tôi thấy nó cầm miếng bánh Xuân thu nhơi nhơi, bèn hỏi: "Em ngán à?". Nó nói: "Ở nhà dì ăn cơm thịt nhiều quá. Còn no, không muốn ăn". Tôi bỗng nhớ những ngày ở Gò Bồi, nhà thầy mẹ, nó ăn đói. Vì nó ăn quá chậm. Bữa cơm, nó ăn mới một chén thì trong rá cơm đã hết. Nó đứng gần tôi, tôi bỏ cho nó một trái cà vào chén, rồi lấy chân khều nó như ra hiệu phải ăn nhanh kẻo hết cơm. Nhưng nó vẫn ăn chậm. Nhiều bữa tôi ăn theo kịp các anh lớn (vì thầy mẹ tôi nuôi cháu trai rất đông, các anh ấy vừa được thầy tôi dạy học và giúp mẹ tôi làm hàng xáo) rồi đứng đợi em ăn hết, xới bớt cho em nửa chén cơm. Tôi suy luận ra rằng: Nếu được no ấm, ăn học đàng hoàng, thằng em tôi đã đổi khác. Nó không như bây giờ. Nó còn nhỏ quá, bảy tuổi mà phải xa má tôi, nó nhớ...

Bỗng nhiên, tôi lấy vạt áo lau miệng cho em và hỏi em có muốn ngủ không, sao đôi mắt em lờ đờ vậy?

Qua khỏi gò thị đã tới bến đò Kim Trì, nhà thầy mẹ tôi nằm trước mặt sông. Thằng em tôi mặt buồn xo, nó vừa đi vừa ngủ

gục. Tôi bảo nó nắm tay anh vừa đi vừa ngủ, hay là vào điếm canh bên đường hai anh em nằm ngủ một giấc, rồi hãy xuống đò về nhà. Nhưng lúc bước xuống đò, ghe vừa rời khỏi bến Kim Trì chừng 5 thước, thằng em tôi sợ "về nhà" quá, nó nhảy ùm xuống sông. Người ta cứu nó lên. Tôi nắm chặt tay nó vì sợ nó nhảy xuống sông lần nữa. Có nhiều người trên đò biết nỗi khổ của anh em tôi, ai cũng rưng rưng nước mắt. Chị Phương chống đò, người đào hát cải lương, người bạn thân quý của tôi ôm nó vào lòng nựng nịu:

- Thôi, em ở với chị, chị nuôi...

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- M

Gói bánh và xâu tiền kẽm:

Thầy tôi đang chấm bài và quát tháo tôi về những lỗi nặng trong bài luận Pháp văn. Tôi ngó ra bụi tre trước nhà thấy bóng một người đàn bà thấp thoáng dòm vào. Đúng rồi. Má tôi. Má bận chiếc áo dài xuyến đen, đội nón Gò đăng, đang cầm một gói nhật trình buộc chỉ xanh toòng teng trên tay má. Má tôi xớ rớ chỗ hàng rào dâm bụt, đi lại gần giếng nước, rồi kêu:

- Bàng ơi!

Tôi thấy thằng em tôi đang xách nước bên bờ giếng lộp bộp vòng dây vào chiếc gàu thiếc, rồi nó la lên:

- Má! Má đi đâu vậy má?

- Má đi đòi nợ cho bà ngoại. Trên Kiến Hàng.

Dứt lời, má tôi đút vào kẽ rào một gói bánh, nói:

- Dì Đồng Hoà dưới Qui Nhơn gởi cho các con. Thằng Bàng đâu?

- Ảnh đương bị thầy đánh vì làm bài... Sao đó.

Lúc em tôi đưa tay vẹt hàng rào dâm bụt để lấy bánh, má tôi giữ tay nó lại, nắn nhè nhẹ và hỏi:

- Các con ăn cơm có no không?

Thằng em tôi không đáp lời má, nó thả gói bánh cạnh thềm giếng rồi vào chỗ tôi ngồi, ngang nhiên nói: "Có má...

Thầy tôi nghe nói "có má", ông đặt bút xuống bàn, nét mặt vẫn cau có: "Cho nghỉ một lát".

Tôi không đứng ở kẽ rào mà chạy ra đường để gặp má; thấy má, tôi chạy đến ôm má, hôn vào vai áo má, má tôi thương con rưng rưng nước mắt...

Má tôi mở cái khăn gói trầu trao cho tôi một xâu tiền kẽm:

- Cho hai con. Lúc nào muốn ăn bánh, hai anh em mua mà ăn chung với nhau.

Thằng em tôi cứ loay hoay phía trong hàng rào dâm bụt, hai chân nó dậm trên mặt đất, mắt nó đỏ hoe...

Má tôi quay mặt, không dám nhìn hai đứa tôi, má thở dài: Thôi má đi, kẻo chiều hung rồi. Má sợ về trễ bà rầy".

Tôi cầm xâu tiền kẽm, nhìn theo má, tôi chỉ muốn chạy theo má...

Bạn Cúc

Trong xóm Đạo này chỉ có nhà cha con ông Cúc là nghèo nhất. Cúc nằm trên chiếc võng ngắn củn rách bươm, quanh nó ruồi

bay từng đàn, tay nó cầm một nhánh lá xua ruồi. Tội nghiệp. Nó tên là thằng Cúc... Tám tuổi mà bé loắt choắt gầy ốm như đứa trẻ lên năm.

Ba nó làm nghề đốt than. Không mấy lúc thấy ông ở nhà. Nhìn thấy bếp lạnh tanh dường như lâu ngày không nấu nướng gì, tôi hỏi nó:

- Bạn ăn cơm chưa?

Nó nín thinh không nói gì, cố gắng ngồi dậy kéo tấm áo rách che cái chân sâu quảng vì ruồi vây nhiều quá.

Tóc nó phủ tai, da xanh khô, nhăn nhíu như trẻ con bị lãi (sán) cắn. Đôi mắt sâu hỏm buồn rầu nhìn tôi. Nhưng thực tế nó không nhìn gì cả. Tôi hỏi lại:

- Cúc, bạn có nghe tôi hỏi gì không?

Vừa lúc đó. Thằng em tôi chạy vào. Nó khoe vừa tìm được một cái dái mít bự. Nó nhớn nhác nhìn vào bếp thằng Cúc để tìm muối hột. Úi chui cha! Dái mít mà ăn với muối hột, nhai rào rạo, vừa chát vừa mặn thì còn gì ngon bằng!

Bạn Cúc bỗng chìa tay về phía em tôi: “Cho tôi xin một miếng tôi ăn, tôi đói quá”.

Em tôi nhìn tôi, rồi đưa cả dái mít bằng nắm tay cho nó. Tôi kéo em tôi ra ngoài, rỉ tai nói thầm với nó. Nó gật đầu, rồi vùng chạy...

Một lát sau, em tôi trở lại với hai túi áo bà ba đầy hạt gạo. Tôi

hỏi:

- Nội nhà có ai thấy không?

Nó nhe răng cười: "- Ngủ trưa hết mà!"

Tôi cười vui vỗ nhẹ vào đầu em tôi, tôi thầm nghĩ thằng này giỏi... Vậy là bạn Cúc đã có gạo để nấu cơm ăn tạm để đợi cha nó về. Bạn Cúc chỉ cười, không biết nói cảm ơn. Ra về, tôi dặn Cúc:

- Bạn đừng nói gạo của tôi cho nghe không. Nói... là tôi bị đòn nứt đít.

Chị Phương

Lúc tôi còn nhỏ ở nhà học với thầy tôi, chị Phương đã lớn và học lớp ba trường nữ Qui Nhơn, trường nữ duy nhất ở Thành phố biển này.

Học xong lớp ba, lên lớp nhì I, nhì II, lớp nhất, ba lớp này học chung với con trai Collège Qui Nhơn, mỗi lớp lèo tèo vài chị. Gia đình nào muốn cho con gái học thêm thì gửi ra trường Đồng Khánh ở Huế. Học xong lớp ba, chị Phương về nhà giúp chú Mền trong việc làm ăn buôn bán.

Thỉnh thoảng đi tắm sông trưa, tôi gặp chị đi giặt quần áo... Chị xài tiếng Pháp hỏi tôi khi nào xuống Qui Nhơn học, và phần chị ở nhà buồn quá, ông bố nghiêm khắc, mẹ ghẻ ác nghiệt, chị muốn đi học trở lại mà không làm sao được...

Ông bố chị người Tàu tên là chú Mến. Ông làm nghề buôn gạo,

cân gạo của những người làm hàng xáo miệt Luật Bình, Tùng Giản, Kim Trì rồi chở xuống Qui Nhơn bán lại cho những ông chủ lớn như Thoại Phát, Thái Hưng...

Chị Phương thường ca hát một mình trên bờ sông vắng để nhẹ lòng, vơi bớt nỗi buồn... Khi nào đò cập bến, chị chăm chú nhìn người qua lại, lên xuống đò... như muốn gửi gắm một niềm tâm sự gì...

Bến sông mà chúng tôi thường gặp nhau là bến đò trên, chợ Gò Bồi là bến dưới, làng Tùng Giản có hai bến đò. Chị cho tôi biết rằng, để trốn mợ Thanh, mẹ ghẻ, chị sẽ đi theo một đoàn cải lương ở Gò Bồi.

Tôi còn nhỏ, nhưng biết chị đẹp, dễ làm đào hát cải lương lắm. Mà chị đi thật. Chị ôm quần áo đi lên Kiến Hàng, vì gánh hát đang hát trên đó.

Hôm chị về hát Gò Bồi, tôi có đi xem chị hát. Mở màn dưới ánh sáng trong xanh các ngọn đèn măng-sông chị đẹp lộng lẫy trong bộ quần áo dài màu hồng, cùng những người khác hát bài ca Hành Vân, chào khán giả như sau:

"Hội ca cầm, hội ca cầm

Chúc cậu mợ giàu sang

Giàu sang, giàu sang, phú quý

Phú quý, vinh hoa

Sống bá niên trường thọ

Nhà đông con đông cháu

Trên ô tô, dưới lại ca nô

Nằm giường lèo đắp trên nệm gấm

Mang đôi giày ma mị (ba bi)

Ngồi dựa phòng loan

Bịt ba cái răng vàng

Giống mình quan ba, quan tư

Ngồi nhà lầu ngó xanh xung quanh

Ngó vô trong túi

Bốp phơi (porte-feuille) đầy những giấy cent (trăm)"

Tiếp theo đoàn hát diễn vở: Thoại Khanh - Châu Tuấn. Chị đóng vai Thoại Khanh, anh Cụ con bà Thơ đóng vai Châu Tuấn. Phải nói là hay theo cái nhìn của tuổi thơ của tôi. Đến đoạn Thoại Khanh cõng mẹ đi tìm chồng thì tôi nghe quanh rạp có tiếng khóc sụt sịt của các má, các chị. Tôi ngồi cạnh má tôi, má tôi cũng lấy vạt áo lau nước mắt, khi chị cất tiếng ca sầu thảm:

Tới Trường An tìm người Châu Lang,

Biết bao giờ gặp mặt chàng.

Vai thì cõng mẹ, mẹ ngồi trên lưng

Xin mẹ an lòng,

Con liều cắt thịt cho mẹ ăn, mẹ ăn

(Vọng cổ nhịp 4)

Rồi bẵng đi một dạo tôi không gặp chị. Nghe người ta nói mợ

Thanh lên tận phủ An Nhơn (Bình Định) lôi chị về. Chị bị chú Mến bắt thằng em rể (con riêng mợ Thanh) đánh cho một trận nhừ tử. Xong, ông cạo đầu chị rồi đuổi đi... Tội nghiệp, sau khi đi học Qui Nhơn về nghỉ hè, tôi có gặp chị Phương nhưng chị mau già, ốm tong teo. Chị thế ông lão Thiệt già yếu, chống đò trên bến sông qua ngày. Tôi tắm bờ sông bên này làng Tùng Giản, nhưng không muốn về, nấn ná đợi chị chở chuyến đò qua để tôi chào chị, vì ngày mai tôi sẽ đi Qui Nhơn học lại...

Mợ Thông

Mợ Thông là dâu út của ngoại tôi. Cậu Thông tôi, chồng mợ, làm công chức Sở Lục lộ, nên có khá tiền, mợ ăn mặc rất sang trọng, quần áo toàn hàng lãnh bưởi và lụa lèo. Mợ xài tiền rộng rãi, bà con bên ngoại tôi, ai nghèo thì mợ giúp đỡ với lời nói khéo léo, để người được giúp vui lòng nhận. Mợ Thông nói với má tôi:

- Ồ chị không lấy, em cho chị mượn vậy.

Đó là lúc thấy tôi đã lớn, học tới lớp nhì 2, sắp thi lên lớp nhất mà quần áo lôi thôi cũ mèm, mấy áo dài đen, trắng đã rách cùi chỏ (khuỷu tay), quần vải trắng vàng khè ngắn trên mắt cá, mợ Thông tôi muốn may sắm cho tôi ít bộ quần áo, thì má tôi có vẻ chạnh lòng không muốn nhận. Má tôi nói: "Tôi còn mười lăm thùng lúa cho họ mượn ăn tạm, mùa sau lấy về, tôi sẽ may mặc cho cháu đàng hoàng".

Tuy mợ nghỉ ngơi sang trọng lúc ở với chồng trong Tuy Hoà,

chớ về nhà bà, tôi thấy mợ cùng má tôi và chị Bốn Nhữ đều vén áo vào lưng quần, múc nước mắm từ nhà bếp chuyển lên đến trại chính đổ vào thùng mẹ, và mợ còn xung phong bốc mắm xác vác ra sông đổ vào những đêm nước lớn. Bữa cơm, lấy tư cách con dâu, mợ ngồi cạnh nồi cơm, xới cho cả nhà, có món gì ngon, mợ gắp bỏ vào bát cho bà: "Thưa mẹ, cá chép tươi nấu ngót đó mẹ; thưa mẹ tôm thẻ lăn bột còn nóng, mời mẹ.... Bữa cơm lúc nào mợ cũng là người lên sau cùng, bưng lên nồi canh hoặc những thức ăn dư hâm lại. Bà ngoại tôi rất hài lòng về mợ...

Một hôm tối trời, mợ đi sông một mình, không biết loay hoay thế nào mà lọt tùm xuống nước, mợ không biết bơi, giãy dụa, chới với, càng lúc càng xa bờ, lúc bấy giờ mợ la lên kêu cứu, anh Bốn Tán, người đầy tớ trong nhà ông Cửu Thản nghe tiếng la, chạy ra nhảy xuống sông bơi nắm tay mợ kéo vô bờ... Mợ vừa thẹn, vừa trách mình vô ý... rồi mợ về giấu không nói cho bà hay. Nhưng rồi cả nhà cũng biết rõ là hồi hôm mợ bị té sông. Bà rầy không cho mợ đi sông một mình nữa, bắt chị Bốn Nhữ đi theo.

Đêm mợ nằm suy nghĩ thế nào mà trưa hôm sau, mợ đi tìm nhà anh Bốn Tán cám ơn, và đưa biếu vợ anh Bốn Tán một chiếc cà rá (nhẫn) vàng y một chỉ. Mợ nói:

- Được sống là quý. Vàng không có nghĩa. Cố gắng làm ăn, dành dụm, lâu năm sẽ có lại.

Chị Bốn Tán nghèo, nhà tranh vách đất, thấy chiếc nhẫn vàng thì

không dám cầm. Mợ tôi năn nỉ mãi, chị Bốn Tán vẫn không chịu lấy. Sau cùng mợ Thông mới đưa cho đứa con gái chị chừng sáu, bảy tuổi, rách rưới, lem luốc, đang nách em một đồng bạc(1). Đứa bé cũng không dám lấy tiền, mợ nhét vào túi áo cụt đen của nó, rồi mợ bước nhanh ra khỏi nhà, mợ chạy...

Chú thích:

(1) Một đồng bạc lúc bấy giờ lớn lắm, đổi ra 100 xu, một xu 14 đồng tiền điếu, một đồng điếu mua được một miếng kẹo nia bằng hai lóng tay

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1 -N

Hè ở Kim Trì

Tôi về tới Gò Bồi thì nghe tin thầy tôi đã được mời qua dạy ba tháng hè ở Kim Trì. Ông Nghè Hân mời thầy tôi dạy các con ông học tiểu học ở Qui Nhơn về, và bọn trẻ con quanh làng.

Tôi ôm má hôn vào vai má, má rưng rưng nhìn tôi, bóp nắn tay tôi coi những ngày học Qui Nhơn, tôi có ốm đi không. Tôi cúi xuống mân mê túi áo, rồi đưa cho má đồng bạc giấy mới còn hôi mùi mực in mà chú tôi đã thưởng cho tôi ở Qui Nhơn trong dịp nghỉ hè. Má cầm tiền, má chảy nước mắt và nói: "Con hiếu thảo quá. Nhờ trời, lớn lên con sẽ nên người... Má giữ đây cho con, hôm nào con xuống (giã) Qui Nhơn học thì lấy để cần mua sách vở gì...

Tôi về nhà thầy chào mẹ lớn, rồi đi qua Kim Trì ngay. Nhà ông Nghè Hân nguy nga rộng lớn, một tầng nhưng chứa có nhiều gian. Gian phòng tiếp khách của ông riêng biệt, rộng như một

phòng họp, có tràng kỷ, bàn ghế gỗ tốt chạm xà cừ, một bộ phản gỗ láng bóng chiều dày hai tấc ta. Tường treo nhiều liễn đối, trướng thêu và đồng hồ quả lắc vào loại đắt tiền. Lúc đó vào khoảng hai giờ chiều. Ánh nắng vàng đậm giữa một vùng rộng lớn. Trước khi vào sân nhà ông Nghè Hân tôi không dám bước vào, mà đứng ngắm cái hàng rào duối xén thẳng băng... Tôi nghĩ rằng mình vào đây, ăn mặc phải sạch sẽ, và nhất là phải lễ phép. Thầy tôi ngồi dạy trong một phòng rộng lớn, và bàn ghế thẳng tắp, có lẽ ông Nghè Hân cho khuân về từ ngôi trường làng. Thoạt đầu thấy tôi thầy tôi hạ mục kỉnh, và giới thiệu với ông Nghè Hân: "Thằng con trai lớn của tôi học ở Qui Nhơn về nghỉ hè". Ông ngoảnh nhìn tôi, gương mặc trầm tĩnh:

- Chào cậu. Cậu học giỏi nổi tiếng. Mừng cho cậu.

Tôi ngượng và cũng có vẻ sợ nữa. Tôi rón rén ngồi bên mép ghế của một cậu học trò nhỏ đang chăm chú làm bài. Thì ra ông Nghè Hân xuống phụ với thầy tôi thử sức học trò để phân chia theo lớp. Tôi ngồi im, lắng nghe: Thi toán và mấy câu địa lý.

Đề thi của toán:

"Một bầy chim sẻ 45, bắn trúng ăn ba, trật chung năm. Hỏi trúng mấy lần, trật mấy lần?".

Đề thi địa lý:

"Tại sao học trò phải học địa lý? Trò hãy kể một nước trên thế giới mà trò biết, bất cứ nước nào?".

Thời hạn: Toán ½ giờ - Địa lý ½ giờ.

Đúng một giờ 15 phút, được thu bài giải đáp.

- Toán, đa phần trật, vì toán để mẹo, duy chỉ có một học trò lớp baytrường Tổng em Thìn đáp số: trúng 10 trật 3.

- Về đề thứ 2: có một trò tên Điệp, con ông thợ mộc bến Kim Trì, trả lời một câu rất ngộ: "Em nghe nói trên thế giới, có nước Nga vì nước này hiện nay mọi người sanh ra đều bình đẳng, không bị ức hiếp, ai cũng có công ăn việc làm...

Tôi lạnh xương sống khi nghe thầy tôi đọc bài em Điệp. Ông Nghè Hân thì mặt mày tái mét. Ông nhìn thầy tôi dò xét, thầy tôi chỉ mỉm cười và im lặng...

Ông Nghè Hân, tôi nghe nói ông không đậu tú tài Hán học, trước kia, ông chỉ làm xã trưởng Kim Trì nhờ có tiền bạc... nên ông mua chức hàn lâm (nghè).

Lối suy nghĩ và hành động của ông đặc biệt phong kiến, tôi đã trông thấy ông đánh thằng Hải con út của ông chỉ vì nó đã đánh bạc, xúc trộm mấy giạ lúa bán. Ông cho hai thằng đè hai phía đầu và chân, nghĩa là bắt nó nằm sấp không cựa quậy được, rồi cho thằng thằng anh trai lớn vác roi mây nện, cây roi mây này là mây gốc, đàng đầu có những chai cục đặc sệt, trẻ con nhìn vào khiếp vía!

Thằng Hớn, con trai lớn thương em, đánh nhẹ, ông ngồi nóng mặt, cáu, đuổi cả ba đứa đi, một mình ông với thằng Hải ở lại,

ông bắt thằng Hải quỳ và quất lia lịa, cấm thằng này chạy, rồi nó đau quá đổi chỗ, ông thét lên: "Qùi, tao bảo quì, không thì chết!". Thằng Hải sợ quá, sợ ông hơn sợ cọp, nó phải quì chịu đòn cho đến khi máu chảy lênh láng trên nền gạch...

Lần nữa là cô Chín. Cô Chín kêu ông bằng cậu ruột. Cha cô mất sớm, cô ở với mẹ. Nhà cô buôn bán lớn, cô ăn cắp vàng và tiền bạc đi theo trai, bị mẹ bắt được, giao cho ông xử giúp.

Hồi mới qua Kim Trì, tôi ăn bữa cơm đầu đàng hoàng lắm, bỗng nghe thấy rục rịch một sợi dây xích kéo lê trên mặt sân nhà bếp, tôi quay ra thì thấy một cô gái khá đẹp, tóc bị cắt trụi lem nhem và bềnh bệch những vết đen như dầu hắc, tôi chẳng hiểu mô tê gì, rất lấy làm thương xót, sau mới hiểu là cô bị ông Nghè Hân xiềng, cạo trọc đầu, nhốt trong nhà để củi...

Tại trường Văn Quang

Chị Nho Văn

Tại sao khi nói đến trường Văn Quang, tôi lại nhớ chị Nho Văn tôi trước. Vì, chị Nho Văn là một người quê mùa chân chất, rất tốt, tình yêu thương của chị đối với tôi không bao giờ tôi quên được, dù bao lâu năm tôi vẫn nhớ và kính yêu chị như một người mẹ Việt nam muôn thuở.

Chị Nho Văn là vợ của anh Nho Văn nhà tôi. Anh là con của bác

tôi, gia đình họ Ngô, đậu tiểu học về đi dạy, sau đó ở quê nhà mất mùa hạn hán, kiếm bát cơm ăn với nhút là rất khó. Anh thương vợ, bỏ vào Nam tìm kế sinh nhai định bụng rằng sau khi làm ăn có tiền sẽ về quê đưa vợ vào sum họp. Tôi gặp anh qua một buổi chiều hè oi ả, anh dáng người chân chất hiền lành, chân đi giày bata, tay cầm một cây quạt xếp, giống hình vẽ chàng Kim Trọng trong tập Thuý Kiều truyện của Nguyễn Du. Anh nhìn tôi cười và rất quý mến tôi, bởi anh biết tôi đã đậu Primaire. Anh cho tôi biết là anh ghé thăm chú thím vài hôm, rồi đi thẳng Sài gòn, có người bà con nhắn là sẽ có một chân thư ký ở một hãng tư Khánh Hội, lương đủ sống.

Biết thế, song lúc đó tôi còn nhỏ không hiểu rõ ý nghĩa cuộc sống là thế nào, im lặng, chỉ nghe anh nói...

Rồi thì tháng ngày qua, một buổi khi trời nhá nhaem tối, tôi gặp một chị phụ nữ bận váy, tới hỏi tôi có phải đây là nhà ông Hàn Ngô Xuân Thọ không? Tôi đáp: “Phải”. Rồi mẹ tôi ra đón chị. Tôi mới biết đó là chị Nho Văn, chị vào Nam tìm chồng. mẹ tôi tiếp đón chị không niềm nở cho lắm, và chị ở lại gia đình tôi từ đó.

Sáng, chị dậy quét dọn nhà cửa, nấu nước pha trà, trưa thổi cơm cho một lũ lóc nhóc trên mười đứa ngoài thầy mẹ tôi, còn một số các em ở trọ ăn cơm tháng và là học trò của thầy tôi.

Sau khi thầy tôi đổi lên Văn Quang làm hương sư trường làng,

chị Nho Văn cũng gánh nồi niêu, chén bát đi theo. Tôi chỉ nhớ mỗi bữa cơm chỉ có một rá cơm đầy, trộn bắp hoặc khoai, một tô mắm kho và một mớ rau chuối xắt nhỏ bỏ trên mâm. Tội nghiệp chị Nho Văn, bữa nào tụi nhóc ăn dư, thì chị chỉ ăn vào chỗ cơm và mắm thừa đó. Chị chăm sóc tôi và em tôi, giặt giũ quần áo và tắm rửa sau một ngày học tập, chơi đùa lấm láp...

Rồi mùa đông tới. Mưa xối xả tràn ngập ruộng đồng, đi lại khó khăn. Cơm nước thổi nấu khói mờ mắt vì củi ướt...

Chị Nho Văn không sợ mẹ tôi, nhưng chị né tránh một người đàn bà ăn to nói lớn, rạch ròi, không sợ mếch lòng người. Lắm lúc rỗi việc, hoặc đem chén bát ra rửa ở cầu ao sau trường làng, chị hay ngó về phía làng xa trong sương chiều ảm đạm... Tưởng nhớ quê hương của mình, và có lẽ chị nhớ chồng: anh Nho Văn...

Một buổi trưa, sau khi cơm nước xong, mùa đông không ánh mặt trời, tôi xách gáo ra bờ ao rửa mặt. Từ bếp xuống cầu ao đường xô dốc, tôi đi thế nào mà trượt ngã xuống ao, không kìm lại được. Lúc tôi trôi giữa lòng ao nước ngập chảy xiết, thằng em tôi đứng trên bờ nhìn thấy, nó khóc ré lên và la làng xóm: "Ôi làng xóm ơi, cứu anh tôi với, ơi bà con làng xóm ơi, anh tôi chết trôi rồi!.... Và nó chạy băng xuống dốc, trượt chân ngả, nhưng nó nắm được bụi cỏ và ôm cứng lấy và cứ la: "Ôi làng xóm ơi, cứu anh tôi chết trôi, ôi làng nước ôi...

Lúc đó có một già chăn vịt ghìm xuống chận đầu nước chảy và

kéo tôi lên bờ. Tôi thất hồn, run lập cập. Ông bảo tôi ngồi lên xuồng và chở tôi về bến cầu ao sau trường. Thằng em tôi nó mừng quá, ôm chầm lấy tôi, nó run lập cập: - Anh còn sống là được rồi!

Tôi bỗng thấy chị Nho Văn cầm trên tay một bộ quần áo bà ba vải đen và đến thay quần áo cho tôi. Chị dặn. Chị dặn: "Ngồi đây chơi một lúc đã. Hai bác đang la dữ lắm!".

Và lúc đó tôi đi ngang qua nhà dưới để lên lớp học, tôi nghe mẹ lớn tôi nói: "Sao không chết rấp đi cho rồi! Không lý bắt tao nuôi báo cô mãi!....

Chị Nhiễm

Văn Quang là nơi tá túc nương tựa của tôi những năm lên bảy lên mười, tình yêu thương giữa bà con cô bác trong vùng đượm tình gia đình máu thịt.

Những trưa hè oi bức tôi lội qua những con mương nhỏ, những đường làng quanh co, quạnh vắng để đi tìm xoài. Tôi nhớ chị Nhiễm, học trò lớp tư của thầy tôi, cứ trưa đứng bóng là chị ra đứng dưới bóng cây xoài trường chỉ, tay cầm sẵn một cái khèo nèo rất dài thậm thượt để chọn cho tôi những quả xoài tượng chín cây mà tôi rất ưa thích.

Tôi nhớ bà má Năm (mẹ anh Châu, Châu học cùng lớp với tôi) chú ý khi tôi đi qua nhà thì gọi vào, lúc cho khúc khoai mì nấu, tảng đường đen, hoặc khúc mía róc... Bà cười, ôm tôi vào lòng,

hôn lên tóc tôi và khen tôi học giỏi quá, tướng này sau làm quan...

Ông Cửu Chân, ba anh Châu, thầy tướng số có nhiều sách chữ nho, nói: "Thằng này tướng ngũ đoản, sau sẽ có sự nghiệp lớn"... Tôi không hiểu ông nói như vậy là ngụ ý gì?

Ôi cái trường Văn Quang nhỏ bé ơi, các bạn học trò chân chất hiền lành của tôi ơi, các bạn là những người bạn nhỏ rất dễ thương và ai cũng chăm lo học hành; ngày lễ tết thầy tôi, cha mẹ học trò không quên cho ông Trúc, phu trường, vài chén nếp, vài chục bánh tránh hoặc cân đường, vì ông là cố nông không ruộng đất, sống nhờ bốn đồng bạc lương mỗi tháng để nuôi con. Thằng Long, con ông mới 5 tuổi, cũng vào học lớp năm, nó thường ở trần vào lớp, mũi dãi lòng thòng, thầy tôi thường bắt tôi đi rửa mặt cho nó, và hỏi tôi có cái áo nào chật, mặc không vừa thì cho nó... Trưa nào đi chơi về, tôi cũng ghé vào nhà nó cho nó mấy trái sim hái được ngoài gò, nó mừng cười hi hí để lộ mấy cái răng sún... Ôi thằng Long, nhớ lại cảnh hẩm hiu của cha nó, vì mẹ nó chết khi nó mới lọt lòng, nhiều hôm vào nhà ông Trúc gặp cha con đang ngồi ăn cơm khoai chỉ có đĩa muối ớt... nhắc đến tôi chỉ muốn khóc...

Trước trường, một cái sân rộng, hai cây kẹo đã nhiều tuổi, đứng vững, trái lá xum xuê những ổ chim lòng thòng như những quả mướp lớn. Tiếng chim ca suốt ngày, hấp dẫn tuổi thơ, chim làm

tổ rất nhanh và rất đẹp, chắc, bàn tay người vụng về khó lòng làm được.

Ông phu trường cấm học trò không được bắt chim, không được lấy trứng chim, hoặc khèo một cái ổ chim dày làm banh để đá. Mấy trò biết không, động ổ, nó kéo đàn đi hết thì sân trường buồn lắm...

Sau ngày giải phóng (1975) tôi có ghé thăm làng Văn Quang. Ngôi trường không còn nữa. Và người thì lạ hoắc. Tôi đứng dựa lưng vào gốc bàng trước chợ, nghỉ mệt. Rất may là anh Thại con chánh Ba còn nhớ tôi, anh làm Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, đem xe Honđa chở tôi đi thăm bà con trong vùng. Đến nhà chị Nhiễm, nghe con gái nói có khách, chị ùa ra, và khi biết tôi đến thăm chị mừng quá, giữ tôi và anh Thại ở lại ăn cơm cho bằng được. Chị cho ăn một bữa cá rô kho với lá nghệ, cá trê chiên dầm nước mắm xoài tượng, chấm với bông giờ, một thứ hoa tím mọc hoang hai bên bờ mương. Tôi bỗng nhớ những ngày xa xưa, tôi đi theo anh Châu đặt lờ, lờ đặt những chỗ ruộng sũng, nước xối, vài tiếng đồng hồ sau quay lại cá rô và cá trê đầy lờ.

Bữa cơm lạ miệng và rất ngon.

Chị Nhiễm hỏi thăm thầy mẹ tôi, thằng em trao tôi, rồi chị nhìn tôi một chặp: "Ông Xuân Diệu nổi tiếng về thơ văn cả nước ai cũng biết. Vậy là ông đi theo cụ Hồ suốt ba mươi năm". Chị cười buồn, như nhớ lại một kỷ niệm gì...

- Ờ, ờ, cái cây xoài ở nhà tôi bên Văn Quang vẫn còn. Vẫn như vậy. Trái sai lắm. Ông có muốn ăn xoài tượng chín cây không? Đây là nhà chồng tôi, tôi đã được ba cháu. Đứa lớn 25 tuổi, thợ sửa xe Honđa, đứa kế 24 tuổi, đi theo Giải phóng, hắn có gởi thư về, hiện bận công tác xa chưa về thăm nhà được, còn đứa út con gái còn đi học, mười bốn tuổi, nó đi lấy xoài cho ông kìa...

Tôi nhìn ra cửa. Cháu bé gái đội trên đầu một rổ xoài tượng vàng ươm rất ngon. Tôi xin kiếu và rất cảm ơn chị Nhiễm đã cho ăn cơm và cho xoài.

Anh Thại dẫn tôi dạo loanh quanh làng... Trời! Cái bàu sau trường Văn Quang vẫn còn đó, hồi nhỏ mình thấy bờ bến này qua bờ bến kia rất xa, bây giờ nước chỉ tới đầu gối, vén quần lên lội vài bước là hết.

Qui Nhơn

Tuổi nhỏ, lúc lên 10, lần đầu xuống Qui nhơn, tôi ở nhà chú tôi. Ở phố Năm Căn nằm dựa mé sông, gần bót cảnh sát thành phố. Chú tôi làm công chức nhà Đoan, nhà nghèo chẳng có gì, ngoài bộ bàn ghế ăn cơm và vài cái giường nằm ngủ, một chiếc tủ gỗ nhỏ đựng quần áo và giấy tờ làm việc của chú tôi.

Phố vắng. Xa xa có vài mái nhà tranh, chen chúc hèn mọn bên cạnh nhà thờ Thiên chúa giáo to lớn, đồ sộ, với con đường me dài rộng. Tuổi nhỏ nhìn thấy những hàng me nằm dọc hai bên đường, trĩu quả, tôi vô cùng thích thú. Chao ôi! Cứ mỗi trưa chú

tôi ngả lưng nằm nghỉ, là tôi chạy ra con đường me. Vô số là quả me dốt chín rụng! Ban đầu gặp một vài quả chín rụng thì mừng bóc vỏ ăn liền, nhưng sau đó, qua một cơn gió bấc, vô số me chín thi nhau rớt lộp độp trên mặt đường dường như có ai ngồi trên cây thảy xuống.

Hai bọc áo bà ba đầy ứ, và cũng ngán me rồi, tôi lững thững về nhà - đem chia cho những đứa trẻ cùng xóm Năm Căm trạc tuổi tôi.

Trời vừa xẩm tối, một ông cụ già vác thang tựa vào cột đèn gỗ không cao lắm, tôi thấy ông đổ dầu vào ngọn đèn đường đoạn ông lấy diêm châm lửa cho đèn sáng lên. Cả dãy phố không tên đường, đều được ông thắp sáng như vậy.

Suốt ngày, không thấy xe hơi. Thỉnh thoảng một chiếc xe kéo ì ạch đi qua, vài ông lính cảnh sát đạp xe về Sở làm.

Ở thành phố Qui Nhơn, con đường Gia Long là lớn nhất. Các cửa hàng buôn lớn và nhỏ cùng tiệm ăn phần lớn là của người Hoa Kiều. Tiệm buôn lớn nhất thành phố lúc bấy giờ là tiệm Toàn Phát, xuất nhập cảng, rồi đến Đồng Nguyên, Thái Hưng... Mấy ông chủ hiệu này đều nghiện thuốc phiện, tôi nghe người ta nói những người nghiện đa mưu túc trí, một đồng thành năm thành mười rồi cứ thế mà nhân lên... và trở nên giàu có.

Thành phố Qui Nhơn có 4 bang Hoa Kiều là Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Phúc Kiến. Bang nào cũng có nhà hội quán và

chùa thờ, chùa thờ lớn nhất chung của bốn bang là chùa Bà, nằm day mặt sông. Cứ hàng năm cúng tế lớn kéo dài hàng tuần, và đúng rằng tháng bảy thì cúng cô hồn, xô dàn đông vui, nhộn nhịp.

Người Hoa Kiều sống đoàn kết. Trong bang, ai làm ăn túng thiếu, họ vui lòng cho vay mượn làm vốn liếng mua bán, giúp đỡ nhau những cơn nguy ngặt.

Ngày 14 Juillet (lễ Chánh chung) múa lân, rước đèn dài hàng cây số, ban tổ chức người Hoa cho người mang theo dọc đường nước uống, và thuốc lá hút...

Ngày tuổi nhỏ, nghe tiếng trống múa lân sao ma vui thế, lòng trẻ háo hức muốn lên cao, lên cao, bay lên...

Cho đến năm mười bốn tuổi, tôi lại xuống Qui Nhơn lần nữa, lần này ở lại học luôn. Tôi học lớp nhì lớn (Moyen 2è année) và ở nhà chú tôi. Tôi học giỏi đến nỗi chú tôi tháng nào cũng vỗ đầu xoa tóc tôi và cho tôi đồng hào đôi (20 xu). Sau năm học lớp nhì lớn, chuẩn bị lên lớp nhất, học bạ ghi: Prix d'excellence. Bon élève, regrettable qu'il bégaie(1).

Chú tôi xem học bạ xong, rồi cười ngất. Con đứng đầu lớp như vậy là tốt. Còn cà lăm thì sửa được, dễ ợt. Chú bày cho, khi nói chuyện với bạn hay bất cứ ai, thủ sẵn một chiếc kẹo, ngậm trong miệng, cứ tự nhiên nói chậm đừng hấp tấp nói mau, lâu sẽ quen dần và hết.

Chú thím tôi hết lời khen tặng. Rồi chú tôi nhìn thím tôi nói nhỏ gì đó, một lát thím tôi lấy một đồng bạc mới nguyên nhét vào túi tôi: "Con giữ lấy để nghỉ hè về thăm nhà, chú thím thưởng cho con đó".

Chú tôi cho phép tôi đi rong phố, dạo biển... Một tuần lễ. Rồi về quê cho thầy mẹ tôi mừng.

Tôi ghé thăm dì Đồng Hoà tôi ở Phố Gia Long trước khi về Gò Bồi. Dì tôi giới thiệu tôi với cô Hồng Loan, con gái út ông Bang Đồng Nguyên. Cô Hồng Loan học trường Đồng Khanh và cũng đương độ nghỉ hè. Cô đẹp bởi khuôn mặt trái xoan thanh tú không son phấn. Cô khép nép chào tôi và nói toàn tiếng Pháp, một thứ tiếng Pháp sành sõi, đúng giọng đúng văn phạm. Dì tôi mời cô ăn cơm với dì cháu tôi. Cô nhận lời. Bữa cơm toàn đồ chiên xào và lạp xưởng ăn chẳng hết.

Tôi dạo quanh thành phố, trừ mấy nhà Tây cao tầng và biệt thự của ông thầu khoán T.S.T là đẹp nhất, còn thì vào loại thường bậc trung.

Chiều nào tôi cũng đi chơi biển. Biển Qui Nhơn đẹp và sạch sẽ. Hai bên đường biển, hai hàng thông cao vi vút gió. Gần nhà dây thép, cuối đường biển có một cây bàng đã nhiều tuổi, cao lớn, trái rụng đầy gốc, nhiều trái còn nguyên màu vàng đượm, da láng rất ngon, song tôi nghĩ mình đã lớn nên không dám lượm ăn... Cầu tàu là chỗ Tây đầm tắm, không ai dám lại gần. Họ mặc đồ

tắm đủ màu, rồi từng người ra cuối miếng ván gỗ, chụm hai tay lên cao đâm đầu xuống biển lặn, hụp. Phía trên, xa vài trăm thước là bãi tắm của công, tư chức, của học sinh, người rách rưới bần hèn không bao giờ thấy mặt ở đó. Tôi có cảm giác buồn buồn vì sự cách biệt của con người, giàu có và nghèo nàn.

Hết hè, tôi trở lại trường. Thầy mẹ tôi không ở Gò Bồi nữa, đã đem cả gia đình xuống Qui Nhơn.

Tôi đã hết nói cà lăm, vì làm theo lời chú tôi dạy...

Tôi đã học gần xong lớp nhất rồi, mà thằng em trai tôi chưa đi học. Nó phải ở nhà gánh nước, rửa chén, dọn dẹp nhà cửa, vì mẹ lớn tôi nấu cơm tháng cho học trò ăn và ở luôn tại nhà.

Đi học về bỏ sách vở ra, cởi áo dài, tôi phải phụ em tôi lau chén bát, xới cơm, và bưng mâm lên nhà hầu học trò...

Tối lại, mỗi khi rảnh rang ôn bài vở, nhìn thấy em tôi, tôi rất thương. Nó sợ mẹ lớn đánh đòn, nên nó phải chăm lo làm việc... Nó gánh nước rất khỏe. Làm việc cả ngày không nghỉ tay, nên tối đến, nó đã vác chiếu vào bếp nằm ngủ.

Các thầy dạy tôi là những giáo sư dạy giờ. Cứ xem thời khoá biểu, tiếng trống thay giờ là một giáo sư khác đến. Tôi sợ nhất là giờ toán hình học của thầy L. A..., lai rai lại bị điểm xấu. Thầy L. A thường chú ý trò nào kém toán nhất thì chiếu cố, nên bọn nhãi chúng tôi rất sợ thầy.

Hãy biết rằng anh lúc ở trường

Rất tồi toán pháp, khá văn chương.

Chàng trai đi học nghe chim giảng

Không thuộc bài đâu, ấy sự thường.

Bên cạnh nhà dì Đồng Hoà tôi có một tiệm vàng hiệu B. T. phố nhỏ thôi, nhưng sâu hun hút, có bàn ping-pong tập trung các thanh niên ăn chơi như con trai ông T. S. T., tay thầu khoán giàu có số một Qui Nhơn, có biệt thự gần bờ biển với vườn xoài, nhãn xum xuê trái, có xe hơi nhà, bọn tay sai vô ra nườm nượp, và mấy cậu học trò con nhà giàu ra Hà nội họ nghỉ hè về đứa nào cũng mặc tây đúng mốt, giày màu, đội mũ Fléchet, đi ngoài đường trên tay mỗi đứa cầm một hộp thuốc lá Tây. Thằng L. Tán chị Hồng Loan, cháu gái dì tôi, bị chị nẹt vì khinh nó dốt: Ra Hà nội nó chơi, ăn diện, đi nhảy nhót, chẳng học hành gì.

Câu chuyện thú vị dưới đây là do tôi được nghe anh X., bạn học cũ của L. nói lại: "Hôm đó bọn mình một tốp năm đứa đi nhảy về, giữa đường gặp mưa, bọn mình tạt vào bar Chí Thành uống nước. Bọn mình đang uống cà phê hút thuốc, thì bên cạnh đó một ông trung niên, người thấp, chắc, đầu hói, mặc ka ki vàng, nhưng túi áo trên có lòng thòng sợi dây đồng hồ vàng, ông đang dùng bữa cơm tối: bít-tết, xa-lát với rượu chát trắng...

Ông này thì mình còn lạ gì: Tham tá Toàn, kỹ sư cầu cống, hiện làm ở Sở Lục lộ. Ông ăn uống chậm chạp, không thèm nhìn bọn mình. Bỗng ông ngoắt tay gọi người phu xe kéo mà ông thuê giờ

vào ngồi bên cạnh. Người phu xe kéo tưởng ông trả tiền xe, không dám ngồi. Ông đứng dậy ấn hai vai anh phu xe ngồi xuống, đoạn kêu bồi: - Một phần ăn như thế này nữa và bánh mì, cho thêm một cái ly. Anh kéo xe nhìn vào bộ áo dơ bẩn của mình với đôi dép vỏ xe đầy đất bụi, cứ nhổm người, không dám ăn uống tự nhiên. Ông rót rượu vang vào cốc, cụng ly với anh phu xe, cười:

- Ông xuất thân là giới bình dân mà, (ông giơ đôi chân mang giày ba ta cũ lên) ông thông cảm với các cháu. Ông rất mến nghề kéo xe vất vả của cháu. Do hoàn cảnh cả. Ông lại chúa ghét bọn công tử mà ăn bám vào cha mẹ, bọn nó dốt, học hành chẳng ra gì, mỗi thằng sắm được bộ cánh điện thì vì muốn le với đào, bọn nó đổi áo cho nhau. Còn giày thì nó sám giày tốt "peau de daim". Nhưng thật ra đi chơi về, sợ chuột cắn, nó bỏ trong bao trêo lên vách... Bọn nó có cái "mã" ngoài, bên trong chẳng có gì. Còn ông thì mặc xuềnh xoàng, ka ki vàng, giày ba ta... Để tiện xê dịch, nằm đâu ngủ cũng được, có rách thì may bộ khác... cũng chẳng sao... Mấy thằng kia biết tay kỹ sư xỏ bọn mình, nên lặng lẽ chuồn.

Đi rồi chúng còn nghe anh phu xe kéo, biết có say rượu không, phá lên cười một tràng dài và chửi đổng: Mẹ kiếp!...

Lớp đệ nhất thành chung, tôi được học bổng ở ký túc xá, ăn và ở luôn trong trường. Chiều thứ bảy hôm đó, người phu xe trường

đưa cho tôi bức thư, chị Hồng Loan dặn: “Anh ra ghé dì Đồng Hoà, tôi cần gặp anh để chia tay”.

Sáng chủ nhật, tôi từ ký túc xá đi thẳng về nhà dì tôi; tới nơi tôi thấy cô Hồng Loan đã bày sẵn bánh ngọt, cà phê và ngồi chờ... Cô vồn vã bắt tay tôi và cho tôi biết rằng: Cô sắp từ giã Qui Nhơn để đi Hồng Kông theo lệnh của ông Bang Đồng Nguyên, bố cô. Tôi nhớ đêm hôm đó trăng mười sáu... “Trăng rất trăng là trăng của tình duyên”.

Thật ra hai chúng tôi không có hứa hẹn một câu gì, mà cả hai đều thoáng buồn như đã có một lời nguyện ước. Cô Hồng Loan hơn tôi những ba tuổi, người con gái Tàu có đôi mắt xếch rất đẹp...

Chú thích:

(1) Giải thưởng loại ưu, tiếc rằng nói cà lăm

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1- O

Truyền đơn cộng sản

Một buổi tối dạo chơi trước nhà, tôi lượm được một tờ giấy trắng khổ vở học trò, in thạch, gấp làm tư nằm vệ đường. Tôi cầm tờ giấy chạy vội vào nhà la lên: Anh em ơi, có cái này lạ lắm!

Các bạn học trò ăn cơm tháng nhà tôi có anh Vi Cam học lớp đệ nhị, người Quảng Nam, dựt lấy tờ truyền đơn và mở ra đọc:

"Hỡi quốc dân đồng bào.

Thợ thuyền công nông đoàn kết đánh đổ bè lũ đến quốc thực dân Pháp và phong kiến thối nát...

Học trò xúm lại. Ai cũng nghe. Tôi cũng nghe và rất khoái. Có anh T. Đang làm bài., tay run bẩy bầy, mặt tái lét.

Thầy tôi nghe ồn ào phía trong phòng học, chạy ra, khi biết rõ sự việc, thầy tôi dựt lấy tờ truyền đơn kê vào bóng đèn dầu đốt liền. Nghe nói tờ truyền đơn do tôi đưa ra, thầy tôi nắm tay tôi lôi vào nhà sau quát mắng, rồi quật cho tôi một trận đòn cháy da bằng

dây nịt, căn dặn từ nay không được lượm "cái gì" ngoài đường đem về nhà.

Nhân vụ này, tôi bỗng nhớ lại, tôi có người anh họ tên là Trần C. học năm thứ ba thành chung trường Qui Nhơn bị bắt và đã đi tù vì có dính líu đến vụ ném truyền đơn trong nhà trường.

Vụ nữa, là anh Nguyễn X. V. cháu nội bà tôi, cũng bị bắt đi tù vì tội theo cộng sản phá rối trị an... Tôi có gặp anh V. Một lần tại Gò Bồi, ở nhà bà nội. Lúc đó nghe nói anh vừa đi tù về và đang bị quản thúc ở làng Tùng Giản, đầu tóc anh rụng gần hết, da mặt bủng rè. Anh mặc áo dài trắng, chân đi guốc gỗ trắng, gầy guộc, nhưng đôi mắt rất sáng, nhìn thẳng, miệng lúc nào cũng cười...

Các cậu tôi không ai dám lên phủ Tuy Phước bảo lãnh nhận anh về, vì sợ liên luỵ gia đình, buộc lòng bà tôi phải lên phủ nhận anh về.

Quan phủ hỏi: "Sao bà bá hộ lại đi nhận?"

Bà ngoại tôi là bá hộ duy nhất Vạn Gò Bồi, vì bà ngoại có ghe bầu, vựa nước mắm và ruộng đất. Bà tôi lấy trầu ăn, bình tĩnh đáp:

- Bẩm quan phủ, nó là cháu nội tôi. Cha mẹ nó chết hết, vậy tôi xin quan phủ cho phép tôi được nhận nó về, tôi xin chịu trách nhiệm về việc làm của nó sau này...

Quan phủ gõ gõ cây bút lông trên bàn... rồi cho lính ra gọi xã trưởng làng Tùng Giản vào. Xã trưởng nói vòng vo một chặp.

Đoạn, Nguyễn X. V. Được mời từ lao xá lên. Quan phủ đăm đăm nhìn người tù chính trị, suy nghĩ một lúc, chậm rãi nói:
- Thầy về (vì anh V. là hương sư trường làng). Bà bá hộ đã nhận lãnh. Thầy về nghỉ ngơi, an dưỡng và đừng nghe lời xằng bậy của bọn khiêu khích...
Lúc ra về, bà ngoại tôi không quên đặt một phong bì dày cộm trên bàn Quan phủ để đền ơn về việc nhận lãnh anh V., người hoạt động cộng sản những năm 1930.
Tôi xa anh V. Một thời gian dài. Chấm dứt cuộc kháng chiến chống Pháp, anh V. Được lệnh đi Qui Nhơn xuống tàu tập kết ra Bắc. Còn anh T. C. Thì nay đã chết rồi...

Bài học cuối cùng của em tôi

Lúc tôi ra Huế học ít lâu, bỗng một hôm nhận được một bức thư của em tôi. Địa chỉ: XD Lycée Khải Định, Huế.
Em tôi viết thư dài đến tận bốn tờ giấy lớn. Nó nói nó đã thôi học luôn. Không hy vọng trở lại trường. Lý do: giờ địa lý. Vì nó không có tiền mua quyển Géographie Foncyn (Địa lý do Foncyn biên soạn) nên thường bị điểm không. Thầy Phạm Trường Xuân chú ý, nên tới giờ thầy Xuân là bị kêu lên bảng rồi đi phạt suốt những ngày chủ nhật. Nó bị phạt thì không ai làm việc nhà. Mẹ tôi la. Thầy tôi đánh mắng, khiến em tôi lo sợ. Buồn quá nó không biết tỏ nỗi lòng cùng ai. Rồi có một hôm ông Tú Thọ, thầy tôi dạy chữ Hán tại trường Qui Nhơn, tới dạy giờ tiếp mở sổ ra

xem, thấy em tôi bị zéro, liền cáu tiết gọi lên bảng, rồi không hỏi gì, ông cầm ngay cái giẻ chùi bảng đánh và mặt em tôi một cái rất mạnh, tấm giẻ rớt, mặt mày em tôi lem luốc như một thằng hề, học trò thương hại không ai cười, nhưng em tôi xấu hổ quá lấy vạt áo dài lau mặt qua loa, rồi chạy ra phía sau cổng biến mất. Nó vĩnh viễn xa trường Qui Nhơn từ đó...

Tôi biết nó sẽ bị đói rách dài ngày vì còn nhỏ quá, sức đâu lao động nổi để kiếm cơm sống qua ngày, khiến tôi buồn suốt mấy tuần lễ, giận nhà, tức em tôi, nhưng rồi vì lo bài vở học thi nên nguôi dần...

Cách đó vài tháng, tôi lại được một thư nữa, nó nói đã có việc làm, hàng ngày nó đội cá ngoài biển cho những người dân chài, người ta trả công bằng cá, nó đem vô chợ bán có tiền đủ mua cơm ăn, - nhưng nó đặc biệt, khuyên tôi đừng buồn, cứ tin hoàn cảnh nào anh em Diệu cũng sống được...

Rồi tôi may mắn gặp được Huy Cận, kết bạn, để chia sẻ nỗi buồn, tôi có viết một truyện ngắn đăng báo Ngày nay: Thằng ăn mày.

Tội nghiệp! "Thằng ăn mày" là em tôi. Không hiểu "Thằng ăn mày" bấy giờ còn ở Qui Nhơn hay lưu lạc phương nào. Một trưa hè, tôi đứng trong sân trường cảm thấy nhớ Qui Nhơn và em tôi một cách lạ lùng:

Rưng rưng hoa phượng màu thương nhớ...

(Thơ Huy Cận trong Lửa Thiêng)

Trong thư nó cho tôi biết rằng: Núi Xuân Quang có rừng thông có rất nhiều cây thị. Vào đó không sợ chết đói, vì thị chín rất nhiều. Nó ăn Tết trong rừng thị, rồi "tịch"(1) luôn ở đó.

Xuân Quang cách thành phố Qui Nhơn chừng mười cây số đường chim bay.

Thảm cảnh của em tôi là nằm ăn trái thị đón xuân sang rồi chết luôn ở đấy ư?

Chú thích:

(1) tiếng nhà Phật là chết

Người bạn tâm giao của thầy tôi

Ông Tú Huế, người ta gọi ông như thế. Ông từ Huế vào Qui Nhơn đã năm năm, làm nghề bốc thuốc nam và dạy trẻ em học chữ nghĩa. Lúc bấy giờ, cha mẹ thích cho con học tiếng Pháp, để may ra học giỏi, đậu cao thì làm thầy thông, ông phán, quan tham, tệ ra cũng làm được một chú long-toong (planton) hoặc người đưa thư trong thành phố.

Phần nhiều, người ta đã vứt chiếc áo dài, khăn xếp, để mặc tây, duy chỉ ông còn giữ lại cái áo the thâm tàn, cái khăn xếp, và đôi giày hạ đã vẹt gót.

Tôi học đệ tứ thành chung cũng là bạn gái áo dài với ông, nhưng

khác ông là cái mũ và đôi guốc gỗ trắng nhẹ. Thầy tôi thì có lúc mặc tây, lúc mặc ta, nhưng mặc áo quần tây hay ta, thầy tôi vẫn sang trọng.

Ông Tú Huế đến ở nhà tôi đã trót năm. Lý do: dạy em Như tôi học chữ Hán. Thầy tôi đối xử với ông rất tử tế, trà, thuốc, cơm nước đàng hoàng.

Số là trước đó, luc tôi lưu trú trong trường tôi bị cảm thương hàn nặng, thầy tôi sợ tôi chết, vì tôi thường bị ướp nước đá, ướp nước đá có nghĩa là suốt ngày treo bịch đá trên trán người bệnh. Tôi nằm được năm ngày, thầy tôi xuống nhà thương đem tôi về. Bệnh đã bắt đầu trầm trọng. Người ta mách với thầy tôi rằng trong xóm Động có một ông thầy người Quảng Trị chữa bệnh thương hàn rất hay, khắp nơi người ta mời ông vì ông bốc thuốc cho thân chủ chỉ năm mười thang là khỏi bệnh. Thầy tôi xem toa thuốc của ông thì chỉ thấy độc vị "Phụ Tử" là chính, vì vậy mà người ta đồn ông là thầy "Phụ tử".

Uống thuốc ông, tôi ngày một thuyên giảm bệnh. Ông bốc thuốc cho mười thang nữa là tôi lành bệnh hẳn. Tôi đã bắt đầu ăn cháo và bạn bè đến thăm, tôi đã ngồi dậy tiếp chuyện được.

Thầy tôi trọng đãi ông "Thầy phụ tử" như một vị khách. Khi khỏi hẳn, tôi trở lại trường học ôn bài để chuẩn bị thi thành chung.

Chủ nhật trở về thăm gia đình, tôi thấy thầy tôi vác về cả đống

sách thuốc và thầy tôi bắt đầu nghiên cứu các vị thuốc...

Ngày thi lấy bằng thành chung đã đến. Thi viết tại Qui Nhơn, thi vấn đáp phải ra Huế. Tôi đậu Thành chung rất mừng. Cả nhà vui. Thầy tôi rất hãnh diện với bà con thành phố.

Thế là sau đó, thầy tôi chính thức làm thầy thuốc bắc, ban đầu bốc thuốc cho những người thân quen biết, sau lan truyền cả thành phố và nông thôn vùng phụ cận, nhà ai có người đau đầu rước thầy tôi xem mạch và cho toa. Tiếng tăm ông Tú Thọ thầy thuốc bắc, nổi như cồn.

Những lúc bưng nước lên nhà trên cho ông Tú Huế, tôi thường nghe em Như tôi vừa tập viết chữ Hán vừa lẩm nhẩm đọc:

Hoàng kỳ tánh ôn

Thâu hàn cố biểu

Thúc sản sanh cơ

Khí hư mạc thiểu...

Mùa hè năm ấy, vợ ông Tổng giám thị trường Qui Nhơn mất. Học trò lớn, nhỏ được nghỉ một ngày để chuẩn bị đưa người quá cố đến nơi yên nghỉ cuối cùng.

Thầy tôi được các giáo sư trường tới nhờ cho câu đối phúng diếu. Nhiều và vô cùng vất vả. Tôi và các bạn tôi mài mực cho thầy tôi viết câu đối đến mỏi nhừ cả tay...

Đến lượt mấy bà bạn của bà Tổng Giám thị, gồm vợ các giáo sư, vợ công chưa các công sở trong thành phố đến nhờ thầy tôi cho

chữ một câu đối phúng điếu.

Đã xế trưa, thầy tôi thấm mệt đang dùng trà giải lao, bỗng nghĩ ra một ý hay, thầy tôi mỉm cười và vỗ đùi nói:

- Thầy trợ, nhờ thầy nghĩ hộ một câu đối cho mấy bà...

Ông Tú Huế khoan thai vuốt chòm râu mép, xốc lại áo dài, kéo một hơi thuốc lào thật kêu, lúc thả cần thuốc, nét mặt ông rạng rỡ, vỗ trán mấy cái nhè nhẹ, ứng khẩu đọc lên câu đối nôm:

- Mới đây một mảnh gương trong

Bầu bạn chị em đều mến đức.

- Chi vội ngàn năm bóng khuất

Bà con bác mẹ luống đau lòng".

Thầy tôi khen hay, cô giáo dạy trường nữ học Qui Nhơn, lấy khăn lau nước mắt...

Rồi ông Tú Huế giục ông đưa nghiên mực Tàu sang phía phải, ông đưa ngòi bút lông cỡ bự (thức dùng viết liễn) lướt trên khung vải trắng chúc bâu; nét chữ rồng bay phượng múa thật sắc, và dáng vẻ tự hào, nét mặt ông Tú Huế rạng rỡ hả hê chưa từng thấy...

Cái nghề không bao giờ khá được

Thầy tôi thuê nhà ông Chín Cưỡng, mỗi tháng trả sáu đồng.

Ông Chín Cưỡng lai Tàu, lúc bấy giờ độ trên bốn mươi tuổi,

không làm gì, ông chỉ ở nhà đánh bài, cho thuê nhà, cầm vàng và hút thuốc phiện.

Anh của ông là ông Bảy Cu, khoảng 60 tuổi, cao lêu đêu, gầy ốm, làm nghề gá bạc. Ông Bảy bán thuốc xác cho dân nghiền cùng cực, và cũng đặt bàn đèn hút.

Ông Chín Cưỡng có trồng trong vườn một cây khế ngọt của ông. Tôi ghét ông, nhưng rất thích những trái khế ngọt của ông. Độ mười một giờ đi học về, tôi hay ra vườn hái khế. Phải thật thà mà nói rằng, nhà ông không ai thèm ăn khế; nhà giàu, ông cũng không thèm hái khế bán. Khế rụng đầy gốc. Bữa nào ra vườn xui xẻo gặp ông, ông không nói gì, nhưng cái nhìn của ông thật đáng sợ, hai con mắt sâu đầy tròng trắng chăm chú nhìn tôi, khiến tôi đang cầm trái khế trong tay mà run lên cầm cập như phát sốt.

Và ông Bảy Cu khó tánh, đến nỗi ai đến xách nước nhà ông, vô ý để gàu thiếc va vào thành giếng, là ông ỷ thế giàu chửi mắng thậm tệ. Trẻ con thì khỏi nói, cấm tiệt lảng vảng trước cửa ông. Trong xóm có thằng Kèn lại ra dùng ná thun bắn vào cửa ông, rồi biến mất. Ông đội mũ, mặc áo vào, tức giận đi tìm... nhưng không đứa nào chịu chỉ "chính danh thủ phạm", dù nhiều khi ông ta cầm hào bạc giơ lên, tay huơ huơ dụ bọn trẻ con tìm hộ.

Tụi bạc bịp tay em của ông Chín Cưỡng rất đông, Sáu Gạo, Hải Tiểu... là những tên cò mồi nguy hiểm. Mấy ông nhà giàu, lý hương các xã miệt An Nhơn, Thiều Quang... xuống Qui Nhơn

nạp thuế hay cất hàng, chẳng may sà vào các sòng bạc do ông và tay em tổ chức, thì có nước xách dù nhịn đói về không.

Nó là thế này: Dân các vùng quê tôi có máu mê đánh bong đôi. Bong đôi là hai đồng tiền bong vụ, lấy bát úp lại, mở bát ra chẵn hay lẻ là ăn thua. Đó là nói đánh ngay thật, đỏ đen. Còn bọn cò mồi bạc bịp, bong đôi là cặp tiền mài, cạnh của mỗi đồng tiền trét a dao, chẵn là tiền đi êm, còn lẻ thì tiền hai tiếng kêu trong bát không đều.

Sở dĩ tôi biết được việc này là do anh Chúc, người ở lâu năm nấu ăn tín cẩn của ông Chín Cưỡng nói lại.

Còn ông Bảy Cu thì gá bài, cù rủ mấy bà, mấy cô, mê bài bạc đánh tứ sắc, lắm người bán cả vàng vòng, đem thân dâng hiến cho người giàu có vì thua bạc.

Sáu Gạo và Hai Tiểu đi vòng ngoài coi lính và câu mồi cho ông Chín Cưỡng. Rồi đêm đến, tại nhà ông, các công chức có máu mặt như bác sĩ K., giáo sư T., trợ giáo L., thừa phái S... Đánh xì phế suốt đêm, thua bài bạc mặt... và sau đó những trò gì sẽ xảy ra ở bệnh viện nhà nước, ở công trường, ở các trường học trong ngày...

Sáu Gạo những ngày không tổ chức sòng bạc thì vào nằm với những bọn gái điếm xóm Động, Hai Tiểu đi chạy hàng lậu cho các thương gia thành phố.

Họ làm ăn hốt tiền như vậy, mà không hiểu sao, khi Nhật tới làm

ăn buôn bán với Nhật thế nào mà bị sạt nghiệp. Bọn con buôn từ Hà nội vào tráo tiền giả. Sau đó họ buôn vàng lại vớ phải hàng giả từ Thượng Hải đem qua. Hiến binh Nhật nổi cáu vung gươm ra, vậy là bè lũ Chín Cưỡng đi đời.

Thầy tôi vẫn thường nói: "Cái nghề không lương thiện, bóc lột, dối trá, nghề này xưa nay có khá được bao giờ!".

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1-P

Từ lúc ra Huế học, lần đầu tiên gặp lại em tôi.

Tôi gặp em tôi ở đường Dayot trong lúc nó đang vác một bao quần áo lính thuỷ tàu Astrolabe về tiệm giặt của bà Tư Sáng. Nó thấy tôi mừng quá, vứt bao đồ ở vệ đường, chạy tới ôm chầm lấy tôi.

Tôi thương em, và thấy ngực mình tắc nghẹn. Câu hỏi đầu tiên của tôi: "Em làm gì?". Nó nói nó làm thợ giặt, vừa giao đồ dưới tàu về, bao này là đồ dơ họ gửi giặt.

Nó mới 14 tuổi thì làm sao mà làm thợ giặt được? Tôi khẽ cúi đầu xuống, không dám nhìn cảnh cực nhọc của em.

- Em giỏi lắm. Ăn cơm có no không?

Nó cười hồn nhiên:

- Dạ, no hung.

Tôi nói cho nó biết rằng, tôi có nhận một thư của nó. Trong thư nó có nói, đã nhận được một gói quần áo, thấy túi áo lót veston để tên Huy Cậu, nó hỏi tôi Huy Cận là ai, tôi đáp là bạn thiết cốt

của anh.

Tôi móc túi cho nó bốn đồng bạc. Nó nói bốn đồng ăn được một tháng cơm. Lúc đó tôi thấy một người đàn bà trạc tứ tuần, dáng phúc hậu chạy ra nhận bao đồ và chào tôi. Bà là chủ tiệm giặt, đồng thời là bà bán cơm bình dân. Cơm bình dân chủ yếu cho phu xe kéo. Bà nói: "Hiện giờ nó làm công cho tôi, cơm no áo ấm, ông yên tâm. Trước kia tôi thấy nó đi kéo xe, sức yếu, thương quá, tôi bảo nó bỏ nghề xe kéo vàlàm việc cho tôi".

Tôi bèn lấy bốn đồng bạc cho em tôi trao cho bà giữ giùm, và dặn khi nào cần thiết lắm thì bà giao lại cho nó chút ít để nó tiêu dần. Tôi không quên cảm ơn bà chủ khi giã từ. Bà hỏi tôi: "Cậu có phải con ông Tú Thọ, anh ruột nó không?".

Hôm tôi sắp ra Hà nội, tôi có đi tìm gặp em tôi. Tôi cho nó một chiếc áo sơ mi hai da, ngoài hột mè, trong nỉ trắng, để mặc ấm, tôi dặn nó để dành mặc làm kỷ niệm, vì chiếc áo này của anh Huy Cận cho anh, anh thương em nên nhường lại cho em. Nó cầm áo hít hít cái mùi long não, thẫn thờ: Anh nói với anh Huy Cận là em xin cảm ơn anh Huy Cận nhiều lắm. Nó mặc áo vào: Áo rộng lùng thùng. Nó vén hai tay áo lên đến khuỷu tay và cười. Anh ăn với em một bát chè ngọt nghe. Tôi sờ túi sơ mi rồi nói: "Anh không mang tiền theo".

- Không sao. Rồi nó chạy vào quán bưng ra một bát chè ngọt, nếp nấu với đậu đen. Thêm một cái muỗng. Hai anh em ngồi

dưới trụ điện, cùng ăn với nhau. Tôi thương em và thấy ấm cúng quá! Tôi dặn nó: "Đừng bỏ việc. Dù sao có cơm ăn áo mặc vẫn hơn". Nó đưa tôi đi dọc bờ sông, về tới chùa Bà, nó dừng lại đưa cho tôi một đồng bạc. Tôi từ chối. Nó nói:

- "Đây là lương tháng của em vừa lãnh. Anh cho những bốn đồng, còn y nguyên, chưa tiêu gì mà...

Tôi nắm tay em tôi một hồi lâu không biết nói gì. Tôi rất mừng, hiện tại em tôi không đói rách.

Chú thích: Người em trai nói đến trong đoạn hồi ký trên, phải bỏ học, và đã đi hoang một thời chính là anh Tịnh Hà (tức Ngô Xuân Sanh, em cùng mẹ cùng cha của anh Xuân Diệu), người đã ghi chép mấy trang hồi ký trên theo lời anh Diệu kể).

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 1-Q

Phụ lục: Xuân Diệu & tôi

Chúng tôi cùng chung một hoài bão thiết tha về văn hoá dân tộc, tâm niệm góp phần khiêm tốn của mình bồi đắp cho văn hoá nước nhà. Chúng tôi cùng một hoài vọng và quan niệm về thơ, là đi trên "con đường lớn của thơ: thơ của cuộc đời, thơ của con người".

Huy Cận

Tôi cảm tạ cuộc đời đã độ lượng cho tôi một cuộc sống tình cảm đầy đủ, có cả tình yêu và tình bạn. Tình bạn chân chính thường hiếm, nó là thứ hương trầm toả từ những tâm hồn đồng điệu. Anh Xuân Diệu đột ngột từ giã chúng ta ra đi ngày 18-12-1985, lúc chỉ còn mấy tháng nữa thì tròn năm mươi năm của tình bạn chúng tôi. Đã 10 năm không còn thể phách Xuân Diệu trên đời này, tôi xin ghi vi65i những chặng đường chính của đôi bạn Huy - Xuân.

Tựu trường năm 1936, chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên ở trường

“tú tài” Khải Định, Huế (Trường Quốc học cũ), anh Diệu (ở Hà nội về) học năm thứ ba, tôi vào học năm thứ nhất. Hai đứa đọc thơ cho nhau nghe, và “đồng thanh tương ứng”, kết bạn với nhau gần như tức khắc. Tình bạn của chúng tôi, ngay từ lúc đó, không chỉ đóng khung trong địa hạt văn chương. Tháng 4-1937, trong trường có cuộc vận động đón Gôđa đại diện của Chính phủ mặt trận Bình dân Pháp đến Huế. Anh Diệu cầm đầu đám học sinh ba lớp tú tài đi đón. Tôi còn nhớ rõ anh Diệu bảo người gác cổng trường khoá cổng lại, không cho những kẻ nhút nhát rút lui về. Sau cuộc đón ấy, anh Diệu, tôi và một số anh em khác bị cắt học bổng, suýt nữa thì bị đuổi học.

Tựu trường năm 1937 anh Diệu ra Hà nội học trường Luật và viết báo “Ngày nay”, tôi học năm thứ hai ban tú tài, làm gia sư ở một nhà hàng tuần và tôi gửi cho Diệu những bài thơ tôi vừa làm xong.

Tết năm Dần 1938, bài “Chiều xưa” của tôi được đăng cùng trong một khung với bài “Cảm xúc” của Xuân Diệu trên báo “Ngày nay”. Tết đó tôi từ Huế ra chơi với Diệu ở Hà nội, lần đầu tiên tôi làm quen với đất nghìn năm văn vật, và lúc trở về Huế mang theo một cành đào. Hè 1938, tôi ra sống với Diệu ở chân đê Yên Phụ. Ở đó Diệu viết truyện “Cái giường”, một số bài thơ, còn tôi thì viết “Buồn đêm mưa”, “Trông lên”, “Đi giữa đường thơm” và mấy bài khác. Hè 1939, Diệu viết bài giới thiệu thơ

Huy Cận: sau một năm, tôi đã có thơ đăng đều đều trên báo "Ngày nay". Tựu trường năm 1939, sau khi đậu tú tài toàn phần, tôi dạy tư hai tháng ở Vinh và tháng 10 ra Hà nội học Trường cao đẳng Nông Lâm. Diệu tiếp tục học Luật và dạy văn ở trường Thăng Long. Hai chúng tôi cùng sống ở căn gác nhà số 40 Hàng Than ("Phố không cây thôi sầu biết bao chừng"), ở tầng dưới là anh Lưu Trọng Lư. Chúng tôi dành dụm tiền học bổng và tiền lương dạy học để cho tái bản tập "Thơ thơ" và chọn dòng chữ "Huy - Xuân xuất bản" lên sách.

Đầu năm 1940, Diệu đi làm tham tá thương chánh ở Mỹ Tho, vì kế sinh nhai ("Cơm áo không đùa với khách thơ"), cũng như tôi học cao đẳng Nông Lâm là cốt để có nghề tay trái. Chúng tôi tạm sống xa nhau, buồn đứt ruột, hằng tuần viết thư cho nhau, có tuần hai, ba lá thư. Từ cuối năm 1941, tôi đã tham gia hoạt động Việt Minh, nhưng chưa có dịp cho Diệu biết. Diệu thì chờ tôi đậu kỹ sư là "cuốn gói" trở về Hà nội. Hè 1942 tôi đậu kỹ sư canh nông và cuối năm bắt đầu đi làm ở Sở Nghiên cứu Tầm tang. Diệu điện hỏi tôi: "Diệu từ chức được chưa?", tôi điện trả lời: "Từ chức ngay! Về ngay Hà nội!". Chúng tôi sống trên gác phố Hàng Bông (số nhà 61), tiếp tục làm thơ, làm "Nhà xuất bản Huy - Xuân". Thời kỳ này (cuối năm 1942), tôi hướng dẫn anh Diệu vào con đường hoạt động bí mật (trong Việt Minh và trong Đảng Dân Chủ). Cuối năm 1944, Diệu về thăm quê ở Can Lộc

(Hà Tĩnh), về thăm gia đình tôi ở xã An Phú. Anh rất bí mật nói với mẹ tôi: "Anh Cận hoạt động cách mạng rồi bà ạ. Nếu cách mạng thành công thì không nói làm gì; nếu có điều gì chẳng may, thì con sẽ thay anh Cận cùng bà lo việc gia đình". Mẹ tôi ứa nước mắt và anh Diệu đã giúp mẹ tôi một số tiền để trả nợ. Cuối tháng 7-1945, tôi đi dự Quốc Dân Đại hội họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), thì Diệu ở lại Hà nội, "giữ nhà". Cách mạng tháng Tám thành công, chúng tôi chuyển về ở nhà số 50 phố Hai Bà Trưng (đằng sau Thư viện Quốc gia), Diệu hăng say hoạt động trong Hội Văn Hoá cứu quốc, tôi thì phụ trách công tác ở Bộ Canh nông và ở Ban thanh tra đặc biệt của Chính phủ. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, chúng tôi vào Hà Đông rồi lên Việt Bắc, tôi ở ATK (An toàn khu) của Chính phủ, Diệu ở Lục Giả, rồi ở Thanh Cù, làm báo Văn nghệ, nhưng cứ khoảng một tháng một lần, Diệu vai mang ba lô đi xe đạp và đi bộ về gặp tôi ở ATK. Lại những buổi thơ giữa sương đêm của rừng Việt Bắc. Cũng ở trong rừng Việt Bắc những năm đầu kháng chiến cả hai chúng tôi được kết nạp Đảng. Giải phóng miền Bắc chúng tôi về Hà nội, được bố trí ở nhà số 24 đường Cột Cờ, nay là phố Điện Biên Phủ. Chúng tôi lại hăng say công tác, hào hứng làm thơ, "đi thực tế". Những năm chống Mỹ, cứu nước, hai đứa hơn mười lần đi Khu Bốn khói lửa, nhiều lần suýt chết dọc đường vì bom Mỹ. Dọc đường, chúng tôi đọc thơ cho bộ đội, cho dân công nghe,

sống cuộc đời chiến sĩ, trong không khí hào hùng của đất nước. Giải phóng Sài gòn, Giải phóng Miền Nam, chúng tôi lại hăng say "đi thực tế" ở đồng bằng sông Cửu Long, ở Tây Nguyên, ở Khu Năm "Khúc ruột miền Trung", nhất là Xuân Diệu ham đi miền Nam mà anh đã hiểu biết và mến thương nhiều từ trước. Và Diệu đi bình thơ, có tới gần một nghìn cuộc bình thơ cho đến ngày Diệu mất. Còn ở ngôi nhà số 24 Điện Biên Phủ thì:

"Đêm đêm trên gác đèn chong,
Cận ngồi cặm cụi viết dòng thơ bay.
Dưới nhà bút chẳng rời tay
Bên bàn Diệu cũng miệt mài trang thơ.
Bạn từ lúc tuổi còn tơ,
Hai ta hạt chín chung mùa nắng trong.
Ánh đèn trên gác, dưới phòng.
Cũng là đôi kén nằm trong kén trời".

Chúng tôi cùng chung một hoài bão thiết tha về văn hoá dân tộc, tâmniệm góp phần khiêm tốn của mình bồi đắp cho văn hoá nước nhà. Chính theo tinh thần ấy mà gần suốt 30 năm, anh Diệu đã cặm cụi viết bộ sách đồ sộ "Các nhà thơ cổ điển Việt nam". Chúng tôi cùng một hoài vọng và quan niệm về thơ, là đi trên "con đường lớn thơ: thơ của cuộc đời, thơ của con người". Chúng tôi dùi mài học thơ cha ông, tiếp nhận chủ nghĩa nhân bản sâu sắc của cha ông, đồng thời học văn hoá cổ của phương Đông,

Trung Quốc, Ấn Độ, và học văn chương phương Tây từ thời cổ cho đến hiện đại, đặc biệt là tâm đắc văn học thời Phục hưng và văn hoá thế kỷ 20. Không chỉ học văn hoá Pháp, mỗi chúng tôi đều có hai quê hương. Anh Diệu thì quê nội ở Hà Tĩnh, quê ngoại ở Bình Định ("Cha đàng ngoài, mẹ ở đàng trong"). Tôi quê ở Hà Tĩnh, nhưng học 10 năm ở Huế (từ 10 đến 20 tuổi) nên Huế là quê hương thứ hai của tôi. Hai quê hương của Xuân Diệu, Huy Cận bổ sung cho nhau và cho mỗi chúng tôi hồn thơ đa dạng trong cái hồn thơ chung bám gốc dân tộc.

Cuộc sống và thơ đã cho tôi người bạn thân thiết nhất, cho tôi tâm hồn tri kỷ, tấm lòng tri âm nơi Xuân Diệu. Chúng tôi sống giữa đời như anh em sinh đôi, nhưng bản lĩnh và phong cách văn chương thì rất khác hẳn nhau, khác nhau mà bổ sung cho nhau thành một "quả đôi". Anh Diệu ra đi mà chưa kịp viết hồi ký, chỉ để lại cái tên "Tôi cảm tạ cuộc đời" cho tập kỷ niệm đang chuẩn bị viết. Xuân mất đi, còn lại Huy. Tôi đang viết hồi ký chung cho cả hai người với nhan đề là "Hồi ký song đôi". Anh Tịnh Hà (em ruột Xuân Diệu), các anh Chế Lan Viên, Nguyễn Xuân sanh, Tế Hanh và nhiều bạn thân khác của chúng tôi giúp tôi viết đầy đủ về đời và đời thơ của anh Xuân Diệu.

Tôi nhớ lại: một tháng trước khi Diệu mất, một buổi chiều, Diệu ngồi trệt giữa phòng nói với tôi: "Trong hai đứa mình, đứa nào chết trước là sướng, đứanào ở lại sau chắc khổ lắm". Tôi nghe,

lặng người đi, không dám nói câu gì. Tôi cảm thấy nỗi đau trong lòng Diệu khi thốt ra câu đó. Nào ngờ đó là lời trối trăng của Diệu cho tôi. Quả thật, sau đám tang của Diệu, liền trong nửa năm, tôi nghe trong người tôi, trong tâm hồn tôi như hẫng đi, và thấy như cuộc đời hư lãng. Và rất nhiều lần Diệu về gặp tôi trong chiêm bao, cả lúc tôi ngủ trên máy bay đi công tác xa. Ngày Diệu mất, lúc 7 giờ 40 phút ở Hà nội thì đúng lúc ấy ở Dakar (Sénégal) là 12g40' trưa, tôi bị xuất huyết nặng. Thần giao cách cảm: nhân điện của Diệu truyền thông cho tôi giây phút ấy. Ngày 19-12-1985, về đến Paris được Sứ quán ta báo tin Diệu mất, tôi sửng sốt, bàng hoàng, máu vẫn chảy vì xuất huyết nặng ở mũi. Tôi và con tôi (cháu Vũ) trong cơn đau đớn, cố trấn tĩnh để đi đổi vé máy bay về cho kịp đám tang, nhưng ngày 23 tôi về thì đã chôn Diệu ngày 21 rồi. Từ Paris tôi đánh 10 bức điện về Hà nội (cho Hội nhà văn, cho Liên Hiệp văn học nghệ thuật, cho Bộ văn hoá, cho anh Tố Hữu..) đề nghị chờ tôi về hãy chôn bạn tôi, nhưng không kịp.

Nửa thế kỷ tình bạn, nói sao cho xiết! Diệu ơi, ở thế giới bên kia Diệu có còn nghe chăng Cận kể chuyện Huy - Xuân trong hơi thở ấm nồng của tiếng Việt, tiếng Việt mà chúng ta đã yêu tha thiết, yêu da diết như chính hồn của dân tộc, như chính hồn của mỗi chúng ta...

Xin tặng độc giả bảy bài thơ về tình bạn Huy - Xuân của tôi.

DIỆU ƠI, DIỆU ĐÃ VỀ YÊN TỊNH

Diệu ơi, Diệu đã về Yên tịnh

Cận hãy còn đây trăm xốn xang

Cận mới về thăm quê Nghệ Tĩnh

Gặp tuần trăng sáng ngẩn ngơ trăng.

Cận ra Thanh hoá nằm bên bờ biển

Biển lại dồn xao không phút ngưng

Diệu đã đi xa về tới bến

Cận đang biển động sóng lừng dâng.

"Hồi ký song đôi" đang viết dở

Hai chương tuổi nhỏ chép xong rồi.

Đời ta trang khép, còn trang mở

Cận viết đầy trang, tay mới xuôi.

Biển lớn băng qua ấy biển đời

Biển vào vũ trụ ánh sao mời

Diệu dò thế giới bên kia trước

Khỏi lạ đường khi Cận tới nơi.

(Sầm Sơn 27-7-1986)

BÀI THƠ MẢNH VẢI

Diệu ở Mỹ Tho gửi thư cho tôi nói sẽ mua vải gửi ra cho tôi may bộ quần áo mùa hè. Tôi đáp lại bằng thư - thơ sau đây:

Cảm lòng ôm ấp phương xa

Nỗi niềm thương nhớ vì ta trải bày

Vải cầm mảnh nhỏ trong tay
Lòng kia dệt ấm trời mây mấy trùng.
Mở thư một sáng lạnh lùng
Hai chiều vải dệt tao phùng Huy - Xuân.
Dọc ngang tơ chỉ sát gần
Đi về mấy dạo hai thân một hồn.
Một mai ta chết xin chôn
Hai ta sát cạnh xương luồn qua xương
Đất già lạnh toát đêm trường
Huy - Xuân nằm dệt tấm thương muôn đời.
Mắt này gửi liễu đâm tươi.
Môi này lại mượn chim cười giao duyên.
Huy Cận
(Hà nội mùa thu 1942)

VIẾNG MỘ DIỆU

Lạnh lắm trời ơi! lạnh lắm không?
Cận về không kịp, chỉ còn trông
Đất vàng một nấm hoa vừa héo
Nằm một, giờ đây Diệu lạnh lùng.
Năm mươi năm trước thuở ra đời
Thơ của Huy Xuân trái kết đôi

Tình bạn Huy Xuân đời ấm áp

Tiếng ai thăm hỏi: Xuân đâu rồi?

Xuân vẫn còn đây, Xuân ở đây

Xuân đi, Xuân lại cắm đời này

Dọc đường tiễn Diệu về an nghỉ

Nghìn vạn bà con mắt lệ đầy.

24-12-1985

Huy Cận

Chiêm bao thấy Diệu

Trên đường công tác phương xa

Nửa đêm gặp Diệu, lại là chiêm bao!

Diệu rằng: "Tuyển tập ra sao?

Phải tay Diệu chọn cho dào mạch thơ"

Diệu ơi! Mới đó, đôi bờ

Âm dương đã cách, bao giờ lại chung?

Huy Xuân một cuộc tao phùng

Nửa trăm năm chửa thoả lòng tri âm

Hẹn cùng trời đất ta nằm

Bên nhau cho khỏi lạnh dằm Xuân ơi!

Bấy giờ liễu sẽ đâm tươi

Môi tàn lại mượn chim cười giao duyên.

(Trên máy bay từ TP. Hồ Chí Minh đi Paris, đêm ngay 13, rạng ngày 14-2-1986).

Huy Cận.

Nằm bệnh viện, gửi Diệu

Tập đi tập đứng lại yên ngồi
Số một thân ta báo động rồi
Cận hứa từ đây thôi ỷ sức
Gắng theo hết thế kỷ hai mươi.
Cái dạ yêu đời không thể can:
Đàn bầu dây đã vặn lên cần
Hễ đời chạm đến liền vang động
Một tiếng vê là vạn tiếng ngân.
Hai đứa rồi ra nghĩ cũng kỳ
Thương nhau hơn ruột thịt dường ni
Mà đàn mỗi đứa riêng âm sắc,
Cuộc sống muôn màu lặp lại chi!
Không lặp trùng nhau, nhưng cảm nhau
Tử Kỳ xưa chết, Bá Nha sầu.
Nhưng ta hai đứa cầm đàn vững,
Xã hội tri âm, đàn lắng sâu.
Yêu bạn, Mông-te tự giải lời:
"Bởi vì là bạn, vì là tôi"

Vì là Diệu, Cận nên ta đã

Quyện với nhau làm một trái đôi.

Bệnh viện Việt Xô, Ngày 5-12-1974

Tặng khăn

Chiếc khăn đầm lệ cho Xuân

Lệ non sông, lệ trầm luân một nguồn

Mắt Huy trút một kiếp buồn

Xuân cầm mảnh vải sờ khuôn mặt sầu

Vải sờn từng ấp xương đau

Lòng tan trăm bận khăn nhàu là đây

1942

Huy Cận

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2

Xin bạn đọc chú ý: Những sự việc tình cảm trong hồi ký phần lớn thuật lại theo thứ tự thời gian đã sống. Song có những trường hợp thuật lại theo thứ tự của dòng hồi tưởng, khớp với lô-gíc của trí nhớ. Hồi ký viết năm 1986.

Tháng 10-1927, tôi đã lên học lớp tư trường Dị Long được một tháng, thì một buổi chiều trời hơi mưa và gió lạnh, có người vào lớp cho tôi biết là có người nhà bà ngoại tôi ở dưới Hạ lên, muốn gặp tôi ngay. Tôi ra thì gặp cố Chắt Lượng người họ rất thân với mẹ tôi. Cố cho biết mợ Vân tôi (cậu Vân là em trai mẹ tôi) sắp vào Thừa Thiên, và muốn đem tôi đi, cho tôi vào ăn học trong đó. Tin đột ngột này làm tôi bỡ ngỡ, nhưng tôi cũng khấp khởi mừng thầm được đi, nhất là được bảo đảm ăn học, vì nhà tôi nghèo lắm nếu tôi cứ tiếp tục học ở Dị Long thì chắc cũng chỉ đến lớp nhất, lấy cái bằng tiểu học rồi là về nhà... Tôi xin phép thầy nói là về nhà có việc trở vào chào bác Nhỡn, rồi tôi cùng cố

Chắt Lượng đi nhanh về nhà tôi ở xã Ân Phú. Mấy hôm ở Dị Long và Ân Phú mưa ít, nhưng ở nguồn mưa to nước lũ đang đổ về. Từ xóm dưới làng tôi đi ngược về xóm nhà tôi nước đã lấp xấp ngang bắp chân. Tôi về đến nhà thì thầy mẹ tôi cũng đã biết tin do bà ngoại nhắn lên vài tiếng đồng hồ trước. Thế là cả nhà cấp tốc chuẩn bị cho tôi đi vào ngày hôm sau. Nói là chuẩn bị, sự thực thì chỉ gói vài cái quần áo, mấy quyển sách học và vài quyển vở. Trưa hôm sau, trời còn hơi mưa, tôi đứng nơi thềm nhà nhìn những giọt mưa từ mái tranh rỏ xuống rãnh sân nhà buồn đứt ruột. Tôi lại đi thờ thẫn quanh nhà một lần nữa, nhìn vườn rau còi, nhìn cây mít cà, nhìn đõ ong mà chậu nước dưới chân giá đã mốc meo, nhìn cây quế bên nhà long thần bị trâu cọ mình vào hơi nghiêng... Nhìn tất cả cảnh vật quen thân mà lòng tôi não ruột. Chú Cu tôi biết tôi sắp đi, cũng chạy sang đưa cho mẹ tôi mấy quan tiền, gọi là tiền đi đường cho cháu. Tôi đi chào bà con ở gần nhà nhất, và hơi xế trưa mẹ tôi dắt tôi đi bộ xuống xóm dưới, gọi là xóm Boóng. Ở bến xóm Boóng sẽ có dượng Nuôi Ty đem đò đón để đưa mẹ con tôi về bến bà ngoại ở làng Tùng Ảnh. Từ xóm nhà tôi đến bến xóm Boóng nước lụt đã lên cao hơn hôm trước, mẹ con phải bì bõm lội từng chặng dài, có nơi lút đến ngực tôi. Mẹ tôi phải đi rất thong thả, vì đường có bùn trơn ở dưới, và phải dò từng bước sợ tụt xuống hố, và tay phải dắt tôi từng bước một. Nước lụt thì lạnh, mà mẹ con tôi đều

không có áo ấm, khi có gió lạnh thổi tôi run cầm cập. Mẹ tôi chỉ cắn răng lại và bảo tôi "Cố gắng lên con, về nhà bà ngoại sẽ ngồi bếp ấm", "Cố gắng mà đi, may mà học nên người quay lại về nhà thì khổ lắm, và xấu hổ lắm.... Cứ như vậy hai mẹ con trườn từng bước cho đến bến xóm Boóng, lúc đó trời đã xế chiều, sông tạnh vắng. Dọc đường có gặp một vài người quen ở xóm dưới, họ đều hỏi: "Mẹ con đi đâu mà vất vả thế, sao không chờ cho nước rút hẳn hãy đi.... Mẹ tôi chỉ cười qua quít và đáp: "Về thăm bà ngoại...; mẹ tôi không muốn cho ai biết là tôi được đi học xa. Ra đến bến thì thấy dượng Nuôi Ty (chồng o Biên, con gái nuôi của ông bà nội tôi) chờ sẵn, đò buộc vào một gốc sung ở bến. Hai mẹ con lên đò, dượng Nuôi Ty một mình chèo đò xuôi.

Nước sông dường như đã chững lại, lụt bắt đầu rút nhưng cảnh sông nước mênh mông với những củi rều trôi giạt lềnh bềnh làm cho tôi đang buồn xa nhà lại bùi ngùi thêm. Mẹ tôi thì chỉ nóng ruột, mong sao cho mau đến bến bà ngoại, là bến Đình, dưới chân đê, quá đồn Linh Cảm chừng cây số rưỡi. Lúc đò qua đồn Linh Cảm, ở dưới bến là ngã ba Tam Soa (ngã ba sông, một nhánh đi về Hương Sơn, một nhánh đi về quê tôi) tôi lại càng nhớ nhà, ứa nước mắt, vì bao nhiêu lần tôi đã theo mẹ tôi về thăm bà ngoại, ghé bến Tam Soa này lúc đi cũng như lúc về. Mẹ tôi lại giục dượng Nuôi Ty chèo thẳng về bến Đình...

Về sau, trong một bài thơ, tôi có nhớ cảnh ngã ba sông Tam Soa

mà viết mấy câu sau đây:

Tới ngã ba sông nước bốn bề

Nửa chiều gà lạ gáy bên đê

Làng xa lặng lẽ sau tre trúc

Bến cũ thuyền em sắp ghé về...

Đò cặp bến Đình, thì mẹ con vội vàng chạy vào nhà bà ngoại, bên cạnh một cái đền thờ gọi là "nhà thánh". Bà tôi mừng quá, vì bà đang lo mẹ con không về kịp thì mợ Vân đi mà không đem tôi đi được. Mợ Vân nói: "Hai vợ chồng tôi hiếm hoi (lúc đó mợ đã đẻ mấy lần sinh mà không nuôi được), anh chị lại túng bấn, nên tôi có bàn với bà là nói anh chị cho thằng cháu (tức là tôi) vào với chúng tôi, cháu sẽ ăn học cho đến đỗ Prime rồi sau sẽ tính.... Mẹ tôi sung sướng cảm ơn cậu mợ và ứa nước mắt... Sau đó, bà ngoại tôi ngồi bên bếp nói riêng với mẹ tôi: "Tội nghiệp nó hiếm hoi, tao cũng bàn mãi với nó để vợ chồng nó nhận cho thằng cháu vào ăn học... Thế là mẹ cũng yên lòng, vì mẹ thấy số kiếp con lận đận quá", nói xong bà ngoại cũng ứa nước mắt. Lúc đó cậu giáo (là con trưởng của bà ngoại) đi vào thấy mẹ con tôi thì cậu nghiêm nét mặt hỏi: "Xuống làm chi đó?". Mỗi lúc tôi gặp cậu, tôi cứ sờ sợ, vì tôi có cảm giác cậu không thương mẹ tôi lắm, và mẹ tôi hễ gặp cậu thì cũng né né, nhất là lần này sợ cậu phản đối việc mợ Vân đem tôi đi cho ăn học... Nhưng cậu hỏi qua thế thôi, vì hình như bà ngoại cũng đã nói qua với cậu việc

này, và cậu cũng đã đồng tình, không có cớ gì để ngăn trở... Thế là qua phút hồi hộp của mẹ tôi. Tối hôm ấy tôi ngồi bên bếp của bà ngoại thấy thật ấm lòng. Bà ngoại thương mọi người con đều nhau, nhưng dường như thương mẹ tôi nhiều hơn một chút, vì gia cảnh nhà tôi nhiều chuyện buồn, vì mẹ tôi khổ trăm bề, mà bà ngoại cũng chưa có cách gì cứu giúp mẹ tôi. Về sau lớn lên, học ở Huế, học ở Hà Nội, mỗi kỳ nghỉ hè về quê, bao giờ tôi cũng ghé thăm bà ngoại trước. Dù tôi đã lớn, bà vẫn xem tôi như trẻ nhỏ, cho tôi ăn từng bát cơm nếp, từng củ khoai lang, khoai giong, từng bát lạc luộc... Khi về già, người bà nhỏ chắt lại cũng như bà nội tôi, nhìn bà tôi thương lắm.

Người bà nhỏ lại, nhưng giọng bà nói vẫn vang, vẫn rõ lời, vẫn ung dung thư thái. Lòng bà rộng lượng hải hà, thương người, ít giận ai lâu. Mẹ tôi cứ vừa đến cửa nhà bà là oà ra khóc, khóc vì tủi phận; mỗi lần thế bà lại phải an ủi, dỗ dành mẹ tôi. Đêm hôm ấy mẹ tôi mợ Vân và bà tôi ngồi nói chuyện với nhau lâu, câu chuyện xoay quanh việc cậu mợ Vân nuôi tôi ăn học.

Mợ Vân lúc đó khoảng 26, 27 tuổi, người mảnh dẻ răng nhuộm đen, bít khăn nhung đen, tóc bỏ đuôi gà bận áo dài lụa đen... Nét mặt mợ không nghiêm nhưng cũng không tươi cười, mợ nói chuyện thong thả, lời rành mạch. Mợ chỉ mong thằng cháu (tức là tôi) ngoan chăm học. “Trước là giúp anh chị, sau cũng là đỡ buồn cảnh nhà tôi hiếm hoi. Và cũng vui lòng mẹ (chỉ bà ngoại

tôi)". Thái độ và lời nói của mợ cũng làm tôi yên tâm. Lúc đó tôi mới 8 tuổi, nhưng tôi đã có nhiều cảm giác về tình đời, tình người. Mợ chỉ dặn dò tôi: "Đi đường phải cho ngoan, phải đi theo sát mợ kẻo mà lạc. Muốn chi thì hỏi mợ, còn phải đi nhiều chặng đường, có đoạn đi xe hơi, có đoạn đi tàu hoả".

Hôm sau hai mợ cháu tôi đi xuống Vinh, ghé nhà cậu Dương là em trai mẹ tôi, cũng làm giáo học ở Vinh. Ở Vinh một hôm, tôi chỉ ở nhà cậu Dương không đi đâu, chỉ sợ lạc thì mất đi học. Lúc bấy giờ tôi vẫn nhớ nhà nhưng lại háo hức sớm đi vào Quảng Điền (Thừa Thiên) để học trường mới. Ở nhà cậu Dương được một hôm thì mợ Vân và tôi mua vé xe hơi của hãng Phạm Văn Phi đi từ Vinh vào đến bến đò Long Đại ở Quảng Bình. Lần đầu tiên được ngồi xe hơi, tôi thích quá nghe xe nổ máy, tôi xin mợ cho đổi chỗ ngồi sát cửa xe để xem cảnh bên đường. Lúc bấy giờ, mặc dù khá đông khách đi xe, chỗ ngồi trong xe vẫn tương đối rộng, không chen chúc lắm, xe chạy tốc độ vừa phải cho nên đi đường khá thoải mái, và là một cái thú đối với tôi. Tôi thấy hai người trẻ tuổi, một nam một nữ, ngồi gần nhau nói chuyện thủ thỉ, có vẻ rất thân mật thì tôi nói nhỏ với mợ tôi "Mợ ơi, chắc là hai người thương nhau (yêu nhau) lắm!". Mợ tôi nghiêm nét mặt: "Mặc kệ người ta? Ngồi im, những đoạn xe lắc thì tay nắm chặt vào cửa cho khỏi ngã.... Xe đi qua đèo Ngang có đừng lại một lúc. Mọi người xuống xe, người thì ăn cơm, người thì đứng

ngắm cảnh, tôi và mợ tôi ăn cơm nắm với cá nục nướng...
Tôi vừa ăn cơm, vừa nhìn cảnh; cây cối thì tôi quen rồi, cũng giống gần như cây cối ở núi Mồng Ga quê nhà. Nhưng một điều hết sức lạ lùng đối với tôi là biển mênh mông ở dưới chân đèo. Lần đầu tiên tôi tiếp xúc với biển, vừa choáng ngợp trước sự bát ngát không bờ của biển, vừa cảm thấy có cái gì thu hút tôi từ mặt nước xa khơi. Nắng ngả chiều, gió se lạnh những bụi cây thấp trên đèo rạt theo gió làm tôi nhớ đến những buổi chiều cuối năm chăn trâu trên núi...
Lúc bấy giờ tôi chưa biết bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan nhưng nhìn xuống chân đèo, thấy một khóm nhà trong nắng chiều vàng yếu tôi cũng cảm thấy buồn man mác... Nghỉ xong một lúc, xe hơi lại tiếp tục xuống đèo rồi đi thẳng đến bến Long Đại (cũng gọi là bến Hàu, tức là bến đò sông Nhật Lệ). Lúc bấy giờ đường xe lứa từ trong Nam đi ra, mới đến bến Hàu. Ở ngoài Vinh đi vào bằng xe hơi, qua bến Hàu bằng phà và đáp xe lửa từ bến Hàu đi vào Nam. Mợ cháu tôi qua phà trời gần tối, nước sông Gianh nổi sóng khá to sóng vỗ vào mạn phà tung tóe lên, tôi ướt cả người. Mợ tôi nắm chặt tay tôi, cứ sợ tôi ngã xuống nước. Từ bé tôi chỉ mới quen với con sông La (cũng gọi là sông Thâm) hẹp và hiền ở quê tôi, nay lần đầu tiên tôi tiếp xúc với một con sông lớn, sóng to, lại vào lúc hoàng hôn trong chuyến đi xa nhà... tất cả những điều đó làm cho tôi bàng hoàng và rợn

ngợp.

Nhưng mặt khác lòng ham biết cái lạ, tính tò mò trước những cảnh mới cũng làm cho tôi nguôi bớt nỗi bàng hoàng... Qua bến phà Long Đại, mọi người tấp nập lên xe lửa (vé đã mua từ ở Vinh) đã đỗ sẵn chờ khách. Bậc lên toa xe lửa cao quá đối với tôi, mợ tôi phải nhờ một người hành khách kéo tôi lên và mợ tôi theo sau. Tôi nhìn dưới bánh xe lửa thấy đường đổ đá trắng và xám, như là còn mới, tôi rất ngạc nhiên...

Trước đây, có một lần tôi theo bà nội sang ga Phụng Công để xem bắc đường xe lửa tôi cũng đã trầm trồ như thế. Bước lên toa xe lửa, lại là một sự khám phá mới đối với tôi. Mái toa xe cao người có thể đi lại trong toa chứ không như trong xe hơi...

Xe lửa chạy qua Quảng Bình, vào đất Quảng Trị đường sắt sát cạnh những đụn cát trắng tinh rất đẹp nhưng cây cối lơ thơ và cằn cỗi... Xe vào đất Thừa Thiên thì cây cỏ xanh mượt hơn nhiều, ruộng đồng cũng tươi mát. Tôi nhìn hai bên đường thấy các bà, các chị ở dưới cánh đồng bận quần như đàn ông chứ không phải vận váy như ở quê tôi, đó là một điều ngạc nhiên đối với tôi lúc đó. Dọc đường, ở các ga đã có những người vùng Quảng Trị, Thừa Thiên lên xe, giọng nói nhẹ hẳn đi, không như giọng nói Hà Tĩnh quê tôi trầm và nặng. Lần đầu tiên tiếp xúc với tiếng Huế, với giọng Huế, tôi có cảm giác lâng lâng, êm ái mà lại thấm thía. Về sau, sống ở Huế mười năm trong cái tuổi

lớn lên, từ 10 đến 20 tuổi (1929-1939) tôi càng cảm nhận và thấu hiểu cái giọng Huế nhẹ nhàng và ấm sâu thân tình và ân tình, cái giọng dường như lướt trên mặt nước, mà lại sâu thẳm trong lòng sông. Sau này tôi có viết tặng một người bạn gái quê ở Huế một bài thơ, chủ yếu là ca ngợi cái giọng Huế của bạn:

Giọng em vang vọng trời quê Huế
Nhẹ thoảng xanh veo mà xốn xang
Nồng cháy như mồi thống núi Ngự
Giọng em nửa thực nửa mơ màng.
Chỉ một lần nghe đủ nhớ đời
Huống chi anh được đón bao lời
Bâng khuâng em nói trong chiều lạnh
Ngơ ngẩn lòng ta Huế Huế ơi...

Trở lại tuổi nhỏ của tôi. Đến ga Văn Xá (thuộc huyện Quảng Điền), thì cậu tôi và anh Đông (người loong toong của trường) ra đón. Từ ga Văn Xá về huyện lỵ Quảng Điền, nơi cậu tôi làm hiệu trưởng trường tiểu học, cậu tôi và anh Đông đi xe đạp, mợ tôi và tôi ngồi xe kéo, mà anh Đông đã thuê trước.

Nhà cậu tôi là một ngôi nhà gianh ở giữa cánh đồng bên cạnh một con đường huyện đắp cao. Xung quanh nhà trồng hàng rào cây trà, trước nhà có sân đất khá rộng. Nhà cậu tôi bị mất trộm nhiều lần, nên cậu mợ đã mua hàng trăm bó củi chất ba phía nhà như là một thành trì kiên cố. Nhưng lần sau cùng thì kẻ trộm lại

đào ngạch từ sân vào... Cậu mợ tôi có một cái rương (tức là cái hòm) khá to đựng tất cả áo quần và vật quí. Trong nhà có một số học sinh ở trọ để học lớp nhì, lớp nhất (tôi nhớ là bốn, năm người) thì cậu tôi chia phiên các học sinh thức canh gác với ngọn đèn Hoa Kỳ, phòng kẻ trộm. Tôi cũng được chia phiên gác, và các anh học sinh lớn tuổi cho tôi gác giờ đầu hôm, hoặc giờ gần sáng... Từ đó nhà cậu tôi không bị mất trộm nữa. Cũng do bị mất trộm nhiều lần mà cậu mợ tôi có được thói quen rất cẩn thận về khoá và chìa khoá. Cậu tôi có một xâu chìa khoá, khoá hòm khoá cửa nhà. Lại còn bao nhiêu chìa khoá của các tủ nhà trường và các cửa nhà trường. Từ đó tôi cũng kế thừa được của cậu mợ tôi tính cẩn thận về khoá và chìa khoá. Anh Xuân Diệu lúc còn sống ở cùng nhà với tôi lại hay để mất chìa khoá, tôi la anh ấy, vì cứ phải đi làm lại chìa khoá cho anh. Có hôm anh Diệu bảo tôi: "Nếu có thể khoá được cái đời, thì chắc Cận cũng khoá nốt!".

Cậu tôi làm giấy tờ cho tôi vào học lớp tư trường Quảng Điền. Cậu phải làm lại giấy khai sinh cho tôi, tôi chỉ biết chắc là sinh năm 1919, còn ngày tháng thì tôi không biết. Cậu tôi suy nghĩ một lúc rồi ghi: Cù Huy Cận sinh ngày 31 tháng 5 năm 1919 tại xã Ân Phú, huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Về sau tôi hỏi mẹ tôi về ngày sinh, thì mẹ tôi nói là tôi sinh vào ngày 30 tết, không biết là tết trước hay tết sau tháng 5-1919. Dầu sao thì bây giờ tôi cũng đã có tuổi xê xích dăm bảy tháng trong

khoảng thời gian vô tận cũng không có vấn đề gì lắm...
Tôi vào học lớp tư được thầy tôi là thầy Lưu Thành Công, người quê Quảng Trị, xếp cho tôi ngồi bàn đầu cùng với bốn bạn gái, trong đó có ba chị em ruột là cô
Tư, cô Năm, cô Sáu, con ông Cả Hối, một nhà giàu ở huyện Quảng Điền. Ba chị em cùng học một lớp với tôi thấy tôi hiền lành ngồi ở giữa, mà lại học giỏi các bạn gái rất mến tôi và hay cho tôi ăn kẹo. Trời rét lạnh các bạn còn mang quế gặm từng chút cho ấm và tôi cũng được chia phần quế. Ba cô có người chị là chị Ba đã học trường Đồng Khánh Huế, và đã có vài bài văn đăng ở tạp chí Thần chung. Tôi nghe nói đến chị Ba viết văn, có bài đăng báo, tôi rất lấy làm cảm phục. Bạn ngồi đầu bàn là bạn Toàn, mặt hơi rỗ, rất nhanh nhẹn, và hay nói đùa rất có duyên. Lớp học không rộng lắm tôi ngồi bàn đầu là rất gần bảng đen và gần bàn của thầy, muốn nghịch cũng không dám nghịch, nhưng vẫn có thể bày cho các bạn gái làm những bài toán khó. Dường như thầy cũng cho đó là một việc có ích, một thứ "phụ đạo", nên thầy cũng không la mắng gì. Nhưng thi học kỳ thì thầy rất nghiêm, không cho học sinh "cóp" nhau. Tháng nào tôi cũng đứng đầu lớp (hiện nay tôi còn giữ được những giấy khen hàng tháng của trường Quảng Điền) nên thầy rất thương. Năm tôi đậu kỹ sư canh nông (1942), tôi có tìm thăm thầy, nhưng lúc đó thày Lưu Thành Công đã đổi đi trường khác, có người nói là thầy đã

về hưu, tôi không gặp được. Sau đó tôi nhờ anh bạn học cũ gởi một thư cho thầy, thầy có nhận được và trả lời cho tôi, cảm động về tình nghĩa thầy trò của người học sinh cũ. Sân trường tôi học khá rộng lớn, có nhiều cây hoa đại, hè về hoa nở thơm phức. Giờ ra chơi, chúng tôi tranh nhau nhặt hoa bỏ túi vào lớp hoa thơm, có lúc chúng tôi như là say hương. Các bạn gái tôi thì cài hoa lên tóc, và gói hoa vào những mùi xoa vải mỏng cho vào cặp. Đến ngày kết thúc năm học, thầy trò các lớp xây dựng một cái bục cao vừa dài vừa rộng để làm lễ phát phần thưởng chúng tôi lại lấy từng chùm hoa đại kết cho lễ đài phát phần thường. Năm ấy tôi được phần thưởng nhất lớp, được một chồng sách cao toàn là sách học các lớp trên bằng tiếng Pháp: sách mẹo tiếng Pháp, lịch sử nước Pháp, sách địa lý Đông Dương, sách toán, sách tập đọc Di vòng quanh nước Pháp, sách Quốc văn giáo khoa thư do Trần Trọng Kim soạn, sách sử ký cũng do Trần Trọng Kim biên soạn, có cả quyển sách Năm đoá hoa của Jean Marquet (giới thiệu năm xứ của Đông Dương: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao và Cao Miên)... Mùi thơm của giấy, của mực in, của bìa sách để lại ấn tượng sâu sắc trong bọn trẻ chúng tôi nhất là sau lần nhận thưởng ấy tôi lại phải rời Quảng Điền theo cậu tôi về Huế để học tại Huế. Ở Quảng Điền, cách trường khoảng 2 cây số có chùa làng Hạ Lang rất đẹp, chủ nhật tôi thường rủ các bạn đi chơi chùa. Chùa thấp, nhưng còn vững chãi, và được trông nom, quét

dọn rất sạch sẽ. Trước cửa chùa có nhiều bông trang (tức là hoa mẫu đơn) "Bông trang tròn trăm chùm dâng Phật". Phía sau chùa tôi lại gặp những cây hoa mộc, mà mùi hương rất quen thuộc với tôi mùi hương mê man, khía vào mũi và có thể nói khía vào tâm hồn không thể nào phai nhạt được. Khi ở nhà, tôi đã ham đi chơi ở chùa Bổn, bây giờ tôi cũng thích đến chơi ở chùa Hạ Lang. Lớn lên, mỗi lúc có dịp đi thăm cảnh chùa, tôi vẫn thấy có cái gì quyến luyến, cảnh yên tĩnh và như "thoát tục" của các ngôi chùa vẫn có sức hấp dẫn riêng đối với tôi. Sau này đi thăm chùa Tây Phương năm 1940 cùng anh Nguyễn Đỗ Cung và nhiều bạn khác, về nhà tôi cứ vương vấn mãi với hình ảnh các vị La Hán ngồi trong hậu tử trong một ánh sáng mờ mờ, đã hết thế kỷ này sang thế kỷ khác. Tôi ghi trong vở nháp thơ: "Các vị La Hán, đau khổ của cha ông". Tứ thơ đẩy ra từ đó nhưng trong 20 năm trời bài thơ không thành hình. Đến năm 1960, lúc tôi theo học lớp cao cấp ở trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, tôi lại đi thăm chùa Tây Phương về đêm đó, gần tết 1961, tôi viết liền một mạch bài thơ Các vị La Hán chùa Tây Phương. Có thể nói bài thơ đã nảy mầm ở chùa Bổn quê nhà, ở chùa Hạ Lang ngày tôi còn nhỏ. Hình ảnh các vị La Hán đã theo đuổi tôi từ những ngày thơ bé, nó đã vào trong "bộ nhớ" tiềm thức của tôi vậy.

Các vị La Hán chùa Tây Phương
Tôi đến thăm về lòng vấn vương

Há phải chăng đây là xứ Phật
Mà sao ai nấy mặt đau thương.
Hoàng hôn thế kỷ phủ bao la
Sờ soạng cha ông tìm lối ra
Có phải thế mà trên mặt tượng
Nửa như khói ám, nửa sương tà.
Các vị La Hán chùa Tây Phương
Hôm nay xã hội đã lên đường
Tôi nhìn mặt tượng dường tươi lại
Xua bóng hoàng hôn, tản khói sương...

Đó là nói về cảnh chùa. Nay xin nói về cảnh nhà cậu mợ tôi. Cậu mợ hiếm hoi, mợ đẻ mấy lần không nuôi được. Mợ đành phải tìm cho cậu một nàng hầu con một gia đình nông dân ở làng Thanh Thuỷ, huyện Hương Thuỷ. Nàng hầu gọi là dì Em, vừa là vợ hai của cậu nhưng cũng vừa là người ở trong nhà. Dì Em người khoẻ mạnh, làm quần quật suốt ngày, nấu cơm, bửa củi giặt quần áo, nuôi gà vịt... Cậu tôi rất thương dì Em, vì nhiều lẽ, nhưng cũng phải "né" mợ tôi. Tất nhiên là mợ cũng muốn cho dì Em có con, nhất là có được con trai thì quí lắm. Nhưng cuộc đời nó oái oăm hơn tôi tưởng.

Có lần đêm cậu vào ngủ với dì, chắc là đã được sự đồng tình của mợ, nhưng sáng hôm sau nét mặt của mợ giận dỗi, chúng tôi tuy còn nhỏ, nhưng cũng hiểu được thứ tình cảm phức tạp này. Thế

rồi không nói không rằng, mợ lùa dì Em vào trong cái phòng chật chứa củi và mợ cầm một thanh củi đánh dì Em túi bụi. Dì Em không dám chống lại, chỉ lùi dần vào cuối phòng, tay xoa vào chỗ bị đánh, vừa khóc vừa nói, mà cũng không dám nói to: "Đau quá mợ ơi, đau quá mợ ơi!". Sau một chặp, xem chừng mợ cũng đã hả giận, mợ vứt thanh củi xuống đất và đi ra. Dì Em lại hối hả đi nấu cơm, giặt quần áo trong lúc đó thì ông cậu ở trên trường, đang dạy lớp nhất. Mà nếu cậu ở nhà, thì cậu cũng chả làm gì được càng can thiệp thì càng chết dì Em. Dì Em rất tốt đối với tôi giặt áo quần cho tôi rất tươm tất, và cho tôi ăn no. Bên cạnh hàng rào có cây mắm nêm, dì thường hái những quả mắm nêm chín cho tôi. Tôi chỉ có một cái áo dài bằng vải dù đen mặc từ lớp tư cho đến lớp nhì, lúc lớp tư thì áo dài gần mắt cá, lên lớp nhì thì áo đến đầu gối là vừa. Dì Em cứ vài ba chủ nhật một lần bắt tôi cởi áo dài ra cho dì giặt vì "có giặt sạch thì áo mới bền, áo còn phải bận mấy năm nữa, nghe chưa?". Đến bây giờ dì đã già, mỗi lần tôi đến thăm dì vẫn nhắc cái áo dài dù đen của tôi mà đã biết bao lần dì mỏi tay xát giặt rất kỹ...

Đến lúc về Huế, dì sinh được đứa con trai đầu lòng, cậu mợ rất mừng, và mợ từ đó cũng nể dì hơn một chút. Cậu con trai đầu này lớn lên học mau tiến bộ và nay đã trở thành một bác sĩ giỏi. Người con của dì biết chăm sóc chu đáo cả hai bà, và bà mợ tôi rất quí cậu ta, còn có phần quí hơn con đẻ của mình nữa.

Ở trong nhà cậu tôi, cũng có nhiều lúc vui. Chẳng hạn, khi cậu tôi đi ga Văn Xá nhận về một hòm hàng hoá từ bên Pháp gửi sang. Đó là một ít hàng hoá dùng hàng ngày mà cậu tôi đã gởi mua của hãng Saint Etienne gồm: cái cốc thuỷ tinh, cái bút máy, hộp bánh bích qui, mấy con dao, cái dao nhíp mấy hộp sữa bột, mấy hộp sữa đặc, cái kéo cắt vải cả cái mở nút chai nữa... Lúc cậu tôi mở cái thùng hàng ra, cả nhà xúm chung quanh như là dự một lễ khai mạc náo nức... Từ thùng gỗ dán xông lên mùi thơm của phoi bào vàng rực, mùi thơm của mấy quyển sách nữa, kể cả quyển sách chào hàng dày như một quyển tự vị, in màu, bìa rất đẹp... Các cốc thuỷ tinh thì cậu tôi xếp vào tủ rất cẩn thận, trước khi cho cốc vào tủ cậu còn lấy ngón tay thấm nước vuốt trên miệng cốc để nghe vang lên tiếng vo vo của thuỷ tinh... Chúng tôi đứng xung quanh cứ trầm trồ. Và hồi hộp, chúng tôi chờ đợi lúc mợ mở hộp bánh bích qui mùi thơm phức, và chúng tôi được mỗi đứa một chiếc giòn thơm.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2-B

Ông huyện Q.

Ông huyện Q. là bà con xa với cậu tôi. Làm tri huyện ở huyện Phong Điền hay là Hương Thuỷ, tôi không nhớ rõ. Thỉnh thoảng ông có việc đái qua ghé thăm cậu mợ tôi. Ông đậu cử nhân Hán học, bận quần áo ta, áo lương đen, đội khăn xếp và đi giày Gáia Định.

Ông ăn nói nhẹ nhàng, nho nhã, giọng rất thân tình nghe ông cứ thấy tình bà con ruột thịt trong mối quan hệ giữa ông với người trò chuyện với ông. Tôi cứ tưởng tượng ông là một ông quan liêm khiết, hiền từ, xứng đáng là bậc "dân chi phụ mẫu". Thế nhưng, qua câu chuyện của cậu mợ tôi nói lại, bọn tôi mới biết ông là một tay bóp hầu, bóp cổ những người dân dưới quyền cai trị của ông. Một vụ làm tiền của ông đã suýt làm ông bay mất chức tri huyện nếu không có Chúa cứu. Số là ông tra khảo một bà bị kiện trước cửa quan, vì một vụ tranh chấp gia tài thế nào

đó. Tra khảo mấy lần người đàn bà kia khăng khăng không chịu khai theo lời mớm cung của nha lại nơi huyện đường. Thế là quan huyện nhà ta có một sáng kiến: cho lấy kim châm vào hai núm vú của người đàn bà, lấy chỉ xâu kim và mỗi kim buộc một chiếc lông gà, và quan cho lính lệ thay phiên nhau "quạt mát" người đàn bà xấu số. Gió làm xoay hai chiếc kim và người đàn bà đau buốt kêu thét lên, có lúc ngất đi. Quan cho nghỉ một lúc, rồi lại trực tiếp hỏi cung người phụ nữ, cố rứt cho ra lời khai mà quan đòi hỏi. Người đàn bà xấu số van lạy xin quan tha cho, nhưng không thể nào khai như lời mớm cung được.

Lại quạt. Lại đau buốt. Lại kêu thét. Lại ngất đi. Và lại tiếp tục khảo cung với giọng ngọt ngào của quan huyện nhưng với nét mặt nham hiểm và như muốn vồ vào người ta như hổ đói vồ mồi. Cuộc tra khảo ghê rợn này tiến hành trong một phòng kín của huyện đường, nhưng tiếng kêu thét của người phụ nữ cũng lọt ra ngoài phố huyện, và gia đình người nạn nhân đã phát đơn kiện lên thừa phủ (cơ quan hành chính đầu tỉnh của Nam triều). Câu chuyện vỡ lở ra, khó lòng mà tỉnh dẹp yên đi được mặc dù vợ chồng quan huyện cũng đã long tóc gáy chạy chọt các cửa sau, cửa trước. Không những quan huyện có thể bị cách chức (điều ấy gần như chắc chắn), mà còn có thể bị ngồi tù nữa... Bà huyện bèn bàn với quan huyện một phương cứu chữa: Bà huyện và con gái sẽ cấp tốc đến nhà thờ xứ ở địa phận gần huyện và xin cha xứ rủ

lòng thương, lấy phép Chúa cứu vớt gia đình. Bà huyện và con gái xin nguyện làm con chiên của Chúa ngay tức khắc, và xin cha làm phép rửa tội cho hai mẹ con được sớm trở về với Chúa. "Phép lạ" của bà huyện có hiệu quả gần như tức khắc. Cha xứ rủ lòng thương quan ông, quan bà, và quan cô, chạy lên gặp bề trên, và xin bề trên lấy lượng hải hà mà cứu vớt quan trong cơn nguy khốn. Thế rồi vụ án được dẹp ỉm đi; bà huyện, cô huyện, và quan huyện nữa đều đặn mỗi chủ nhật đi nhà thờ ăn bánh thánh, và riêng bà huyện thì gần như ngày nào cũng đi xưng tội với cha và được rửa tội. Còn người đàn bà xấu số kia mà hai vú đã sưng cứng lại thì được trả về gia đình, và được trám miệng bằng một số tiền... Tôi nghe nói về sau bà huyện đã chết, hay là nói cho đúng nghĩa, đã "có một cái chết rất đạo"... Bọn tôi nghe câu chuyện mà rùng mình.

Trong tâm hồn trẻ con của tôi, thấy hiện lên những ma quỉ những quỉ sứ mà tôi đã thấy trong địa ngục ở chùa Bổn trên rú Trùa. Cảm giác ghê lạnh về cái ác ở đời qua câu chuyện ông huyện Q. cứ làm tôi bàng hoàng mãi. Mãi về sau, tôi lại thấy ông huyện đến thăm cậu tôi ở Huế, ông vẫn giọng ngọt ngào ấy, vẫn dáng nho nhã ấy, nhưng tôi nhìn vào mắt ông thấy sâu hoắm và đen như mắt cú vọ, và tự nhiên tôi thấy hoảng sợ, tôi bỏ chạy không dám nhìn ông nữa. Có lẽ ông đã biến thành quỉ sa tăng. Câu chuyện "quan huyện quạt vú" được người ta kể lại mãi ở vùng

Thừa Thiên, và cho mãi gần đây, khi tôi trở lại thăm Quảng Điền vẫn còn có người nhắc đến như một câu chuyện ma quỉ. Bà huyện chết "rất đạo", không có con trai, lúc chết người gầy guộc hẳn đi, chỉ còn da bọc xương, như "đã bị quỉ sứ róc thịt".

Nuôi dế

Lúc ở nhà cậu tôi ở Quảng Điền, ngoài việc say mê đọc sách, tôi còn một cái mê say khác là nuôi dế. Anh Hùng, cháu họ cậu tôi lúc đó học lớp nhì, thỉnh thoảng về Huế xin được của mẹ và của chị những hộp phấn (đã hết phấn) hình chữ nhật có một mặt kính, rất đẹp.

Anh Hùng bày cho tôi nuôi dế trong các hộp ấy, mỗi hộp vừa nuôi một con bằng lá rau muống hoặc lá khoai lang. Rồi chiều chiều, sau buổi học anh Hùng và tôi cho những con dế vào một hộp giấy to và xem chúng đá nhau, chọi nhau. Mỗi con dế trước khi xông ra trận đều phát ra một tiếng kêu the thé và chân run rẩy, chúng tôi gọi tiếng kêu thé ấy là hồi còi, hoặc là hồi kèn ra trận của hai địch thủ. Tôi chăm sóc cho dế ăn no không quên để một ít nước trong cái nắp chai để trong hộp dế. Dế đực đánh nhau với dế đực, dế cái đánh nhau với dế cái, và có khi đực cái đánh nhau. Tôi lấy làm lạ là thường dế cái thắng trận, chứ không phải dế đực. Cùng ở với tôi có cậu Cục, cháu gọi mợ Vân bằng cô học kém, mà cũng kém sáng kiến trong các trò chơi. Thấy anh Hùng và tôi thích thú trong việc nuôi dế và chọi dế cậu có vẻ

ghen, rồi một hôm tôi đi học về không thấy các hộp dế của tôi đâu nữa... Tôi tiếc mãi, nhưng cũng không dám mách với cậu mợ, còn anh Hùng thì an ủi tôi: "Anh sẽ xin cho em những hộp phấn to hơn, để nuôi những con dế to hơn, cho nó đánh những trận to hơn.... Nói vậy, chứ về sau tôi cũng không có hộp phấn nào to hơn, không thấy con dế nào to hơn. Năm 1975, vào Sài Gòn giải phóng, nghe tin anh Hùng ở lại chứ không di tản mặc dù anh đã giữ một chức quan trọng trong ngân hàng của chính quyền nguỵ. Tôi có ý muốn tìm thăm anh, trước là để thăm một người bà con, sau là để nhắc lại câu chuyện nuôi dế và chọi dế, và để hỏi anh đã thấy con dế nào to hơn những con dế hồi nhỏ của chúng tôi chưa. Nhưng mãi đến nay tôi vẫn chưa Um ra địa chỉ của anh. Mỗi lúc tôi thấy các em bé chơi trò chọi dế, tôi lại nhớ những hộp xinh xẻo thơm phức của tuổi nhỏ của tôi.

Anh Đông

Anh Đông là loong toong của cậu tôi ở trường Quảng Điền. Tôi gọi là anh, nhưng lúc đó anh cũng vào trạc tuổi chú tôi. Anh người cao, không vạm vỡ nhưng khỏe mạnh, tóc chải ngược có cái lược nhôm cài phía sau gáy. Mắt anh sáng, giọng nói sang sảng và bước đi rất nhanh.

Anh làm mọi việc của một người loong toong rất mẫn cán: chạy

giấy, đi ga Văn Xá gởi những bưu kiện của nhà trường hay của cậu tôi, quét dọn lớp, nhất là lớp cậu tôi trực tiếp làm giáo viên, đánh trống nhà trường. Nhưng cái việc anh Đông làm tôi khâm phục nhất là giặt là áo quần và là (ủi) áo quần tây cho cậu tôi. Chả biết anh làm thế nào mà áo quần anh giặt rất trắng, còn là thì anh đem sơ mi láng qua trong một chậu nước khuấy bột trắng (không biết là bột gạo hay là bột nếp, hay là bột gì tôi không biết), anh để cho sơ mi hơi se se rồi lấy bàn là nóng là mạnh lên áo, đặc biệt là là kĩ tấm pờ-lat-tơ-rông trước ngực và cái cổ, là thành cứng như một tấm bìa, có thể lấy ngón tay búng vào nghe kêu boong boong.

Còn bàn là thì phía trên là rỗng nhừ cái hộp sắt trong đó bỏ than hồng, quạt cho thật nóng rồi đậy nắp lại. Tô: cứ trầm trồ mãi trước cái tài là áo quần của anh Đông.

Có lẽ do anh khéo tay giặt là cho nên cậu tôi cũng năng thay áo sơ mi; đối với một ông giáo ở nông thôn như vậy là quá tươm tất, rất chuẩn. Các thầy giáo ở các lớp khác thấy ông đốc (tức là hiệu trưởng) chỉnh tề thường xuyên thì cũng theo nếp đó mà ăn bận rất ngay ngắn, tử tế.

Khi cậu tôi đổi về Huế, muốn đem anh Đông đi theo nhưng hoàn cảnh gia đình không cho phép anh đổi nơi làm việc. Thỉnh thoảng có dịp đi Huế, anh vẫn ghé thăm cậu mợ tôi. Anh Đông rất tốt đối với bọn học trò chúng tôi trong nhà, luôn luôn vui

cười, và riêng đối với tôi hình như anh biết cảnh nhà tôi nghèo nên anh có thương hơn. Có lần anh nói với tôi "Đem áo quần tao giặt luôn cho một thể", nhưng tôi không dám, áo quần tôi tôi chỉ nhờ dì Em giặt mà thôi.

Đi xem máy dẫn thuỷ nhập điền

Gần nghỉ hè 1928 thì thầy Lưu Thành Công dẫn lớp chúng tôi đi xem máy "dẫn thuỷ nhập điền" ở gần ga Văn Xá. Lúc đó có một người, không hiểu là tung tích thế nào, ở xa về, mua được một cái máy bơm nước khá to, muốn làm công việc dẫn nước vào ruộng, chống hạn. Đây là một việc làm hoàn toàn tư nhân, một sáng kiến cá nhân, cũng không bị chính quyền thực dân và phong kiến cản trở. Tôi nhớ mường tượng cái máy bơm khá phức tạp, gần như cái máy để quay bánh lái của các ca nô lớn ngày nay. Cuộc đi tham quan kỹ thuật này đối với chúng tôi lúc đó là một kỳ quan. Người chủ của máy, cũng là nhà kỹ thuật, đứng cắt nghĩa tỉ mỉ cho chúng tôi cách hoạt động của máy cách máy bơm nước vào ruộng. Tôi không nhớ rõ những chi tiết của sự giải thích kỹ thuật này, nhưng còn nhớ rõ cái ấn tượng "thường dân" của người chủ máy, cái ấn tượng "văn minh" mà máy móc in vào tâm trí non nớt của chúng tôi. Thầy Lưu Thành Công của tôi cũng rất hào hứng trong chuyến đi tham quan kỹ thuật này,

dường như các thầy giáo lúc đó cũng đều náo nức mong mỏi có một sự tiến bộ trong cách làm ăn nghìn đời không đổi mới của dân quê ta. Về sau tôi không nghe cái máy dẫn thuỷ nhập điền này có hoạt động được hay không. Hay đó cũng chỉ là một thí nghiệm của lòng thương nước thương dân của một người trí thức tiến bộ, một sự thí nghiệm bị chết yểu...

Cùng ở nhà cậu tôi có một anh học trò lớp nhất vẽ rất giỏi, và rất thuộc thơ văn của các cụ ngày trước. Ngày nghỉ, chủ nhật anh thường đem hộp màu vẽ và cái bút lông ra minh hoạ những bài thơ. Tôi còn nhớ anh minh hoạ rất đẹp bằng nhiều cảnh bài thơ Cảnh chiều của Bà Huyện Thanh Quan:

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn

Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đốn.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- C

Đổi về Huế

Tháng 8 năm 1928 cậu tôi được lệnh của Sở học chính Trung kỳ đổi về Huế làm hiệu trưởng trường tiểu học Queignec ở phố Đông Ba. Gia đình cậu tôi thuê một chiếc thuyền chở tất cả đồ đạc và người nhà đi qua Sình, Sịa rồi ngược sông đào Đông Ba đến ngay chỗ ở mới của cậu tôi. Đó là một căn nhà trong một dãy nhà cho thuê của nhà thầu khoán Tôn Thất Bằng. Căn nhà gồm 3 buồng chạy sâu vào phía sau kiểu như các căn nhà của phố Hàng Đào, Hàng Ngang ở Hà Nội. Dãy nhà này ở trong một khu phố dành cho người nghèo ở: những người buôn bán nhỏ, thợ cúp tóc, người làm thủ công, thợ nề, thợ mộc... Con sông đào Đông Ba (người ta bảo là đào từ thời Minh Mạng) ở ngay trước dãy phố Đông Ba, nối con sông Hương với ngã ba Sịa đi ra biển. Trước dãy nhà là hàng cột dây điện và những cây bồ hòn, cây không cao lắm nhưng lá rậm cho bóng mát quanh năm. Quả bồ hòn chín thì rụng xuống, và những người nghèo trong phố nhặt

lấy để giặt áo quần. Tôi và mấy bạn học sinh trong nhà cũng có lúc dùng quả bồ hòn để giặt áo, bọt nước bồ hòn cũng như bọt xà phòng, ngâm kỹ áo quần vào thì giặt rất sạch và rất trắng. Tôi cứ nhớ câu "Quả bồ hòn ngoài tròn trong đắng" và cái câu ai cũng thuộc "Đắng cay ngậm quá bồ hòn", và tôi đã nếm thử thì đắng thật, súc miệng mấy ca nước cũng không hết đắng. Tôi lại cũng nhớ câu "Khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét quả bồ hòn cũng méo". Tôi nhắc vậy là vì cây bồ hòn trước nhà cậu tôi đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tuổi nhỏ của tôi, vì dưới gốc cây bồ hòn đã có bao nhiêu người nhắc lại những phương ngôn trên mỗi lần họ gặp điều cay đắng trong đời. Đó là mụ Lợn, đó là mẹ anh Hường, một người lấy lính Tây rồi bị nó ruồng bỏ, đó là bà mệ Chiều thương cháu, nhớ nàng dâu trước đã chết mà không vui lòng lắm với nàng dâu kế... Cây bồ hòn đã nghe bao nhiêu tâm sự của bao nhiêu người, của bao nhiêu cuộc đời Nó đã dần dần trở thành một nhân vật trong tuổi nhỏ của tôi, một chứng nhân bền bỉ trên dãy phố nghèo. Năm 1975, lúc mới giải phóng Huế tôi về thăm dãy phố Đông Ba, nhà cửa có đổi khác nhưng cây bồ hòn vẫn còn đứng đó. Những người từng gửi cho cây những lời cay đắng cũng không còn hoặc đã đổi đi nơi khác. Tôi có cầm một quả bồ hòn nếm thử, vẫn vị đắng ấy, vẫn mầu trong cánh gián ấy, vẫn dáng tròn như hòn bi ve ấy... Tôi như ngẩn người một lúc trước cây bồ hòn, vì bao nhiêu kỷ niệm ùa về trong tâm

trí tôi. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà tôi nhắc đến cây bồ hòn khi bắt đầu viết về kỷ niệm những ngày tôi sống ở phố Đông Ba. Tôi đã sống giữa đám dân nghèo, chung đụng với họ trong một tình láng giềng thân thiết, gần như một thứ tình bà con ruột thịt. Đời họ có nhiều cái vui, nhiều lúc vui, và cũng có nhiều cay đắng. Có lẽ lớp năm tháng phủ dày trên kỷ niệm đã khiến tôi như thấy cay đắng nhiều hơn. Nhưng dù vui, dù buồn thì những cuộc đời của họ đều rất yên phận, đều trôi yên lặng như nước con sông đào Đông Ba êm lắng chảy về Sình... Nói chung là một phố nghèo, nhưng cũng có vài nhà khá giả. Đó là trường hợp ông Cả Soạn, gia đình buôn gỗ và buôn một vài thứ gì khác từ nông thôn chở về mà tôi không nhớ rõ.

Bản thân ông Cả Soạn không phải làm gì, tất cả việc buôn bán đều phó mặc cho vợ và con. Ông sống cuộc đời phong lưu, mà phong nhã. Ông đánh cờ rất cao và đàn rất hay, nhất là đàn nguyệt. Ông nổi tiếng là cờ cao (cờ tướng) khắp cả Huế và có thể nói là cả tỉnh Thừa Thiên. Nhiều người đánh cờ ở các huyện hâm mộ ông, cũng xin "đến hầu ông một vài nước cờ" và để "học ông vài nước ngựa, nước xe, có khi nước tốt nữa... mà họ nói vậy không phải là nói khách sáo đâu vì có lần khách cờ đến, sau mấy nước đầu, hai bên dàn trận, thì ông đi ngay một nước rất hiểm rồi ông nằm ngủ để cho đối phương loay hoay đi thử nước này đến nước khác. Đến lúc bạn cờ thức ông dậy thì ông lại đẩy con pháo

hay con xe một cách nhẹ nhàng rồi lại xin ngủ tiếp. Cứ thế ván cờ kéo dài cả ngày. Ông mời khách cờ ăn cơm với ông khá thịnh soạn, rồi lại tiếp tục điều khiển trận cờ như là một vị tướng đã nắm chắc chiến lược, chiến thuật trong tay, không một chút hấp tấp, không một nước sơ hở. Sau cùng bạn cờ thưa với ông: "Xin cụ cho chúng tôi được thua."

Ông Cả lại cũng đánh đàn rất hay, đàn tranh đàn bầu, đàn nguyệt. Đặc biệt tiếng đàn nguyệt của ông như thoát khỏi dây tơ, cần gõ, như từ không khí mà vang lên, như từ những ngón tay tài tử của ông toát ra khi hoà vui, khi nức nở. Ông đàn nhịp rất thong thả, những bài đàn Huế, nhất là bài Nam bình, có khi nghe từng tiếng một, như những giọt nước, như những giọt trăng rơi trên một mâm ngọc trong một ánh trời trong vắt.

Ông thường đàn vào đêm khuya, lúc phố đã yên lặng, tưởng như ông cần sự thanh khiết của không gian cho tiếng đàn của ông được toả đi, cho giữa tiếng đàn và ông không còn sự cản trở của một tạp âm nào nữa.

Tôi không biết ngày xưa lúc Bá Nha đàn cho Chung Tử Kỳ nghe thì tư thế ngồi đàn như thế nào, và tôi cũng không biết ông Cả Soạn có bạn tri âm nào không nhưng thái độ trân trọng của ông khi nâng chiếc đàn khi đưa mấy ngón tay vê vào dây tơ, mà tôi đã được ghé mắt nhìn trộm thì quả thật là phong cách của một bậc tài tử, tri âm tri kỷ ngay với chiếc đàn của mình với cái nghệ

thuật âm thanh mà ông cho là linh hồn của người và của trời đất. Đêm khuya thanh vắng tiếng đàn của ông Cả Soạn có phải là linh hồn của dãy phố nghèo hay không, mà những người láng giềng của ông nghe từng tiếng một, cho đến khi tiếng đàn mờ dần, "rơi tàn" vào lòng đêm thắm, cho đến khi tiếng đàn của ông cũng ngủ theo giấc ngủ của mọi người.

Ông là người có thật, đã sống thật, mà tôi cứ nhớ đến ông như nhớ một nhân vật huyền thoại.

Phố Đông Ba của tôi ngày bé
Có ông Cả Soạn, đánh cờ cao
Lắm khi một buổi đi vài nước
Để bạn bè vây nghĩ nát đầu.
Ông lại đàn hay. Nguyệt tiếng tơ
Hồn ve dắng dỏi dưới trăng mờ
Ngón tay tài tử năm cung nhấn
Nghe cả trời thu nức nở mưa...

Tôi hãy nhắc luôn một người khá giả nữa ở phố Đông Ba là chú Xối, người Hoa kiều lấy vợ Việt Nam.

Thím Xối cũng buôn bán hàng nông sản, lạc, vừng một ít hàng tơ lụa, và thím cũng có một cửa hàng xén ngay ở phòng trước nhà mình. Hai vợ chồng chú Xối sống rất hoà thuận và cũng ăn ở hoà thuận với mọi người xung quanh, được láng giềng cảm mến. Chú Xối cũng giống ông Cả Soạn ở chỗ phong lưu, không phải làm

lụng buôn bán gì, mọi việc kinh doanh và việc gia đình đều phó mặc cho bà vợ Việt Nam. Nếu chú không có cái phong nhã của ông Cả thì chú cũng được cái phong cách thảnh thơi, thư thái. Tôi nhớ rất rõ chú người hơi thấp béo nhưng không bệu, bận cái áo kiểu Hoa kiều tay rộng với hàng cúc vải trước ngực, nét mặt luôn luôn tươi cười, dáng dấp hoà nhã. Tôi nhớ mùa đông cũng như mùa hè, ngày tết hay ngày thường cũng thế, chú luôn luôn có sẵn hạt dưa đỏ trong túi và luôn luôn thong thả cắn ăn hạt dưa; hạt dưa đối với chú là đầu câu chuyện, cũng như đối với người khác là miếng trầu hay điếu thuốc.

À mà chú cũng ăn trầu, trầu quệt rất nhiều vôi và lúc ăn trầu mặt chú vốn đã hồng hào lại đỏ thắm thêm, nhìn rất cảm tình. Khi có những chuyện xích mích xảy ra giữa những người hàng xóm, thì thím Xối hay bảo chồng "có vài lời góp với bà con cho êm thấm". Chú Xối thong thả đến giữa cuộc cãi cọ, có khi là cuộc đấu khẩu gay gắt, miệng vẫn ăn hạt dưa tươi cười nói: "Pà con cả mà, pà con cả mà? Có gì thì vào nhà nói chuyện nhỏ với nhau, nếu pà con không muốn về nhà mình, thì xin mời vào nhà tôi uống nước và nói chuyện". Thế mà thường thường các chuyện cãi cọ được kết thúc nếu không được thật êm đẹp, thì cũng im tiếng. Chú Xối nghiễm nhiên trở thành một ông trọng tài hay ít nhất cũng là một người phất cờ biên trong cái phố nhỏ của tôi.

Bây giờ tôi xin nhắc đến những người vất vả những người

nghèo, láng giềng của tôi. Sát bên cạnh căn nhà của cậu tôi có gia đình ông Lạng. Thím Lạng hàng ngày đến lò sát sinh cách nhà chừng 300 thước mua huyết bò về phơi khô để bán cho những người nhuộm lưới và cho những người chế biến thuốc nhuộm (tôi nghe nói thế, còn chế biến thế nào tôi đâu có biết). Huyết bò lúc gần khô thì xông lên một mùi hôi khá nồng nặc, chúng tôi ở bên cạnh khi đầu không chịu được, nhưng sau cũng quen dần. Vả lại vợ chồng ông Lạng cũng tìm cách che kín được chừng nào hay chừng ấy cái khoảng sân xi măng dùng để phơi huyết.

Ông Lạng làm chuồng chim, một tháng vài lấn mang ra chợ Đông Ba, hoặc chợ Gia Hội để bán, mùa nào hơi ế thì gánh đi bán rong. Nhưng thường là khách nuôi chim đến đặt hàng tại nhà ông và cứ thế đúng ngày hẹn là khách đến lấy chuồng, không chê bai gì vì chuồng chim ông làm rất đẹp. Có thể nói ông làm chuồng chim để bán, nhưng làm một cách khá say mê tỉ mỉ, trau chuốt, nghĩa là với "máu mê" nghệ thuật.

Tôi đã từng hàng giờ đứng trông ông khoan, đục những mẩu tre nhỏ, những khúc mây trắng ngà và vót những nan tre thật tròn, thật trơn để làm chuồng chim.

Chuồng ông làm đủ cỡ và đủ kiểu: để nuôi chim bầy thì lồng chim to và vuông, để nuôi một con chim sâu hay một con chim vàng anh, hay một con vẹt thì có lồng chim nhỏ, tròn, mái lồng

uốn cong như nóc những ngôi lầu cổ. Chính ông Lạng cũng nuôi vài con chim trong nhà trong hai cái lồng con. Có lần có người khách thấy chim đẹp lại có tiếng hót, muốn mua cả lồng lẫn chim. Ông Lạng cười và nói: "Thưa ông, tôi chỉ bán lồng, còn chim thì phải ở lại với tôi cho vui nhà". Người khách chắc là cảm phục người thợ làm lồng chim nên nói tiếp: "Vậy thì khi nào ông gặp một đôi chim cũng hay hay như đôi chim này ông mua giùm cho tôi, và bây giờ xin gửi ông tiền trước". Ông Lạng cười: "Gặp chim tôi sẽ mua giùm ông, nhưng tiền thì ông khoan đưa, vì cá nước chim trời biết khi nào bắt được mà dám hẹn". Ông Lạng láng giềng của tôi là như thế đó. Ông lại còn tài đàn bầu, mà không biết sao ông thường gảy lên những bài não nuột.

Ông Lạng làm chuồng chim bán rong
Suốt ngày khoan đục giữa mây song
Đàn bầu một chiếc khi tiêu khiển.
Vừa gảy vừa ca thật não nùng.

Tiếp theo tiếng đàn bầu của ông Lạng là tiếng đàn tranh và đàn nguyệt của anh Cháu. Anh Cháu ở căn nhà cuối dãy, cách căn nhà cậu tôi hơn 100 thước anh làm nghề đàn chầu văn, và cũng có khi đi đàn hầu đò, tức là xuống đò dạo sông Hương đàn cho những khách làng chơi, hoặc những khách trong Nam ngoài Bắc ghé Huế vài hôm để thường thức cái thú chơi đò trên sông Hương. Đi chầu văn thì anh đàn nguyệt, nhưng đi hầu đò thì anh

mang cả đàn tranh đi theo, lúc nguyệt lúc tranh, tiếng đàn thánh thót giữa trăng nước đêm khuya. Anh Cháu mù một mắt, mà nhìn anh người ta không có cảm giác là anh chột, vì miệng anh tươi cười và có lẽ cũng vì người ta chăm chú vào tiếng đàn rất nội tâm của anh, và có lúc anh đàn thì đầu anh nghiêng nghiêng xuống như để thỏ thẻ cùng dây đàn, cùng tiếng đàn. Cậu Vân tôi cũng đã nhờ anh dạy đàn nguyệt cho và tối thứ bảy, tối chủ nhật nếu anh không bận đi hầu cúng hay hầu đò thì anh đến hoà đàn với cậu tôi. Tôi không nhớ rõ là anh có vợ con không, chỉ biết anh ở cùng nhà với anh trai và chị dâu bán chả tôm và bún bò. Trong kỷ niệm của tôi anh Cháu là người nghệ sĩ đánh đàn, nghèo mà rất tài tứ, vui một cách âm thầm:

Anh Cháu đàn tranh mù một mắt
Khi thì hầu cúng, khi hầu đò
Hồn anh là mảng trăng khuya khoắt
Một nửa đen sầm, nửa ánh mơ.

Cậu tôi học đàn nguyệt với anh Cháu mấy năm trời, nhưng tiếng đàn vẫn không có nhuỵ bằng tiếng đàn của anh. Có lúc anh Cháu nói với cậu tôi "tiếng đàn của ông còn thật quá". Lúc đó tôi không hiểu lời nhận xét này, bây giờ thì may ra tôi cảm nhận được ý sâu của anh "Cháu đờn", như mợ tôi thường gọi anh. Tiếng đàn của ông Cả Soạn, của anh Cháu là tiếng đàn thanh tao, còn như tiếng đàn của chú Kình thì lanh tanh vui nhộn, hoặc

không vui nhộn thì cũng là tiếng đàn khuây khoả qua quít trong chốc lát. Chú Kình là thợ cúp tóc, mắt trái cũng bị mây kéo mờ đi nhưng mắt phải thì rất lanh lợi, mà cái nhìn rất tinh nghịch, có khi như soi mói nữa. Chú Kình và người anh là chú Kiên mở phòng cúp tóc phía trước hiên gần nhà ông Cả Soạn. Hai anh em thay nhau cúp tóc kiếm đủ ăn, và những lúc rỗi thì chú Kình đàn cái đàn đoản (tức là đàn tam), gọi là đàn đoản vì cái cần đàn rất ngắn.

Chẳng được phong lưu như bác Cả
Chú Kình cúp tóc cũng đàn khua
Lanh tanh đàn đoản cần trun cổ
Như chú Kình hay rụt cổ rùa.

Chú Kình cũng hay đánh cờ tướng, và có lúc rủ bọn tôi sang đánh với chú cho đỡ buồn. Bộ quân cờ của chú bằng sừng, mỗi lúc đến phòng cúp tóc (vì chú ở xa dưới xóm Mang Cá) thì chú mang quân cờ bỏ trong một túi vải treo đầu cần đàn đoản. Cứ thế chú ung dung tới trước cái bàn cúp tóc và treo đàn và cờ lên phía trên gương. Thật là thú cầm kỳ của một đời nghèo mà thanh thú.

Trong giới âm nhạc dân gian của tôi còn ông Xẩm chợ mù hai mắt cứ mỗi chiều chủ nhật lại đến trước cửa trường tôi học, dạo vài tiếng đàn bầu và kể vè Kinh đô thất thủ. Có hai con nhỏ dắt ông đi, và ngửa nón xin tiền mỗi khi ông kể xong một đoạn vè. Vè "kinh đô thất thủ" ai nấy đều thuộc, nhưng mỗi lần ông kể

người ta lại xúm quanh ông để nghe, cốt để nghe giọng ông kể hơn là những chuyện xảy ra trong bài vè mà người ta đã nhớ. Mà giọng ông kể thì thống thiết, não nùng, có khi như uất nghẹn. Chắc rằng ông "sống" với những câu vè ông kể, mà những người nghe cũng "sống" với ông cái cảnh nước mất nhà tan. Sự đồng cảm ấy làm nên những buổi chiều xúc động, da diết:

Cuối phố gốc cây, chiều chủ nhật
Là ông xẩm chợ với hai con
"Kinh đô thất thủ" vè quen thuộc
Lớn, nhỏ ngồi nghe nặng trĩu hồn.

Những người nghệ sĩ dân gian ấy đã cho tôi cái mê say nghệ thuật, cũng như tủ sách của ông cậu tôi đã mở cửa cho tôi vào thế giới kỳ diệu của văn thơ.

Tôi vẫn thường nói với anh Xuân Diệu: "Mình biết ơn vô kể những người láng giềng tuổi nhỏ ở phố Đông Ba. Vốn đẹp của quê nhà, hồn đẹp của cha ông, chính những người ấy, những nghệ sĩ nghèo ấy đã mớm cho mình từ tấm bé".

Ấy phố Đông Ba nghèo ảm đạm
Chút vui nghệ thuật cũng bồi hồi
Bốn lăm năm trước đời u ám
Trời nghẹn hoàng hôn trên phố tôi.

(Phố Đông Ba của tôi ngày bé, 1972)

Nhân nhắc đến anh Cháu đờn, tôi còn nhớ câu chuyện chị Th.,

gái làng chơi ở gần miếu "âm hồn" ở trong thành Huế, ở cửa Đông Ba đi vào. Chiều chủ nhật hôm đó, một buổi chiều mùa hè, có một ông hàn (chức tước mua bằng tiền của người giàu) ở Thanh Hoá vào ghé thăm nhà cậu tôi. Ông hàn cũng muốn hường thú sông Hương, cậu tôi mời anh Cháu sang giúp tổ chức một đêm "đàn hát" trên sông. Anh Cháu không quen tổ chức đêm sông Hương, nhưng cũng thuê đò giùm, và ông hàn nói nhỏ với anh nhờ anh tìm cho một người hát "trông được". Anh Cháu liền cho một người học sinh bà con đi tìm chị Th., gọi là chị "Th. miếu âm hồn". Anh Cháu cũng bảo tôi đi theo cùng cậu học sinh kia để nhắc nhau về cho nhanh, vì chúng tôi đi bộ. Vào đến nhà chị Th., trời đã gần tối; may mà chị ở nhà. Tôi không nhớ trạc tuổi của chị, nhưng vẻ người chị còn trẻ, da dẻ mịn màng, nét mặt đầy đặn. Tôi không nhớ cảm giác đẹp, nhưng mà nhớ chị rất có duyên, và có vẻ gì rất e thẹn. Chị bảo: "Hai em chờ chị một chút", rồi chị vào phòng trong son phấn qua loa, khi đi ra, chị bận một áo dài lụa, tay cầm quạt, và cầm cả dôi sanh bằng gỗ đen như sừng, đôi sanh để gõ nhịp hát. Chị thuê xe kéo, cho cả hai chúng tôi cùng ngồi với chị để đi về nhà cậu tôi. Ngồi lên xe, bất thần chị nói nhỏ với hai chúng tôi: "Hai em đừng cười chị nhé?". Chị nói xong thấy chúng tôi ngồi im, chị cúi mặt xuống, nét buồn rõ rệt. Đêm hôm ấy, đêm thưởng ngoạn sông Hương của ông hàn dường như vui lắm, anh Cháu hôm sau nói lại thế,

nhưng tôi cứ nhớ câu của chị Th. nói với chúng tôi và nét mặt buồn không thấm nước mắt của chị mà còn buồn hơn khóc. Về sau mỗi lúc vào hồ Tịnh Tâm để qua miếu "âm hồn" tôi lại nhớ lần gặp "chị Th.". "Hai em đừng cười chị!". Sao mà đau đớn thế, não nuột thế, cay đắng thế?

Ở phố Đông Ba còn nhiều nhân vật lắm. Tôi xin kể tiếp đến mụ Lợn. Mụ Lợn ở đàng sau nhà cậu tôi, buôn thúng bán mẹt, khi buôn khoai lang, sắn mì, khi ngồi bán nước chè, bán bát chè đậu xanh, đậu ván.

Người mụ hơi có tật, đi hơi vẹo lưng, tay khua khua đàng trước như là luôn luôn sắp ngã. Không hiểu chồng mụ đã chết, hay là đã bỏ mụ, nhưng lúc đó chúng tôi chỉ thấy mụ sống một mình trong một căn nhà nhỏ lụp xụp phía đằng sau dãy nhà cho thuê. Cũng có lúc thấy mụ gánh vôi đi bán, có lúc lại gánh cát thuê cho những người thợ nề cùng ở một dãy phố sau nhà cậu tôi. Rõ ràng là mụ Lợn sống một cuộc sống rất chật vật, vất vả. Tôi không khi nào gặp mụ ăn cơm, và không hiểu mụ có ăn cơm không. Thế rồi cũng có một anh lính "Tây đen" ở đồn Mang Cá che chở mụ, sống với mụ những tối thứ bảy, và cho mụ đủ tiền để cải thiện cuộc sống quá nghèo hèn của mụ.

Mà có cái lạ là hàng ngày mụ vẫn sống giữa bà con một cách tự nhiên, "như thường", không có vẻ gì là "me Tây" cả. Dường như sự dan díu của mụ với anh Tây đen là ngẫu nhiên.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- D

Lò sát sinh

Trường học Queignec của tôi ở sát cạnh lò sát sinh của thành phố Huế, và lò sát sinh cách nhà cậu tôi ở cũng chỉ hơn 200 thước.

Lò sát sinh ở trên một khoảng đất rộng, có trồng cỏ xanh như bãi để bóng.

Lò sát sinh là một cái nhà rộng, dài kiểu như một nhà máy cơ khí, chỉ khác một điều là trong nhà máy gắn với nền xi măng là những cỗ máy to bự; còn ở đây gắn với nền xi măng là những vòng kiềng sắt to, buộc vào xiềng là những sợi xích dài, những xiêng xích ấy là để buộc những con bò dể người ta giết. Lần đầu tiên, lúc đó tôi học lớp ba, 1929, tôi cùng mấy bạn học trong nhà vào xem lò sát sinh, và xem người ta giết bò, mổ lợn. Hồi nhỏ, lúc tôi 5, 6 tuổi, tôi đã thấy người ta giết bò, giết bê làm thịt vào dịp Tết hàng ngày rằm tháng 7, nhưng cách giết bò là buộc bốn chân bò và bê rồi lấy dao đâm thọc vào cổ con vật cho máu ộc ra,

và máu chảy hết thì bò bê cũng tắt thở. Đối với tuổi nhỏ việc nhìn thấy giết con vật thân quen như thế cũng đã là một điều ghê rợn. Nhưng ở lò sát sinh thì cách giết lại khác. Tôi thấy người ta dắt những con bò vào và lấy xích buộc nó chặt vào các cái xiềng gắn ở nền xi măng. Không biết các con bò có linh tính gì không, nhưng tôi thấy chúng bước vào lò sát sinh đi từng bước nặng trĩu, đầu cúi rạp xuống, và hai con mắt của chúng buồn không thể tả được. Mà thực sự tôi đã thấy chúng khóc, khóc những giọt nước mắt không tràn trề, nhưng rõ ràng là những giọt nước mắt của những con vật cảm thấy giờ tận kiếp sắp đến. Những giọt nước mắt bò, than ôi, cũng đau đớn, cũng xé gan xé ruột như những giọt nước mắt người. Thế rồi, những con bò đã bị xiềng xích đứng im, như yên phận chờ số mệnh của chúng. Và một người vạm vỡ, bận quần đùi, áo cộc, cả quần áo đều màu cháo lòng, bước vào, tôi sợ quá! Gọi người này bằng tên gì? Trong cảm giác thơ bé của tôi, anh ta là một đao phủ, đao phủ của những con bò tội nghiệp đứng chờ kia. Tôi không dám nhìn, nhưng rồi tôi cũng nhìn cho biết việc hạ thủ những con vật kia sẽ xảy ra như thế nào. Anh vạm vỡ kia đi tới trước con bò, dừng lại chừng nửa phút, dường như để ngắm dáng đứng của con bò đã khớp với tư thế đứng của anh chưa và trong nháy mắt anh giơ cái búa to, nặng cần không dài lắm, giáng mạnh vào gáy con bò. Tôi nhắm mắt không dám nhìn nữa. Bỗng nghe một tiếng xoạc đổ,

rầm một cái: tôi mở mắt ra, con bò đã ngã khuỵu bốn chân xoài ra, hai mắt nó không còn nhìn nữa, cũng không khóc nữa, nó đã chết tức khắc sau nhát búa giáng mạnh vào gáy nó. Mỗi ngày, hoặc là mỗi tuần vài ba ngày, ở trong lò sát sinh ấy giết đến mấy con bò như vậy. Nhưng tôi chỉ xem phút hạ thủ bò chỉ một lần ấy mà thôi... Sau đó, tôi cũng tò mò xem người ta mổ bò, lột da bò và treo con bò đã lột da, đã lấy hết huyết, lên những đòn tay có xích kéo cao lên, để nhờ ông bác sĩ thú y đến khám xét xem thịt bò lành hay bị nhiễm bệnh. Sau này tôi có dịp xem bức tranh của Rembrand "Con bò đã lột da", thì tôi thấy nó giống những con bò treo ở nhà sát sinh quá. Ông T. y sĩ thú y của thành phố khoảng 9 giờ đi xe kéo nhà đến, vào thẳng lò, cầm một con dao mổ "Scalpel" rất sắc và nhọn đi rạch vào từng mảng thịt của những con bò, để xem có sán hoặc có các ký sinh trùng nào khác ẩn trong cơ bắp của bò không. Dao ông sắc lém đến nỗi ông chỉ rạch qua mà đôi khi văng cả cục thịt ra ngoài, nhưng những người đi theo không ai dám nhặt, vì mắt ông còn sắc lém hơn. Có một lần ông N. cậu ruột của một người bạn học tôi, xớ rớ thế nào mà ông tưởng là nhặt cắp thịt văng ra ông liền phóng con dao theo ông N., may mà dao trượt qua lưng chỉ trầy da một chút thôi. Cái anh vạm vỡ đao phủ trên kia và cái ông thú y sắc lém này làm tôi khiếp đảm, từ đó mặc dầu trường tôi ở sát nách lò sát sinh tôi cũng không dám vào xem công việc mổ bò, mổ lợn nữa.

Huyết bò đổ vào những cái chậu to bằng tôn, và huyết cũng lai láng trên nền xi măng. Các bà buôn huyết bò (như thím Lạng đã nói trên kia), vội vàng gánh thùng vào cho huyết đầy thùng và gánh đi thoăn thoắt, vì trễ giờ thì lò sát sinh sẽ đóng cửa, và mọi người đều sợ gặp ông thú y như sợ cọp.

Ông thú y này có một lần bị kiện vì hành động tàn bạo đối với người lao động trong lò sát sinh, nhưng được quan trên che chở nên ông cũng trắng án. Trong kháng chiến chống Pháp, tình cờ tôi có dịp gặp lại ông, tôi không nhắc lại chuyện cũ ở lò sát sinh, ông cũng không nhắc, nhưng cả hai người đều khêu gợi những kỷ niệm ở Huế. Thú vị cho tôi là nghe ông nhắc nhiều đến chùa Thiên Mụ, tả tiếng chuông chùa ngân vang mỗi sáng mỗi chiều, tiếng chuông Thiên Mụ mà tôi cũng rất mê nghe ngày tôi học ở trường Quốc học. Ông nói rất tự nhiên, như là bộc lộ một suy nghĩ thấm sâu, dai dẳng của mình: "Thật ra ai cũng có Phật tâm, chỉ có lúc này lúc kia bị chuyện đời che lấp làm cho mờ ám cái Phật tâm kia.... Trong bụng tôi tự nghĩ: "Chắc hẳn rằng lúc ông phóng con dao vào thắt lưng ông N. là lúc Phật tâm kia của ông bị che lấp, tối mờ đi...

Từ lò sát sinh, xung quanh lò sát sinh, nầy nở nhiều nghề phụ: nghề buôn da và thuộc da, nghề buôn xương (để làm cúc, vạch...), nghề buôn huyết và chế biến huyết, nghề buôn lông lợn và chế biến lông lợn (làm bàn chải, làm những cái thông bóng

đèn,...).

Người ta bảo với tôi là còn nghề buôn sừng trâu, sừng bò, móng trâu móng bò cũng được tiền lắm. Tôi ngây thơ tưởng rằng những người làm ở lò sát sinh mục kích hàng ngày việc giết trâu giết bò như vậy thì dễ sinh tính hung tợn, tàn bạo, và tôi cứ phàn nàn tại sao trường tôi lại xấu số ở sát cạnh lò sát sinh. Lại có người nhắc mẹ thầy Mạnh Tứ không muốn cho con ở gần chợ... Nhưng cuộc đời nó không theo cái lập luận ngây thơ của tôi. Vợ ông N. mà tôi đã nhắc đến trên kia là một người rất hiền, rất thương người, rất thương cháu, đặc biệt là thương người cháu nghèo bạn học của tôi cùng lớp. Thậm chí bà nói nhỏ nhẹ, và không muốn người khác nói to tiếng trong nhà mình. Và người ta còn kể cho tôi nghe cái anh vạm vỡ đao phủ của những con bò, về nhà lại rất hiền, rất êm ái với vợ con và láng giềng, hàng xóm. Và biết bao nhiêu người hiền lành tôi đã được gặp, tôi đã được chung đụng trong cái xã hội nhỏ sống gần lò sát sinh như những người tôi đã nhắc đến trên kia: anh Cháu đờn ông Lạng, chú Kình, chú Xối, ông cả Soạn, mụ Lợn mệ Chiếu, v.v... Lò sát sinh: một chi tiết dữ dội trong kỷ niệm tuổi nhỏ ở phố Đông Ba.

Trường Queignec

Trường tiểu học Queignec của tôi có 6 lớp: lớp năm, lớp tư, lớp ba, lớp nhì nhất niên, lớp nhì nhị niên và lớp nhất. Đằng sau trường có một sân khá rộng để học trò tập thể dục buổi chiều

theo sự hướng dẫn của một ông cai lính khố áo xanh. Mỗi lớp của trường tương đối rộng, chứa được trên dưới 40 học sinh, bàn ghế của học sinh làm bằng gỗ lim, đã hàng chục năm, vẫn vững chắc. Bàn của thầy giáo là lối bàn ở các giảng đường, nghĩa là có che kín xung quanh và để trên một cái bục cao. Từ bàn đó, thầy nhìn xuống lớp thấy rất rõ từng bàn của học sinh, bàn cuối lớp cũng không lọt được con mắt kiểm soát của thầy. Áp vào tường là một cái bảng đen to tướng, mầu đen rất bền, viết phấn trắng lên, phấn rất cắn và rất nổi chữ... Năm tôi học lớp ba và lớp nhì thì cậu tôi là hiệu trưởng có sáng kiến giao cho thầy trò mỗi lớp trồng mấy cây bàng phía cửa sổ của lớp nhìn sang cái vườn của sở trứng (nhà máy làm bột trứng) mà chủ là một người Pháp. Những cây bàng mà chúng tôi trồng lớn khá nhanh và sau hơn một năm đã cho bóng mát vào lớp Năm 1975 sau khi giải phóng Huế, tôi về thăm trường, thì việc trước tiên là tôi thăm mấy cây bàng. Các cây bàng này không to lên bao nhiêu, có lẽ trồng trên đất sỏi gạch, nhưng lá vẫn mượt, và cây không bị sâu. Người cai trường, lúc tôi học ở đó, là ông Tộ, hơi nặng tai, nên ông nói với ai cũng nói thật to Cũng theo lẽ ấy, khi ông đánh trống trường ông cũng nện dùi trống thật mạnh và tất nhiên là tiếng trống vang to và vang xa, nhưng tội một cái là trống của trường mau thủng mặt trống, và ông hiệu trưởng là cậu tôi lại phải xin tiền ty học chánh Thừa Thiên để thay mặt trống. Sau này cậu tôi không giao

ông Tộ đánh trống nữa, mà giao cho học sinh lớp nhất luân phiên nhau đánh trống. Ông Tộ rất tốt, đến giờ đóng cửa trường mà gặp học sinh đến chậm, ông vẫn mở cửa cho vào, có khi ông bày cho học sinh leo qua cửa sổ nhà ông mà vào lớp. Cả năm, ông không đi đâu nghỉ hè cũng vậy: trường thật sự là nhà của ông...

Thầy Phan Tiên Nhắc đến những năm học ở trường Queignec, trước hết tôi nhớ và hết sức biết ơn thầy Phan Tiên. Thầy người quê ở Quảng Ngãi học ở trường đạo Pellerin (Huế), đậu bằng thành chung mùa hè 1928 và được bổ nhiệm về trường tôi vào kỳ tựu trường năm ấy, là lúc tôi học lớp ba. Thầy là người học giỏi, đọc rộng, tính tình rất sôi nổi, phong cách hào phóng. Tuy thầy không qua môn sư phạm, nhưng thầy dạy học trò mau tiến bộ dường như thầy rất tin ở sự thông minh của đám trẻ học với thầy, và một phần nào thầy giao cho lớp tự quản. Đặc biệt, thầy hay gợi ý cho học sinh đọc sách sách giáo khoa hoặc những sách tập đọc ngoại khoá.

Thầy chú ý khêu gọi lòng ham đọc sách, hứng thú tìm cái hay cái đẹp trong sách cho học sinh. Hàng tháng thầy dành một vài tiết học cho học sinh kể lại những bài mình đã đọc, những truyện lý thú mà mình đã khám phá trong các sách đọc ngoài giờ học.

Thầy cũng hay gợi ý cho học sinh trau dồi tình bạn với nhau, và thầy kể hồi nhỏ ở lứa tuổi của chúng tôi, nghĩa là 9, 10 tuổi, thầy đã kết bạn như thế nào với một bạn học con trai và một bạn học

con gái. Thầy kể tình bạn tuổi nhỏ ấy với một giọng đầy xúc động, làm cho chúng tôi rất yêu thầy, và cũng làm cho chúng tôi thấy tình bạn đẹp quá Tôi và vài anh nữa, vào loại "đắc ý môn sinh" của thầy, vì chúng tôi học giỏi, và cũng giúp thầy chấm bài cho cả lớp: chấm toán chẳng hạn, thì thầy chấm bài chúng tôi trước, thầy phê đúng và cho điểm. Sau đó thầy giao số bài còn lại cho chúng tôi kiểm tra đúng thì đề đúng, sai thì đề sai còn điểm thì chúng tôi ghi bằng bút chì thường theo sự đánh giá chủ quan của chúng tôi, sau đó thầy xem lại và phê điểm bằng bút mực đỏ, thường là thầy đồng tình với những điểm chúng tôi đề nghị; tất nhiên cũng có trường hợp thầy gia giảm. Anh em học sinh cùng lớp cũng biết cách chấm này của thầy, nhưng không thắc mắc, một là vì sợ thầy, hai là thấy điểm cho cũng công bằng, không có gì là thiên vị hay trù úm. Thầy hay dẫn học trò đi chơi thăm những cảnh đẹp trong thành phố hay ngoài thành phố như đàn Nam Giao, chùa Từ Đàm, chùa Diệu Đế.

Thầy Tiên rất thương học trò, cuối mỗi năm học, thầy đòi mỗi học sinh cho thầy một ảnh nhỏ để thầy dán vào quyển sổ lưu niệm của thầy. Năm 1975, sau khi miền Nam được giải phóng, từ Sài Gòn đi ra bằng xe hơi, tôi ghé Quảng Ngãi tìm thăm thầy và tôi đã gặp thầy ở thị xã Quảng Ngãi (huyện Tư Nghĩa). Thầy đã già nhưng còn quắc thước, giọng nói vẫn sang sảng.

Gặp tôi thầy nhớ ra ngay, và thầy cho tôi ăn kẹo lạc và đường

phổi Quảng Ngãi, như hồi bé tôi vẫn được thầy cho sau khi thầy về quê ăn tết ở quê ra. Thầy đi vào phòng trong đưa ra một quyển vở dày và mở ra cho tôi xem ở trang có dán ảnh học sinh lớp ba của thầy ở trường Queignec năm 1929. Thầy chỉ vào ảnh tôi (cái ảnh mà tôi còn giữ được trong căn cước đi thi tiểu học yếu lược) và đọc lại tôi nghe lời nhận xét của thầy về tôi "Cậu bé này có tương lai rực rỡ". Lời nhận xét khích lệ của thầy, thầy lấy làm tâm đắc. Năm tôi lên lớp nhì đệ nhị niên lại gặp thầy Tiên. Tình nghĩa thầy trò từ bấy nay không hề phai nhạt, mỗi lần có cơ hội là tôi thăm thầy, và điều làm thầy sung sướng là mỗi lần tôi lại tặng thầy một tập thơ mới của tôi...

Tôi ốm thương hàn

Năm tôi học lớp ba, tôi bị ốm một trận thập tử nhất sinh, sốt liên miên nhiều ngày mà cậu mợ tôi không hiểu rõ là bệnh gì. Cậu mợ rất lo, một mặt đánh dây thép mời thầy (cha) tôi vào, mặt khác cậu tôi mời một ông ngự y quen biết đến bắt mạch cho tôi và cho toa thuốc. Uống thuốc của ông ngự y (thầy thuốc của nhà vua) được ba bốn hôm thì bệnh thuyên giảm, và lúc đó cũng vừa lúc thầy tôi ở Hà Tĩnh đi xe lửa vào. Thành ra thầy tôi được một dịp đi thăm kinh đô Huế, mà thầy vẫn ao ước, và ngồi đánh tài bàn tổ tôm với cậu tôi và mấy người quen nửa tháng rồi về.

Sau này tôi mới hiểu rõ lần ấy tôi bị bệnh thương hàn, và ông ngự y cũng đã cho tôi uống bài thuốc kinh điển về bệnh này,

hình như có nhiều phụ tử. Lúc tôi gần khỏi, đầu cứ choáng váng, nằm thấy trần nhà cứ xoay tròn, và cố gắng đứng dậy đi lại thì người cứ nhẹ lâng, như không còn sức hút của đất. Lúc tôi ốm, cả mợ Vân, cả dì Em đều chăm nom tôi hết lòng như mẹ chăm nom cho con. Có lúc mợ và dì tưởng tôi có thể chết thì đã hối hận "đem nó vào làm gì để cho cha mẹ nó sẽ oán hận.... Lúc đó tôi không hề có cảm giác là có thể chết, ý nghĩ về cái chết có lẽ không bao giờ lởn vởn trong đầu một đứa trẻ con. Tôi chưa làm một cuộc điều tra về điều này, nhưng tôi đoán chắc như thế. Trẻ con là mầm đang lên, chưa có cái cụp héo của tuổi già để mà lo sợ cái chết. Tôi khỏi bệnh rồi ăn cháo mấy ngày, cháo thịt bò, rồi ăn cơm bình thường mà cậu tôi vẫn nhờ ông ngự y làm cho một thẩu thuốc bổ, thuốc tễ (từng viên vuông như viên đường kính, mầu nâu) để ăn dần. Ăn hết thẩu thuốc tễ này thì tôi khỏe hẳn, và từ đó về sau tôi không ốm nữa. Qua trận ốm này, và một lần ốm nhẹ nữa năm 1936 (sau khi tôi đậu thành chung), tôi càng tin thuốc bắc, đặc biệt là các phương thuốc bổ nó ngấm lâu dài vào cơ thể của ta, và cho ta một cái vốn đề kháng rất lớn.

Cũng vì vậy tôi rất tin tưởng ở phương châm kết hợp y học phương Tây với y học dân tộc. Cũng là một sự ngẫu nhiên đẹp đẽ ở đời là thầy tôi và thầy anh Xuân Diệu, sau khi hai con của mình thoát chết vì bệnh thương hàn thì đều nghiên cứu đông y và trở thành những thầy thuốc "mát tay" chữa bệnh cho bà con họ

hàng, làng xóm.

Xóm Mang Cá

Từ trường học Queignec của tôi đi xuôi về Sình, qua cầu Thanh Long, là đến xóm Mang Cá, ở gần đồn Mang Cá Đồn Mang Cá lúc đó là do lính Pháp và lính khố đỏ đóng, vì đây là một vị trí quân sự quan trọng, chính quyền thực dân không muốn giao cho lính khố xanh đóng, mà họ gọi là đội lính bản xứ (garde indigène). Đồn Mang Cá xưa kia, lúc Pháp mới sang, là nơi đã xảy ra cuộc chiến đấu ác liệt của nhà yêu nước Tôn Thất Thuyết chống cự (một cách tuyệt vọng nhưng rất anh hùng) bọn giặc Pháp lúc đó muốn củng cố nền đô hộ chưa ổn định của chúng.

Xóm Mang Cá những năm 30 của thế kỷ là xóm của những người vợ lính Tây, cả Tây trắng và Tây đen (từ "tây đen" là chỉ những người lính châu Phi da đen ở trong quân đội Pháp). Một vài người bạn học cùng lớp với tôi (như bạn Côn, bạn Bảo) nhà ở dưới đó, có rủ tôi đi chơi ở xóm Mang Cá. Đó là những ngôi nhà tranh vách toócsi (đất nhồi rơm, có khi cả với phân trâu khô) sạch sẽ, trong mỗi nhà là gia đình của một anh lính. Các chị vợ Tây này có người có con, nhiều nhất là vài đứa, có người không có con. Lính Tây chỉ được sống với vợ con tối thứ bẩy và ngày chủ nhật trừ những anh cai hay đội thì thỉnh thoảng cũng được về nhà vài đêm "bổ sung".

Các chị vợ lính Tây thường nhàn rỗi, vì đã có tiền của anh chồng

bao, chỉ đi chợ mua thức ăn, lo bếp núc, nhất là thứ bẩy và chủ nhật: Còn ngày giờ rỗi thì các chị đánh tứ sắc, hay là đánh chắn. Tôi còn nhỏ (10 tuổi), nhưng tại sao tôi có cảm giác các chị sống một cuộc đời dường như ngơ ngác, như giả tạo, và trên nét mặt của các chị tôi thấy một nỗi buồn phảng phất, kể cả những khi các chị vui đùa. Có những anh lính Tây cũng thương vợ thật, đằm thắm nữa là khác, và lúc về Tây, không đem vợ theo được, thì để lại cho vợ một số tiền khá lớn, và sắm sửa cho vợ đủ thứ bàn ghế, giường màn, rương tủ, cả chậu cảnh nữa, về đến Pháp hay châu Phi còn gởi thư sang, giọng đầy tình nghĩa. Nhưng cũng có những chị bị chồng Tây hành hạ, đánh đập như một người nô lệ, mà nó đánh thì không ai dám đến can. Số phận con người "me Tây" tuỳ may, tuỳ rủi. Nói số phận "me Tây", tôi lại nhớ đến mẹ anh Hường cùng học lớp với tôi. Mẹ anh hai đời lấy Tây, chồng trước là một anh Tây trắng đối xừ với bà rất tàn tệ, thậm chí có lúc giam đói bà cả ngày chủ nhật vì cách chiều chuộng mơn trớn của bà không vừa ý nó. Đến lúc về Tây, nó chỉ thí cho bà được vài chục đồng bạc, và chẳng có thư từ hỏi han gì. Nhưng đời sau là một anh Tây đen, người Xênêgan, "đen như cột nhà cháy", cao lêu nghêu nhưng rất hiền. Anh chồng này chiều chuộng bà đủ cách, muốn may áo là may áo muốn sắm giường là có giường, và không khi nào anh to tiếng với bà. Người cao to như ông hộ pháp mà giọng nói lại nhỏ nhẹ, tiếng Pháp bồi, đủ để

trao đổi ý kiến về sinh hoạt hàng ngày, và để trao đổi những tình cảm cơ bản... Đến lúc anh này về nước, anh để lại không những một số tiền to, mà còn cả những thứ anh sắm mấy năm trời khi anh đóng ở trại Mang Cá. Ra về anh khóc sướt mướt, hai vợ chồng tiễn nhau đến Cửa Hàn tức là Đà Nẵng ngày nay, và còn cái đồng hồ nơi tay anh cũng cho vợ nốt. Anh Hường là con đời chồng Việt Nam của bà, đã chết trước khi bà lấy Tây. Bà rất thương anh Hường, và anh Hường cũng rất thương dượng Tây đen của anh. Hai đời chồng Tây không cho bà một đứa con nào, trắng cũng không mà đen cũng không.

Năm 1975 sau khi Huế giải phóng, tôi về thăm Huế, và đạp xe đạp xuống thăm xóm Mang Cá. Cảnh đã khác xưa, có nhiều nhà ngói xây thời Mỹ nguỵ, thay những nhà tranh vách toócsi xưa kia. Những bà vợ "me Tây" đã phiêu bạt đi đâu và cái cảnh ngơ ngác của các bà cũng không còn nữa. "Vang bóng một thời" Tây, tôi xin ghi vài nét trên đây làm chứng liệu. Tôi sẽ trở lại các chị "me Tây", khi nói đến cái lớp học tiểu học dành cho bọn trẻ Tây lai trong trường trung học quốc học...

Các thầy thợ in của báo Tiếng dân

Báo Tiếng dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng ở trên phố Đông Ba, cách nhà cậu tôi chừng nửa cây số.

Một ông cậu khác của tôi lúc đó học trường quốc học ham đọc báo Tiếng dân, và thỉnh thoảng viết một cái tin vặt (nhưng có ý

nghĩa về đời sống của dân chúng) gởi đăng báo, và khi tin được đăng lên, cậu tôi rất sung sướng, có phần nào hãnh diện với những người xung quanh rằng ta có "bài đăng báo". Báo Tiếng dân của cụ Huỳnh dùng toàn thợ in ở Hà Nội, ở ngoài Bắc vào. Các anh em thợ in này, ít người bận âu phục thường là bận áo quần ta, áo dài đen hoặc áo dài trắng, và đi giày vải trắng, đội mũ "cát" trắng. Bà con gọi anh em thợ in này là thầy, và cũng nể các thầy, vì anh em giữ tư cách đứng đắn, ăn nói lịch thiệp dường như anh em cũng giữ danh dự cho cả nhà in báo Tiếng dân của cụ Huỳnh nữa. Có mấy thầy quen nhà cậu tôi, chủ nhật thỉnh thoảng đến đánh tổ tôm, tài bàn với cậu tôi. Đánh bài thì có thua có được có thầy nướng hết vốn, phải vay, nhưng sau đó trả nợ đàng hoàng. Tôi không biết các thầy này có vợ không hay là có vợ mà để vợ ở quê. Duy có thầy Yên thì tôi biết đích xác là chưa có vợ và rất si tình. Thầy thường bận một áo lương đen, đội khăn xếp lượt, tay cầm một chiếc ô "lục soạn", dáng đi nho nhã như một ông đồ nho. Thầy bắt tình với một chị làm công ở hiệu buôn Đức Thuận, ở phố Pônbe (Paul Bert). Chị cũng đẹp, tóc bỏ đuôi gà, nước da trắng mịn và đôi mắt rất tình tứ. Hai người dan díu đã lâu và rồi chị có thai với anh. Anh em đồng nghiệp thương thầy Yên, không những không chê cười thầy mà còn tìm cách giúp đỡ và nếu thầy và người yêu muốn nên vợ nên chồng thì anh em cũng sẵn sàng giúp tổ chức đám cưới. Thầy Yên cũng

tâm sự với cậu mợ tôi, và còn mượn nhà cậu mợ tôi làm nơi gặp gỡ người yêu. Ai cũng tường đám cưới sẽ thành, chị rất thương anh không dấu giếm gì cả và anh cũng quyết tâm lấy chị, anh săn sóc chị săn sóc cái thai trong bụng chị như là một người chồng săn sóc vợ đã cưới... Thế mà, đám cưới không thành vì bà chủ của chị kiên quyết phản đối, kiên quyết bắt thầy Yên phải bỏ chị lấy cớ rằng chị là "người nhà" của bà, bà phải giữ chị làm ăn với bà rồi bà sẽ "kiếm tấm chồng cho". Cuộc tình duyên phải chấm dứt, nhưng chị đẻ con ra thì thầy Yên nuôi với tất cả tấm lòng của một người cha.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- E

Hồ Tịnh Tâm

Những năm tôi học lớp nhì, lớp nhất, tôi hay vào trong thành Huế chơi với bạn học cùng lớp. Nhiều lần tôi đã đến nhà anh Đặng Huệ gần cửa Đông Ba, nhà anh ở chân thành, có nhiều cây roi (ở Huế gọi là cây đào tiên), cả vườn xanh mắt. Cha anh làm việc ở một cơ quan Nam triều ở trong thành, tôi không biết rõ là cơ quan gì. Chỉ nhớ là ông rất niềm nở đón bạn của con và vào lúc roi chín, ông cho tha hồ chọc hoặc hái quả Gần nhà anh Huệ có một ông thợ khắc dấu gỗ và cái thú của tôi là đến thuê ông khắc một cái dấu tủ sách gia đình hình bầu dục, cái dấu này còn in rõ trong một số sách mà tôi còn giữ được từ trước cách mạng. Một nhà bạn nữa mà tôi thường đến chơi là nhà anh Đặng Ngọc Khuê (nay là bác sĩ về hưu) ở gần miếu "âm hồn". Anh Khuê người gầy, da cứ sủi vẩy như da của kỳ đà, nhưng miệng cười rất tươi, mà giọng nói thì ỏn ẻn như giọng con gái. Đến nhà anh

Khuê bao giờ chúng tôi cũng được bà anh ấy cho ăn bánh nậm, hoặc bánh ướt, hoặc bánh canh, các thứ bánh này bà mua ở một hàng cạnh nhà. Ở nhà anh Khuê có một hòn non bộ rất đẹp trong một cái bể cạn to và sâu ở giữa vườn. Trên hòn non bộ có đủ cảnh chùa, cảnh tiều phu gánh củi, cảnh Lã Vọng câu cá cảnh ông quan đi sứ có lọng vàng che, và dưới chân núi non bộ có cảnh thuyền bè, chợ búa... Bà anh Khuê mộ đạo Phật, đã đi cầu Phật ở nhiều chùa, nên mỗi lần trở về bà lại bảo anh Khuê làm thế nào chắp thêm vào hòn non bộ cảnh chùa bà vừa đến thăm. Anh Khuê cũng có khiếu tạo hình, lại lấy đất vắt chùa, vắt bụt cho vào bếp nướng (nung) rồi gắn lên hòn non bộ. Bên cạnh nhà anh là miếu âm hồn. Miếu này được nhân dân lập ra sau ngày kinh đô thất thủ (1885), để thờ những người lính và những người dân đã chết trong những trận cuối cùng chống giặc Pháp của ông Tôn Thất Thuyết và những sĩ phu khác. Người ta bảo miếu được lập trên một ngôi mộ chung chôn nhiều người tử trận. Thường cứ rằm tháng bảy âm lịch là có giỗ cúng âm hồn, không ai bảo ai mà nhiều nhà đem cơm và trứng luộc và xôi đến cúng. Trên mỗi bát cơm có cắm một chiếc đũa mà phía trên có vót ngược lên thành một cái ngù, tượng trưng cho vũ khí của những người từ trận, theo lời dân gian kể.

Mọi người đều bảo miếu âm hồn thiêng lắm. Thực dân Pháp biết đó là miếu thờ những người tử trận chống Pháp nhưng làm ngơ,

không dám đụng chạm đến. Có vài vị quan, không biết vì lòng yêu nước, hay vì muốn lấy lòng dân mà đến ngày rằm tháng bảy cũng cho vợ con đem cơm xôi đến cúng miếu âm hồn. Và cụ Ngáo là người đao phủ của triều đình, và của chính quyền Pháp nữa, mỗi lúc được lệnh thi hành một án chém thì cụ cũng đến miếu âm hồn khấn vái xin âm hồn xá tội cho cụ và phụ trợ cụ. Tôi chưa thấy mặt cụ Ngáo bao giờ, nhưng người ta tả cho tôi thì rùng rợn lắm: hai chân cụ đi khập khiễng, trên mặt cụ nổi lên những cục, những u sần sùi mốc mốc như da cóc (người ta truyền nhau rằng mỗi u là biểu hiện một cái đầu cụ đã chém); mỗi lần phải đi chém cụ uống rượu thật say và múa thử chiếc gươm trong hàng tiếng đồng hồ, và cũng có khi cụ thử chiếc gươm bằng cách chém chó. Vả lại cụ Ngáo cũng thường ăn thịt chó hoặc mua ở chợ, hoặc do cụ tự tay làm lấy. Các bà mẹ ở Huế muốn doạ con trẻ thì cứ nói: “Im ngay không thì tao mời cụ Ngáo đến!”. Trẻ con chẳng biết gì, nhưng cứ nghe tên cụ Ngáo thì sợ. 'Nhưng cụ Ngáo lại rất sợ miếu âm hồn.

Từ “miếu âm hồn” đi vào chơi hồ Tịnh Tâm, nói là chơi nhưng nhiều lần tôi vào đó học ôn bài thi học kỳ hoặc thi bằng tiểu học. Trước hồ Tịnh Tâm có một cái hồ để hoang vu, và ở giữa có một ngôi nhà đã gần đổ nát là Quốc sử quán. Hồ Tịnh Tâm là một cái hồ nhân tạo khá rộng, một bề khoảng nửa cây số, và bề dài khoảng non cây số. Hồ được xây dựng từ đời Minh Mạng; nhà

vua muốn tạo nên một cảnh yên tĩnh để nghỉ ngơi thư thái, lúc đi câu, lúc đi săn, lúc ngồi thuyền hái sen, lúc lên gò ngâm thơ, hóng gió... Ở giữa hồ có hai hòn đảo nhỏ, hòn bên tay phải để như cảnh hoang vu, hòn bên tay trái có xếp đá xây thành cảnh núi non thanh tú có trồng trúc, trồng hoa và nhiều cây cổ thụ. Từ ở ngoài vào đi qua một cái cầu dài, rồi lại qua một chiếc cầu nữa mới đến hòn đảo có cảnh núi đá, hai cầu đều bằng gỗ sơn son. Ở trên hòn đảo núi đá có một cái nhà bát giác, mái lợp ngói men nhìn ra tám phía hồ rất đẹp. Trong nhà bát giác có nhiều ghế dài, đó là nơi chúng tôi học bài rất yên tĩnh, rất mát mẻ. Mùa hè hoa sen thơm ngào ngạt một mùi hương thơm mát tăng thêm vẻ vắng lặng, xa xôi của cảnh hồ vốn đã cổ xưa, yên ắng. Cậu mợ tôi đã có lần dẫn hai cháu là anh Cục và tôi vào chụp ảnh ở hồ Tịnh Tâm. Triều đình nhà Nguyễn có tái tạo sửa sang phong cảnh, gây mối quan hệ hài hoà giữa người và cảnh. Nhưng tái tạo cảnh này thành công nhiều hơn ở các lăng vua, đặc biệt là ở lăng Minh Mạng và lăng Tự Đức, một phần nào ở lăng Gia Long, chứ ở hồ Tịnh Tâm thì cái nhân tạo còn lộ rõ qua những nét chắp nối giữa nhân tạo và thiên nhiên chưa liền, không gây được cái thú vui "nhập cảnh". Cho nên chơi dạo trong hồ Tịnh Tâm vẫn cho ta cái cảm giác đi chơi trên một hòn non bộ lớn.

Tôi cùng bạn học trong nhà một vài lần vào xem bảo tàng thủ công và mỹ nghệ, ở gần "tam toà" trong thành. Bảo tàng này do

Pháp xây dựng lên để tập hợp các ngành nghề của dân ta trong xứ Trung kỳ hồi đó cùng nhằm phát triển thủ công, và nhất là mỹ nghệ để xuất cảng sang Pháp, và một phần nào sang các thuộc địa khác. Bảo tàng trình bày khá công phu và khá đẹp các hàng thủ công mỹ nghệ, tôi nhớ nhất là những hàng gỗ chạm, hàng ngà, hàng mây đan hàng mộc (có những bộ bàn ghế khảm xà cừ rất đẹp những cái giường bằng gỗ trắc cũng khảm xà cừ hình hoa lá tinh vi). Tôi còn nhớ trong bảo tàng này còn trình bày cả mô hình của những chiếc xe đạp nước, và cái guồng nước hình tròn thường ta thấy trên các con sông của Quảng Nam, Bình Định...
Nhưng chúng tôi vào xem bảo tàng tam toà không phải chỉ bị thu hút bởi những mô hình thủ công, mỹ nghệ, mà còn bị thu hút trước mắt bởi những tấm đá ác-đoa (ardoise) còn chất đống ở một góc vườn, dưới chân cây muỗm hoặc cây nhãn. Đống ác-đoa này là số thừa hoặc phế phẩm của ác-đoa đã dùng để lợp cái bảo tàng trên kia và một số nhà khác trong khu vực tam toà. Ác-đoa chở từ bên Pháp sang. Chúng tôi lượm những mảnh ác-đoa ấy về làm bảng học sinh rất tốt, phấn viết lên ác-đoa rất rõ và lại dễ lau sạch, bóng đen...
Hội đồng hương quyên tiền ở nhà cậu tôi, thỉnh thoảng có những ông người Nghệ Tĩnh, khăn đen áo dài đến thăm và nói chuyện thủ thỉ với cậu tôi. Các ông tự xưng là người của hội đồng hương đến quyên tiền để giúp dân Nghệ Tĩnh khi bị lũ lụt, khi bị bão...

Tôi thấy cậu tôi hơi e dè nhưng cuối cùng thì cũng cúng một số tiền nhỏ nhưng xin các ông đồng hương đừng ghi tên vào sổ, vào danh sách quyên góp, và cậu tôi cũng không đòi một giấy biên nhận gì. Các ông hội đồng hương làm đúng theo yêu cầu của cậu tôi và ra về có nói một câu, nói vừa đủ cậu tôi nghe: "Đây là việc nghĩa cả, chúng tôi sẽ dùng đồng tiền cho có ích nhất, không phụ lòng hào hiệp của ông". Các ông chào ra về, cậu tôi lễ phép chào nhưng không tiễn ra tận đường. Về sau tôi đoán hiểu những ông đồng hương này là người của một tổ chức cách mạng, không hiểu là của đoàn thể nào, đến gặp cậu tôi với mục tiêu tối cao là mời cậu gia nhập đoàn thể, và mục tiêu tối thiểu cũng là quyên góp tiền ủng hộ "nghĩa cả", ủng hộ phong trào. Tôi có hỏi những đồng chí lão thành cách mạng có phải lúc ấy ở Huế có những người đi vận động như vậy không, thì các đồng chí cho biết là đúng như thế, lúc bấy giờ sau phong trào Xô Viết, các đồng chí ta phải dùng nhiều hình thức vận động để củng cố phong trào mà hình thức hội đồng hương là một hình thức tiếp cận với những người trí thức ít nhiều có lòng yêu nước. Cậu tôi mất rồi (năm 1946) tôi không hỏi được cậu sự thật trên điểm này, trên đây tôi chỉ ghi sự đoán hiểu của tôi. Dầu sao thì những ông hội đồng hương khăn đen áo dài này cũng đã để lại cho tôi một ấn tượng sâu sắc, nhất là cái giọng Nghệ Tĩnh quê nhà của các ông cái giọng mà suốt đời đi đâu thì tôi vẫn giữ được nguyên vẹn. Cứ về

đầu làng là tôi nói giọng Hà Tĩnh một trăm phần trăm, hơn thế nữa tôi nói đúng giọng của làng tôi, xóm tôi, không quên giọng đã đành mà cũng không quên những từ quen thuộc của địa phương nữa, cái giọng và những từ trong đó tôi đã sinh ra và được mẹ tôi ru hồi tấm bé.

Tuổi dậy thì

Có nên ghi vào hồi ký những năm tháng phức tạp này không? Nhưng tôi nghĩ cứ nên ghi, cứ nên kể vì đây là đời của mình, đời xương thịt nó chứa đựng cả đời tâm hồn và làm nền cho đời tâm hồn. Vả lại ai cũng chỉ sống có một đời, tôi không kể đời tôi trọn vẹn thì ai sẽ kể thay cho tôi trong thăm thẳm của thời gian. Người ta thường bảo "Nữ thập tam, nam thập lục". Nhưng tôi chưa đến thập lục, chỉ mới thập nhị thập tam cũng đã đến cái tuổi biến chuyển sinh lý, cái tuổi dậy thì. Tuổi đầy mơ mộng, mà đối tượng mơ mộng thật chưa rõ ràng, những tình cảm tả trong sách làm cho mình cảm nhiều hơn là những đụng chạm trong đời. Nhưng các giác quan đã thức dậy, có khi sắc nhạy, kể cả giác quan của dậy thì. Thế rồi chàng thiếu niên đang lớn lên cứ âm thầm tưởng tượng những tình duyên, những gặp gỡ, những cảm giác và những say sưa trong tình cảm. Tâm hồn và máu thịt đang cùng nảy nở một lần, đang làm giàu cho nhau trong cái buổi

“khai thiên lập địa” của một con người. Chính những năm tháng này, cũng là những năm tháng bắt đầu nảy nở hồn thơ trong tôi, bắt đầu xao động cái khiếu thơ bấy lâu đang còn ấp ủ, như một cái mầm bắt đầu nhú lên, mở những cánh lá đầu tiên đón gió.

Lần đầu tiên đi gặp biển

Trên kia tôi đã kể lúc đi theo mợ Vân vào Thừa Thiên, tôi đã tiếp xúc với biển ở đèo Ngang. Nhưng lúc ấy chỉ thoáng thấy biển ở chân đèo, mặc dù cảm giác rất mới lạ, nhưng chưa phải là một sự chấn động sâu xa trong cảm giác và tình cảm của tôi. Thật sự tiếp xúc với biển lần đầu tiên là buổi đi chơi Thuận An với bạn Đồng Sĩ Hiền lúc chúng tôi học lớp nhì như tôi đã nhắc ở một đoạn trên. Lúc bấy giờ tôi 11 tuổi Hiền và tôi đi từ sáng sớm. Dọc đường từ Đập Đá qua Nam Phổ đã tiếp xúc với biển qua gió biển.

Quê tôi ở vùng sơn cước, ở chân núi Mồng Ga, chưa bao giờ tôi nghe thổi một ngọn gió mát và nhẹ như thế, một ngọn gió mà tưởng là hơi thở hiền hoà của đất của trời. Tuổi nhỏ, tôi cứ tưởng là gió dính liền với cây lá, với rừng, nơi nào không có cây thì không có gió. Tôi quen thấy gió từ cây từ cành lá rung rinh hoặc bạt theo một chiều. Đi dần về biển, tôi mới có cảm giác rõ rệt gió có thể rời cây, gió có thể riêng với cây gió là hơi thở của bầu trời

rộng lớn. Cứ đi, cứ nghe gió, tắm mình trong gió. Rồi khoảng 8, 9 giờ sáng, nghe tiếng ào ào như mưa qua rặng phi lao: cảm giác như đến gần chợ Nước ở quê tôi. Cũng thấy lạo xạo, dào dạt mỗi lúc một to. Thỉnh thoảng lắng đi một tí. Rồi bừng lên trước mắt tôi cái mênh mông xanh của biển, thoạt nhìn thấy hơi cứng. Gió biển vù vù làm rợn cả người tôi. Tôi thấy mát cả nơi khóe mắt tưởng như mắt tôi mở to gấp mấy lần. Biển phồng lên, tôi thấy như một cái ngực hồi hộp. Khối xanh bát ngát ấy không cứng nữa như cảm giác ban đầu. Khối xanh ấy bây giờ cho tôi một cảm giác đùn lên đùn lên vô tận. Hơi ngợp. Tôi đứng nhìn say sưa. Biển và sông đều là khối nước, mà sao cho tôi cảm giác khác nhau quá? Biển hút tôi, biển đặt tôi vào một trạng thái tâm hồn dạt dào, rộng mở, mà lại lắng sâu. Tôi nhìn biển không chán cho đến trưa lúc mặt trời chói nắng. Đó là tình yêu đầu tiên của tôi với biển. Từ đó đến nay tôi mê biển như một nỗi mềm. Cứ có dịp là tôi về với biển. Có điều lạ là biển bát ngát, rộng mở lại làm tôi lắng về bên trong tâm hồn. Biển là khối lớn dào dạt, như chiếc võng lớn đưa cao làm tôi say mà lại yên tâm vô cùng. Trong đời làm thơ của mình tôi đã viết hàng chục bài thơ về biển, vì biển (có thể gần đến trăm bài), xin kể ra đây vài đoạn vào những năm khởi đầu của thơ tôi.

Trời thắm duyên rằm, vừng nhạc mờ
Chuông sao rung nhớ tiếng vàng bay

Lượng vui muôn kiếp cân đầu sóng

Biển rủ rê lòng nhập cuộc say.

(Lượng vui, 1941)

Ta, biển sinh đôi tự thuở nào

Sóng lùng bao đợt nhói lòng đau

Cái vui đầu sóng buồn chân sóng

Cùng lặn chiều hôm nét đỏ au.

(Ta viết bài thơ gọi biển về)

Trăng ru sóng vui tràn vũ trụ

Hồn ta ơi chớ ngủ nghe em!

Trăng cao gọi thúc nỗi niềm

Biển bằng phơi dậy bờ đêm trùng trùng...

(Triều nhạc, 1940)

Bãi biển cuối hè dần vắng lặng

Vô tâm biển vẫn đẹp tưng bừng

Mai đây ta vắng, đời không vắng

Vũ trụ điềm nhiên đẹp dửng dưng

Sóng trắng bờm phi hí gió mai

Mây bay tới tấp ngợp chân trời

Phải chăng vũ trụ thừa dư sức

Thỉnh thoảng chồm lên như trẻ chơi.

(Bãi biển cuối hè, 1974)

Rồi một ngày kia hết ở đời

Cho ta theo biển khoả chân trời
Điều chi chưa nói xin trao sóng
Lấp lánh hồn ta mặn gió khơi...
(1982)

Nếu bạn đọc hồi ký của tôi muốn hiểu thêm mối bình của tôi với biển, xin tìm đọc các tập thơ của tôi trong tập nào cũng có một số bài về mối tình dai dẳng ấy.

Tủ sách của cậu tôi

Cũng trong nhà cậu một điều vui lớn, ít nhất là đối với tôi là tủ sách của cậu tôi. Cậu tôi khá giỏi tiếng Pháp, nhưng rất hâm mộ văn thơ dân tộc, từ Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm cho đến những bài vè nổi tiếng lúc bấy giờ, ở Bình Định, Quảng Nam hay là Huế. Những ngày tháng ở Quảng Điền, là những ngày tôi bắt đầu ham mê đọc sách nhờ cái tủ sách của cậu tôi cái tủ sách kỳ diệu nó đã mở ra cho tôi thế giới thần kỳ của văn thơ đông, tây, kim, cổ. Tủ sách không to lắm, nhưng lúc đó tôi thấy nó sao mà bát ngát.

Sách tiếng Việt có các truyện Nôm (Thạch Sanh, Phan Trần, Tống Trân Cúc Hoa, Hoàng Trừu, Nữ tú tài, Trê Cóc, và Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc...) và cả những bài vè của địa phương miền Trung mà cậu tôi đã công phu chép vào

một quyển sổ đẹp: vè Thông Tầm, vè Thất thủ kinh dô... Trong quyển sổ đẹp ấy cậu còn chép cả những bài thơ nổi tiếng như Khuê Phụ Thán 10 bài (và bài Tục Khuê Phụ Thán nữa), thơ của Bà Huyện Thanh Quan, thơ Tú Xương, thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, thơ Nguyễn Khuyến, thơ Hồ Xuân Hương và những câu đối hay những danh ngôn, những tục ngữ... Quá một nửa tủ là sách tiếng Pháp, tôi nhớ loại nhiều nhất là các truyện cổ tích của Pháp và của thế giới nhưng đã được soạn gọn lại cho thiếu nhi đọc, và các sách này đều có minh hoạ. Có truyện cổ tích của Perrault, nhiều tập truyện của Andersen (sau này tôi mới biết đó là sách của Andersen, vì sách mất bìa) có cả một tập truyện của Ấn Độ, và tập truyện Ba Tư (rút từ Nghìn lẻ một đêm) thuật lại bằng tiếng Pháp. Tôi nhớ mãi câu chuyện ông vua ở trần truồng ngự giá đi ngoài phố mà ai cũng ca ngợi là vua mặc quần áo đẹp quá (truyện của Andersen). Cậu tôi đọc và dịch các truyện và giải thích cho chúng tôi nghe. Thỉnh thoảng cậu tôi cũng thêm lời bình luận, có khi theo sát bình luận trong sách, nhưng thường là theo cảm nghĩ của ông. Ví như truyện ông vua vừa rồi thì cậu tôi nói "đó là vua phương Tây, chứ vua ở nước ta thì không dám liều thế đâu mặc dù có anh thợ may xảo quyệt lừa vua". Cậu tôi còn xem Những người khốn khổ của Victo Huygô sách mượn của hội Trí Tri ở Huế, rồi kể hết tuần này sang tuần khác cho cả nhà nghe, như người ta kể truyện Tam quốc hay Thuyết dường

diễn nghĩa vậy.

Tôi còn nhớ cái không khí náo nức, hào hứng mà bọn tôi chờ nghe tiếp hồi này qua hồi khác câu chuyện của Giăng Van giăng, chúng tôi hồi hộp theo dõi những bước đường của nhân vật anh hùng này, chúng tôi cũng ham mê theo dõi cuộc tình duyên của Côdét và Mariuýt. Cậu tôi kể sát truyện Victo Huygô, nhưng cách kể của cậu lại có phần kết hợp với truyền thống truyện nôm của ta nên rất hấp dẫn. Hết Những người khốn khổ cậu tôi lại kể tiếp sang Ba người ngự lâm pháo thủ của Dumas, cách kể cũng từng hồi từng đoạn hấp dẫn và mê ly như thế. Về sau học ở ban thành chung tôi đọc những tập truyện này trong nguyên bản tiếng Pháp thì như là đọc lại, và như là gặp lại những người quen thuộc từ thuở nhỏ. Trong tủ sách của cậu tôi còn có nhiều tập thơ Pháp, tôi nhớ có một tuyển tập thơ Victo Huygô, một tuyển tập Lamáctin, và một tuyển tập thơ Pháp từ đầu cho đến cuối thế kỷ 19. Lại còn sách của Khổng Tử (dịch ra tiếng Pháp, trong đó có một tập Đại học, tập Trung dung...), quyển sách của Khổng Tử bìa đen này để trong một góc tủ cậu tôi không hề mó tới; sau này cậu tôi cho tôi quyển sách đen ấy, tôi cũng để một góc tủ không hề mó tới cho đến năm tôi đậu tú tài toàn phần tôi đem cho một người bạn ham nghiên cứu triết học Trung Quốc.

Trong tủ sách của cậu tôi còn có một số "tập san của Những người bạn của Huế cổ kính" trong đó có nhiều tranh in màu vẽ

lăng miếu, cung điện ở Huế. Thỉnh thoảng cậu tôi lại trích trong tập san ấy những đoạn văn ngắn để đọc chính tả tiếng Pháp cho chúng tôi viết Tôi còn nhớ có cả quyển Bình yên của Dufresne. Tủ sách của cậu tôi là trường học văn thơ đầu tiên của tôi. Tôi say sưa đọc văn thơ tiếng Việt, chẳng mấy lúc mà đọc hết; đọc hết lại đọc lại. Có những lúc tôi đọc cho mợ tôi nghe, nhất là đọc vè Thông Tằm, vè Kinh đô thất thủ, đọc truyện Thạch Sanh và các truyện Nôm khác. Rồi tôi tập đọc dần sách tiếng Pháp, tất nhiên là không hiểu hết; tôi hỏi cậu tôi, đề nghị cậu nói tóm tắt từng truyện rồi tôi mò tìm hiểu dần từng trang. Rõ ràng cái tủ sách của cậu tôi đã hé mở cho tôi cái thế giới kỳ diệu của văn chương, nghệ thuật. Cái thói quen hay mua sách, hay gom sách, hay tích luỹ sách hay của tôi cũng bắt nguồn từ đó. Tủ sách, và chính cậu nữa đã gây cho tôi cái thú ham đọc sách, cái thú tìm niềm vui thanh khiết trong sự đọc sách, trong sự tiếp xúc với những tâm hồn Đông, Tây kim, cổ. Cậu tôi chết sớm năm 1946 tại Thanh Hoá lúc đó cậu mới 47 tuổi. Tủ sách thân yêu của cậu và của tôi về sau bị phân tán, mất mát dần qua những lần cậu tôi đổi nơi làm việc, và cũng bị người này lấy đi một ít, người kia lấy đi một ít. Nhưng tủ sách ấy vẫn còn, còn ở trong tâm trí tôi; còn ở chỗ thân yêu nhất trong kỷ niệm của tôi. Nếu bác Cù Hoàng Thự đã khai tâm cho tôi về chữ quốc ngữ, thì cậu tôi và tủ sách của cậu đã khai tâm cho tôi về khiếu thẩm mĩ về nhận thức

cái đẹp và cái hay trong sách và trong đời Vừa rồi tôi gặp mợ tôi, tôi nhắc đến tủ sách, mợ tôi cũng còn nhớ rõ các truyện, các vè mà tôi đã đọc cho mợ nghe. Mợ tôi nói: "Anh làm thơ hay, nhớ đến tủ sách, thì cũng thoả lòng cậu". Khi quyển thơ đầu tiên của tôi, là tập Lửa thiêng ra đời năm 1940, tôi có gửi tặng cậu, mợ một bản đẹp, nghe nói cậu cũng cho vào tủ sách và đọc đi đọc lại nhiều lần. Nếu tập thơ đầu của tôi đã phần nào làm cậu hài lòng, làm cậu hứng chí trong những giờ rảnh rỗi thì nó cũng là mong muốn một tôi đáp lại cái công ơn đào tạo và khơi nguồn của cậu. Nhân nói tủ sách, tôi còn nhớ cậu có quyển tự vị Larousse khá mới, và chúng tôi hay mở từng trang xem các minh hoạ trong đó, nhân đó học thêm tiếng, học dễ nhớ nhờ có hình.

Hai tủ sách và hòm sách của tôi bị trôi sông và bị cháy trong kháng chiến

Như một đoạn trên tôi đã kể, trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19-12-1946) tôi và anh Xuân Diệu đã chở cái tủ sách của chúng tôi về gởi nhà ông Trương Đăng ở Kim Bài (huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông) gần phía Vân Đình. Những ngày đầu kháng chiến chúng tôi còn ở lại Kim Bài vài tuần, và vẫn đọc sách với nhưng vốn văn học cổ kim đông tây mà chúng tôi đã mua góp được vào tủ sách quý của mình.

Trong tủ sách có nhiều tác phẩm văn học cổ điển của ta như Truyện Kiều (nhiều bản khác nhau), Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Tần cung oán Bái Công văn, 3 tập Văn đàn bảo giám, Đại nam Quốc sử diễn ca, Nam hải dị nhân, có cả Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim, Hán Việt văn khảo của Phan Kế Bính, nhiều sách của Tự lực văn đoàn... Đặc biệt có những truyện nôm dân gian mà tôi đã cóp nhặt mua ở phố Hàng Gai (như Thạch Sanh, Trương Viên, Trê cóc, Bích câu kỳ ngộ, Nữ tú tài, Trinh thử, Thoại Khanh Châu Tuấn, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Trương Chi, Bần nữ thán, Nhị độ mai...) và tôi đã cho đóng thành 1 quyển dày bằng quyển tự vị Larousse, với gáy da đề dòng chữ vàng "Hồn cổ Việt".

Trong tủ sách ấy còn cả báo Ngày nay đóng thành 3 tập trong đó có đăng thơ của anh Xuân Diệu và của tôi lại còn tập hồ sơ xây dựng chính quyền nhân dân mà anh Nguyễn Thượng Đạt và tôi đã cất giữ sau khi giúp Bộ Nội vụ của ta xây dựng sắc lệnh 68 là sắc lệnh tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp (người chủ trì việc soạn thảo sắc lệnh này là anh Võ Nguyên Giáp, lúc đó là bộ trường Bộ Nội vụ kiêm thứ trưởng Bộ Quốc phòng và kiêm tổng chỉ huy vệ quốc đoàn). Đến sau Tết, chúng tôi lên Việt Bắc, thì tủ sách vẫn gởi lại nhà ông Trương Đăng, chúng tôi chỉ mang theo mình dăm ba quyển mà thường hay đọc lại. Thế rồi quân đội Pháp đánh rộng ra, chiếm đóng cả tỉnh Hà

Đông, và từ các đồn bốt đóng ở các huyện ly, ở các ngã ba đường xung yếu chúng đi lùng sục các làng, nhất là các làng ven đường cái ven các trục giao thông quan trọng. Làng Kim Bài ở sát bên một trục giao thông ấy đi từ thị xã Hà Đông đến Vân Đình, và đi xuống khu Ba. Gia đình ông Trương Đăng hơi hãi, bèn nghĩ cách tẩu tán tủ sách của chúng tôi, vì bọn lính Pháp hay tay sai của chúng mà phát hiện được tủ sách thì chủ nhà sẽ bị vạ lây.

Tẩu tán bằng cách gì? Gia đình đã nghĩ cách đem sách ra đốt, nhưng đốt cũng lâu và khói um lên dễ bị bọn Việt gian nghi ngờ... Nhưng người nhà đang tính tới tính lui như vậy thì bọn lính Pháp và lũ tay sai ở huyện đã kéo đến đầu làng. Người nhà vội vàng khiêng cả tủ sách vứt xuống ao to phía đằng sau nhà. Từ nhà ra bờ ao cũng khá xa, nhưng cả nhà hì hà hì hục gánh tủ sách đông tây kim cổ và hồn cổ Việt của chúng tôi cho xuống đáy ao. Đó là về sau lúc kháng chiến thành công trở về Hà Nội, chúng tôi được nghe kể chuyện lại như vậy, chứ lúc tủ sách chìm nghỉm xuống đáy ao thì chúng tôi đã ở Việt Bắc rồi, đâu có biết? Những nhà văn, những nhà thơ đông tây kim cổ yêu mến của chúng tôi, những Nguyễn Du, những Victo Huygô, những nhà thơ Đường, những tác giả truyện nôm... Có biết cái nông nỗi bị dìm xuống ao vì cuộc xâm lăng của thực dân không? Còn cái hòm sách quý của anh Diệu và tôi toàn đựng tác phẩm của Huy

Xuân (nhiều bản của Thơ thơ in lần thứ nhất và thứ hai, của Phấn thông vàng, mười mấy bản in giấy đẹp của Lửa thiêng, và một số bản thảo của chúng tôi), và đây chính là cái rương bằng gỗ thông mà tôi đã dùng trong suốt 7 năm học ở trường quốc học ở huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) và đã bị cháy theo cả cái trại nơi chúng tôi gởi không cứu được một chút gì. Về sau này anh Diệu và tôi phải công phu đi sưu tầm các tác phẩm đầu tay của mình, qua bạn bè và qua các hiệu sách cũ. May mà gia đình tôi ở Ân Phú còn giữ được một bản Lửa thiêng giấy đẹp và một bản Phấn thông vàng. Anh Lương Xuân Nhị thì đã tặng lại anh Xuân Diệu tập Thơ thơ mà anh Diệu đã tặng anh ấy lúc sách mới ra đời (chính Lương Xuân Nhị đã trình bày tập Thơ thơ). Khi mới giải phóng Sài Gòn, tôi vào công tác trong đó thì ông Nghiêm Thẩm, một người bạn yêu thơ, đã tặng lại tôi bản Lửa thiêng in trên giấy rất đẹp. Và sách của chúng tôi cũng được các nhà xuất bản trong Sài Gòn tái bản thời kỳ Mỹ nguỵ (dưới cái nhãn hiệu là sách tham khảo cho các trường đại học văn khoa trong đó) cho nên chúng tôi cũng thu lượm được một số bản in lại trong hoàn cảnh ấy. Một tủ sách bị dìm xuống sông, một rương sách bị lửa đất cháy, đó là số phận của sách, của văn thơ trong một trường hợp nhỏ là hai anh em làm thơ chúng tôi qua một chặng đường khói lửa của dân tộc. Từ đó chúng tôi ngẫm ra: qua bao nhiêu thời đại, bao nhiêu thế kỷ qua bao nhiêu biến cố lịch sử, qua bao nhiêu binh lửa trên

nước nhà, thì ông cha ta đã mất mát biết bao nhiêu vốn sách vở, vốn văn hoá, văn nghệ. Ngày nay chúng ta có nhà in in sách ra nhiều bản, mà tìm lại những sách đã mất còn khó thay, huống hồ cha ông ngày xưa chỉ chép tay hay chỉ in được một số ít bản bằng mộc bản! Tôi cứ tiếc ngẩn tiếc ngơ bản Lửa thiêng giấy Arches dày, đẹp và có kèm theo 12 bức minh hoạ của anh Tô Ngọc Vân vẽ bằng thuốc nước rất đẹp (anh Tô Ngọc Vân là hoạ sĩ đã trình bày bìa rất đẹp cho tập thơ Lửa thiêng của tôi). Bây giờ có Cục lưu trữ quốc gia là một nhiệm vụ là lưu trữ cả các tài liệu văn học, nghệ thuật. Với sự khuyến khích thúc giục của đồng chí Hoan, tổng cục trưởng lưu trữ tôi đã gởi một số tác phẩm in thành sách của anh Xuân Diệu và của tôi vào kho lưu trữ.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- F

Cậu tôi lúc ở Quảng Điền phải chép bài luân lưu cầu nguyện cho thế giới khỏi tận thế

Đầu năm 1928 lúc cậu Vân tôi đang còn làm hiệu trường trường tiểu học huyện Quảng Điền, và lúc đó tôi còn học lớp tư, một hôm cậu tôi nhận được một bức thư khá dài khoảng 3 trang viết tay. Thư không ký tên, còn nội dung thì đại khái nói là thế giới sắp đến ngày tận thế, và hễ ai nhận được bức thư này thì phải chép ra 20 bản gởi đi cho những người quen thân, như vậy là một cách cầu nguyện Chúa để cho Chúa cứu lấy cuộc đời này khỏi tận thế. Hễ ai nhận được thư mà không chép gửi đi, thì người đó thế nào cũng bị Chúa phạt, sẽ mắc nạn sớm hay muộn. Cậu tôi nhận được thư đọc cho học trò trong nhà nghe giọng như đầy màu sắc tôn giáo và mê tín, và không ai dám cười, mặc dù cả thầy trò đều không ai theo đạo. Những lời cầu nguyện trong thư, tôi không nhớ hết, nhưng có những ý nằm trong kinh thánh mà

về sau đến lúc đọc kinh thánh thì tôi gặp lại và mới biết là bức thư luân lưu đã trích dẫn kinh thánh rất nhiều nhất là trích những ý ở đoạn Apôkalíp (tận thế) cậu tôi ngẫm nghĩ một buổi rồi cũng quyết định chép bức thư dài 3 trang ra 20 bản, may mà lúc ấy giấy cũng không đắt lắm, vả lại cậu tôi cứ lấy giấy của văn phòng trường mà chép. Cậu tôi nói: "Chép cũng mất công một chút, nhưng như thế cho nó yên tâm, nhỡ mình không chép mà gặp tai nạn rồi lại hối không kịp!". Cậu chia cho học trò chép, và bản thân cậu cũng chép 3 bản, tôi cũng có chép 3 bản. Chép xong phải nhớ địa chỉ của người quen thân mà gửi đi. Tội nghiệp cho những người nhận được thư luân lưu này lại phải nằm bò ra mà chép mỗi người 20 bản. Về sau tôi nghĩ không biết đây là một điều mê tín của những người cuồng đạo, 10 sợ thế giới tận thế, hay là mưu mẹo của một hãng buôn giấy nó bày ra cái trò chơi tốn giấy này? Dù sao thì sau khi gởi 20 bản thư cầu nguyện cho cuộc đời khỏi tận thế, cậu tôi cũng yên lòng và cũng không thấy tai nạn gì xảy đến với mình.

Gần đây tôi đi họp ở Pháp một số lần, lại có một số người Pháp nói là nên cầu nguyện Chúa trời cứu cho loài người khỏi tận thế vì sắp đến năm 2000, và vì chiến tranh nguyên tử chắc khó tránh khỏi! Câu chuyện lo lắng này lại nhắc tôi nhớ tới bức thư luân lưu năm 1928 mà cậu tôi phải nhân ra bằng chép tay. Nếu bây giờ có vị nào có sáng kiến gửi thư luân lưu để cầu nguyện cho số

mệnh của loài người thì chắc là sẽ nhân lên vạn bản và bằng máy tính điện tử!

Thầy Ngôn dạy lớp nhất

Ghi những năm tháng tôi học ở trường Queignec tôi không thể không nhớ đến thầy Trương Cảnh Ngôn đã dạy tôi ở lớp nhất, vì thầy không chỉ dạy bài vở để đi thi, mà thầy còn làm cho chúng tôi cảm thấy được cái hay, cái đẹp trong văn chương. Tôi đặc biệt nhớ thầy đã dạy chúng tôi bài học thuộc lòng bằng tiếng Pháp Kỷ niệm ngày tựu trường của Anatole France. "Tôi sẽ kể cho các bạn nghe mỗi năm trời thu xao xuyến, những bữa cơm chiều đầu tiên ăn dưới ánh đèn, và những lá bắt đầu úa vàng trong những hàng cây run rẩy gió, tất cả những cái đó đã xui tôi nhớ đến những gì.... Đoạn văn rất nội tâm và đầy âm nhạc, và đầy chất thơ của Anatole France đã được thầy Ngôn diễn đạt rất xúc động, làm cho chúng tôi thấy rung cảm thấm thía cái không khí tựu trường và nỗi niềm kỷ niệm của tác giả. Thầy Ngôn cũng nói lúc giảng cho chúng tôi bài này, thầy cũng cảm động nhớ lại những buổi tựu trường trong tuổi nhỏ của thầy. Rồi thầy đọc đi đọc lại bài văn, có thể nói là ngâm ngợi, cho chúng tôi nghe, như thế gọi là đọc diễn cảm. Mà giảng bài này đối với thầy tôi cũng là sống lại nhưng kỷ niệm vấn vương, đẹp đẽ. Đoạn văn của A.

F. học năm 1931, cách đây 55 năm, quá nửa thế kỷ mà tôi vẫn thuộc lòng, không quên một chữ. Năm 1938, tôi cũng xúc động về cái không khí xôn xao của buổi tựu trường, tôi đã viết bài thơ Tựu trường mà nhiều bạn đọc nhớ và thích. Bài thơ của tôi không có điểm nào giống đoạn văn của A. F., nhưng cái đẹp của kỷ niệm tựu trường mà A. F. đã diễn đạt đầy xúc cảm đã gợi cho tôi tứ thơ, tôi biết ơn cả thầy Ngôn và Anatole France.

Đọc truyện Tàu cho bà mợ nghe

Mợ Vân tôi ham xem truyện Tàu, bảo tôi đi thuê các truyện ở một quán sách rồi về đọc cho mợ nghe, những giờ nghỉ hoặc chiều chủ nhật. Thôi thì đọc đủ thứ: Thuyết Đường diễn nghĩa, Anh hùng náo, Tiết Nhân Quí, Tiết Đình San, Chinh đông chinh tây, La Thông tảo bắc, Tam quốc chí, Tái sinh duyên, Tục Tái sinh duyên, Song phượng kỳ duyên... Khi đầu tôi đọc cho mợ nghe là vì nhiệm vụ phải làm chưa thấy thích, nhưng cứ ề à đọc mãi về sau tôi cũng thấy thinh thích. Tôi đặc biệt nhớ pho truyện Thuyết Đường diễn nghĩa, với cái chuỳ nặng nghìn cân của Lý Nguyên Bá, với cái cười rồi chết của Trịnh Giảo Kim... Tôi còn nhớ trong truyện này hoặc một truyện khác, có ông vua cầm cái trâm cắm mặt trời lại, giữ mặt trời ở mãi buổi trưa, để ông vua đủ ánh sáng tìm một vật quí gì đánh rơi mất. Không biết tình tiết

này có trong truyện không, nhưng tôi cứ nhớ là có, và điều đó gây ấn tượng kỳ lạ, thần tiên, huyền bí trong tâm trí tôi. Người và trời đất có một mối quan hệ gì mật thiết lắm, cảm quan ấy tôi đã nghe từ tuổi nhỏ, gắn với những truyện cổ kim đông tây tôi được đọc trong tủ sách của cậu tôi. Tam quốc chí lại cho tôi một cảm giác khác, cảm giác về sự giao thiệp giữa người và người trước hết là cảm giác về tình bạn giữa Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi. Ở đây tôi không bình luận, không đánh giá Tam quốc chí cũng như các truyện Tàu khác, tôi chỉ ghi ấn tượng mà các truyện ấy đã để lại trong tâm hồn thơ bé của tôi. Cảm giác các truyện ấy gậy ra thì khá lộn xộn, dường như tâm trí đứa bé chỉ giữ lại những cái đẹp, cái huyền diệu, cái rung cảm về tình người... Trong bài thơ Tựu trường đã nhắc đến trên kia, có mấy câu:

Buổi chiều đầu họ tìm bạn kết duyên
Trong sân trường tưởng dạo giữa Đào viên
Lòng hé mở giữa tay đời ấm áp...

Đào viên là vườn đào nơi kết nghĩa của Lưu Bị Quan Công và Trương Phi. Lại còn nàng Phàn Lê Huê mê Tiết Đình San, tung hồ lô lên trời. Nàng đẹp quá và tình nàng nồng nhiệt, phép tiên của nàng tuy kỳ ảo nhưng không đủ để bắt được người yêu. Rút cục lại cũng phải tấm lòng mới chinh phục được tấm lòng...

Lớn lên tôi ít đọc truyện Tàu, mà cũng không thích đọc trừ

những quyển gọi là truyện nhưng thực sự lại là sử như: Đông Chu liệt quốc, và Sử ký của Tư Mã Thiên. Tây du về sau này tôi mới đọc, và cái thú đọc Tây du lúc đã đứng tuổi lại có một màu sắc khác, không như cái thú mê truyện hồi còn bé. Dầu sao thì cái việc là "thì đọc" cho mợ tôi cũng đã cho tôi một số cảm giác, một số ấn tượng mặc dù lộn xộn, nhưng không phải là thừa đối với đứa bé đang lớn lên, vì theo tôi, phải cần tất cả để nhào nặn nên tâm hồn của một con người.

Tôi không chỉ đọc truyện Tàu cho mợ tôi nghe mà còn đọc một số truyện của ta xuất bản hồi đó, truyện dã sử gợi lên lòng yêu nước. Tôi không nhớ những sách ấy do nhà xuất bản nào xuất bản, nhưng khổ sách cũng như khổ các truyện Tàu, và sách xuất bản vào những năm 1925, 1926, 1927... Tôi đặc biệt nhớ hai truyện: Tiếng sấm đêm đông nói về cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền (tác giả là ai tôi quên mất), và Vị quốc vong thân của Nguyễn Trậm Dự. Truyện sau này kể lại cuộc chiến đấu của những sĩ phu và nhân dân yêu nước chống quân nhà Minh, chống Trương Phụ. Truyện viết rất xúc động, lúc tả mấy sĩ phu yêu nước bị Trương Phụ bắt và hành hình thì mợ cháu tôi và những người nghe xung quanh đều khóc nức nở.

Sau này vào thư viện Hà Nội tôi cứ tìm mãi quyển Vị quốc vong thân để đọc lại mà không tìm thấy, không biết có phải chính quyền Pháp đã loại cuốn sách yêu nước này đi, hay là do sự quản

lý không chặt chẽ của thư viện đã để mất sách. Lại còn truyện Sóng hồ Ba Bể cũng rất hấp dẫn (hình như tác giả là Tam lang Vũ Đình Chí).

Chúng tôi còn đọc tiểu thuyết của Nguyễn Chánh Sắt trong sách quảng cáo dầu Nhị Thiên Đường như truyện Gương vỡ lại lành mà mợ tôi nghe cũng lấy làm lý thú và xúc động. Chúng tôi còn đọc Ánh trăng thu của Bửu Đình, Giọt lệ sông Hương của Tam lang Vũ Đình Chí, Tuyết Hồng lệ sử của Từ Trầm Á (tác giả Trung Quốc dịch ra quốc văn) và nhiều truyện nữa. Tủ sách của ông cậu, những giờ đọc sách với bà mợ cũng đã góp phần khêu gợi cái thú văn chương cho tôi.

Lụt vào nhà, vẫn ngồi học

Năm đó tôi học lớp nhất. Vài tháng sau kỳ tựu trường thì phải, có trận lụt to nước vào nhà đến gần đầu gối. Mọi thứ trong nhà dọn lên giường: gạo, thức ăn, hòm rương, sách vở... ở giữa phòng ngoài, có một cái giường to của mấy anh em học sinh người Quảng Nam và tôi thường ngủ. Bên cạnh giường có cái bàn vuông để ngồi học. Các bạn học sinh đều nhân nước lụt mà bỏ đi chơi, bì bõm ngoài đường. Chỉ có tôi ngồi trên giường, chân ngâm trong nước lụt, chăm chỉ chép bài, học ôn bài cho thi học kỳ. Tôi còn nhớ lúc đó tôi cố chép cho xong những bài toán

yếu về sử, địa, lý nhất là khoa học thường thức để kịp trả quyển vở cho bạn Lương Văn Chí. Mợ tôi và dì Em thấy tôi chăm học thì khen và cho tôi ăn trước mọi người bát cơm nếp lạc. Dì Em bảo: "Mai sau mi làm nên, đừng có quên bát cơm nếp lạc nghe không!". Mỗi lần đến thăm dì tôi vẫn nhắc mẩu chuyện này thì dì bảo: "Bây giờ anh có cho tôi ăn xôi lạc thì tôi cũng chẳng còn răng mà ăn!". Sau trận lụt ấy, không hiểu vì sao mà anh Cúc (cháu gọi mợ bằng cô) và tôi bị ghẻ ruồi khắp lưng, khắp bụng, và cả ở chân tay nữa. Mợ Vân nấu nước lá (tôi nhớ là có lá sầu đông, tức là lá xoan) tắm cho hai chúng tôi, rồi bôi thuốc ghẻ, thứ thuốc vàng vàng mà tôi quên tên, chờ cho thuốc khô mới cho chúng tôi bận áo quần. Phải mấy lần tắm nước lá và bôi thuốc như vậy mới khỏi ghẻ.

Ở nhà cậu tôi, chiều chủ nhật thường các bạn của cậu đến đánh tổ tôm. Tôi phải chia bài, nhiều khi bực mình, tôi lớp bài cho mọi người cầm bài lên đều thấy bài mình tốt, ông thì chạm chờ tôm, ông thì bài bạch định mà cũng chạm chờ, ông thì thập hồng... Người cái đánh một con, mọi người hồi hộp. Bốc lên một con là có người ù, và mấy người kia đều đập giường tiếc cho ván bài của mình quá đẹp mà bị ù tay trên...

Tôi đứng thấy buồn cười, mà không dám cười. Về sau cậu tôi biết được trò nghịch ngợm của tôi, lấy thước thẻ vào mấy ngón tay tôi, cấm về sau không được lớp bài như thế nữa. Nhưng từ đó

về sau cậu tôi cũng ít bắt tôi chia bài tổ tôm, có phải vì cậu sợ tôi lại lớp bài chăng.

Ông cậu dạy tôi học Tôi có trực tiếp học cậu tôi ở trường Queignec suốt năm lớp nhì đệ nhất niên (1929-1930) nhưng cậu tôi còn dạy tôi ở nhà những ngày chủ nhật và những ngày nghỉ. Cậu tôi thu nhặt những tờ giấy mà học trò các khoá trước đã làm bài thi, còn một mặt trắng đóng lại thành quyển vở như vở chữ Hán cho tôi làm bài. Mỗi sáng chủ nhật, cậu đọc cho tôi một bài chính tả tiếng Pháp, và bắt tôi làm một bài luận tiếng Pháp. Chưa hết, ông còn bắt tôi làm mười bài toán mà đề toán lấy ở quyển sách toán của Brachet, nếu làm buổi sáng chưa xong toán và luận, thì chiều chủ nhật không được đi chơi, phải ở nhà làm cho xong bài. Nhưng không những trong buổi sáng tôi làm xong luận, mười bài toán cậu ra mà tôi còn làm thêm mười bài nữa tôi tự chọn lấy. Ông cậu cuối buổi sáng chấm xong bài thấy làm tốt cả, chỉ nói: "Chiều nay cho đi chơi". Và cậu tôi tự tay mình chép lại bài chính tả vào một quyển vở cho tôi và ghi ở dưới bài những tiếng một mà tôi cần học, cả những điểm lắt léo về văn phạm nữa. Cứ thế tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác, tôi tiến bộ nhanh trong học tập nhờ sự dìu dắt hết lòng và rất có phương pháp sư phạm của cậu tôi. Quyển vở chép bài học thuộc lòng nói trên tôi đã giữ mãi cho đến ngày kháng chiến chống Pháp thì bị cháy trong một cái rương cùng một số bản

thảo và mấy bản Lửa thiêng in đẹp của tôi rương sách và bản thảo này lúc đó gởi gia đình anh Xuân Diệu dời về Hương Khê (Hà Tĩnh).

Nẩy nở hồn thơ

Trong phần tuổi nhỏ trên kia, tôi đã kể sự tiếp xúc đầu tiên của tôi với Truyện Kiều, với thơ như thế nào. Vào học ở Huế, trong khung cảnh đẹp của sông Hương núi Ngự, trong môi trường đằm thắm văn nghệ dân gian, ở phố Đông Ba, với cái tủ sách kỳ diệu của cậu tôi khiếu thơ của tôi đã gặp điều kiện thuận tiện để nẩy nở. Bạn học của tôi lúc đó là anh Đồng Sĩ Hiền cũng mê thơ văn, và hai đứa một ngày chủ nhật rủ nhau đi chơi cửa biển Thuận An thì mang theo Chinh phụ ngâm và Cung oán ngâm khúc. Buổi trưa hè, dưới bóng những cây phi lao rào rào gió biển hai chúng tôi ngâm ngợi một cách say sưa thơ của Đoàn Thị Điểm và của Nguyễn Gia Thiều, đặc biệt là mấy đoạn sau đây:

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn
Bộ khôn bằng ngựa, thuỷ khôn bằng thuyền...
Giã nhà đeo bức chiến bào
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu

(Chinh phụ ngâm)

Cầu thệ thuỷ nằm trơ cổ độ

Quán thu phong đứng rũ tà huy

Phong trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này...

(Cung oán)

Hiền và tôi ngâm lên thấy réo rắt trong lòng, và cũng buồn man mác. "Quán thu phong đứng rũ tà huy", lúc bấy giờ trời đã ngả chiều, mặc dù không phải mùa thu, mà chúng tôi cũng buồn rười rượi...

Chúng tôi lại còn đi chơi núi Ngự Bình, dưới bóng những cây thông, trong nắng chiều vàng, chúng tôi lại cùng nhau đọc Giọt lệ thu của bà Tương Phố...

Nhưng không chỉ có thơ gợi ý thơ, mà cảnh trời, cảnh đồi xung quanh tôi cũng cho tôi những rung động thơ đầu tiên. Cây bàng lá rụng, ngọn gió sông hiu hắt, cây bồ hòn đứng lặng trong chiều đông, rồi tiếng đàn của ông Cả Soạn, của anh Cháu đờn, ông xẩm chợ kể vè rồi tình bạn trẻ thơ, tiếng gió biển trong rừng phi lao, ánh nắng thu trên mái rừng thông, tiếng chuông chùa Diệu Đế, tiếng hò mái nhì, mái đẩy trên sông Hương... Tất cả đã làm xao động trong tôi cái cảm giác thơ:

Nhớ buổi đầu tiên rung động thơ

Sân trường tiểu học tuổi mười ba

Cây bàng lá rụng mình trần trụi
Gió rít ngoài sông, thuyền nép bờ.
Dãy phố Đông Ba dài xứ Huế
Cây bồ hòn lặng đứng chiều đông
Xa nhà theo cậu lo ăn học
Phận học trò nghèo đâu dám ngông.
Nhưng có niềm chi nửa lặng im
Nửa như ai đốt cháy trong tim
Sân trường những buổi ra chơi ấy
Có phải hồn non đã tự tìm
Thơ đến tìm ta tự lối nào
Từ cành tái vỏ cây bàng cao
Hay từ mặt nước se theo gió
Từ những bàn tay bạn kết giao
Rạo rực nghe thơ kề má lửa
Giữa chiều đông tím một sân trường
Câu thơ thứ nhất không còn nhớ
Nhưng nhớ còn rành nỗi mến thương.
Chỉ nhớ trời thơ rất bạn bè
Duyên thơ mời bén đã say mê
Yêu đời tập sự bằng yêu bạn
Nghe đất trời cùng tự lắng nghe
(1972)

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- G

Vào học cấp thành chung (trung học)

Tháng 6-1932 tôi đậu bằng tiểu học và sau đó tôi thi đậu vào trường quốc học (cấp thành chung, tức là trung học thời ấy). Tháng 9 năm ấy là tựu trường đầu tiên của tôi vào trường quốc học, và tôi được vào ký túc xá, vì đậu cao được cấp học bổng toàn phần.

Ôi náo nức của một thời trẻ dại

Hỡi ngói nâu, hỡi tường trắng, cửa gương

Những chàng trai mười lăm tuổi vào trường

Rương nhỏ nhỏ với tâm hồn bằng ngọc...

Thật là náo nức buổi tựu trường đầu tiên này. Được nhà cho mấy đồng bạc, tôi liền đến một hiệu đồ gỗ trong thành Huế, gần cửa Thượng Tứ mua một cái rương (hòm) bằng gỗ thông, đánh véc ni màu đỏ thẫm và có nẹp mấy nẹp sắt sơn đen. Cái rương khá rộng đủ cho hết quần áo và sách vở của tôi vào trong. Mùi gỗ

thông lẫn với mùi véc ni thơm phức gây cho tôi một cảm giác say say gần như rạo rực trước buổi vào trường. Rương lại có hai cái khoá bằng đồng sáng choang, mỗi lúc mở lại có tiếng kêu keng càng tăng vẻ sang trọng của chàng học sinh quốc học. Trong nắp rương có hai đường nẹp bằng gỗ thông để sau nẹp ấy có thể gài những hồ sơ, lý lịch, các giấy tờ của một học sinh tựu trường. Tôi nảy ra cái ý dán trên hai cái nẹp ấy mấy câu mà tôi rất thích, học được trong sách, như để làm phương châm cho mình:

"Đã sinh ra đứng trong trời đất

Phải có danh gì với núi sông"

(Nguyễn Công Trứ)

"Biết cắn răng để chịu thiệt, đứng vững gót mà làm người"

(Ngạn ngữ xưa)

Tôi viết hai câu này bằng mực tàu mài ra, chữ rất đen trên giấy croquis (giấy để vẽ) và dán vào trên hai nẹp thông trong nắp rương và lấy làm tâm đắc.

Chiều ngày 15-9-1932 tôi thuê một cái xe kéo chở hòm vào trường Quốc học. Sân trường rộng quá, có hai bụi tre đằng ngà rất đẹp ở trước cái nhà chơi. Nhưng tôi chưa để thì giờ khám phá cái thế giới khá hấp dẫn ở trong sân trường. Tôi phải lên ngay phòng ngủ ở trên gác của ngôi nhà lớn bên phải của trường. Mỗi học sinh nội trú được nhận một cái giường cá nhân bằng gỗ

lim rất chắc chắn, với một cái màn tuyn rất trắng, trắng như bọt sóng biển. Và thích nhất là mỗi chúng tôi được chia mỗi người hai cái ngăn tủ con trong một cái tủ đứng cũng bằng lim, còn khoá thì tự mình lo lấy, nghĩa là chúng tôi phải đem theo đinh khuy và khoá bóp. Mỗi ngăn tủ dài 60 phân rộng 50 phân và cao 40 phân, tha hồ chứa áo quần và sách vở, và còn có thể để vào đó những vật kỷ niệm những thẩu đường, những thức ăn khô mà nhà gửi cho. Tôi đứng trước hai ngăn tủ, xếp áo quần và sách vở còn thức ăn khô thì tôi chẳng có, mà say sưa ngửi mùi véc ni của tủ mới đánh, véc ni rất thơm, thơm mùi nhựa thông, thoang thoảng như hương những gốc cây thông mà tôi đã hít thở ở sườn núi Ngự. Chính cái mùi thơm của tủ mới ấy đã vào trong bài thơ Tựu trường của tôi (1938):

Tựu trường đó, lòng tôi vừa bắt gặp
Nỗi xôn xao thầm lặng ở trong rương
Của chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Mắt tin cậy và tóc vừa dưỡng rẽ
Người bạn nhỏ! Cho lòng tôi theo ghé
Không nỗi gì có thể vuốt ve hơn
Đêm tựu trường mùi cửa sổ mới sơn
Tủ mới đánh, và lòng ta thơm ngát.

Xếp sách và áo quần xong, tôi ra cửa sổ nhìn xuống sân trường, lúc đó đối với tôi thật là bát ngát thơ mộng. Dọc hai đường đi kết

thành chữ thập của sân có những cây hoa phượng, lá vẫn rất xanh, còn hoa thì đã rụng gần hết, nhưng lơ thơ trên mỗi cành còn vài hoa, màu đỏ rất thắm, tường như là mùa hè đã tàn gởi lại những nụ cười tươi tắn cuối cùng. Sau bữa cơm đầu tiên trong nhà ăn, tôi ra dạo ở hai con đường có hoa phượng ấy, tìm làm quen với những bạn cũng mới vào ký túc xá với tôi, nhất là tìm gặp những bạn sẽ học cùng lớp. Nói sao hết sứ bồi hồi cảm động của những chàng học sinh 13, 14 tuổi đi tìm bạn trong buổi chiều đầu tiên tựu trường.

Trong sân trường này, trong trường Quốc học này tôi đã gặp bao nhiêu là bạn, tôi đã kết được bao nhiêu tình bạn, nó bền chặt cho đến ngày nay. Những tình bạn này tôi sẽ kể đến trong một hồi sau. Đã nhiều lần tôi về thăm trường Quốc học trước Cách mạng tháng Tám, cũng như sau ngày Huế được giải phóng. Đi qua những lớp xưa kia tôi đã ngồi học, tôi bồi hồi xúc động nhớ lại những thầy, những bạn, mà trong số đó đã có nhiều người không còn nữa. Tôi cũng có thể nói như một nhà văn xưa kia: "Sau những cánh cửa đóng kín này, còn ngủ lại một phần quá khứ của tôi". Trong những bạn học của tôi, có những người đã hy sinh trong cuộc chiến đấu lâu dài giải phóng dân tộc, cũng có người đã chết bệnh, và than ôi cũng có một hai người đã chết điên vì đi tìm lý tưởng mà không gặp được lý tưởng. Trong mấy dòng hồi ký của tôi xin các bạn yên nghỉ, hoặc vì các bạn đã làm xong

phận sự thiêng liêng đối với quê hương đất nước hoặc vì lý tưởng mà các bạn không kịp tìm thấy thì anh em chúng tôi may mắn được sống lâu hơn đã tìm thấy trong đời... Người ta trường nói: Trường học là một cái xã hội, một xã hội con trong một xã hội lớn có tường rào ngăn cách phần nào, nhưng âm vang của xã hội lớn vẫn len vào trong xã hội của trường. Tôi thấy đúng như thế, mặc dù không khí trong trường giữa thầy với bạn, giữa bạn học với nhau vẫn giữ được cái gì thanh tao, đầm ấm. Tôi sẽ kể nhiều về những năm tháng sống và học ở trường Quốc học vì ở đó tôi đã may mắn có nhiều thầy giáo tốt và gặp được nhiều bạn tốt, trung thành, thuỷ chung.

Năm tôi vào Quốc học, nhà trường lại xếp 35 người đỗ trên vào lớp A, và 35 người cuối sổ vào lớp B.

Thành ra lớp A của tôi là một lớp đặc biệt xuất sắc có nhiều học trò giỏi, thầy nào đến dạy cũng lấy làm hài lòng. Trong số bạn lớp A của tôi, có nhiều bạn sau này đã trở thành nhà khoa học, thầy thuốc nổi tiếng nhạc sĩ có tài, kịch tác gia độc đáo. Một số bạn khác đã tham gia quân đội kháng chiến và cũng đã trở thành những nhà quân sự có tài. Tôi riêng nhớ bạn Nguyễn Hoà Dung và bạn Phạm Gia Ninh là hai bạn rất mê văn thơ Việt Nam và đã cùng tôi nung nấu hoài bão trao đổi tiếng nước nhà, cái tiếng Việt mà chúng tôi yêu một cách tha thiết, da diết. Xin nói rõ: chúng tôi là những học sinh giỏi tiếng Pháp, đọc nhiều sách tiếng

Pháp, nhưng tấm lòng của chúng tôi đối với tiếng Việt là tấm lòng con đối với mẹ. Tiếng Việt càng bị rẻ rúng bởi bọn thực dân, và một phần bị rẻ rúng trong cái xã hội nửa thực dân nửa phong kiến hồi đó, thì chúng tôi càng say sưa, thiết tha trao đổi tiếng Việt. Trong chương trình của ban học thành chung, mỗi tuần chỉ có một giờ dạy tiếng Việt (lúc đó gọi là An-na-mít). Một số ít học sinh mất gốc trong tâm hồn, xem thường giờ này, và đến giờ thì giở các bài toán, bài lý hoặc bài luận Pháp văn ra làm, chúng tôi thấy thế rất căm phẫn. Bạn Nguyễn Hoà Dung và bạn Phạm Gia Ninh thì đến những giờ ấy mở sách xưa như Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều, Cung oán ngâm khúc ra ngâm ngợi. Bạn Dung lại còn cắt trên Ngọ báo, trên báo Phong hoá... nhiều bài văn dán vào một quyển vở to và đọc cho chúng tôi nghe, nhất là vào những giờ cuối năm. Tôi cứ nhớ mãi bạn Dung đã đọc vài truyện của Thanh Tùng Tử với một giọng réo rắt thiết tha, chúng tôi nghe thật bồi hồi xúc động. Bạn Ninh lại có những quyển sổ con để chép thơ chép văn là bạn đã chọn lựa trong các báo, hoặc trong Văn đàn bảo giám, những quyển sổ thơ này đóng bằng giấy trắng, bìa bọc vải rất đẹp, các tuyển tập chép hai thứ mực, các đầu đề bằng mực đỏ. Bạn Ninh còn sống, tôi thường gặp luôn. Bạn Dung thì tôi không kịp gặp; lúc Sài Gòn mới giải phóng thì anh đã mất. Anh và Ninh đã nung nấu thêm cho tôi lòng yêu thơ văn, đã cùng tôi chung một nỗi niềm đối với tiếng

nước nhà.

Chúng tôi không chỉ tự mình trau dồi tiếng Việt mà chúng tôi còn bảo vệ tiếng Việt ngay ở trong trường. Hồi đó chúng tôi học năm thứ ba (1934-1935). Một số anh em chúng tôi là học trò giỏi và cũng giỏi về môn Pháp văn, đồng thời chúng tôi yêu quốc văn với tấm lòng người con thương mẹ, yêu thương người mẹ đẻ bị rẻ rúng, bị xem thường. Lòng yêu quốc văn của chúng tôi lúc đó, là một biểu tượng, hay nói đúng hơn là một biểu hiện của lòng yêu nước. Tất nhiên trong lớp cũng có những đứa "xì dầu" (nịnh hót) thầy Tây, hay ti toe tiếng Tây cả những khi không bắt buộc, không cần thiết. Chúng tôi căm phẫn, chúng tôi phản ứng với thái độ nô lệ ấy. Và chúng tôi... hành động. Chúng tôi đặt ra một cái... thẻ chó, một miếng gỗ đẽo giống hình cái thẻ mà bấy giờ cảnh sát bắt chó các nhà phải đeo vào cổ để kiểm soát, và phòng chó dại. Và chúng tôi qui định với nhau: hễ anh nào bị bắt quả tang đang nói tiếng Tây trong sân trường giờ ra chơi hoặc trước giờ vào lớp, hoặc lúc tan học thì phải "mang" thẻ chó. "Mang" có nghĩa là phải nhận cái thẻ chó mà một anh khác đang phải mang trong người giao lại cho mình.

"Mang". Mang tượng trưng thôi, nhưng rất đáng xấu hổ trước bạn bè. Anh bị mang thẻ chó ấy lại phải rình để bắt quả tang một anh khác nói tiếng Tây lúc không cần thiết để giao thẻ, và mình "mãn hạn" phạt.

Tôi nhớ qui định của chúng tôi thi hành được khoảng 4, 5 tháng, và thi hành khá gắt gao. Bọn giám đốc và giám thị người Pháp không khám phá ra được vì bọn học sinh nịnh Tây cũng không dám báo cáo với chúng. Một vài thầy giám thị Việt Nam biết, nhưng cũng lờ cho chúng tôi làm. Như vậy mà đỡ được cái bệnh ti toe nói tiếng Tây và đỡ cái bệnh nói lai nghĩa là trong mỗi câu có lẫn tiếng ta và tiếng tây. Các em học sinh bây giờ học tiếng Việt trong một nước Việt Nam đã độc lập có thể không hiểu hết nỗi lòng chúng tôi yêu tiếng mẹ đẻ lúc bấy giờ như thế nào. Và một số em bây giờ cũng chưa thấy hết giá trị của tiếng Việt và do đó không để lòng trau dồi nó. Tôi cứ nhớ mãi một truyện ngắn của Alphonse Daudet nhan đề là Buổi học cuối cùng. Tác giả kể: Lúc bấy giờ Đức đã chiếm mất vùng Alsace và Lorraine. Ngày mai là các thầy giáo Đức đến dạy tiếng Đức, buộc học sinh Pháp phải học để trở thành người Đức. Buổi chiều hôm ấy thầy giáo Pháp mời cha mẹ học sinh đến lớp để từ biệt, thầy bận áo quần đẹp như ngày lễ, cha mẹ hoe sinh cũng ăn bận tử tế. Mọi người vào lớp đứng dậy chào cờ rồi thầy nói: “Các em ơi hôm nay không có bài học. Ngày mai các em sẽ có thầy khác, và học tiếng khác. Giọng thầy rưng rưng nước mắt: nhưng về nhà các em phải tiếp tục học tiếng Pháp với bố mẹ, nói tiếng Pháp với anh em bà con. Các em hãy nhớ rằng: “Khi một dân tộc bị nô lệ mà còn giữ được tiếng nói mẹ đẻ của mình, thì dân tộc ấy vẫn giữ được

trong tay cái chìa khoá của tự do, độc lập". Truyện ngắn này, tác giả viết rất xúc động với cả lòng yêu nước và yêu văn hoá dân tộc của mình. Chúng tôi lúc đó cũng một nỗi lòng như Daudet. Anh Nguyễn Xuân Sanh đã cùng tôi "xuất bản" một tạp chí văn học hàng tuần, lấy tên là "Bước đầu", xuất bản nghĩa là hai anh em chép tay vào một quyển vở rất đẹp những bài văn, bài thơ mà chúng tôi đã sáng tác trong tuần cho số tạp chí: có thơ, có truyện ngắn, có xã luận, có cả bài bình luận văn học nữa. Trước Cách mạng tháng Tám tôi còn giữ được mấy số "tạp chí" này. Vừa rồi anh Xuân Sanh và tôi có kỷ niệm năm mươi năm ngày xuất bản tạp chí hàng tuần này, kỷ niệm nghĩa là ngồi nhắc lại với nhau "cái thuở ban đầu văn học ấy" chỉ nhắc thôi nhưng lòng đầy xúc động.

Các thầy học của tôi ở trường Quốc học

Như trên đã nói, chúng tôi có may mắn gặp được nhiều giáo sư người Việt, rất tốt. Tôi biết ơn các thầy không những đã trang bị kiến thức cho tôi theo chương trình của nhà trường, mà còn gợi ý cho tôi về trách nhiệm làm người, về hứng thú làm được cái gì hay và dẹp ở đời.

Thầy Lê Xuân Phương, đảng viên của Đảng Tân Việt Thầy dạy tôi các môn sử ký, địa lý, và tiếng Việt ở cả ba năm đệ nhất, đệ

nhị, đệ tam. Thầy giảng rất kỹ những đoạn thơ trích ở Cung oán ngâm khúc và Chinh phụ ngâm. Cách diễn giảng của thầy không có sức thu hút theo kiểu hùng biện, nhưng lại làm cho chúng tôi rất chăm chú nghe vì thầy giảng sâu, và dường như có những ý sâu kín, những ý tâm đắc mà thầy chưa biểu hiện hết qua lời giảng của thầy. Tôi còn nhớ mãi thầy giảng mấy câu thơ của Chinh phụ ngâm mà mất cả một tiết học:

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi
Chinh phu, tử sĩ mấy người
Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn
Dầu binh lửa, nước non như cũ
Kẻ hành nhân qua đó chạnh thương
Phận giai già ruổi chiến trường
Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về...

Thầy tả ngọn gió hiu hắt thổi lạc những hồn chiến sĩ và ánh trăng trên mặt chinh phu với một giọng rất xúc động, làm cho chúng tôi ngồi trong lớp học, giữa bốn bức tường dày mà cảm giác được cái hiu hắt, cái xa vắng, cái lạnh lùng của chiến trường... Thầy Phương dạy sử Việt Nam theo chương trình thì thầy bảo chúng tôi học theo quyển sách của Maybon, nhưng lúc giảng thì thầy phát triển rất nhiều, và thầy gài vào lời giảng những ý gợi lòng yêu nước. Những ngày gần tết và những ngày gần nghỉ hè,

chương trình đã học xong, thi học kỳ cũng kết thúc rồi, đến giờ sử, hoặc giờ Việt văn, thầy bảo chúng tôi đóng kín cửa lại, rồi thầy nói chuyện quốc sự, tất nhiên là nói gần nói xa thôi, nhưng chúng tôi cũng đủ hiểu. Chính thầy Lê Xuân Phương đã cho anh Tố Hữu trốn vào nhà và giấu kín hơn một ngày, khi anh Tố Hữu bị mật thám lùng bắt năm 1937.

Thầy Đoàn Nồng dạy chúng tôi môn Pháp văn năm thứ nhất và năm thứ ba. Thầy là một trong những giáo sư xuất sắc của trường, và có phong cách ít nhiều tài tử. Thầy giảng thơ văn Pháp sâu và tế nhị, thường hay nhắc đến tiểu sử của các tác giả để soi sáng lời bình luận tác phẩm của các nhà phê bình và của bản thân thầy. Thầy giảng hứng thú, và mỗi lần giảng lại bài đã học thì thầy lại có những nhận xét mới, những khám phá mới. Giảng bài văn đối với thầy cũng là một sự sáng tạo. Thầy có cho đăng trong một tờ báo bằng tiếng Pháp dành cho học sinh là tờ AJS (nghĩa là Bạn của thanh niên hiếu học), bài luận văn của thầy lúc tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Luận văn ấy "La-mác-tin và Nguyễn Du, hai nhà thơ trữ tình", được giới học sinh chúng tôi rất hoan nghênh và xem đó là một kiểu mẫu về bình luận văn học.

Thầy dạy tiếng Pháp, nhưng thấy những học sinh nào trau dồi tiếng Việt, làm thơ tiếng Việt thì thầy rất khuyến khích, và tỏ ý mừng. Thầy Nồng có viết một quyển nghiên cứu "Nghệ thuật hát

bội" mà giới nghiên cứu sân khấu đánh giá cao, về mặt tư liệu cũng như về mặt suy nghĩ và nhận định nghệ thuật. Thầy hay rủ học sinh đến nhà thầy chơi những ngày chủ nhật. Nhà thầy ở xóm Đập Đá, gần thôn Vĩ Dạ, một ngôi nhà nhỏ, có vườn nhỏ, ở trong bày biện đơn sơ, đúng là nhà một giáo sư thanh bạch. Ở phòng giữa thầy treo một ảnh to của thi hào Vichto Huygô, mà thầy cho là một con người lý tưởng về cuộc sống cũng như về sáng tạo văn học, nghệ thuật. Thầy vẫn dặn chúng tôi: "Học được cái đẹp trong sách vở, ta cũng phải cố gắng sống cho đẹp trong đời". Sau ngày miền Bắc giải phóng, thầy Nồng làm hiệu trường trường Chu Văn An (trường Bưởi cũ) tôi vẫn thường đến thăm thầy, và hai thầy trò lại đàm đạo văn chương như thuở thầy còn ở trường Quốc học.

Thầy Nguyễn Đình Dụ

Thầy Nguyễn Đình Dụ dạy chúng tôi môn khoa học tự nhiên năm thứ nhất, năm thứ hai, và dạy toán chúng tôi năm thứ ba. Trước kia thầy dạy ở trường trung học Cần Thơ sau mới đổi ra trường Quốc học. Thầy Dụ rất nghiêm giảng bài rất chặt chẽ, giảng môn khoa học tự nhiên miệng nói tay vẽ hình trên bảng rất rõ và rất đẹp. Dạy toán thì thầy hay ra bài làm ở lớp, và có bài về nhà làm nữa. Chấm xong, thầy giữ lại những bài ưu nghĩa là

không những có đáp số đúng, mà giải trình cũng gọn và có nghệ thuật. Tôi cũng sung sướng được ghi lại đây rằng tôi đã có vinh dự được thầy giữ một số bài của tôi, sau này đến thăm thầy thầy còn nhắc tới. Có một năm (năm thứ ba), để mừng tết thầy các bạn trong lớp cử tôi đọc lời chúc mừng bằng tiếng Pháp. Lớp đã chuẩn bị mua một bó hoa tươi thật đẹp để tặng thầy, nhưng luống cuống thế nào mà lại không mua được, sau cùng bạn được phân công mua về một bó hoa giấy, hoa giấy làm rất giống, rất đẹp, chủ yếu là hoa hồng. Trong lời chúc mừng, tôi không kịp chữa lại cứ đọc là "Xin tặng thầy bó hoa tươi thắm....

Thầy cảm động cầm lấy bó hoa giấy, cảm ơn cả lớp rồi thầy mỉm cười nói thêm: "Những bông hoa này chắc là nó tươi mãi mãi, vì tôi sẽ bỏ vào lọ mà không phải tưới nước.... Chúng tôi xấu hổ quá, đỏ mặt, nhưng thầy thông cảm với chúng tôi và để an ủi chúng tôi thầy nói thêm: "Hồi còn đi học, tôi cũng đã một lần chúc tết thầy học như thế này.... Thầy Dụ trong kháng chiến chống Pháp là một cán bộ cốt cán của ngành giáo dục, đóng góp nhiều vào sự phát triển của ngành.

Sau khi giải phóng miền Bắc thầy được cử làm giám đốc Sở giáo dục Hà Nội trong nhiều năm. Hiện nay thầy đã về hưu, tôi thường đến thăm thầy và nhắc lại những năm học với thầy ở Quốc học, thầy nói còn nhớ tôi học toán giỏi, không ngờ tôi lại

đi vào con đường văn thơ...

Thầy Mai Trung Thứ

Thầy Mai Trung Thứ (tức là hoạ sĩ Mai Thứ) dạy chúng tôi về môn vẽ, mỗi tuần có một tiết. Thầy Thứ gần như không nói một câu nào suốt cả giờ học. Thầy chỉ bảo chúng tôi vẽ một vật gì đặt giữa lớp (một bình hoa, một cái ché, một đầu pho tượng bằng thạch cao...) rồi thầy ngồi thầy vẽ. Gần cuối giờ thầy gọi chúng tôi lần lượt đưa bài vẽ lên để thầy chấm. Đôi mắt thầy rất to nhìn vào bức vẽ của mỗi người, thầy chỉ giơ bút quệch quặc chữa lại vài đường nét và nói bằng tiếng Pháp "Xà xà... rồi cho điểm. Thầy không bao giờ giải thích cho chúng tôi nguyên tắc và phương pháp vẽ, cứ để chúng tôi tự nhiên vẽ được sao thì thầy chấm nấy, vì có lẽ thầy cũng nghĩ rằng môn này là môn phụ, Ban Giám đốc chẳng chú ý mà học trò thì cũng học qua quít mà thôi. Tôi nhắc đến thầy Thứ vì thầy là một hoạ sĩ có tài vẽ chân dung bằng sơn dầu rất đẹp. Cứ vài năm một lần, thầy lại có một triển lãm những tranh sơn dầu của thầy (phần lớn những chân dung phụ nữ) ở hiệu thuốc tây Imbert. Những chân dung của thầy vẽ đẹp, đẹp về nghệ thuật, nhưng phải nói thầy cũng chọn những đối tượng rất đẹp để vẽ. Có lần thầy vẽ chân dung một bà, vợ một y sĩ, mà "giam" người mẫu hai ba ngày liền trong xưởng vẽ

của mình, làm cho ông y sĩ hết sức hoang mang, nhưng cũng không dám can thiệp. Sau này sang công tác ở Pa ri tôi có gặp lại hoạ sĩ Mai Thứ, và tôi có nhắc lại với thầy câu chuyện vui này thì thầy hoạ sĩ vẫn nói với đôi mắt to nhìn tôi cười: "Đó là một nhược điểm của tuổi trẻ, anh hiểu chứ!...

Thầy Bửu Cân, người hoàng phái, dạy chúng tôi vật lý và hoá học từ năm thứ nhất đến năm thứ ba. Thầy dạy giỏi, nhưng năm trước dạy thế nào thì năm sau lặp lại y như thế, không bổ sung, không sáng tạo. Thầy có tính hài hước, hay cù cho học trò cười, nhưng thầy lại giữ nét mặt rất nghiêm, mọi người cười xong thầy mới nhếch môi mỉm cười một tí. Tôi cứ nhớ khi thầy giảng về ba trạng thái của các vật thì thầy nói: "Không phải chỉ có ba trạng thái mà là bốn: trạng thái đặc cứng, trạng thái lỏng, trạng thái hơi và trạng thái dẻo như là kẹo mè xửng và cứt gà sáp. Học trò cười, nhưng thầy không cười. Khi nào gọi học sinh đọc bài thì thầy bắt đầu gọi họ trước, và nhìn anh nào họ ấy mà luống cuống thì gọi tên anh ta. Có lần thầy gọi: "Cù", tôi cứ ngồi yên, thầy gọi thêm: "Cù Huy", tôi vẫn ngồi yên. Sau cùng thầy gọi đủ tên Cù Huy Cận tôi mới đứng dậy và lên bảng. Thầy hỏi: "Rứa chưa có mấy họ Cù trong lớp mà không chịu lên?" Nhưng đọc bài tốt, thầy vẫn cho điểm tốt. Thầy còn nói đùa: "Mai sau nếu anh làm thượng thư thì gọi "Cụ Cù" mà không gọi cụ Cận".

Hè 1935

Kết thúc năm học đệ tam niên thành chung, hè 1935 tôi cùng hai bạn Nguyễn Xuân Sanh và Nguyễn Xuân Tám (anh Tám nay là Tổng cục phó Tổng cục Du lịch) rủ nhau ở lại Huế, và ở trọ nhà ông Đội Đán trên một ngọn đồi sau nhà ga Huế. Vợ chồng ông Đội Đán là người Quảng Nam, làm được cái nhà mái tranh vách toóc-si đã mấy năm trên dốc đồi này nhà không rộng lắm, nhưng xinh xắn, sạch sẽ, mát mẻ. Xung quanh nhà có một vườn nhỏ dưới bóng mát một cây đa to và cao. Đằng sau nhà có đường đi cỏ mọc hoang dại dẫn về khu vực đồi núi của ngoại thành Huế. Chỗ ở nửa thôn nửa thị này rất hợp với "gu" của chúng tôi, nửa muốn có cái tiện nghi của thành phố (điện, nước), nửa muốn hưởng cái êm ả, và vẻ đẹp của thiên nhiên. Cây cỏ xung quanh nhà, và nhất là trên con đường phía sau nhà còn vẻ hoang vu cho chúng tôi cảm giác sống một cuộc đời nửa phiêu lưu. Chiều chiều ba anh em chúng tôi, nhất là tôi và Xuân Sanh hay đi ra phía sau nhà nhìn đồi núi, xem mặt trời lặn có khi ngồi gốc cây cho đến tia nắng cuối cùng tắt ở chân trời đã mờ sương. Gặp buổi chiều mưa giông thì cả ba chúng tôi trần truồng ra tắm mưa ở ngoài sân dưới những cành đa, tưởng tượng mình như những người tiền sử. Mỗi tuần chúng tôi xuống phố một vài lần để mua

ít quà bánh, và nhất là để mua sách, báo ở hiệu sách Hương Giang của anh Hải Triều. Trong ba chúng tôi, tôi là người nghèo nhất, anh Sanh không giầu gì nhưng cũng nhận được đều tiền của bố, một ông Thừa phái, gửi cho hàng tháng; anh Tám thì nhận được tiền của gia đình ở nông thôn (anh quê ở huyện Nam Đàn, Nghệ An), gửi cho đủ sống cả vụ hè. Ông Đội Đán là đội lính khố xanh, ông có học qua cấp tiểu học, người điềm đạm, và rất trọng những người trí thức. Nghe chúng tôi đàm luận văn chương, ông thường ghé nghe, tỏ ra rất thích thú. Có tháng chúng tôi không kịp trả tiền trọ, thì ông nói: "Không sao, chờ tựu trường, các anh lên lớp trả cũng không muộn. Các anh ở đây là vui nhà chúng tôi; các anh không nhiều tiền, nhưng nhiều văn chương, tôi cũng không giàu nhưng hâm mộ văn chương, thế là vui rồi". Bà vợ ông Đán, cùng quê với ông, là một người dân quê hiền lành, chất phác. Bà làm cơm cho chúng tôi chung với gia đình, bữa cơm nhiều rau, rau muống, rau rền, thường có một ít cá, còn thịt thì một tuần được vài lần. Nhưng bữa nào cũng ngon miệng nhờ tương ngon để chấm rau muống và nhờ nước mắm Nam Ô mà chúng tôi rưới cơm rất ngon. Khi nào bà nghe ai nói điều gì không vừa ý thì bà chỉ cười và nói: "Vô duyên ôộng!" rồi cười, miệng nhóp nhép miếng trầu. Cuối hè, chúng tôi nợ một tháng cơm trọ. Sau tựu trường chúng tôi ra thăm nhà và trả tiền, thì hai vợ chồng ông Đội Đán lại thết chúng tôi một bữa cơm thịt

gà khá thịnh soạn. Những tháng chúng tôi ở nhà ông Đội Đán, có nhiều kỷ niệm: Tháng 7 năm ấy, nhà văn Nguyễn Công Hoan mà tập truyện Kép Tư Bền vừa được nhà xuất bản Tân Dân phát hành, vào chơi Huế và có ghé ở hiệu sách Hương Giang một buổi chiều để tác giả ký tên vào sách cho những bạn đọc muốn gặp tác giả.

Anh Hải Triều có báo trước vài hôm cho Xuân Sanh và tôi biết cái tin lý thú ấy. Chiều hôm đó, tôi và Xuân Sanh cùng một số bạn đọc khác xếp hàng để được bắt tay tác giả Kép Tư Bền và xin chữ ký. Anh Nguyễn Công Hoan lúc đó bắt đầu cắt tóc, kiểu vận động viên thể dục thể thao, khỏe mạnh, dáng lanh lẹ không nói chuyện nhiều nhưng vẻ mặt tươi cười mặc dầu không cười ra tiếng. Chúng tôi nhìn nhà văn Nguyễn Công Hoan, mà chúng tôi đã đọc một số truyện ngắn rất thích thú, với lòng cảm phục, kính trọng. Và qua việc nhà văn tiếp xúc với độc giả tuy trong một khung cảnh đơn sơ, và qua việc nhà văn ký tên vào sách mới ra của mình, chúng tôi như thấy được, như ngửi thấy được cái mùi vị của danh vọng văn chương...

Đến lượt chúng tôi đưa sách xin anh ký, anh Nguyễn Công Hoan cũng bắt tay chặt như đối với mọi người, và hỏi thêm: “Các bạn học ở đâu, các bạn có viết văn không?”. Chúng tôi giả lời qua loa, vì còn nhiều người nữa đợi xin chữ ký. Anh Hải Triều nói cho anh Hoan biết rằng chúng tôi là những học sinh ưu tú trau

dồi tiếng Việt, và hâm mộ văn thơ hiện tại của nước nhà.
Chúng tôi thấy náo nức trong lòng, và đứng lại ở hiệu sách chờ cho nhà văn Nguyễn Công Hoan đi khỏi chúng tôi mới trở về nhà trọ. Về nhà rọc sách ra xem, sách thơm mùi giấy mới và mùi mực in, như nó là hương vị của văn chương.
Cuốn tiểu thuyết Đoạn tuyệt của Nhất Linh cũng phát hành vào hè năm ấy, nhưng không có tác giả đến Huế để chúng tôi xin chữ ký. Xuân Sanh và tôi đã mỗi người mua một bản mang về nhà trọ, trân trọng đọc lại cho nhau nghe, vì truyện này chúng tôi đã đọc hàng tuần trên báo Phong hoá. Ở hiệu sách Hương Giang, chúng tôi còn mua nhiều sách cũ, các tác phẩm của văn học cổ điển và văn học hiện đại nhất là các tập thơ Pháp của các trường phái lãng mạn, thi sơn, tượng trưng... Chúng tôi cũng mê mua sách bình luận văn học của Sainte Beuve, của Faguet Lanson. Nhất là anh Tám rất mê xem sách của Sainte Beuve, với kỳ vọng một ngày kia sẽ trở thành một nhà nghiên cứu, phê bình văn học sâu sắc và tế nhị đi sâu vào tâm lý của nhân vật và của tác giả. Chúng tôi càng tìm mua những sách văn học Việt Nam như Văn đàn bảo giám, Hán Việt văn khảo, các sách văn học xưa do ông Nguyễn Văn Ngọc sưu tầm và dẫn giải, và Văn học tạp chí (của nhóm Dương Bá Trạc)...
Anh Hải Triều, mà chúng ta đều biết là nhà lý luận văn học mác-xít, cũng ham đọc rộng, và cũng thường thức cái hay của văn

chương cổ điển và lãng mạn, chứ không bó hẹp sự hưởng thụ thẩm mỹ của mình trong dòng văn học vô sản. Và anh cũng biết tích luỹ những sách hay cho bạn đọc thân quen của anh. Có những lần anh nói với Xuân Sanh và tôi: "Có mấy quyển hay để dành cho hai anh đấy, tôi giấu trong nhà, bày ra tủ hàng sợ họ mua mất". Chúng tôi nói là chưa có tiền thì anh bảo cứ mang sách về, khi nào có tiền thì trả sau. Chính ở hiệu sách Hương Giang, lần đầu tiên tôi gặp anh Hoài Thanh, lúc đó làm ở nhà in Đắc Lập, và ở trong Ban biên tập báo Tràng An cũng do nhà in Đắc Lập (của ông Bùi Huy Tín) phát hành. Anh Hoài Thanh người cao, da mặt hơi rám nắng, mắt to và sáng, anh bận bộ âu phục simili trắng, ca vát đen, cả người anh toát ra một vẻ gì chặt chẽ và mực thước.

Lúc tôi xem những bài bình luận văn học của anh trên báo Tràng An, nhất là bài anh viết về Thế Lữ thì tôi lại đoán hiểu ở nơi anh một tâm hồn đằm thắm, có một sự say mê thầm kín. Tôi nhớ mãi cái ý anh viết về Thế Lữ "Đọc thơ Thế Lữ cho chúng ta một xúc động bâng khuâng như bâng khuâng một buổi chiều cuối xuân đầu hạ.... Hải Triều và Hoài Thanh sẽ bút chiến kịch liệt về nghệ thuật, nhưng hai anh trò chuyện với nhau rất tự nhiên, nếu không thân mật thì cũng là hoà nhã, và tôn trọng lẫn nhau. Tôi còn trở lại nói về anh Hoài Thanh trong một hồi sau.

Anh Hải Triều, tức là Nguyễn Khoa Văn, một người hoạt động

cách mạng sớm như chúng ta đã biết, là con bà Đạm Phương Nữ Sĩ. Anh người thấp, mắt hơi mại mại, miệng cười tươi và nói chuyện rất có duyên. Vợ anh, chị Tuyến là con cụ Hàn Mạn Tử, Giao Thiều một vị nhà nho học rộng, là người đã hiệu đính quyển Hán Việt từ điển cho ông Đào Duy Anh. Hai vợ chồng anh làm nghề bán sách, bán báo một cách hứng thú và chắc chắn ngoài lý do sinh nhai, anh Hải Triều còn sử dụng hiệu sách của anh như một nơi tuyên truyền văn hoá tiến bộ, và có lẽ là một nơi liên lạc bí mật của những người hoạt động cách mạng nữa. Sau này tôi có hỏi anh về điểm này thì anh cho biết cũng có như thế, nhưng hết sức hạn chế, vì mật thám nó theo dõi rất sát. Anh Hải Triều để lại cho chúng tôi một ấn tượng sâu sắc, ấn tượng của một nhà báo tiến bộ, của một người hoạt động văn hoá năng động, của một người trí thức cách mạng gắn bó với truyền thống văn hoá của dân tộc. Gần anh, người ta có cảm giác gần một người bạn, ý kiến có thể bất đồng với nhau nhưng tình bè bạn vẫn đậm đà, đượm tình nhân ái.

Cũng hè 1935, anh Nguyễn Xuân Sanh, anh Nguyễn Xuân Tám và tôi rủ nhau đi La Vang ở Quảng Trị một nơi hành hương của đồng bào công giáo. Chúng tôi đi xe lửa đến ga Quảng Trị, rồi theo đồng bào đi bộ về La Vang trong buổi lễ trọng của nhà thờ La Vang. Lần đầu tiên chúng tôi mục kích sự biểu hiện của lòng tín ngưỡng cao độ của một đám đông người phần lớn là nông

dân nghèo, trên một mảnh đất khô cằn. Sau hồi chuông nhà thờ đổ, tiếng cầu kinh của đám đông tín đồ này rào rào lên như tiếng sóng biển chiều hôm, và từng đợt, từng đợt đám người đông đảo cúi rạp xuống như một ruộng lúa có ngọn gió mạnh thổi qua. Chúng tôi có một cảm giác và một cảm tưởng khó tả: nửa cảm phục đồng bào có một lòng tin sâu mạnh gần như là một bản năng, nửa lại thấy ái ngại về lòng tin này, nó gần như một sự mê mẩn.

Chúng tôi cũng đã từng đọc những sách Pháp nói về đạo của chúa Giêsu, và cũng đã đọc những trích đoạn của Kinh thánh, nhưng đây là lần đầu tiên chúng tôi tiếp xúc với đám con chiên của Chúa, mà chúng tôi không thấy giống lắm với những hình ảnh đã tả trong các sách được đọc. "Chúa của những người nghèo" đã đến với những người dân nghèo ở Quảng Trị, ở Trung Kỳ trong một nỗi bâng khuâng khó tả. Anh Tám, anh Sanh và tôi đi La Vang về cứ trao đổi cảm tường về chuyến đi và có một nỗi buồn không phải day dứt nhưng cũng bàng hoàng hàng tháng...

Cũng trong mùa hè này một buổi chiều cơm xong ba anh em cao hứng rủ nhau mang chiếu lên đỉnh núi Ngự Bình để ngủ lại một đêm trên đó. Chúng tôi đi đường quanh co, cho có vẻ phiêu lưu, và lúc đến gần đỉnh núi thì trời nhá nhem tối. Bỗng nhiên chúng tôi thấy đường xa xa có mấy ngọn đuốc đi tới, chúng tôi hơi rợn mình, sợ là ăn cướp. Chúng tôi lánh ra một bên, giấu mình trong

bụi rậm thì đoàn người cầm đuốc đi qua một cách yên ổn, hiền lành; họ đi săn từ trong núi về, và hình như có gánh về được một con lợn rừng khá to. Họ mượn đường núi Ngự Bình để đi tắt về làng mà thôi. Chúng tôi đêm ấy ngủ trên đỉnh núi, gió mát nhưng gần sáng thì sương lạnh, may mà có mang chăn đơn theo. Ba anh em thức, nói chuyện văn thơ, mãi quá nửa đêm mới ngủ. Chúng tôi thức dậy cùng một lần với mặt trời. Nhìn xuống sườn núi những giọt sương long lanh trên lá, trên cỏ, trong gió hây hây mát, làm chúng tôi khoan khoái, say sưa. Rồi chúng tôi đi hái những chùm lá, những chùm hoa của những cây dại mà chúng tôi không biết tên để mang về ép vào trong sách làm kỷ niệm, chẳng khác nào những nhà thảo mộc học đi góp nhặt những tiêu bản qua những cuộc khảo sát thiên nhiên. Những lá ép hoa ép này tôi còn giữ mãi một vài mẫu cho đến ngày nay, nó cũng như là những tiêu bản của tuổi thanh niên đầy mơ mộng.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2-H

Em bé bán lạc rang và bán báo

Năm tôi học đệ tam niên thành chung, một sáng chủ nhật, ở trường xa, tôi ngồi chơi ở vườn hoa bên bờ sông Hương, gần hãng buôn Morin, tôi gặp một em bé bán lạc rang và bán báo, mặt khôi ngô, lanh lợi. Tôi hỏi em: "Chủ nhật em bán báo và đậu phụng, thế ngày thường em đi học ở trường nào?". Thấy tôi hỏi em bé có vẻ ngượng nghịu, xấu hổ. Tôi lặp lại câu hỏi thì em nói: "Thưa anh, em không được đi học, em chưa biết đọc biết viết.... Tôi hỏi: "Thế làm sao em bán báo được, biết tờ nào là báo gì mà đưa cho khách?" - "Em thuộc mặt các tờ báo, chỉ có ba bốn tờ thôi, cả báo ở Huế, cả báo Hà Nội, làm gì là em không thuộc...

Rồi em kể cho tôi nghe: Bố mẹ em đã chết bệnh, vì nghèo quá không đủ thuốc thang. Và em được một người cô nuôi, người cô cũng nghèo, buôn thúng bán mẹt ở Gia Hội, chỉ có thể cưu mang

nuôi cháu ngày hai bữa cơm cháo, không đủ sức nuôi cháu ăn học. Em đành phải đi bán đậu phụng rang và bán báo, kiếm được đồng nào thì về đưa cô, và cô cũng cho lại em mỗi tuần một hào để ăn quà sáng. Em rất thương cô thấy cô nghèo quá, có tuần em không nỡ lấy hào bạc cô cho... Em ứa nước mắt, chào tôi định đi. Tôi gọi em trở lại, và bảo em: "Thế em có muốn học chữ quốc ngữ không?". Em hỏi: "Muốn lắm, nhưng bằng cách nào?" - "Anh sẽ dạy em, mỗi sáng chủ nhật, đúng 8 giờ, em cứ đến đây, ở ghế vườn hoa này, anh ở trường ra, anh sẽ dạy cho em một tiếng đồng hồ, cứ đều đặn như thế thì mấy tháng là em biết đọc, biết viết được. Anh sẽ mua chữ quốc ngữ cho em và cho em cả vở và bút....

Thế rồi, mỗi sáng chủ nhật, ở trường ra tôi đến chỗ hẹn chờ em bé, có lúc em đến chậm một chút, nhưng thường là em đến trước tôi, chờ tôi. Cũng có lần tôi ra chậm, và em vẫn chờ. Em thông minh, tôi dạy em cũng tỉ mỉ nên chỉ sau mấy chủ nhật là em đọc được đọc ngay hẳn vào chữ in. Chỉ có bày cho em viết tập là hơi khó, vì không có bàn, chỉ có bút chì viết trên vở, kê vào đầu gối mà viết. Tuy nhiên, về nhà em kiên nhẫn đồ theo những trang tôi viết bút chì rồi em cũng thuộc mặt chữ và viết được. Lúc đầu còn nguệch ngoạc, sau chữ cũng đứng nét dần, và viết đều đặn.

Tôi nhớ gần nghỉ hè, khoảng tháng 3 hoặc tháng 4-1935, thì em đã biết đọc biết viết hẳn hòi, và có hôm chủ nhật tôi ở trường ra

thì đã thấy em ngồi trên ghế đá vườn hoa, cầm tờ báo Phong hoá đang đọc. Tôi mừng thầm đã thành công trong việc giúp em, đem lại chữ quốc ngữ cho em. Tôi định nói với em là từ tuần sau tôi không còn phải dạy em nữa, và tôi cũng bận thi học kỳ, và chào tạm biệt em. Tôi thấy em lúng túng, như muốn nói điều gì đó với tôi... Sau cùng em rút ở trong tờ báo ra một mẩu giấy, thì đó là bức thư em viết cho tôi, tỏ lòng biết ơn tôi đã dạy em biết chữ. “Cô em nói với em: “Cháu đã gặp bụt bày chữ cho cháu đó”. Em nói với cô: Anh học trò ấy còn trẻ lắm thì cô em nói: bụt thương cháu nên xui anh ấy bày cháu học. Thưa anh, em biết ơn anh, hứa làm ăn thật tử tế khỏi phụ lòng anh.... Tôi quên không nhớ rõ tên em bé, không biết có phải là Quang, hay là Trang... Lúc gần nghỉ hè, một sáng chủ nhật, tôi lại gặp em rao bán báo và đậu phụng; hai anh em gặp nhau, cảm động em đưa tôi một gói đậu phụng, tôi lấy tiền giả em nhất định không lấy, tôi phải cầm gói đậu phụng bỏ túi cho em vui lòng, và anh em từ giã nhau, hai đứa đều rơm rớm nước mắt. Đó là lần cuối cùng tôi gặp em bé bán báo và đậu phụng rang, người học trò nhỏ của tôi. Sau này, tiếp xúc với phong trào truyền bá quốc ngữ ở Hà Nội, tôi lại nhớ đến cậu học sinh vườn hoa. Và bây giờ, thỉnh thoảng bàn vấn đề xoá nạn mù chữ trên thế giới trong hội đồng chấp hành UNESCO tôi lại nhớ những sáng chủ nhật ở vườn hoa bên

bờ sông Hương kiên nhẫn dạy đứa em của tôi...

Diễn kịch tại nhà

Hè 1936, sau khi đậu bằng thành chung, các anh Nguyễn Xuân Tám, Nguyễn Xuân Sanh và tôi lại cùng nhau ở lại Huế, mấy tuần đầu ở trọ tại một nhà ở xóm An Cựu, gần cầu và chợ An Cựu. Nhà ngói trệt có vườn xanh mát, có sân gạch, có bể cạn chứa nước mưa bên gốc mấy cây cau. Nhà chỉ có hai vợ chồng không có trẻ con, ông chồng làm một chức gì trong hàng nho lại trong thành Huế, bà vợ trạc gần 40 tuổi ở nhà, cũng không hẳn làm nội trợ, mà rảnh rỗi thời gian, khi đi đánh bài, đánh chắn hay đánh tứ sắc, khi thì ra chợ kề cà chuyện trò hết buổi. Chúng tôi không thấy bà lo cơm nước, nhưng đến bữa vẫn có được bữa cơm tươm tất, thì ra bà nhờ một người ở của nhà láng giềng giúp bà việc bếp núc. Thế rồi một hôm, không biết hai vợ chồng cãi cọ nhau thế nào, mà sáng hôm sau chúng tôi thấy bà đã cạo trọc đầu như một bà vãi ở chùa. Chúng tôi thấy ái ngại, không dám hỏi chuyện sợ chạm vào một tâm sự cay đắng, não nùng... Bà chủ động nói trước: “Tôi có chuyện buồn riêng nhưng các anh cứ tự nhiên, ở lại nhà tôi cho đến hết nghỉ hè cho vui, đến tựu trường các anh muốn ở lại nữa cũng được”. Nói xong, bà ngồi yên, mặt hơi cúi xuống, như trầm ngâm lắng suy nghĩ vào bên

trong. Rồi bà lấy sách ra đọc lấy báo thì đúng hơn, đó là vài tập Tiểu thuyết thứ bảy, vài quyển truyện của Lê Văn Trương, và một số tiểu thuyết của nhà xuất bản Tân Dân. Hình như có cả vài tập truyện Tàu nữa, và mấy tập truyện trinh thám của Phạm Cao Củng. Là một tâm hồn bị dày vò bởi những ham muốn không thoả mãn được hay là một nỗi lòng bất đắc chí của một người có hoài bão nấu nung? Ba chúng tôi cứ ngồi đoán hiểu tâm hồn uẩn khúc của bà chủ nhà.

Có một tối ba chúng tôi cao hứng muốn diễn kịch, mà không có kịch bản tiếng Việt Nam trong tay. Chúng tôi bèn vạch qua vài nét trong câu chuyện, rồi cứ thế sáng tạo tại chỗ những lời đối đáp sáng tạo cả nội tâm nhân vật nữa, như ta nói ngày nay là diễn một vở kịch cương. Anh Tám đóng vai một ông chủ nhà, anh Xuân Sanh đóng vai bà chủ nhà, còn tôi đóng vai một người khách lạ đến chơi. Ông chủ nhà (là anh Tám) rất sợ vợ, mà lại hay ghen, lại có lối suy nghĩ của một người trí thức hay phân tích tâm lý, ông khách lạ (là tôi) thì tính hay bông đùa, dễ bắt chuyện, nhưng cũng che dưới tính bông đùa một trái tim dễ xúc động, tha thiết, nhạy cảm... Bà vợ (là anh Sanh) thì tâm hồn lãng mạn không hẳn là chê chồng nhưng cũng thấy lòng mình không được thoả mãn trong đời sống vợ chồng hàng ngày. Tính cách nhân vật là như vậy, nhưng làm thế nào cho có câu chuyện dẫn dắt, hấp dẫn... Sáng tạo lời đối với chúng tôi không khó lắm, nhưng

sáng tạo hoàn cảnh thì mặc dù đã học bao nhiêu vở kịch cổ điển và lãng mạn của văn học Pháp, chúng tôi vẫn loay hoay không bày ra được tình huống. Chúng tôi đang diễn, đang sáng tạo thì đột nhiên bà chủ nhà ở trong buồng đi thẳng ra giữa phòng lớn, nơi chúng tôi đang biến thành sân khấu: "Các anh cho tôi chơi kịch với cho vui. Anh Sanh không phải đàn bà, làm sao mà diễn vai bà chủ nhà được, đó là vai của tôi". Rồi bà chủ tự đặt ra lời, diễn rất hoạt bát, rất nội tâm vai bà chủ mơ mộng, trách chồng mà không hắt hủi chồng có khía cạnh thương hại chồng, và niềm nở tiếp người khách lạ, nói với người khách lạ những câu đầy ý tứ mà vẫn nghiêm trang, lịch sự... Tôi đứng nghe lấy làm thích thú, bị thu hút bởi tài diễn kịch, tài ứng khẩu của bà chủ nhà, quên bẵng rằng mình đang đóng vai người khách lạ... Bà chủ nhìn tôi nói: "Ô ông khách! Ông nói đi chứ? ông có cần tôi nhắc lại những điều tôi vừa nói với ông để ông trả lời?". Tôi luống cuống không biết trả lời bà chủ, hay trả lời nhân vật... thì bà nói: "Ông cứ nói đi, trả lời tôi là bà chủ nhà, hay là bà chủ trong kịch bản cũng được... Tôi nhập cả hai vai". Cả ba chúng tôi ngừng vở kịch ở đó, và ngồi nói chuyện với bà chủ có nhiều tâm sự, đầu đã cạo trọc như người đi tu, mà lòng đời còn lắm nỗi xao xuyến. Sau đó một tuần chúng tôi dọn đi một nhà trọ khác gần trường Providence. Thỉnh thoảng, tôi và anh Sanh có trở lại thăm bà chủ nhà An Cựu; tóc bà đã mọc dài trở lại, chải rất mượt, thơm mát

mùi dầu dừa...: "Các anh có diễn kịch nữa không, cho tôi chơi kịch với".

Tiếc rằng, cả anh Tám, anh Sanh và tôi không người nào đi vào con đường sáng tác kịch bản, hoạt động sân khấu, nếu không thì chúng tôi đã mời bà chủ nhà An Cựu tham gia đóng vai, ít nhất là đóng vai bà chủ nhà mơ mộng và có nỗi lòng xao xuyến...

Thầy Dương và thư viện của trường Quốc học

Nhớ những ngày ở trường Quốc học, không thể không nhắc đến thầy T.X. Dương. Lúc tôi vào học năm thứ nhất, thầy đã khoảng 40 tuổi, không có vợ, ở luôn trong trường, trong một căn phòng dành riêng cho thầy ở trên gác. Thầy người thấp, trán cao, một mắt hơi mài mại, lưng hơi còng, dáng đi thong thả. Thầy được trường giao nhiều việc: làm phụ tá cho những giáo sư dạy hoá học, trông phòng thí nghiệm hoá học của nhà trường; quản lý thư viện khá lớn gồm hàng mấy vạn quyển sách của trường. Và còn một trách nhiệm nặng nề nữa của thầy là: quản lý đám học sinh Tây lai học ở trường tiểu học ghép vào trường Quốc học (gọi là trường trung học nhỏ). Đám trẻ Tây lai này là con của các lính Tây, mà các bà mẹ ở xóm Mang Cá.

Bố của chúng mãn hạn lính ở Đông Dương về Pháp, để lại chúng với mẹ. Chính quyền thực dân tự cho mình có trách nhiệm nuôi

dưỡng đám trẻ Tây lai này và cho chúng học bổng toàn phần để được ở ký túc xá học tiểu học. Thầy Dương quản lý chúng, chăm sóc chúng... Người hiệu trưởng Pháp của trường Quốc học gọi thầy Dương là người cha nuôi của đám học sinh Tây lai, hàng tuần, chiều chủ nhật, những bà mẹ của đám trẻ này lại vào trường thăm cha nuôi của chúng có khi lại vào hẳn trong phòng của cha nuôi để tâm sự.

Mọi người ở trong trường thấy việc ấy cũng bình thường không ai xì xào gì. Thầy Dương được mọi người kính trọng, hiệu trưởng và giám thị người Pháp rất nể, và bọn trẻ Tây lai thì sợ thầy một phép. Thầy Dương rất có ơn đối với chúng tôi vì thầy quản lý thư viện của nhà trường rất tốt, luôn luôn xin mua được sách mới và mỗi tuần chiều thứ tư cho chúng tôi vào phòng thư viện tha hồ chọn sách mà xem, và đổi sách mượn. Tôi đã đọc được hầu hết các tác phẩm tiêu biểu của văn học cổ điển và hiện đại của Pháp tại trường, là nhờ công của thầy Dương. Cũng xin nói rõ là tất nhiên những sách trong thư viện này đều là sách Pháp, từ điển bách khoa toàn thư, cho đến những quyển tiểu thuyết nổi tiếng của đầu thế kỷ 20. Khỏi phải nói, chúng tôi muốn đọc sách văn học Việt Nam thì phải tìm mua ở hiệu sách Hương Giang, hay mượn của nhau trong những thư viện gia đình. Thầy Dương phụ đạo các giáo sư hoá học thuộc quy trình các bài thí nghiệm đến nỗi mỗi lần thầy không cần mở sách xem,

trong khi một vài giáo sư còn lúng túng. Thầy rất nghiêm trong khi hướng dẫn học sinh làm thí nghiệm, cậu nào láu cá muốn đi đến kết quả mà làm tắt thí nghiệm thì thầy cũng bắt được và phê bình hẳn hoi, bắt làm lại thí nghiệm nhưng không cho thêm chất hoá học. Tuy vậy thầy được học sinh chúng tôi rất mến và kính trọng vì thầy thẳng thắn, không nịnh Tây. Suốt đời thầy không lấy vợ, lấy trường làm nhà, lấy việc chăm sóc lũ trẻ Tây lai làm vui, lấy việc thí nghiệm hoá học làm thú tiêu khiển.

Thăm một ông cậu của tôi bị giam ở nhà lao Thừa Phủ.

Năm tôi học đệ nhị niên thành chung (1934), một người bà con về bên ngoại báo cho tôi biết là cậu A. ở Nga về đã bị bắt tại Hàm Rồng, bị giải về Trung Kỳ, bị giam ở Lao Bảo hơn 2 năm và nay bị giam ở nhà lao Thừa Phủ. Cậu A., em mẹ tôi, là cậu thứ tư của tôi. Lúc nhỏ ở nhà cậu không được bố thương bằng các anh. Đậu tiểu học, cậu được bố cho vào học trường học nghề của Nam triều. Cậu bỏ trường học nghề này thi đậu vào Quốc học cùng một khoá với cậu học trung học tại trường Quốc học ở Huế, cùng một lớp với ông Đào Duy Anh đậu thành chung, rồi ra Hà Nội học trường cao đẳng y khoa đào tạo ra những y sĩ Đông Dương. Ở Hà Nội, cậu giác ngộ cách mạng, sau đó năm 1926, tìm cách đi sang Pháp để học thêm và để tham gia hoạt động

cách mạng tại Pháp. Ở Pháp được vài năm, cậu lại bí mật sang Liên Xô và học một lớp chính trị tại Mátxcơva rồi tình nguyện gia nhập Hồng quân Liên Xô. Ở trong Hồng quân được gần ba năm, cậu A. lại xin về Việt Nam hoạt động. Từ Liên Xô cậu đi về qua Trung Quốc, theo đường dây của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Lúc về đến Việt Nam, cậu đi thuyền về đến mỏ Hòn Gay, từ Hòn Gay đi thuyền về Hải Phòng, từ Hải Phòng đi xe lửa về Thanh Hoá, xuống ga Thanh Hoá, cậu vác cái thang cho một người thợ nề đến Hàm Rồng thì cậu bị bắt và bị tù ở Lao Bảo hơn 2 năm sau đó giải về Huế và ngồi tù ở lao Thừa Phủ. Cậu A. có tinh thần chống Pháp từ hồi nhỏ, thường hay có những ý kiến xung khắc với bố (là ông ngoại tôi), nhưng rất thương mẹ (bà ngoại tôi), và thương chị (là mẹ tôi).

Với anh em khác, cậu ít gặp gỡ, vì cậu cho là không hợp tính tình. Tôi nhớ hồi tôi còn nhỏ, mẹ tôi xin được của bà ngoại một cái ảnh của cậu A. và để trên cái mâm cỗ bồng, trên bàn thờ nhà tôi. Trong ảnh, nét mặt cậu rắn chắc và có vẻ gì như ương ngạnh. Lúc tôi vào thăm ở nhà lao, người bà con cùng đi giới thiệu với cậu tôi là con chị Cháu Ngạn thì cậu tỏ ngay cảm tình, vì cậu rất thương mẹ tôi. Cậu hỏi tôi việc tôi đi thăm như thế này có ảnh hưởng gì đến việc học của tôi không, ý nói mật thám có thể theo dõi. Người bà con và tôi đều nói: “Tình gia đình thì vào thăm, còn họ có theo dõi hay không thì cũng chịu”. Sau đó vài ba tháng

một lần tôi lại vào thăm cậu tôi cũng ham nghe những câu chuyện của cậu mặc dầu cậu không nói được nhiều, càng không nói được cụ thể cuộc đời hoạt động của cậu, nhưng câu chuyện ngắn gọn trong phòng tiếp khách nhà lao, vẫn hé mở cho tôi thấy một cuộc đời sôi nổi, với những chân trời xa xôi, nửa rạt rào hào khí, nửa đượm màu phiêu lưu. Cậu khuyên tôi chăm học, muốn làm gì thì cũng phải có trình độ văn hoá cao, hiểu biết rộng. Mỗi lần thăm, nhà lao chỉ cho phép tiếp xúc lâu nhất là nửa tiếng đồng hồ, nhưng người đội gác có vẻ nể cậu tôi, nên cũng có lần cho kéo dài buổi thăm thêm 15 phút. Ở nhà lao ra, cậu tôi làm thuê cho nhà in Đắc Lập, làm kế toán viên, và một phần nào vào xưởng in giúp sắp xếp công việc của thợ in, công việc "lên trang" của tờ báo và của những quyển sách, vì cậu tôi qua những năm hoạt động ở Hà Nội và ở Pháp cũng đã thạo công việc ấn loát. Sau đó, cậu tôi còn tham gia viết báo Tờ báo Huế, (báo bằng tiếng Pháp) nhưng không viết (chắc là không được viết) những bài có tính chất chính trị. Cậu chỉ viết những bài thời đàm có tính văn hoá, xã hội, không trực tiếp liên quan đến chính trị đương thời. Tuy vậy, cậu cũng cho đăng được mấy kỳ một thiên hồi ký về những bước đường hoạt động của mình, nhưng dưới cái dạng một thiên phóng sự, mà anh Xuân Sanh và tôi xem rất thích vì thiên phóng sự khá hấp dẫn, với nhiều tình tiết như rút từ một quyển tiểu thuyết phiêu lưu.

Cậu A. học rộng, có trình độ hiểu biết mác-xít cao và cũng hiểu văn hoá chung khá nhiều và khá sâu. Ưu điểm của cậu là có tinh thần yêu nước, tinh thần cách mạng khá lớn và kiên trì đi theo con đường đấu tranh chống thực dân Pháp, nhưng một nhược điểm khá rõ của cậu là hay bàn ngang, mà không chỉ bàn ngang, có thể là cậu tự khép mình vào kỷ luật cách mạng một cách khó khăn. Khó khăn, nhưng rồi cũng theo kỷ luật vì lý tưởng. Cậu A. cũng là người đa tình, người ta bảo mắt cậu nhìn đắm lắm, và cậu đã có một vài mối tình đẹp ở Huế, những mối tình khá lãng mạn giữa cảnh sông Hương núi Ngự, những người cậu yêu là những phụ nữ trí thức, những bậc nữ lưu, như ta nói hồi đó. Một nữ lưu ấy đã trở thành vợ của cậu. Còn những bậc nữ lưu khác, thì tôi nhường cho hồi ký của cậu kể, vì hình như ông cậu cũng có viết hồi ký. Dầu sao tôi cũng phải thêm: một bậc nữ lưu kia dai dẳng yêu cậu mãi, và người ấy đã kể cho tôi những năm dan díu với cậu tôi "những năm tháng say nhất, đẹp nhất, bàng hoàng nhất" của đời bà. Lúc tôi ra học cao đẳng canh nông ở Hà Nội, cậu đã gởi cho tôi rất nhiều bộ áo quần cũ của cậu, cũ nhưng còn tốt, tôi bận rất vừa. Tôi đã cho một anh bạn hai bộ, một mùa đông và một mùa hè. Tập Lửa thiêng của tôi ra đời cuối năm 1940, tôi không kịp gởi tặng, thì cậu đã mua và đọc ở Sài Gòn, và đọc xong cậu có viết thư cho tôi nói là rất tán thưởng tập thơ và khuyên tôi cứ tiếp tục sự nghiệp văn chương đã khởi đầu tốt.

Trong kháng chiến chống Pháp, cậu tôi đã làm việc trong một cơ quan kinh tế của Khu 4, và có những đóng góp đáng kể. Nhưng cũng vì tính hay nói ngang và nói thẳng, mà cậu không được lòng mọi người. Nhưng điều an ủi cho cậu A. là ông giám đốc cơ quan rất quí cậu biết cậu là người có khả năng, có tài năng, có nhiều ý kiến hay về tổ chức. Hiện nay cậu đã già, hơn 80 tuổi nhưng óc còn minh mẫn, vẫn đọc sách và thỉnh thoảng có làm vài bài thơ... tình. Những bài thơ tình này là những hoài niệm, nhắc lại những mối tình xưa, nhất là những mối tình say và bàng hoàng ở Huế, sau khi ở nhà lao ra.

Ngủ chung những đêm rét ở trường Quốc học

Tôi sống mấy năm liền trong ký túc xá của trường Quốc học, và cái tuổi mới lớn lên (14, 15 tuổi), trong không khí rất mơ mộng của trường và của cả xứ Huế.

Sau tựu trường tháng 9 thường ở Huế mưa rả rích suốt hàng tháng, có những tuần không một giờ nào ngớt mưa. Về cuối năm vừa mưa vừa lạnh. Học sinh ở ký túc xá như sống trong một tổ ấm, mặc dù có người con nhà nghèo, có người con nhà giầu, và có cả những công tử con quan nữa. Nhưng những sự phân biệt xã hội ấy ở trong ký túc xá cũng có phần mờ đi. Một thứ dân chủ của nhà trường, phần nào dựa trên tài năng (tài năng đây là học

giỏi) cũng an ủi những anh học trò nghèo như bọn tôi lúc đó. Những đêm trời mưa rét, một cái thú của chúng tôi là kết bạn ngủ chung với nhau. Chờ cho thầy giám thị (mỗi phòng có một thầy) đi kiểm tra một vòng rồi đi ngủ trong phòng con của thầy, chúng tôi nhẹ nhàng đi tìm bạn ngủ chung. Ít nhất là một phần ba học sinh ngủ chung với nhau như thế; thầy giám thị sáng mai dậy sớm có biết thì cũng lờ đi. Trong một bài thơ của tôi, đoạn mở đầu đã nhắc đến cảnh ngủ chung thắm thiết này:

Ôi rét đêm nay mấy học trò
Ngủ chung giường hẹp trốn bơ vơ
Cô hồn vạn thuở buồn đơn chiếc
Có lẽ đêm nay cũng ngủ nhờ...

Những đêm ngủ chung như thế "tay choàng làm gối ấm", những đôi bạn thường nói chuyện thủ thỉ đến khuya, chuyện tâm tình, chuyện văn chương, chuyện đời. Còn chuyện học, thì đã có những đêm ai nấy cùng lo học thi, nằm trong giường riêng của mình mỗi người với một ngọn đèn tí hon, mà bóng đèn là những lọ thuốc tây đã cưa cái đáy, đèn để trong một cái hộp kín, chỉ để hở vài phân vuông ánh sáng chiếu vào trang sách học. Nhân nói giấc ngủ trong ký túc xá tôi lại nhớ cứ 5 giờ rưỡi sáng là có kèn "la vầy" của trại lính khố xanh đóng cách trường mấy trăm thước vang lên, thức chúng tôi dậy. Nhưng trước tiếng kèn "la vầy", đã có tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân vang. Tiếng chuông rất

trầm mà ngân nga hồi lâu, có đến mấy phút đồng hồ, nhất là trong bầu không khí trong trẻo của những sáng mai hè. Người ta bảo trong cái chuông chùa Thiên Mụ có nhiều vàng nên tiếng chuông trong và ngân lâu, và trong số vàng đúc vào chuông có vàng của nhiều thiếu nữ thất tình, bỏ nhà đi tu. Không biết có phải vậy không, nhưng trong tiếng chuông mà tôi nghe ngân nga mỗi sáng, tôi không nghe thấy âm hưởng của lòng não nuột, của cay đắng mùi đời. Trong tiếng chuông Thiên Mụ, dường như tôi chỉ nghe tiếng vang vọng của những tâm hồn thanh thản, có lẽ đã phần nào thoát tục, gần như tiếng chuông chùa trong bài thơ của Thế Lữ. Tôi đã nhiều lần đến thăm chùa Thiên Mụ, cảnh chùa đẹp soi bóng xuống dòng sông Hương Giang, nhất là cảnh vườn sau của chùa xanh mát, êm ả, đẹp cái đẹp của thiên nhiên và của tay người sắp xếp. Nhưng tôi vẫn thấy cảnh chùa không đẹp bằng tiếng chuông chùa cái ngân nga vô tận của tiếng chuông nói với tôi nhiều hơn là mười mấy tầng tháp trên gò đất cao. Tôi cũng đã nghe tiếng chuông của nhà thờ Phủ Cam đổ hồi những ngày lễ trọng. Nhà thờ Phủ Cam cũng ở gần trường Quốc học, nên ở trong trường nghe chuông rất rõ. Hai tiếng chuông khác nhau quá? Cũng là đạo nhưng tiếng chuông nhà thờ dường như vẫn náo nức lòng đời, vẫn mang trong âm thanh những xao xuyến của trái tim đời, còn tiếng chuông chùa thì như hoà tan chút lòng đời còn lại vào cõi mênh mông bát ngát, vào nơi

“không gian thanh tịnh”. Những chiều thứ năm các thầy giám thị dẫn học sinh đi dạo chơi thăm những danh lam, thắng cảnh ở ngoại thành thành phố Huế. Thường chúng tôi được đi chơi ở chùa Bảo Quốc, chùa Từ Đàm, nơi mà cụ Lê Đình Thám hội trưởng hội Phật giáo Trung Kỳ thỉnh thoảng đến thuyết pháp về đạo Phật. Cũng có lần chúng tôi được dẫn đi thăm một lăng vua, lăng Tự Đức hoặc lăng Minh Mạng mãi tối mới về đến trường. Riêng thầy Lê. Đ. P. thì bao giờ đến phiên thầy, thầy cũng dẫn chúng tôi đến Tân lăng, tức là lăng của vua Dục Đức (?). Lăng nhỏ nhưng cây cối xung quanh họp thành một cảnh đẹp có nhiều cây đại làm cho cảnh lăng hơi giống. cảnh chùa. Thầy Lê. Đ. P. dẫn chúng tôi đến đó, giao chúng tôi cho cảnh lăng, còn thầy thì vào một ngôi nhà cổ kính ở trong một khu vườn bên cạnh lăng để đánh chắn hoặc đánh tài bàn với mệ S. Mệ S. là một người của hoàng gia, một công chúa dòng Duy Tân, lúc bấy giờ còn trẻ khoảng hơn 30 tuổi. Mệ S. đẹp, cái đẹp quí phái, nhưng không phải là cái đẹp ẻo lả. Trái lại người mệ rất nở nang, đường nét cân đối, không thướt tha mà rất hài hoà trong bộ áo quần hoàng phái của mệ. Tôi nghe nói sau này, trong thời Mỹ nguỵ, lúc bấy giờ mệ đã có tuổi, mệ còn bận áo quần thể thao, lái ô tô vượt đèo Hải Vân đi vào Đà Nẵng, Qui Nhơn. Thầy Lê. Đ. P. đánh chắn với mệ đều đặn mỗi chiều thứ năm, còn hai người có ván bài nào khác không, thì anh em trong trường cũng xì xào nhiều, còn

chúng tôi thì chỉ chờ lúc thầy ra về, mệ S. tiễn ra cổng là chúng tôi được ngắm cái vẻ đẹp vừa cổ kính vừa có chút gì tân thời, hiện đại của mệ. Hoàng gia suy tàn, hoàng gia dưới chế độ bảo hộ của thực dân Pháp, sinh ra một mẫu nàng công chúa như mệ S., vẫn giữ tư thế tự trọng, mà ôm ủ trong người một vẻ gì chán chường sống cuộc đời như nửa đùa nửa thật. Thấy mệ S. đi đôi giày cườm với cái áo dài màu cánh sen, tôi cứ nghĩ đến những cây đại trước Tân lăng. Không hiểu sao lại có sự liên tương này, có phải vì cái khung cảnh suy tàn của cây cỏ, của gạch đá xanh màu rêu phong nó nói lên cái bùi ngùi của cảnh lẫn người, cho dù một sắc đẹp hấp dẫn như sắc đẹp mệ S. cũng không làm cho tươi tắn lại được.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- I

Valéry và Gide ở Huế

Những năm 1935-1936 ở Huế có một "phong trào" một thời thượng thì đúng hơn, xem thơ Valéry và đọc các sách, truyện của Gide. Valéry lúc đó được coi là nhà thơ siêu việt của văn học hiện đại Pháp; còn Gide thì lúc đó được xem là nhà văn độc đáo, đang có chiều hướng tiến bộ, xích gần lại với phong trào cộng sản nhất là sau khi Gide cho xuất bản quyển "Những thức ăn trần gian mới" (Les Nouvelles Nourritures), mà một phần lớn đã trích đăng trong báo Marianne, là tờ báo có xu hướng cộng sản. Việc đọc sách của hai tác giả này trở thành thời thượng đến nỗi một anh bạn học lớp tôi anh Phan D. viết thư cho Gide, tâm sự với Gide về những nỗi băn khoăn của mình trước cuộc sống, và được Gide trả lời bằng một bức thư ngắn gọn trong đó Gide tỏ sự đồng cảm với một tâm hồn băn khoăn ở xứ Đông Dương xa xôi. Lại có một bác sĩ người Pháp ở bệnh viện Huế là bác sĩ Tribouillet

cho xuất bản liền hai quyển sách nghiên cứu về Valéry và Gide. Bác sĩ đã diễn thuyết về nhà thơ và nhà văn này, được giới trí thức Huế rất hoan nghênh, mặc dù có khi thính giả cũng không hiểu hết bác sĩ phân tích những gì trong thơ Valéry và trong văn Gide. Trước mỗi buổi diễn thuyết, nhà bác sĩ nghiên cứu văn học giới thiệu cho mỗi người xem hai bức ảnh lớn mà Valéry và Gide đã gởi tặng ông, với những lời đề tặng rất trân trọng khích lệ. Bác sĩ lúc đó trạc ngoại tứ tuần, khỏe mạnh đẹp theo kiểu một người trí thức quen suy nghĩ. Bác sĩ là "bác sĩ riêng" của Nam Phương hoàng hậu, và mỗi tuần bác sĩ vào hoàng thành để thăm sức khỏe của bà Hoàng. Người ta kể nhiều chuyện về những buổi thăm sức khỏe hoàng hậu của bác sĩ, vì nó kéo dài hàng tiếng đồng hồ. Nhưng hoàng hậu đủ khôn ngoan để không gây ra tăm tiếng; đã có một bà hoàng hậu trước kia đã có con với quan khâm sứ. Dầu sao thì bác sĩ cũng gây được cảm tình với giới trí thức, học sinh ở Huế, và cũng có góp phần làm cho thành phố Huế có vẻ là một thành phố "trí tuệ" không thua gì Hà Nội hay Sài Gòn. Nói về thời thượng tôi nhớ anh Hoài Thanh lúc đó cũng đã dịch một bài văn dài Gide nói về văn học nghệ thuật đăng dày cả hai trang báo Tràng An. Tất nhiên anh dịch đăng mấy trang này của Gide vì lẽ nó rất phù hợp với quan điểm nghệ thuật của anh trong cuộc bút chiến sôi nổi "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh". Lời văn dịch của anh khá hay; chắc

rằng anh đã gởi cái rung động của anh vào mạch văn vốn đã xúc động của Gide.

Làm quen với Hoài Thanh Như trên kia đã nói, sau khi xem bài của Hoài Thanh viết về Thế Lữ, tôi có cảm bình với tác giả bài phê bình, vì tôi đoán hiểu ở anh một tâm hồn tế nhị có rung cảm, và có phần nào đồng điệu với những nhà thơ mới lúc bấy giờ. Tôi liền viết một bài nói về

Thế Lữ, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp, bài bình luận văn học theo lối ấn tượng, và tôi gởi cho anh Hoài Thanh. Thế rồi tờ báo Tràng An tuần liền đó đăng bài của tôi với một lời giới thiệu ngắn khích lệ.

Tôi lại gởi tiếp một bài bình luận quyển Tiếng suối reo của Khái Hưng. Bài ấy cũng được đăng liền. Tiếp đó tôi không gởi những bài bình luận nữa mà gởi vài bài thơ mà tứ thơ là những ước vọng, những hoài bão của một thanh niên trước cuộc đời. Hai bài thơ này cũng được đăng trong hai số báo. Tất cả các bài bình luận và thơ, tôi đều ký tên Hán Quỳ, tức là lấy chữ Huy Cận sắp xếp lại. Cho đến đó, tôi vẫn chưa gặp anh Hoài Thanh. Mùa hè 1936, tôi lại viết mấy bài bình luận văn chương gửi đăng báo Sông Hương do Phan Khôi làm chủ nhiệm, và do Hoài Thanh làm biên tập. Lúc bấy giờ anh Sanh và anh Tám báo tôi nên đến thăm toà báo và hỏi tiền nhuận bút. Tôi và Xuân Sanh một buổi chiều đến thăm toà soạn Sông Hương, ở phố nào tôi quên mất

(hình như ở phố Gia Hội). Anh Hoài Thanh tiếp và nói chuyện với chúng tôi rất niềm nở, rất hợp "gu" chúng tôi với những suy nghĩ về triển vọng phát triển của văn học nước nhà.

Nhưng khi chúng tôi nói với những lời rào đón quanh co nêu vấn đề nhuận bút thì anh cho biết là rất tiếc, báo rất nghèo, phải có sự ủng hộ mạnh mẽ của người đọc và của cả người viết thì báo mới có thể tiếp tục ra đời. Tóm lại báo đăng những bài của tôi như là những bài lai cảo. Tôi và Xuân Sanh trở về tay không nhưng câu chuyện văn chương ở toà soạn cũng làm chúng tôi nức lòng. Đó là mối duyên văn đầu tiên giữa tôi và anh Hoài Thanh. Về sau này, trong kháng chiến chống Pháp, cũng như trong những năm chống Mỹ cứu nước có nhiều điểm tôi chưa thống nhất với anh Hoài Thanh về cách nhận định văn học nghệ thuật, về cách nhận định phong trào thơ văn của ta về chức năng, nhiệm vụ của văn nghệ, của người văn nghệ sĩ. Nhưng không phải vì vậy mà tôi quên cái êm ái, cái thân tình của buổi đầu gặp gỡ. Với lại bên cạnh những quan điểm, những cách suy nghĩ của anh mà tôi không đồng tình, anh cũng có những suy nghĩ mà tôi tán thưởng sâu sắc, như khi anh nói về tấm lòng của Nguyễn Du đối với vận mệnh của con người hoặc khi anh nói "Có một nền văn hoá Việt Nam".

Khi tôi đang thực tập kỹ sư ở đồn điền canh nông trên tỉnh Tuyên Quang (1941) thì tôi nhận được quyển Thi nhân Việt Nam

(trong đó bài anh viết về tôi rất đằm thắm, thiết tha, sâu sắc biểu hiện một sự đồng cảm từ đáy lòng). Nhận được sách, tôi đã thắp một nén hương để đọc, vì có cái câu của Nguyễn Du anh để ở đầu trang sách làm tiêu đề Của tin gọi một chút này làm ghi. Tôi đồng cảm sâu sắc với anh trong lòng tin đó, tin ở tiền đồ của tiếng Việt, tin ở tiền đồ của nền văn học, của nền văn hoá nước nhà. Tên khai sinh của anh là Nguyễn Đức Nguyên, nhưng anh lại đặt tên văn học của mình là Hoài Thanh, chắc là với cái nghĩa nhớ tiếng, nhớ tiếng mẹ đẻ là nỗi niềm chung của chúng tôi lúc đó.

Những bài thơ dịch của Song Nam Nguyễn Văn Thuộc

Trở lại một chút về những năm học tiểu học, tôi đã làm quen với thơ lãng mạn Pháp qua những bản dịch của Nguyễn Văn Thuộc đăng ở báo Thành chung (Huế). Nguyễn Văn Thuộc dịch nhiều thơ của Lamáctin phần nhiều dịch theo điệu song thất lục bát, lời thơ trôi chảy, mà nhiều đoạn như là phóng tác, đọc lên nghe réo rắt, có âm hưởng của câu thơ Việt Nam. Tôi nhớ nhất là bài Tình hận đầu tiên bắt đầu bằng những câu sau đây:

Biển Sở Giang sóng cồn xanh biếc
Khách nhàn du ai biết chăng ai
Một non một nước một trời

Kia kìa trên bến mộ người cửu nguyên

Cây cam mọc một bên mộ chí

Đã một vừng ghi để ngàn thu

Qua chơi, hỏi khách giang hồ

Vạch vùng lau sẽ thấy mồ hồng nhan

Tuổi hai tám suối vàng sao vội

Khách xem bia khôn nỗi thờ than

Than hoa chưa nở đã tàn...

Ai run rủi cho ta tới đó

Để lòng này nhớ chỗ năm xưa

Giấc chiêm bao khéo hững hờ

Người xưa cảnh cũ bây giờ là đâu

Trong mây nước hạt châu tầm tã

Nỗi bi ai khôn tả nên lời...

Những bài dịch như thế được lưu truyền trong các thầy giáo và đám học sinh, gần như là những bài sáng tác Về sau này tôi tìm hiểu Nguyễn Văn Thuộc là ai và ông có để lại một sáng tác nào không, hoặc một tập thơ dịch đã xuất bản nào không, nhưng tôi chỉ được biết ông là một ông tham tá công chính, làm việc đâu ở phía Nam Trung bộ, về sau sống ở đâu và mất lúc nào cũng không ai biết.

Quả thật, ở nước ta có truyền thống dịch hay dịch hay những bài thơ hay, truyền thống đó bắt đầu từ bà Đoàn Thị Điểm dịch

Chinh phụ ngâm của ông Đặng Trần Côn, và từ ông Phan Huy Vịnh dịch Tì bà hành của Bạch Cư Dị. Có một bài dịch nữa mà tòi cũng cho là đạt, là bài thơ tình của Arvers do Khái Hưng dịch, chắc nhiều người còn thuộc, nhưng tôi cũng xin ghi lại đây:

Lòng ta chôn một khối tình
Tình trong giây phút mà thành thiên thu
Tình tuyệt vọng, nỗi thảm sầu
Mà người gieo thảm cơ hầu không hay
Hỡi ơi người đó ta đây
Mà ta thui thủi đêm ngày chiếc thân
Dẫu ta đi trọn đường trần
Chuyện riêng dám dễ một lần hé môi
Người thì ngọc nói hoa cười
Nhìn ta như thể nhìn người không quen
Đường đời lặng lẽ bước tiên
Ngờ đâu chân đạp lên trên khôi tình
Một niềm tiết liệt đoan trinh
Xem thơ nào biết có mình ở trong.
Gạn gùng lòng sẽ hỏi lòng:
"người đâu tả ở mấy dòng thơ đây".

Nhân đây, tôi cũng xin nhắc một điều, mà anh Xuân Diệu và tôi thường hay trao đổi với nhau. Trong hàng trăm, hàng nghìn bài thơ thất ngôn bát cú đăng trong báo Nam phong, phần lớn là bài

dở, cũ mòn mòn lời, mòn tứ, nhưng thỉnh thoảng cũng có đôi bài thơ dịch hay. Có lẽ các nhà nghiên cứu văn học rồi cũng phải để công tìm kiếm, cứu vớt những chút hay ấy khỏi bị mai một trong mớ bụi của thời gian. Chẳng hạn như bài sau đây mà tôi còn nhớ 6 câu:

Thầy lý làng ta khăn mỏ rìu
Vườn trồng đầy ngô chưa thật nghèo
Chim vì thóc vãi quanh thềm đậu
Tre đón người quen trước ngõ reo
... ba thước lũ
... một ao bèo
Trúc xanh, cát trắng, vừng trăng nhạt
Tiễn khách bên sông ngán cảnh chiều

Nhân nói chuyện dịch thơ, tôi cũng nhớ lần đầu tiên đọc bài thơ ngụ ngôn Con ve và con kiến của La Phongten do Nguyễn Văn Vĩnh dịch, bài dịch hay đến nỗi có thể tưởng là nguyên tác của ông Vĩnh. Sau đó tôi đọc lại La Phongten trong nguyên tác tiếng Pháp so sánh nguyên văn và bán dịch mới càng thấy tính sáng tạo của bản dịch, và càng thấy cái thần của tiếng Việt ta, và tôi cứ nghĩ nếu La Phongten sinh ra là người Việt Nam thì chắc ông ta làm thơ ngụ ngôn bằng tiếng Việt cũng hay bằng thơ tiếng Pháp của ông, và biết đâu lại không có phần lý thú hơn. Ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã dịch Ba người ngự lâm pháo thủ của

A. Dumas rất đạt; bởi có nhiều đoạn ông dùng lối phóng tác, giúp cho người đọc dễ cảm thụ cái hay của câu chuyện. Tôi nhắc nhiều câu chuyện dịch văn dịch thơ vì tuổi nhỏ của tôi đã được hưởng nhiều bài dịch hay... Dịch hay là một sự tái tạo, một sự giao cảm.

Tìm gặp Thế Lữ ở hội chợ Huế

Gần Tết năm 1934, ở Huế có mở hội chợ gần Viện dân biểu, bên bờ sông Hương. Có một tin làm cho chúng tôi náo nức, là nhà thơ Thế Lữ sẽ vào thăm hội chợ. Lúc bấy giờ chúng tôi đã đọc các bài thơ của Thế Lữ đăng trên báo Phong hoá, và lúc đó tập Mấy vần thơ của Thế Lữ cũng vừa mới phát hành. Một bạn đọc lớp tôi đã đặt mua được một bản Mấy vần thơ giấy đẹp (giấy De Rives), giấy trắng, xốp rất đẹp. Quyển Mấy vần thơ là quyển đầu tiên trong loại sách mỹ thuật của nhà xuất bản Đời Nay, do kỹ sư ấn loát Đỗ Văn trình bày, và do hoạ sĩ Trần Bình Lộc minh hoạ. Xuân Sanh và tôi suốt cả một buổi chiều đi đi lại lại trong hội chợ cốt để gặp cho được Thế Lữ, để chào anh, để nói với anh vài lời, tỏ lòng hâm mộ của chúng tôi Không khí hội chợ gần Tết rất phơi phới, có cái gì như xui lòng người ta rạo rực, nghĩ đến những tình duyên đẹp, những cuộc hội ngộ đằm thắm. Rồi xế chiều Thế Lữ đi vào hội chợ, đi theo có vài người bạn.

Thế Lữ lúc đó còn trẻ lắm, nhưng như anh đã nói trong một bài thơ, Nỗi gian truân trên bước đường đời đã làm cho nét mặt anh có một vẻ trầm tư xa hơn cái tuổi của anh. Bọn tôi ngắm anh từ đôi mắt nhìn thẳng mà vẫn mơ mộng, đến hai bàn tay thon như bàn tay của các cụ đồ ngày xưa, đến dáng đi rất nhẹ của anh với thân hình mảnh dẻ, dáng đi như lướt trên đường, không nghe tiếng chân ấn xuống đất. Chúng tôi chào Thế Lữ, không nói được gì nhiều, một phần vì chúng tôi cảm động, một phần vì anh cũng có vẻ phải đi vội. Nhưng anh cười với chúng tôi một cách rất bè bạn, tỏ ý thông cảm lòng yêu văn thơ của chúng tôi. Sau này gặp lại Thế Lữ ở Hà Nội, tôi có nhắc việc chúng tôi đi lùng tìm anh ở hội chợ Huế thì anh nói có nhớ mang máng hai chàng học sinh đến đón anh, và nhớ mãi cái ấn tượng lòng say văn thơ của thanh niên, học sinh ở Huế. Trong chuyến đi thăm Huế lần này, anh đã nảy cái tứ làm bài thơ Nghe đàn nguyệt trên sông Hương, một trong những bài thơ hay của anh, xin nhắc qua đây mấy câu:

Đêm khuya vắng thêm gợi thời xa vắng
Tiếng bi ai như vẽ hình cay đắng
Của những chia phôi, thương tiếc, đợi chờ
Trong bao thiên tình sử não nùng xưa...
Thuốc độc êm đềm, ôi! Giọng đàn kiều mị,
Bởi vì đâu gieo mãi xuống lòng ta

Quen Tế Hanh

Tế Hanh cũng học ở trường Quốc học, nhưng sau tôi ba lớp, (tôi ở đệ nhất niên ban tú tài, thì Tế Hanh mới ở đệ nhị niên ban thành chung). Tế Hanh cũng bắt đầu làm thơ từ đó, và biết tôi có làm thơ nên tìm gặp tôi, ở trong trường, và nhất là ở nhà trọ của tôi năm tôi học đệ nhị tú tài, phải đi làm gia sư, sau khi bị cắt học bổng (vì đi đón Gô-đa). Thường buổi chiều đi học về, chúng tôi hay đi dạo trên con đường Khải Định, hai bên đường trồng cây hoa phượng, lúc gần hè hoa phượng nở từng chùm đỏ rực, cả một lùm cây đỏ rực, hoa phượng hồn của mùa hè xứ Huế, náo nức mà nhớ nhung: Rưng rưng hoa phượng màu thương nhớ, và Tưng bừng lựu đỏ trà non nớt, - Chắc nắng chiều qua phượng nở rồi.

Tế Hanh làm được bài thơ nào thường có đem cho tôi xem và nhờ tôi góp ý kiến. Tôi cũng đã góp ý cho Tế Hanh sửa chữa một số câu thơ, một số bài thơ. Tất nhiên là tôi chỉ gợi ý, và Tế Hanh tự sửa chữa lấy. Tôi nhớ những gợi ý chủ yếu của tôi là làm sao

cho bài thơ gọn lại, làm sao tăng sức khêu gợi của những câu thơ, do đó nên chọn những từ có nhiều âm hưởng trong tâm tình người đọc, những từ có mang sức vang động bên trong tâm hồn. Chúng tôi bàn với nhau nhiều về cách biểu hiện mới trong thơ, biểu hiện mới để nói được tứ mới, nhưng lại phải được biểu hiện thế nào để dính với truyền thống cảm xúc của dân tộc. Chúng tôi say sưa bàn cái hay của những câu thơ Kiều, cái sức khêu gợi của câu thơ lục bát Nguyễn Du. Chúng tôi ngạc nhiên tại sao câu thơ của Nguyễn Du cứ mới thế, cứ trẻ thế, dường như Nguyễn Du sáng tác ở thời đại chúng' ta, như cảm xúc ở thời đại chúng ta. Chúng tôi cũng thán phục cái tài dùng chữ của bà Đoàn Thị Điểm trong bản dịch Chinh phụ ngâm. Những câu như: Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn non và câu: Giã nhà đeo bức chiến bào, Thét roi câu Vị ào ào gió thu cứ làm chúng tôi tấm tắc mãi. Bài học nghệ thuật của cha ông gắn bó chúng tôi.

Kỷ niệm về nhà thơ Phạm Hầu

Phạm Hầu là con vị thượng thư Phạm Liệu của triều đình Huế. Phạm Hầu cũng học ở trường Quốc học, sau tôi 2 lớp. Lúc học đệ tứ niên thành chung Phạm Hầu đã làm thơ, và đã có đăng một số bài ở tạp chí Tao đàn hồi đó. Phạm Hầu thường hay trao đổi

bàn chuyện thơ với tôi ở trong trường, sau giờ học buổi chiều, trước giờ ăn cơm. Anh người mảnh dẻ, giọng nói rất nhẹ, gần như nói thầm, nhưng thỉnh thoảng cũng cười to lên, khi gặp một ý thích thú tâm đắc. Mắt Phạm Hầu như nhìn xa đi đâu, không phải là khóe mắt mơ mộng thường gặp ở các thiếu nữ mới lớn lên, mà là nét nhìn xa vắng, xa trong tưởng tượng của anh, và vắng với cảnh vật trước mắt. Tôi rất mến anh, quí anh. Hồi tôi ra Hà Nội học Trường cao đẳng Nông lâm, anh cũng ra học Trường cao đẳng Mỹ thuật. Anh ở phố Bôvet (nay là phố Yết Kiêu), số nhà 32, trên gác. Tôi thường đến thăm và đàm đạo thơ ca với anh. Chúng tôi rủ nhau đi thăm cảnh chùa Hương, đi lễ đền Hùng. Và khi tôi thực tập kỹ sư canh nông ở đồn điền Tuyên Quang (1941), thì anh lên chơi với tôi 1 tuần và dịp ấy anh làm được hai bài thơ mà hiện nay tôi còn giữ bản chép tay nguyên bản của anh. Phạm Hầu thường tâm sự với tôi: "Cận đã có tập thơ Lửa thiêng và đang có đà làm thơ, đáng mừng cho Cận. Còn mình thì chưa biết sao đây? Phải có sự nghiệp gì trước tuổi 30, nếu không thì chả sống làm gì?" Rồi anh say sưa vẽ, thỉnh thoảng làm thơ, trong vẽ, trong thơ anh cốt tìm lý tưởng. Dạo ấy anh có vẽ một bức tranh tặng tôi, tranh theo lối lập thể. Trung tâm bức tranh là một cái quạt mở rộng (lấy ý "lòng anh mở với quạt này" trong bài Ngậm ngùi của tôi), và xung quanh chiếc quạt là chim, bướm, cây cỏ, mây cuốn ráng chiều, có cả thấp

thoáng, ẩn hiện những hình thiếu nữ lẫn với hoa lá, như từ hoa lá mà nở ra. Rồi dần dần tôi thấy anh hao gầy đi, mắt đôi khi như lạc đi, có nét ngơ ngác. Đầu năm 1942 tôi vào Sài Gòn học nốt học kỳ chót của trường Kỹ sư canh nông, thì được tin anh đã bị điên, và người ta đã đem anh vào nhà thương Vội ở Bắc Giang (nhà thương điều trị những người điên). Mặc dù người anh ruột hết sức chăm sóc anh, bệnh tâm thần của anh không khỏi và anh đã mất tại nhà thương năm 1942, vào tháng nào tôi không nhớ rõ, và gia đình đã đem thi hài anh về chôn ở Huế, gần chùa Từ Đàm. Người yêu của anh là một nghệ sĩ đánh đàn tranh rất hay nhưng tiếng đàn yêu thương ấy cũng không đủ sức bồi lại sức sống cho anh, không đủ sức lập lại sự cân bằng trí não cho anh. Phạm Hầu đã điên, nhưng không phải cái điên thường, mà là điên vì đi tìm lý tưởng mà tìm không ra, rồi tắc nghẹn tâm tư, loạn cuồng trí tuệ. Phạm Hầu si tình thì được người yêu yêu lại thắm thiết. Nhưng Phạm Hầu si lý tưởng thì khổ cho anh. Anh đã bị cái chất điên nó ngấm vào anh năm này qua năm khác, còn hơn là bệnh ung thư gặm nhấm tế bào.

Nhớ thương Phạm Hầu, tôi đã tạc anh thành người "thanh niên điên vì lý tưởng" trong bài thơ sân khấu Người thợ ảnh (trong tập Bài thơ cuộc đời), xin trích ra đây đoạn thơ nói về anh:

Người điên (nói với bác thợ ảnh già):

Tôi đã chết, tôi cũng về thăm bác.

Tôi chết điên, hồn không lìa khỏi xác
Nên tôi còn tha thẩn mãi trần gian.
Bác nhớ không, cứ mỗi buổi chiều vàng
Tôi vác giá ra ngoại ô đứng vẽ
Mặt trời lặn, và vẽ hồn tôi xế...
Thuở ấy tôi học đàn, đàn không đủ bình tâm,
Nhạc không dủ yên hồn, tôi đi vẽ ba năm,
Trộn hết sắc màu không thấy màu lý tưởng.
Người yêu tôi đánh đàn tranh, âm hưởng
Gọi hồn tôi tỉnh về như chị gọi em thơ,
Như tiếng quê hương gọi kẻ giang hồ...
Bên người yêu tôi thấy hồn quang tạnh
Nhưng giữa phút yêu đương có khi hồn trắng lạnh.
Tôi lại ra đi tìm tuyệt đích đời tôi.
Tuyệt đích đâu. Tôi hoá điên rồi
Điên thấm vào tôi như dòng nhựa độc...
Người yêu tôi chỉ còn ôm đàn khóc;
Nhưng khóc, em ơi! Không cứu được đời anh...
Bác nghe không? Có tiếng đàn tranh
Đang nức nở, run từng dây máu đỏ...

Phạm Hầu chết đã 44 năm, mà tôi nhớ anh rõ mồn một: cái dáng đi của anh rất nhẹ, lời anh thỏ thẻ, mắt anh xa vắng... Tôi ghi mấy dòng kỷ niệm nhớ anh, thương anh, tiếc hồn thơ tế nhị của

anh chưa đủ tháng năm để nở hết hương sắc. Phạm Hầu đi qua đời như một cái bóng, cái bóng trong quá, nhẹ quá không đậu bám được ở cuộc đời, như "du khách giây phút dừng chân Vọng hải đài". Nhưng mấy vần thơ ít ỏi mà anh để lại vẫn còn in dấu trong thơ ca:

Chẳng biết trong lòng ghé những ai
Thềm son từng đội gót vân hài
Hỡi ôi! Người chỉ là du khách
Giây phút dừng chân Vọng hải đài
Lòng xiêu xiêu, hồn nức hương mai
Rạng đông về thức giấc hoa nhài
Đưa tay ra vẫy ngoài vô tận
Chẳng biết xa lòng có những ai.
(Vọng hải đài)

Một kỷ niệm về anh Lưu Trọng Lư

Lúc đó (1940) tôi và anh Lư cùng ở số nhà 40 Hàng Than, Hà Nội. Tôi ở trên gác cùng một số bạn sinh viên, anh Lư ở dưới nhà với chị Lư (tức là chị Thanh Thuỷ, người vợ đầu của anh) và cháu Hải. Lúc này anh Xuân Diệu đã vào Mỹ Tho làm tham tá nhà Đoan. Một chiều thứ sáu tháng 10 (hoặc tháng 9) tôi vừa đi học ở trường đại học về, vừa đặt chiếc xe đạp ở cầu thang, đang

lên gác, thì anh Lư bước vội lên gọi tôi: "Huy Cận ơi? Hay lắm, thú lắm? Đi ngay với mình!".

- Cái gì thế?

- Bài thơ Tràng giang của cậu đã đăng ở báo Ngày nay, hay tuyệt!

- Thế à? Tôi chưa được xem báo...

- Đăng rồi! Chiều nay, ông Ngô Tất Tố cùng xem với bọn mình, ông Tố rất khoái và thốt lên: "Giọng thơ Đường, thịnh Đường, mà hay hơn thơ Đường!"...

Tôi nói:

- Ồ thế thì thích quá...

Anh Lư rủ tôi: "Bây giờ Cận đi với mình đến hiệu Xuân Nghi (phố Hàng Quạt) ăn bữa phở ngon, mừng bài thơ của Cận". Tất nhiên là tôi đi, với cái phấn khởi trong lòng, được bạn thơ tán thường, cổ vũ mình và với cơn đói nữa, vì trưa hôm ấy tôi ở lại trường không về ăn cơm trưa ở Pôpốt. Hai anh em đạp xe đến hiệu Nghi Xuân, anh Lư dõng dạc gọi phở tái gầu, rồi lại phở xào với cải làn... Anh Lư có uống tí rượu, còn tôi thì không uống được rượu, chỉ uống nước chè. Anh Lư vừa ăn vừa hào hứng bình luận thêm bài Tràng giang, anh say sưa bàn như là thơ của anh, tôi nghe cảm động. Rồi chúng tôi bàn đến nền thơ nói chung, bàn đến cái hay của tiếng Việt, đến cái cô đọng của thơ phương Đông... Rồi anh Lư gọi người hầu bàn tính tiền để anh

trả. Anh sờ túi ngoài, túi quần, túi ngực đều không có ví tiền, cả túi trong của áo vét tông cũng không có... Thì ra anh quên mang tiền, theo tính đãng trí "truyền thuyết" của anh (người ta còn bảo anh quên cả số con của mình!). May mà tôi vừa lãnh học bổng, nên không phải chịu nợ hiệu phở "Nghi Xuân".

Rồi hai anh em vẫn chưa hết cơn hào hứng, anh Lư rủ tôi đi thăm chùa Bích Câu, gần Văn Miếu. Tôi nhớ tối hôm ấy trăng mờ, trăng lu thì đúng hơn, cái ánh trăng rất hợp với việc khêu gợi những truyện xưa, những truyền thuyết dân gian, rất hợp với câu chuyện tình nửa trần, nửa tiên Bích Câu kỳ ngộ. Hai chúng tôi dạo hồi lâu trong sân chùa, đọc thơ xưa, thơ nay, càng thấy cái hồn xưa của cha ông đẹp quá, đằm thắm quá. Tôi nhớ tôi còn đọc cho anh Lư nghe bài thơ Hồn xa của tôi trong đó có mấy câu:

Tự buổi tiên đi, sầu cũng nhỏ
Nhân gian thôi nhớ chuyện trên trời
Đại bàng vỗ cánh muôn năm trước
Ai biết trời xưa rộng mấy khơi...
...
Bích Câu đâu nữa bóng chàng Uyên
Sông núi thô sơ bặt tiếng huyền
Có lẽ hồn ta không đẹp nữa
Nét thần thôi hoạ bức thiên duyên.

Anh Lư và tôi còn ở chung nhà Hàng Than một năm nữa. Cũng

cuối năm 1940, anh cho ra tập thơ Tiếng thu, và tôi cho ra tập Lửa thiêng, hai anh em cùng mừng cho nhau đứa con đầu của sự nghiệp văn chương (con đầu về thơ, vì anh đã cho ra tập Người sơn nhân từ năm 1933).

Kỷ niệm về Thạch Lam

Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Lân là em trai Nguyễn Tường Tam (tức là Nhất Linh). Thạch Lam đậu tú tài toàn phần (tú tài tây), rồi chuyên làm báo và viết văn, không như Hoàng Đạo làm tham tá, hoặc Tường Bách là bác sĩ. Thạch Lam người gầy, mặt xương xương, mùa đông hay đội mũ dạ mốt xăng, vành bẻ cụp xuống. Anh thường đi bộ từ nhà đến toà báo Ngày nay, ở số 80 đường Quán Thánh. Nhà anh là một ngôi nhà nhỏ, mái gianh, vách toóc-si ở sát bờ Hồ Tây, ngay bên cạnh đình Yên Phụ, mùa hè khá mát, mùa đông thì rất rét, gió hồ thổi vào từng hồi lạnh buốt. Nhưng Thạch Lam thích ở đó hơn là ở phố, một phần vì đấy là cái nhà, miếng đất do anh dành dụm mà tạo được. Nhưng cái chính là vì ở đó hợp với tính tình của anh thích yên tĩnh, thích sống gần thiên nhiên; và dường như sống giữa xóm nghèo, gần gũi những người bình dân mà anh có cảm tình là một điều thoải mái mà anh tìm kiếm.

Trong số mấy anh em Nguyễn Tường, anh là nhà văn gần gũi

nhất với những người nghèo. Mà bản thân anh cũng nghèo, vợ anh cũng nghèo phải buôn bán tần tảo, không như Hoàng Đạo mà vợ là con nhà tư sản giàu có.

Tôi thường gặp Thạch Lam tại toà soạn Ngày nay vào buổi chiều, lúc tôi đi học về, và cũng là lúc anh đến toà báo để đưa bài hoặc đi chữa bài. Tôi thích nhất là ngồi nghe anh đánh đàn tam thập lục trong một phòng xép bên cạnh phòng họp của toà báo, phòng xép này nhìn ra đường Quán Thánh, có bóng mấy cây bàng che mát.

Tiếng đàn anh thánh thót, hai cần tre nẩy trên những dây đồng vang lên một âm hưởng rất tình cảm; dường như mỗi lần anh cứ đánh đi đánh lại có vài bài ấy thôi nhưng tiếng đàn anh đánh rất nội tâm, chứ không phải chỉ quen tay, quen điệu. Đánh đàn xong anh rít một điếu thuốc lào, người hơi ngả ra phía sau trên lưng ghế mắt mơ màng một hồi lâu. Thạch Lam tỏ ý rất thích thơ tôi, cho là hợp với tâm hồn anh, hợp với điệu cảm xúc của anh. Thế rồi một hôm gần Tết anh mời tôi đi ăn ở hiệu Mỹ Kinh, một hiệu Tàu khá sang hồi đó. Đối với tôi đó là một điều thích thú, ít khi được vào hiệu ăn ngon và sang, vì anh đâu có nhiều tiền, bữa ăn thết bạn đồng nghiệp như vậy có lẽ cũng mất đi nửa nhuận bút của một cái truyện ngắn. Thạch Lam nói chuyện thỏ thẻ dường như e lệ, mắt nhìn chứa đầy cảm tình miệng mỉm cười rất tươi với đôi môi đỏ thắm. Thạch Lam rất sành ăn, sành các món ăn

dân tộc mà anh đã mô tả một cách tinh vi và đầy chất thơ trong cuốn Hà Nội 36 phố phường. Vừa ăn anh vừa giới thiệu cho tôi biết các đặc sản của Hà Nội, của từng phố, thậm chí của cả người bán rong các món ăn bình dân, như cháo lòng, bún ốc, mà anh quen. Anh còn nói chuyện nhiều với tôi về Hà Nội cổ, về Thăng Long ngày xưa, vì anh biết tôi ra ở Hà Nội chưa bao lâu và cũng có tấm lòng quí những gì là di sản của cha ông. Lúc tôi tập hợp các bài thơ đã đăng báo và chưa đăng báo để in thành tập Lửa thiêng, tập thơ đầu của tôi, Thạch Lam ngỏ ý muốn viết tựa cho tôi. Đó là một lời ngỏ ý trân trọng với tình cảm quí mến nhau rất chân thật. Tôi hơi khó xử. Nhưng khi tôi nói là anh Xuân Diệu đã chuẩn bị viết tựa Lửa thiêng từ lâu rồi, thì Thạch Lam hiểu ngay đó là điều tự nhiên, "tất yếu', không hề phiền lòng.

Các bài thơ của tôi in trên báo Ngày nay, anh đọc thích thú và thường bình luận. Tôi còn nhớ về bài Tràng giang, anh rất thích thú với cái không khí rộng lớn bát ngát có khi được mô tả bằng cái nhỏ bé, như trong hai câu:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa.

Tôi đã tặng anh bài Đi giữa đường thơm vì cảm thấy bài đó rất hợp với tâm hồn anh. Còn mỗi khi anh ra sách, anh đều tặng tôi, với một cái tên ký và chữ M ngoắt lên được vẽ thành một cây nến đang cháy. Tất nhiên đó là một cách chơi bút của nhà văn

nhưng không hiểu vì sao tôi cứ nghĩ đến những cây nến trên các áo quan khi sắp đưa đám... Thạch Lam mắc bệnh ho lao, gia đình hết sức chạy chữa nhưng lúc đó bệnh này là bệnh nan y; anh chết năm 1942 trong cảnh nghèo, mới 33 tuổi.

Làm báo Thanh niên

Năm 1942, sau khi tôi tham gia hoạt động Việt Minh, tôi vào Sài Gòn cùng một nhóm bạn sinh viên như anh Lưu Hữu Phước, anh Đặng Ngọc Tốt anh Huỳnh Văn Tiểng, anh Huỳnh Bá Nhung, tham gia làm báo Thanh niên mà anh Huỳnh Tấn Phát chủ trì, và bỏ tiền ra in. Anh Xuân Diệu cũng tham gia viết bài cho báo. Mục đích của tờ báo là gợi lòng yêu nước cho thanh niên, nhắc lại những truyền thống vẻ vang của cha ông, truyền thống chống ngoại xâm, truyền thống văn hoá độc lập. Tôn chỉ mục đích thì như thế, nhưng cách viết bài thì phải khéo léo, phải viết nhiều bằng ẩn dụ, và xen vào những bài vô thưởng vô phạt trên báo Thanh niên này, Xuân Diệu cũng vậy. Tôi còn nhớ cũng trên báo này, chúng tôi đã cho đăng một bài thơ mà chúng tôi rất thích của anh Huỳnh Văn Nghệ, mở đầu bằng bốn câu sau đây:

Ai đi về Bắc, ta theo với
Thăm lại giang sơn giống Lạc Hồng
Tự buổi mang gươm đi mở cõi

Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long...

Bài thơ có tiếng vang trong thanh niên trí thức của Sài Gòn lúc bấy giờ, và tờ báo tuy số in ra không nhiều cũng có tiếng vang, làm chúng tôi phấn chấn định mở rộng ảnh hưởng của tờ báo, chạy thêm tiền để in nhiều hơn, tìm thêm đại lý thì tờ báo bị đóng cửa. Tính ra báo mới ra chưa được 10 số nhưng nó là một hoạt động hào hứng của chúng tôi. Gần đây tôi được biết một bạn Việt kiều ở Bỉ chuẩn bị làm một luận án về tờ báo Thanh niên này, xem đó là một tờ báo có tác dụng trong giai đoạn ấy.

Đến gặp anh Hoàng Xuân Hãn

Tháng 4-1942, sau khi tôi đã tham gia hoạt động Việt Minh, một hôm tôi đến gặp anh Hoàng Xuân Hãn tại nhà ở phố Tràng Thi bây giờ. Dưới nhà là hiệu thuốc tây của chị Hãn. Tôi gặp anh Hãn ở trên gác, có hẹn trước. Anh Hãn vốn là thầy dạy toán của tôi ở Trường cao đẳng Nông lâm, anh dạy toán cao cấp khi tôi học năm thứ nhất của trường cao đẳng.

Tôi có cảm tình với anh, không phải chỉ vì tình thầy trò, mà vì tôi đặc biệt cảm tình với tờ báo Khoa học mà anh chủ trì, với sự tham gia của các anh Tạ Quang Bửu, Nguyễn Xiển, Nguỵ Như Công Tum... nhóm báo Khoa học có một mục đích rất rõ rệt là tạo ra, là chuẩn bị một tiếng Việt Nam khoa học, khả dĩ truyền

bá tất cả các kiến thức khoa học, kỹ thuật cho đồng bào ta bằng tiếng nước nhà, không phải nhờ tiếng nước ngoài nào nữa. Tinh thần và mục đích, tôn chỉ của nhóm có thể nói là tập trung nơi anh Hoàng Xuân Hãn, người đã tự một mình làm ra quyển Danh từ khoa học đầu tiên của nước nhà. Vì tôi đoán hiểu ở anh một tinh thần dân tộc nồng nàn, nên tôi đến gặp anh để thăm dò anh, có thể mời anh tham gia hoạt động với chúng tôi trong Mặt trận Việt Minh, dưới một hình thức này hay hình thức khác không. Gặp tôi anh rất niềm nở tiếp chuyện, với cả tình đồng hương nữa, vì cả hai chúng tội đều là người Hà Tĩnh. Trong gian phòng rộng, nơi anh tiếp tôi có hàng tủ sơn màu đen, có rất nhiều hộc, là những ô hồ sơ nghiên cứu của vị giáo sư. Điều đó cũng tăng thêm cảm tình của tôi đối với anh. Tôi gợi ý rõ ràng chuyện muốn mời anh tham gia hoạt động bí mật với chúng tôi, ngụ ý rằng uy tín của anh khá lớn trong đám sinh viên trí thức, nếu anh tham gia thì có thể lôi kéo thêm nhiều người, hoặc là làm một thứ hậu thuẫn cho chúng tôi dễ hoạt động. Anh nói hết sức cảm động được anh em thanh niên tín nhiệm anh mà tìm đến anh vì việc nước, việc dân như thế này, và anh hoàn toàn ủng hộ những hoạt động yêu nước của anh em, trong khi vận nước có thể có những biến chuyển. Nhưng, anh nói anh đã hơi có tuổi, xin để cho anh đứng phía sau làm vai trò ủng hộ, còn xông ra hoạt động phía trước thì để nhường cho anh em trẻ tuổi còn sức, đang lòng

hăng hái... Nhưng anh em có thể tin cậy ở sự ủng hộ tinh thần phía sau của anh và những người như anh.
Tôi cáo từ ra về, được anh tặng một quyển Danh từ khoa học mà tôi còn giữ cho đến ngày nay, mà tôi vẫn quí.

Một năm làm gia sư

Như một đoạn trên đã kể, cuối năm học đệ nhất niên tú tài (tháng 4-1937) tôi bị cắt học bổng vì đi đón Gô-đa (Justin Godart). Vì thế lên năm thứ hai, tôi không còn được ở nội trú trong trường Quốc học, mà phải đi làm gia sư để có thể tiếp tục học. Tôi đến ở nhà bác sĩ B. D., nhà là một biệt thự giữa một khu vườn rộng, có trồng mấy cây dừa, có nhiều cây cao bóng mát. Đặc biệt có một cái giếng rất sâu, nước rất trong, những đêm hè, tôi tha hồ tắm và giặt quần áo và ngắm bóng trăng ở đáy giếng... Tôi được bố trí ở một cái phòng con sát liền với ga-ra, vì bác sĩ B. D. có một ô tô riêng để đi khám bệnh. Cái nhà lớn, nơi ông bà chủ và gia đình ở, thì thỉnh thoảng tôi mới lên để lấy sách vở quí hoặc vài thứ vật dùng tôi cất trong cái rương mà tôi gởi ở phòng ăn. Học trò của tôi là một cậu con trai học dốt, một cô con gái chăm học nhưng không sáng dạ lắm, và một cậu con út khôi ngô và khá thông minh. Tôi phải dạy ba học trò của tôi bằng ba thời khắc biểu khác nhau; còn ngày chủ nhật thì tôi để cả buổi sáng để dạy toán

và Pháp văn cho cả ba đứa. Vợ chồng bác sĩ cũng biết là hai con của mình dốt, nên thường động viên tôi cố gắng dạy thêm giờ. Nhưng có điều không ngờ là cuối năm kết quả học tập của ba học sinh đều tốt, ngoài cả dự kiến của gia sư. Hai đứa con đầu của bác sĩ thì học trường trung học Tây ở Hà Nội, một cậu thông minh, còn cậu cả thì cũng thường thường bậc trung. Đến Tết về nhà hai cậu công tử ăn diện lắm, nhưng nói thật gặp tôi cũng nể, không dám lên mặt, một phần vì biết tôi học giỏi, phần nữa là tôi đã bắt đầu nổi tiếng trong đám trí thức học sinh Huế với những bài thơ của tôi đăng khá đều trên báo Ngày nay. Nhưng mà tôi cũng hơi thèm những đôi giày da của hai cậu công tứ này có đôi là đóng mới, cũng có đôi mua giày cũ chữa lại nhưng đối với tôi vẫn là sang và quí. Lúc đó đi học tôi chỉ đi một đôi giày làm bằng săm bánh xe hơi dán lại màu đỏ gạch, mùa đông thì ấm chân, nhưng mùa hè thì bí hơi, cứ phải rửa chân luôn. Các cô học sinh trường Đồng Khánh gặp tôi thì mỉm cười, có lẽ vì có cảm tình với nhà thơ trẻ, nhưng có lẽ cũng vì thấy đôi giày ngộ nghĩnh, độc đáo của tôi. Tôi không muốn lập dị, nhưng cực chẳng đã tôi phải đi đôi giày cao su đỏ đến hết năm thứ hai tú tài. Vừa rồi có anh bạn trước cùng học ở Quốc học gặp tôi lại nhắc "chàng thi sĩ đi đôi giày đỏ" trên đường Khải Định... Bên cạnh phòng tôi ở có một cây ổi, có mấy cành là là, có thể mắc võng nằm, có thể đánh đu... Với cái thói quen có từ thuở nhỏ, tôi hay

ra ngồi trên cây ổi đọc sách, làm thơ và nhất là những đêm trăng sáng, tôi nằm trên cành ổi nhìn mấy ngọn lửa sáng loáng của nhà tôi ở và của vườn bên cạnh. Bên đó có mấy cô nữ sinh trường Đồng Khánh thỉnh thoảng lại cất cao tiếng hát, hát mấy bài hát trong các phim Pháp hồi đó.

Chẳng biết có tình ý gì không, mà thường khi tôi ra nằm ở cây ổi đọc sách hoặc làm thơ thì lại được nghe tiếng hát vườn bên kia cất lên sau những lá dừa... Bà chủ nhà có một cô em gái khá đẹp, mà nhất là có duyên, thỉnh thoảng đến thăm các cháu tức là học sinh của tôi và cũng nói chuyện với thầy, nói chuyện thơ văn, cũng tỏ ý có cảm giác rằng cái cầu đã được bắc, nếu tôi đi tới một bước thì có thể đã thành duyên thành nợ... Nhưng không hiểu tại sao, bước ấy tôi không đi, và mối cảm tình cứ lửng lơ, không chín thành tình cảm được. Về sau này tôi biết người con gái ấy đã có một cuộc đời tình duyên rất đau khổ gần như tủi nhục, đến nỗi có lúc cô ta muốn tự tử. Được tin, tôi bàng hoàng và tự nhiên cảm thấy tôi có một phần trách nhiệm trong sự đau khổ của người đẹp xấu số...

Nhưng kỷ niệm sâu sắc nơi vườn dừa cây ổi của tôi lại là bà chị của bà chủ nhà, lúc đó đã gần 50 tuổi mà vẻ người còn duyên dáng, mượt mà. Cái giọng nói Huế vốn đã êm ả, trữ tình, mà riêng cái giọng của bà chị này lại càng êm thấm, càng nội tâm. Bà ta nói chuyện với tôi hoặc với bất cứ ai khác mà cứ tưởng

như bà tự nói với mình. Mắt bà rất đẹp, nhiều lúc như ngẩn vào trong, đôi lông mày cứ nhíu nhíu lại, chắc hồi trẻ cái nhíu lông mày đã làm chết điếng nhiều chàng trai. Dần dần tôi mới hiểu bà thất tình, và bà đến cây ổi của tôi bà ngồi lên cành, hai tay nắm hai cành con đu đưa như đưa võng, rồi khe khẽ hát những bài ca Huế, nhất là điệu Nam bình buồn sâu lắng...

Tôi đã gặp nhiều người điên, nhưng chưa bao giờ thấy một người điên lại biết điều như bà, thật ra bà ngẩn đi vì tình hơn là điên, bà sống bằng kỷ niệm mà không sống bằng hiện tại, bà thuộc vào loại người mà thiên hạ gọi là si dại. Thỉnh thoảng bà tự nói một mình, nói mạch lạc, lời trau chuốt, làm cho tôi nghĩ rằng những màn độc thoại trong sân khấu cổ điển của các nước là hiện thực, là rút từ trong đời chứ không phải là một ước lệ của các thầy tuồng. Sống với những người bình thường, có trí não lành mạnh tôi hiểu được nhiều về cuộc đời, nhưng tiếp xúc với những người điên, người si, dường như tôi được hiểu bổ sung về cuộc đời, về sự sống, vì đây là một thứ toán ảo giác, làm bằng những ảo số.

Một năm làm gia sư cho tôi được hiểu nhiều về tính cách của nhiều con người, của ông bác sĩ quá thực tế, cứ muốn dạy con sống theo các nhân vật của Marcel Pagnol, những nhân vật rất "thực dụng chủ nghĩa", cố vụ lợi vật chất, xem đời sống tinh thần, văn hoá là một thứ xa xỉ thậm chí là không tường... Được biết tính tình bà chủ nhà thương con, lo sắm đủ thứ cho con,

nhưng không dám tiêu pha gì cho mình, và chắt bóp từng xu đối với bà con thân thích. Hai vợ chồng sống rất tương đắc trong cách quản lý gia đình, trong cách đối xử với họ hàng nhưng dường như đời sống nội tâm của họ có một khoảng trống, đó là điều tôi đoán hiểu nhưng cũng được xác định qua câu chuyện của bà chị thất tình và của cô em gái... Còn tâm lý của ba đứa học sinh của tôi thì chưa có gì đáng nói, mà tôi cũng không thèm để ý. À, mà cũng đáng nhắc điều này: cái cậu con trai học dốt cứ cười tôi là thầy quá mơ mộng quá ảo tưởng... "cuộc đời nó không đẹp như thầy tưởng đâu? Cuộc đời nó như trong các vở kịch của Pagnol ấy!". Ông bố đã đúc cậu con theo cái khuôn của ông không sai một ly. Có điều nói thế thì nói, chứ trò vẫn trọng thầy và nể thầy. Xã hội vẫn còn cho phép có những người mơ mộng, có những người không tưởng cậu học trò quá thực dụng của tôi cũng dần dần hiểu ra điều đó.

Sau này, trong thời gian chống Mỹ cứu nước, tôi có hỏi thăm tin tức về gia đình ông B. D. thì được biết hai cậu con học trường Tây Hà Nội đã làm công chức cho chế độ Mỹ nguỵ, nhưng cũng không phạm tội ác gì. Còn cậu học trò dốt thì nghe đâu đi buôn cốt kiếm tiền, không tham gia hoạt động chính trị, đúng với tính cách của anh hồi nhỏ.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- J

Những ngày tháng bám cầu Hàm Rồng

Năm 1967, Mỹ liên tục đánh phá cầu Hàm Rồng chiếc cầu anh hùng, tượng trưng cho tinh thần kháng chiến kiên cường bất khuất của nhân dân Thanh Hoá của đất Lam Sơn khởi nghĩa, của quê hương của Bà Triệu... Tháng 9, tôi vào Thanh, bám cầu Hàm Rồng một mặt để thay mặt Bộ Văn hoá chỉ đạo riêng, công tác văn hoá ở tỉnh Thanh và ở thị xã, mặt khác đối với tôi là đi thực tế, sống cuộc sống chiến đấu cùng với đồng bào và bộ đội địa phương. Cùng bám cầu Hàm Rồng với tôi có anh Hồ Bông, nhạc sĩ, cán bộ của Vụ Nhạc Múa. Anh Hồ Bông, người Nam bộ, quê ở Đồng Tháp là một người tôi quen đã từ lâu, cũng ham đi thực tế những vùng khói lửa. Hai anh em vào liên hệ với tỉnh uỷ, Uỷ ban và tỉnh đội, thì các đồng chí ở tỉnh muốn bố trí chúng tôi ở một huyện hậu phương, cũng có chiến đấu nhưng không căng thẳng lắm. Nhưng hai chúng tôi khẩn khoản xin được bám cầu

Hàm Rồng để được sống cuộc sống chiến đấu khẩn trương hàng ngày với dân và quân trên cầu và hai bên cầu. Sau một tuần chúng tôi ở rừng thông, nơi tỉnh đội đóng, các đồng chí tỉnh không từ chối được nhưng dặn chúng tôi phải hết sức cẩn thận, thỉnh thoảng ra cầu để cho biết không khí chiến tranh không nên có mặt ở đó luôn. Tỉnh đội cũng giới thiệu chúng tôi về một gia đình của xã Hoàng Long, cách cầu Hàm Rồng khoảng 2 cây số. Hai anh em chúng tôi dọn ngay đến ở nhà ông Năng, một gia đình nông dân, có nhà ngói, có sân gạch, đủ ăn. Bà cụ mẹ ông Năng đã già yếu, nhưng thấy cán bộ đến ở thì rất quí và chăm nom bếp nước giúp vợ chồng ông Năng để "nuôi" chúng tôi. Ông Năng người chất phác trạc tuổi 45, ít nói nhưng rất ý tứ, thấy chúng tôi cần giúp đỡ cái gì là tìm cách giúp ngay. Sau hôm chúng tôi đến chúng tôi thấy ông cứ nhìn mãi chúng tôi mà không nói, lại đi quanh nhìn vào đầu chúng tôi... Chúng tôi tự hỏi hay là ông này nghi ngờ mình không phải là cán bộ chăng... Sau cùng tôi hỏi thẳng: "Bác có điều gì băn khoăn phải không? Hay có điều gì muốn hỏi chúng tôi? Hôm chúng tôi đến đã đưa bác xem đủ các giấy tờ... thì ông Năng có vẻ bối rối trả lời: "Không có gì đâu, chỉ có điều là tóc hai đồng chí hơi dài quá tôi muốn xin phép được cắt tóc cho hai đồng chí". Thì ra ông cụ thân sinh ông Năng đã có nhận xét là cán bộ đi kháng chiến thường để tóc quá lứa, cho nên ông cụ bảo ông Năng đi tìm mua

một bộ đồ cúp tóc để khi nào cán bộ đến ở nhà hoặc đi qua thì cúp hộ tóc cho cán bộ. Thế là những tháng chúng tôi ở đó, cứ hai tuần chúng tôi được cúp tóc một lần rất tử tế. Bữa cơm nhà ông Năng không nhiều thịt cá, nhưng theo yêu cầu của chúng tôi thì có cà muối dầm mắm rất ngon. Tuy vậy bà cụ không yên tâm, thỉnh thoảng cụ mua được một ít thịt lợn kho dừa cho chúng tôi ăn, vì vườn nhà có mấy cây dừa, và thỉnh thoảng chúng tôi vẫn được uống nước dừa rất ngọt và rất mát.

Hàng ngày, sau buổi ăn sáng, anh Hồ Bông và tôi lại ra cầu Hàm Rồng xem anh em thợ chữa cầu làm việc vì địch đánh liên tục, cầu không sập, nhưng luôn luôn có những thanh thép trên thân cầu bị đạn bắn xuyên thủng hoặc mảnh bom rơi từ xa hàm vạt đi từng khúc... Lại còn một số thợ cầu làm hai bên đầu cầu để củng cố đường cho xe tải và xe con chạy... Mỗi ngày máy bay địch đến đánh phá mấy đợt, súng phòng không của ta bắn lên đan lửa trên trời, nên thường địch ném bom trệch mục tiêu, phần lớn bom rơi vào thôn Yên Vực một thôn nhỏ phía bắc cầu Hàm Rồng, ở bên trái con đường từ trong đi ra. Thôn Yên Vực được bà con gọi là "Xtalingrat của Thanh Hoá". Rất nhiều lần, máy bay ập đến, anh Bông và tôi đang ở giữa cầu, nhưng cũng chạy kịp vào hang ở đầu cầu bên này. Lần nào cũng hú vía. Mà máy bay Mỹ nó đổi giờ đánh luôn, để bắt chộp ta, không cho ta nắm quy luật tấn công của nó. Anh Bông thường nói đùa với tôi giữa

đám anh em công nhân: "Ông Cận ơi, ông có chết thì chết ở đầu cầu tôi còn tha ông về hang được. Chứ nếu ông chết ở giữa cầu thì ông nặng quá, tôi không kéo nổi về hang đâu!". Chúng tôi còn đòi tỉnh đội cho chúng tôi vào sống vài tuần ở thôn Yên Vực để cho biết cái không khí chiến đấu của quân và dân tại chỗ nhưng tỉnh đội không đồng ý. Chúng tôi bèn đi "chui" vào thôn Yên Vực vào những buổi chiều, sau khi mặt trời lặn, nghĩa là vào cái giờ mà máy bay địch có thể không hoạt động nữa. Thế mà có buổi chiều tôi và anh Bông vừa bì bõm lội vào thôn, và như mọi lần, thôn Yên Vực lại hứng mấy quả bom trệch mục tiêu cầu Hàm Rồng. May mà chúng tôi tụt kịp xuống hầm... Cứ như thế hai anh em chúng tôi trở đi trở lại nhiều lần cái thôn Yên Vực thân yêu của chúng tôi... Đồng chí Bàn bí thư chi bộ Yên Vực lúc đó thấy chúng tôi gắn bó với thôn cũng ái ngại, khuyên chúng tôi không nên về thôn luôn, để tránh nguy hiểm. Có một lúc địch đánh căng thẳng quá đảng uỷ xã và chi bộ thôn chủ trương cho dân sơ tán đi một xã xa, chỉ để lại một trung đội dân quân tự vệ 40 người, phần lớn là nam, cũng có mấy chị em tham gia.

Nhiều người tình nguyện ở lại làm đội trực chiến, nên hợp tác xã phải bầu những người được ở lại. Bà con được lệnh sơ tán dọn đồ đạc đi, cố gắng dọn được hết càng tốt... Tuy vậy, trong lúc sơ tán vội vàng, có nhà phải để lại con lợn đang nuôi, để lại con gà

mái đang ấp trứng, thậm chí có nhà còn để lại cả con chó không kịp dắt đi... Rồi thì có gia đình không kịp mang thúng ngô đang ướt vì gặp mưa chưa phơi... Sau một tuần mấy bà con kia trở lại để dọn nốt tài sản thì thấy lợn vẫn béo và máng cám vẫn đầy, bầy gà con nở ra vẫn được khoanh trong một cái bu to và được cho ăn tử tế, và cả con chó cũng được nhốt trong buồng với những bát cơm nguội... còn thúng ngô thì đã được phơi khô, gác từ tế lên giàn bếp... Và bà con ngạc nhiên hết sức là con đường đi vào thôn đã được trồng thêm hai dãy dừa non, vì anh em trực chiến đã khám phá ra những quả dừa giống của hợp tác xã đã lên mầm khá cao và vội đi trồng cho "đúng tuổi" dừa. Tình đồng đội, tình đồng chí, rất thực mà nghe như truyện truyền thuyết ấy làm cho anh Bông và tôi hết sức xúc động và nghe chị Tâm kể lại cứ ứa nước mắt. Một đêm trăng, anh Bông và tôi ngồi trên bờ đê của thôn, nhìn xuống dòng sông Mã nghe chị Tâm kể chuyện và tâm sự. Chị là một trong những người trực chiến, người thâm thấp, béo chắc khỏe mạnh, về sản xuất chị là một tay lao động nhiều điểm nhất, về chiến đấu là một tay súng cừ khôi, mà về văn nghệ cũng là một "cây" hát... Người yêu của chị đang ở chiến trường miền Nam, có chuyến xe nào đi ra chị cung đón hỏi tin tức miền Nam, và cứ hy vọng là người yêu gặp xe ra Bắc thì gửi thư về cho chị. Chị chờ đợi, chờ người, chờ thư. Trong lúc chờ thì chị chiến đấu chị sản xuất, chị làm văn nghệ trong đội trực chiến.

Chị ham đọc sách, và gặp chúng tôi không xin gì chỉ xin sách, xin báo. Thế rồi, cũng có một lần chị Tâm nhận được thư của người yêu gởi một xe tải từ đường Trường Sơn đem về... Chị đọc đi đọc lại đến mòn cả bức thư, sau chị phải xin một miếng giấy ni lông để bọc bức thư và cho vào túi trong phía ngực. Đội trực chiến của chị 41 người, ban đêm thường tập trung ngủ ở chùa của thôn, tất nhiên là phân tán vào nhiều hầm đào trong vườn chùa. Rồi một buổi tối bom địch đã trúng vào hầm và ba đồng chí hy sinh. Được tin, bà con sơ tán lại xung phong về thay ba người đã mất, lại phải một cuộc lựa chọn của chi uỷ và hợp tác xã, vì nhiều người xung phong quá. Ở Yên Vực tôi còn nhớ câu chuyện: một chiều máy bay địch từ xa bay tới, đội dân quân bắn súng máy bay đã bố trí trận địa sẵn sàng, súng bắn máy bay có đến mấy khẩu, nhưng hôm ấy lại vắng mất một đội viên. Thế là có một đồng chí bộ đội đi nghỉ phép, về qua đường, thấy đội trực chiến đang loay hoay thì xung phong vào bổ sung khẩu đội. Và cuộc chiến đấu diễn ra rất đẹp, tuy không bắn rơi được máy bay nhưng kế hoạch tác chiến hoàn thành đẹp đẽ. Bắn xong, đồng chí bộ đội lại lên xe đạp về quê đội trực chiến cũng quên hỏi tên anh, và trong sổ truyền thống của thôn chỉ ghi: "Anh bộ đội nghỉ phép qua đường bổ sung khẩu đội". Những ngày tháng tôi và anh Bông bám cầu Hàm Rồng, còn thường ra thăm đội nữ công binh nhân dân xây dựng cầu Tào. Đó là một đội toàn là chị em tình

nguyện đi xây cầu, chữa cầu để bảo đảm giao thông, đội cầu Tào, xây cầu toàn bằng gỗ mà rất chắc chắn, xe lửa có thể đi qua được.

Bám cầu Hàm Rồng, anh Bông và tôi chết hụt nhiều lần. Chỉ xin kể ra đây một trường hợp. Chiều hôm đó nắng trong, mây tạnh, anh Bông và tôi đã hẹn họp với chi đoàn thanh niên trong thôn Nam Ngạn. Tụ tập rồi sắp họp thì đồng chí bí thư thị uỷ là đồng chí Thi cho người đến gọi tôi về ngay thị uỷ để cùng các đồng chí đón đoàn Liên Xô đến thăm. Anh Bông và tôi vừa đạp xe đạp về đến trụ sở thị uỷ thì máy bay đến và nghe tiếng bom nổ ở đàng sau. Nửa giờ sau, thị uỷ cho người về Nam Ngạn lấy tin thì biết bom trúng vào cái nhà mà đoàn thanh niên và chúng tôi suýt họp ở đó. Thanh niên đã giải tán, không ai việc gì: nhưng gia đình có 9 người thì chết mất 6, trong đó có 2 em bé. Cũng hôm đó, hoặc là sau vài hôm, tôi không nhớ rõ, bom Mỹ đã đánh sập mấy hầm liền, hơn 30 đồng chí dân quân tự vệ và cán bộ xã và thôn đã bị hy sinh. Phải đào suốt hai ngày đêm mới tìm đủ xác các đồng chí. Đồng chí bí thư đã có một sáng kiến rất xúc động là tổ chức một cuộc giao ban giữa những người đã hy sinh và những người còn lại. Trước thi hài những người đã mất, đồng chí bí thư đã phân công những ai phải làm việc thay cho những đồng chí đã hy sinh, sau cuộc giao ban tình nghĩa và đầy sĩ khí ấy mới tổ chức đưa đám những anh em đã mất. Tôi đã ghi cảm tường về

sự kiện lịch sử ấy của thôn Nam Ngạn trong một bài thơ: *Giao ban.*

Đào suốt hai ngày đêm
Mới đủ xác anh em
Dẫu chết rồi cũng phải cho đủ mặt
Đồng chí bí thư giao ban trong nước mắt,
Phân công thay những người đã mất
Ai làm thêm phần việc của ai
Nuốt nước mắt, cuộc chiến đấu ngày mai
Còn tiếp tục.
Ở đâu cái chết ghê rợn
Ở đâu người chết vụt biến hư vô
Ở đây cái chết có cuộc đời ở cạnh
Một cuộc giao ban bi thiết biết chừng mô.

Anh Hồ Bông đã phổ nhạc ngay bài thơ này với một giai điệu trầm hùng, có hát thử lên cho anh em nghe thì thấy xúc động, nói được nỗi đau thương nén lại và tình đồng chí keo sơn giữa kẻ mất, người còn. Nhưng cả bài nhạc và bài thơ lúc ấy chúng tôi không cho đăng báo, sợ gợi lên nhiều đau xót quá, sợ nhắc đến những mất mát đau thương quá...

Trong chuyến bám cầu Hàm Rồng, khu Nam Ngạn gần 8 tháng ấy anh Hồ Bông cũng đã làm được mấy ca khúc cảm động: Đội gái thuyền nan, Những nữ dân quân tỉnh Thanh, Trực chiến (bài

sau này là phổ nhạc bài thơ cùng tên của tôi). Riêng tôi đợt ấy làm được hơn 30 bài thơ mà một số đã đăng báo in sách như: Cầu Hàm Rồng, Giờ trưa, Gió mưa sấm sét, Sông Mã sông Chu, Tháo bom bi, Chào Đông Sơn, Thăm Lò Chum, Bàn tay nữ pháo thủ... Ngoài những bài thơ ngắn, tôi cũng có viết một bản trường ca. Làng thép bên núi Ngọc, ca ngợi sự tích anh hùng của dân, quân thôn Yên Vực. Trường ca này tôi viết bằng thơ ngũ ngôn, còn một chương chưa viết xong, tôi sẽ cố gắng hoàn thành bản Trường ca này để tặng cái thôn Xtalingrát của Thanh Hoá, nơi mà anh Hồ Bông và tôi đã sống những ngày hào hứng và hào hùng với bà con, trong tình đồng chí mặn nồng, thắm thiết.

Trở lại cuộc sống và chiến đấu của thôn Yên Vực. Đến mùa cấy lúa, đội trực chiến không thể làm kịp vụ cho nên huyện uỷ đã động viên xã viên các hợp tác xã bên cạnh, hoặc ở xung quanh đến cấy giúp cho thôn anh hùng. Mọi việc nước nôi, phân bón bà con cũng trợ lực cho Yên Vực. Cảm động biết mấy khi thấy những bà, những chị gánh từng gánh phân chuồng đến thôn Yên Vực và rải xuống ruộng sắp cấy. Các bà vừa gánh vừa nói đùa: "Chăm bón cho mảnh đất anh hùng chả mất đi đâu mà sợ!". Thậm chí, thôn thiếu mạ, bà con xung quanh quẩy mạ tới để cấy kịp thời vụ. Rút cục, thôn Yên Vực lại được cấy xong trước trong vùng...

Những ngày chiến đấu căng thẳng hồi đầu năm 1965, lúc Mỹ bắt

đầu ném bom khu Nam Ngạn Hàm Rồng, chúng tôi cũng đã đến đó và tiếp xúc với anh chị em dân quân, với các tổ tự vệ thôn xã. Lúc bấy giờ nổi lên hai cô gái chiến đấu dũng cảm là chị Tuyển (sau được tuyên dương anh hùng) và chị Nguyễn Thị Hằng (sau được tuyên dương chiến sĩ thi đua toàn quốc, được bầu vào Quốc hội và vào Ban chấp hành TW của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh). Nhưng có một người nữa cũng rất anh hùng mà báo chí ít nói đến là chị Nguyễn Thị Hiền, người đã vác những hòm đạn nặng chạy qua cầu kịp tiếp đạn cho các đơn vị pháo bắn mảy bay. Thành tích của chị cũng xấp xỉ như thành tích của chị Tuyển, chị Hằng, nhưng địa phương cũng không thể lựa chọn hết để đem vào danh sách anh hùng, chiến sĩ... Nhưng tỉnh và huyện vẫn rất quí chị Hiền, và đã tạo điều kiện cho chị học bổ túc công nông, và giao công tác trong Uỷ ban huyện... Chị Hiền mồ côi cha mẹ, phải một mình nuôi hai em nhỏ ăn học. Lúc đã hơi yên tiếng súng, chị mở một cái quán bán nước chè, chè xôi để kiếm đồng ra, đồng vào nuôi em. Tôi ái ngại trước hoàn cảnh neo túng của chị, và đã đưa giúp chị 50 đồng, chị ngần ngại không muốn nhận tôi đành phải nói là cho chị vay, khi nào có thì chị giả lại cũng được. Chị Hiền sau này đã lập gia đình với một đồng chí giáo viên cấp 2 ở huyện, đã có 2 con... Sau ngày giải phóng Sài Gòn, một hôm tôi nghe người gọi cổng, một chị gánh mấy quả dừa bước vào hỏi thăm tôi. Tôi hỏi chị là ai? Thì chị kia giọng

rơm rớm nước mắt: "Anh Cận không nhận ra em à? Em là Hiền ở cầu Hàm Rồng đây mà, chắc là em đã già quá nên anh không nhận ra?". Quả thật chị vất vả lam lũ nuôi em, nuôi con nên nét mặt cũng đứng trước tuổi... Thiệt thòi chung cho người phụ nữ là vậy. Chị biếu tôi lấy quả dứa gọi là có nhớ những ngày tôi giúp đỡ... Tôi hỏi chuyện con cái, về công việc làm ăn, về công tác của anh chị. Cũng như mọi cuộc đời đời của chị Hiền là một sự can đảm hàng ngày, một sự chịu thương, chịu khó liên tục, âm thầm giữa hoàn cảnh chung của đất nước đang nhiều bề khó khăn. Biết bao nhiêu chị em của chúng ta như thế, rất anh hùng, rất dũng cảm, làm người mẹ tận tuỵ nuôi con, làm người chị cưu mang các em từ tấm bé. Chị Hiền không được tuyên dương anh hùng, tôi xin dành riêng một trang hồi ký này tặng chị, tỏ lòng cảm mến của tôi đối với người con gái đất Thanh anh hùng mà từ tốn.

Anh Hồ Bông và tôi bám cầu Hàm Rồng, nhưng thỉnh thoảng cũng đi về các huyện như huyện Hậu Lộc, huyện Yên Định, huyện Tĩnh Gia, huyện Thạch Thành để tìm hiểu sâu phong trào dân quân chống Mỹ. Tại một xã bên bờ sông Chu, lúc bấy giờ trung đội nữ bần máy bay của chị Nguyễn Thị Hằng hàng ngày kéo nhau ra tập gần một bãi sông. Mấy chị đi tập khá sớm và đi qua nhà tôi ở, trẻ con thấy chị Hằng xinh hay chạy theo trêu chị, chị đuổi ngay. Tôi gọi chúng vào và bày cho các cháu mấy câu

ca dao:

Chị Hằng chẳng ở cung trăng

Ở khu Nam Ngạn bắn thằng Mỹ chơi

Mỹ buồn, Mỹ rụng, Mỹ rơi

Bên bờ Nam Ngạn cười tươi cô Hằng.

Thế là hôm sau các cháu cũng bám theo cô Hằng mà hát lên mấy câu lục bát này, thì chị Hằng chưa đuổi ngay. Nhưng lúc các cháu hát xong thì chị lại đuổi "tụi bay cút đi để cho người ta tập!". Cái xen này cứ lập đi lập lại mãi mỗi buổi sáng giữa lũ trẻ tinh nghịch với cô đội trưởng xinh đẹp.

Đêm đêm trên cầu Hàm Rồng sáng loáng những ngọn lửa xanh của các anh em thợ hàn sì hàn những vết thương cho chiếc cầu. Anh Hồ Bông và tôi đứng cách cầu chừng 500 mét nhìn về phía cầu thấy mà nức lòng, như thấy một mảng trời sao nhấp nháy xuống đậu trên cầu, như một mảng trời đất thức giữa đêm khuya đánh đi bốn phương tín hiệu của lòng dũng cảm. Mà thật thế, đêm đêm trèo lên những thanh cầu, giàn cầu đâu có phải là chuyện thường, là trò chơi thể thao! Mỗi một lần là một thử thách, mỗi ngọn lửa xanh là một mục tiêu sáng rõ cho máy bay đêm của Mỹ bay chớp nhoáng từ biển vào.

Đánh Mỹ là chuyện sự sống cái chết đặt lại hàng

giờ hàng phút

Phải sống anh hùng, không có cách nào hơn

Đánh Mỹ là mỗi đêm bước lên cầu Hàm Rồng

không nhụt không run

Tay cầm ngọn lửa xanh êm rịt hàn xương thép

(Niềm tự hào viết ở Hàm Rồng tháng 9-1967)

Anh Hồ Bông và tôi được Ban chỉ huy trận địa pháo bảo vệ cầu Hàm Rồng dẫn đến xem chỉ huy sở cách nhà ông Năng nơi chúng tôi ở có mấy trăm thước. Ra đa bắt mục tiêu rất nhạy, mục tiêu là những máy bay Mỹ từ hạm đội bảy ở Thái Bình Dương bay vào. Trên màn ra đa, những hình máy bay lao tới sở rất đầy đủ. Những bạn lính trẻ, hoặc là sinh viên đại học tòng quân, hoặc là học sinh tốt nghiệp lớp 10 mới nhập ngũ, điều khiển các máy móc rất thạo. Nhìn chỉ huy sở mường tượng như một nhà máy con. Tôi nhớ đồng chí Tiến thượng tá phó chỉ huy đứng trên nắp hầm chỉ huy trận đánh rất nhạy, rất lẹ, tư thế gắn liền với kỹ thuật khí tài mà vẫn rất hiên ngang. Chiều hôm đó hai máy bay bốc cháy lao nhanh về phía biển. Cả đội pháo chỉ tiếc có một điều là không bắt được giặc lái tại chỗ, không nhặt được mảnh máy bay tan xác. Anh Tiến người nhỏ nhắn, quê ở ngoài Bắc, dáng nho nhã mà lúc chỉ huy sao mà oai hùng thế, anh chỉ huy giỏi nên được điều động vào chiến trường miền Nam để diệt máy bay địch trong đó. Sau ít lâu chúng tôi được tin anh đã hy sinh trong chiến trường B, bà con xã Hoàng Long ai cũng thương tiếc, khóc anh như khóc nhớ người thân.

Anh Hồ Bông và tôi còn đi vào thôn Đông Sơn sơ tán phía sau, các gia đình ở trong hang đá lởm chởm. Thôn Đông Sơn lúc đó cũng là một thôn chiến đấu rất anh dũng trong tập thể anh hùng là khu vực Nam *Ngạn - Hàm Rồng.*

Chào bà mẹ tạm vào hang với cháu
Để con trai đi đánh giặc chiến trường xa
Để con gái con dâu ra đồng làm lúa gạo
Hột gửi miền Nam, hột để nuôi nhà
Đông Sơn thôn anh hùng đánh Mỹ
Nơi sơ sinh nền văn hoá quê nhà
Trống đồng vọng từ ba mươi thế kỷ
Lấp lánh trong luồng mắt chớp ra đa.

Bám cầu Hàm Rồng, một buổi chiều chúng tôi về rừng Thông để tiễn một số đồng chí tân binh lên đường đi B. Thanh Hoá là hợp điểm của các đoàn tân binh từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng vào, từ các huyện Thanh Hoá dồn về nữa. Một cuộc tiễn đưa lên đường náo nức, xúc động ở dưới những cây thông lực lưỡng mà thanh tao, đoàn tân binh đi nhẹ bước chân không rầm rập như trong các phim ảnh ta thường xem thấy, người thì đi chân trần giầy đeo vào ba lô người thì đi dép cao su đúc. Ngoài các đồng chí lãnh đạo tỉnh, các đồng chí tỉnh đội, còn rất nhiều bà con ở gần rừng Thông ra tiễn đoàn quân đi chiến trường xa. Tôi vừa nhìn, vẫy chào anh em tân binh, vừa nghe câu chuyện bà con trao

đổi với nhau. Ai cũng khen tân binh khỏe và trẻ, nhất là trẻ, có cậu khoảng 16 17 tuổi thôi. Bỗng có một bà nông dân trạc 50 tuổi thốt lên: "Các con ơi, chừng ấy đủ đánh giặc Mỹ chưa? Nếu chưa đủ thì các mẹ ráng đẻ thêm một lứa nữa cho đủ con đi bổ sung chiến trường.... Trời ơi! Tôi nghe mà giật mình. Lời bà mẹ nói vui, nói đùa mà sao sâu thấu tâm can. Không, bà không nói đùa đâu! Lời gan ruột của bà mẹ Việt Nam đó chứ, đâu có đùa vui. Sinh con, nuôi con cho khôn lớn để con theo cha lên đường đánh Mỹ. Lời của bà mẹ đứng bên tôi hay là lời của mẹ Tổ quốc thương yêu? Các mẹ bình dị mà gặp ý Bác Hồ, lo nghĩ sâu như Bác: "Độc lập Tự do ta phải làm bằng xương máu của ta. Đời ta đánh giặc chưa xong, thì đời con, đời cháu sẽ tiếp tục cho kỳ giành được tự do, độc lập.... Tối hôm ấy tôi về cầu Hàm Rồng có làm bài thơ Lời Mẹ Tổ quốc để ghi nỗi xúc động của tôi cái buổi chiều tiễn anh em tân binh vào chiến trường miền Nam đánh Mỹ...

Đội bát âm nhà ông Tam

Hồi tôi còn nhỏ, một thích thú của tôi là được nghe đàn, sáo của đội bát âm ở nhà ông Tam. Ông Tam là ông chú của tôi trong họ Cù. Ông là nông dân, cày sâu cuốc bẫm, không được đi học, chữ Hán không biết, chữ quốc ngữ chỉ mon men đánh được vần cái tên của mình. Ông chăm chi làm ăn, nên sống cũng khá sung túc, no đủ với cái mức sống của nông dân Nghệ Tĩnh thời đó. Điều

mà tôi đặc biệt nhớ về Ông Tam là ông rất mê đàn, sáo. Ông đi chơi ở các làng phía chợ Thượng, phía Đức Thọ, ông gặp những người thổi sáo hay, đánh đàn hay, ông rất mê, và ông đã mời một số các nghệ sĩ dân gian ấy về nhà ông những ngày rảnh rỗi sau vụ gặt lúa chiêm, lúa mùa, đàn hát ở nhà ông. Và ông cũng tập thổi sáo và kéo đàn nhị, tiếng sáo và tiếng nhị của ông cũng mượt mà, có tình; có nội tâm. Mặt ông Tam hơi rỗ, nhưng mắt ông rất lanh lợi và miệng ông nói chuyện rất tươi và có duyên. Đến lúc ông chúm môi thổi sáo, hay nghiêng đầu kéo nhị thì mặt ông sáng hẳn lên, và như thần nhạc đã nhập vào vẻ mặt của ông làm cho nó trở nên hấp dẫn khác ngày thường. Các nghệ sĩ dân gian và ông Tam hợp lại thành một đội bát âm nổi tiếng khắp làng trên, xóm dưới. Cứ đội bát âm nổi tiếng đàn, tiếng sáo lên là một số bà con trong xóm kéo đến nhà ông Tam để nghe, và mỗi lần như vậy thì bà Tam lại nấu một nồi nước chè xanh và có khi còn luộc cả một nồi khoai lang để tiếp khách không khí rất là đầm ấm, rất là "nghệ thuật dân gian".

Những bà con không đến nhà ông Tam, thì ở nhà cũng lắng tai nghe tiếng đàn, sáo bay khắp xóm. Đời sống của bà con nông dân trong xóm làng hồi ấy có bao nhiêu khổ cực, tủi nhục nữa, nhưng những giờ phút nghệ thuật như sinh hoạt bát âm ở nhà ông Tam cũng đem lại cho họ những giờ phút thư thái, đôi chút ngọt ngào hoạ may an ủi họ một phần nào trong cuộc đời lam lũ,

cực nhọc. Cũng nhờ đó bà con theo tư tưởng mê tín nói rằng "cứ vui lắm, rồi buồn lắm cho mà xem" nhất là khi họ nghe tiếng đàn bầu não nùng, gần như ai oán. Chả biết có đúng thế không, mà sau đó một thời gian nhà ông Tam chịu liền mấy cái tang, và ông cũng làm ăn sa sút dần. Rồi đội bát âm của ông cũng chia tan, mỗi người về một ngả. Dù sao tiếng đàn hát ấy đã làm sáng tâm hồn thơ bé của tôi lúc 6, 7 tuổi, khi tôi bắt đầu học a, b, c với bác Thự.

Tính tinh nghịch tuổi nhỏ

Hồi tôi 5-6 tuổi, còn ở nhà, ngoài việc cưỡi trâu cho trâu phóng nhanh như ngựa phi, và việc đi thả diều và đi chọi chim với chú tôi, tôi thường có những trò tinh nghịch khác của một đứa bé nông thôn thời đó. Đánh khăng, bắn bóc (bóc là một ống trúc có một thanh tre làm cần thụt để bắn những hạt cây chua me nén chặt ở trong, bóc bắn như vậy khá xa vì có hơi nén và khá đau nếu hạt chua me trúng vào người) là những trò chơi thú vị của các trẻ chăn trâu trong đó có tôi. Nhưng cũng có những sự tinh nghịch không lành mạnh, mang tính quái ác của cái tuổi "chưa biết thương", của cái tuổi mà tâm hồn đang còn ngẩn ngơ một cách nghịch ngợm. Tôi nhớ lúc 5-6 tuổi, mỗi lúc đi bến ở Bãi Giang về, tôi thường đi qua nhà ông Chắt Nguyện, ở sát nhà tôi.

Ông Chắt Nguyện chăm làm vườn, và trước nhà ông trồng một dãy cây mít non, và trong khoảnh vườn phía trước ông đúc rất nhiều hạt chè (tức là ươm chè). Có lần đi tắm về, tôi dừng lại trước hàng mít non, và lấy tay kéo hai cây lên, như vậy là cây đứt rễ non, nhưng không ai biết là cây đã bị nhổ rễ. Thế rồi mấy hôm sau hai cây mít con cứ héo dần dần... Ông Chắt Nguyện rất bực mình, nhưng không hiểu nguyên do của sự chết héo của hai cây mít. Ông cặm cụi lấy hoang (một thứ xẻng dài và hẹp) đào sâu dưới rễ hai cây mít để xem có phải có con sâu nào đục ăn rễ đi không. Nhưng ông không thấy gì và cứ bực mình, ngẫm nghĩ. Rồi ông sang kể hiện tượng cây mít chết héo với bố tôi... Tôi nghe câu chuyện giữa ông và bố tôi, tự nhiên thấy hối hận. Sau đó tôi đã thú thật với ông là chính tôi đã nghịch làm hai cây mít tươi tốt của ông chết oan. Ông nghe tôi thú tội, giận dữ một lúc, mắng tôi sao lại "quái ác" thế, nhưng ông cũng không đánh tôi và cũng không mách với bố tôi. Sau một lúc, ông Chắt Nguyện lại có vẻ hứng thú, vì đã tìm ra được nguyên nhân sự chết héo của đôi cây mít và ông nói: "Từ rày tao sẽ rào những cây mít vào trong những cái rọ tre, thì bay hết phá!". Từ đó hàng mít của ông lên tươi tốt, và sau này tôi còn được ăn mít của nhà ông mỗi lúc nghỉ hè về nhà. Bây giờ, mỗi khi tôi về quê, ông Chắt Dự, con ông Chắt Nguyện, vẫn nhắc câu chuyện nhổ cây mít non của

tôi...

Một nỗi thương tâm lớn của anh Xuân Diệu

Số phận đau khổ của người em giai: Như đã kể trong chương tuổi nhỏ của Xuân Diệu, Tịnh Hà (tức là Ngô Xuân Sanh) là em ruột cùng cha cùng mẹ của anh Xuân Diệu. Tịnh Hà phải bỏ học sớm, vì gia đình lúc đó (tức là ông cụ thân sinh và bà vợ lớn của ông) cũng không chăm lo đầy đủ việc ăn học của anh. Thế rồi, sau một buổi bị phạt ở trường Qui Nhơn, bị bố đánh túi bụi tại lớp, anh bỏ học luôn và đi hoang. Những năm tháng đầu anh còn sống cầu bơ cầu bất, có lúc gần như đi ăn xin dọc đường. Cái truyện ngắn Thằng ăn mày của Xuân Diệu (trong tập Phấn thông vàng) chính là mô tả đứa em bất hạnh của anh. Tịnh Hà đã sống một cuộc đời lang thang "đi hoang" như anh thường nói, một cuộc đời hoang dại trong nếp sống và trong tâm hồn. Có lúc anh làm thuê trong một hiệu giặt, có lúc anh đi bán báo ngoài đường phố có lúc anh đi ở gánh nước cho một quán ăn... Nhưng dọc cuộc đời đi hoang ấy anh vẫn mơ mộng, vẫn nghiền ngẫm về đời người, và từ năm 1942 trong khoảng vài ba năm, anh đã viết được một tập hồi ký rất có giá trị mà anh đặt tên là Gió cuốn bụi đời, mà anh Diệu về sau đặt lại cho cái tên Đi hoang.

Mười mấy quyển vở hồi ký này, viết bằng bút chì anh Diệu và

tôi đã xem kỹ, và đã cho đánh thành mấy bản, hiện nay tôi còn giữ cả bản thảo và bản đánh máy ấy, cùng trong một tủ với các di cảo của anh Xuân Diệu. Văn của Tịnh Hà trong tập hồi ký này rất sống, rất hoạt, chứa đựng nhiều chất xúc động trực tiếp toát lên từ cuộc sống, từ những mảng đời mà anh đã sống với cả máu thịt của anh, với cả tâm hồn đau khổ và sâu sắc của anh, giọng văn ở đây như không phải là văn, mà lại như bình thản tự nhiên, lời tâm sự trần trụi của một kiếp người. Anh Diệu và tôi đánh giá cao tập hồi ký của Tịnh Hà, và đang muốn giúp Tịnh Hà sửa sang lại chút ít để cho xuất bản thì anh Diệu đã mất. Bây giờ tôi có nhiệm vụ thay cả anh Diệu giúp đỡ Tịnh Hà hoàn tất tập hồi ký mang đầy tính nhân đạo chủ nghĩa này và tìm nhà xuất bản để xuất bản một quyển sách rất "cuộc đời", có giá trị nhân văn như thế. Trong cuộc đời đi hoang của anh Tịnh Hà đã tiếp xúc với đủ hạng người, kẻ cao sang có, người bần cùng trong xã hội có, thậm chí anh đã chung đụng, có khi đụng độ với cả những dân trộm cắp với những người "dưới đáy xã hội". Vậy mà anh vẫn giữ được trong một góc tâm hồn cái trong trắng cái ngây thơ, cái mơ mộng cố hữu của anh. Tôi không sợ nói quá lời, nói đại ngôn, khi tôi cho rằng có những đoạn hồi ký của Tịnh Hà làm cho ta nghĩ đến những tập hồi ký về tuổi nhỏ của Mácxim Goócki. Anh đã sống như vậy ở Bình Định, Qui Nhơn, ở Nha Trang, ở Sài Gòn, và cả ở mấy tỉnh Tây Nguyên nữa. Sau cùng

thì anh cũng có được một cuộc đời gọi là yên ổn nghĩa là có vợ và có con tại Nha Trang. Trong thời kỳ Mỹ chiếm đóng ở miền Nam, anh sống rất cơ cực ở Sài Gòn dưới chế độ Mỹ nguỵ, với bà vợ thứ hai của anh là chị Lệ, người Nghệ An lưu lạc vào trong đó.

Hai vợ chồng và mấy đứa con (của bà vợ đầu) sống trong một gian nhà ổ chuột hôi hám, tối mò ở gần bờ sông Sài Gòn, bên cạnh cầu Bông. Ban ngày anh đi bán báo, hoặc vừa bán báo vừa bán kem, cũng có lúc đạp xích lô thuê... Bà vợ thì buôn thúng bán mẹt cả hai vợ chồng sống "trên biên giới của sự đói rách và của sự chết mòn". Nhưng chính trong hoàn cảnh cơ cực và tủi nhục ấy mà hai vợ chồng đã nuôi giấu một số cán bộ cách mạng nằm vùng, tức là chị Vân đảng viên đảng cộng sản hoạt động bí mật trong nội thành.

Cái cảnh đời và cảnh nhà ổ chuột của vợ chồng Tịnh Hà cũng đã giấu cán bộ, bọn mật thám của Mỹ nguỵ cũng không nghĩ tới lùng sục cái ổ chuột làm gì. Đến ngày giải phóng Sài Gòn, chị Vân ra hoạt động công khai và nghiễm nhiên trở thành một cán bộ rất có uy tín và có trọng trách trong quận và trong phường. Chị Vân rất biết ơn vợ chồng Tịnh Hà đã nuôi giấu mình và đã giới thiệu vợ chồng với phường, và giúp cho chị Lệ nhận một công việc thích hợp trong phường chị ở...

Còn anh Tịnh Hà thì anh Diệu và tôi đã giới thiệu cho bộ phận

thường trực của báo Văn nghệ tại thành phố Hồ Chí Minh, báo đã giao cho anh việc chữa bài và làm liên lạc với các cơ quan văn hoá và báo chí.

Cuộc đời vậy là tạm ổn. Nhưng cái phòng ổ chuột thì tính sao đây? Lúc mới giải phóng Sài Gòn tôi vào công tác trong đó, tìm theo địa chỉ đến thăm ngay Tịnh Hà. Lần đầu tiên tôi nhìn cảnh ăn ở của gia đình anh, không cầm được nước mắt. Tịnh Hà cũng khóc. Lúc bấy giờ anh Diệu chưa vào, giao cho tôi tìm cách giúp đỡ Tịnh Hà có công ăn việc làm. Đồng chí lái xe đi với tôi, có theo tôi vào chỗ ở của Tịnh Hà thì cũng động lòng trắc ẩn mà rơm rớm nước mắt. Nghèo khổ như vậy, mà anh cũng nèo tôi ở lại ăn cơm trùng phùng với anh một bữa. Tôi không thể từ chối, ngồi ăn cơm với vợ chồng, tôi cứ nuốt nước mắt, và không dám nói chuyện nhiều về cái cảnh đời của anh, vì cứ đụng tới câu chuyện là tôi cứ muốn oà khóc. Tôi viết thư ngay cho anh Diệu hoàn cảnh sống cơ cực của em anh, và gợi ý là phải tìm cách giúp Tịnh Hà có một nơi ăn ở tốt hơn. Thế rồi anh Diệu vào, và cho anh Tịnh Hà một số tiền khá lớn (lớn đối với anh Diệu) để tìm mua một căn nhà gọi là ở được trong cái khu phố nghèo ấy. Anh Phạm Hữu Nhuận (biên tập viên của báo Văn nghệ, em kết nghĩa của anh Diệu) và tôi giúp Tịnh Hà, tìm kiếm nhà trong vài tuần, và giúp chạy thủ tục để mua được nhà, vì ngay lúc mới giải phóng thủ tục mua nhà cũng đã khó và phức tạp.

Nhưng vì chị Lệ là cán bộ của phường, và được phường giúp đỡ nên việc mua nhà cũng được giải quyết tương đối gọn và sớm. Vậy là anh Tịnh Hà và gia đình với số tiền tiết kiệm của anh Diệu trút gần hết vào đây đã có được một căn nhà khá tươm tất gồm một phòng ở tầng trệt, và một phòng trên gác, bề ngang thì hẹp (2m50), nhưng bề sâu thì khoảng 6-7m. Cửa sổ phía sau nhìn xuống cái nhánh sông Sài Gòn ở gần cầu Bông đen ngòm, nhưng gió sông thổi vào thì mát. Nhà có hố xí riêng, có bếp riêng. Đối với gia đình anh Tịnh Hà đó là một sự đổi đời ghê gớm, một sự hoá kiếp như anh đã nói. Trong nhà không có tủ, chỉ sắm được vài cái ghế và một chiếc bàn con. Còn ở trên gác thượng, thì trải chiếu nằm xuống sàn, về mùa hè thì cũng không trải chiếu nữa mà sàn là giường. Mỗi lúc anh Diệu và tôi vào thành phố làm việc, đến nhà Tịnh Hà ngủ lại vài bữa, thì vợ chồng lại có những bữa chiêu đãi anh Diệu và tôi, có cả rượu nữa, vì Tịnh Hà thường ngày cũng có uống chút rượu thuốc (ngâm sâm đại hành).

Anh Tịnh Hà không chỉ viết hồi ký Đi hoang, mà anh còn viết truyện ngắn, và một số truyện của anh đã được đăng trên các báo, trên báo Văn nghệ nữa. Thật ra, nếu có điều kiện thuận tiện thì Tịnh Hà cũng có thể trở thành một nhà văn "chính cống". Nhưng anh Xuân Diệu thì cứ bảo với Tịnh Hà: "Văn thơ gì cứ lo cho cái đời yên ổn đi đã. Cứ văn chương thơ thẩn thì rồi chết

đói?”. Mà có lúc anh Diệu còn thật sự mắng em về chuyện viết lách. Kể cũng lạ! Sự nghiệp văn chương của anh thì như thế, mà anh đeo đuổi cả một đời, bỏ mọi thứ vặt vãnh xung quanh, mà anh lại trách em muốn đi vào con đường văn chương trong khi anh vẫn thấy tập hồi ký của em là rất có giá trị. Ngày anh Diệu mất, được điện của báo Văn nghệ, Tịnh Hà ra ngay Hà Nội để lo tang cho anh cùng với con dâu của tôi (lo về mặt gia đình, còn đám tang thì thật sự Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật và Hội Nhà văn lo đầy đủ hết). Lúc tôi ở Pari về, không kịp đám tang anh Diệu, nhưng còn gặp Tịnh Hà ở nhà để hai anh em tâm sự với nhau trước cái tang lớn của chúng tôi. Tịnh Hà nói với tôi với giọng đầy nước mắt: “Anh Diệu mất đi, may mà còn anh Huy Cận. Anh Huy Cận thay anh Diệu làm anh của Tịnh Hà. An ủi ở đời chỉ còn có thế”. Gần đây, hồi cuối hè, Tịnh Hà lại ra Hà Nội để bốc mộ bà má (mẹ của anh Diệu và của Tịnh Hà) đã được chôn ở khu vực cố định của nghĩa trang Văn Điển. Hôm ấy không may gặp trời mưa, mà vợ chồng Tịnh Hà cũng cặm cụi dưới mưa cùng với anh em công nhân ở nghĩa trang bốc mộ, và sau đó đốt thiêu xương của bà má để lấy gio mang về thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay cái bình gio của bà má đã được gởi ở chùa Vĩnh Nghiêm, ngôi chùa lớn nhất thành phố, trên bình gio có gắn ảnh của bà má ảnh mà tôi đã nhờ một bạn nhiếp ảnh chụp lại theo cái ảnh dán trong căn cước. Anh Tịnh Hà làm được việc

này, rất yên tâm với hương hồn má và anh.

Nỗi thương tâm lớn trong đời anh Diệu là cái số phận đau khổ cùng cực của người em như tôi đã kể.

Lúc anh còn sống, anh vẫn nói với tôi: "Cái nghiệp của thằng Sanh là tại gia đình, nhưng cũng một phần tại nó. Mỗi người có một số phận, như đã định trước. Đôi lúc cứ nghĩ rằng không biết con người có tự do đến mức nào trong sự quyết định của số mệnh của mình. Cứ nghĩ đến đời thằng Sanh mà đâm ra bàng hoàng". Anh Diệu thương má thương em, suốt đời anh day dứt về cái khổ của má và em. Trong một trang nhật ký của anh viết về tuổi nhỏ mà tôi vừa xem lại anh đã ghi bên cạnh bằng bút chì đỏ hai chữ "Đàn ơi" là tiếng thảng thốt thương tâm của anh, Đàn là tên của Tịnh Hà hồi bé ở nhà... Tôi viết hồi ký thay cho cả anh Diệu, còn sẽ kể nhiều về những mối thương tâm của anh.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2-K

Thế Lữ và Xuân Diệu

Anh Xuân Diệu bắt đầu làm quen với Thế Lữ khi anh còn học tú tài phần thứ nhất ở trường Bưởi. Làm quen, nghĩa là gởi những bài thơ của mình đến cho Thế Lữ xem, và nhờ Thế Lữ nhận xét, cho ý kiến. Lúc bấy giờ anh Diệu vừa tự tin, vừa rụt rè, không tìm đến toà soạn Ngày nay để gặp Thế Lữ, mà chỉ viết thư và gởi thơ... Thế Lữ nhận liên tiếp bài thơ này đến bài thơ khác của Xuân Diệu, đọc kỹ, nhưng không có thư trả lời Thế rồi một hôm trên báo Ngày nay đăng bài Với bàn tay ấy của Xuân Diệu, đó là bài thơ đầu tiên Xuân Diệu ra mắt với độc giả báo Ngày nay. Bài này rất hay và đã in trong tập Thơ thơ. Sau đó đăng liền mấy bài khác như bài Vì sao (Làm sao cắt nghĩa được tình yêu, Có nghĩa gì đâu một buổi chiều, Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt, Bàng mây nhẹ nhẹ, gió hiu hiu...). Đến Tết năm 1987, lúc đó anh Diệu đang học tú tài phần hai tại trường Khải Định, ở Huế, trên số Tết báo Ngày nay có một bài của Thế Lữ rất trân trọng giới thiệu Xuân Diệu: Một nhà thơ mới: Xuân Diệu. Lời giới thiệu không những trân trọng, mà còn đầm ấm, sâu sắc. Đúng là lời giới thiệu của một người tri kỷ đối với một tài năng thơ đang độ nở, đối với một tâm hồn đang rộng mở trước cuộc đời. Đến lúc tập Thơ thơ ra đời, thì Thế Lữ lại đề tựa, một bài tựa xúc tích và xúc động. Sau này nhà xuất bản Văn học cho in tuyển tập của Thế Lữ thì Xuân Diệu viết lời bạt (gọi là: Đọc thơ Thế Lữ), trong đó anh

phân tích đầy đủ thơ Thế Lữ, và cũng là một cách uốn nắn những chỗ không thoả đáng của bài giới thiệu do Lê Đình Ky viết. Hai nhà thơ chí tình với nhau là như vậy.

Xuân Diệu đấu tranh chống bọn phản động Quốc dân Đảng

Cuối năm 1945, khoảng tháng 11 và tháng 12 bọn Quốc dân Đảng kết hợp với bọn Nguyễn Hải Thần, được bọn quân đội Tưởng Giới Thạch đỡ đầu và ủng hộ, đã có những hoạt động ráo riết chống chính quyền cách mạng, khi thì ngấm ngầm phá hoại (như bắt cóc và thủ tiêu cán bộ, đặt mìn vào các công sở hoặc ở đường xe lửa như chúng đã đặt mìn trên đường Hải Phòng - Hà Nội lúc chúng ta đón Hồ Chủ tịch từ Hải Phòng về Thủ đô, sau chuyến đi Pháp về), khi thì hoạt động công khai, dán truyền đơn, tổ chức những cuộc biểu tình, hô khẩu hiệu đả đảo chính phủ. Những cuộc biểu tình của chúng chỉ lèo tèo mấy chục người, nhiều lắm là hơn 100 người bà con lúc đó gọi là biểu tình pháo tép, pháo xì pháo xịt ngòi... Một buổi sáng tháng 12, anh Diệu đi ra đường gặp lũ côn đồ này đang kéo nhau đi lê thê lếch thếch, gọi là biểu tình để đả đảo tổng tuyển cử (tổng tuyển cử đầu tiên cử hành vào ngày 6-1-1945) anh Diệu liền dừng lại, dắt xe đạp hô "đả đảo biểu tình" và anh lại tập hợp bà con ở khu phố làm một cuộc biểu tình chống lại cuộc biểu tình phản cách mạng. Bà

con bắt đầu tập hợp và cũng hô khẩu hiệu như anh "đả đảo biểu tình phản cách mạng", thì bọn đầu trâu mặt ngựa bất đầu tan rã, nhưng cũng có mấy đứa đuổi rượt theo anh, định bắt cóc anh đem về hắc điếm. Anh đành phải bỏ xe đạp giữa đường và đi vào đám đông đồng bào. Đồng bào bảo vệ anh và đem anh về trụ sở Văn hoá cứu quốc. Vài giờ sau lại có người mang xe đạp của anh giả lại cho anh.

Câu chuyện Xuân Diệu hăng hái, sôi nổi đấu tranh chống bọn Quốc dân Đảng phản động, ai cũng biết và đồn đi các tỉnh. Anh Thép Mới trong bài viết về Xuân Diệu sau khi nhà thơ mất, cũng đã nhắc lại sự kiện trên. Sau buổi biểu tình ấy anh Diệu viết ngay bài thơ châm biếm Một cuộc biểu tình và cho đăng vào báo Độc lập số ngày 24-12-1945. Xin trích sau đây vài đoạn trong bài thơ đả kích ấy:

Bữa kia trong vài phố Hà Nội
Có cuộc biểu tình (nghĩ cũng tội)
Vẻn vẹn đếm được những ba mươi
Linh bảy thằng người đi quấy rối...
Khuyển ưng một lũ sắp mưu gian
Cai quản ít nhiều tên bỉ ổi,
Di qua mấy phố diễn trò hề,
Khiến cả quốc dân đều... bịt mũi!
Biểu tình chi đó? Biểu tình ai

Ai biểu tình, mà lạ nhỉ!

Họ đều như thể... đũa so le,

Bước mạnh như là... người thất chí.

- Bà ơi! Dắt cháu ngó kỳ quan!

- Mợ nó ngừng tay, ra ngắm tí!

Một đoàn nhơ nhuốc mang trên trán

Uể oải há mồm rao bánh rán:

"Tẩy chay tuyển cử" với... nhân dân!

"liên hiệp quốc gia" cùng... "nước bạn"

Vài ông mặc lính bước xa xa,

Hộ vệ đám người đem nước bán.

(Lính nào ăn mặc giả trang kia,

Không phải Việt Nam, thưa các bạn.)

Tẩy chay tuyển cử - Cứ tẩy chay!

Dân Việt Nam tôi cứ tuyển cử!

Quốc gia Liên hiệp... Quốc gia liên...

Những hiệp với ai, ông nói thử?

- Những quân liếm gót sạch bong rồi,

Mới dám anh hùng như thế chứ!

Ai đem máy ảnh chụp giùm tôi!

Nghĩ đến biểu tình mà xấu hổ

Đi như phu bắt phải khiêng đồn,

Kêu tựa làm công cho các chú.

Mấy anh mang súng kèm hai bên

Thỉnh thoảng nhắc vào: - Hô đi chứ!

Chen nhau đông tựa chùa Bà Đanh!

Hăng hái như người đang ngái ngủ!

Thuê người - hỏi thật - mấy quan kim

Gớm! Cứ lòe nhau chi thế, cụ!

(cụ đây là chỉ tên Nguyễn Hải Thần)

Đến tháng 2-1946 bọn phản động Quốc dân Đảng lại có cuộc "vận động" "tổng đình công", anh Diệu lại có bài thơ châm biếm đả kích chúng. Bài Tổng... bất đình công này đã đăng ở báo Sự thật số ngày 20-2-1946. Xin trích một số đoạn dưới đây:

Tổng đình công hỡi! Tổng đình công

Tướng có, ai ngờ lại hoá không!

Trời hỡi, đất ơi, xin chứng giám

Lấy mo mà bịt mặt cho xong!

Tổng đình công ấy, nghĩ mà thương,

Phố đóng sao mà cửa mở toang

Tàu điện long cong ra vẫn chạy,

Đồng Xuân ầm ĩ họp như thường!

Tổng đình công hỡi! Tổng đình công!

Dân chúng sao mà xỏ chúng ông

Tưởng chắc được dân nên mới tổng:

Mà dân không được, thế là... tong!

Tổng đình công hỡi! Tổng đình công!
Họ chẳng đình cho, lại họp đông
Tiu nghỉu như mèo tai bị cắt,
Nước bày đem bán, bán không xong.
Một lần tuyển cử phá không xong,
Nay khối nhân dân vẫn một lòng.
Biết trước thôi đành câm miệng hến,
Tổng đình công hỡi! Tổng đình công!
Xuân Diệu đối với các nhà thơ trẻ

Suốt đời anh, nhất là từ năm 1954, sau ngày giải phóng miền Bắc, Xuân Diệu luôn luôn theo dõi sự nẩy nở của những tài năng trẻ trong thơ ca, và anh đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn các bạn trẻ làm thơ bằng những nhận xét tỉ mỉ, chính xác về cả nội dung lẫn hình thức sau khi xem kỹ thơ của họ. Những nhận xét của anh rất có lý, rất có tình được các người đồng nghiệp trẻ tiếp nhận một cách sâu sắc mà thoải mái vì đó không phải chỉ là vấn đề tu từ học, mà là câu chuyện đời, câu chuyện sống, câu chuyện tâm thành trong cảm xúc, cùng là câu chuyện chính xác trong ngôn từ dân tộc. Và anh rất công phu sưu tầm cả những bài thơ bích báo của quần chúng đem ra giới thiệu trên các báo và bình luận làm cho nổi bật cái hay, cái nhuần nhị của giọng thơ quần chúng, nghĩa là thơ dân gian mới. Ngay trong kháng chiến chống Pháp anh cũng đã đi hết cơ quan này đến cơ quan khác tiếp xúc

với đơn vị bộ đội này và đơn vị khác, và đi vào thôn xã để sưu tầm những bài bích báo, những bài ca dao của quần chúng cơ sở, và anh giới thiệu các bài ấy một cách rất trân trọng trên báo Cứu quốc, và trên tạp chí Độc lập. Có lần anh Xuân Thuỷ đã nói: "Xuân Diệu nhà thơ đa tình, cũng rất chí tình với văn nghệ quần chúng. Xuân Diệu là tri kỷ của nhân dân làm thơ". Tôi nghĩ không có lời khen nào thấm thía và chính xác hơn sự đánh giá trên đây của anh Xuân Thuỷ. Chính anh Xuân Diệu và Xuân Thuỷ đã cùng chủ trì một cuộc chấm thơ do báo Cứu quốc hồi đó tổ chức (1948). Hai người công phu đọc hàng ngàn bài thơ, bài ca dao, và cũng chọn ra được mấy chục bài để tặng giải và để đăng báo. Chính anh Xuân Diệu cũng tâm sự: "Mình vừa chấm thi, nhưng cũng vừa học được nhiều cái hay trong cách quần chúng làm thơ". Đó là một thu hoạch rất chân thực của anh hồi đầu kháng chiến. Rất nhiều bạn trẻ (như Vũ Quần Phương, như Nguyễn Bùi Vợi, như Phạm Tiến Duật, như Nguyễn Duy...) đã viết những kỷ niệm về sự tiếp xúc với Xuân Diệu, về việc nâng cao những bài thơ và nghề thơ của mình. Riêng đối với hai nhà thơ thiếu nhi Trần Đăng Khoa và Khánh Chi thì anh Xuân Diệu lại càng chăm sóc tỉ mỉ, gần như một người làm vườn tưới bón cho những cây non mới trồng, cho những mầm mới nhú.

Trần Đăng Khoa, mỗi năm rất nhiều lần đến gặp "chú Diệu" để được nghe chú phân tích cái hay và cái chưa hay trong những bài

thơ của mình. Trước hết anh Xuân Diệu tấm tắc phục cái tài làm thơ tưởng như hồn nhiên mà thật ra rất chín về nghệ thuật của Trần Đăng Khoa. Anh và tôi rất quí cậu bé Trần Đăng Khoa, cậu bé nông thôn ở Nam Sách có cái cảm thụ, rất mới, rất lạ, rất tươi về cuộc sống, về thiên nhiên, về quê hương, về con người. Và cũng thấy rõ Trần Đăng Khoa mặc dù còn rất nhỏ tuổi đã biết học vốn cha ông, và biết học những người làm thơ vào tuổi cha chú của mình, và chúng tôi cũng khuyến khích Trần Đăng Khoa đi vào hướng đúng ấy. Còn lúc phân tích cái chất cảm xúc, nội dung tình ý, nội dung cảm giác nữa của những bài thơ, câu thơ. Và anh đã viết nhiều bài giới thiệu thơ Trần Đăng Khoa trên các báo. Nhà điện ảnh nổi tiếng của Pháp là Gérard Guillaume có dựng một phim về Khoa mà thuyết minh là của anh Diệu. Lúc anh Diệu mất đi, Trần Đăng Khoa cũng như nhiều bạn thơ trẻ khác đã khóc nức nở, đau như thắt ruột lại theo lời của các bạn. Chính anh Tố Hữu cũng đã có nhận xét: "Xuân Diệu là người chí tình với giới nhà thơ trẻ, có tấm lòng cưu mang với những mầm non, đó là một cái gương sáng".

Đới với cô bé Khánh Chi (bây giờ thì đã lớn lắm rồi, và đang học đại học Tổng hợp văn tại Liên Xô) anh Diệu ít có dịp tiếp xúc như với Trần Đăng Khoa nhưng anh cũng đã theo dõi sát sự hình thành của tài thơ Khánh Chi, và anh đã trân trọng viết bài tựa cho tập thơ Gởi gió về cho nội của Khánh Chi do nhà xuất bản

Kim Đồng xuất bản. Khánh Chi và Trần Đăng Khoa đều là hai nhà thơ thiếu nhi có tài nhưng tính cách thơ rất khác nhau. Anh Diệu đã từng nói: "Trần Đăng Khoa là hương hoa nông thôn, còn Khánh Chi là cái lấp lánh của ánh đèn thành thị. Thơ Trần Đăng Khoa sát gần cảm giác, gần cảm xúc, cũng có phần khái quát, nhưng không khái quát cao. Còn Khánh Chi thì cảm xúc đã tổng hợp, và đã khái quát vào trí tuệ". Đó là nhận xét của "chú X.D".

Những tháng ngày tôi đi thâm nhập thực tế ở vùng mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả

Tháng 8 năm 1958, sau cuộc tổng kết đấu tranh chống bọn Nhân văn giai phẩm, có chủ trương văn nghệ sĩ đi thâm nhập thực tế cuộc sống sâu hơn và bền hơn. Tôi xin đi về vùng mỏ than Hòn Gai - Cẩm Phả vừa là để chỉ đạo phong trào văn hoá văn nghệ tại tỉnh Quảng Ninh, và vùng mỏ, vừa là để tìm hiểu sâu hơn cuộc sống của công nhân mỏ. Giữa tháng 8, sau khi tiếp xúc với Tỉnh uỷ, Uỷ ban tỉnh, với Ty văn hoá, với ban giám đốc và công nhân ở thị xã Cẩm Phả, tôi về nhà bác Dậu. Bác Dậu đã có tuổi nhưng cũng còn làm việc ở trong một Xưởng của mỏ, còn hai người con trai của anh Hưng và anh Hợp đang tuổi trai tráng làm công nhân cuốc than vào loại có năng suất cao, và em gái tên là Gái thì làm công nhân xúc than ở trong nhà sàng than. Còn người anh cả thì làm công tác bảo vệ mỏ Đèo Nai, vợ anh cũng là công nhân ở trong nhà sàng than. Tôi ăn ở nhà bác Dậu, hoàn toàn như người

trong gia đình, cùng ăn cơm với gia đình, không có gì là thức ăn làm riêng cho tôi, và ngủ thì tôi ngủ chung giường với anh Hợp. Tắm rửa, thì nhà có một cái giếng rất trong bên cạnh mấy bụi mía và một cây chanh, tha hồ tắm giặt một ngày mấy bận cũng được. Mà thật ra phải tắm rửa nhiều, ít nhất là một ngày hai lần, vì mỗi lần lên tầng mỏ về áo quần đầy bụi than và bụi đường. Tôi được bố trí làm công nhân cuốc than cùng một tổ với anh Hợp, cứ mỗi buổi sáng hai anh em lại ăn sáng thật sớm rồi ra bến xe ở gần xưởng cơ khí để xe cam nhông chở chúng tôi lên tầng than Đèo Nai. Xe thì cao tôi thì thấp, leo lên thành xe cũng khá vất vả nhưng mấy ngày là quen dần. Đứng trên xe khá chật, nên dù xe lên đèo có lúc lắc nhiều, nhưng cũng không phải chao đảo lắm, và cũng không chóng mặt. Tôi lại còn cái thú là đứng trên xe nhìn xuống thị xã Cẩm Phả rất đẹp với những mái ngói đỏ chêm giữa những lùm cây xanh tốt, và xa xa ngoài kia là vịnh Bái Tử Long. Con đường đi lên đèo hơi dốc, nhìn ra cảnh mấy phía đều ngoạn mục, nhất là lúc đó đã vào mùa thu, nắng hanh vàng rất đẹp. Lên đến tầng than của chúng tôi, tôi được phân công xúc than cho vào những chiếc goòng phải xúc luôn tay vì các xe goòng nối tiếp nhau chuyển than ra máng than. Những anh công nhân đào than (gọi là khao than) thì đứng trên cao vỉa than đào xuống bằng những cái choàng to và nặng, các anh rất khéo cho choàng vào những điểm thích hợp làm cho mỗi lần

choàng đào vào là từng mảng than lớn đổ xuống, có khi có những khối than to bằng cái chum lăn xuống.

Mấy ngày đầu tôi xúc than chưa quen, cứ lấy hết sức hai tay mà nâng cái xẻng to đầy than cho than lên goòng, khá mệt. Nhưng sau đó tôi đã bắt chước các anh chị công nhân lấy bắp đùi làm điểm tựa mà hất cái xẻng than vào goòng thì vừa nhẹ, vừa nhanh, năng suất khá cao. Tất nhiên là vẫn còn mệt, và mặc dù mùa thu đã se lạnh, mà vẫn toát mồ hôi. Nhưng chỉ hơn một tuần là tôi đã thạo công việc xúc than, có thể nói là cái nghề xúc than của tôi. Và cuối tháng, họp trong tổ công nhân, mặc dù tôi không ăn lương của mỏ, nhưng cũng được xếp hạng vào loại công nhân có năng suất trung bình, nghĩa là ăn lương tháng 70 đồng (loại kém chỉ được 40-50 đồng, loại giỏi thì có thể được 90-100 đồng).

Buổi trưa, cũng như anh Hợp tôi mang cà mèn cơm và thức ăn đi theo, ăn trưa tại mỏ, trong một cái lán che lá hoặc che vải bạt cùng với tất cả anh chị em công nhân cùng tầng. Cơm trưa có chút cá kho, đôi khi có cả tầu xì (là một thứ đậu muối mặn và hơi chua, là thức ăn quen thuộc của người Hoa kiểu sống ở mỏ). Hoạ hoằn lắm, mẹ anh Hợp mới cho vào cà mèn của anh và của tôi vài miếng thịt kho. Nhưng không biết có phải vì đói không mà tôi ăn những bữa cơm trưa trên Đèo Nai rất ngon, và uống nước gạo rang trong cái thùng ở lán cũng rất ngon. Ăn trưa xong chúng tôi nghỉ một lát, không đủ thì giờ để ngủ trưa (nhưng

thường ở nhà tôi vẫn ngủ 15-20 phút chỉ ngồi dựa vào cái cột tre của lán thiu thiu một chốc. Đến 1 giờ chiều, chúng tôi lại tiếp tục ra vỉa than, người thì khao, người thì xúc. Cũng có lúc tôi đổi việc, đi đẩy xe goòng chở than đến máng than, công việc tường nhẹ, nhưng cũng phải cật lực mới đẩy xe chạy nhanh theo nhịp độ cần thiết được. Khoảng 4 giờ chiều, chúng tôi lại lên xe tải để về dưới phố Cẩm Phả. Lại một dịp cho tôi ngắm toàn cảnh mỏ Đèo Nai, và thị xã Cẩm Phả, cùng vịnh Bái Tử Long trong nắng chiều vàng, cái cảnh tôi được ngắm hàng ngày đó được thể hiện trong nhiều bức tranh (sơn mài có, sơn dầu có) của các hoạ sĩ đã về thâm nhập vùng mỏ. Hàng ngày, sau bữa cơm chiều cùng với gia đình bác Dậu, tôi đi thăm các gia đình công nhân, tìm hiểu đời sống vật chất của họ, và nhất là quá trình làm thợ mỏ của mỗi người. Có khi tôi còn được các bác, các anh chị công nhân tâm sự cho tôi nghe cả chuyện nhà cả chuyện riêng tư từ lịch sử gia đình cho đến lịch sử của mỗi lứa đôi. Chính trong những buổi tiếp xúc thân mật, thân tình ấy, mà tôi đã được hiểu cặn kẽ cuộc đời của anh Tài Lạc, của anh Phòng, của bác Sự, của bác Xướng, của chị Bồi, của chị Tâm, của anh Hợp và của rất nhiều người nữa. Tôi cũng được tiếp xúc với nhiều công nhân đã từng tham gia đấu tranh trong thời kỳ Pháp còn tạm chiếm vùng mỏ, như bác Phở Cầu, như gia đình của 5 người con gái anh hùng Cẩm Phả. Tôi cũng được tiếp xúc với những người thân thuộc của anh

Điều mù... Có lúc tôi ngồi nói chuyện đã hơi khuya (khoảng 10 giờ tối) muốn xin phép về, thì bà con giữ lại nói chuyện và tâm sự thêm. Bà con cũng biết tôi làm công tác gì, và nghe mang máng là tôi làm thơ, nhưng dần dà bà con thấy tôi thân tình và gần gũi như người nhà nên có khi còn nhắn tôi đến nói chuyện, nhất là những ngày chủ nhật mà bà con được nghỉ. Cũng một số lần, các bác, các anh chị còn mời tôi ăn cơm với gia đình, cũng có khi tôi từ chối được, nhưng cũng có trường hợp không thể nào không dự bữa cơm thân tình đó.

Anh Hợp rất nhanh chóng trở thành người anh em của tôi thật sự anh xem tôi như anh em ruột thịt, nhắc tôi đi làm như bạn cùng nghề, chia với tôi cái chăn bông như anh em ruột. Công nhân ở mỏ có người đã hai ba đời là công nhân, nhưng cũng khá đông là mới ở các tỉnh về bổ sung vào đội ngũ. Số khá đông là người từ Thái Bình, Nam Định ra đây, kể cả công nhân mấy đời hoặc công nhân mới vào vùng mỏ.

Cũng có nhiều công nhân Hoa kiều, ở đây đã lâu đời và họ làm việc rất chăm chỉ, rất có năng suất, có người đã được tuyên dương anh hùng lao động (anh Hồ Xây Dậu). Tôi cũng đã đến thăm mấy gia đình công nhân Hoa kiều, bà con cùng nói chuyện tâm sự với tôi, kể cả chuyện lo dựng vợ gả chồng cho con. Bà con Hoa kiều sống khá hoà nhập vào cộng đồng người Việt Nam tại mỏ. Trong thời kỳ tôi đi xâm nhập vào thực tế cuộc sống ở

vùng mỏ, báo Nhân dân có đưa tin, và có đăng một cái ảnh của tôi đang xúc than ở Đèo Nai. Thế là có mấy tờ báo của bọn nguỵ ở Sài Gòn đưa tin xuyên tạc, và bảo rằng "nhà thơ Huy Cận chắc là không được lòng lãnh đạo cộng sản nên đã bị đày ải đi làm phu mỏ ở Hòn Gai....

Tất nhiên là tôi không cần cải chính, mà báo Nhân dân thì cải chính gián tiếp bằng cách đăng nhiều bài thơ của tôi viết về vùng mỏ lúc đó... Sau mấy tháng đi lao động ở vùng mỏ về, tôi có được gặp Bác Hồ trong một cuộc Bác gặp chung nhiều văn nghệ sĩ khác đi thực tế các nơi về. Bác bảo "chú đưa tay tôi xem!" Và Bác sờ thấy có chai khá dày ở trong bàn tay thì Bác cười: "Có lao động thật đó, chú xúc được nhiều than, và làm được nhiều thơ, thế là tốt". Đến lúc bài thơ của tôi nhan đề là Năm người con gái anh hùng Cẩm Phả đăng lên báo Nhân dân, được Bác xem, thì Bác gởi ngay 5 huy hiệu của Bác về cho Uỷ ban thị xã Cẩm Phả để tặng 5 gia đình đã có 5 người con gái hy sinh oanh liệt tại mỏ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Cùng đi về mỏ trong một chuyến với tôi có các nhà thơ Khương Hữu Dụng, anh Huy Thành đạo diễn điện ảnh, anh Lê Thọ Vụ trưởng Vụ đào tạo của Bộ Văn hoá có cả anh Phạm Chính trưởng ty văn hoá Quảng Ninh và mấy anh em khác trong Ty. Chúng tôi hội ý đều với nhau về công tác văn hoá văn nghệ quần chúng tại mỏ cùng anh Đặng Trần Nhân phụ trách công tác văn hoá trong

công đoàn mỏ. Còn anh Khương Hữu Dụng thì không phải hội ý, mà là "hội thơ", vì mỗi lúc làm được bài thơ mới, chúng tôi lại đọc cho nhau nghe, và góp ý góp từ cho bài thơ... Trong mấy tháng (gần 4 tháng) tôi ở mỏ, có tranh thủ đi thuyền ra Vịnh Hạ Long, và ra mấy hòn đảo ở trong vịnh. Những ngày tháng tôi sống ở mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả là những ngày tháng đẹp trong đời tôi. Lần đầu tiên tôi được tiếp xúc với giai cấp công nhân của ta, không những bằng những câu chuyện thăm hỏi, mà bằng cả lao động hàng ngày với họ. Những tình cảm mà tôi nhận được là như tình cảm bà con ruột thịt và những tình cảm mà tôi có được trong lòng cũng là những tình cảm ruột rà thân thích đối với những người mà thật tình tôi thấy như là anh em máu mủ của tôi. Tôi sống và lao động ở mỏ với tất cả cái hào hứng của một nhà thơ, của một cán bộ muốn đi sâu vào phong trào quần chúng, của một con người vốn ham giao thân với nhiều người khác, ham kết bạn với những con người chân thực, với những tấm lòng bè bạn. Đối với tôi việc lao động ở mỏ, việc làm thợ mỏ trong mấy tháng không có gì là khó khăn, không có gì là phải cố gắng, một phần có lẽ nhờ tôi có sức khỏe, nhưng một phần chính là nhờ cái lòng hào hứng, lý thú vừa nói trên kia.

Mấy tháng đó tôi đã có một đợt sáng tác mới, rất mới đối với tôi. Tôi đã viết được mấy chục bài thơ về cuộc đời của công nhân mỏ, về lao động ở mỏ, về cái không khí, có thể nói là hào khí bắt

đầy xây dựng chủ nghĩa xã hội ở vùng công nhân tập trung này. Những bài thơ ấy đã in trong tập thơ Trời mỗi ngày lại sáng (15 bài về mỏ in ở đầu sách) (xuất bản cuối năm 1958), và còn in tràn sang tập thơ sau Đất nở hoa (xuất bản năm 1960).
Những bài Anh Tài Lạc, Năm người con gái anh hùng Cẩm Phả, Bác Phờ Cầu, Chuyện anh Phòng đấu tranh, Vệt lá trên than, Thu về trên Đèo Nai, Đoàn thuyền đánh cá, Sập lò cái đá, Tiếng sào anh Điều mù, Mưa xuân trên biển, Một đêm thức trong mưa bão,... đều được viết tại nhà bác Dậu, có khi viết trên tầng than Đèo Nai... Khi tôi ở vùng mỏ về, anh Tố Hữu và các bạn thơ đều mừng cho tôi "được mùa thơ mới", anh Tố Hữu còn nói thêm "Thơ xã hội chủ nghĩa là đây đây. Tôi rất biết ơn vùng mỏ, anh chị em công nhân mỏ đã gieo cho tôi và giúp tôi gặt mùa thơ mới mẩy hạt ấy".

Tôi đi nghe hát chèo ở Hoài Đức

Cuối năm 1940 trời đã lạnh, một hôm Khái Hưng rủ tôi và Tú Mỡ, Thế Lữ đi nghe hát chèo tại phủ đường của phủ Hoài Đức, nơi mà Trần Tự, em ruột của Khái Hưng, làm tri phủ hồi đó. Tôi ra Hà Nội đã xem hát chèo một vài lần ở rạp chèo của ông Nguyễn Đình Nghị ở phố Hàng Quạt, nhưng xem chèo ở nông thôn Bắc Bộ thì chưa bao giờ.

Tối hôm đó, tại phủ đường, một gánh chèo ở nông thôn được Trần Tự mời đến cũng chỉ diễn những trích đoạn của mấy vở chèo truyền thống: Suý Vân giả dại, Quan âm Thị Kính, Lưu Bình Dương Lễ, cốt là để chúng tôi nghe các làn điệu thưởng thức cái giọng nghe nói là đặc sắc của mấy đào, kép quanh vùng. Tất nhiên là ông phủ và chúng tôi cùng xem kỹ, xem tận mắt và tận mặt những trò độc đáo của đào kép, những "miếng" chèo độc đáo của gánh chèo này. Sân khấu diễn cũng là mấy chiếc chiếu cạp điều trải trên nền phủ đường, nơi quan phủ Trần Tự thường ngồi xử kiện. Khái Hưng giải thích cho tôi biết đó là cốt phục hiện đúng cung cách diễn chèo truyền thống ở các đình làng xưa. Và Khái Hưng cũng dẫn giải cho tôi hiểu sâu thêm các làn điệu chèo và cái hay trong cách diễn xuất của mỗi đào, kép, đặc biệt là anh đã bình luận kỹ cho tôi nghe về các vai hề, và về tiếng trống đế trong chèo. Buổi biểu diễn kéo dài đến khuya và ông phủ Trần Tự mời cả gánh chèo ở lại ăn cháo gà, và "thưởng" cho gánh một số tiền tôi không biết là bao nhiêu. Chúng tôi cũng được ăn cháo gà, và còn ngồi nói chuyện thơ văn một lúc rồi mới lên xe về Hà Nội. Về sau tôi xem cái truyện ngắn Dọc đường gió bụi của Khái Hưng, tôi rất thích thú, vì anh tả cái say mê nghệ thuật của đào Mơ và của tất cả gánh chèo một cách rất thấm thía, rất sâu đầy cảm tình với môn nghệ thuật dân gian truyền thống của cha ông. Cô đào Mơ là một hình ảnh đẹp còn lưu lại trong trí

nhớ của tôi, nói lên một sự gắn bó với cái gì là vốn cổ của cha ông, với cái gì là cảm xúc mộc mạc mà đằm thắm của đồng bào ta ở nông thôn trong xã hội cũ. Sau này, trong nhiều năm làm công tác chỉ đạo nghệ thuật, cùng anh em chăm lo phục hồi và nâng cao luôn nghệ thuật chèo, tôi vẫn không quên ấn tượng về cô đào Mơ.

Viết thêm về tập hồi ký Đi hoang của Tịnh Hà

Một đoạn trên tôi đã kể về nỗi thương tâm lớn của anh Diệu là số phận long đong của Tịnh Hà, em cùng cha cùng mẹ của anh, và tôi cũng đã nói qua về tập hồi ký Gió cuốn bụi đời (Đi hoang) của Tịnh Hà.

Nay tôi xin chép vào đây lời tựa của chính anh Tịnh Hà viết cho tập hồi ký của mình, tựa viết tại Sài Gòn ngày 15-7-1942:

"Không hiểu vì sao, hễ cứ chiều đến, và mỗi một cơn gió bắc hay làn gió nam, thì tôi lại thấy lòng tôi buồn thấm thía, cái buồn ăn sâu vào tâm khảm.

Nhưng cũng có một chỗ trống trải, một chỗ đáng để cho tôi ghi nhớ suốt đời, vì tôi là một kẻ không có gia đình, đời sống lẻ loi, cô độc.

Thượng đế đã làm cho tôi như thế. Từ vật chất đến tinh thần tôi hoàn toàn là một nạn nhân của đau khổ. Tôi đã nhiều phen nuốt

lệ, để gượng cười mà cảm ơn Thượng đế, Thượng đế đã thương tôi và đã đào tạo một hột cát nhỏ bay từ chỗ này sang chỗ khác, mỗi khi gặp một trận bão lòng lôi cuốn.

Nhưng tôi đã hiểu đời tôi như thế tôi cũng gắng mà đi theo ngày giờ vàng ngọc mà tôi đã phí bỏ trong 7 năm trường. Tôi sẽ thuật lại đời gió bụi của tôi, lăn lóc trong 7 năm qua, tôi sống cực, sống tủi để xem đời và hiểu đời. Than ôi! Đến nay vẫn còn nửa cuộc đời tôi còn lại dài lắm, và càng khổ nhiều hơn nữa, nhưng tôi phải ngượng tiến bước, và tiến lên nữa, tuy rằng, đến đây tôi thấy thân hình tôi đã tiều tuỵ và yếu đuối lắm rồi.

Các bạn đời của tôi ơi! Các bạn hãy đọc cho thật kỹ và phải có hiếu để tránh những lỗi sai lầm, lỡ bước như tôi".

Đó là lời tựa. Tôi sẽ cùng Tịnh Hà xem kỹ lại tập hồi ký Đi hoang, giúp Tịnh Hà sửa sang lại chút ít chủ yếu không phải là trau chuốt câu văn, và sắp xếp lại các sự kiện cho có mạch lạc, và chính xác hơn nếu có đôi chỗ còn chưa rõ. Còn sự chân thực của hồi ký thì phải giữ nguyên.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- L

Hai tháng tôi dạy học trường tư ở Vinh

Sau khi đậu tú tài toàn phần, tôi có ý định ra Hà Nội đi dạy học tư, và viết văn, làm thơ, làm báo mặc dù tôi vẫn đâm đơn xin học bổng đi học triết lý và văn khoa bên Pháp. Như một đoạn trên tôi đã kể, ngày 1-9-1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ thì tôi quyết định ở lại nhà, vì cảm thấy sẽ có những biến cố lớn lao xảy ra với đất nước. Trong lúc chờ đợi, được lời mời của ông Hà Thúc Chính, tôi nhận lời dạy văn ở trường "Chính hoá" tại Vinh. Ông Hà Thúc Chính và người anh của ông là Hà Thúc Kính (và vợ ông là bà Kiệm) được tôi nhận lời dạy thì rất mừng, rất hoan hỉ vì lúc đó tôi đã bắt đầu nổi tiếng về mặt thơ văn, mà học sinh dạo ấy rất "mê tín" các nhà thơ mới dạy văn chương. Tôi dạy môn văn cho cả 3 lớp đệ nhất, đệ nhị, đệ tam (ban thành chung). Trong số học sinh học năm thứ nhất với tôi lúc đó có anh Chính Hữu, anh Đào Văn Lan (hiện là đại tá) và một số khác nữa mà về

sau tôi thường gặp lại trong kháng chiến chống Pháp.

Anh Chính Hữu trong một bài hồi ký đăng ở tạp chí văn học Hà Nội có nhắc đến "thầy Huy Cận" khi anh học ở trường Chính Hoá. Tôi dạy văn đương nhiên là dựa theo chương trình, nhưng cách chọn bài để giảng, và cách giảng thì cũng khá tài tử.

Tôi đã để cả hai buổi liền để giảng một đoạn ngắn trong Truyện Kiều. Đó là đoạn nói Kim Trọng trở lại thăm vườn Thuý sau khi chịu tang chú ở Liêu Dương trở về:

Từ ngày muôn dặm phù tang
Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.
Vội sang vườn Thuý dò la,
Nhìn xem phong cảnh nay đà khác xưa.
Đầy vườn cỏ mọc lau thưa
Song giăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời...
Trước sau nào thấy bóng người
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Sập sè én liệng lầu không
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy
Đi về này những lối này năm xưa...

Riêng hai câu cuối của đoạn thơ trích trên đây, tôi đã để cả tiếng đồng hồ để phân tích cái hay, cái bề sâu của tình cảm của Nguyễn Du đối với nhân vật.

Cái câu Đi về này những lối này năm xưa, tôi hỏi học sinh rằng đó là lời của ai? Tất nhiên là các bạn học trò của tôi đều trả lời là lời của tác giả dẫn truyện. Tôi lại hỏi có thể là lời của ai nữa không, thì có một cô học sinh (nếu tôi nhớ không sai là chị Đính, con của bà Kiệm) đứng lên nói ngập ngừng: "Cũng có thể là lời nói thầm của Kim Trọng... Vì trong bản Kiều ngày xưa cũng như ngày nay không có dấu ngoặc kép trên câu thơ này nên có thể hiểu là lời của tác giả hay lời của nhân vật cũng được.... Cô Đính nói xong, mà như chưa tin ở sự phân tích của mình cho nên có vẻ ngượng ngùng và xin lỗi thầy và các bạn học là đã mạo muội đưa ra một ý nghĩ ngớ ngẩn. Tôi nói: "Chị Đính được 20 điểm, vì chị đã hiểu sâu tâm lý của câu thơ". Tôi lại hỏi có thể là lời của ai nữa không thì cả lớp ngồi im. Tôi nói với các em: "đó còn có thể là lời của cảnh vật, của tạo hoá thông cảm với nỗi nhớ nhung bùi ngùi của Kim Trọng mà thốt lên, mà nói to lên cái điều mà Kim Trọng đang cảm nghĩ thầm. Khác nào như ta thấy cảnh vật của vườn Thuý đang nhìn vào Kim Trọng, đang chỉ tay vào Kim Trọng mà nói anh trở lại thăm vườn, những bước chân anh đang đi trên con đường ngày trước đó, những lối đường mà anh và chị Thuý Kiều đã cùng dạo ban đêm....

Các học sinh của tôi đều thiết tha cho rằng sự phân tích của thầy là đi vào tận cùng tình cảm của tác giả, của nhân vật, và thấu được cả ý thầm của tạo hoá thông cảm với con người. Cho đến

nay tôi vẫn nghĩ rằng lời giảng văn trên đây của "thầy Huy Cận" là chấp nhận được, là chính xác. Tôi lại yêu cầu học sinh của tôi sưu tầm ca dao, đặc biệt là ca dao Nghệ Tĩnh, mỗi học sinh phải nộp cho tôi ít nhất là 100 câu ca dao, hễ trò nào chép được nhiều câu hay thì được điểm cao. Tôi lại nhớ chính cô Đính đã cung cấp nhiều câu hay nhất và được 18 điểm. Tôi hỏi cô làm sao sưu tầm được nhiều câu hay như thế, thì cô thưa là mẹ cô (bà Kiệm) đọc cho cô chép mà cũng chưa đọc hết kho của bà.

Đầu tháng 10-1939, tôi nhận được điện của anh Diệu gọi ra đi học trường cao đẳng Nông lâm, vì tôi đã trúng tuyển. Thầy trò trường "Chính hoá" làm một bữa cơm tiễn tôi với tình cảm hết sức lưu luyến. Bà Kiệm cũng có mặt trong bữa cơm, và ra về, và nói nhỏ với tôi: "Nhà thơ còn bay nhảy nhiều, còn rong ruổi trên con đường danh vọng chứ đâu thiết gì đến cái đất Vinh và trường "Chính hoá" nhỏ bé này... Ở đây chắc chẳng có gì đáng níu chân nhà thơ lại....

Tôi cũng không hiểu hết ý "ngôn ngoại" của bà, tôi chỉ biết bà rất đẹp với hàm răng đen nhánh như hạt na, với đôi mắt nhìn rất quyến rũ. Bà hơn tôi 10 tuổi và tôi cũng đã nghe nói qua về những mối tình lãng mạn rất đẹp của bà... Hôm tôi đáp tầu hoả ra Hà Nội, học sinh ra tiễn rất đông, và bà Kiệm cũng có ra ga chào tôi, cùng đi với cô con gái... Hai tháng ở trường "Chính hoá" là đoạn đời đi dạy học duy nhất của tôi cộng thêm với 1 năm làm

gia sư ở nhà bác sĩ B.D. Hồi tôi còn học ở ban thành chung, tại trường Quốc học, tôi vẫn mơ ước một ngày kia làm giáo sư dạy trường trung học để được giảng văn thơ Việt Nam và văn thơ Pháp cho học sinh, thủ thỉ với họ truyền cảm cho họ cái hay mà tôi thu nhận được vào tâm trí mình, vào lòng mình nữa. Nhưng cuộc đời đã không chiều mơ ước tuổi nhỏ của tôi, cho nên nếu tôi kể hơi dài dòng về mấy tuần dạy tư ở Vinh thì bạn đọc cũng phải thông cảm cho chút nuối tiếc của tôi đối với hoài bão muốn làm giáo sư dạy văn của "chàng thơ" thuở ấy.

Anh Xuân Diệu viết bài giới thiệu thơ tôi trên báo Ngày nay

Bài thơ đầu tiên của tôi đăng ở báo Ngày nay (số Tết năm Mậu Dần, 1938) là bài Chiều xưa. Bài ấy tôi gởi cho anh Diệu xem (lúc đó tôi học năm thứ hai tú tài ở Huế), anh Diệu bèn gởi đến báo Ngày nay bằng thư qua bưu điện, như một bài thơ lai cảo. Thế Lữ đọc bài thơ thấy thích quá cho đăng vào số Tết cùng trong một khung với bài Cảm xúc của Xuân Diệu. Thế Lữ khoe với Xuân Diệu là đã phát hiện được bài Chiều xưa rất thích, và hỏi Xuân Diệu có biết Huy Cận là ai không. Tất nhiên là anh Diệu giả lời: "Chính tôi gởi bài thơ của Huy Cận đến báo đấy vì Huy Cận là bạn thân của tôi, tôi không muốn tự tay mang đến, để cho khách quan". Thế Lữ gật gù trước cái thận trọng và tế nhị

của Xuân Diệu đối với bạn của mình và đối với toà soạn nữa...
Về sau Thế Lữ gặp tôi cứ hay nhắc lại câu chuyện gởi thơ đăng báo này, nhất là khi gặp dịp Tết về...
Sau bài thơ ấy, báo Ngày nay đăng khá đều đặn thơ tôi liên tiếp suốt cả năm 1938 và 1939. Đến ngày 17-6-1939 trên số 166 báo Ngày nay, anh Diệu lại viết bài giới thiệu thơ tôi với đầu đề: Thơ Huy Cận (Xuân Diệu phê bình). Đoạn mở đầu như sau:
"Đã giáp một năm nay, Huy Cận đã tới giữa chúng ta với những bài thơ đặc biệt, với một tâm hồn có nhiều hương vị; một kho tàng tuy đương hỗn tạp nhưng thực là giầu. Bổn phận của chúng ta đối với văn chương Nam Việt, chẳng phải và ráng thấu hiểu để yêu mến những văn tài mới lên hay sao.... Và bài phê bình - giới thiệu ấy kết thúc bằng đoạn sau đây: "Huy Cận! Một tâm hồn đặc biệt quá, nồng cháy bên trong, e lệ bên ngoài, hay nói nhớ và hay làm thinh, để cho men lòng càng rạo rực hơn nữa; một tâm hồn hay lặng yên để nước mắt chảy, không biết khóc vì cái gì; vừa mạnh, vừa yếu, rất mới và rất xưa, rất Âu tây và rất Á đông: nghĩa là cả con người, con người phức tạp của muôn thuở.
Thơ Huy Cận không phải là một lời hứa hẹn nữa. Thơ ông chỉ chờ một ít thời gian để trút hẳn cái vỏ còn sót lại, và lộ ra bao nhiêu nụ hộc xanh tốt, mạnh cứng, cho ta hưởng một hương sống rất lạ lùng.
Đến cuối năm 1940 tập Lửa thiêng của tôi ra đời thì anh Diệu lại

đề tựa, một bài tựa khá nổi tiếng trong giới văn thơ hồi bấy giờ (tựa viết tháng 6-1940 tại Mỹ Tho). Lúc tập thơ Hai bàn tay em của tôi xuất bản (năm 1967) anh Diệu lại viết tiểu luận in ở đầu sách, và than ôi một tháng trước khi anh mất, anh vừa viết xong tiểu luận giới thiệu tuyển tập của tôi (Thế giới thơ của H.C). Tội nghiệp cho bạn tôi! Anh đã để ra hơn 1 năm trời để viết bài giới thiệu tuyển tập của tôi. Anh công phu đọc đi, đọc lại không biết bao nhiêu lần 16 tập thơ đã xuất bản của tôi đến lúc đó và gần 500 bài chưa đăng báo, chưa in sách. Anh tỉ mỉ ghi chép những câu thơ, những đoạn thơ mà anh thấy là cần sẽ trích dẫn vào bài bình luận của anh. Anh nói đùa với tôi: "Tôi sống với ông cả một đời, mà tôi vẫn chưa ôm được hết cái khối thơ, cái khối cảm xúc của ông! Huy Cận ơi, chưa bao giờ Xuân Diệu viết tiểu luận về thơ vất vả như lần này! Đời thơ giàu có của Huy Cận quần mình mệt quá.... Anh nói xong, hai chúng tôi cùng cười xoà với nhau. Hôm 5-12-1985, anh Diệu tiễn tôi đi họp ở Sênêgan, tiễn tôi đến chân máy bay (đó là lần đầu tiên và cũng là lần cuối tiễn nhau đến tận máy bay như vậy), và anh còn dặn tôi:

"Cận nhớ mua kẹo ngon cho Diệu, thứ kẹo đặc biệt ở Paris ấy, có đắt một chút cũng chịu khó mua, biết còn sống được bao nhiêu năm nữa mà cứ phải nhịn thèm thì phí quá! Với lại Cận cũng phải thưởng cho bài giới thiệu tuyển tập viết cả một năm trời chứ.... Lúc ghé qua Paris trên đường di Sênêgan tôi đã mua

một gói kẹo ngon cho bạn, có ngờ đâu lúc đem kẹo về Hà Nội là để cúng bạn...

Nhân câu anh Diệu nói "Đời thơ giàu có" của tôi tôi lại nhớ đến hồi dầu kháng chiến chống Pháp ở tại đồn điền Tuyên Quang, một đêm trăng anh Diệu và tôi đã tâm sự với nhau về bước đường làm thơ... Lúc đó tôi thấy làm thơ sao khó quá, mặc dù rất muốn làm, và tôi đã hơi bi quan, thầm nghĩ không biết mình có còn tiếp tục được sự nghiệp văn thơ không. Nay tuyển tập của tôi đã ra, với bài giới thiệu công phu của bạn, tôi nhớ đến câu chuyện đêm trăng ở đồn điền Tuyên Quang nửa phấn chấn, nửa bùi ngùi... Cuộc đời đi qua mau quá...

Tưởng nhớ hai nhà phê bình văn học: Trần Thanh Mại và Thiếu Sơn

Tôi nhắc tới tên hai anh, là vì khi tôi bước vào con đường văn thơ, với lòng yêu tha thiết và da diết tiếng nước nhà, thì tôi đã được đọc hai quyển sách của hai anh cùng chứa chan một hoài bão ấy. Quyển Trông giòng sông Vị của anh Trần Thanh Mại xuất bản năm 1938, phát hành ở Huế, mà tôi vội vàng mua ở hiệu sách Hương Giang của anh Hải Triều. Tôi đọc một mạch cuốn sách, nó làm cho tôi yêu mến Tú Xương thêm, yêu mến cái đất Vị Xuyên, quê hương của nhà thơ, và càng nung nấu trong

tôi cái lòng yêu tiếng Việt, cái chí trau dồi tiếng Việt vốn đã có sẵn từ khi tôi học lớp nhất tiểu học. Cái cách anh Trần Thanh Mại kể lại cuộc đời của Tú Xương (có tiểu thuyết hoá một chút) gợi lên cho tôi một sự mê say đi theo con đường văn chương, cho dù phải gặp cảnh nghèo túng như nhà thơ đất Vị Hoàng. Quyển sách của anh Mại là sách nghiên cứu, phê bình nhưng cũng toát lên một cảm xúc thơ, một không khí thơ, có lẽ vì sự cảm thụ thơ của anh có bề sâu và sự đồng cảm của anh với nỗi lòng của tác giả cũng thống thiết. Mấy câu thơ của Tú Xương để lên đầu sách dưới bức vẽ nhỏ minh hoạ ngôi nhà năm gian lợp lá gồi càng tăng thêm ý vị thơ của cuốn sách:

Nhà gỗ năm gian lợp lá gồi,
Trông giòng sông Vị tựa non Côi,
Đầu nhà khanh khách vào làm tổ
Ngồi thấy chim con nó há mồi.

Sau khi đọc quyển sách của anh, trong lòng tôi đầy một sự cảm tình đối với anh Trần Thanh Mại. Lúc đó anh làm thư ký ở kho bạc Huế, cùng với anh Phan Văn Dật (nhà thơ). Tôi có tìm đến gặp anh ở kho bạc và nói chuyện với anh, tỏ lòng hoan nghênh quyển sách của anh. Sau đó tôi còn gặp anh nhiều lần ở ngoài phố, ở trường tư Hộ Đắc Hàm mà hình như anh có đến dạy văn mỗi tuần vài giờ ở đó. Anh thường mang trong tay quyển Trông giòng sông Vị của anh, điều ấy không làm cho tôi buồn cười, mà

trái lại còn gợi lên cho tôi cái thú làm văn chương... Vả lại Trông giòng sông Vị là cuốn sách của anh Mại, ai mà chẳng muốn khoe đứa con đầu lòng của mình. Tiếp theo quyển sách của anh Mại là quyển Phê bình và Cảo luận của Thiếu Sơn ra đời. Tôi cũng đã mua ngay quyển ấy và cũng đọc một mạch, rất say sưa. Trong cuốn này Thiếu Sơn có những bài phê bình nhân vật (như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Trọng Kim, Hồ Biểu Chánh, Tương Phố nữ sĩ, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Phan Khôi), và phê bình ba quyển sách: Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật và Người vợ hiền của Nguyễn Thời Xuân. Cuối sách là mấy bài Cảo luận: Nói chuyện quốc học, Nói chuyện tiểu thuyết, Báo giời và văn học quốc ngữ.

Văn của anh Thiếu Sơn chưa thật mới, còn pha biền ngẫu nhiều, nhưng tôi đọc vẫn rung động vì lối văn nửa cổ nửa kim ấy vẫn chứa đựng được những cảm thụ tinh tế, sâu sắc của anh, có thể nói là cảm xúc rung động của mình trước những tác phẩm, hay trước những con người mà anh cảm mến. Hãy kể một ví dụ: kết thúc bài phê bình Huỳnh Thúc Kháng, anh viết: "Nhà chí sĩ cũng như khách đa tình bao giờ cũng có cái tâm lý thiên lệch: khách đa tình thì thiên lệch về tình, nhà chí sĩ thì thiên lệch về nước". Lại một ví dụ khác: viết về Tản Đà (Nguyễn Khắc Hiếu), anh có đoạn: "Trong cõi lòng đó (cõi lòng nhân loại), từ thượng cổ đến

nay, những sự bi thương oán cảm, những điều khoái lạc ham vui, không bao giờ là không có, mà cũng không bao giờ là không sanh. Thương ai mà ngậm ngùi? Nhớ ai mà thơ thẩn? Mất ai mà đau lòng? Cùng ai mà vui sướng? Ta không có văn tài mà tả diễn được ra, thì nhà thi sĩ chính là để giúp ta mà cho ta coi được tới cái cõi lòng của ta vậy...

Cuốn sách của anh Thiếu Sơn cũng chứa chan một tinh thần yêu trọng quốc văn, cùng một hoài bão xây dựng nền văn học, nền văn hoá dân tộc cho có bản sắc. Tất nhiên tôi không đồng ý hết những điều nhận xét của anh về nhân vật hay về tác phẩm được anh phân tích, nhưng cái điều tôi quí ở anh là tấm lòng đối với tiếng nước nhà. Sau này tôi muốn tìm gặp anh để nói chuyện văn thơ, nhưng không có dịp gặp vì anh làm sở bưu điện ở trong Nam. Mãi năm 1974, lúc anh ra Hà Nội dự Hội nghị MTTQ, anh em mới gặp nhau sau bao nhiêu năm biết nhau qua tác phẩm. Anh đề tặng tôi và anh Xuân Diệu quyển Phê bình và cảo luận mà tôi đã mua được ở một hiệu sách cũ.

Xuân Sanh và tôi gởi tập thơ cho Nhà xuất bản Mai Lĩnh ở Hải Phòng

Hè năm 1935, Xuân Sanh, tôi và bạn Nguyễn Xuân Tám cùng ở lại Huế như tôi đã kể ở một đoạn trên.

Xuân Sanh và tôi thấy đăng trên các báo có Nhà xuất bản Mai Lĩnh ở Hải Phòng xuất bản thơ và tiểu thuyết bèn nảy ra cái ý là gởi thơ cho nhà này. Hai anh em tập hợp được một tập thơ chung khoảng 50 bài, lấy nhan đề gì tôi cũng quên mất, chép rất cẩn thận và ra bưu điện gởi tập thơ theo lối bưu kiện bảo đảm. Kèm tập thơ chúng tôi có thư dặn nhà xuất bản là tiếp được tác phẩm của chúng tôi có định xuất bản hay không, thì cũng trả lời cho chúng tôi biết. Chúng tôi chờ cho đến hết hè cũng không thấy thư trả lời, rồi tựu trường vào vẫn mong ngóng chờ thư từ Hải Phòng gởi đến... Vậy là nhà xuất bản Mai Lĩnh không xuất bản tập thơ của hai chúng tôi, mà cũng không thèm trả lời. Nhưng không phải vì vậy mà chúng tôi nản làm thơ. Sau này, nhà xuất bản Mai Lĩnh phải đóng cửa, vì thua lỗ, nhưng chắc chắn Xuân Sanh và tôi không chịu một chút nào trách nhiệm trong sự thua lỗ ấy. Biết đâu, nếu xuất bản tập thơ của chúng tôi thì nhà xuất bản còn có thể kéo dài tuổi thọ thêm vài tháng!... Có một người ở Hải Phòng, có biết nhà xuất bản này, về sau gặp tôi có cho tôi biết là quảng cáo thì trưng cái tên nhà xuất bản cho nó oai, chứ sự thực thì cũng chả in được bao nhiêu sách, và chủ yếu là ông chủ làm nghề khác, buôn bán hàng xuất khẩu là chính. Nhưng dạo ấy cũng có cái mốt là một số nhà buôn cứ muốn kiêm cái tên giám đốc nhà xuất bản này nọ...

Những tháng tôi thực tập kỹ sư ở đồn điền Canh nông

Cuối năm 1941, tôi được cử lên thực tập kỹ sư ở đồn điền thí nghiệm Canh nông Tuyên Quang (đồn điền của nhà nước) cùng với anh Hoàng Văn Đức, bạn cùng lớp với tôi ở trường cao đẳng nông lâm. Tôi đã xin làm việc ở sở nghiên cứu tằm tang trong Viện nghiên cứu nông lâm toàn Đông Dương, tại Hà Nội. Và do đó, trong năm học cuối cùng, tôi đi sâu vào môn học về sâu bọ, và chuyên khoa là nghiên cứu về tằm và ong. Yêu cầu của tôi được giám đốc nhà trường và Viện nghiên cứu nông lâm chấp nhận dễ dàng, là vì không ai trong lớp tôi và cả những lớp trước đâm đơn vào Viện nghiên cứu. Còn tôi, sở dĩ xin vào Sở nghiên cứu tầm tang, là cốt có một chân làm tịnh tại Hà Nội, để còn làm thơ, viết văn. Nói một cách khác là tôi chọn Hà Nội, chứ cũng chả phải chọn cái nghề mổ xẻ con tằm, soi kính hiển vi các bệnh gai của tằm, hay là ngồi hàng giờ bên tổ ong theo dõi con ong chúa đẻ trứng, và các con ong thợ tha phấn về tổ. Tuy vậy cái chuyên môn tằm tang và ong mật cũng phù hợp với cái thú thôn dã của tôi đã có từ bé. Trong lúc chờ đợi để nghiên cứu tại Sở ở Hà Nội, thì tôi phải thực tập ba tháng ở đồn điền, để biết công việc chung của một kỹ sư canh nông, từ trồng trọt cho đến chăn nuôi. Anh Đức thì sẽ về làm việc ở Sở canh nông Bắc Bộ. Anh đi

sâu nghiên cứu môn trồng trọt các cây công nghiệp ở đồn điền: mía, cà phê, chè, trầu,... và anh cũng xem xét việc chăn nuôi bò, lợn, gà ở đồn điền. Tất nhiên tôi cũng theo dõi, tìm hiểu các môn trên, và được anh Đức giúp đỡ rất nhiều, gần như là phụ đạo cho tôi trong chuyến thực tập này. Đồn điền có một ông giám đốc và một anh phó giám đốc người Pháp. Tay giám đốc mà tôi quên mất tên thì suốt ngày uống rượu, và cứ chiều thứ năm, thứ bảy và chủ nhật là sang thị xã Tuyên Quang vào câu lạc bộ Tây để uống rượu và chơi bài. Bà vợ không đẹp lắm, nhưng cũng có duyên, và luôn luôn đi cặp kè chồng, cả những khi tay giám đốc đi thăm các vườn chè, vườn cà phê hay ruộng mía. Mỗi lúc tôi gặp lão giám đốc, thường là gặp ở bến đò đi sang thị xã, thì tôi nói chuyện với lão về văn thơ, nhất là văn thơ Pháp nhiều hơn là về trồng trọt chăn nuôi. Hai vợ chồng nghe tôi nói chuyện cũng tỏ ra thích thú, và hình như câu chuyện của tôi cũng gợi lại sự nhớ nhà nhớ nước của hai vợ chồng, gợi lại những kỷ niệm tuổi nhỏ của họ qua những liên tưởng mà câu chuyện văn thơ Pháp của tôi dẫn đến. Còn tay phó giám đốc, trẻ hơn, thì không biết gì về chuyên môn, đại khái anh ta như là một người cai đồn điền ở bên Pháp được cử về đây để "quản lý" công việc làm của công nhân đồn điền ở đây. Thế nhưng thỉnh thoảng anh ta cũng tỏ ra có lắm chuyên môn, cũng có nhận xét này nọ trước các vườn thí nghiệm, bằng cách học lỏm các thầy tham biện canh nông ở đồn

điền như ông Tri, ông Điền... Nhưng anh ta làm ra điều có hiểu biết thế thôi để ra oai với đám công nhân, chứ không dám lên mặt với chúng tôi, nhất là với các ông ở lâu năm trong đồn điền như ông Tri, ông Điền, ông Tuy.

Anh phó giám đốc này tên là Mulra, có một cô vợ trẻ và khá đẹp Mụ vợ này chiều thứ bảy nào cũng đi về Hà Nội, và chiều tối chủ nhật mới trở về đồn điền. Thỉnh thoảng lắm tay phó giám đốc Mulra mới cùng vợ đi về Hà Nội. Người ta kể nhiều chuyện lắm xung quanh những chuyến đi thăm Hà Nội mỗi cuối tuần của bà phó giám đốc, hình như tay Mulra cũng đoán biết đường đi lối về của vợ, nhưng cũng lờ đi, và chấp nhận những sự bất thường trong cuộc sống, miễn là nó không xáo động quá mức cuộc sống yên phận của anh... Những nhân vật có bản lĩnh độc đáo, có cá tính hay ở đồn điền lại là những ông tham biện canh nông mà tôi đã kể tên ở trên. Ông Điền là một nhà chuyên môn giỏi, đặc biệt giỏi về sự lai giống của cây cà phê, và trong các cách lai giống thì ông là bậc thầy trong việc ghép giống "gteffage". Có thể nói ông ghép một trăm cành thì sống một trăm phần trăm.

Anh Đức và tôi học được ở ông nhiều lắm. Khi nào ông nói đến lão giám đốc và phó giám đốc đồn điền, thì có khi ông văng tục, vì ông cho họ dốt, nhưng vì có quyền cho nên làm oai. Nhưng điều mà tôi nhớ người về ông Điền là mối tình dai dẳng của ông với chị T. Chị T. là một công nhân làm ở đồn điền đã lâu năm,

có nhan sắc tính tình rất thuỳ mị. Ở hoàn cảnh khác có thể chị đã có một cuộc đời nếu không lộng lẫy thì cũng êm đẹp. Nhưng vì hoàn cảnh nghèo, và vì nhiều sự không may khác nữa chị phải buộc chân vào cái nghề làm cỏ, hái cà phê, bón phân các đồi chè, ruộng mía. Trong sự buộc chân chị lại đồn điền cũng có phần trách nhiệm của ông Điền, vì mối tình của ông đối với chị đằm thắm, bền chặt, nhưng sự bền chặt này cũng là một sự khống chế. Các chị em công nhân đều thông cảm với chị T., và thường tránh đi để cho chị T. và ông Điền được thoải mái tâm sự trong các vườn thí nghiệm, hoặc ở trong kho phân phát các thứ phân hoá học... Lúc anh Đức và tôi thực tập ở đó, chị T. đã hơi đứng tuổi, nhưng còn đẹp, và dáng đi của chị có một vẻ gì âm thầm, gần như ngượng ngùng; và chị rất ít nói, chỉ thỉnh thoảng mỉm cười, mà sao cái mỉm cười của chị nó buồn và héo thế! Chị T. không có con, sống cuộc đời âm thầm, "bên cạnh" ông Điền, chắc là an phận trong sự héo mòn. Ở đồn điền Tuyên Quang rất nhiều nắng, rất nhiều gió nhất là những ngày cuối năm, hoặc đầu xuân, nhưng tâm tình của chị T. thì gợi lên trong tâm trí tôi một buổi chiều mù sương se lạnh...

Ông Tri cũng là một nhà chuyên môn giỏi của đồn điền, nhưng tính tình ông chất phác, không tài ba như ông Điền. Suốt ngày ông chỉ chăm lo làm việc trong các vườn thí nghiệm, tham gia mọi công việc trồng trọt hay chăn nuôi với công nhân, không nề

hà chân lấm tay bùn... Ngày chủ nhật thì ông cặm cụi làm việc gia đình cùng vợ con, ít khi đi chơi, ngay thị xã trước mặt đồn điền ông cũng ít sang.

Còn ông Tuy là một chuyên gia về cơ khí của đồn điền, các máy móc của đồn điền hư hỏng đều qua tay ông chữa, kể cả hệ thống điện nước. Mắt ông hơi kèm nhèm, nhưng vẫn rất tinh để xem xét và điều chỉnh các chi tiết trong các ổ máy. Anh Đức và tôi được phân công ở một cái phòng bên cạnh mấy gian gia đình ông ở nên rất rõ tính nết của ông. Ông cũng chăm làm, và được giám đốc và phó giám đốc đồn điền rất nể. Bà Tuy buôn bán ở bên chợ Tuyên Quang, và thu hoạch cũng khá, nên gia đình ông bà sống khá sung túc, nuôi một cô con gái và cậu con trai ăn học đến nơi đến chốn. Không may cho các gia đình, bom Mỹ thả xuống hồi Mỹ Nhật đánh nhau đã sát hại cả ông bà. Trong kháng chiến chống Pháp tôi có gặp lại cô con gái và cô kể lại thảm hoạ xảy đến với gia đình cô; cô và người em giai phải tự lập, và đã can đảm xây dựng cuộc sống rất có phẩm chất trong kháng chiến.

Một ông bạn nữa ở đồn điền là ông Q. Ông này không giỏi chuyên môn lắm nặng về việc hành chính, nhưng có được học ít nhiều ở cấp thành chung nên sự giao dịch của ông cũng gây được cảm tình với mọi người, kể cả với lão giám đốc và tay phó giám đốc. Chỉ có một cái tội là ông nghiện thuốc phiện và làm khổ vợ con về cái nghiện ngập của ông. Nhiều lần ông định bỏ hút,

nhưng rồi tính nào lại tật ấy cơn nghiện lên nó vật vã ông, ông như người sắp chết, thì bà vợ lại tất tưởi đi tìm xái về cho chồng ngậm cho đỡ cơn...

Kỷ niệm tốt đẹp nhất mà các nhân vật ở đồn điền để lại cho chúng tôi là ông giáo Tr. Ông Tr. là một vị giáo học có trình độ văn hoá, được bổ nhiệm về đồn điền để dạy văn hoá cho học sinh trường trung cấp canh nông đặt tại đồn điền. Ông rất nho nhã, và ham đọc sách báo. Chính anh Đức và tôi đã đến nhà ông để mượn các số tạp chí Nam phong và một số sách quốc văn khác để đọc trong những tháng chúng tôi ở đó... Những tháng anh Đức và tôi thực tập ở đồn điền canh nông, là những tháng đẹp trong đời sinh viên. Ngoài việc nghiên cứu tại ruộng và vườn thí nghiệm, chúng tôi còn giao du với nhiều bạn quanh vùng, với các thầy giáo, với các thầy ở bên cái mỏ than nhỏ gần thị xã nữa. Riêng tôi những ngày chủ nhật, hay đi chơi những cảnh đẹp gần đó, như có lần tôi đã ở suối Yên Lĩnh suốt một ngày, anh Đức sợ tôi lạc đi đâu phải mang súng săn đi tìm. Nhưng chính ở suối Yên Lĩnh tôi đã có dịp viết mấy câu thơ tình: “Trưa nay suối biết nỗi niềm - Vui này đã nguyện đến tìm nước đưa - Lòng vui lừng suối ban trưa - Nghìn năm rồi lại mơ hồ chiêm bao... Đã 45 năm qua từ buổi trưa Yên Lĩnh ấy. “Nghìn năm rồi lại mơ hồ chiêm bao!”...

Xuân Diệu với hai nữ thi sĩ Amrita Pritam và Blaga Dimitrova

Anh Xuân Diệu thường nói đùa: "Không biết tôi sinh dưới dấu hiệu của ngôi sao nào, mà thường tôi được sự che chở của phụ nữ. Đó cũng là lời đoán bói bài của anh Nguyễn Xuân Khoát cho tôi năm 1939".

Quả thế, trong đời Xuân Diệu đã gặp rất nhiều phụ nữ tốt bụng giúp đỡ anh một cách tận tình, mà cũng có thể nói là đã che chở anh, che chở cái vận mệnh của anh trên đường đời. Có những trường hợp không phải là che chở, cũng không phải là giúp đỡ, mà là một mối tình cảm bền chặt qua bao nhiêu năm tháng nó cũng là một nỗi an ủi lớn cho tấm lòng dễ cảm thấy cô đơn của anh.

Năm 1956 anh đi họp Ban chấp hành Hội nhà văn Á Phi (cùng đi với Nguyễn Công Hoan), tại Niu Đê li, Ấn Độ. Sau cuộc họp anh còn đi tham quan một số nơi, những danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đất nước Ấn Độ mấy nghìn năm văn hiến. Trong chuyến đi này anh đã gặp và làm quen với nữ thi sĩ Ấn Độ Amrita Pritam, một nữ thi sĩ khá nổi tiếng. Hai người trao đổi câu chuyện thơ văn, và sau đó dịch thơ của nhau in trên báo mỗi nước. Bà Amrita Pritam có lẽ cũng trạc tuổi anh Xuân Diệu (tôi

đoán thế vì còn giữ bức ảnh hai người chụp tại Hội nghị) có một cảm tình nồng thắm với nhà thơ Việt Nam, và bà rất thích mấy bài thơ của anh Diệu trao tay cho bà (Bản dịch ra tiếng Anh): Xuân không mùa, Lời kỹ nữ, Chỉ ở lòng ta, Thơ duyên... Bà Pritam đã sửa sang lại chút ít bản dịch mà anh Diệu đưa và đã cho đăng mấy bài thơ ấy ở trên báo Văn học Ấn Độ. Sau đó bà thỉnh thoảng gửi thư cho anh Diệu, và có dịp ai sang Việt Nam là bà gửi các tập thơ của bà tặng người bạn thơ Việt Nam. Mối duyên văn tự ấy kéo dài cho đến ngày anh Diệu mất. Tôi không biết bà Pritam có nhận kịp thời cái tin người bạn thơ Việt Nam từ trần không. Tôi đang định sẽ nhờ Sứ quán ta tìm địa chỉ muộn. Đây là một mối duyên thơ đẹp nồng thắm giữa hai nhà thơ trữ tình bên bờ Ấn Độ Dương nước trong xanh và sâu thẳm.

Nữ thi sĩ Blaga Dimitrova

Là người Bungari, đã đến Việt Nam những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1965 nếu tôi không nhớ nhầm). Chị sinh năm 1923, lúc sang Việt Nam chị đang ở cái tuổi thanh niên thứ hai của chị, còn giữ cái đẹp lộng lẫy của tuổi thứ nhất.

Gặp chị lần đầu chúng tôi cứ ngỡ là chị mới ngoài ba mươi. Nhưng cái đẹp Blaga là một cái đẹp có thể nói là một cái đẹp

lắng đọng mặc dầu lộng lẫy, vẫn có nhiều nét thuỳ mị bên cạnh những làn sắc sảo, cái đẹp vừa của phương Bắc, vừa của phương Nam, có chút gì như pha mầu Tiểu Á. Bởi vì chị đẹp nên tôi không thể không nhắc đến điều đó, nếu tôi làm lơ không giới thiệu chân dung hình thể của chị thì cảm thấy như thiếu lễ độ với một giai nhân. Nhưng điều làm chúng tôi ngay phút đầu cảm mến sâu sắc người bạn thơ của xứ "hoa hồng" là tình cảm sâu xoáy của chị đối với Việt Nam, đối với cuộc chiến đấu anh dũng và đầy hy sinh của nhân dân ta. Trong cuộc tiếp xúc chị không nói nhiều, chị đặt những câu hỏi để nghe những câu trả lời của chúng tôi, của những người chị gặp dọc đường, của những bộ đội, dân quân chị gặp trên đường hay trong địa đạo. Blaga cũng như Monica Varnenska, đã sống hết lòng mình cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam, hai chị cũng đau xót tận đáy lòng mình những hy sinh mà các chị đã chứng kiến. Có thể nói thật sự các chị đã vận vào mình cái số mệnh đau thương và anh dũng của dân tộc Việt Nam. Hai chị và Sara Lidman (nữ sĩ Thuỵ Điển) tự nhiên đã có một cảm tường gần giống hệt nhau về những ngày sống ở Việt Nam. Các chị nói: "Ở đây tôi ngủ giấc ngủ dưới một bầu trời đầy bom đạn, một giấc ngủ thật sự là dưới bom đạn. Nhưng chưa bao giờ tôi lại thấy yên với lòng mình đến thế, yên với lương tâm đến thế. Đây thật là mảnh đất của lương tâm loài người".

Riêng Blaga Dimitrova đã viết hơn 100 bài thơ ca ngợi cuộc chiến đấu đầy hy sinh và anh dũng của nhân dân Việt Nam. Tập thơ này anh Xuân Diệu đã dịch ra tiếng Việt và xuất bản với nhan đề Vây giữa tình yêu. Tôi xin nhắc ra đây vài ý thơ trong tập thơ nặng tình nghĩa ấy:

Người đàn bà mang thai: Chị nông dân ơi, chị đang đi trên đường đê kia, cái bụng to tròn đi trước chị. Việt Nam ơi, người sắp sinh thành một thế giới mới nào đây!...

Chiếc đàn bầu: đàn bầu một dây, dây đàn căng căng mãi, căng đến lúc gần như sắp đứt. Và trên dây căng thẳng ấy dội lên những âm thanh thiết tha huyền diệu. Việt Nam ơi, trên dây đàn của Việt Nam đang nổi lên những giai điệu thiết tha tân kỳ, huyền diệu làm giàu cho giai điệu của loài người.

Hương biệt ly: ở thị xã Phủ Lý, trong bóng tối đầu hôm, anh chị nhìn nhau, không nói một lời. Chị hít thở mái tóc của anh, hít tận sâu đáy phổi cái mùi hương tóc đẫm mồ hôi và bụi đường. Hít thật sâu để rồi mai đây xa nhau chị thở cái hương biệt ly ấy để mà sống, để mà chờ cho đến ngày gặp lại...

Anh Xuân Diệu và tôi đã hết sức xúc động khi được đọc những bản thảo đầu các bài thơ mà chị dịch cho chúng tôi nghe qua tiếng Pháp. Có cái gì đau xé xoét đắng trong giọng thơ của chị, mà chan chứa lòng tin tưởng, cháy bỏng lửa căm thù. Cứ ngày ngày, chị tâm sự với Xuân Diệu về những nỗi đau của chị, về

những phấn chấn của chị và thế là hai người bạn thơ như cùng nhau sáng tạo lại những bài thơ đầy tâm huyết kia ra tiếng Việt. Có hôm chúng tôi đang ngồi nói chuyện với nhau ở khách sạn Thống Nhất (Hà Nội), thì máy bay Mỹ ập tới và ba chúng tôi chạy gấp xuống hầm. Chị Blaga hồi hộp, nhưng không chút sợ hãi nói với chúng tôi:

"Chắc chắn là không chết, nhưng nếu có sập hầm mà cùng nhau chết trong niềm tin thì cũng là sống mãi....

Tất nhiên là chúng tôi đã không chết, và tối hôm đó Blaga đã viết một trang nhật ký dài. Nhớ lại những ngày kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sống với đồng bào, sống với bạn trong chiến đấu hy sinh, sao mà đẹp thế, sao mà nức lòng thế! Đôi lúc bản thân tôi nhớ lại những giờ phút ấy như hít thở thêm ôxy vào tim phổi mình.

Blaga Dimitrova yêu thương Việt Nam đến nỗi muốn có một em bé Việt Nam ở với mình suốt đời, và như vậy là chị đã xin bé Hà, con một đồng chí công chức nghèo ở Hải Phòng làm con nuôi. Theo chị việc nuôi con nuôi là vật thể hoá sợi dây tình cảm của chị nối với đất nước đau thương và dũng cảm này. Chị đã kể câu chuyện của chị với bé Hà trong một quyển tự sự dài mà chúng ta đã dịch ra bằng tiếng Việt với cái tên Sự phán xét cuối cùng. Quyển này đã được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh, và độc giả đều đọc quyển tự sự với một niềm cảm thông sâu sắc với tác giả

và với cuộc chiến đấu của Việt Nam. Tôi kể về Blaga Dimitrova cặn kẽ như vậy, cũng là kể về mối tình bạn sâu sắc đầy tình nghĩa giữa chị và nhà thơ Xuân Diệu. Trong những năm gần đây Blaga Dimitrova có lúc ốm nặng có lúc bệnh nguy kịch tưởng như không qua khỏi, thì anh Diệu đã nhiều lần viết thư động viên an ủi bạn động viên với tất cả cái suy ngẫm của anh về cuộc sống, về số mệnh của mỗi con người, về sự phấn đấu của bản thân anh để vượt qua những lúc đau yếu, những lúc buồn nản nữa... Nghĩa là anh chia xẻ với bạn những lo âu và những kinh nghiệm sống của mình. Chính Blaga Dimitrova đã nói với tôi và với anh Tế Hanh rằng những bức thư của anh Diệu thật sự đã giúp chị vượt qua những lúc khó khăn, vượt qua những phút mà chị tưởng như cụt đường trước mắt. Blaga Dimitrova đã viết một bài thơ tặng Xuân Diệu, để vào tập thơ của anh Diệu được dịch ra tiếng Bungari và đã xuất bản tại Sofia năm 1983. Ngày được tin anh Xuân Diệu mất, Blaga Dimitrova đã tập hợp một số văn nghệ sĩ Bungari cùng chị mang hoa và hương đến viếng bạn tại sứ quán Việt Nam tại Sofia (tiếc rằng ở sứ quán không thiết lập bàn thờ cho nhà thơ vừa mất, nên hương và hoa chị trao tay cho đồng chí đại sứ với những lời chia buồn đầy nước mắt của chị Blaga).

Blaga đang có ý định viết một quyển sách về nhà thơ Xuân Diệu, nói về đời và đời thơ của nhà thơ, và cũng để kể lại tình bạn,

duyên thơ của hai nhà thơ Bun - Việt.

Anh Diệu hát Huế, hát cải lương và ngâm sa mạc

Như đã kể lại trong chương Tuổi nhỏ của Xuân Diệu, anh Diệu hát Huế, hát cải lương rất hay đến nỗi thầy trò trường Qui Nhơn liệt anh vào hàng đào kép cải lương. Lúc chúng tôi mới kết bạn với nhau ở trường Quốc học, một cái thú của tôi là nghe anh Diệu hát Huế (Nam ai, Nam bằng, Tứ đại cảnh, Phú lục..., nhất là hát nam bằng) và tôi rất mê cái giọng ngâm sa mạc của anh. Tôi đã từng nghe ngâm sa mạc trong các đĩa hát Bé ka (các bài anh Khoá, các đoạn Kiều...). Nhưng đến lúc nghe anh Diệu ngâm thì tôi khám phá ra một chân trời giai điệu mới, tất cả cái xa vắng nghìn đời tất cả cái mênh mông của cuộc sống thật sự đã được thể hiện qua giọng luyến láy của anh, và tôi cảm thấy cái sa mạc của cảnh đời của tình đời qua giai điệu và giọng ngâm. Và tôi cũng thấy cái mênh mông bát ngát của câu thơ lục bát mà tôi đã thấm nhận qua truyện Kiều và ca dao, một lần nữa lại được thể hiện lên qua giọng ngâm đầy sáng tạo của bạn. Có mấy lần anh Diệu lười làm luận Pháp văn (lúc đó anh Diệu học năm thứ ba, tôi học năm thứ nhất tú tài) nhờ tôi làm hộ, thì tôi mặc cả đùa: "Diệu phải ngâm mấy bài sa mạc cho Cận nghe thì mới có bài luận làm thay". Thế là tôi lại được nghe bao nhiêu là bài sa mạc

buổi chiều, buổi tối và khích lệ cho tôi là anh lấy những bài thơ lục bát của tôi mà ngâm... Tất nhiên là tôi phải làm bài luận thay anh, và những bài ấy cũng được điểm khá cao, cũng là ngang giá với cái giọng mê ly của anh. Đến tháng 5-1946 anh được cử tham gia phái đoàn quốc hội sang thăm ngoại giao nước Pháp, thì anh lại nhờ một bà con Việt kiều ghi vào một đĩa hát bài thơ Ngậm ngùi của tôi mà anh ngâm sa mạc với một giọng hết sức xúc cảm, thương nhớ, có lẽ một phần do nội dung của bài thơ, mà một phần cũng do nhớ nước và nhớ bạn ở nhà.

Tiếc rằng cái đĩa hát ghi giọng sa mạc ấy đã bị cháy cùng cái rương của tôi gửi ở Hương Khê hồi đầu kháng chiến. Bây giờ Diệu mất rồi, tôi chỉ còn tìm lại trong trí nhớ, trong tin nhớ cái giọng ngâm mê ly, sâu thẳm của bạn.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- M

Những buổi chiều ở trường Quốc học

Khi anh Diệu và tôi mới kết bạn với nhau, thường buổi chiều sau giờ học, và trước giờ ăn cơm tối, rủ nhau ra sân cỏ rộng phía sau trường, bãi cỏ này cũng là bãi cỏ đá bóng của học sinh, thường đi dạo chơi với chúng tôi có anh Nguyễn Định lúc đó học dưới tôi một lớp, và cũng rất mê thơ văn. Ba chúng tôi đọc cho nhau nghe những bài thơ mới làm, có khi đọc cả những bài đang làm dở dang. Thật ra tôi với anh Định cố khêu gợi cho anh Diệu đọc những bài chưa đăng báo của anh. Sân bãi rộng, cỏ xanh mượt, gió hiu hiu se lạnh rất phù hợp với những buổi "liên hoan thơ" giữa ba chúng tôi. Tôi còn nhớ một chiều, anh Diệu nhìn mấy cây trinh nữ (tức là cây cỏ thẹn, trong Nam gọi là cây hổ ngươi), rồi khe khẽ ngâm:

Đỡ mấy đài xiêu, nâng mấy nhị,

Hồn ơi, phong cảnh cũng là ngươi.

Hai câu thơ này ở trong một bài về sau đã in trong tập "Gửi hương cho gió". Sở dĩ tôi nhắc hai câu trên là vì nó gợi lên cái không khí man mác, cái chất thơ tiềm ẩn trong những buổi chiều Quốc học của chúng tôi, cái bâng khuâng khó tả trong sự hoà nhập giữa tâm hồn của chúng tôi với cái hồn mênh mang của cảnh vật. Anh Diệu không đàm luận nhiều về cách làm thơ, nhưng mỗi lần anh đọc xong một bài thơ thì anh Nguyễn Định lại như rút ra những kinh nghiệm về bố cục, về câu chữ, còn tôi thì nói lên tâm đắc của mình về tứ thơ và ý thơ. Thật ra cả anh Định và tôi cũng không bình luận gì nhiều, chủ ý là cốt nghe thơ sáng tác như ở trong lò mới ra. Cũng trong một buổi chiều anh Diệu đã nhẩm đi nhẩm lại với chúng tôi mấy câu trong bài "ý thư":

"Những chút hồn buồn trong lá rụng,
Bị nhàu ai tưởng dưới trăm chân.
Trăm hoa giã cánh rơi không tiếng
Chẳng hái mà hoa cũng hết dần..

Anh Diệu ra đảo Cát Bà suýt bị chết đuối ngoài biển

Liền sau Cách mạng tháng Tám, Tổng giám đốc thương chính là anh Trịnh Văn Bính cử một đoàn viên chức thương chính ra đảo Cát Bà để nắm tình hình về công việc thuế quan ngoài ấy. Đoàn

gồm 4-5 người, trong đó có anh Xuân Diệu (mặc dù lúc đó anh Diệu không còn là nhân viên thương chính nữa). Lúc trở về bị một cơn bão nhỏ ập đến bất thường, thuyền tròng trành giữa biển có lúc tưởng đắm đến nơi, nhưng rồi anh em chở thuyền khéo lèo lái cho nên cũng cập được đến bờ Hòn Gai, nhưng vào đến gần bãi thì một cơn sóng to hất mấy người xuống nước ướt như chuột lột. Cùng đi với anh Diệu có đồng chí tham tá nhà Đoan (là anh Uyên, hiện nay còn sống) về kể chuyện lại rất tỉ mỉ chuyến đi đảo Cát Bà nguy hiểm ấy. Sở thương chính đã uỷ lạo đoàn cán bộ bằng một bữa cơm... Đó là lần cuối cùng mà anh Xuân Diệu làm nhiệm vụ "tây đoan" trong đời anh. Suýt nữa thì chết đuối mất một nhà thơ.

Anh Diệu ngã xe đạp gãy tay

Mùa hè 1943, sau khi đã từ Mỹ Tho về Hà Nội ở với tôi, ở số nhà 61 Hàng Bông, một hôm tôi đang ngồi theo dõi sự sinh nở của mấy con bọ ăn hại lá dâu tại Sở nghiên cứu tằm tang, thì được anh giúp việc nhà là anh Hạp đến báo cho biết là anh Diệu đã ngã xe đạp ở phố Tràng Thi, gãy tay trái, và đã phải vào bệnh viện để bó bột. Tôi cấp tốc chạy về nhà và vào bệnh viện thì được biết qua chiếu X quang cả hai xương ở cổ tay đều bị gãy. Bó bột được ba tuần mở ra xem thử thì xương vẫn chưa liền. Lại

phải tháo ra nắn lại và bó bột lại, rất đau. Lần sau này Bác sĩ Lê Khắc Quyền tự tay bó bột cho anh Diệu, không những hết sức cẩn thận mà với một lòng trìu mến nhà thơ.

Anh Diệu cứ phải mang cái tay trái bó bột hơn một tháng, và đã đi vào Sài Gòn với tôi với cái tay bó bột ấy, và ra tiễn tôi ở bờ sông Sài Gòn lúc tôi đáp ca nô đi lên Phnông-pênh để nghiên cứu việc trồng dâu nuôi tằm dọc hai bờ sông Mê Công trên đất Campuchia. Anh Diệu về sau nhớ mãi ơn bác sĩ Quyền và ra tập thơ nào cũng tặng bác sĩ.

Cuộc đời đau khổ của em gái tôi (O Điểu)

Em gái thứ nhất là o Trà, tôi đã có dịp nói đến trong phần kể về tuổi nhỏ của tôi; em gái thứ hai là o Điểu cũng có một cuộc đời lận đận, đau khổ. O thông minh, được học ít nhưng học đến đâu nhớ đến đó. Và o cũng chăm làm như o Trà, đầu tắt mặt tối suốt ngày, đi cày đi bừa, gặt hái, gánh nước, nấu cơm... Tất cả công việc gia đình là do hai o gánh vác cùng mẹ tôi, không một lời than van, không một phút uể oải hoặc chán nản.

O Điểu sọi người, trong làng ngoài xóm nhiều người muốn hỏi làm vợ, muốn xin làm dâu. Cân nhắc mãi sau cùng bố mẹ tôi gả o cho con ông T.C ở xóm giữa.

Nhà ông T.C. khá giả, bản thân ông T.C. lại kiêm nghề thuốc

bắc, cho nên gia đình cũng có vẻ "sang trọng". Anh D. chồng o Điểu cũng có học chút ít, lúc đầu cũng thương yêu vợ, nhưng không hiểu về sau chuyển biến trong gia đình thế nào mà anh ta nghe bố mẹ đâm ra hắt hủi vợ. Ông T.C. thì đặc biệt tàn tệ, đòi đuổi o về nhà, mà giữ lại con là cháu ruột của ông. O Điểu về nhà than thở với bố mẹ tôi, mẹ tôi dặn o cứ kiên trì, mong anh D. hồi tâm, và cũng mong ông bà T.C. sẽ biết điều mà không hành hạ con dâu nữa. Nhưng sự kiên nhẫn của o Điểu chỉ mang lại những trận đòn của ông gia, những lời chửi mắng của chồng. Sau cùng o phải làm đơn ly dị (sau Cách mạng tháng Tám). Toà đã xử cho o được nuôi con, đứa con gái đầu tên là Kh. nay đã lấy chồng và đã có con. O Điểu từ đó "bôi vôi" vào gia đình ông T.C. không bao giờ thèm đi qua ngõ nữa. Sau khi giải phóng miền Bắc, tôi về đón mẹ, o Điểu ra Hà Nội ở với tôi, và tôi đã tạo điều kiện cho o đi học làm y tá. O làm y tá ở công trường được 3 năm thì được cơ quan cho đi học y sĩ. Tốt nghiệp y sĩ o về phục vụ một trường cao đẳng và có đời chồng thứ hai với một đồng chí người Nam bộ, quê ở Bến Tre, cán bộ quản lý một khách sạn. Đời chồng sau có ba con một trai hai gái. Anh Th., chồng o lại chết sớm, o phải chịu thương chịu khó nuôi ba con trong sự túng thiếu.

Kỷ niệm về Nguyễn Nhược Pháp

Nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp là con nhà báo và nhà văn Nguyễn Văn Vĩnh, mẹ anh là một đồng bào dân tộc Tày. Anh là bạn thân của nhà thơ Phạm Huy Thông từ lúc hai người còn học ở trường Trung học An be Sa rô. Phạm Huy Thông thì viết những bài thơ có tính chất hùng tráng (Tiếng địch sông Ô, Con voi già, Tần hồng châu...) và một số bài thơ trữ tình như Anh Nga và tập Tần Ngọc... Nhưng những bài đạt nhất của Huy Thông là những bài mang hơi tráng ca.

Còn Nguyễn Nhược Pháp thì khác hẳn Huy Thông viết những bài thơ vừa trữ tình nhẹ nhàng, vừa mang tính hu-mua, tính hóm hỉnh kín đáo, biểu hiện rõ rệt ở tập Ngày xưa mà anh cho xuất bản năm 1934, lúc tôi còn học năm thứ hai ban thành chung. Tập Ngày xưa gồm có mười mấy bài, sách in mỏng với một cái bìa tím nhạt, trông rất cảm tình, quyển sách cũng nhẹ nhàng, kín đáo như một bóng người xưa hiện về trong phòng học của một thư sinh. Sách về đến Huế tôi mua ngay một quyển, đọc liền một mạch và rất quyến luyến với một số bài mà tứ thơ cũng như nghệ thuật câu thơ hấp dẫn tôi ngay: Sơn Tinh Thuỷ Tinh, Chùa Hương, Đi sứ, Tay ngà... Tôi nhập tâm ngay từng đoạn thơ của bài Sơn Tinh Thuỷ Tinh:

Thuở ấy trời mây còn u ám

Sông núi còn vang um tiếng thần

Con Vua Hùng Vương thứ mười tám

Mỵ Nương, đẹp như tiên trên trần

Hay đâu thần tiên đi lấy vợ

Sơn tinh, Thuỷ Tinh lòng tơ vương

Hai thần trước cửa thành thi lễ

Mỵ Nương chớp mắt, lòng hơi kiêu

Nhưng có một nàng mà hai rể

Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều

Mấy câu thơ của bài thơ vừa buồn cười vừa bâng khuâng:

Mỗi năm Thuỷ Tinh dâng nước bể

Dục núi hò reo, đòi Mỵ Nương

Trần gian đâu có người dai thế

Cũng bởi thần yêu nên khác thường...

Tôi có cảm tình ngay với thơ Nguyễn Nhược Pháp và tôi đã viết một bài bình luận về tập Ngày xưa mà anh Hoài Thanh đã cho đăng ngay ở trang văn nghệ của báo Tràng An. Đến lúc anh Diệu ở Hà Nội về học năm thứ ba ban tú tài ở Huế, và lúc đó tôi học năm thứ nhất, thì gần hè Nguyễn Nhược Pháp vào thăm Huế, đi xem các lăng tẩm và có tìm gặp cho được Xuân Diệu mà anh đã đọc những bài thơ đăng trên báo Phong hoá và báo Ngày nay. Tiếc rằng lần ấy hai người không kịp gặp nhau, và Nguyễn Nhược Pháp có nhờ anh Hoài Thanh nhắn lại với Xuân Diệu

những lời thăm hỏi thân thiết nó là mối duyên văn tự chắp nối giữa những người bạn văn thuở đó, càng nung nấu một hoài bão đối với tiếng nước nhà. Nguyễn Nhược Pháp cũng khá giỏi tiếng Pháp và cũng có viết một vài bài báo bằng tiếng Pháp, nhưng anh chuyên tâm trau dồi tiếng Việt; ngoài một số ít bài thơ, anh đã viết một số truyện ngắn ý nhị đăng trong báo Tinh hoa và một vài vở kịch trong đó có vở Người học vẽ. Văn xuôi của Nguyễn Nhược Pháp cũng mang nhiều chất thơ nhẹ nhàng kín đáo, hóm hỉnh mà thật ra thầm cảm động. Lúc anh Xuân Diệu trở ra Hà Nội học luật và dạy văn ở trường Thăng Long thì hai người gặp nhau nhiều lần, đàm luận rất tâm đắc về văn thơ và tiền đồ văn học nước nhà. Nguyễn Nhược Pháp lúc đó đã nhiễm bệnh lao, và anh cũng đã nói với anh Diệu rằng anh biết anh sống không còn bao năm, cho nên một vài mối tình của anh anh chủ động để dang dở. Mắt Nhược Pháp có lẽ vì thế luôn luôn đượm một vẻ buồn xa vắng mặc dầu rất sáng, rất tinh anh. Nhà anh ở gần trường Bưởi, lộng gió hồ Tây càng làm vẻ xa vắng của đôi mắt anh xa thẳm thêm. Anh mất năm 1938, vừa tròn 24 tuổi, "lòng trong trắng như hồi còn thơ", theo lời bình luận của Hoài Thanh khi nhắc đến thơ anh...

Kỷ niệm về Mạnh Phú Tư

Anh Xuân Diệu và tôi bắt đầu quen anh Mạnh Phú Tư khi anh được giải thưởng văn chương của Tự lực văn đoàn về quyển tiểu thuyết Sống nhờ. Lúc đó chúng tôi ở phố Hàng Bông (số nhà 61); thỉnh thoảng Mạnh Phú Tư đến chơi, và có ngủ đêm lại; có những đêm ba chúng tôi rủ nhau đi xem chiếu bóng ở rạp Êđen ở phố Tràng Tiền, ở rạp Magiettic ở phố Đồng Khánh (Hàng Bài ngày nay); khuya về chúng tôi leo cột điện để vào phòng không muốn phiền người nhà dưới phải mở cửa. Mắt Mạnh Phú Tư hơi hiếng, nên lúc nói chuyện anh cứ nhìn nghiêng nghiêng, như người hơi nặng tai. Mạnh Phú Tư và hai chúng tôi lại cũng có một người bạn chung là Bằng Vân. Anh Bằng Vân dạo ấy bắt đầu viết văn, đang rèn văn bình luận văn học theo kiểu Thánh Thán bình các sách tài tử của văn học cổ điển Trung Quốc. Văn bình luận của Bằng Vân cũng có giọng hào phóng, sảng khoái phóng túng và cũng hơi "nói trạng" như giọng văn Thánh Thán. Anh đã dùng lối văn bình luận ấy bình gần nửa Truyện Kiều; tiếc rằng anh đã mất sớm trong những ngày đầu cách mạng, do một sự rủi ro. Bà cụ mẹ vợ anh Bằng Vân rất thương Mạnh Phú Tư, rất quí cái anh chàng nhà văn ăn nói thủ thỉ, khiêm nhường mà rất lịch lãm chuyện đời, bà cụ cũng có ý muốn gả con gái út cho anh Mạnh Phú Tư, hoặc làm mối cho một người cháu.

Nhưng câu chuyện bắt mối chưa khởi đầu thì anh Mạnh Phú Tư đã có một cuộc tình duyên "rất tiểu thuyết". Số là anh đã yêu một

người con gái cùng quê, lúc đó mới 17 tuổi người xinh đẹp, vẻ mặt thuỳ mị, nhưng mang một tấm lòng rất sôi nổi, rất lãng mạn và có một quan niệm tự do luyến ái rất mô đéc. Ông cụ bà cụ cô người yêu của Mạnh Phú Tư không bằng lòng về mối tình duyên của hai anh chị. Cảm thấy hạnh phúc của mình có thể bị đe doạ, hai người đã có ý định bỏ nhà trốn đi, tất nhiên là không cho hai gia đình biết. Thế rồi bố mẹ cô gả cô cho một người trong làng. Đúng ngày cưới thì anh Mạnh Phú Tư và người yêu trốn biệt, đi ẩn dấu tại nhà quen ở Hà Nội. Hai nhà (ở huyện Thanh Hà) sùng sục đi tìm, nhưng làm sao mà tìm được đôi chim uyên ương giữa trời Hà Nội mênh mông nhất là khi đôi tình nhân này lại được nhà văn Vũ Ngọc Phan và chị Phan là nhà thơ Hằng Phương che giấu rất kín trong nhà hàng tháng trời. Âu đó cũng là một cách Mạnh Phú Tư và người yêu "sống nhờ". Và hai người không có giấy giá thú đã nghiễm nhiên trở thành vợ chồng dưới sự che chở của tác giả Nhà văn hiện đại. Anh Mạnh Phú Tư chết đi lúc còn rất trẻ, mới 46 tuổi, sau khi giải phóng Hà Nội mấy năm.

Anh chị có nhiều con và tất cả đều đã trưởng thành, mỗi lần dựng vợ gả chồng cho con (tôi cũng không còn nhớ là mấy lần), chị đều mời anh Diệu và tôi đến dự. Anh mất một cách nhẹ nhàng, không phải quằn quại bởi một bệnh kéo dài. Sau một đêm, anh ngủ khuya, sáng dậy người ta đã thấy anh nằm bất tỉnh trên giường, chắc là đứt mạch máu não mà không ai biết. Mấy

năm sau khi anh mất, có một đêm tôi nằm chiêm bao thấy Mạnh Phú Tư, trong chiêm bao tôi vẫn thấy anh mắt hiêng hiếng nói giọng thủ thỉ và đang kể lại những mẩu chuyện của đời mình. Tôi có ghi giấc chiêm bao ấy bằng mấy vần lục bát sau đây:

Chiêm bao thấy bạn Phú Tư
Tay cầm một quyển "Sống nhờ" nằm xem
Tôi nhìn bảo bạn: "Cố lên!
Thứ ơi viết nốt những thiên sau này"
"Tao còn đâu nữa hỡi mày!
Chết rồi khôn sống lại ngày trần gian"
Thứ (1) nhìn khóe mắt chứa chan,
Yêu đời như thuở lầm than vào đời
Mắt nghiêng, héo nửa nụ cười
Vẫn nguyên cu Thứ cách mười mấy năm
Bây giờ Thứ chết Thứ nằm
Trong chiêm bao cũng không nhầm âm dương
Chết rồi, còn nuối, còn thương,
Chiêm bao đọc lại từng chương "Sống nhờ".
Quen nhau mười mấy năm xưa
Chưa xong quyển sách, bây giờ Thứ đâu.
2 giờ - 2 giờ 25. Sáng ngày 1-9-1959, Huy Cận

Chú thích:

(1) Tên khai sinh của Mạnh Phú Tứ là Phạm Văn Thứ

Một sự thua lỗ của nhà xuất bản Huy Xuân

Hồi đó, cuối năm 1939, anh Diệu và tôi ở trên gác 40 Hàng Than. Bỗng một hôm có người ăn bận quần áo ta nhưng chân đi giày Tây gõ cửa, muốn gặp chúng tôi người đó tự giới thiệu là Nhượng Tống, ở Hà Nam lên. Chúng tôi có nghe thấy tên Nhượng Tống một vài lần trên vài tờ báo, và biết anh ta là một người khá thâm nho và đã từng dịch hay nhiều bài thơ Đường nhất là thơ Đỗ Phủ. Lúc đó chúng tôi chưa biết quá trình hoạt động chính trị của anh.

Sau này chúng tôi mới rõ Nhượng Tống đã từng tham gia hoạt động Quốc dân Đảng hồi đầu (Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học), và về sau con đường chính trị của anh đã thoái hoá, và dẫn anh đi vào hoạt động chính trị phản động, trái với quyền lợi của dân tộc.

Nhưng lúc anh đến gặp chúng tôi thì chỉ là chuyện văn chương. Anh nghe nói chúng tôi có nhà xuất bản Huy Xuân, nên anh muốn chúng tôi xuất bản bản dịch Tây sương ký của anh, mà anh mang theo hôm đó. Ngồi nói chuyện một lúc và nghe anh đọc vài đoạn bản dịch Mái tây thì chúng tôi thấy quả thật là một bản dịch hay đặc biệt là những đoạn dịch thơ trong tác phẩm của Vương

Thực Phủ - Rồi anh cao hứng ghi vào quyển vở nháp thơ của anh Xuân Diệu bài Nguyệt vịnh trích ở Hồng lâu mộng của Tào Tuyết Cần.

Nguyên văn chữ Hán như sau:

NGUYỆT VỊNH

Thanh huy dục yểm liệu ưng nan

Ánh tử quyên quyên phách tự hàn

Nhất phiến châm xao thiên lý bạch

Bán luân kê xướng ngũ canh tàn

Lục xoa giang thượng thu văn địch

Hồn tú lâu đầu giả ỷ lan

Bác đắc trường nga ưng tự vấn

Như hà bất xử vĩnh đoản loan...

Bản chữ Hán anh viết chữ rất đẹp, đúng là nét bút của một nhà nho lão luyện. Bản dịch của anh như sau:

Khó mà dấu được vẻ thanh thanh

Ngấn lạnh lùng thay, bóng khéo xinh

Nghìn dặm chày khua đều một sắc

Nửa vừng gà gáy nhạt năm canh

Tơi xanh mặt sóng thu nghe sáo

Vạt thắm trên lầu đêm tựa mành

Sao chẳng để cho tròn trặn mãi

A Hằng đâu cũng khó làm thinh.

Quả thật là một bài dịch hay, rất nhuần nhuyễn có những câu như câu 3 câu 4 tưởng như là nguyên văn bằng tiếng Việt... Thế rồi ba chúng tôi bàn việc xuất bản tập Tây sương ký do Nhượng Tống dịch. Anh cũng không đặt điều kiện gì phức tạp, chỉ cần một số tiền để tiêu, vì lúc đó anh đang túng. Trao đổi vài lời, anh Diệu đưa cho Nhượng Tống 90 đồng bạc Đông Dương, xem như là mua bản thảo dịch. Chín mươi đồng bạc Đông Dương là số tiền khá lớn lúc ấy, giá trị bằng mười một tạ gạo, vì mỗi tạ gạo trị giá có 8 đồng. Anh Diệu và tôi cũng nói thêm: Nếu xuất bản mà có lãi khá thì cũng sẽ đưa anh thêm, không để cho anh thiệt thòi đâu... Anh Nhượng Tống nhận tiền vui vẻ ra về, có lẽ cũng vì cảm kích trước cách xứ sự có lý có tình của hai nhà thơ, chủ "nhà xuất bản Huy Xuân".

Câu chuyện không dừng ở đó. Ít lâu sau, đầu năm 1940, sau khi anh Xuân Diệu đã vào Mỹ Tho làm tham tá nhà đoan, một hôm anh Lê Văn Vang, chủ nhà xuất bản Tân Việt (ở phố Nhà Chung) đến gặp tôi và nói: "Nghe anh và anh Diệu có mua được bản dịch Tây sương ký của Nhượng Tống. Tôi cũng có một bản dịch tương tự, nếu có thể anh cho tôi mượn bản của Nhượng Tống để tra cứu thêm vài chỗ cho chính xác Hai anh giúp tôi thì rất cám ơn". Tôi với anh Diệu đều có quen anh Lê Văn Vang ở Mỹ Tho. Tôi cũng không nghĩ quanh co gì và đưa ngay bản dịch của Nhượng Tống cho nhà xuất bản Tân Việt mượn. Thế rồi, mấy

tháng sau thấy Tân Việt cho phát hành bản Mái tây do Nhượng Tống dịch, đúng như bản mà Nhượng Tống đã bán cho chúng tôi. Thế là nhà xuất bản Huy Xuân bị mất không chín mươi đồng bạc Đông Dương. An ủi là một bản dịch hay được ra đời.

Mấy tháng làm thầy phù đạo ở phố Quan Thánh, Hà Nội

Tháng 10 năm 1939 tôi ra học trường Cao đẳng Nông lâm, cùng ở pô pốt với anh Diệu ở gác 40 Hàng Than. Mặc dù được học bổng mỗi tháng 25 đồng Đông Dương, tôi vẫn nhờ người ta giới thiệu làm thầy phụ đạo cho học sinh trung cấp của một gia đình ở phố Quan Thánh. Đây là gia đình một ông quan huyện ở Sơn Tây, nhưng có nhà biệt thự khá sang trọng ở phố Quan Thánh, đằng sau đường xe điện chạy. Học sinh của tôi là hai cô gái học trường Sainte-marie và cậu con trai út học ở trường Bưởi. Hai chị em học cùng một lớp. Mỗi tuần cứ chiều thứ năm là tôi đến giảng thêm những bài Pháp văn mà hai cô đã học ở trường, và chiều thứ bẩy thì tôi đến phụ đạo cho cậu con trai út cũng về môn Pháp văn và thỉnh thoảng bày cho cậu ta làm những bài toán khó. Hai cô con gái không phải là người đẹp, nhưng cũng có duyên, nhất là cô em có đôi má lúm đồng tiền khi mỉm cười thì rất tươi và nói chuyện rất tế nhị, có khi là ý nhị nữa. Thường tôi đến giảng bài thì hai cô gái ngồi cùng một phía đối diện với tôi,

và tôi giảng đến đâu tôi bảo hai cô ghi chép những ý chính đến đó. Chương trình mấy tháng đó đang học về văn thơ lãng mạn Pháp ở thế kỷ thứ 19. Tôi phải giảng lại những bài thơ nổi tiếng của Lamartine, của Victor Huygo, Musset, Vigny (như các bài: Cái hồ, Đêm trên biển, Đêm tháng năm, Chiếc tù và). Tôi giảng các bài thơ này theo cách cảm thụ của tôi, diễn tả cảm xúc của tác giả qua sự cảm xúc của tôi, chứ không theo sát sự hướng dẫn giảng bài của sách giáo khoa Pháp... Có lẽ vì vậy mà những giờ giảng bài của tôi có một sức hấp dẫn riêng, làm cho hai cô học trò nghe rất chăm chú, có lúc mắt hai cô như dán vào miệng giảng bài của tôi, quên cả ghi chép, tôi lại phải nhắc cần ghi lời thầy giảng. Bà Huyện mẹ hai cô, thường ở nhà những buổi tôi đến giảng, và thỉnh thoảng lại pha nước trà ra mời thầy.

Chắc là bà Huyện cũng biết rõ tôi không chỉ là sinh viên trường cao đẳng Nông lâm mà còn là một nhà thơ đã bắt đầu nổi tiếng. Bà tiếp tôi rất lịch sự, rất quý nể và có lần bà mời tôi chủ nhật đến dùng cơm với gia đình, nhưng tôi thoái thác một phần vì tôi bận, nhưng một lẽ nữa là tôi không muốn đi sâu vào những mối quan hệ xã hội phức tạp với những người giàu, với những ông quan... Cậu con trai út thì rất quý thầy, mỗi lần tôi đến giảng là cậu đã đón ngay từ ngoài ngõ và kể chuyện học hành ở lớp cho tôi nghe với thái độ trìu mến như đối với một người anh... Thế rồi có một buổi chiều thứ năm, như thường lệ tôi đến để giảng

bài cho hai cô thì thấy cả nhà đi vắng, chỉ một mình cô em gái ra đón tôi vào phòng học, không thấy bà huyện, cũng không thấy cậu em út. Tôi ngồi vào chỗ thường ngồi của tôi, lưng ngoảnh ra cửa sổ đối diện với phía tường là chỗ hai cô thường ngồi nhìn ra phía tôi cũng tức là nhìn ra cửa sổ. Cô em gái rất tự nhiên đến ngồi bên cạnh tôi để nghe thầy giảng bài. Tôi luống cuống một vài phút, rồi tôi nói: "Cô về ngồi chỗ cũ, để tôi giảng và như vậy cô dễ nghe và dễ ghi chép". Cô cứ ngồi yên, một lúc sau cô nói: "Em ngồi thế này, nghe gần hơn, hiểu mau hơn". Tôi đành phải tiếp tục giảng bài, nhưng trong người thấy hơi bối rối. Tôi nhớ chiều hôm đó, tôi giảng bài Thung lũng quê hương của Lamartine. Tôi vẫn phân tích sâu sắc và say sưa ý thơ và hình tượng thơ của tác giả, nhưng dường như có chút rung động hơn lần trước, và cô học trò của tôi cứ ngoảnh mặt nhìn chằm chặp vào miệng tôi, làm tôi ngượng và đỏ mặt, hai tai nóng bừng. Lúc bấy giờ chưa hết giờ dạy, nhưng tôi đứng phắt dậy, nói là cần về sớm vì có chút việc bận đã hẹn trước, vả lại bài thơ tôi cũng đã giảng xong mọi điều cần giảng. Vừa lúc tôi đứng dậy thì bà huyện ở trong nhà đẩy cửa đi ra, chào tôi niềm nở và nói: "Sao thầy về vội quá?" rồi nhìn cô con gái bà nói: "Sao con chẳng ý tứ gì, ngồi cạnh thầy như thế có phải làm phiền thầy không mà thầy phải rút ngắn giờ giảng!". Nói xong bà tủm tỉm cười, cái cười vừa lịch sự, vừa khó hiểu... Như thế nghĩa là lúc cô con gái đến

ngồi sát bên tôi, và trong suốt giờ tôi giảng bài mà cô con gái chăm chăm nhìn tôi thì bà mẹ từ buồng trong đã ghé mắt quan sát... May là tôi "vững vàng" không có một sự sa ngã, đắm say nào cả trong giờ phút giảng thơ lãng mạn, nếu không thì bà huyện đã có thể có cớ gán ghép tôi với cô con gái khá có duyên của bà... Chiều thứ bảy tuần đó tôi đến không phải là để giảng bài cho cậu con út, là để nói với bà huyện là tôi bận học quá không thể đến giảng bài phụ đạo cho các con của bà được. Chiều hôm đó hai cô con cùng ở nhà, nghe tôi nói vậy thì sửng sốt, cố nài tôi tiếp tục đến dạy cho hai cô, riêng cô em thì đôi mắt long lanh chớp nhiều và khóe mắt hơi ướt. Tất nhiên là bà huyện cũng có lời luyến tiếc và trả cho tôi một số tiền khá hậu, gấp hai gấp ba số tiền đã thoả thuận trước... Đến lúc tôi đậu kỹ sư, 1942, tôi có trở lại thăm gia đình bà huyện, thì được biết cô chị đã lấy chồng, lấy một ông tri huyện trẻ, còn cô em còn tiếp tục học, và còn chờ... Cô gặp lại tôi có vẻ ngượng nghịu, tôi thăm hỏi qua rồi chào ra đi...

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2 - N

Thăm lại Nguyễn Gia Trí

Trên kia tôi đã kể liền sau ngày giải phóng Sài Gòn, tôi và anh Diệu đã đến thăm hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí ở một phố hẻm đối diện với chùa Vĩnh Nghiêm.

Ngày 2-9-1987 vừa rồi, tôi trở lại thăm Nguyễn Gia Trí, tôi rủ anh Diệp Minh Châu cùng đi với tôi. Nguyễn Gia Trí từ trong cửa hỏi kỹ tên người đến thăm rồi mới chịu mở cửa. "Huy Cận đây mà?". Nghe tiếng tôi, anh mở cửa ngay. Anh đã yếu lắm rồi, nhưng đôi mắt vẫn tinh anh, và hàm răng anh vẫn còn biểu hiện một ý chí mạnh mẽ như ngày nào. Tôi hỏi anh có còn tiếp tục vẽ không, thì anh cho biết cách đấy hơn một năm anh bị ngã gãy chân trong lúc ngắm xem một miếng gỗ đẹp nhằm làm sơn mài. Sau khi bó bột lành chân anh không đứng vẽ được nữa. Tôi đọc anh nghe đoạn hồi ký kể anh vẽ chân dung Xuân Diệu theo trí nhớ thì anh nói: "Tôi có tài đến thế kia à"... Tôi hỏi anh: "Sống

có vất vả lắm không?" thì anh mỉm cười trả lời: "Nhà thơ hỏi câu ấy làm gì!". Câu trả lời hóm hỉnh đầy lòng tự trọng của anh làm tôi càng ái ngại cho cảnh sống của anh..

Anh Như Phong đến thăm chúng tôi ở 61 Hàng Bông

Tôi nhớ khoảng sau Tết 1944, anh Như Phong một hôm chủ nhật đến thăm anh Xuân Diệu và tôi trên gác 61 Hàng Bông. Ngồi nói chuyện lân la một lúc, tôi mới hiểu ý anh muốn rủ chúng tôi vào một đoàn thể văn hoá, mục đích là bảo vệ văn hoá dân tộc và phấn đấu cho độc lập của đất nước. Ý anh nói xa nói gần, nhưng sau này tôi hiểu là vận động chúng tôi vào Hội văn hoá cứu quốc lúc đó mới thành lập. Về phía tôi, tôi cũng nói cho anh ngầm hiểu rằng tôi cũng đã tham gia một tổ chức yêu nước, và đang hoạt động trong đám anh em sinh viên và trí thức ở Hà Nội. Nghĩa là tôi cũng muốn vận động anh cùng hoạt động Việt Minh với tôi nhất là trong đám trí thức đang cần có những người trí thức giác ngộ bắt mối, xâu chuỗi. Hai người hiểu nhau như vậy, cùng cười và nói chuyện văn chương tôi có đọc cho anh nghe bài Giọt lệ Hoàng Mai (có in trong tập Hồi ký này), một bài văn nói lên tâm trạng yêu nước đau xót của tôi khoảng năm 1941-1942. Anh Như Phong cũng nói chuyện với chúng tôi về những dự định văn chương của anh, nhất là những bút ký anh định viết về

văn hoá văn nghệ dân tộc, về đất nước quê hương. Vài năm trước anh đã cho xuất bản một tập bút ký, nay có lẽ anh viết tiếp theo cái mạch ấy và mở rộng vấn đề ra. Về sau, có lẽ vì anh bận việc, nên tôi không thấy anh hoàn thành tập bút ký mà anh nói chuyện với tôi hôm ấy. Trong buổi gặp nhau trên gác phố Hàng Bông, anh Diệu và tôi cũng có nói nhiều với anh Như Phong về sự cần thiết phải bảo vệ văn hoá dân tộc, cổ vũ thanh niên trí thức trau dồi tiếng Việt phát huy vai trò của tiếng Việt trong mọi mặt đời sống xã hội, vì lúc đó chúng tôi đã thấy một bọn người sau khi xu nịnh thực dân Pháp, đã lại chạy theo xu nịnh phát xít Nhật và om xòm ca ngợi văn hoá, văn nghệ Nhật. Sau này anh Như Phong mấy năm làm giám đốc Nhà xuất bản Văn hoá, tôi lại có dịp tiếp tục bàn với anh vấn đề khai thác và phát huy vốn văn nghệ tốt đẹp của cha ông. Cũng trên tinh thần ấy, mà nhà xuất bản đã liên tiếp cho tái bản những tác phẩm của Nguyễn Du và các nhà thơ cổ điển khác.

Lần đầu tiên thăm làng Bát Tràng

Cuối năm 1940, một hôm chủ nhật, trời rét ngọt một nhóm sinh viên chúng tôi rủ nhau đi thăm làng Bát Tràng, làng làm gạch và làm đồ gốm nổi tiếng nằm bên kia sông Hồng. Trong số đi thăm hôm ấy có cả sinh viên luật học, y học, canh nông, người Nam

kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ đủ cả. Cùng đi với chúng tôi có chị Phùng Thị Duy Cúc, lúc đó học nha khoa, bây giờ là nhà điêu khắc Điềm Phùng Thị khá nổi tiếng ở Paris. Tất cả chúng tôi ai cũng thuộc mấy câu ca dao:

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thì anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ Bán nguyệt cho nàng rửa chân,
Có rửa thì rửa chân tay,
Chớ rửa lông mày, chết cá ao anh.

Buổi sáng hôm ấy không những trời rét, là lại hơi âm u, gió sông thổi vào làng từng đợt gió lạnh buốt. Sau khi đi xem các lò gạch và gốm, chúng tôi có tập hợp nhau lại ở đình làng để nói chuyện. Anh chị em biết tôi là nhà thơ bảo tôi nên nói một mẩu chuyện gì về văn chương, văn hoá đất nước. Tôi không được chuẩn bị nhưng cũng nói vo câu chuyện về sự tiến hoá của tính tình người Việt Nam trong quá trình mở mang đất nước trong quá trình Nam tiến. Câu chuyện của tôi xoáy cái ý chính sau đây: dân tộc ta cũng như một người đi đường xa, lúc ra đi trên vai mang một tay nải nặng, dần dần bỏ bớt vài thứ cho nhẹ gánh, nhưng dọc đường lại gặp nhiều của quý lại cho vào tay nải, vốn lại giàu

thêm, cứ thế cho đến cuối đường đã trở thành một người giàu có mà cái vốn ban đầu mang đi vẫn còn gần như nguyên.
Những đức tính, những tính tình của dân tộc ta trên đường Nam tiến, cũng được bổ sung dần, nhiều đức tính mới, tốt đẹp làm giầu thêm những đức tính cố hữu. Cuộc sống mấy mươi thế kỷ của dân tộc ta là một sự phát triển hài hoà, thêm mà cũng củng cố thêm cái vốn tinh thần cố hữu của dân tộc. Ý này về sau tôi đã viết lại kỹ hơn trong tập bút ký Tao phùng (1942).

Tôi bị ngã ngựa ở Việt Bắc

Tháng 6-1954, một buổi tối tôi đi họp Hội đồng Chính phủ về, thì cách nhà lán khoảng 300 thước tôi đã lên tiếng gọi em Kiên, người phục vụ tôi, ra đón.
Tôi cưỡi một con ngựa trắng, cao hơn con ngựa xích thố mà tôi đã kể trong một đoạn trên. Con ngựa này cũng tương đối hiền, đi qua đèo qua suối theo nhịp độ mà tôi muốn, chứ không chạy ào hay là phi theo ý muốn của nó có khi rất nguy hiểm nhất là khi đi qua rừng nứa. Như thường lệ hôm ấy ở Hội đồng Chính phủ về trên vai tôi mang một chiếc ba lô chất đầy tài liệu và vài quyển sách tôi mang theo đọc, lại kèm mấy củ sắn tươi mà bà con gần nơi họp biếu tôi. Con ngựa thủng thẳng đi về phía nhà lán tôi ở thì em Kiên mang chiếc đèn bão ra đón. Thế là ngựa gặp đèn đưa

ngang lên tầm mắt nó, bị choáng váng và nó nhảy lồng lên, hất tôi lên cao cả người và ba lô rồi tôi rơi bịch xuống đất, rơi trong tư thế ngồi, ba lô vẫn dính trên lưng. Tôi đau điếng, tưởng như có thể ngất đi được, và kêu to một tiếng "Chết anh rồi Kiên ơi!". Con ngựa sau khi hất tôi lên, cũng đứng yên tại chỗ ngoảnh về phía tôi. Còn em Kiên thì hoảng sợ và gọi người ra cứu tôi. Mấy anh em văn phòng hội đồng Chính phủ ra nhấc tôi dậy, tôi đau buốt quá, như là trụn xương sống, anh em phải lấy tấm ván đặt tôi nằm lên và khiêng tôi vào nhà lán. Tôi vẫn tỉnh táo nhưng hết sức đau nhức, và phải nằm yên, cựa bên trái hay bên phải đều đau nhói. Thế là tôi phải nằm dính ván hơn một tuần, ăn uống thì đã có em Kiên chăm sóc, bữa ăn cơm, ăn cháo. Đồng chí y tá của cơ quan có cho mọi thứ thuốc bóp và tiêm thuốc giảm đau cho tôi. Anh em có báo cáo với Bác Hồ là tôi bị ngã ngựa đau, Bác liền bảo anh Trường (hoặc anh Kháng, tôi không nhớ rõ) đem cho tôi một mẩu mật gấu để hoà tan trong rượu vừa uống vừa xoa bóp chỗ đau. Nhờ thế mà sau mấy hôm tôi đỡ đau hẳn, và bác sĩ Chánh khám cho tôi thì cũng thấy không có vết thương, chỉ là một dây thần kinh bị chèn do xương sống dồn mạnh lúc tôi ngã từ cao xuống. Lúc bấy giờ phái đoàn chính phủ ta đi dự hội nghị Giơ-ne-vơ về vấn đề chiến tranh Đông Dương, về vấn đề lập lại hoà bình ở Việt Nam, sắp lên đường. Tôi đỡ đau, cũng đi rất thong thả, đến chào anh Tô (tức là Thủ tướng Phạm Văn

Đồng) và cũng để nghe anh dặn dò công việc ở nhà (vì lúc đó tôi là thứ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ). Anh Tô cũng cho tôi một mẩu cao hổ cốt để uống cho lành hẳn chỗ đau... Từ đó cho đến lúc về Hà Nội, tôi thấy không có biến chứng hay dị tật gì do ngã ngựa cả. Nhưng đến mùa thu 1956, tôi thấy hơi đau nhức trở lại, tôi gặp bác sĩ Tôn Thất Tùng; sau khi khám xét và chiếu X quang, anh cho tôi nằm bệnh viện Phủ Doãn (tức là bệnh viện Việt Đức) tiêm các thứ thuốc cần thiết, nhất là thứ thuốc bồi lại dây thần kinh trước đây bị chèn. Với đợt nằm bệnh viện hơn 2 tuần này, tôi khỏi đau hẳn, và lại được lãi mười mấy bài thơ mà thi hứng đến với tôi trong những đêm nằm một mình tại bệnh viện. Những bài thơ này tôi đã chọn lọc lại và cho in một số vào tập thơ Trời mỗi ngày lại sáng (xuất bán cuối năm 1958). Cùng nằm bệnh viện với tôi lúc đó có anh Tôn Thất Phùng và chị Thoa thường hay đàm đạo văn thơ với tôi vào những buổi chiều, sau giờ ăn cơm. Câu chuyện với những người tri kỷ, tri âm cũng khuyến khích tôi làm thơ, trong cái đà tôi trở lại sáng tác dồi dào, hào hứng trước cuộc sống mới. Cũng xin nói thêm, là sau lần ngã ngựa ấy, tôi vẫn đi công tác tại Việt Bắc bằng ngựa, chỉ có điều là đi càng cẩn thận và dặn em Kiên ra đón tôi lúc trở về thì đừng cầm đèn. Con ngựa trắng của tôi, hình như nó cũng hiểu là tôi đã bị ngã đau, nên nó đi càng chậm rãi, và những lúc lên dốc nó không chạy còn tôi thì tôi bám thật chặt vào bờm ngựa và hai

chân kẹp chặt bụng ngựa. Đến đầu tháng 10-1954, tôi cùng một số anh em trong Chính phủ ra bến đò Bình Ca để xuôi thuyền về Sơn Tây (trước khi về Hà Nội), thì tôi giao lại con ngựa trắng cho anh em văn phòng còn ở lại thu xếp công việc, về sau. Tôi còn nhớ rõ lúc tôi rời cái nhà lá ra đi, và chào con ngựa của tôi thì nó dẫm hai chân xuống đất một lúc rồi hý lên: không biết đó là một phản xạ ngẫu nhiên của nó hay là thứ tình cảm "khuyển mã chi tình" mà nó thể hiện bằng ngôn ngữ riêng biệt của nó. Dầu sao tôi bước ra đi, từ giã Việt Bắc để về Thủ đô với hình ảnh lưu luyến của con ngựa trắng đã bao năm tháng cùng tôi băng rừng, leo đèo, lội suối trong lòng thấy ngùi ngùi, xúc động.

Tôi bị xuất huyết nặng ở đáy mũi cuối năm 1974

Đầu tháng 11-1974, có "đoàn văn công giải phóng" ở bưng biền miền Nam ra Hà Nội tập huấn, để chuẩn bị đi biểu diên ở các nước anh em. Đoàn do anh Mười Đờn phụ trách và do anh Lưu Hữu Phước lãnh đạo về chính trị và nghệ thuật. Tôi phải làm việc trực tiếp với đoàn trong vài tuần, đêm nào cũng họp cũng bàn tỉ mỉ từng tiết mục, có khi rất căng thẳng vì những sự tinh tế của nghệ thuật đã đành, mà cũng một phần do những sự xung khắc tinh tế giữa những người chỉ đạo nghệ thuật nữa. Tóm lại sự căng thẳng ấy kéo dài hàng đêm, làm tôi mất ngủ và huyết áp đột ngột lên cao mà tôi không biết, và một buổi chiều tôi thấy máu chảy ộc ra ở mũi thì tôi tưởng là máu cam, lấy bông dịt lại.

Qua đêm máu vẫn ri rỉ chảy, và sáng hôm sau tôi vẫn cố gắng ra nhà hát thành phố nói chuyện với anh em trong đoàn về cách tu chỉnh, nâng cao các tiết mục trước khi đoàn đi.

Tôi đang nói thì máu lại ộc ra ở mũi, tôi lấy mu xoa lau thì ướt thấm cả mu xoa. Anh em phải đem tôi vào bệnh viện Việt Xô ngay. Vào bệnh viện tôi vẫn chủ quan, cho là một sự chảy máu thường, tiêm thuốc cầm máu là khỏi. Nhưng đến khi bác sĩ Phúc xem xét kỹ, mới thấy đây là một sự xuất huyết khá nặng do đứt một mạch máu ở đáy mũi bên phải, mà sự đứt mạch máu là do huyết áp lên cao quá đột ngột. Bác sĩ Phúc còn nói: "May lớn cho anh. Nếu không đứt mạch máu ở đáy mũi mà đứt một mạch máu não thì không còn nhà thơ Huy Cận!". Tôi nghe vậy, hơi chờn, nhưng cũng tin vài ngày sẽ khỏi. Bác sĩ Phúc cho bông thấp thuốc cầm máu vào mũi tôi, rồi nhét một sợi gạc dài gần 3 tấc; bông và gạc nhét vào căng và tức trong mũi, gây đau nhức lên đầu.

Thế là tôi phải nằm yên và thở bằng miệng. Hai mươi bốn giờ sau, bác sĩ kéo nhẹ sợi gạc ra thì thấy máu vẫn chưa cầm, nhưng tôi vẫn bình tĩnh, cho là vài ngày sẽ đâu vào đấy Anh Diệu và vợ tôi vào thăm tôi hàng ngày, vợ tôi có ngày vào hai lần mang một ít thức ăn bổ sung, và nhất là ngồi trông nom tôi hàng giờ để cho tôi ngủ yên, có tối đến 9, 10 giờ vợ tôi mới ra về. Chính trong những ngày nằm bệnh viện này tôi đã viết được "Chùm thơ làm

trong bệnh viện" mà anh Diệu rất thích (những bài thơ này đã in một số vào trong tập Ngày hằng sống, ngày hằng thơ và tập Ngôi nhà giữa nắng.

Sau một tuần, máu vẫn không cầm, tôi bắt đầu hoang mang; lần đầu tiên trong đời tôi cảm thấy hơi chờn trước cái chết có thể đến. Những năm tôi đi vào khu 4 khói lửa, suýt bị chết rất nhiều lần ở Vĩnh Linh, ở Quảng Bình, ở cầu Hàm Rồng mà chưa bao giờ tôi có cảm giác hoảng sợ trước cái chết lướt bên cạnh mình. Nhưng lần này thì khác. Một đêm, đã khuya tôi bừng tỉnh dậy, thì thấy cả cái gối ướt đẫm máu, và tôi bắt đầu sợ. Nhưng tính nào tật ấy, tôi gọi bác sĩ đến dịt bông và băng cho tôi tiêm thuốc cầm máu nữa, nhưng trong đầu lại thảo một bài thơ. Đó là bài Hạt lại gieo, xin nhắc đây mấy câu nói lên cái tâm trạng đêm hôm ấy:

Anh nghỉ làm thơ để máu cầm
Máu ơi, ở lại chớ ra dầm
Máu là thế giới trong ta đó
Chớ để ta nằm với lặng câm
Yêu nữa yêu rồi đâu hết yêu
Cuộc đời như miếng đất phì nhiêu
Trồng bao nhiêu vụ còn tươi tốt
Hạt gặt xong rồi, hạt lại gieo
Rồi một ngày kia giã cõi này

Xin cho gieo hết hạt trong tay

Chứ tay còn nắm, chưa vơi hạt

Mà phải ra về, cực lắm thay!

Nỗi tiếc nuối còn dào dạt suốt cả chùm thơ bệnh viện, tôi xin kể thêm một hồi sau...

Hai lần thăm Kim Tự Tháp

Tháng 2-1962, tôi dự Đại hội nhà văn Á Phi tại Cairo, thủ đô Ai Cập; vào tháng 7 năm ấy tôi lại sang Cairo để dự lễ quốc khánh Ai Cập. Cả hai lần tôi đều tranh thủ đi xem những Kim Tự Tháp nổi tiếng, thành phố Memphis và thành phố Alexandrie, hai thành phố cổ nổi tiếng, tiêu biểu cho nền văn minh cổ Ai Cập Đặc biệt tôi đã thăm kỹ Kim tự tháp Khéops và đã chui vào lòng, trung tâm điểm của Kim tự tháp.

Cảm giác kỳ vĩ, có phần nào choáng ngợp mà tôi cảm nhận trước công trình kiến trúc đồ sộ và độc đáo thì cũng trùng hợp với cảm giác của các nhà văn nhà thơ đã đến trước tôi. Nhưng cái điều mà tôi băn khoăn là bấy nhiêu sự chăm lo, săn sóc cho cái vĩnh viễn của con người lại bị lở lói mất, bị xói mòn bởi những trận gió cát của sa mạc, và của thời gian.

Cát!

Tuổi nhỏ tôi đã rất quen thân với cát của bãi Giang quê nhà, tôi đã chạy trên bãi cát để thả diều những buổi trưa hè, tôi đã lấy tay đào sâu xuống cát để chơi trò cối xay... Cát đối với tuổi thơ bé của tôi là một cái gì êm ả, gần gũi, thân thương. Lớn lên đi khắp miến đất nước cát gắn liền trong tâm trí tôi với phù sa, cát và phù sa sông Hồng, sông Luộc, cát với phù sa của sông Cứu Long trên đất Nam Bộ phì nhiêu. Cát mịn, cát tơi, cát mát... Cát xây nhà, những đống cát là chỗ mà các trẻ con, con tôi, bây giờ là cháu nội của tôi thích vọc, thích đắp để làm trò xây nhà. Lại còn cát trên bãi biển những chiều sóng lên trẻ con cũng như người lớn xây những lâu đài, xây chưa xong sóng đã cuốn đi. Và cát trong câu thơ của Lưu Trọng Lư:

Trên cát vô tình vạch chữ Vân

Chữ viết vừa xong, sóng xoá dần.

Nhưng lần này tôi mới biết thế nào là cát, là cát sa mạc, là cát với tư cách là một sức mạnh của trời đất nổi tung lên đe doạ và phá hoại những công trình những sự nghiệp của con người... Ở rìa sa mạc Ai Cập cũng như ở rìa sa mạc Angiêri tôi đã thấy cát là một nhân vật, một nhân vật dữ dội, một hung thần có những cơn giận dữ đúng là long trời lở đất. Cho nên đứng ở chân Kim tự tháp, hình ảnh cát hung thần đã ám ảnh tôi:

Chỉ có trời xanh thay cỏ cây

Mênh mông sa mạc cát làm ngày;

Cát làm đêm nữa. Trăng phơi cát

Sao sáng đằng xa hay cát bay

Vua chúa không yên chịu cát vùi

Trăm kim tự tháp đá chen trời

Năm nghìn năm đứng cười sa mạc

Nắm chắc trong tay vĩnh viễn rồi...

Nhưng đó là chưa tính đến sức mạnh của cát và của thời gian. Cho nên cái vĩnh viễn vua xây dựng bị cát của sa mạc và nước của thời gian xói mòn, không một sức gì cưỡng được...

Nhưng rồi sao, Kim tự tháp ngàn năm

Trong lòng tôi một xác ép vua nằm;

Dời chân tôi vạn thần dân chết lụi.

Vua muốn thắng thời gian vòi vọi

Nằm yên trong giấc đá, kín bưng.

Suốt đời vua lo chỗ ngủ cuối cùng,

Ôm cái chết mong thắng dần cái chết.

Thời gian thổi, hồn vua không sợ rét,

Mặt trời quay, trục tháp chẳng mòn xoay.

Vua ngủ yên nhưng tôi thức đêm ngày;

Cát, cát cát nổi từng cơn dữ dội,

Cát thổi đập vào mình tôi nhức nhối.

Tôi thức vua cho vua biết:giữa trăng sao
Hạn nằm trong vĩnh viễn chẳng còn bao
"Dậy vua ơi! Cái chết chẳng thể rào
Được cái chết". Vua ngủ mê giấc đá
Lở chân trời nhiều bạn tôi tàn tạ,
Hắt ra ngoài vĩnh viễn xác vua phơi...
Tôi thấy thời gian rúng lạnh bốn chân tôi...

Hai chuyến đi thăm Ai Cập có để lại cho tôi nhiều ấn tượng nữa, chứ không chỉ cảm nghĩ về Kim tự tháp. Nền văn minh cổ Ai Cập mà dấu vết còn đầy rẫy trên đất nước sông Nin này, tôi sẽ xin ghi những cảm tưởng Ai Cập một lần khác. Nhưng cũng xin ghi ngay ở đây cái cảm giác mát mẻ, xanh tươi của những mảng sa mạc đang biến thành vườn, thành đất trồng trọt màu mỡ nhờ nước của đập Átxuăng mà Liên Xô đã giúp Ai Cập xây dựng, một công trình thuỷ lợi khổng lồ trên đất châu Phi, một sự lấn đất quyết liệt của con người chống lại sa mạc.

Chính cũng trong hơi gió mát của vườn mới, đất mới ấy mà tôi đã viết bài thơ Trò chuyện với Kim tự tháp mà câu cuối cùng là:

Bóng Kim tự tháp trải lên bờ sông mát

Thăm di tích Babilon

Tôi lại có cái may mắn được thăm đất nước Irắc hai lần: lần đầu

tháng 7-1962 để dự quốc khánh Irắc và lần thứ hai năm 1980 để dự hội nghị các nước không liên kết về công tác văn hoá, thông tin, truyền thông. Đất nước Irắc rất đẹp, đẹp một phần vì phong cảnh và các công trình xây dựng ngày nay, đẹp một phần lớn nữa là do quá khứ văn minh của cái đất nước "Nghìn lẻ một đêm" này. Tôi đã say sưa đi dạo giữa các phố của thành phố Bát-đa cũ, với cuộc sống nhộn nhịp như rào rào sinh khí của nhân dân, làm tôi tưởng như mình đang đi trong một dòng truyền thuyết và có cảm giác như ở bất cứ ngõ hẻm nào của phố xá cổ sơ này cũng sắp hiện ra một ánh đèn Alađanh.

Phụ nữ Irắc rất đẹp, da trắng mịn, má ửng hồng tự nhiên, mắt đen láy, tóc đen mượt, mũi cao dọc dừa nghĩa là một cái đẹp Âu Á kiêm toàn. Chỉ tiếc là lúc tôi sang thăm, đa số các chị còn theo phong tục xưa mang khăn quàng kín mặt, chỉ để hở vừng trán và đôi mắt, nhưng dường như thế cái đẹp của các chị có bề hấp dẫn hơn...

Mỗi lần tôi đều tranh thủ đi thăm di tích kinh đô ngày xưa là Babilon. Dọc đường những rặng cây chà là cũng mang dáng dấp những công trình kiến trúc với thân cây vững chãi, với ngọn cây túa đẹp như những ngọn tháp, như những cột nhà Hi Lạp ngày xưa. Lý thú nhất là xem lại những đường phố của Babilon còn nguyên vẹn với những gạch hoa, những mảng tường lớn trang trí bằng những hình sư tử lớn và hình ngựa cao to, tất cả đều bằng

gốm men màu chủ yếu là màu xanh lá cây và màu nâu. Màu men gốm vẫn tươi ánh như mới ra lò. Giữa những đường phố có tường trang trí lộng lẫy này, vua quan, công hầu bá tước, và những nàng công chúa đẹp như truyền thuyết đã dạo qua trong những ngày lễ lớn, trong những ngày hội của triều đình, trong những ngày đăng quang của các vị hoàng đế. Bên cạnh cái lộng lẫy của đời sống vua chúa tôi còn được thấy những vết tích của công trình thuỷ lợi, những hệ thống cống rãnh của một thành phố lớn xưa kia. Ở Babỉlon đối với khách phương xa đến còn hai di tích nổi tiếng là con sư tử bằng đá cao to, chưa sứt mẻ chút nào, và cái vườn treo Babilon. Cũng như khách thập phương khác tôi đã có cái thú trèo cưỡi lên con sư tử để chụp ảnh cùng một đồng chí Anbani đi vãn cảnh hôm đó. Anh này tôi còn giữ, với lời đề tặng của đồng chí Anbani: "Mong rằng chúng ta - những con người - sẽ còn đứng vững bền hơn con sư tử này". Nếu là loài người nói chung thì câu đề tặng ấy chắc chắn là đúng. Còn riêng đồng chí Anbani và tôi đã thăm Babilon hôm ấy thì chắc rằng đứng trên trái đất này chẳng còn bao năm. Còn cái vườn treo của Babilon thì đã xơ xác đi nhiều, tất nhiên còn cái dáng của vườn và đã có một ít cây cối cằn cỗi trên mảnh đất treo ấy. Câu chuyện thì ai cũng biết: Có một ông vua thời đó cưới hoàng hậu rất đẹp quê quán ở một làng hẻo lánh xa xôi cách kinh đô Babilon hơn trăm dặm. Hoàng hậu rất mực yêu vua, chiều chuộng vua không

phải với nghi lễ của một chánh cung, mà với tất cả cử chỉ âu yếm đắm say của một người yêu, của một người tình, mà tình yêu của cái xứ "Nghìn lẻ một đêm" này thì đắm say, đam mê như thế nào chúng ta cũng có thể tưởng tượng. Nhưng hoàng hậu vẫn nhớ nhà, vẫn nhớ cha mẹ, nhất là nhớ mẹ. Chiều chiều hoàng hậu cứ ra cửa sau của hoàng cung để nhìn về phía quê mẹ mà ứa nước mắt. Vua thấy vậy càng yêu hoàng hậu và càng thương. Vua bèn cho xây một cái vườn treo khá cao trên vườn treo trồng các thứ cây, hoa của quê nhà hoàng hậu, để chiều chiều hoàng hậu lên đó dạo chơi tiêu khiển, nhưng, hoàng hậu đứng trên vườn treo vẫn nhìn về quê mẹ, mà một câu thơ của Babilon hồi ấy cũng nói là hoàng hậu nhìn về quê mẹ lòng đau đớn không nguôi. Thật đúng như câu ca dao của ta:

Chiều chiều ra đứng cửa sau
Nhìn về quê mẹ ruột đau chín chiều.

Xem tế Nam Giao

Bảo Đại về nước năm 1934, học sinh trường Quốc học, trường Đồng Khánh và các trường tiểu học ở Huế, cùng với đội ngũ giáo viên đều được huy động đi rước "Hoàng đế hồi loan". Chúng tôi lúc đó mỗi đứa phải cầm một tờ giấy màu vàng (màu của nhà vua) và khi xe của Bảo Đại đi ngang thì phất cờ và hô

“Hoàng đế vạn tuế”. Xe của Bảo Đại đi ngang đám học sinh cũng chạy tương đối nhanh, chúng tôi liếc vào thấy Bảo Đại bận áo vàng, chít khăn vàng, ngồi im không nhúc nhích như phỗng đá, không hề giơ tay vẫy chào đám người đi đón ông ta. Vả lại cửa kính của xe cũng đóng kín, chắc ông ta cũng không nghe thấy tiếng hô “vạn tuế” rời rạc của đám học sinh.

Mùa xuân năm 1935, một năm sau khi Bảo Đại về nước, triều đình Huế tổ chức lễ tế Giao (nghĩa là nhà vua làm lễ cúng trời ở đàn Nam Giao, cách trường Quốc học 3, 4 cây số về phía núi Ngự Bình). Lễ tế giao này đã được quy định từ thời Gia Long, với cái ý nghĩa là nhà vua cầm quyền cai trị dân, cai trị đất nước là do mệnh trời, cho nên cứ 3 năm một lần nhà vua làm lễ tế giao để trình lại với trời công việc trị dân, trị nước, và cũng để cảm nhận ý trời trong sứ mệnh cao cả của nhà vua. Theo thuyết của Khổng Tử và truyền thống của các triều đại Trung Quốc thì vua là Thiên tử (con trời), nhưng các nhà vua triều Nguyễn không dám tự xưng là thiên tử với nhân dân, chỉ dám nói qua quít là trị dân, trị nước theo ý trời mà thôi.

Đó cũng là một sự mặc cảm của một triều đại mà trong tiềm thức cũng tự cảm thấy cái vị trí con trời đã bị lung lay, cái mệnh trời cũng không còn là một “chân lý” vững chãi nữa, dù cho là “chân lý” tượng trưng, hình thức. Bảo Đại theo nghi lễ của triều đình làm lễ tế giao này cũng là làm chiếu lệ, cho qua chuyện chứ

không với một lòng tin như các ông vua ở các triều đại trước. Đến ngày lễ tế giao, triều đình rước Bảo Đại ra cửa chính Ngọ Môn, đi qua cầu Tràng Tiền, đi thẳng con đường lớn dọc sông Hương (lúc đó là đường Jules Ferry, đi qua trước trường Đồng Khánh và trường Quốc học), rồi đi thẳng lên đàn Nam Giao. Chúng tôi tập trung trước cửa trường Quốc học, gọi là chào vua, mà thật ra là tò mò xem ông vua đi tế trời như thế nào. Bảo Đại ngồi trong một cái kiệu 4 mặt đều che bằng những tấm kính lớn trong suốt, kiệu do tám người lính gánh, lính của Hoàng thành đội nón dầu, mặc quần áo vải điều và quấn xà cạp bằng vải điều có viền nỉ xanh tím. Còn Bảo Đại thì ngồi nghiêm nghị trong bộ áo quần hoàng bào, đầu chít khăn vàng, chân đi giày cườm. Nhà vua cũng ngồi im như pho tượng, không nhúc nhích, mắt cố gắng nhìn thẳng phía trước. Các quan đại thần đi theo sau cũng ngồi trong những chiếc xe hòm đen, những chiếc xe kiểu năm 1900, các quan bận lễ phục hoặc bận áo dài đen, chít khăn chữ nhất, rồi lên đến đàn Nam Giao mới mặc áo đại lễ. Trước kiệu của nhà vua có hàng lính Nam triều mang cờ đi trước, tôi nhớ có cờ đại và nhiều cờ đuôi nheo bằng nỉ đỏ viền tím xanh. Tiếp theo hàng cờ là đội lễ nhạc, nghĩa là một phường bát âm của triều đình, vừa đi vừa tấu bài nhạc "Đăng đằng cung". Cuộc rước nhà vua từ Ngọ Môn lên đến đàn Nam Giao diễn ra trong nửa buổi sáng cũng không lấy gì lâm rực rỡ lắm, mà cũng không gây được cái

gì gọi là náo nức trong lòng dân chúng. Đó là một cuộc rước không đến nỗi âm thầm, nhưng cũng không có gì là "khí phách thiên tử". Đêm hôm ấy Bảo Đại phải ăn chay tắm rửa bằng các thứ nước cho nhiều hoa lá xông vào để nhà vua được thật "thanh khiết" trước khi tiếp xúc với trời. Ăn uống và tắm rửa như vậy, người ta gọi là lễ trai giới của hoàng đế. Đến khoảng 4 giờ sáng thì nhà vua và triều đình làm lề tế trời, trong bầu không khí mát mẻ và yên tĩnh của ban mai, trước khi mặt trời mọc.

Đàn Nam Giao là một cái nền hình tròn (tượng trưng cho trời), có ba bậc tam cấp cao vừa vừa, có bốn cửa đi lên theo hướng đông, tây, nam, bắc. Ngày tế giao thì triều đình cho dựng lên trên nền đàn Nam Giao một cái nhà tế với những cột gỗ cắm vòng quanh nền tròn và lợp trên những cột gỗ là một thứ tăng bằng vải màu xanh lơ (cũng là tượng trưng màu xanh của trời). Bọn tôi tò mò, ngủ dậy sớm, rủ nhau trèo tường ra khỏi trường và lên Nam Giao để xem tế.

Trong ngọn gió mai rì rào qua những cây thông chúng tôi nghe lễ nhạc thoát qua cái tăng màu xanh và những lời xướng lễ của các quan như vọng từ một quá khứ cổ sơ. Cảnh tượng ấy cũng gây cho chúng tôi một cảm tưởng hay hay, hiu hiu. Nhưng tất cả cảnh vật và nghi lễ ấy, ngay lúc bấy giờ, cũng không còn đủ cái vẻ thiêng liêng, không còn cái nội dung quân thần của các thời đại lịch sử xa xưa nữa, cho nên không thể làm rung động lòng

thanh niên chúng tôi, dù là một thứ rung động hoài cổ. Thật ra ngay bản thân nhà vua cũng cảm thấy đây là một cái trò một nghi lễ giả tạo, cái hồn của nghi lễ không còn nữa, chỉ còn cái xác của nghi lễ, cũng như ông vua bù nhìn chỉ còn cái xác vua chứ quyền trị vì, trị dân, trị nước đâu còn có nắm trong tay. Cảm giác giả tạo cảm giác trò sân khấu ấy làm chúng tôi không còn hứng thú xem hết lễ tế giao còn kéo dài mấy tiếng đồng hồ, và chúng tôi cũng không màng xem lễ rước vua hồi cung. Thế mà nhà văn Nguyễn Tiến Lãng đã viết trong tạp chí Nam phong hồi đó một bài tường thuật bằng tiếng Pháp hết lời tán tụng lễ tế giao tán tụng nhà vua, cố gắng tạo ra cái không khí thiêng liêng gần như một thứ không khí tôn giáo trong việc nhà vua tiếp xúc với trời để nhận những ý trời trong bầu không khí tinh khiết và trầm mặc của buổi rạng đông. Giả tạo lại được giả tạo ca ngợi là vậy.

Đồng Minh thắng hay Trục thắng?

Lúc xảy ra cuộc tiến công của phát xít Hít le vào Liên Xô (1941), thì tôi ở Pôpốt cùng một số anh em sinh viên các ngành tại số nhà 198 phố Lò Đúc, trước cây đa Nhà bò. Trong số anh em sinh viên ở chung ăn chung, khoảng 10 người, tự nhiên chia làm hai phe, và mỗi phe cũng khoảng 5 người, một bên thì đánh cuộc và mong rằng Liên Xô và đồng minh thắng, phe kia thì mong và tin

chắc rằng Trục (tức là liên minh Đức - Ý- Nhật) sẽ thắng. Ngày nào tôi cũng ghé qua bưu điện để xem tin của hãng ARIP đưa tin về diễn biến chiến sự trên chiến trường châu Âu, châu Á, và xem đều báo tiếng Pháp "Ý chí Đông Dương" (La volonté Indochinoise). Tờ báo này là của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, đăng tin có vẻ khách quan nhưng thực ra cũng ngầm mong là Đồng minh sẽ thắng song những bài bình luận thì nói lấp lửng, vì lúc đó bọn phát xít Nhật đã vào Đông Dương và chúng cũng theo dõi sát các cơ quan ngôn luận của người Việt và người Pháp. Trong đám chúng tôi đã ít nhiều giác ngộ, thì không những mong ước, mà cũng có chút ít lập luận để tin rằng Liên Xô sẽ thắng, mặc dầu cuối năm 1941, đầu năm 1942 Liên Xô bị tấn công ào ạt, và bị tổn thất lớn. Nhưng đầu năm 1942 đã thấy sự cầm cự của Liên Xô rất ngoan cường nhất là trong những trận ở Koursk và Orel... Thế rồi trong những buổi ăn trưa và ăn tối trong cái phòng ở tầng dưới, hai phe đều đưa tin, với những chi tiết để thuyết minh rằng Liên Xô thắng hay là Trục thắng... Từ chỗ đưa tin đến chỗ bàn cãi, từ chỗ bàn cãi đến chỗ đập bàn, từ chỗ đập bàn đến chỗ thụi nhau, đánh nhau, có lần vỡ cả bát đĩa. Tính tôi thường là điềm đạm, mà cũng có lần hăng máu tham gia cuộc "chiến đấu" trong buồng ăn, nó là hình ảnh thu gọn của cuộc chiến tranh đang diễn ra trên chiến trường châu Âu, châu Á. Tôi nhớ có một anh học ngành dược, mắt cận thị nặng, đeo kính

cận thị dày, đầu lại húi ngắn, giống y như một tên lính Nhật, và anh cũng đứng về phía bênh vực bọn phát xít. Trong lúc cãi nhau hăng máu chúng tôi đã gọi anh là "thằng phát xít trà trộn vào chúng ta". Anh tức uất lên, nhưng không cãi gì được, chỉ doạ "rồi chúng mày sẽ biết!". Anh ta rất thân với một anh học trường luật quê ở Quảng Nam có xu hướng thân Nhật và thỉnh thoảng anh bạn cận thị lại mời anh sinh viên trường luật đến thuyết trình về chủ nghĩa Đại đông Á cho chúng tôi nghe. Nhưng anh bắt đầu nói thì phe chúng tôi đứng dậy bỏ đi, không gây sự nhưng cũng không giữ lễ độ, khinh khỉnh ra mặt. Thành ra anh sinh viên trường luật thân Nhật lại thuyết trình cho những người đồng điệu mà thôi. Thế rồi anh sinh viên trường luật này được Nhật mời sang học và nghiên cứu tại Tôkyo, thực chất là để đào tạo thành một nòng cốt của bọn Nhật sau này khi chúng nắm quyền lực ở Đông Dương, điều mà chúng tin chắc sẽ thực hiện. Phe Trục trong pôpốt chúng tôi làm một bừa tiệc linh đình để tiễn anh T.H. lên đường đi Nhật. Cuộc tiễn đưa diễn ra ở sân ga Hàng Cỏ. Tất nhiên là bọn chúng tôi tẩy chay, nhưng chúng tôi cũng không gây sự, để mặc cho bọn họ bù khú với nhau, vì lúc đó hie~l binh Nhật đã sục sạo nhiều trong các tổ chức xã hội, trong các trường học. Tôi lại còn nhớ, về sau khi tôi đã chuyển sang ở ngõ Tân Hưng (nay là ngõ Tức Mạc), thì bọn lính Nhật thỉnh thoảng tự nhiên vô cớ sục vào pôpôt của chúng tôi, mặt đỏ gay, gươm dài

kéo lết đất, lúc đầu nói sừng sộ, rồi sau ra hiệu mượn một cái bát, và rút trong túi lấy ra một quả trứng gà. Chúng tôi không hiểu nó làm trò gì. Thằng lính Nhật hình như là hạ sĩ quan, liền đập quả trứng nhẹ nhàng bỏ vào cái bát và chỉ cho chúng tôi thấy lòng đỏ ở giữa, bao quanh là lòng trắng. Rồi nó lấy giấy vẽ cái cờ Nhật ở giữa là mặt trời đỏ và xung quanh toàn trắng, nghĩa là mặt trời lên lúc rạng đông. Đó là nước Nhật. Xong rồi nó lại lấy ngón tay đánh tan lòng đỏ hoà vào với lòng trắng thành một màu tuyền vàng, ý nói là người châu Á cùng da vàng đoàn kết với nhau, hoà với nhau thành một khối trong khối thịnh vượng chung Đại đông Á. Đó là cách tuyên truyền bằng hình tượng của quân đội Nhật. Nó bước ra, vẫn kéo lê lết chiếc gươm dài, hơi cười một chút nhưng cái cười của bọn lính Nhật thì dễ sợ không kém lưỡi gươm nhọn sắc của chúng. Chúng lại thỉnh thoảng vứt vào nhà chúng tôi những tập sách mỏng in đẹp, tuyên truyền cho nền văn minh Nhật, có những hình ảnh về nghi lễ trà đạo, về lễ thưởng thức hoa anh đào, về núi Phu-di, về võ sĩ đạo, và luôn luôn có hình ảnh phụ nữ Nhật bận bộ kimônô màu sắc rất đẹp. Cuộc tranh luận, cãi cọ trong pôpốt phố Lò Đúc của chúng tôi cứ kéo dài và diễn biến sôi nổi theo nhịp độ của chiến trường châu Âu, châu Á, nhất là theo cuộc chiến đấu dữ đội của quân đội Xô Viết ở mặt trận phía bắc và phía nam. Những ngày tháng Lêningrát bị bao vây là những ngày tháng hồi hộp tường như chúng tôi cũng

là những người dân của thành phố anh hùng đang bị giam hãm trong gọng kìm của quân đội phát xít Đức. Chúng tôi hồi hộp theo dõi tin hàng ngày trên báo, trên bản tin ARIP. Lúc đó Hít le lại huênh hoang đã in sẵn thiếp mời dự tiệc chiến thắng ở trung tâm thành phố Lêningrát vào ngày lễ Nôen 1942. Tất nhiên đó là một sự huênh hoang ngông cuồng của tên trùm phát xít, cốt cổ vũ tinh thần của quân lính nó, nhưng tin đưa ra cũng làm cho một số anh em bàng hoàng...

Thế rồi quân đội phát xít Đức bị bẻ gãy gọng kìm, và phe Trục trong pôpốt Lò Đúc của chúng tôi cũng co vòi, tiu nghỉu cụp tai...

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2-O

Một kỷ niệm về Nazim Hikmet

Tôi bắt đầu quen Nazim Hikmet, nhà thơ cộng sản lớn của dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ tại Lêningrát trong chuyến đầu tiên tôi đi thăm Liên Xô. Lúc bấy giờ tại nhà hát Opêra - Ba lê của thành phố đang diễn vở ba lê Một truyền thuyết tình yêu theo kịch bản của Nazim. Tôi đến chào anh, vì tôi đã đọc thơ anh, nhất là đã đọc tập Thật là đau khổ cái nghề đi đày. Anh nói chuyện ngay, bằng tiếng Pháp, giọng rất thân tình, rất anh em như quen biết đã từ lâu. Mùa hè 1959, tôi gặp lại Nazim Hikmet tại Lai xích (Cộng hoà dân chủ Đức), nhân dịp tôi đi dự hội nghị xuất bản các nước xã hội chủ nghĩa tại đó. Nazim Hikmet đang mệt; bệnh đau tim của anh đã nặng thêm, thường đau nhói nơi tim. Qua mấy lần nói chuyện, tôi biết anh cảm thấy mình không còn sống lâu nữa. Nhưng anh không tuyệt vọng, không buồn, nhất là không hốt hoảng. Anh đã tự luyện cho mình một sự bình tâm trước mọi

chuyện có thể xảy ra, trước cái chết đang rình anh "như con rắn độc nó chực cắn vào tim anh".

Anh nói chuyện với tôi với thái độ rất anh em, với tình đồng chí cộng sản. Giọng anh ấm áp lạ thường.

Tức khắc anh trở thành người bạn thân, như đã thân nhau từ hàng chục năm trước. Tình người toả từ mắt anh, từ tay anh, từ tiếng nói bè bạn của anh.

Quen anh tôi tưởng làm quen

Nghìn năm nhân loại thành tên một người

Anh đang mệt, nhưng nghe tôi nói có chiếu phim tài liệu Việt Nam là anh đòi đến xem để biết thêm về dân tộc Việt Nam mà "anh rất cảm phục, rất yêu mến", để biết thêm về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà anh "yêu mến vô hạn" với tấm lòng cách mạng, tấm lòng cộng sản của anh. Sau buổi chiếu phim anh hỏi nhiều về đất nước, về con người, về cuộc sống chiến đấu của Việt Nam. Anh mong một ngày kia sức khỏe cho phép anh được sang thăm đất nước "anh hùng, đau khổ và tất thắng". Buổi tối trước hôm tôi về nước, tôi đến thăm anh lần nữa tại khách sạn Astoria. Nazim Hikmet đang cơn mệt, tim đau nhói, tay phải anh luôn luôn áp vào phía trái tim, áp một thứ giấy có tẩm thuốc trợ tim, như một lá cao. Tôi đến bên giường anh nói khẽ. Anh muốn vui với tôi, nhưng giọng anh nói tôi cảm nghe như ướt nước mắt, thứ nước mắt cầm lại chảy vào trong lòng. Mắt anh, nhìn thương

lắm. Anh bảo tôi đọc cho anh nghe, đọc nguyên bản tiếng Việt Nam, vài bài thơ của tôi cho anh nghe, đọc nguyên bản tiếng Việt để anh được "hưởng sự ngọt ngào, sâu lắng của tiếng nói phong phú của con người". Tôi đọc và giải thích cho anh nghe về điệu thơ lục bát Việt Nam. Anh tỏ ý rất thích và rất tin ở sự nảy nở mới của các nền văn hoá, của các văn học nghệ thuật phương Đông. "Phương Đông đã đóng góp lớn cho văn minh nhân loại và sẽ còn đóng góp lớn hơn nữa. Chúng ta là Phương Đông, đồng thời chúng ta hiểu cả phương Tây, chúng ta rất giàu". Anh nói những lời trên giọng trầm trầm, với một sức tin tưởng như ấn nặng xuống cuộc đời. Đã hơi khuya, tôi còn muốn nói chuyện, ý anh cũng lưu luyến, nhưng tôi nài anh cứ nằm. Tôi không nỡ rời anh trong lúc anh đang cơn đau. Tôi không sao ngoảnh lưng mà ra về được. Tôi đi giật lùi từng bước. Anh chào tôi, giọng rơm rơm nước mắt: "Đồng chí Huy Cận ơi, chắc tôi không còn sống lâu không còn sống đến ngày nước Thổ Nhĩ Kỳ, dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ thân yêu của tôi được giải phóng. Ý nghĩ ấy làm tôi chết điếng trong đáy tâm hồn. Anh còn sống lâu sau tôi, anh nhớ đến thăm đất nước và nhân dân của tôi thay tôi. Đó là một yêu cầu bè bạn, anh em, anh nhớ cho. Thôi anh về kẻo khuya; mai anh còn phải về Việt Nam chiến đấu với nhân dân anh dũng của anh. Cho tôi gởi lời chào. Tạm biệt, tạm biệt".

Câu cuối cùng anh nói trong nước mắt! Tôi kể cho anh nghe nội

dung bài thơ sân khấu Người thợ ảnh của tôi. Sau đó gặp lại ở Mát-xcơ-va, tôi đưa anh xem bản dịch bài thơ ấy ra tiếng Nga do nhà thơ lớn Pavel Antakolski dịch. Anh rất thích và hứa sẽ dịch ra tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Kỷ niệm về nhà thơ Nicôla Ghiden

Lần đầu tiên tôi được gặp Nicôla Ghiden là tại Đại hội nhà văn Á - Phi họp ở Cai rô, thủ đô Ai Cập hồi tháng 2-1962. Tôi đã được đọc thơ anh từ trước trong một tuyển tập của anh do nhà xuất bản Pháp Seghers xuất bản tại Paris. Tứ thơ và nhịp điệu thơ của anh (dầu là qua bản dịch) rất độc đáo, có một cái gì trần trụi trực tiếp, vừa êm ái vừa sâu xoáy làm cho tôi nhớ ngay, và có những bài thơ như cứ vương vấn trong tâm trí tôi, như tiếng nói của một người bạn quen đã lâu ngày. Anh là một trong hai nhà thơ da đen của châu Mỹ mà tôi biết trước hết, đó là Langston Hughes (nhà thơ da đen Mỹ) và anh. Sau này tôi biết và quen thân thêm Keng Depestre, người Haiti. Nicôla Ghiden thật ra không phải là hoàn toàn da đen, mà anh là người lai giữa da trắng và da đen, bố anh là người Cuba da đen, mẹ anh là người da trắng gốc Tây Ban Nha. Những người lai như anh ở Cuba gọi là người da nâu (mulâtre). Gặp nhau ở hội nghị, qua vài câu chuyện, là chúng tôi trở nên thân thiết, như đã quen biết nhau từ lâu, anh hơn tôi 17

tuổi, nhưng tình thơ tình cách mạng tạo ngay được mối tình anh em, dù cách nhau nửa vòng trái đất. Thế rồi ngoài giờ hội nghị trong những lúc đi tham quan, hoặc đi dạo phố chúng tôi lại cặp kè đi với nhau nói chuyện thơ, chuyện đời, chuyện đất nước và cách mạng Cuba, Việt Nam châu Mỹ la tinh. Chúng tôi dùng tiếng Pháp để nói chuyện với nhau, nhưng đôi khi trong một câu tiếng Pháp, anh chen tiếng Tây Ban Nha vào mà tôi cũng đoán hiểu, và như thế tôi bắt đầu học tiếng Tây Ban Nha nhờ anh. Sau này đi công tác hai lần ở Cuba tôi học thêm và có tiến bộ về tiếng Tây Ban Nha, ít nhất là để khỏi lạc đường giữa các phố La Havana. Nicôla Ghiden rất nổi tiếng ở Cuba đã đành, mà trong toàn châu Mỹ la tinh nữa, các giới văn học thế giới cũng biết đến anh nhờ những bản dịch qua tiếng Pháp tiếng Anh và tiếng Nga. Anh làm thơ cách mạng nhiều năm trước khi cách mạng Cuba thành công. Những bài thơ đầu của anh in những năm 30, với tình cảm xót xa, uất hờn trước cảnh đất nước Cuba bị đế quốc Mỹ và bọn tư bản bản xứ bóc lột thậm tệ, trước thân phận những người công nhân, những người nông dân Cuba sống như những người nô lệ, những em bé cả da trắng và da đen đi ăn xin như "những con chó ghẻ" tìm ăn đáy đĩa dưới các bàn tiệc. Tôi nhớ mãi bài thơ của anh Đất nước tôi bên ngoài dịu ngọt, bên trong cay đắng, và bài thơ Cái tên tôi. Trong bài thơ này anh nói cái tên châu Phi của tổ tiên da đen của anh không còn nữa, cái tên ấy

bị đánh chìm trong đêm tối của thời gian, trong cái kiếp nô lệ của cha ông bị bán làm sức lao động từ châu Phi sang châu Mỹ hơn 2 thế kỷ trước. Bây giờ anh phải mang tên một vị thánh (Nicôla) và tên Ghiden là tên Tây Ban Nha ghép vào trong sổ của người công chứng (Notaire). Đoạn cuối bài thơ anh Xuân Diệu dịch ra như sau:

Như thế, vậy thì sẽ có gì quan trọng
Vậy bây giờ còn quan trọng cái gì.
cái tên bé nhỏ của tôi
và mười bốn chữ trên trang giấy trắng
Và cái tên Phi châu xứ Đahômây,
xứ Tô gô, xứ Mali hoặc là xứ khác
của ông tổ đáng buồn
bị chết chìm trong mộc của một tên công chứng,
các bạn thuần khiết của tôi ơi, có quan trọng gì
đâu
Ồ! Vâng, các bạn thuần khiết của tôi ơi,
Vâng, hãy đến nhìn cái tên của tôi!
Cái tên tôi dài dằng dặc
và kết thành bằng những tên dài dằng dặc
cái tên tôi: tên của tôi, tên của người khác,
cái tên tự do của tôi, của anh, của bao người khác,
của bao người khác, cái tên tôi tự do như khí trời...

Còn bài thơ Tổ quốc tôi bên ngoài dịu ngọt thì mở đầu như sau:

Tổ quốc tôi bên ngoài dịu ngọt...

Nhưng biết bao cay đắng bên trong;

Tổ quốc tôi bên ngoài dịu ngọt

Với mùa xuân xanh thắm

Với mùa xuân xanh thắm

Nhưng mặt trời mật đắng ở trong tim.

Trời xanh trầm lặng im lìm

Thản nhiên ngắm nhìn cay đắng

Trời xanh im lìm trắm lặng

Ôi Cuba! Tuy Thượng đế cho Người

Ôi Cuba! Tuy Thượng đế cho Người

Xanh xanh đây một mảnh trời...

Một con chim gỗ

Mỏ mang lại lời ca,

Một con chim gỗ

Mỏ mang lại lời ca...

Ôi Cuba! Tôi muốn cùng Người nói

Tôi hiểu Người sâu sắc xiết bao

Rừng cọ Người nhuộm những máu đào

Rừng cọ Người nhuộm những máu đào

Biển Người đó chỉ toàn nước mắt!

Tôi biết Người xiết bao sâu sắc

Sau nụ cười hiền dịu của Người

Tôi trông thấy máu tươi và nước mắt

Sau hiền dịu nụ cười

Máu tươi và nước mắt

Sau hiền dịu nụ cười

Máu tươi và nước mắt.

Những bài thơ có tinh thần và tình cảm cách mạng của anh viết bằng điệu "Xông" được những người hát dạo lang thang ở những bến tàu hát lên một cách buồn bã và cay đắng cho những khách du lịch tìm nghe những điệu hát "Bản xứ". Nhưng cuốn sách của anh gồm những khúc "Xông" ấy thì lại được ra đời ở Mêhicô, bởi vì ở Cuba lúc bấy giờ là chế độ độc tài quân sự cai trị, việc phổ biến những bài thơ như thế bị cấm. Song le - như Nicôla Ghiden đã nói - thơ đến với nhân dân bằng những đường tinh vi nhất và khác nhau nhất.

Nicôla Ghiden đã sang thăm Việt Nam trong những ngày chúng ta chống Mỹ cứu nước, tôi và anh Xuân Diệu đã hướng dẫn anh đi thăm Hà Nội, các vùng lân cận, và vịnh Hạ Long, khu mỏ Hòn Gai. Anh thích được nghe các điệu dân ca của ta, và thích được xem các kiến trúc cổ như đền chùa. Đối với anh, cũng như đối với các nhà thơ chân chính khác, cái gì là bản sắc dân tộc đều có sức hấp dẫn, đều khơi dậy những vang động sâu xa trong tâm hồn. Trước khi anh sang thăm Việt Nam, tôi đã có dịp gặp lại

anh hai lần ở Cuba: năm 1965, lúc tôi dẫn đầu đoàn nghệ thuật sang biểu diễn bên đó, và tháng giêng năm 1968 lúc tôi sang dự Đại hội văn hoá toàn thế giới họp tại La Havana. Mỗi lần, gặp nhau thân thiết anh đều ao ước được sang thăm đất nước Việt Nam anh hùng, nước Việt Nam thân thiết đối với anh cũng như đất nước Cuba" như lời anh nói.

Nhà xuất bản Văn học của ta có yêu cầu anh Xuân Diệu, tôi và một số nhà thơ khác dịch và giới thiệu thơ Nicôla Ghiden. Anh Xuân Diệu đã viết bài giới thiệu dài hơn 60 trang, và tôi đã viết lời nói đầu như sau:

"Thơ của Nicôla Ghiden là một dòng thơ cách mạng cỡ lớn. Cái giá trị trước tiên mà mọi người công nhận ở ông, chính là ông đã cho thơ của mình một nội dung rất cách mạng: những đắng cay và nhung căm giận của một dân tộc, một lòng yêu tổ quốc nồng nàn, sự thúc giục và kêu gọi bất tuân chính quyền phản động. Và tất cả nội dung ấy đã được nói lên, được truyền đi một cách giản dị, không chút kiểu cách. Đây là một thứ thơ trực tiếp, một ngôn ngữ trực tiếp, không văn hoa, chẳng bày bố thông thái. Mỗi bài thơ của Ghiden là một chấn động tâm hồn. Tại sao như vậy. Cái bi tráng qua đời sống quần chúng được nói với những tiếng, chữ của nhân dân, với những cách nói của nhân dân, với cách diễn tả ngắn gọn của những tục ngữ ca dao của dan tộc. Và nhạc điệu của thơ ấy nữa! Dù qua các bản dịch, người đọc

cũng xúc cảm và vương vấn bồi hồi vì nhạc thơ ấy; có lẽ vì trước hết đây là một nhạc điệu nội tâm, một nhạc điệu của tâm hồn. Nhưng tâm hồn và thể xác, làm sao tách đôi ra được.

Một giá trị lớn khác của Nicôla Ghiden chắc hẳn đã gia nhập được yếu tố da đen - ảnh hưởng gốc rễ sâu xa của xúc cảm và tính nhạc điệu cao ca của các cử chỉ của ngôn ngữ - và đã thực hiện được cuộc hôn nhân đẹp đẽ giữa sự xúc cảm da đen với sự xúc cảm Tây Ban Nha. Nói chung, Ghiden đã sáng tạo ra cái nên thơ "lai giống" lai da đen và Tây Ban Nha, như chính ông cũng thích nói như thế. Sự độc đáo lớn lao của ông nằm ở điểm này, sự đóng góp vô giá của ông vào ngôn ngữ nhân loại cũng ở điểm này.

Ai một ngày kia sẽ định nghĩa được cho chúng ta cái diệu kỳ, cái phép lạ và sức quyến rũ của thơ chân chất và chân chính? Chúng ta đọc thơ Nicôla Ghiden luôn luôn với một giọt lệ rưng rưng, nước mắt căm giận, nước mắt mừng vui, những giọt lệ thiên cảm và chung hoà của tình nhân loại".

(Hà Nội, 23-10-1974)

Năm 1982, chính phủ và nhân dân Cuba đã làm lễ trọng thể mừng Nicôla Ghiden 80 tuổi. Trong số báo tạp chí thì đúng hơn, Bôhemia số đặc biệt về Nicôla Ghiden đã có cho in tấm ảnh chụp Nicôla và tôi đứng ở trên bờ Địa Trung Hải, lúc dự Đại hội nhà văn Á- Phi 1962. Chính phủ ta đã cử anh Xuân Diệu sang dự lễ

mừng thọ Nicôla Ghiden, và mang sang cho anh tuyển tập thơ anh bằng tiếng Việt Nam. Anh lấy làm hứng thú và nói với anh Diệu: "Thơ tôi có cay đắng và có dịu ngọt, chắc rằng qua tiếng Việt Nam phần dịu ngọt sẽ dịu ngọt hơn, phần cay đắng đã cay đắng hơn lên", đó là một cách anh ca ngợi tiếng Việt Nam của chúng ta, tiềm năng thơ trong tiếng Việt. Hiện nay Nicôla Ghiden đã 85 tuổi, vẫn khỏe, chắc mạch như "một con trâu cày", chắc sự so sánh này không làm phiền lòng anh. Nicôla Ghiden! Một nhà thơ lớn của Cuba của châu Mỹ la tinh, của đội ngũ nhà thơ cộng sản ở thế kỷ 20 này. Chúc anh sống lâu để thấy Tổ quốc anh và thế giới của chúng ta thêm nhiều dịu ngọt, không còn cay đắng.

Kỷ niệm về nhà thơ Thanh Tịnh

Mùa hè năm 1937, lúc gần mùa thi, anh Xuân Diệu và tôi được anh Thanh Tịnh rủ đi thăm các lăng tẩm ở Huế. Anh hướng dẫn chúng tôi đi thăm lăng thì không còn ai hơn, vì anh rất hiểu sự tích các lăng, và có thể nói là rất thạo trong công tác du lịch, trong cái nghề hướng dẫn khách thập phương vãn cảnh. Anh lúc đó đang làm việc trong hội những người bạn của cố đô Huế" (Les amis du Vieux Huế). Hội này có cho ra đều một tập san lấy tên của hội, mỗi số của tập san dày hàng 400-500 trang, có nhiều

bản minh hoạ bằng ảnh, bằng tranh màu, và những bản đồ hoạ kiến trúc rất tỉ mỉ. Những kiến trúc lăng tẩm, cung điện lại còn kèm thêm những hoạ tiết được vẽ lại rất công phu, những hình chạm những mẫu áo quần, những mũ mão đều được khắc ghi lại rất chính xác như là những bản vẽ kỹ thuật để sau này ai muốn phục hiện lại những thứ đó có thể căn cứ theo mà phục hiện. Anh Thanh Tịnh là nhà thơ, nhà văn nhưng anh lại có trí nhớ rất chính xác, rất tỉ mi về những câu chuyện lịch sử, về những mẩu chuyện dân gian liên quan đến Huế, đến triều đình nhà Nguyễn, đến phong tục tập quán của vua quan và của nhân dân xứ Huế. Anh biết tôi và anh Xuân Diệu đã kết thân với nhau tại trường Quốc học, anh rất quí hai chúng tôi và anh muốn "chiêu đãi" chúng tôi bằng một bữa đi thăm lăng.

Chúng tôi đi xe đạp lên đến bến Tuần rồi qua đò từ bến Tuần sang thăm lăng Minh Mạng và lăng Tự Đức.

Ở bến Tuần thấy cảnh nước sông Hương êm lắng chảy về xuôi, anh Xuân Diệu sực nhớ hai câu thơ Trung Quốc, và đọc lên như là tức cảnh:

Thiếp tâm chính tự trường giang thuỷ

Trú dạ tuỳ lang đáo Phúc Châu

Thế Lữ dịch là:

Lòng em như nước Trường Giang ấy

Sớm tối theo chàng đến Phúc Châu.

Thanh Tịnh cũng đọc liền câu ca dao:

Thuyền đi cát cũng rung rinh

Lòng em trờ lại bập bềnh trôi theo

Không biết đây là câu ca dao của dân gian hay là câu ứng khẩu của anh Thanh Tịnh, tôi cứ ngờ ngợ là câu của anh, vì Thanh Tịnh có tài làm ca dao, và thỉnh thoảng cứ tưng tửng đọc lên nói là của dân gian để lừa thiên hạ, cho vui... Ngày hôm ấy (một chủ nhật), trời trong xanh, chưa nóng lắm, chúng tôi ngoạn cảnh lăng tẩm, lòng hoài cổ thì ít mà thú thưởng thức thiên nhiên thì nhiều, và nhiều hơn nữa là sự hào hứng nói về văn thơ, sự hào hứng của ba anh em đã bước vào phong trào Thơ mới, của ba lính xung trận của một cuộc cách tân thơ văn... Sau cuộc đi thăm lăng tẩm đó, chúng tôi nhất là tôi còn gặp anh Thanh Tịnh nhiều lần, còn tâm sự nhiều với nhau về chuyện đời, chuyện thơ. Năm 1938, anh Thanh Tịnh cho xuất bản tập thơ Hận chiến trường, trong đó có rất nhiều bài nói về sự chết chóc ở các chiến trường xưa nay, và cũng đượm ít nhiều lòng hoài cổ, hay nói đúng hơn là lòng nhớ quá khứ oanh liệt của cha ông. Nhưng ít nhiều cái thời thượng lúc đó làm cho tập thơ của anh có pha màu ma quái (ma cabre), và nhấn mạnh vào điểm ấy là anh đã cho làm hàng trăm cái đầu lâu bằng bột giấy ép lại, màu trắng hếu như sọ dừa thật. Hàng trăm cái đầu lâu ấy là anh tặng cho những độc giả đã đặt tiền trước mua cả thơ và đầu lâu. Thỉnh thoảng gặp anh Thanh

Tịnh, tôi có nhắc lại giai thoại Hận chiến trường và hận đầu lâu này thì anh cũng cười xoà, như nhớ lại những ngày tháng ngông cuồng của tuổi trẻ lãng mạn.

Anh Xuân Diệu và anh Thanh Tịnh đã lần đầu tiên gặp nhau trên báo Phong hoá trong một số báo đăng bài thơ Tơ lòng và tơ trời của Thanh Tịnh, và bài thơ Với bàn tay ấy của Xuân Diệu. Hai người ra mắt với độc giả cùng một lúc, khi mà báo Ngày nay đang ở lúc thịnh thời. Anh Thanh Tịnh còn đăng một số truyện ngắn trên báo Ngày nay, và vài báo khác các truyện này về sau đã tập hợp lại in thành quyển Quê mẹ. Gần đây, Nhà xuất bản Văn học đã cho tái bản tập Quê mẹ, đây là một tập truyện ngắn có giá trị, đậm đà hương vị quê hương, thôn dã. Ở đầu truyện Quê mẹ, anh đã để câu ca dao vùng Bình Trị Thiên làm tiêu đề?

Chiều chiều ra đứng cửa sau

Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều.

Ở một truyện khác, anh cũng lấy một câu ca dao để đầu:

Rồi mùa, toóc rạ rơm khô

Bạn về xứ bạn, biết nơi mô mà tìm.

Đầu kháng chiến chống Pháp, anh Thanh Tịnh đã sáng tạo ra một thể loại thơ truyền khẩu là "độc tấu".

Tôi còn nhớ trong trận Việt Bắc, cuối 1947 anh đã viết và trình diễn bài độc tấu Ở cây số 7 (cây số 7 trên đường Tuyên Quang đi Chiêm Hoá là nơi mà giặc Pháp đã thua một trận đau). Trong

suốt cuộc kháng chiến anh còn trình diễn nhiều độc tấu nữa tiếc rằng những độc tấu ấy lúc nghe thì rất thích nhưng qua câu chuyện rồi người ta quên, vả lại giá trị văn học bị hạn chế, không định hình được.

Riêng tôi nghĩ, bên cạnh một số bài thơ đạt của anh, có in vào các tuyển tập, một cái mạnh của Thanh Tịnh là viết truyện ngắn về thôn quê, về tình quê hương, một tình cảm đằm thắm mang nhiều chất thơ và đậm tình người. Nếu anh cứ tiếp tục sáng tạo theo hưởng này thì chắc anh đã để lại một sự nghiệp văn xuôi dày dặn, chứ không phải chỉ có tập Quê mẹ, tập Ngậm ngải tìm trầm. Nhưng chuyện đời nói sau thì vô cùng. Anh Thanh Tịnh đã để rất nhiều thì giờ để tham gia quản lý văn nghệ trong quân đội, để làm chủ nhiệm chủ bút tạp chí Văn nghệ quân đội, cống hiến của anh về mặt này không phải nhỏ, và được nhiều anh trân trọng ghi nhớ. Về số phận riêng của anh thì có nhiều đau đớn, do kháng chiến mà gia đình phải ly tán. Khổ cho anh là người vợ yêu quý của anh (chị Bích Đào) trong lúc ở Nam đã được báo tin sai là anh đã mất, và sau nhiều năm chờ đợi chị đã buộc lòng "đi bước nữa". Đến lúc Sài Gòn giải phóng anh về Nam thăm, hai người gặp lại nhau, khóc nức nở nhưng số phận không quay lại được bánh xe...

Kỷ niệm về Khái Hưng và Nhất Linh

Khái Hưng và Nhất Linh về cuối đời, hay nói cho đúng hơn là từ năm 1940, sau khi quân đội phát xít Nhật vào Đông Dương đã đi vào con đường hoạt động chính trị sai lầm, và hơn thế nữa, sau cùng đã đi vào con đường chính trị phản động. Sau khi nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, Nhất Linh (tức là Nguyễn Tường Tam) đã cùng Việt Nam cách mệnh đồng minh hội dựa vào quân đội Tàu (quân đội Tưởng Giới Thạch) ráo riết hoạt động chống đối với Việt Minh, chống chính quyền cách mạng. Nguyễn Tường Tam lúc đó là một trong những lãnh tụ (cùng với Vũ Hồng Khanh) của Đại Việt quốc dân Đảng tập hợp các lực lượng phản động để đương đầu với Việt Minh và chính phủ lâm thời do Hồ Chủ tịch lãnh đạo. Xu hướng thân Nhật của Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh) và của Khái Hưng đã nảy nở từ khi Nhật vào, và do hoạt động có xu hướng thân Nhật đó nên Nhất Linh, Khái Hưng và những người cùng chí hướng đã bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam tại Hà Nội năm 1941 và sau giam tại Vụ Bản thuộc châu Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình nhưng Nhất Linh trốn thoát kịp sang Nhật. Lúc Cách mạng tháng Tám nổ ra, Khái Hưng và đồng bọn đã cho ra tờ báo Việt Nam để tuyên truyền, cổ động cho Đại Việt quốc dân đảng và cho Việt Nam cách mệnh đồng minh hội của Nguyễn

Hải Thần, làm hậu thuẫn cho hoạt động chính trị và mưu đồ cướp chính quyền (hay ít nhất là chia xẻ chính quyền) của Nguyễn Tường Tam và của Đại Việt quốc dân đảng. Tờ báo Việt Nam đã có một loạt bài rất sâu độc công kích Việt Minh nói xấu, vu cáo một vài lãnh tụ của Việt Minh, tìm cách chia rẽ nhân dân với mặt trận Việt Minh, với Đảng Cộng sản. Những hoạt động chính trị phản động đi đến phản nước, hại dân của nhóm Đại Việt quốc dân đảng mà một lãnh tụ chủ yếu là Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam), mà một cây bút cổ động hô hào sắc bén là Khái Hưng, thì mọi người đã biết, mà một số tài liệu lịch sử cũng đã ghi và lên án, tôi không kể rườm rà lại đây. Đoạn hồi ký tôi viết sau đây là muốn ghi lại một số kỷ niệm, một số ấn tượng về hai nhà văn Nhất Linh và Khái Hưng là hai trụ cột của Tự lực văn đoàn trong giai đoạn thịnh thời của nó. Những thành tựu những đóng góp quan trọng và những hạn chế của Tự lực văn đoàn trong nền văn học Việt Nam hiện đại thì các nhà văn học sử sẽ bình luận, phân tích và đánh giá sau. Ở đây tôi chỉ ghi lại một số nét kỷ niệm về hai nhân vật sáng lập và tiêu biểu cho trào lưu văn học ấy.

Lần đầu tiên tôi gặp Nhất Linh là vào dịp Tết Mậu Dần (1938), lúc bài thơ Chiều xưa của tôi được đăng trên báo Ngày nay số Tết; và Tết đó tôi từ Huế ra chơi Hà Nội cùng anh Xuân Diệu. Anh Xuân Diệu giới thiệu tôi với Nhất Linh. Nhất Linh đọc ngay

câu thơ đầu của bài Chiều xưa "Buồn gieo theo gió veo hổ - Đèo cao quán chật, bến đò lau thưa". Thì ra Nhất Linh đã chú ý bài thơ của tôi đăng số Tết vừa phát hành. Rồi anh nói: "Hồn xưa trong một câu thơ lục bát rất mới! Chắc anh đã làm nhiều thơ? Về Huế anh nhớ gửi đều thơ ra báo chúng tôi".

Xong rồi Nhất Linh nói sang chuyện khác, chuyện chợ Tết, chuyện đi mua hoa, chuyện làng quê còn giữ được không khí Tết ngày xưa như hồi anh ấy còn đi học. Anh có mời tôi trở lại nhà báo chơi trước khi tôi trở về Huế tiếp tục học Ban tú tài. Tôi đã trở lại toà báo Ngày nay ở số 80 đường Quan Thánh Hà Nội thăm Nhất Linh và Khái Hưng trước khi đáp tàu hoả về Huế. Câu chuyện thân mật, thân tình, không có gì là khách sáo, không có gì là "hàn lâm". Tôi có nhắc qua những truyện tôi đã được đọc của các anh, tôi có nói qua phong trào Thơ mới, nói sự hâm mộ của thanh niên học sinh ở Huế, ở trường quốc học đối với báo Ngày nay và sách của nhà xuất bản Đời nay. Nhất Linh và Khái Hưng không nhấn mạnh vào sự hâm mộ và hoan nghênh ấy của công chúng độc giả. Hai người nói nhiều với tôi về truyền thống nghìn năm văn vật của đất Thăng Long, của thành Hà Nội. Qua câu chuyện tôi cảm thấy những tình cảm của quê hương đất nước mà các anh đã diễn tả một cách kín đáo trong các truyện, các bài văn là một tình cảm sâu sắc, nung nấu trong lòng qua nhiều năm tháng. Trong câu chuyện cả Nhất Linh và Khái Hưng

đều xen những câu hóm hỉnh, một thứ hu-mua rất Việt Nam, nhưng ở Nhất Linh thì kín đáo và đượm chút trữ tình, còn ở Khái Hưng thì bộc lộ thoải mái và điểm những tiếng cười y như các cụ ta ngày xưa khi bàn chuyện tâm đắc với nhau. Về sau lúc tôi ra Hà Nội học trường Cao đẳng Nông lâm, tôi còn thường gặp Nhất Linh ở toà soạn báo Ngày nay. Có khi anh còn rủ tôi về chơi nhà anh ở thị xã Hà Đông vào một dịp Tết. Lúc đó Nhất Linh đang viết truyện dài Bướm trắng, anh có khoe với tôi là đã viết được gần nửa truyện rồi. Nhất Linh viết truyện trên những quyển vở gạch ca rô, và viết bằng bút chì vót thật nhọn, chữ viết đều đặn và chữ nhỏ.

Trên trang bản thảo ít có chỗ chữa, thoảng hoặc có thêm câu nào thì móc ra ở ngoài lề như kiểu ta chừa bản mo-rát của nhà in đem tới. Anh khoe với tôi là viết tiểu thuyết như vậy, anh không hề có đề cương trước, có dàn bài trước, hay nói cho đúng hơn là anh có một thứ dàn bài mơ hồ trong tâm trí, một thứ khung của câu chuyện. Rồi thì anh xông vào viết truyện, mặc cho các nhân vật lôi cuốn anh đi. Anh cũng cho biết có những khi anh chủ động dẫn nhân vật qua các ngõ ngách của cuộc đời, nhưng cũng lắm khi nhân vật mà anh đã tạo ra lại cưỡng lại anh và sống theo cái đời tự lập của chúng. Sự vật lộn giữa tác giả và nhân vật có lẽ khá sâu sắc trong truyện Bướm trắng này, là một tiểu thuyết không có luận để xã hội bộc lộ như những truyện Đoạn tuyệt hay

Lạnh lùng ở hai quyển tiểu thuyết này tác giả đã phân công cho nhân vật sống những điều cần sống, và nói những điều cần nói, tất nhiên là có xúc cảm, nhưng số phận của nhân vật đã được tiền định trong tâm trí của tác giả. Có một thời vài ba năm, Nhất Linh như đã có "xu hướng xã hội" với tập truyện Tối tăm, mà anh đã lấy một câu của André Gide làm tiêu đề "Anh hãy tin chắc rằng cuộc đời có thể tốt đẹp hơn, cuộc đời của bân thân anh và cuộc đời của những người khác". Thật ra đó là xu hướng "Duy dân" (populiste) của Nguyễn Tường Tam, thể hiện trong các truyện của anh cũng như trong phong trào làm nhà "ánh sáng" mà anh cổ động, mà kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện đã hào hứng tham gia, vận động nông dân và người nghèo thành thị làm những nhà mái gianh, vách toóc-si bốn phía có mái hiên rộng và mở nhiều cửa sổ để cho "nắng gió ùa vào cái đời tăm tối nơi bùn lầy nước đọng". Nhất Linh đã chủ trì phong trào nhà "ánh sáng" một cách thực lòng, hào hứng và tin tưởng là mình làm một việc xã hội có ích. Cái sức hấp dẫn của Nhất Linh, cái sức tập hợp của anh với tư cách là giám đốc Tự lực văn đoàn chính là cái lòng tin đó chính là cái lòng hoài bão của anh đối với tiền đồ văn học nước nhà, tất nhiên là theo quan niệm của anh.

Nhất Linh đã đi học Pháp gần 5 năm, cùng một lứa du học với anh Nguyễn Mạnh Tường, nhưng anh Tường thì học về văn chương, mà Nhất Linh thì học khoa học; anh đã đậu cử nhân

khoa học về thiên nhiên học, đặc biệt là về sinh vật học. Nhất Linh vẽ rất khéo, đặc biệt là vẽ những côn trùng, những con vật để minh hoạ những câu chuyện nửa văn chương, nửa khoa học của anh đăng trên báo Phong hoá. Anh cũng đã minh hoạ tiểu thuyết Hồn bướm mơ tiên của Khái Hưng bằng những nét vẽ rất gợi cảm; những tháng anh đã học ở trường mỹ thuật trước kia không phải là vô ích. Học khoa học nhưng về nước thì anh cùng Khái Hưng lo xây dựng sự nghiệp văn chương, hơn là đi dạy học như đa số những bạn đã du học như anh.

Nhất Linh lại có một hồi mê học nhạc, đặc biệt là mê thổi kèn clarinét; thường tôi đến toà soạn báo Ngày nay hay gặp anh thổi những bài nhạc theo những điệu hát trong các phim nổi tiếng hồi bấy giờ là bài Horsay, Nàng Bạch Tuyết và bảy chàng lùn... Thỉnh thoảng anh cũng thổi một vài bản nhạc cổ điển Âu Tây ngắn như bài Sêrênát của Sube, bài Ánh trăng của Bitôven... Lúc Nhất Linh chúm môi thổi clarinet thì vẻ mặt anh trầm lắng, hai mắt say sưa, thật dễ gây cảm tình.

Có người đã nói với tôi là có một bà lần đầu tiên gặp Nhất Linh trong lúc anh đang thổi kèn như vậy là đắm say ngay và về sau mối tình dai dẳng mãi, mỗi một lần bà ta định cắt đứt thì lại gặp tiếng kèn đầy tình cảm kia níu lại. Cũng có người về sau bảo với tôi rằng Nhất Linh thổi kèn clarinét là để che mắt bọn mật thám đấy thôi. Anh vờ say âm nhạc để đánh lạc hướng bọn phòng nhì,

và lấy cớ liên hoan kèn hát để tập hợp những người cùng chí hướng tại Đầm Vạc (Vĩnh Yên), hay tại một đồn điền của người bạn quen ở Vĩnh Yên. Dầu sao thì tiếng kèn clarinét của Nhất Linh cũng để lại trong tôi một ấn tượng sâu sắc cũng như tiếng đàn tam thập lục của Thạch Lam. Trong ánh mắt của Nhất Linh tôi cảm thấy vừa có một sự tin yêu đằm thắm, một sự say mê nung nấu, lại vừa có chút gì như là điên, như là ánh sáng thỉnh thoảng chớp lên một niềm điên. Về sau, lúc cuối đời, người ta bảo Nhất Linh có một phần điên trong tâm tưởng.

Nếu qua có thế, thì cái hạt nhân điên đã thoảng hiện trong những năm minh mẫn của anh và có lẽ đó cũng là một yếu tố làm nên cái tâm hồn say mê của nhà văn và làm nên sức hấp dẫn của người thu lĩnh của Tự lực văn đoàn. Thích nhạc, Nhất Linh rất thích nghe hát và trong những buổi gặp nhau, anh hay cù rù anh Xuân Diệu hát những bài hát dân tộc của 3 miền mà anh Xuân Diệu rất thuộc như: Nam ai, Nam bình, hò Huế, vọng cổ, Trường tương tư, Xàng sứ líu (cải lương Nam bộ), bống mạc sa mạc (nhạc Bắc), và những bài hát mới lúc đó như Con thuyền không bến, Đêm đông, Cánh buồm trắng và một số bài hát bằng tiếng Pháp trích trong các phim nổi tiếng lúc bấy giờ, những bài hát mà Tino Rossi đã hát và được lưu truyền khắp thế giới những năm ấy... Có khi Xuân Diệu hát thì Nhất Linh thổi kèn clarinet điệp theo. Có một Tết, Nhất Linh và Thạch Lam đã rủ anh Xuân

Diệu và tôi về ăn Tết ở Cẩm Giàng (Hải Dương), nơi bà cụ của hai anh vẫn ở và sinh sống từ ngày ông cụ thân sinh của các anh còn làm quan ở huyện. Đêm giao thừa chúng tôi thức để đi bẻ lộc trong vườn, và sau khi ăn bát chè đậu xanh giữa phút giao thừa thì chúng tôi trải chiếu ngủ trên ổ rơm rất ấm và thỉnh thoảng ngâm thơ Thế Lữ Thuở ấy đượm màu sóng gió biếc - Trời mây huyền ảo đắm hồn thơ - Cây im vin bóng um ùm lá - Sông thẳm nguồn sâu nước đợi chờ... Ấn tượng tổng quát mà Nhất Linh để lại trong tôi ở giai đoạn ấy là một tâm hồn nghệ sĩ say mê, một người đứng đầu một trường phái văn học có hoài bão, một người bạn văn chương có con mắt sành biết khám phá và biết ủng hộ những tài năng. Đó là giai đoạn đẹp trong đời Nhất Linh. Nhất Linh có nhiều con. Nhất Linh đã cưới vợ theo đúng nghi lễ của một gia đình "gia giáo ít nhiều thế phiệt" buôn cau ở phố Hàng Cau. Bà là một người vợ đảm đang, lo mọi việc gia đình, để chồng mình có thể để toàn tâm lực làm việc xã hội, làm báo, làm văn. Có lần Nhất Linh tâm sự với tôi: "Chắc anh sẽ hỏi tại sao tôi có nhiều con. Có gì đâu? Bà vợ tôi thích đẻ con, vì bà ta cho biết mỗi lần mang thai thì sức khỏe của bà tốt lên thấy yên ổn trong người. Thụ thai và mang thai đối với vợ tôi là một hạnh phúc. Đó là một hạnh phúc cụ thể, vừa cơ thể vừa tâm hồn, đó là kinh nghiệm của tôi, hay đúng hơn là kinh nghiệm của bà vợ tôi". Nhất Linh nói mấy câu đó với một nụ cười không phải là hóm

hình, mà như là một nụ cười tình cảm, tỏ lòng biết ơn đối với người vợ đoan trang và đảm đang của mình. Có lần Nhất Linh cũng nói với tôi: "Làm vợ một nhà văn nhiều khi cũng phiền, và cũng thiệt phải hy sinh nhiều. Cứ xem vợ cũng Tú Xương thì rõ: *Quanh năm buôn bán ở mom sông - Nuôi đủ năm con với một chồng - Lặn lội thân cò khi quãng vắng – Eo sèo mặt nước lúc đò đông" (thơ Tú Xương mà Nhất Linh đọc thuộc lòng, với một giọng như là mượn lời thơ trên đây để tỏ lòng biết ơn vợ, mặc dù bà Nhất Linh không đến nỗi vất vả, tần tảo như bà Tú Xương).*

Nhất Linh đông con mà Khái Hưng lại không có con. Bà Khái Hưng là con gái một gia đình quan lại, nề nếp nho phong, sống giữa xã hội Hà Nội những năm 30 mà cứ như là một phụ nữ khuê các ngày xưa, dáng dấp e lệ, kín đáo. Khái Hưng và Nhất Linh là hai người bạn rất thân mặc dầu tình bạn đó đã được xây dựng lúc hai người đã lớn tuổi, sau khi Nhất Linh đi học ở Pháp về, khi hai người gặp nhau cùng dạy học ở trường Thăng Long, lúc đó Nhất Linh khoảng 26 tuổi và Khái Hưng 36 tuổi. Vì tình bạn đó mà Nhất Linh đã cho đứa con trai của mình tên là Triệu làm con nuôi của vợ chồng Khái Hưng, và em Triệu này lấy họ bố nuôi, thành Trần Triệu. Một kỷ niệm vui nữa của Nhất Linh đối với tôi là khi tập Lửa thiêng của tôi sắp đem in thì tôi hỏi Nhất Linh muốn tôi tặng bài thơ nào. Nhất Linh lật qua các trang thơ đã đánh máy, dừng lại ở bài Áo trắng: "Anh cho tôi bài thơ này".

Tôi hỏi: “Chắc anh có một kỷ niệm gì liên quan đến tình cảm của bài thơ?” - “Đúng thế, trong đời tôi cũng có một cô áo trắng”. Sau khi đề tặng Nhất Linh bài này, thì có một người khác trong Tự lực văn đoàn cũng muốn tôi tặng bài đó. Thì ra trong đời hầu như ai cũng có một cô áo trắng! Về sau đọc tiểu thuyết của Nhất Linh, tôi có chú ý rằng Nhất Linh đã một vài lần tả chiếc áo trắng của người trong truyện, đặc biệt là trong một đoạn của cuốn Bướm trắng tác giả đã tả chiếc áo cánh trắng phơi trên dây còn bay ra mùi hương da thịt làm đắm đuối một nhân vật đứng ngắm chiếc áo. Chắc hẳn tác giả đã vận dụng kỷ niệm, đã sống lại kỷ niệm say sưa của mình để viết đoạn văn trên.

Nhân nhắc đến bài Áo trắng, tôi xin ghi thêm kỷ niệm sau đây. Lúc đó là mùa đông 1940, anh Xuân Diệu đã vào Mỹ Tho làm tham tá nhà đoan, tôi vẫn ở gác Hàng Than ngày ngày đi học ở trường cao đẳng, áo quần mùa đông vừa đủ mặc, có chiếc áo len mỏng nhưng không có áo bành tô. Một chiều rét như vậy tôi ghé toà báo để lấy báo thì gặp Nhất Lình sắp bước ra về. Anh thấy tôi ăn mặc có vẻ sơ sài liền hỏi: “Anh không có bađơxuy à?” Tôi đáp: “Làm gì có. Nhưng cũng không rét lắm”. Anh liền cởi cái bađơxuy anh đang bận, mặc vào cho tôi. Đó là một chiếc bađơxuy đã cũ, nhưng còn rất lành lặn, chưa đến nỗi bạc màu và may bằng một thứ dạ màu tím than rất nhẹ. Tôi cứ thế ra về với bađơxuy đầu tiên tôi có trong đời. Chiếc áo này tôi đã dùng 3

năm, lúc đã sờn vai tôi mang về quê cho đứa em giai lúc đó đã bỏ học về nhà đi cày. Chiếc áo cũ của một nhà văn và của một nhà thơ cũng làm anh trai cày có vẻ hãnh diện với bà con trong xóm và trong những buổi chợ làng quê.

Về Khái Hưng tôi cũng ghi sau đây một vài kỷ niệm. Lần đầu tiên tôi gặp Khái Hưng cũng là những ngày Tết Mậu Dần (đầu năm 1938). Khái Hưng hơn Nhất Linh 10 tuổi, người mảnh khảnh, nước da mai mái, mắt hơi mài mại. Dáng dấp của Khái Hưng rất nhẹ nhõm chân đi không nghe tiếng, người ta bảo đó là tướng mèo, có thể là biểu hiện một sự thư thái, thoải mái trong tâm hồn, mà cũng có thể là biểu hiện một sự rụt rè, thiếu tự tin. Đó là cách nói của các thầy tướng còn tôi thì tôi thấy Khái Hưng rất hoạt bát, rất cởi mở, gần như có lúc bộp chộp nữa. Khái Hưng cũng có cái cười hồn nhiên, chào đón, môi cười mà dường như mắt cũng cười theo. Khái Hưng ngồi làm việc, nghĩa là ngồi viết suốt ngày ở cái bàn to của phòng họp toà báo giữa một đống báo ngổn ngang, bên cạnh luôn luôn có một cái kính lúp để thỉnh thoảng anh lại dùng để đọc những chữ quá nhỏ hoặc quá khó đọc trên một trang báo hay trong một quyển tự vị. Khái Hưng viết truyện dài đăng trên báo Ngày nay, thường là viết hàng tuần một, theo nhịp độ in tờ báo. Đó cũng là cách làm anh phải viết nhanh, viết kịp thời nhưng điều đó cũng ảnh hưởng đến sự trau chuốt câu văn, và ít nhiều cũng anh hương đến sự bố cục tình huống.

Nói vậy thôi, chứ Khái Hưng viết truyện đã có dàn bài trước, tính cách nhân vật đã được nghiên cứu tương đối kỹ khi đặt bút viết, tất nhiên nhiều tình tiết sẽ được sáng tạo trong quá trình viết, trong quá trình văn đưa in lên trang báo. Còn văn của Khái Hưng thì thường trong sáng, trong trẻo nữa, và có những đoạn mang tính chất thơ như trong Hồn bướm mơ tiên, trong một số truyện ngắn của tập Dọc đường gió bụi. Văn của Khái Hưng còn một ưu điểm nữa là rất Việt Nam, một thứ văn Việt Nam mới, hiện đại nhưng tính dân tộc trong câu văn rất rõ. Khái Hưng đọc nhiều tiểu thuyết của phương Tây, và theo tôi biết thì anh đặc biệt thích đọc các tiểu thuyết của Somerset Maugham và của Dickens. Anh cũng đọc Stendhal, Flaubert và Balzac. Điều mà tôi quí nơi anh là anh còn ham đọc những sách chữ Hán, chữ Nôm của cha ông để lại (Khái Hưng hồi nhỏ đã học chữ Hán đến 12 tuổi rồi mới học chữ quốc ngữ và chữ Pháp). Khái Hưng trong lúc làm việc thích uống cà phê và nhờ bà vợ hoặc người nhà ra mua cà phê ở quán Joseph ở bên kia đường Quan Thánh, trước mặt toà báo. Cũng có mấy lần anh mời tôi đi uống cà phê ỏ quán này, và tất nhiên là ăn bánh ngọt nữa. Ông chủ quán quen thân với nhà văn, biết tính nhà văn uống cà phê đậm nên bao giờ cũng cho lượng bột cà phê gấp rưỡi hoặc gấp đôi vào cái phin. Đối với các bài thơ của tôi đăng đều trên báo Ngày nay anh đều xem kỹ và mau thuộc. Rất nhiều lần tôi đến toà báo gặp anh thì

anh lại đọc một loạt mấy câu thơ trong những bài đã đăng trước đây, tỏ ra thích thú và có khi bình luận lý thú. Anh cứ ngạc nhiên tại sao tôi là một người học mới, không biết chữ nho, mà hồn nhiều bài thơ của tôi lại có phong cách dân tộc đậm đà như vậy và cũng có những bài phảng phất hồn thơ Đường mặc dù không phải là bắt chước thơ Đường, và cấu trúc bài thơ, cũng như cấu tứ bài thơ lại hiện đại. Đến lúc tập thơ Lửa thiêng của tôi sắp in anh tha thiết muốn tôi đề tặng bài Buồn đêm mưa, sau đó lại tiếc bài Tràng giang và lại đề nghị tôi cho anh bài thơ đó..

Thành thứ một bài đề tặng Khái Hưng và một bài đề tặng Trần Khánh Giư là tên khai sinh của anh. Để đáp lại tình cảm, duyên văn tự ấy, anh đã tặng tôi bản thảo viết tay bằng mực tàu đen nhánh một truyện vừa anh đã biết lúc mới vào đời văn. Bản thảo này tôi để trong một cái rương đã bị cháy ở Hương Khê lúc đầu kháng chiến chống Pháp, cháy cùng một số bản thảo và mấy bản Lửa thiêng giấy đẹp của tôi. Khái Hưng những ngày chủ nhật và những dịp lễ dài ngày thường rủ bạn bè đi thăm danh lam thắng cảnh, đặc biệt anh thích đi vãn cảnh chùa vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, là nơi có nhiều chùa chiền đẹp xây dựng từ đời Lý đời Trần. Cũng trong một chuyến đi thăm chùa Tiêu Sơn ở Bắc Ninh mà anh đã nẩy ra cái ý viết quyển tiểu thuyết Tiêu Sơn tráng sĩ. Cảnh chùa Tiêu Sơn gợi cảm, đã thúc giục anh viết nhanh, viết hào hứng quyển truyện gọi là lịch sử, nhưng có tính chất kiếm

hiệp này. Anh cũng thường giao du với một số vị sư mà anh quen biết trong cuộc đời nay đây mai đó trước đây của anh, lúc anh còn là một nhà buôn tài tử, trước khi về sống ổn định ở Hà Nội đi dạy học ở trường Thăng Long. Chính anh và Nhất Linh đã mời tôi đi xem chùa Thầy và cảnh núi Sài Sơn ở huyện Quốc Oai, Sơn Tây vào một ngày hè năm 1940. Anh rất thạo về đạo Phật và thuyết minh cặn kẽ cho tôi hiểu về ngôi chùa, về Từ Đạo Hạnh, về các vị La hán thờ trong hậu tự, về kiến trúc cổ kính của ngôi chùa.

Lên thăm cảnh chợ trời trên núi Sài Sơn, chúng tôi lại cùng nhau ngâm lại những câu thơ phóng khoáng đầy gợi cảm của Hồ Xuân Hương:

Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng

Ban chiều mây họp, tối trăng chơi...

Khái Hưng mang cốt cách một người tài tử, thích ngao du nay đây mai đó, du sơn du thuỷ như một cụ nhà nho ngày xưa. Những cảnh vật vùng trung du mà anh thường hay tả trong các truyện của anh (vùng Phú Thọ, vùng Bắc Ninh Bắc Giang, vùng Sơn Tây Hoà Bình...) chính là những cảnh anh đã sống, đã thân thuộc, đã yêu mến với tấm lòng "lãng tử" của anh. Chính vì vậy mà thứ tình quê hương nhẹ nhàng nhưng thấm thía mà anh đã gợi lên trong văn của anh có sức hấp dẫn, có sức thuyết phục. Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, cảnh đồng quê, cả ở vùng

trung du và vùng đồng bằng được gợi lên một cách đẹp đẽ và dễ cảm tình như vậy, khác hẳn với những cái cảnh "cổ điển" được ghép lại bằng những hình tượng vay mượn trong sách xưa của ta hay của Tàu. Nhưng thôi, lúc khác tôi sẽ bình luận về văn và truyện của Khái Hưng.

Trong Tự lực văn đoàn, Nhất Linh là người chỉ đạo, nhưng Khái Hưng là lực lượng có thể nói là nền móng. Sức sáng tác dồi dào của anh, sự hoan nghênh của công chúng lúc bấy giờ đối với những tác phẩm của anh là chỗ dựa chính cho sự tồn tại của tờ báo Ngày nay và của Nhà xuất bản Đời nay. Đối với hai chúng tôi - Xuân Diệu và Huy Cận - thì Khái Hưng cũng như những người khác trong Tự lực văn đoàn đều một lòng yêu nể, rất quí đôi bạn thơ này. Khái Hưng dịch thơ rất hay. Bài Sonne d' arvers, dịch rất đạt đã in trong tập truyện ngắn Anh phải sống mà tôi đâu có nhắc lại trong một đoạn trên kia:

Lòng ta chôn một khối tình

Tình trong giây phút mà thành thiên thâu...

Bài Oceano-nox của Victor Hugo anh cũng dịch rất sát nghĩa mà rất hay, đã đăng trên báo Phong hoá năm 1932:

Biết bao thuỷ thủ, bao thuyền chủ

Thuận gió xuôi buồm đi viễn xứ...

Bài này anh Gia Ninh và tôi đã chép ngay vào quyển vở sưu tầm thơ liền sau khi xem báo, và cho đến bây giờ vẫn thuộc. Sau này

có người dịch lại bài này, nhưng không hay bằng. Khái Hưng ít dịch thơ Đường, nhưng rất thưởng thức những bài dịch thơ Đường của Tản Đà, đặc biệt là bài dịch Hoàng Hạc lâu. Có hồi báo Phong hoá riễu Tản Đà, nhất là về mặt uống rượu, nghiện rượu của nhà thơ, và đôi khi cũng lấy những câu chuyện mộng mị của Tản Đà ra làm câu chuyện hài hước. Nhưng trong thâm tâm Khái Hưng, Nhất Linh cũng như Tú Mỡ, Thế Lữ đều quí trọng Tản Đà, đều quí sự đóng góp của Tản Đà vào nền thơ Việt Nam. Theo tôi biết, có lúc tờ báo Ngày nay có giục Tản Đà gửi những bài thơ dịch đến đăng báo để nhà thơ có tiền tiêu. Tản Đà lại có lúc phải đăng quảng cáo trên báo về việc mình lấy số bói toán, với giá tiền "nhiều năm, ít có ba", mà cũng có kỳ báo đăng giùm quảng cáo, không lấy tiền. Những bài thơ vui trao đổi giữa Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu và Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu trên báo Ngày nay là một kỷ niệm tốt đẹp giữa nhà thơ trữ tình và nhà thơ trào phúng. Nhất Linh cuối đời có viết một quyển tiểu thuyết lấy tên là Xóm cầu Ghênh (Xóm cầu Mới) với cái nhan đề phụ là Bèo dạt và lấy câu thơ của tôi trong bài Tràng giang, Bèo dạt về đâu hàng nối hàng làm tiêu đề cho quyển sách. Trong quyển tiểu thuyết này, Nhất Linh muốn tả nhiều số phận người đời bị trôi dạt về tập trung ở một xóm (Xóm cầu Ghênh) nhưng quyển sách đang viết dở dang thì Nhất Linh đã tự tử giữa năm 1963.

Trong Tự lực văn đoàn, người quản lý kinh doanh kinh doanh

nhà xuất bản Đời nay, tờ báo Ngày nay, và nhà in Ngày nay là Hoàng Đạo, cũng gọi là Tứ ly tức là Nguyễn Tường Long, em Nguyễn Tường Tam và anh của Nguyễn Tường Lân (Thạch Lam), Hoàng Đạo thường viết những bài xã luận, cũng có viết một vài truyện ngắn và một quyển tiểu thuyết Con đường sáng Hoàng Đạo vừa làm báo vừa làm tham tá trong ngạch toà án của Bắc kỳ. Vợ Hoàng Đạo là con một nhà tư sản giàu, nên trong số anh em Nguyễn Tường và trong nhóm Tự lực văn đoàn, Hoàng Đạo là sống tương đối sung túc hơn cả. Về sự nghiệp văn chương Hoàng Đạo không để lại một tác phần nào gọi là có giá trị. Hoàng Đạo viết văn, chẳng qua là theo cái đà của anh em trong nhóm, sóng cao thì thuyền lớn, thuyền bé cũng theo lên. Về mặt quản lý kinh doanh thì Hoàng Đạo rất chặt chẽ, chi ly. Mức độ trả nhuận bút cho các bài đăng báo đều do Hoàng Đạo quy định mặc dầu mỗi người trong toà soạn thay phiên nhau phụ trách từng số báo. Anh Xuân Diệu đã có lần phải phàn nàn (trong một trang nhật ký của anh) về mức trả quyền tác giả quyển Thơ thơ quá thấp, vì có nhiều món trừ đầu trừ đuôi không hợp lý gì cả: ví như trừ số tiền những quyển sách "không bán được" (mà thực ra không còn dư một quyển nào cả, không ế một quyển nào cả); ví như tiền quảng cáo (trên báo Ngày nay) cho tập thơ tính quá cao... Về sau cách tính bản quyền tác giả cho tập thơ Lửa thiêng của tôi cũng có những điều không hợp lý như vậy... Thật

ra xén đầu, xén đuôi tiền nhuận bút tập thơ chẳng còn bao nhiêu mặc dầu sách được hoan nghênh, không ế một quyển nào. Sự quản lý chặt chẽ ấy ta có thể hiểu được vì phải thu va thu vén thì tờ báo và nhà xuất bản mới có thể sống lâu bền được. Nhưng có điều mà anh Thế Lữ bực là việc Hoàng Đạo "nguýt" Thế Lữ về việc Thế Lữ cộng tác mật thiết với báo Tinh hoa của Đoàn Phú Tứ. Hoàng Đạo cho rằng Thế Lữ là người của Tự lực văn đoàn, lại là một người chủ chốt trong ban biên tập báo Ngày nay, thì không thể ở trong bộ biên tập của tờ Tinh hoa được. Và Hoàng Đạo đã nói thẳng điều ấy với Thế Lữ, và kèm theo một câu bằng tiếng Pháp, ý là "ai thính tai thì hãy nghe lấy". Cái ấn tượng mà nhà quản lý Hoàng Đạo để lại trong anh em không lấy gì làm tốt đẹp lắm.

Trong sự hoạt động chính trị sai lầm rồi đi đến phản động, Hoàng Đạo cũng nhất nhất theo anh là Nhất Linh. Trong chính phủ liên hiệp kháng chiến đầu năm 1946 có lúc Hoàng Đạo đã được cử làm thứ trường Bộ Kinh tế. Tôi nhớ Hồ Chủ tịch có bảo tôi đến gặp Hoàng Đạo (vì tôi có quen biết trong báo Ngày nay trước đây) để đề nghị anh ta bàn với những người trong Đại Việt quốc dân đang thật lòng hợp tác giúp ổn định tình hình trong nước, đặng tập trung sức chống lại kẻ thù thực dân Pháp đang lăm le trở lại. Sáng hôm ấy tôi đến gặp Hoàng Đạo ở phố Lý Thái Tổ, bên cạnh trụ sở Bộ Canh nông lúc đó (bây giờ là trụ sở

Viện văn học). Hoàng Đạo mấy hôm cáo ốm không đến họp hội đồng chính phủ, cũng vì vậy mà Hồ Chủ tịch phái tôi đến gặp để hiểu ý tứ ra sao.

Hoàng Đạo bận một cái áo ta, áo đoạn màu tím huyền từ trên gác đi xuống, ra dáng mệt mỏi và nói luôn: "Cảm ơn Cụ Hồ phái anh đến thăm tôi. Nhưng cung cách làm ăn như bây giờ thì khó lòng mà hợp tác lâu bền được". Tôi có trình bày ý kiến của Hồ Chủ tịch thì Hoàng Đạo nói tiếp: "Tôi cũng đã hết sức bàn nhưng khó quá. Nếu Cụ Hồ trực tiếp nói chuyện với anh em, may ra nhờ uy tín của Cụ mà người ta còn nghe ra được chăng.... Tóm lại nhóm Đại Việt quốc dân Đảng vẫn ngoan cố nêu những yêu sách quá đáng của mình. Về sau, mấy tháng trước toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Hoàng Đạo và cả nhóm đã chạy sang Tàu, theo gót quân đội Tường Giới Thạch rời khỏi Việt Nam. Hoàng Đạo đã chết trên tàu hoả từ Nam Ninh đi Quảng Châu, gục đầu chết (chắc vì xuất huyết não), theo lời kể lại của Nguyễn Tường Bách khi về thăm Hà Nội có gặp tôi và Thế Lữ.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2-P

Những năm tháng ở phố Hàng Than

Tựu trường năm 1939, tôi thi đậu vào Trường cao đẳng Nông lâm. Hôm đi thi ở trường đại học (ở phố Lê Thánh Tôn bây giờ), anh Xuân Diệu nhét 5 xu vào túi tôi để đi tàu điện. Hồ sơ thì anh Diệu đã lục trong cái rương của tôi mà nộp giùm cho tôi lúc tôi đang dạy tư ở trường Tư thục "Chính hoá" ở Vinh. Tóm lại việc thi vào trường Nông lâm là một sự tình cờ đối với tôi, do bạn xếp đặt, nhưng cũng hợp với ý nghĩ của tôi là cần có một nghề tay trái để sau này khỏi lâm vào cái cảnh bán rẻ thơ văn để nuôi sống. Thế mà tôi đậu vào trường với thứ tự khá cao (số 5/25 người trúng tuyển), nhờ bài luận Pháp văn của tôi được 18 điểm và những bài khoa học cũng không đến nỗi tồi... Tôi ở trọ trên gác 40 Hàng Than cùng với anh Diệu và một số bạn sinh viên khác như Lê Ngọc Chấn (sau này đi theo Mỹ nguỵ, có lúc làm trợ lý quốc phòng cho Ngô Đình Diệm), anh Thụ người Thanh

Hoá, em vợ anh Chấn thi trượt tú tài nhiều năm và anh Ngô Nhật Quang (bạn thân của anh Diệu và tôi, hiện nay là chuyên gia về xoá nạn mù chữ của Bộ Giáo dục). Phía gác trong có anh Nguyễn Hải (sau này là bác sĩ làm việc ở miền Nam trong thời Mỹ nguỵ chiếm đóng hình như cũng chỉ làm chuyên môn) và anh Phạm Đình Sơn (sau này là Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp đã về hưu). Chúng tôi ở pôpốt với nhau và có thuê một cậu nhỏ (tên là anh Bá) giúp việc bếp núc. Anh nhỏ này người hơi gầy yếu, nhưng làm việc siêng năng, thật thà, giúp chúng tôi có đều cơm ngon canh nóng. Sau anh Bá là anh Hạp giúp việc chúng tôi. Còn ăn sáng thì chúng tôi lấy dây thòng một cái rổ đựng bát xuống lề đường để mua phở 3 xu kéo lên, phở rất thơm ngon, rất nóng, có đủ cả hành chần và chanh múi. Ông phở sáng này thành ra quen thân với chúng tôi, đêm khuya về; đi ngang nhà lại mời chúng tôi ăn xương phở, chỉ phải trả 1 xu thôi, có khi ông còn cao hứng mời ăn không cho vui, đó là những lúc chúng tôi đi xem chiếu bóng ở phố Tràng Tiền về (ở rạp Êđen), hoặc ở rạp Magiettich, trước cửa trường Đồng Khánh. Chúng tôi lại còn cái thú đi chợ Đồng Xuân (gần phố Hàng Than) ăn bún ốc, và bún thang, giá cũng chỉ 5 xu thôi. Có khi chúng tôi gặp cơn đói, còn vào ăn quán cơm bình dân, cũng ở phố Hàng Than phía bên kia đường, quán dành cho các anh phu xe kéo.

Ông chủ nhà Hàng Than mà chúng tôi ở trọ là cụ Tạ Tài. Cụ là

một nhân vật trong khu phố. Cụ có một số xe kéo cho thuê, và cụ cũng bóc lột đến mức các anh phu xe, xe trả chậm giờ, là cụ phạt hẳn hoi, và có khi ngày sau không cho thuê xe nữa.

Nhưng cũng phải công bằng mà nhắc rằng có khi cụ thấy một anh phu xe cả ngày hẩm hiu không kiếm được tiền thì cụ cũng cho chịu tiền thuê xe và có lúc còn xoá nợ. Nhưng một điều làm cụ nổi tiếng là cụ đã dám chống cự với một thằng tây bán đấu giá đồ tầm tầm. Lần ấy thằng Tây bán đấu giá giơ lên một cái bô vệ sinh của trẻ con, và dám nói đùa: "Thưa các ngài, đây là cái bát ăn cháo của người An-na-mít, đặt giá 1 đồng ai mua xin giơ tay?". Cụ Tạ Tài đứng gần thằng Tây nói to: "Anh đừng có láo!". Thằng Tây sửng cồ cãi lại thì cụ lấy ba toong nện vào lưng nó một cú mạnh. Thế là cả góc phố xôn xao lên. Thằng Tây ỷ quyền, doạ gọi cảnh sát đến bắt cụ, nhưng bà con công phẫn tỏ ý bênh vực cụ nên thằng Tây cũng lờ đi. Sau đó thằng Tây bán tầm tầm đâm đơn kiện cụ Tạ Tài về việc làm mất danh dự nó. Cụ lại có đơn kiện lại là thằng Tây làm mất danh dự cả người Việt Nam hôm đó. Vụ kiện kéo dài mấy tháng, và rút cục toà án (mà chánh án Pháp chủ trì) phải xử cho cụ được kiện và cụ được bồi thường 1 đồng bạc Đông Dương, gọi là bồi thường danh dự. Thế là cụ nổi tiếng khắp cả khu phố. Cụ lại còn làm thơ chế diễu bọn Tây "mắt xanh mèo, tay quào như cáo, mũi thò lò, thô bạo nói năng.... Ở nhà dưới 40 Hàng Than là anh Lưu Trọng Lư và người

vợ đầu của anh là chị Thanh Thuỷ ở một nửa phòng, che chắn bằng một cái bình phong gỗ dài. Lúc đó anh Lư mới có đứa con đầu là cháu Hải, bây giờ là một kiến trúc sư (nếu tôi không nhớ nhầm). Mỗi lúc tôi đi học về, tôi phải dắt xe đi rón rén đặt ở chân cầu thang để khỏi làm phiền gia đình anh chị Lư, nhất là sau những đêm anh đã đi chơi khuya với bạn bè, hoặc thức khuya để viết lách. Chị Lư người rất hiền, nói năng nhỏ nhẹ chúng tôi rất quí mến và nể chị. Cháu Hải thì rất ngoan và hay vẽ tàu bay và tàu lặn lên nền nhà, cả trên nền ban công trên gác chúng tôi ở. Anh Lư làm thơ (về sau in trong tập Tiếng thu) thỉnh thoảng gọi tôi xuống đọc cho tôi nghe, đoạn nào tâm đắc thì hai anh em cùng ngâm đi ngâm lại.

Cụ Tạ Tài có hai cô con gái, một cô tôi nhớ là tên Tuất, hình như là cô em và tháng 10 năm 1940, vào lúc trời đã rét, rét ngọt, thì một cô con gái hoặc một cô cháu gái của cụ chết. Đám ma làm theo kiểu xưa có mời hàng kèn về thổi nhưng bài nhạc đám tang suốt ngày đêm... Tôi ngồi trên gác nghe nhạc tang này buồn không thể nói được, mỗi câu nhạc như len thấm vào từng thớ thịt, thớ da của mình. Rồi đến buổi chiều đưa đám tang đi, tôi cũng có đi đưa đám.

Có hai hàng cờ đen do những người phu cờ bận toàn đen đi trước, cái xe tang cũng phủ toàn màu đen, mà con ngựa kéo xe tang cũng được phủ một tấm vải đen lên mình nó. Người ngồi xe

tang điều khiển ngựa cũng bận toàn đồ đen, và điệu nhạc đám ma thì buồn xé gan xé ruột, nhất là trong buổi chiều gió lạnh hiu hắt, chân trời xám xịt thì có thể nói là cái buồn "tận thế". Chính trong cái khung cảnh ấy mà ngồi trên gác Hàng Than tôi đã viết bài thơ Nhạc sầu, xin nhắc đây mấy câu đầu:

Ai chết đó nhạc buồn chi lắm thế
Chiều mồ côi, đời rét mướt ngoài đường
Phố đìu hiu, màu đá cũ lên sương
Sương hay chính bụi phai tàn lả tả
Từng tiếng lệ, ấy mộng sầu úa lá,
Chim vui đâu, cây đã gãy vài cành
Ôi chiều buồn, sao nắng quá mong manh
Môi tái nhạt nào cười mà héo vậy!...

Và sau đây là những câu cuối của bài thơ:

Ai chết đó nhạc buồn chi lắm thế
Kèn đám ma hay ấy tiếng đau thương
Của cuộc đời? Ai rút tự trong xương
Tiếng nức nở gởi gió đông quạnh quẽ...
Sầu chi lắm trời ơi! Chiều tận thế.

Bài thơ này, tôi cho đăng báo Ngày nay mà không kịp gởi cho anh Xuân Diệu xem trước. Đến lúc anh Diệu đọc bài thơ trên báo Ngày nay, thì bị ám ảnh bởi bài thơ, bởi cái nhạc đám ma được gợi lên trong bài thơ, và đêm ngủ phải lấy bông nhét vào tai cho

khỏi nghe điệu nhạc tan hồn ấy (thư của Diệu).

Lúc tôi ở phố Hàng Than, láng giềng với tôi ở số nhà 36, có anh Phạm Huy Cơ, sinh viên Trường đại học Y khoa rất mê thơ Xuân Diệu và Huy Cận. Anh Cơ thường hay sang để nghe chúng tôi đọc thơ, nhất là những bài thơ chúng tôi mới làm chưa đăng báo. Anh người hơi gù lưng, hơi rụt cổ, giọng nói rất nhỏ nhẹ, lời nói rất tế nhị, có khi hơi hoa mỹ, nhưng tấm lòng yêu thơ của anh thì thật là hiếm có và đáng quí. Về sau lúc Nhật sang, Mỹ có lúc đến ném bom Hà Nội, anh đã mời tôi về làng anh ở Chém, để tránh bom. Ở tại nhà anh bên bờ sông Hồng, chúng tôi lại thù tạc thơ văn suốt đêm. Anh Cơ sau 1954 vào Sài Gòn, nghe nói cũng chỉ làm chuyên môn thầy thuốc và thời Mỹ nguỵ thì không biết đi đâu. Lúc giải phóng Sài Gòn, tôi có hỏi thăm tin anh nhưng không ai biết tung tích anh ở đâu. Tôi nhắc anh ở đây vì tấm lòng mê thơ bền bỉ, thuỷ chung của anh.

Cũng xin nhắc đến anh Nguyễn Đức Soạn, một bạn yêu thơ khác ở phố Hàng Cót (tôi còn nhớ là ở số nhà 14). Anh Soạn là một thương gia, nhưng tính tình rất nho nhã, và cũng rất sành sỏi trong việc thưởng thức thơ. Anh hay mời anh Diệu và tôi đi chơi Hồ Tây, anh thuê thuyền để ba anh em dạo trên hồ những đêm trăng thanh gió mát, và lúc đó là lúc anh đọc lại những bài thơ của chúng tôi cho chúng tôi nghe, đọc với một giọng rất thanh và rất diễn cảm. Anh Diệu có lúc nói đùa "Anh Soạn là chú lái khờ"

(xem truyện cùng tên của anh Diệu), nghĩa là một nhà thương gia có tâm hồn rất tài tử tâm hồn nghệ sĩ... Anh Soạn đã lâm bệnh mất sớm trong kháng chiến chống Pháp (?) chúng tôi rất thương anh, tiếc anh như tiếc một người tri kỷ, tri âm của cái đẹp, của thơ văn, của những cái gì gọi là lý tưởng ở đời này. Cũng ở gác Hàng Than, có lúc Đinh Hùng đã đến làm quen với chúng tôi (lúc đó Đinh Hùng ở đê Yên Phụ, mới bắt đầu làm thơ, dáng dấp thư sinh, khiêm tốn, chứ chưa kênh kiệu như về sau này thời Mỹ nguỵ). Đinh Hùng lúc đó còn đọc thơ cho anh Diệu nghe, nhờ anh Diệu nhận xét, và nghe chăm chú những lời phân tích của anh Diệu, rõ ràng với lòng kính nể một bậc đàn anh. Lúc đó nhà xuất bản Tân Việt cũng đã in vài bài thơ của Đinh Hùng trong tập Lúa mới.

Câu chuyện lôi thôi sau khi anh Xuân Diệu cho đăng truyện ngắn Người học trò tốt trên báo Ngày nay

Năm 1938, anh Diệu cho đăng báo Ngày nay truyện ngắn nói trên. Trong truyện này anh mỉa mai một anh học trò tốt, nhưng lúc tả việc học tập của anh học trò anh có mô tả cách dạy học của một vài giáo sư ở trường Quy Nhơn, cũng là tả những nét vui trong cách giảng bài của thầy, chứ không có gì là xúc phạm đến danh dự, đến phẩm chất của các thầy cũ của mình. Ví dụ anh có ghi một nét: một giáo sư khi giảng xong vài câu lại giơ tay nói "hơ hơ"... Đó là một nét vui, hơi buồn cười, mắm muối cho câu

chuyện. Đại khái là những chi tiết như vậy. Thế nhưng tờ báo vừa đến Quy Nhơn, thầy đọc trò đọc, và bỗng nhiên thành một câu chuyện khá ầm ĩ: À? Nhà thơ Xuân Diệu chê bai, châm biếm các thầy cũ của mình. Ông cụ thân sinh anh Xuân Diệu, cụ Tú Thọ, dạy chữ Hán ở trường Quy Nhơn, rất lấy làm phiền lòng về câu chuyện xoay ra chiều hướng như vậy. Một vài thầy cũng gặp cụ Tú, nói lời trách móc. Ông cụ viết thư ra cho anh Diệu hết sức phàn nàn về thái độ của con, và về sự vụng về của con nữa. Thế rồi có dư luận đồn rằng các thầy giáo cũ của anh Diệu sẽ phát đơn kiện về chuyện một người học trò cũ bêu riếu thầy của mình trên báo chí! Không những kiện mà còn sẽ đề nghị báo Ngày nay đăng bài cải chính. Anh Diệu tuy bình tĩnh nhưng với bức thư của ông bố cũng hơi phân vân, và đem câu chuyện kể lại với ban biên tập của báo Ngày nay. Ban biên tập cười ồ, và nói: "Mong cho có đơn kiện, chúng ta sẽ trả lời các thầy giáo, và lại sẽ có dịp tuyên truyền cho văn học, và riêng tuyên truyền cho nhà thơ kiêm nhà viết truyện ngắn Xuân Diệu, và làm cho mọi người rõ thế nào là chuyện thực ở đời, và thế nào là chuyện trong văn chương, thế nào là đời làm tư liệu cho văn chương.... Thế rồi câu chuyện cứ ỉm dần không có đơn kiện, cũng không có thư đòi báo Ngày Nay cải chính. Và hè năm đó anh Diệu về Quy Nhơn lại đi thăm các thầy cũ với lòng kính mến chân tình và cụ Tú Thọ thân sinh anh Diệu cũng thở phào một cái, khỏi mang tiếng là có

người con bội nghĩa với thầy "tôn sư trọng đạo", là phương ngôn mà mỗi học sinh lúc vào trường đã phải học lấy làm lòng...

Xuân Diệu bênh vực Đoàn Phú Tứ về vở kịch Ghen

Năm 1938 Đoàn Phú Tứ viết vở kịch Ghen và sau đó nhờ đoàn kịch của Thế Lữ diễn ở nhà hát lớn, tôi còn nhớ anh Vũ Đình Hòe, anh Đoàn Phú Tứ, bà Lê Đình Quy (vợ một y sĩ công tác ở tỉnh) đều đóng vai trong vở.

Anh Thế Lữ đạo diễn vở này rất đạt. Vở kịch như vậy là rất được hoan nghênh trong giới thanh niên trí thức trong giới văn hoá, văn nghệ lúc đó ở thủ đô. Nhưng liền sau đó có một số bài báo nêu vấn đề Đoàn Phú Tứ ăn cắp văn của Sacha Guitry, một nhà viết kịch và làm phim khá nổi tiếng của Pháp hồi đó, vì Sacha Guitry cũng có một vở kịch tên là Ghen (Jalousie) Mấy bài báo công kích này, có gây một chút dư luận. Anh Đoàn Phú Tứ cũng hơi khó xử, vì quả thật câu chuyện trong hai vở Ghen có chỗ giống nhau, tình huống của vở này cũng làm cho người ta liên hệ đến tình huống của vở kia. Tôi nghĩ có thể lúc anh Tứ viết vở của mình cũng có được sự gợi ý xa gần của vở kịch Pháp. Nhưng mà làm sao nói được điều này cho xuôi. Anh Tứ bèn nhờ anh Xuân Diệu viết bài trả lời hộ. Anh Diệu nể bạn và quí bạn, liền xông ra trận và viết một bài "Xung quanh vở kịch Ghen" đại

khái như sau: chuyện đời có bao nhiêu chuyện giống nhau, nhưng mỗi nghệ sĩ, văn sĩ khai thác theo cách của mình, với cảm nghĩ độc đáo của mình, mà vẫn là sáng tạo riêng của mình như thường (trường hợp Corneille Racine, Molière). Và Nguyễn Du sáng tạo truyện Kiều thì sao? Nói thật ra, với uy tín của báo Ngày nay lúc đó với danh tiếng của nhà thơ Xuân Diệu bắt đầu nổi lên với cách nói có lý có tình trong bài bênh vực, cho nên sau bài báo này cũng không thấy báo nào có thêm bài công kích Đoàn Phú Tứ hoặc trả lời bài của Xuân Diệu nữa. Và như vậy là câu chuyện Đoàn Phú Tứ và Sacha Guitry tạm xếp ổn. Tất nhiên trong câu chuyện trà dư tửu hậu trong đám anh em văn nghệ sĩ hồi đó người ta còn lào xào về câu chuyện này, nhưng rồi cũng yên. Vừa rồi tôi gặp lại anh Đoàn Phú Tứ (nay đã 73 tuổi) có nhắc câu chuyện này như là một chuyện vui của quá khứ, thì anh cũng hất hàm cười khà khà như là cho qua một chuyện không đâu cách đây nửa thế kỷ...

Xuân Diệu nhờ Nguyễn Cao Luyện giới thiệu với trường Thăng Long

Năm 1938, anh Diệu học Luật ở Trường đại học Đông Dương, đồng thời viết báo Ngày nay. Học luật thì không có học bổng còn nhuận bút của báo Ngày nay cho những bài thơ và những truyện

ngắn của anh cũng không đủ nuôi sống anh. Anh phải nhờ anh Nguyễn Cao Luyện (kiến trúc sư nổi tiếng, và có chân trong Hội đồng quản trị của trường Thăng Long mà hiệu trưởng là anh Hoàng Minh Giám, và người quản lý là giáo sư Tôn Thất Bình) giới thiệu với Ban giám đốc trường Thăng Long để xin một chân dạy văn, cả Pháp văn và Việt văn. Sau đó mấy tuần, anh Diệu được mời vào dạy ba lớp đệ nhất đệ nhỉ đệ tam ban thành chung. Những buổi dạy đầu tiên đối với anh là một sự thử thách ghê gớm, một thứ "cực hình" (theo lời anh kể lại) vì đứng trước một đám học sinh đông, mà lại là học sinh trường tư, những ngày đầu anh rất lúng túng giảng bài không tự nhiên, và có khi còn nói lặp. Nhưng với uy tín của anh trong làng thơ, với lòng yêu mến học sinh với thơ Xuân Diệu, nhất là với thơ tình của Xuân Diệu, nên anh cũng dần dần giảng bài được suôn sẻ với sự ủng hộ của đám học sinh đối với nhà thơ - thầy giáo. Lương anh lĩnh ở trường Thăng Long, cũng không được bao nhiêu, vì dạy không nhiều giờ, và thang lương dạy Việt văn vẫn thấp hơn là thang lương dạy toán và khoa học. Nhưng dù sao, thì cũng là một cái nghề trong sạch, thanh cao để nuôi thân, khỏi phải bán rẻ văn chương "rẻ như bèo" (chữ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu). Anh dạy trường Thăng Long chưa được bao lâu thì anh đi làm tham tá thương chính (tức là nhà đoan) ở Mỹ Tho. Nghề dạy học của anh tuy ngắn ngủi như vậy nhưng cũng để lại cho anh một số kinh

nghiệm tốt mà sau này anh vận dụng rất tài tình vào việc bình thơ, nói chuyện thơ với những công chúng đông, với các loại công chúng rất khác nhau.

Nguyễn Gia Trí vẽ chân dung Xuân Diệu

Đầu năm 1945, nhà xuất bản Thời Đại (mà anh Ngô Nhật Quang, bạn của anh Diệu làm giám đốc) xuất bản tập thơ thứ hai của Xuân Diệu là Gửi hương cho gió. Tập thơ gồm hơn 50 bài, thuộc vào loại sách đẹp của nhà xuất bản Thời Đại, bìa do hoạ sĩ Trần Văn Cẩn trình bày, có một số bản quí in bằng giấy dó dầy rất đẹp, như là in trên lụa. Xuân Diệu ngỏ ý với hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí nhờ hoạ sĩ vẽ cho mình một chân dung để cho in làm phụ bản kèm vào quyển sách. Xuân Diệu và Gia Trí quen nhau đã lâu, và thường gặp nhau ở toà soạn báo Ngày nay. Xuân Diệu ăn bận áo quần sang đến gặp Gia Trí và nói: "Tôi cần ngồi bao nhiêu giờ cho anh vẽ?". Hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí tủm tỉm cười: "Không cần giờ phút nào cả, anh có bận việc thì anh cứ về, hoặc đi dạo chơi để lấy tứ thơ tôi sẽ vẽ Xuân Diệu theo trí nhớ của tôi, giống hay không giống cái đó còn tuỳ.... Nói rồi hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí đứng dậy bắt tay Xuân Diệu... Thế rồi Xuân Diệu không phải ngồi làm mẫu, và một tuần sau Nguyễn Gia Trí đưa cho Xuân Diệu bức chân dung của mình, nét vẽ rất phóng khoáng "mmớ

tóc mây trên đài trán thơ ngây" (lời của Thế Lữ trong bài tựa Thơ thơ) mắt mơ màng mà suy nghĩ, tóm lại dáng dấp rất là Xuân Diệu, rát giống Xuân Diệu, không phải giống từng chi tiết nét mặt, mà giống cái thần của nhà thơ Xuân Diệu. Tôi cho đó là một trong những bức chân dung rất đạt mà Nguyễn Gia Trí đã vẽ trong đời mình. Tất nhiên là tác giả tập Gửi hương cho gió và nhà xuất bản Thời Đại hết sức hài lòng và tự hào, đắc ý có một bức chân dung của nhà thơ, do hoạ sĩ nổi tiếng Nguyễn Gia Trí vẽ làm phụ bản. Bức chân dung này in trên giấy dó đẹp chân dung in trên nền màu vàng, hiện nay tôi còn giữ được hai bản, một bản để trong quyển Gửi hương cho gió gọi là Huy Xuân, và một bản để trong cánh gương của một tủ sách trong phòng lưu niệm nhà thơ Xuân Diệu.

Tháng 5-1975 khi mới giải phóng Sài Gòn, tôi và Xuân Diệu có đến thăm anh Nguyễn Gia Trí, có nhắc câu chuyện vẽ chân dung theo trí nhớ này, thì cả ba cùng cười. Anh Trí còn nói thêm: "Dáng dấp Xuân Diệu có nhiều nét độc đáo quá, ai mà quên được, nhất là các cô thiếu nữ mê thơ anh?"...

Những người yêu trộm nhớ thầm Xuân Diệu

Hồi anh Diệu học Ban tú tài ở trường Bưởi có lúc anh ở ký túc xá trong trường, có lúc anh ở trọ ở chùa Tàu (gần Văn Miếu). Ăn

ở tại chùa Tàu, cảnh vật rất yên tĩnh cho việc học và làm thơ của anh, nhưng anh thường đến chơi nhà một người bạn học sau anh mấy lớp. Người bạn anh có cô em gái là K., cứ anh Diệu đến chơi là cô chăm sóc bạn của anh mình bằng mọi động tác của một người em quý mến người anh, nhưng cũng dần dà có những cử chỉ rất trìu mến đối với anh Diệu.

Thế rồi, anh Diệu về học ở Huế năm thứ ba tú tài, anh nhận được thư của cô K. mấy thư đầu còn như là em gái viết cho anh, nhưng anh Diệu đã linh tính là giọng thư sẽ chuyển điệu. Y như rằng chỉ mấy thư sau, là lời xưng em đã nồng nàn hơn, say đắm, thương nhớ, nhớ thương.

Và cứ thế thư tiếp thư, mối tình yêu trộm nhớ thầm ngày càng sâu sắc, càng đắm đuối. Tôi có được xem những bức thư ấy: Quả thật là một tâm hồn đẹp, say đắm mà trong trẻo, nhưng rõ ràng cô K. không phải chỉ yêu nhà thơ Xuân Diệu, mà còn là yêu anh chàng Xuân Diệu đẹp giai. Về sau anh Diệu lại ra Hà Nội học trường Luật và dạy tư ở trường Thăng Long, giòng thư tình kia vẫn tiếp nối không dứt. Có những bức thư cô K. trằn trọc mãi mới gửi cho anh Diệu; vì cô thấy mối tình của cô gần như tuyệt vọng "vì không thấy anh Diệu có thư trả lời", nhưng nỗi lòng tha thiết và da diết của cô không thể không bộc lộ được với người yêu lý tưởng của cô được. Mối tình yêu trộm nhớ thầm này kéo dài mấy năm trời, cô K. có lúc người như gầy hao đi, tâm thần

buồn bã làm cho người anh cô cũng hơi lo lắng cho sức khỏe và tâm tư của em gái mình. Nhưng cô K. trong đời vẫn giữ thái độ bình thản, tự chủ, và tuy còn ít tuổi nhưng có tư thế như là một người đã chín tâm hồn, và đã từng trải việc đời. Có lẽ mối tình sâu sắc của cô đối với anh Diệu, mối tình thầm mà sâu nặng, đã nung nấu tâm hồn cô làm cho cô có sự trưởng thành sớm về tâm lý. Sau cùng anh Diệu cũng phải ngỏ ý rõ ràng là anh rất cảm động về mối tình đẹp đẽ và cao thượng của cô K., nhưng anh khuyên cô hãy quên anh đi, và cứ xem anh như là một người anh, và chúc "em sẽ có được cuộc đời đầy hạnh phúc xứng đáng với tâm hồn đẹp đẽ của em". Cô K. về sau yêu một cán bộ, và chồng cô đã là một cán bộ cao cấp của ngành kinh tế quan trọng, nay đã về hưu. Hai vợ chồng đã sống một cuộc đời êm ấm, hạnh phúc và đã có con đàn cháu lũ. Tôi nghĩ ở trong đời có những tâm hồn đẹp như tâm hồn của cô K. là một điều may mắn cho cuộc đời này, nó tôn thêm sự đẹp đẽ và cao quý của cuộc sống cũng có khi quá tẹp nhẹp và tầm thường. Nay anh Diệu đã mất đi, và việc đời cũng nhiều bề đã ổn định. Tôi có thể kể lại thay bạn mối tình thầm mà tôi cho như là một bài ca trữ tình mà riêng tôi rất quí và nhớ lại rất cảm động.

Trên đây là mối tình của cô K. Nhân đây tôi lại xin kể mối tình của cô Kh. L. Cô Kh. L. là một người có trình độ học vấn khá cao, và rất say mê văn chương, đặc biệt là văn thơ của Tự lực

văn đoàn. Cô mê Xuân Diệu qua thơ văn, qua Thơ thơ và Phấn thông vàng, và viết cho anh Xuân Diệu hàng chục bức thư, bắt đầu là đàm luận về văn chương, rồi dần dần là tỏ tình với nhà thơ, một mối tình say đắm, nồng cháy, rạo rực không kém gì thơ tình của Xuân Diệu. Tôi có cảm giác cô Kh. L. vừa là con đẻ của thơ Xuân Diệu, vừa là một tâm hồn đồng điệu của nhà thơ. Thế rồi cô tìm đến gặp trực tiếp anh Xuân Diệu, tỏ lòng yêu đắm đuối của mình, vừa e thẹn, mà cũng vừa "tấn công", với tất cả sự say sưa bồng bột của tuổi 20 lãng mạn. Anh Diệu có gặp cô Kh. L. một vài lần, nhưng dường như anh muốn đổi mối tình cảm "cầm sắt" ra cảm tình "cầm kỳ". Tôi đã gặp cô Kh. L., quả thật là một con người có sức hấp dẫn lạ thường, từ lời nói cho đến khóe mắt nhìn đều có ma lực lôi cuốn người nói chuyện với cô. Anh Diệu cũng đã có lúc "cảm động" sâu sắc trước mối tình sôi nổi, nồng cháy của Kh. L., nhưng sự cảm động ấy theo tôi biết cũng không được bền.

Đến ngày Cách mạng tháng Tám, cô Kh. L. đã có chồng, mà vẫn đến gặp anh Xuân Diệu, ít nữa là để đàm luận văn thơ...

Một mối tình không thành mà rất đẹp trong đời tôi (Huy Cận)

Năm tôi học năm thứ nhất Trường cao đẳng Nông lâm, lúc bấy

giờ tôi ở ngõ Tân Hưng trước ga Hàng Cỏ (nay là ngõ Tức Mạc), một hôm tôi nhận được một bức thư nét chữ cứng cáp, không ký tên, nhưng là một bức thư tỏ tình đằm thắm. Tất nhiên là tôi xem bức thư trong lòng rất cảm động, nhưng rồi cảm xúc ấy cũng qua đi vì không biết người gửi thư là ai, mà không biết có còn bức thứ hai không. Nhưng mấy hôm sau lại nhận tiếp một phong bì màu ngà ngà, nhưng nhìn nét chữ thì tôi đã biết là thư của người hôm nọ hay nói cho đúng hơn là của người mà tôi không biết là ai. Mà quả thật lần này bức thư vẫn không ký tên.

Không ký tên, nhưng tình thì rất rõ rệt, rất say đắm rất thao thức, rất thổn thức nữa vì người viết thư viết rằng đã khóc nhiều lắm trước khi viết thư này. Mà quả thật, không biết tôi có tương tượng không, trên trang thứ ba của bức thư tôi thấy có những dòng chữ nhòe. Và thế là thư tiếp thư, tôi nghĩ rằng nếu ngày kia tôi biết được người viết thư là ai, thì chắc tôi sẽ yêu, vì tình cảm thổ lộ trong thư sâu sắc lắm, sự sâu sắc của một tâm hồn đẹp đẽ và sâu lắng. Người con gái này rõ ràng là có một đời sống bên trong rất phong phú, có những tầng sâu, có những chân trời xa vợi. Và qua những bức thư tiếp theo tôi hiểu đây là một nữ sinh Trường đại học Y khoa, hàng ngày tiếp xúc với khoa học, với bệnh tật của người đời, và có lẽ nhờ thế mà có những cảm nghĩ sâu thắm cả trong khi thổ lộ tình yêu. Trong một bức thư có đoạn viết: “Em yêu anh quá thì viết cho anh cốt để trút lòng mình, vì

để trong lòng nó nặng quá, còn anh có biết em là ai đâu mà đáp lại tấm lòng của em". Cho đến mấy ngày nghỉ hè tôi đi chơi Đồ Sơn với nhóm Ngày nay, mà không biết sao cô cũng tìm được địa chỉ mà gửi thư cho tôi ra tận bãi biển. Chuyện thật, mà cứ như là chuyện tiểu thuyết lãng mạn. Rồi tôi có mấy tháng vào học tại Phân viện nghiên cứu Nông lâm ở Sài Gòn, người viết thư không ký tên lại tiếp tục gửi cho tôi hàng chục bức thư. Cứ như là "người tình không quen biết" của Nguyễn Khắc Hiếu, đây là người tình có thật không ký tên.

Đến mùa rét 1941, khoảng tháng 10 thì phải, một sáng tôi sắp ra đi học, thì một bưu kiện đến đề tên tôi. Tôi vội vàng mở ra xem, thì đó là một chiếc áo len, len trắng rất đẹp, đường thêu rất khéo, và ở đằng sau cổ áo có thêu bằng len đỏ thắm câu thơ của tôi "Hồn nhớ thương em dệt áo dâng anh" (câu này ở trong bài Tình tự đăng báo Ngày nay và đã in trong tập Lửa thiêng).

Kèm theo chiếc áo trắng tinh đẹp đẽ ấy có thêm mấy dòng cũng với nét chữ ấy: "Em gửi anh chiếc áo em mới đan cho anh vì trời đã trở lạnh". Và vẫn không ký tên. Tôi cảm động quá, nhà thơ cũng như thằng con trai trong tôi đều thấy lòng mình được mơn trớn êm ái. Mặc dù giờ đi học đã chậm rồi, tôi vẫn vào phòng, cởi áo vét tông ra, mặc luôn chiếc áo len trắng vào người, thì than ôi nó chật quá, mặc dù lúc ấy tôi còn thon người, chứ chưa béo như ngày nay.

Nhưng tôi cũng không trách người đan áo được, vì đã bao giờ tôi để cho người ta đo kích thước của thân tôi đâu, đo vòng ngực của tôi rộng bao nhiêu đâu, đo bằng thước hoặc đo bằng những vòng tay ôm... Tôi xếp áo vào giấy của bưu kiện và cất ngay vào rương rồi lại đạp chiếc xe đạp lạch cạch lên Trường cao đẳng Nông lâm ở vườn bách thảo. Không mặc được chiếc áo quá chật, mà hôm ấy tôi cảm thấy ấm áp vô cùng, đúng là trời đã trở lạnh mà chiếc áo đến đã đúng lúc, chỉ có chút sai số về kích thước. Nhưng đó mới là kích thước của áo, của len, nhưng còn cái sai số về kích thước của cuộc đời thì còn bi kịch hơn nữa.

Thế rồi một sáng chủ nhật, có người nữ sinh viên y học đến thăm một người bạn trong số ở cùng nhà với tôi. Người nữ sinh bận chiếc áo lụa trắng đơn giản, bên trong có bận áo len hồng, vẻ mặt tự nhiên không son phấn gì, nói chuyện rất có duyên với giọng nói vừa nhẹ vừa trầm lắng của vùng Bình Định, Phú Yên. Sáp mặt tôi, vẻ mặt cô hơi ừng thẹn một chút rồi hai người cùng nói chuyện qua quít nhưng tự nhiên tôi có linh cảm rằng chính người này đã viết những bức thư đắm đuối và đằm thắm cho mình. Lúc cô ra về, tự nhiên tôi tiễn ra tận cổng ngõ Tân Hưng, cô nắm chặt tay tôi, và hỏi nhỏ "anh có nhận được các thư của em không?". Tôi gật đầu, cô nhìn tôi với một khóe mắt hơi ướt, và lên xe đạp không nói gì thêm.

Và những bức thư lại tiếp những bức thư, nồng nàn hơn, đằm

thắm hơn, và cũng sâu lắng hơn. Tôi chỉ trả lời ngắn gọn là đã nhận được thư và rất cảm động.

Thế rồi một buổi sáng cuối năm tôi nhận được thư của cô T. (từ đây tôi có thể nói tên) nói rằng: "Em biết anh không yêu em, chính vì thế mà chủ nhật tới anh phải gặp em", và trong thư hẹn tôi gặp ở con đường tàu bay, trước trường thú y lúc đó, vào lúc 10 giờ sáng. Tôi đến nơi hẹn gặp đúng giờ và tôi hỏi: "Đi đâu bây giờ?" (tôi hỏi trống, không gọi em, cũng không gọi cô) Cô T. đáp: "Anh đi theo em" rồi cô lên xe đạp đi trước, tôi đi theo, rồi đạp song song về phía Hà Đông, đến lúc gần Hà Đông thì dừng lại, rẽ sang tay phải vào một khóm cây um tùm, như là một khu rừng con. Hai người ở đó chuyện trò hồi lâu, cả hai đều tránh nói đến tình yêu nhưng câu chuyện vẫn rất tình tứ và tế nhị. Gần đó có một nhà thờ nhỏ. Đến lúc chuông nhà thờ đổ hồi 12 giờ thì cô hỏi tôi: "Anh có biết hát những bài hát tiếng Pháp hay trong các bộ phim không?". Tôi nói: "Có biết một số bài". - "Vậy em hát cho anh nghe bài "Tình yêu ơi, ta thấy lại mặt người"(1). Bài hát này tôi biết, cũng có thuộc điệu và lời, và cô hát với một giọng đầy xúc cảm, như giọng hát phát ra từ tâm can nung nấu của cô. Hát xong cô khóc nức nở, nhất là đến câu cuối cùng có nói đến "sự phản bội của lòng anh". Tất nhiên tôi không thể sắt đá trước một nỗi lòng như vậy, và tôi đã ôm cô vào lòng; cô tiếp tục khóc, nhưng rồi cũng nín. Rồi hai đứa chúng tôi ăn

bánh mì với trứng tráng như kiểu pích-ních. Mãi đến sẩm tối chúng tôi mới ra về. Ra đến đường thì trời đã tối hẳn. Cô T. mua hai thẻ hương ở quán bên đường và báo tôi thắp lên mỗi người cầm một thẻ để thay đèn, không phải để soi đường mà để cho người ta thấy, đừng đâm vào mình.

Đạp về đến chỗ hẹn ban sáng (trước trường thú y), thì hai thẻ hương tắt. Cô T. mắt ráo hoảnh nói: "Thôi anh về, hương cũng vừa tắt, đó là nén hương cúng mối tình của đôi ta!" cô không khóc, nhưng lại đến lượt tôi khóc nức nở...

Bẵng đi một dạo, tôi không nhận được thư của cô T. nữa. Thế rồi tháng 5-1942, tôi nhận được một bức thư ngắn "Em thi xong rồi, sắp sửa về nghỉ hè ở quê. Em muốn em được gặp anh tại ga chiều ngày... là ngày em đáp xe lửa về Nam". Ngày hôm sau, tôi đạp xe đạp ra ga, vội vã mua vé ra sân ga, ra đến nơi thì thấy tàu bắt đầu chuyển bánh, tôi đưa mắt nhìn thật nhanh ở các cửa toa thì thoáng thấy cô T. nhìn về phía tôi. Tôi nảy ra một sáng kiến: rời ngay sân ga, lấy xe đạp đạp về chỗ chắn đường ngày nay là ngõ đi vào khu Kim Liên, và chờ cho tàu đi qua đấy. Y như rằng tàu còn làm chuyển toa, móc toa một lúc rồi mới khởi động chạy về hướng Nam. Và lúc tàu chạy qua chặng đường chỗ tôi đứng chờ, thì tàu còn chạy thong thả, đủ cho tôi nhìn rõ được cô T. ở cửa sổ nhìn ra, và cô T. cũng thấy rõ được tôi ở đường nhìn lên phía tàu. Thế là hai chúng tôi vẫy tay chào nhau lần cuối cùng.

Tôi không rõ tâm tư của người bạn gái buổi chiều hôm ấy lúc rời Hà Nội nhưng riêng tôi sau khi kịp chào cô T. trong một hoàn cảnh hối hả như vậy, tôi trở về nhà trong lòng cảm thấy bùi ngùi, vì mối quan hệ giữa người bạn gái có tâm hồn đẹp đẽ ấy với tôi không trở thành mối tình, nhưng sự tiếp xúc với một tâm hồn đẹp như vậy để lại trong lòng tôi một kỷ niệm vô cùng sâu sắc và tôi cảm thấy tâm hồn tôi cũng được giàu lên, được mở rộng thêm một chân trời. Mãi về sau tôi vẫn nghĩ: tất cả mối tình trong đời, kể cả những mối tình được đáp lại, và cả những tình cảm một chiều đều góp phần nung nấu thêm tâm hồn, tình cảm, đều nhào nặn cho tâm hồn của con người được chín thêm, được sâu đậm thêm. Vì thế tôi nghĩ trong địa hạt tình cảm, không bao giờ có "tình mất" cả.

Sau này, qua bao nhiêu biến cố lịch sử xảy ra trên đất nước trong mấy chục năm, tôi không có dịp gặp lại nữ bác sĩ T. Gần đây, có dịp đi công tác nước ngoài, tôi được biết nữ bác sĩ hiện có phòng khám bệnh ở một thành phố phía Nam nước Pháp. Có người bạn biết câu chuyện của tôi và cô T. ngày xưa, gợi ý tôi đi thăm nữ bác sĩ. Nhưng tôi không đi, không nên khuấy động lại tro tàn của quá khứ, nhất là tro ấy chỉ do một ngọn lửa đốt cháy mà thôi.

Chú thích:

(1) Mon amour je revois ton visage

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- Q

Một mối tình dang dở vì kháng chiến (Huy Cận)

Cuối năm 1944 tôi gặp N.M. ở Đại học xá ở Hà Nội. Lúc đó tôi đang hoạt động mạnh ở trong Tổng hội sinh viên cùng với anh Dương Đức Hiền và một số bạn sinh viên hoặc cựu sinh viên như đã kể một đoạn trên. Hồi đó có một dạ hội do Tổng hội sinh viên tổ chức, mục đích cốt cổ vũ phong trào yêu nước của sinh viên và thanh niên, và cũng để quyên một ít tiền cho việc truyền bá quốc ngữ, và công tác y tế bình dân. N.M. lúc đó đang học năm thứ 3 ban thành trung của một trường tư thục ở Hà Nội. N.M. không đẹp lộng lẫy, nhưng có cái đẹp khá hấp dẫn, và nhất là cái duyên toả ra từ mỗi nét mặt, từ dáng đi, từ nụ cười kín đáo. Dáng thon thon, bước đi lanh lẹ, với mớ tóc rủ xuống quá vai, tôi còn nhớ rõ mồn một... Hôm ấy N.M. bận chiếc áo lụa hồng đứng ở cuối phòng, tôi đi ngang là tự nhiên dừng lại, bị luồng mắt nhìn của N.M. làm tôi hơi sững. Tôi nói chuyện bâng quơ, tìm cách

bắt chuyện. N.M. cũng trả lời tôi một cách tự nhiên, chưa phải là mặn mà gì, nhưng cũng không lạnh nhạt. Lúc ra về tôi hỏi muốn gặp lại N.M., thì gặp ở đâu. Thế rồi một buổi chiều tôi đón N.M. ở trường ra, đạp xe theo đến cầu Long Biên, và còn đạp sang bên kia cầu nữa vì N.M. nhà ở trong một khu vườn nhỏ bên bờ sông Nhị, cách đầu cầu Long Biên chừng nửa cây số. Gió chiều cuối năm hơi lạnh, tà áo của N.M. bay trong gió, tôi cứ đạp theo mà thấy tâm hồn lâng lâng, ngây ngất. Thế rồi đến đầu cầu bên kia N.M. dừng lại, và chào tôi, ý nói tôi nên trở lại.

Tôi hồi hộp, nhưng cũng mạnh dạn trao cho N.M. bức thư đã viết sẵn từ đêm hôm trước. Thế là mấy hôm sau tôi nhận được thư trả lời đằm thắm, chưa hứa hẹn gì, nhưng trong thư nói những mơ ước của N.M. về một cuộc sống tình cảm đẹp đẽ, lâu bền: Tôi thấy rằng tín hiệu đầu tiên như vậy là đã quá khẳng định.

Thư đi từ lại suốt cả năm 1945, rồi cách mạng tháng Tám đến, lúc ở Tân Trào về tôi lại viết thư cho N.M.

Trong một bức thư, N.M. có nói rằng rất tiếc là chưa đủ tuổi để đi bầu quốc hội và để được bầu tôi. (Sự thực nếu N.M. đủ tuổi cũng không bầu tôi được vì tôi ứng cử ở Hà Đông, mà N.M. thì trong danh sách cử tri ở Hà Nội). Trong một bài thơ, tôi có phản ảnh điều tiếc ấy của N.M., bài thơ lạc mất, nay tôi chỉ còn nhớ hai câu:

Trong thư em nói tiếc vô chừng,

Thiếu tuổi bầu anh vào quốc hội...

Đến ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ, chúng tôi không kịp liên lạc với nhau, mà các thư của N.M. gởi cho tôi thì cũng bị dìm đáy sông cùng bao nhiêu văn thơ trong tủ sách quý. Tôi từ Hà Đông lên Quốc Oai (Sơn Tây) rồi lên Tuyên Quang ở An toàn khu, tôi hỏi dò tin tức xem N.M. sơ tán về hướng nào, nhưng hỏi mãi không biết được tăm hơi. Đến gần kết thúc kháng chiến, năm 1953, mới có người bạn cho tôi hay tin rằng N.M. đã lấy chồng "sau mấy năm chờ đợi".

Thì ra N.M. cũng tìm cách liên lạc với tôi mà không bắt được mối.

Năm 1955, sau một năm đã về thủ đô Hà Nội một hôm tình cờ tôi gặp lại N.M. Ở phố Hàng Gai. Hai người bồi hồi một lúc, nhưng không hề ngỡ ngàng.

Tất nhiên N.M. không còn là cô gái phơi phới mà tôi gặp trong buổi dạ hội ở Tổng hội sinh viên, nhưng những nét đẹp định hình gần cái tuổi 30 càng làm cho vẻ đẹp vốn kín đáo của N.M. càng đằm thắm, càng có sức hút từ bên trong, như cái sức hút của lửa ngún, của than hồng dưới trấu. Sau đó N.M. có hẹn tôi gặp lại vài lần nữa. Tuy hai bên gặp nhau không thật ngỡ ngàng, vẫn thấy mối tình buổi trước như còn nồng cháy, nhưng thật ra chuyện đời cũng như chuyện lòng không còn đứng yên một chỗ... Sau một buổi gặp ấy tôi có viết mấy dòng thơ sau đây gởi

đến cho N.M.:

Trưa nay anh lại bồi hồi

Trời thu buổi ấy xanh ngời mắt em

Ba tuần duyên đã bén duyên

Ra đi kháng chiến hai miền cách nhau.

Mấy mùa man mác hương cau

Thu đông chiến dịch trung châu khó tìm...

"Tìm nhau như thể tìm chim"

Em ơi! Năm tháng lỗi niềm hẹn xưa...

Mười ba năm ấy bây giờ

Gặp nhau những tưởng mới vừa hôm qua.

Hôm qua đầu bến Nhị Hà

Thư anh trao vội, gió xoà tóc mây.

Hôm qua anh nhận thư dày

Em mơ hạnh phúc từ rày có anh.

Hôm qua trong buổi bình minh

Lòng ta chung một ân tình sáng trong.

Hôm qua... nước đã chia dòng

Thuyền không gặp lại bến sông thuở đầu.

Gặp em hồi hộp xót đau

Trời xanh đầu hạ nhìn nhau mỉm cười.

Trưa nay anh lại bồi hồi

Trời thu buổi ấy xanh ngời mắt em

Sau khi trao đổi bài thơ để nói lòng hoài niệm của mình, hoài niệm có phần tiêu tao, da diết, tôi không tìm gặp N.M. nữa, vì nghĩ rằng không nên khuấy động lại tro tàn quá vãng, huống chi tro cũng chưa thật tàn, mà nhất là tro còn nóng này là do hai ngọn lửa đốt cháy... Thỉnh thoảng, ngoài đường phố tôi lại xáp mặt N.M. hai bên chào nhau mỉm cười, có lần tôi thấy N.M. sau khi chào tôi thì ngoảnh mặt đi.

Có phải còn chút gì xao xuyến từ ngọn gió của sông Nhị Hà thổi từ buổi chiều xưa đó chăng? Nếu một ngày kia N.M. có đọc tới trang hồi ký này, thì cũng thứ lỗi cho tôi đã không kể lể hết những niềm say sưa của hai chúng tôi ngày xa nhau vì kháng chiến bùng nổ. Tôi tiếc đứt ruột đã để mất những bức thư say đắm mà trong trẻo N.M. đã viết cho tôi trong gần hai năm trời. Những dòng hồi ký này có trữ tình, tiếc nuối đến đâu cũng không bù đắp lại những dòng thư đẹp và say, và ngây ngất của N.M., lúc bắt đầu yêu mà lại là yêu tôi. Nhưng thôi, nước đã chảy dưới cầu; tôi níu lại cũng chẳng được, nhưng mong rằng mấy dòng hồi ký này trong muôn một, tạ tấm lòng yêu say của N.M...

Xuân Diệu đi thi vào ngành thương chính

Đầu năm 1940, phủ toàn quyền mở cuộc thi tuyển một số tham

tá ngành thương chính (nhà đoan), bằng cấp phải có để thi là bằng tú tài, hoặc bằng cử nhân.

Anh Xuân Diệu bàn với tôi: "Ta cứ đi thi xem sao, nếu đậu có được đồng lương để yên thân về cuộc sống, thì làm thơ mới thoải mái được, mới theo lý tưởng văn chương của mình được". Anh Diệu có câu thơ được nhiều người nhắc đến:

Nỗi đời cay cực đang giơ vuốt

Cơm áo không đùa với khách thơ.

Thế rồi anh nộp đơn và anh đi thi. Đến ngày thi đến Sở đoan Trung ương (tức là trụ sở của Bảo tàng cách mạng Việt Nam) để thi thì anh gặp nhà thơ Vũ Đình Liên. Anh em vui gặp nhau, và hơi ngỡ ngàng có chút bùi ngùi. Hai anh mượn lời trong vở kịch Le Cid của Coócnây mà nói với nhau: "Xuân Diệu ơi có ai đó có thể nói là như thế này! - Vũ Đình Liên ơi có ai có thể ngờ là như thế này" (Qui l'eut -Qui l'eut cru?)

Về sau đó anh Vũ Đình Liên và anh Xuân Diệu đều trúng tuyển, anh Liên được bổ nhiệm làm tại Sở thương chính Hà Nội, còn anh Diệu thì phải đi làm tham tá tại Sở thương chánh Mỹ Tho (ngày nay là tỉnh Tiền Giang). Anh Diệu phải xa rời Hà Nội là một nỗi đau buồn, cho hai chúng tôi, nhưng cũng đành phải ra đi, vì "Cơm áo không đùa với khách thơ". Về sau tôi mới hiểu ra rằng, sở dĩ chính quyền thực dân Pháp lúc đó bổ nhiệm anh Diệu đi xa là vì chúng nghi rằng nhóm Ngày nay là một nhóm hoạt

động cách mạng chống Pháp, chúng nó tách chia nhóm này được chừng nào hay chừng ấy cho chúng. Mà rõ ràng là ý đồ của chúng như vậy, vì chúng yêu cầu lệnh bổ nhiệm phải được thi hành ngay lập tức, không cho trì hoãn việc nhậm chức. Vừa rồi sau khi anh Diệu mất tôi có gặp lại anh Vũ Đình Liên và nhắc câu chuyện hai nhà thơ đi làm "Tây đoan", anh Liên vẫn còn cười chua chát, và nói thêm "Nhưng cũng may có Cận, nên Diệu được sớm thoát cái cảnh khổ cực làm "tây đoan" này. Đau khổ của một thời cho kiếp nhà thơ!".

Xuân Diệu đối với u Khang

Sau khi má anh Diệu mất, anh có nhờ một u già giúp việc tên là u Khang. U Khang có mấy người cháu làm việc ở Hà Nội, có thể nuôi dưỡng u, và do đó cũng nhờ u giúp đỡ trong việc gia đình. Nhưng sau khi tiếp xúc thì u Khang quyết định ở lại giúp anh Diệu trong việc bếp núc, trông coi chốn ăn ở cho anh. Công việc giúp anh Diệu chỉ là đi chợ, nấu ăn, quét dọn cái phòng anh làm việc. Mà ngay việc đi chợ, thì nhiều khi anh Diệu cũng đỡ phần cho u Khang, vì thỉnh thoảng anh cũng trực tiếp đi mua rau và nhất là đi mua thịt chó ở chợ Hàng Bè, hoặc ở phố Sinh Từ. Còn giặt áo quần thì những áo mỏng như sơ mi, may ô anh mới nhờ u giặt, còn quần và áo dày thì anh tự giặt lấy, không nỡ

phiền u. Anh Diệu đối xử với u Khang như là đối xử với mẹ đẻ, chăm lo từ miếng ăn cho đến chỗ ngủ, chiếc chiếu, cái chăn, chiếc khăn len trùm đầu, đôi tất ấm... Anh lại còn đưa tiền đều cho u Khang mua trầu, mua thuốc lào, vì u thỉnh thoảng cũng hút điếu thuốc lào, hoặc cho thuốc lào cùng nhai với trầu. Có được thức ăn gì ngon do bạn yêu thơ biếu trong những chuyến anh đi nói chuyện thơ, anh đều để phần cho u Khang. Mỗi khi u ốm đau, mà u cũng hay ốm vặt, anh lại lo thuốc thang chu tất, và dỗ u uống thuốc, như anh đã từng dỗ má anh. Anh có định làm một bài thơ đầu đề là "U Khang", mà anh chưa kịp làm xong thì anh đã mất. Ý bài thơ anh có nói cho tôi biết: cuộc đời kiên nhẫn, chịu thương chịu khó tích luỹ từng chút an vui như u Khang. Anh thấy nơi u Khang một biểu hiện của sự sống, của cuộc sống trăm nghìn kiên nhẫn, trăm nghìn âu lo, trăm nghìn chăm chút cho hạnh phúc đơn sơ của con người. U Khang đã mất đi mấy năm trước khi anh mất, vậy mà đến lúc anh mất bài thơ vẫn chưa làm xong. Trong vô vàn ân hận của anh khi mất đi, chắc chắn có điều ân hận này. Khi u Khang đã đến ngày cải táng, thì anh cùng các người cháu của u chăm lo việc bốc mộ của u rất chu đáo, và anh cùng tôi đã đem tiểu sành của u về chôn tại quê nhà của u, bên cạnh những ngôi mộ của gia đình, trong tỉnh Hà Nam Ninh. Tấm lòng của anh Diệu đối với u Khang thật là như con đối với

mẹ.

Vì sao anh Xuân Diệu phải đi làm tham tá Nhà đoan

Trong một trang nhật ký đề ngày 27-9-1939, anh có ghi "tôi đã đỗ tham tá tập sự ngành Đoan. Thoát dạy tư! Thoát những lo âu về cuộc sống hàng ngày".

Nhưng trong quyển nhật ký viết ở Mỹ Tho, ở trang đề ngày 18-5-1940 anh lại ghi:

"Một bạn thân vừa trách tôi trong thư, những lời làm tôi sung sướng. Anh trách tôi sao lại đi làm, thiếu can đảm thì mới đi làm. Anh muốn tôi đừng bao giờ bỏ làm thi sĩ. Tôi sung sướng vì có một người nói thật, nói thẳng, họ nhắc cho tôi cái mệnh lớn của tôi.

Sao tôi lại đi làm? Nhiều cớ lắm.

Ở nhà bắt buộc, thúc giục, than thờ. Nếu nhà có tiền, tôi không cần nghe. Nhưng đây là một gia đình đã 50 năm quay trong cái vòng đau khổ, những người trong gia đình ấy, cha mẹ, má, em,... đều là những vai trong truyện "Cái vòng". Tôi đi làm: có một ít tiền để cho những người đời ấy khỏi hèn mọn; có một ít tiền để cho họ bớt lo tính; họ là người đời, họ cần những của cải thông thường của đời. Nếu tôi không may đậu đi làm, thì hiện giờ họ còn khổ sở, chứ có đâu cái vui!

Những người ấy tôi thương yêu hết lòng, tội nghiệp cho mẹ, thầy, má, em; tôi phải chịu khó vì họ ít nữa là trong 5-6 năm đã. Không phải vì yếu, nhưng vì nhân đạo vì tôi thương những con người; những con người ấy mà thân thích tôi, nên tôi biết rõ cái khổ mà càng thương thêm.

Cớ thứ hai: Không làm việc ngoài thì phải làm văn, nghĩa là rút cục: làm báo. Cái tiền ấy khó ăn lắm. Được nó, cũng trải bao cái nhục. Lại còn cái khổ kéo cày. Tôi đã được biết một ít cái mặt trai của báo, của văn. Tôi muốn sống cái văn, nhưng không muốn chen vào cái "đời văn", có nhiều bỉ ổi. Bây giờ, tôi "ngoài vòng cương toả" kia, để trong vòng cương toả" này. Thà vậy, cái xấu trong đời, chịu được; chứ cái xấu trong ăn không nên chịu và không chịu được.

Chẳng qua cũng vì tình thế nước ta, nó ảnh hưởng luôn đến số phận của một thi sĩ. Nếu ở nước ta, viết văn chứ không làm báo mà sống đủ, thì tôi đã viết văn như văn sĩ Pháp, ra sách, rồi đủ ăn, nhưng ở nước ta, độc giả ít, cái bè đảng lại cần có lắm. Mà bè đảng nào - Tự lực văn đoàn, cái hội cao nhất ở nước Việt (về mặt văn chương) lại cũng là một cái hội báo. Tôi chen chân vào chỗ nào? Cái tiếng thì được, chứ cái miếng, đó là chuyện khác. Thôi, tôi cũng tại trời gởi tôi vào chỗ này. Gởi tạm để rồi tôi sẽ ra.

Cũng vì sợ cái đời văn ở nước mình sống lăn sống lóc, viết bạ viết bừa, mà tôi vào cái đời bó buộc; tuy nó bó buộc, nhưng

trong sạch, không có mánh khoé, không có lừa độc giả, không chạy theo sờ thích thiên hạ, cạnh tranh để mà sống.

Ở đời có toàn vẹn bao giờ! Tôi sợ chen vào làng báo thì chết cái hồn thơ, lẽ nào cái làng gãi giấy lại cũng giết được cái hồn thơ nữa. Thế thì tôi biết đi ngả nào để cứu hồn tôi? Rút cục, cái đáng phàn nàn, là tôi đi làm lại làm vào Nam Kỳ. Nêu ở Hà Nội hay Hải Phòng xứ rét, tôi quả quyết rằng tôi hoạt động hơn".

Những năm tháng anh làm tham tá nhà Đoan ở Mỹ Tho cũng có những giờ phút tủi cực, có thể nói là tủi nhục nữa. Thỉnh thoảng thằng chủ Sở đoan tên là Soulage lại doạ đổi anh đi nơi khác, vì anh làm việc hơi tài tử, không vừa ý nó lắm.

Ngày 26-4-1940 anh lại ghi trong nhật ký:

"Làm việc suốt đời? Thế thì bao giờ mới sống. Tôi định làm đến 30 tuổi, cả tôi và Cận đều làm việc nhà nước, thì một người có thể xin thôi. Người nào khổ nhất chắc là tôi. Làm 6 năm, tôi gắng góp tiền; được bao nhiêu? Vào xứ này, nghe nói người ta tiêu một trăm ngàn như không, mà tủi quá! Mình cặm cụi một năm được chăng là một nghìn đồng! Mà chịu bao nhiêu ràng buộc.

Trong hai tháng nay, hầu như tôi quên là Xuân Diệu. Tôi ít được dịp ký cái tên chọc trời chữ ký của tôi ngắn lại cho tiện trên giấy má của Sở. Tự quên mình là thi sĩ, văn sĩ nghệ sĩ. Lẽ nào đến thế, ai ơi! Ở đây một thân mình, không kẻ đồng loại, không ai có một

hoài bão với mình.

Hà Nội! Muôn lần thân yêu! Ngươi là nước, ta là cá, xa nước ta sống sao đặng. Nếu tôi không ra được cái vòng này. Làm sao trở về được Hà Nội. Tài tôi chưa cạn. Nhưng tâm trí không thư thái, thì biết làm sao! Hay là sự sáng tạo cần có trở lực. Tôi viết Thơ thơ lúc ở Huế đang phải học tú tài phần thứ hai. Bây giờ... còn hai bài trường ca, bao giờ viết xong. Nếu trong năm 1940, mà không xong thì nhục nhã lắm; thế sẽ tỏ rằng tôi bị thua cảnh ngộ."

Ngày 10-5-1940, trong nhật ký anh lại ghi:

"Ông chủ lại doạ: đổi tôi đi. Thì đổi đi! Ai cần. Bây giờ chỉ có một cái va ly, và một cái hòm gỗ; dễ khuân lắm; đây lại muốn đi cho biết đó biết đây!

Mà tại tôi: cộng sai một con số, thành ra sai những mười ngàn lít rượu! Mỗi lần làm báo cáo về việc làm của cá nhân là mỗi lần tôi bị càu nhàu; hai tháng bị hai lần rồi, chắc còn những lần khác nữa.

Người khó tính thì bao giờ bằng lòng ai! Ngoài ra, chẳng có việc gì to lớn. Bây giờ nghèo, phải tòng quyền. Ít lâu có vốn, tôi sẽ liệu chứ! Thực vậy lòng tôi không yên một nơi nào cả; chỉ muốn lăn đi, dù không bám rêu cũng được.

Sống trong lo lắng, chết vì yên vui, nói cho đúng hơn: Lo lắng thì làm cho ta sống một trình độ cao, yên vui thì ta sống mà chết

tinh thần. Phải có bị những cái nhăn nhó của bà mẹ chồng khắc nghiệt, tôi mới biết rằng nghề này chẳng vinh gì; tôi mới nhớ cảnh tôi mới tính bàn khôn dại".

Tôi ít muốn tiêu tiền, càng đi làm, càng ít muốn tiêu. Thấy đi làm bằng cách nào mà đỡ thân. Vui sướng gì, vinh hạnh gì là tiêu pha! Cái tiền bị người ta cau có, ra mặt mới được, cái tiền ấy ta nên thu góp nó lại, đúc nó ra thành thuốc súng, thành sức mạnh, để sau này giúp ta. Bọn tiêu sài tiền lương, rút cục mắc luôn vào cái cùm; tháng nào xào tháng ấy, đã lúc hết nửa đời, vẫn còn tôi mọi. Khi có tiền thì dù không xin thôi cũng có thể vững chãi, kiêu hãnh, vì có thể thôi lúc nào cũng được. Không tiền phải bám cái khổ nhục mà sống!"

Trong nhật ký của anh Diệu không chỉ ghi những lời đau xót về cái cảnh đi làm công cho nhà Đoan. Mà phần chủ yếu là anh ghi những cảm nghĩ về cuộc đời những suy ngẫm về văn thơ của cha ông, của anh, của bạn anh. Nhiều trang rất hào hứng viết về những cảm nghĩ và suy ngẫm ấy. Trên đây tôi trích mấy đoạn nói về cái đau khổ, cái tủi nhục phải đi làm "Tây đoan" để nói lên cái việc anh đi làm tham tá là một việc vạn bất đắc dĩ đối với anh. Cho nên lúc tôi đậu kỹ sư canh nông và bắt đầu đi làm, có tiền lương (trong lúc đó tôi vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng bí mật), thì tôi mời anh về sống với tôi tại Hà Nội. Anh Diệu đánh điện cho tôi: "Diệu từ chức được chưa?". Thì tôi trả lời tức khắc:

“Từ chức ngay, và về ngay Hà Nội”. Vậy là đầu năm 1943 anh Diệu thôi làm Tây đoan, về Hà Nội cùng sống với tôi ở số nhà 61 Hàng Bông, hai người chung một đồng lương của tôi.

Thằng Soulage chủ sở đoan của anh Diệu, hay càu nhàu nhăn nhó với anh Diệu như vậy, mà anh cũng rất bực mình nó, có lần anh cãi to tiếng với nó, nên nó doạ đổi anh đi một nơi xa. Nhưng một mặt khác, anh lại thương hại nó, mà không phải chỉ thương hại mà có phần thương xót nó... Số là, thằng Soulage này sống không vợ con, hình như nó đã có một đời vợ mà sau đã li dị... Ở Mỹ Tho nó sống cô độc, ngoài công việc Sở, và thỉnh thoảng đi bắt rượu lậu ở các quận xung quanh, thì nó chỉ còn một trò tiêu khiển là chăm sóc con khỉ của nó. Con khỉ nó đặt tên là Nana. Nó chăm sóc con vật này như chăm sóc một con người, một con người thân thích. Có thể nói con Nana là đối tượng tâm sự, tâm tình của ông chủ Soulage. Anh Diệu đã nhận xét rất tỉ mỉ, rất sâu sắc cuộc sống của con vật này bên cạnh ông chủ, hay nói cho đúng hơn là bên cạnh người nhà của nó. Anh đã định viết một truyện ngắn lấy tên là “Thân em”, em đây là con khỉ Nana. Truyện ngắn không viết xong, nhưng còn lại hai trang trong di cảo của anh, tôi xin trích ra đây một đoạn để nói lên chủ nghĩa nhân đạo trong mạch văn của anh:

“Mỗi lần tôi nhớ đến con Nana, tôi lại thương đến thân liễu bồ của nó. Tôi lại tương tượng nấm mồ nho nhỏ nó nghỉ dưới gốc

cây dừa ở Sở nhà đoan Mỹ Tho. Con Nana thoạt nhìn rất dễ sợ. Nó là một con khỉ đặc biệt, không biết đến từ rừng nào, núi nào. Ông Soulage người Tây già chủ nó mua ở đâu tôi chẳng biết. Người con Nana dong dỏng cao, mồm nó giô ra, hàm dưới nở, cái cằm to lắm, chẳng trách nó hét nhiều. Hai tay của Nana dài lòng thòng, gần chấm đất. Con Nana lông đen như mun vậy, dài và thưa hơn lông mèo. Người nó thấp nhỏ, nhưng mình dài, chân dài, hai cánh tay thật dài, cái gì cũng dài, cái ngón chân nó dài; còn tay nó thật là tay ngòi bút. Dáng người nó có thể nói là thướt tha.

Loài vật trong tiếng Việt Nam đều là giống cái hết. Bò, trâu, chim, ngựa tất cả đều gọi bằng "con". Cho nên nghe gọi là con Nana, tôi chỉ biết nó là con khỉ mun. Một con vật, chứ nào có để ý nó là giống gì. Ai gọi con Nana là khỉ. Nó không có cái gì là khỉ cả. Nó là một con vật đi hai chân; chẳng có lúc nào nó chịu hạ mình mà đi bốn cẳng. Nó mặc một cái áo gi-lê bằng dạ xanh nước biển cài khuy phía trước sau cho ấm ngực, nó nhẹ nhàng một cách lạ. Nana nó có một tâm hồn... người Tây già chủ nó khi nói đến nó dùng ngôi thứ ba thì dùng "giống cái". Nó là cô Nana; nó là thiếu nữ Nana. Cái tên dịu dịu xinh xinh; thật là tên con gái.

Cô Nana thật là xinh. Ừ, ừ Nana đẹp lắm, Nana đáng yêu lắm. Nana nó vuốt cái áo của nó với những ngón tay mềm mại.

Nhưng tại sao lần đầu tiên gặp nó tôi sợ nó thế. Trông nó rất kinh. Tính hay sợ loài vật là một tính xoàng. Sợ loài vật tức là không biết cái địa vị của mình là con người, cái địa vị của người anh phải thương yêu những giống đàn em, là loài vật. Ông Soulage người chủ nhà đoan già là hiện thân của hồn thuộc địa. Người ông to lớn, hai hàm răng cằn khít lại. Ông ta nức tiếng là ông ác trong làng thương chính. Cả Sở nhà đoan run sợ khi ông ta đổi xuống Mỹ Tho. Tính ông già còn mạnh mẽ này là tính của một người không muốn cho ai hơn mình. Ông không thích cho người khác vui sướng. Có vui sướng thì phải vui sướng thua ông, hay là do ông ban cho cái sướng. Những biển Đại Tây dương Địa trung hải, Ấn Độ dương, Thái Bình dương đã từ làn sóng này đến làn sóng khác lăn một hình người xa lạ đến ở một tỉnh nhỏ này. Mặt trời nhiệt đới đã bạc tóc ông, ông đến đây để ngửi trên cát những cái gì là nhà đoan ở tỉnh này và các tỉnh lân cận. Ông Soulage không có ai ưa hết. Ngày ngày xong giờ làm việc ông lại lên trên lầu lủi thủi một mình. Ở bàn giấy ông làm vương làm tướng nhưng khi Sờ đóng cửa rồi, ông già lại trở lại là một người già. Xa nhà xa nước không vợ không con, không có gì giải trí ông lấy sự nanh ác làm một cái vui"

Sau đó anh Diệu định tả cái niềm an ủi duy nhất của ông là cái tình của ông đối với con Nana, và cái tình của con Nana đối với ông...

Bài diễn thuyết đầu tiên của Xuân Diệu

Đó là buổi diễn thuyết về "Thanh niên với quốc văn" tại hội trường của Đại học Đông Dương vào hồi tháng 3-1944. Hoài bão của chúng tôi đối với tiền đồ của tiếng Việt Nam đã được diễn tả nhiều lần trên báo Ngày nay và trong những bài thơ. Nhưng để nói tập trung cái hoài bão đó, cái nỗi niềm đó thì anh Diệu đã bàn với Tổng hội sinh viên làm cuộc diễn thuyết nói lên trách nhiệm của các thế hệ thanh niên đối với tiền đồ của tiếng nước nhà, đối với công cuộc xây dựng nền văn hoá dân tộc.

Trước ngày diễn thuyết, anh đọc đi đọc lại rất kỹ bài của mình, lấy bút chì đỏ gạch dưới những câu, những chữ cần nhấn mạnh, chẳng khác nào như một diễn viên sân khấu nghiên cứu đài từ của mình trước giờ diễn xuất.

Tối hôm đó tại hội trường lớn của trường Đại học, hội trường theo bậc thang, chật ních những sinh viên và một số khách mời.

Trong đám khách mời có các giáo sư đã học, và một số bạn quen của chúng tôi. Anh Hoàng Xuân Hãn tối ấy cùng đến dự, và ngồi ở ghế hàng đầu có nói chuyện hồi lâu với anh Diệu trước khi anh Diệu bắt đầu nói chuyện. Không khí khá náo nức, vì cái tinh thần yêu tiếng Việt, trau dồi cho tiếng Việt cũng đã được gây lên trên báo chí, qua sách vở của Tự lực văn đoàn và của nhiều nhà xuất bản khác, qua phong trào truyền bá quốc ngữ. Nhưng lần này sự náo nức lại được tăng lên bởi lẽ diễn giả là một nhà thơ mới nổi tiếng được thanh niên rất yêu mến. Cũng nhắc thêm: ở diễn đàn này, về sau anh Nguyễn Đình Thi cũng nói chuyện về tinh thần chống phong kiến, tinh thần dân chủ trong ca dao Việt Nam. Anh Xuân Diệu bước lên diễn đàn được một tràng vỗ tay của hội trường chào đón làm cho anh vốn đã dễ hồi hộp càng hồi hộp thêm, nhưng đó là điều cổ vũ anh, làm anh vững tâm đọc bài diễn văn của mình. Anh mở đầu: “Chưa khi nào tôi nói trước đông người. Lần này nói với các bạn, đó là lần thứ nhất của tôi. Tôi không muốn mang cái vẻ dễ thành ra khôi hài của một nhà diễn thuyết. Đây chỉ là một cuộc trò chuyện nó có vẻ một câu chuyện tâm tình. Tâm tình với quốc văn, tâm tình của chúng ta đôi với quốc văn.

Sinh viên với quốc văn? Sinh viên Việt Nam với quốc văn Việt Nam! Biết bao nhiêu điều các bạn có thể tự tình kể lể với cái hồn của nước ta đọng trong quốc ngữ! Chúng ta tâm sự với tiếng nói

của mẹ Việt Nam, chúng ta nghe rõ trong lòng ta lời nói của mẹ Việt Nam. Vậy tôi chắc các bạn cùng cảm thông với tôi trong cái nỗi niềm dạt dào khi nghĩ đến Mẹ".

Xong rồi anh nói đến thái độ hờ hững của một số thanh niên đối với tiếng nước nhà, nói đến việc dạy quốc văn không được tốt trong một số trường học, nói đến tác dụng của tiếng mẹ đẻ trong sự nghiệp, giành độc lập và bảo vệ độc lập. Anh cũng có nhắc đến câu của Alphonse Daudet trong cái truyện ngắn Buổi học cuối cùng: "Một dân tộc nào mà cũng còn giữ được tiếng của mình, thì dân tộc ấy cũng như giữ được cái chìa khoá để tự giải phóng cho mình". Sau đó anh nói trách nhiệm của sinh viên thanh niên là phải trau dồi tiếng mẹ đẻ, dùng tiếng mẹ đẻ làm công cụ phát triển văn hoá, văn minh của nước nhà. Anh lại khuyến khích sinh viên đi vào nghiên cứu vốn văn học dân tộc, vì không có tiếng nào hơn là tiếng nước ta để biểu hiện trung thành và sâu sắc tư tưởng và tình cảm của con người chúng ta. Anh cũng khuyến khích công việc dịch thuật để làm giàu thêm cho kho sách của nhân dân.

Anh còn phác hoạ ra một chương trình gồm 6 điểm để củng cố địa vị của quốc văn trong đời sống của quốc dân: một là phải chống những tật xấu trong tinh thần Á Đông, hai là phải chống lại những tật xấu của riêng người Việt Nam. Ba là phải chuộng sự thật; bốn là phải chuộng sự lành mạnh; năm là chuộng sự sáng

sủa; sáu là chuộng sáng tác, đẩy mạnh tinh thần sáng tạo. Đoạn kết anh nói: "Tôi xin tóm tắt lại cùng anh em bằng một tình cảnh. Này một đứa bé Việt Nam lọt lòng ra đời. Tiếng mẹ nó ru bao bọc lấy nó, mơn trớn, vuốt ve. Dần dần đứa bé nghe lọt tai rồi ngày ngày được ẵm bồng trong câu ru Nam Việt. Tâm linh nó tự nhiên thấm nhuần tiếng mẹ đẻ, nghe lời ru, nó hết khóc, nó mỉm cười Nó nằm trong nôi, mà cũng là nằm trong lòng mẹ, mà cũng nằm trong tiếng nước nhà:

Nằm trong tiếng nói yêu thương,
Nằm trong tiếng Việt vấn vương một đời.
Sơ sinh lòng mẹ đưa nôi:
Hồn thiêng đất nước cũng ngồi bên con.

Mấy câu thơ ấy của một thi sĩ bạn tôi (Huy Cận) thật đã tả cái cảnh yêu thương chẳng những của lòng mẹ mà còn cái lòng đất nước. "Hồn thiêng đất nước cũng ngồi bên con.... Anh lại thêm: "Anh em đừng ngại rằng quốc văn ta nghèo nàn, kém cỏi, không đủ món ăn cho anh em. Không đủ, anh em cũng cứ xem rồi thì khen lao hay chỉ trích, hay chế nhạo cũng được; nhưng miễn sao anh em đừng hừng hờ. Anh em làm cái bổn phận ủng hộ, bổn phận dễ nhất của anh em. Còn nhà chúng ta nghèo, chúng ta chớ ngại. Nhà nghèo mà anh em ta biết chịu thương chịu khó, biết cố gắng, biết hy sinh thì chẳng mấy chốc mà cái nhà văn Việt Nam, từ vách đất mái tranh, sẽ hoá nên lâu đài cung điện. Thưa anh

em, văn học Việt Nam đang mong mỏi ở mỗi chúng ta".
Buổi diễn thuyết thành công mỹ mãn, lúc ra về mọi người tìm bắt tay diễn giả và cũng nói lên cái lòng hoài bão chung đối với tiếng nước nhà... Lúc cuốn Thanh niên với quốc văn xuất bản ở nhà "Thời đại", anh Diệu đề tặng tôi "Diệu tặng Cận bài diễn thuyết đầu tiên của Diệu; sắp sẵn những cuộc "chu du nói chuyện" của ta về sau. Sở dĩ anh đề như vậy là vì cả hai chúng tôi lúc đó có cái mộng là đi diễn thuyết khắp nước để cổ vũ công cuộc xây dựng nền văn học và nền văn hoá nước nhà.
Mộng này về sau anh Diệu đã thực hiện một cách đầy đủ bằng hàng trăm (gần đến 1000) cuộc bình thơ, nói chuyện thơ của anh. Tôi cũng làm được mức nào bằng những cuộc nói chuyện của tôi về văn hoá, văn nghệ về sự trau dồi bản sắc văn hoá dân tộc, về việc xây dựng các vùng văn hoá đẹp và bền trong cả nước.

Xuân Diệu viết về "Hàng bia Văn Miếu"

Cùng một lúc với việc chúng tôi trau dồi tiếng Việt làm thơ viết văn bằng tiếng Việt, với lòng yêu tiếng nước nhà một cách thiết tha, da diết thì cũng có dăm ba người trong đám trí thức ti toe viết tiếng Pháp, hòng xây dựng sự nghiệp văn chương bằng tiếng Pháp. Đối với chúng tôi lúc đó, việc chạy đòi làm thơ văn bằng tiếng Pháp là một tinh thần nô lệ, hướng theo cái uy thế của

“mẫu quốc”. Chúng tôi không những cười cái trò ấy mà còn căm phẫn nữa. Thái độ căm giận ấy anh Diệu đã tỏ rõ trong bài Hàng bia Văn Miếu. Ở giữa bài có đoạn anh viết:

“Một chiều kia tôi đã nhận bài học của hàng bia Văn Miếu. Tôi xin kể lại bài học ấy cùng mọi người. Thái học sinh nghĩa là gì? Nghĩa là những cậu học sinh giỏi giang, ở trên cả các học sinh khác, những người “học trò” tốt vậy, nghĩa là thuở Hán học, các học sinh ấy khéo thuộc lòng, khéo ăn cắp sách, khéo nấu nướng những món văn sách, kinh nghĩa, nấu giả Đường, giả Tống cũng như người ta nấu giả cầy, và dọn lên cho các quan trường thưởng thức. Các thái học sinh đã làm việc rất hữu công cho thân mình họ, bởi cái lẽ hiệu nghiệm nhất là họ đã làm việc không công cho tiếng nước Tàu... nào có ra gì bác Nguyễn Du, nếu bất hạnh Nguyễn Du không đỗ đạt....

Đoạn kết thúc anh viết:

“Tôi buồn cười trông thấy sự ngây ngô của đời trước, tưởng rằng đậu ông nghè là có đại công với văn học, với tổ quốc, vội xây đài kỷ niệm... Người Việt Nam đời nay đã bỏ cái “công danh Tàu” đời trước: và cái “công danh Tây” đời này người Việt Nam đời sau sẽ để vào góc nào? Chắc sẽ có một Văn Miếu thứ hai, hai hàng bia đá khắc ghi tên những ông nghè, ông thạc, và rêu tha hồ bám, cỏ tha hồ che”. (bài đăng ở báo Ngày nay năm 1938).

Giọng mỉa mai của anh đối với các bậc khoa cừ ngày xưa cũng

có chỗ chưa thật thoả đáng, nhưng cái ý chính của anh là mỉa mai các vị văn sĩ viết tiếng Tây, và cái ý đồ bảo vệ tiếng mẹ đẻ, bảo vệ văn học và văn hoá dân tộc là hoàn toàn chính đáng, mà vì vậy bài báo ra đã được đám thanh niên rất hưởng ứng.

Xuân Diệu công phu học vốn cổ thơ văn dân tộc

Trong các di cảo của anh có cả một quyển vở dày trong đó anh chép các bài thơ, bài từ, bài phú hay (chép từ thời anh còn học tiểu học và trung học ở Qui Nhơn, từ năm 1930-1933. Chẳng hạn về thơ ngụ ngôn anh đã chép nhiều bài theo ngụ ngôn bát cú như bài Dạ hoài của Phạm Tuấn Tài:

Đêm năm tay vắt trán,
Thân thế nghĩ mà dơ!
Đội đức dường non bể,
Đền ơn chửa tóc tơ.
Giá hèn bầu bạn rẻ,
Xu ít chị em lờ!
Tủi phận hờn duyên chán,
Châm đèn dậy viết thơ.

Anh lại cũng chép những bài hát nói thấy dăng trên các báo như bài Kỷ niệm vua Hùng Vuông của Trần Duyệt, bài Nhà nho với nhà trò than thân của Huyền Mặc Đạo Nhân... Anh lại công phu chua chữ Hán bằng mực đỏ dưới những câu đối trong các bài hát nói. Anh công phu chép hàng chục bài hát nói như vậy.

Thể thơ song thất lục bát anh cũng chép nhiều bài như Đêm buồn tự thuật của Vũ Như Châu hay bài Trường hận ca diễn âm (nguyên văn của Bạch Cư Dị, bài diễn âm này không biết của ai, không phải bài dịch của Tản Đà). Anh lại còn chép nhiều từ khúc, theo các điệu từ khúc của Tàu và của ta ngày xưa, như điệu "Nhất tiễn mai", điệu "Trường tương tư", điệu "Lâm Giáng tiến", điệu "Cán khê sa", điệu "Khoa phong lạc", điệu "Thái xuân hoa", điệu "Vân thê", điệu "Giá cô thiên", điệu "Nga mi dương", điệu "Như mộng lệnh", điệu "Xuân quang hảo", điệu "Đổ bộ thiềm", điệu "Mộc lan hoa" điệu "Nguyễn lang qui", điệu "Bắc giang mai lệnh" điệu "Nhất chi thất", v.v... Cái điều mà ta gọi là làm chủ vốn cổ văn học nghệ thuật nước nhà thì Xuân Diệu đã công phu chuẩn bị cho mình từ bé, để sau này thật sự anh làm chủ cái vốn quí của cha ông khi anh trân trọng nghiên cứu "các nhà thơ cổ điển Việt Nam"...

Dự định ra tạp chí Tao phùng tạp chí văn học và triết học

Từ lúc tôi học ban thành chung, nhất là từ khi tôi học ban tú tài tôi rất ham mê triết học, song song với cái say mê văn chương. Tôi đọc sách đều cả hai loại: triết lý và văn thơ. Đến năm tôi học năm thứ ba ban tú tài tôi Càng say sưa nghiền ngẫm triết học, và những sách tôi đọc ngoài chương trình triết học của nhà trường

là rất nhiều. Thầy giáo tôi về triết học là ông Nguyễn Huy Bảo đã ghi trong học bạ của tôi "Cù Huy Cận có một cảm quan nhạy bén và sâu về triết lý". Lúc tôi thi tốt nghiệp ban tú tài, giáo sư triết học người Pháp Hertrich (ở Hà Nội vào Huế chấm thi) cũng cho tôi điểm cao nhất cả về bài viết và bài vấn đáp. Và giáo sư này cũng khuyên tôi nên sang Pháp học môn triết học để lấy bằng thạc sĩ về triết học, lời khuyên ấy là gãi đúng chỗ ngứa của tôi. Tôi cũng đã làm đơn xin học bổng để đi học theo hướng gợi ý của giáo sư Hertrich và của thầy Nguyễn Huy Bảo. Nhưng ngày 1-9-1939 chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, không biết đơn xin học bổng của tôi có được chấp nhận không, nhưng tôi quyết định ở lại nhà, vì cảm thấy rằng sẽ có những biến cố lớn xảy ra với đất nước. Rồi tôi đi dạy ở trường Chính hoá (Vinh), rồi vào học Trường cao đẳng Nông lâm ở Hà Nội, học nông lâm là cốt để có một nghề tay trái, khỏi phải bán văn thơ nuôi thân. Và cái mộng vừa làm thơ, vừa tìm tòi nghiên cứu về triết học vẫn đeo đuổi tôi mài. Và đầu năm 1942, lúc tôi đã tham gia hoạt động cách mạng, tôi vẫn nghiền ngẫm trong tâm trí cái dự kiến ra tạp chí triết học kiêm văn chương.

Tôi gặp nhà thơ Vũ Đình Liên, lúc đó vừa dạy tư, vừa làm tham tá nhà đoan, hai anh em tâm sự và trao đổi những ý đồ văn chương với nhau, rất tâm đắc. Tôi bàn với anh Liên sẽ cho ra tờ tạp chí lấy tên là "Tao phùng" tạp chí văn chương kiêm triết học,

mà chủ nhiệm kiêm chủ bút là tôi và quản lý trị sự là anh Liên phụ trách.

Hiện nay tôi vẫn còn giữ cái "ma két" của tờ tạp chí ấy vẽ bằng mực xanh trên một tờ giấy không trắng lắm và nay thì đã ố vàng. Trong tạp chí này chưa để tên Xuân Diệu vì anh Diệu lúc đó còn làm tham tá nhà đoan ở Mỹ Tho. Tôi có viết thư cho anh Diệu biết dự định của tôi thì anh Diệu tán thành và nói: "Diệu sẽ góp phần văn thơ là chính, còn phần triết học thì đó là miếng đất và cái thú riêng của Cận", nói câu ấy với một mỉm cười kín đáo. Cái mộng tạp chí triết học kiêm văn thơ của tôi chỉ còn là một kỷ niệm, vì ở đời có phải bất cứ dự định nào, bất cứ mơ ước nào cũng thành được sự thật cả đâu. Vừa rồi tôi gặp lại anh Vũ Đình Liên có nhắc câu chuyện tạp chí "Tao phùng" này, thì hai anh em cùng cười, nhưng không phải là cái cười chua chát, cay đắng nhớ đến một sự thất bại của đời mình, vì chúng tôi, vì tôi nghĩ rằng mộng triết học kiêm văn chương không thể hiện bằng tờ tạp chí, nhưng vẫn thực hiện trong cuộc đời, trong sự sống của mình trong những cảm nghĩ và suy nghĩ hàng ngày của mình.

Có thể nói vui rằng hằng ngày tôi vẫn cho ra tạp chí "Tao phùng" trong cuộc sống và trong hoạt động văn học, nghệ thuật của tôi. Chắc các bạn đọc có thể thông cảm điều này. Định lấy cái tên "Tao phùng" là vì nhớ đến câu "Nghìn năm một hội tao phùng" của Vũ Lượng trong bài Văn tế trận vong tướng sĩ nổi

tiếng.

Một cô người Pháp cực kỳ mê thơ Xuân Diệu

Cô ấy là Louise Koger, bố là người Pháp, mẹ cũng là người Pháp, chứ không phải là đầm lai. Không biết cô học tiếng Việt trong trường hợp nào, mà nói tiếng Việt rất sõi, giọng đặc là giọng người Hà Nội. Cô học văn khoa tại Paris, và yêu một anh trạng sư Việt kiều.

Hai người nói chuyện với nhau toàn bằng tiếng Việt và cô tỏ tình với người yêu toàn mượn lời thơ của Xuân Diệu để nói thay lòng mình. Và trong câu chuyện hàng ngày cô cũng vẫn dùng những câu thơ của Xuân Diệu để nói chuyện với người yêu, ví dụ hai người đi dạo ngoài phố mà cô Louise muốn giục người yêu của mình đi mau thì cô đọc lên câu thơ "Mau với chứ, vội vàng lên với chứ!". Cũng có lần hai người đi chơi ở Angiêri gặp tuần Ramađăng (là một tuần lễ của Hồi giáo, trong tuần đó người ta nhịn ăn, các cửa hàng ăn không bán thức ăn, mà chỉ bán nước giải khát). Thế thì hôm trước tuần Ramađăng, hai người vào tiệm ăn A-rập, cô giục người yêu cố gắng ăn no đi vì ngày mai có thể phải nhịn đói, nếu không tìm được nhà người quen để ăn nhờ. Cô liền đọc câu thơ: "Ăn đi anh. Em rất sợ ngày mai" (câu thơ của Xuân Diệu là: "Mau lên em! Anh rất sợ ngày mai" trong bài

Giục giã). Cô Louise Roger lại còn thuộc thơ Xuân Diệu đến nỗi có thể tập thơ Xuân Diệu (như người ta tập Kiều) ví dụ cô đã ghép bốn câu ở bốn bài khác nhau của Xuân Diệu thành một bài tứ tuyệt đúng niêm luật và có nghĩa:

Có nghĩa gì đâu một buổi chiều (trong bài Vì sao)
Ta cần uống ở suối thương yêu (trong bài Vô biên)
Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói (trong bài Dây mùa thu tới)
Không khóc nhưng mà buồn hiu hiu (trong bài Nhị hồ)

Cô này rất thuộc văn thơ Việt Nam, đặc biệt là Thơ mới. Anh bạn trạng sư yêu cô say đắm, trọng vì nết, say vì tình, và hai người lại có một sự say mê chung, là mê Thơ mới và đặc biệt là mê thơ tình của Xuân Diệu. Tưởng là hai người kết duyên với nhau suốt đời, thế mà vì một sự vụng về và cạn nghĩ của anh chàng trạng sư mà mối tình phải chấm dứt. Cô đành phải kết hôn với một người bạn ở châu Mỹ la tinh, và anh bạn trạng sư về sau cứ tiếc ngơ tiếc ngẩn. Gặp tôi ông trạng sư si tình còn tự hỏi thầm: "Không biết bây giờ thì cô đọc thơ tình của Xuân Diệu cho ai nghe?"...

Chắc chắn là không còn đọc cho ông trạng sư nghe nữa. Chính câu chuyện này người bạn trạng sư Việt kiều đã kể cho anh Xuân Diệu và tôi nghe tháng 11-1981 lúc anh Xuân Diệu sang Paris để diễn thuyết về văn thơ Việt Nam tại trường đại học Sorbonne.

Bà bán hoa, cô bán thịt chó, và bà hành khách đi tàu hoả đối với nhà thơ Xuân Diệu

Cách đây hơn 10 năm, khi còn chống Mỹ cứu nước một hôm anh Xuân Diệu đến mua hoa ở cửa hàng hoa trên bờ hồ Hoàn Kiếm. Anh thích hoa hồng và tỉ mỉ chọn được 5 bông hoa vừa ý, và rút ví để trả tiền thì bà bán hoa nói: "Sao ông lấy ít hoa thế, mùa này hoa đẹp, ông lấy vài chục bông về cắm ở phòng, vừa đẹp vừa thơm. Hoa ái tình mà". Anh Diệu nói "Hoa thì đẹp nhưng tiền thì không nhiều!". Bà hàng hoa đáp: "Có bao nhiêu đâu? Xin biếu nhà thơ. Yêu là chết ở trong lòng một ít mà?". Thì ra bà hàng hoa rất thuộc thơ Xuân Diệu và rất quí nhà thơ, anh Xuân Diệu cảm động và cảm ơn và nói đùa thêm: "Cho rất nhiều nhưng chẳng nhận gì cả?" câu thơ của anh là "Cho rất nhiều nhưng nhận chẳng bao nhiêu"...

Năm 1983, một hôm anh Diệu ra chợ Hàng Bè tìm mua thịt chó. Anh gặp được một chỗ bán thịt mềm và ngon, mua nửa ki lô, toàn thịt không lấy xương... Hỏi giá bao nhiêu thì cô hàng thịt chó cho biết là 50 đồng nửa ki lô anh Diệu hơi ngần ngừ vì cảm thấy hơi đắt.

Cô hàng thịt nói "Xin nhà thơ cứ lấy, em chỉ tính 30 đồng thôi, và nếu nhà thơ quen hầm vó cầy, thì em xin biếu luôn bộ vó này

để nhà thơ có thêm hứng mà làm thơ". Thì ra cô này cũng rất thuộc thơ Xuân Diệu.

Anh Diệu vừa trả tiền vừa cảm ơn "Cô biếu tôi nhiều quá", thì cô hàng lại nói: "Có nghĩa gì đâu một buổi chiều" (câu thơ trong bài Vì sao). Từ đó trở đi, cần ăn thịt chó thì anh Diệu lại ra chợ Hàng Bè tìm cô bán hàng thịt chó rất thuộc Thơ thơ...

Năm 1982, anh Diệu đi từ Tuy Hoà ra Qui Nhơn bằng xe lửa. Lúc ở ga Tuy Hoà lên xe thì trong toa tầu tối mịt người chen chúc nhau rất lộn xộn, anh Diệu tay xách tay mang tìm chỗ đặt một chân cũng không được chứ đừng nói là có chỗ ngồi. Anh Diệu phải nói to lên: "Thì các bà cũng phải để cho tôi chỗ đứng với chứ?". Sau đó vài phút, có một anh thanh niên tìm đến chỗ anh Diệu đứng và nói: "Má em mời nhà thơ đến ngồi đằng này với chúng em không thừa chỗ, nhưng em xin đứng để nhà thơ ngồi". Anh Diệu hỏi sao biết tôi mà tìm đến giúp thì anh thanh niên nói: "Má em nghe tiếng của nhà thơ, nhận ra cái giọng đặc biệt của nhà thơ hôm nhà thơ nói chuyện ở Tuy Hoà, cho nên bảo em đến mời nhà thơ ngồi đằng này cho thoải mái một chút....

Đại khái cảm tình của quần chúng bình thường đối với nhà thơ Xuân Diệu là như vậy, một thứ cảm tình tự nhiên, tưởng như mộc mạc, mà thật là một mối cảm tình sâu sắc đầy sự cảm nghĩ của những người có cuộc sống bên trong sâu lắng, yêu mến cái đẹp, yêu mến văn thơ. Những chuyện như chuyện tôi vừa kể còn

nhiều lắm trong đời anh Xuân Diệu, lúc khác tôi sẽ kể thêm. Anh Xuân Diệu cũng biết cái "thế mạnh" của mình, nên trong khi giao thiệp với người này người kia, với cơ quan này, cơ quan kia, anh cũng nói vui: "Tôi là đồng chí Xuân Diệu, đồng chí nhà thơ Xuân Diệu đây", tôi xưng danh chỉ có thế" rồi anh cười xoà...

Một bà má ở Mỹ Tho muốn gả con gái cho Xuân Diệu

Lúc anh làm tham tá nhà đoan ở Mỹ Tho anh ở nhà bà Nguyễn An Ninh ở phố bờ sông Bảo Định (tôi sẽ kể sau với những năm tháng ở nhà bà Ninh). Nhưng thỉnh thoảng anh có đến chơi nhà một bà má khá giàu sang ở gần Sở anh làm việc, bà má người hiền lành nhưng cách ăn nói rất mực thước vừa thân tình mà cũng vừa lịch thiệp. Bà có một cô con gái khá xinh, đã học qua bậc tiểu học rồi ở nhà lo việc gia đình với bà. Thỉnh thoảng hai mẹ con về quê (trong đó gọi là về vườn) mang nhiều hoa quả của ngon vật lạ ra Mỹ Tho. Theo cách hiểu bây giờ thì tôi nghĩ rằng đó là một bà địa chủ cỡ vừa ở cái đất phì nhiêu của đồng bằng sông Cửu Long. Không thấy chồng bà ra Mỹ Tho bao giờ, hoặc giả bà là quả phụ, nhưng cũng không thấy bà nói chuyện ấy.
Anh Diệu đến chơi nhà thì bà rất quí, bà cũng biết anh Diệu là nhà thơ nổi tiếng, nhưng bà cứ gọi anh Diệu là "Ông tham biện"

trước mọi người. Nhưng khi hai người nói chuyện riêng với nhau thì bà xưng má với anh Diệu và gọi anh Diệu là con một cách rất tự nhiên. Cứ má má, con con như thế hàng tháng giời, anh Diệu cũng thấy êm ái và nghĩ rằng đó là tình cảm trìu mến của một bà má Nam bộ đối với một người trí thức ở Hà Nội vào, nhất là đối với một nhà thơ. Và bà cùng cô con gái đã làm những bữa cơm thật ngon có cá chà bông, có canh chua theo kiểu Nam bộ, có cơm gạo nanh chồn nấu với nước dừa... để chiêu đãi anh Diệu những chiều thứ bảy hoặc trưa chủ nhật. Chính tôi cũng đã được hưởng thụ những bữa cơm ngon đó khi vào thăm anh Diệu những dịp nghỉ hè. Mãi mà bà má không thấy anh Diệu ngỏ ý, bà má đâm ra nóng ruột và có một hôm giọng rất tâm tình bà hỏi nhỏ anh Diệu: "Vậy chớ con đã có ý định làm duyên với ai chưa, đã có ba má nào trong này nhận con làm con chưa?". Lúc bấy giờ anh Diệu mới hiểu ra rằng bà má muốn gá con gái cho mình mà có sự săn đón thân tình đối với anh gần trong một năm giời. Tất nhiên là anh có những lời thối thác, và rút lui "có trật tự". Tuy vậy thỉnh thoảng anh vẫn đến thăm bà má này, vì bên cạnh tấm lòng người mẹ lo gả chồng cho con gái, vẫn có tấm lòng trìu mến của một bà má Nam bộ đối với một người trí thức ở Bắc vào...

Đem má anh Diệu tập kết ra Bắc

Tháng 10-1954, chúng tôi về Hà Nội, thì anh Diệu và tôi tìm hỏi ngay việc tập kết cán bộ và gia đình cán bộ ở Khu 5 ra Bắc như thế nào. Anh Diệu rất lo lắng và không biết có thể đem má mình ở Gò Bồi (Bình Định) ra Hà Nội sống với mình được không. Tôi tìm hỏi mãi thì liên lạc được với đồng chí Minh (lúc đó là khu uỷ viên của Khu 5, và bây giờ là uỷ viên của Mặt trận Tổ quốc) là người đang phụ trách sắp xếp việc đưa gia đình các cán bộ tập kết ra Bắc với con mình. Thế là may quá anh Diệu và tôi đến trình bày trường hợp cụ thể của bà má anh Diệu (là bà Nguyễn Thị Hiệp), lúc đó đang sống ở Gò Bồi, đơn chiếc không ai chăm nom, mà nếu phải ở lại với chính quyền nguỵ thì sẽ điêu đứng và nguy hiểm cho bà. Đồng chí Minh hết lòng giúp đỡ, liên hệ với trong Bình Định, nhờ người của ta trong đó đi tìm bà má và bố trí cho bà được cùng ra với một số đông cán bộ tập kết trên một chuyến tàu Ba Lan lúc đó chở cán bộ tập kết từ Khu 5 ra Hà Nội. Như vậy là sau bao nhiêu năm mẹ con xa cách, anh Diệu lại được đón mẹ đẻ của mình về cùng sống với mình tại ngôi nhà 24 Điện Biên Phủ cùng gia đình của tôi. Bà má anh Diệu đã sống một đời đau khổ, như đã kể rõ trong chương trình nói về tuổi nhỏ anh Diệu, nên bà sinh tính hơi rụt rè, nói rất nhỏ nhẹ, đi đứng âm thầm. Và bà rất dễ tủi lòng. Có đôi khi anh Diệu bực mình một

việc nhỏ gì đó nói hơi to tiếng (không phải là to tiếng với mẹ đâu) thì bà má cũng thấy tủi cực và lủi thủi đi xuống bếp. Thế là anh Diệu hối hận lại phải xuống an ủi má, có khi hai má con cùng ứa nước mắt. Bà má biết tôi là bạn thân của anh Diệu, bà cũng rất thương tôi và đi chợ mua được quà gì cho anh Diệu ăn thì bà cũng chia phần cho tôi từ quá chuối đến cái bánh giò, đến miếng mít... Bà má cứ ăn bận áo quần bà ba đen, theo kiểu đồng bào Khu 5 và Nam bộ, anh Diệu muốn may áo cánh trắng hay là áo màu nâu cho bà, bà cũng không chịu mặc. Nỗi đau khổ lớn về tình cảm của hai mẹ con trong thời thơ bé của anh Diệu cứ đeo đẳng bên anh nên anh tìm mọi cách để làm vui lòng má chăm lo từng miếng ăn, từng miếng trầu, từng chén nước. Bà má đã mất trong những ngày còn chống Mỹ cứu nước... Nay Tịnh Hà đã đưa gio bà má về thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi suýt chết đuối ở sông Đáy

Cuối năm 1949, lúc tôi mới từ Bộ Kinh tế trở về Phủ thủ tướng làm Thứ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ, một hôm đi họp về, nước sông Đáy hơi to, tôi cưỡi con ngựa đen (anh em gọi đùa là con ngựa Xích thố), tìm một chỗ sông cạn để lội qua, nhưng mọi chỗ đều đã sâu.

Tôi đành ôm chặt bờm ngựa, cho ngựa bơi qua sông, hai chân

kẹp chặt vào bụng ngựa, trên vai vẫn mang ba lô.
Ngựa bơi chỗ nước sâu, nước chảy hơi mạnh, con ngựa vẫn ngẩng đầu lên bơi rất thong thả, còn tôi thì nước đã ướt cả quần và ướt cả đến bụng vì có lúc lưng con ngựa cũng chìm xuống một chút. Trong bụng tôi hơi run, nhưng hai tay bám chặt bờm ngựa, và cố ngồi thật yên để giữ thăng bằng, vì tôi không biết bơi, hay nói cho đúng hơn lúc tắm sông bận quần đùi tôi chỉ bơi được mươi thước.
Nếu bây giờ con ngựa chòng chành mà tôi rơi xuống sông thì nhất định chết đuối. Thế rồi ngựa bơi được sang bờ bên kia, và tới bờ nó chạy nhanh lên chỗ gò đất cao thì tôi ngã xuống cả ba lô trên lưng, vì cái dây thắng đái đã đứt lúc nào không biết trong lúc ngựa còn bơi qua sông. Thế nghĩa là chỉ cần một chút chòng chành của lưng ngựa khi đang bơi, là cái bành lật nghiêng và tôi sẽ chết đuối... Thật là hú vía, may mà sông hôm ấy nước to nhưng nước chảy không thật mạnh lắm, không có những chỗ nước xoáy. Con ngựa rất khôn, nó lên gò đất cao thấy tôi ngã, nó dừng lại chờ chứ không chạy thẳng về nhà nơi tôi ở. Sau một vài phút bàng hoàng, tôi lại đứng dậy mang ba lô lên người và nối lại dây thắng đái, buộc bành vào lưng ngựa và rất cẩn thận nhẹ nhàng lên ngựa đi lững thững về nhà cụ Muỗi, một đồng bào người Tày ở trong xã Tân Trào, nơi tôi ở gần hai tháng trời trước khi vào ở trong Lán của ATK (an toàn khu) của Chính phủ.

Từ đó về sau, tôi vẫn đi ngựa, nhưng mỗi lần trước lúc đi đều nhờ đồng chí bảo vệ là anh Lư kiểm tra thật kỹ dây thắng đái của ngựa... Con ngựa Xích thố này về sau bị vết thương trên lưng, tôi cho rắc thuốc sunfamít chữa lành nhưng rồi lại bị xước và ung nhọt trở lại... Tôi nghỉ không đi ngựa hàng tháng, thế rồi con ngựa chết, nó chết ban đêm, đến trước cửa phòng tôi ngủ mà chết. Thật đúng là khuyển mã chi tình.

Đồng chí Trường Chinh dặn tôi đừng tịt thơ

Một chiều cuối năm 1947, trời đã trở rét, tôi đang đứng chờ trên bờ sông Đáy để chờ bè chở sang sông đi họp Hội đồng Chính phủ thì gặp đồng chí Trường Chinh vừa đi đến. Trong lúc chờ bè đồng chí Trường Chinh hỏi chuyện tôi công việc trong Chính phủ, về việc vận động tăng gia sản xuất (vì lúc đó tôi phụ trách Bộ Canh nông). Rồi đồng chí với một giọng thân tình hỏi tôi: "Thế nhà thơ Huy Cận có còn làm thơ nữa không, hay là bận việc Chính phủ thì tịt mất thơ?". Tôi trả lời là "vẫn tiếp tục làm một số bài nhưng thấy làm thơ khó hơn trước". Đồng chí Trường Chinh vui vẻ nói với tôi: "Làm thơ đương nhiên là khó, huống chi hồn thơ bây giờ cũng có khác trước khác lúc anh làm tập Lửa thiêng. Nhưng bây giờ làm cách mạng rồi, có hào khí mới thì làm thơ càng hứng thú chứ sao. Nhất định nhà thơ Huy Cận phải tiếp tục làm thơ, và làm thơ nhiều, dồi dào hơn trước nữa. Nếu Huy Cận mà tịt thơ thì là có tội với Đảng với cách mạng, vì

người đời sẽ bảo rằng vì theo cách mạng, vì đi làm cách mạng mà nhà thơ cạn mất nguồn thơ. Cho nên làm công tác gì thì đồng thời Huy Cận phải làm thơ....

Dặn tôi rồi anh bắt tay đi, với một nụ cười rất thân tình. Tôi cứ nhớ mãi câu chuyện dặn tôi làm thơ bên bờ sông Đáy buổi chiều mùa đông năm ấy. Sau này tôi tiếp tục làm thơ nhiều, dồi dào như đồng chí Trường Chinh nói, với tất cả cái hào hứng của một người nghệ sĩ ở trong phong trào cách mạng, sống trong cái luồng hào khí của nhân dân, của dân tộc sôi nổi làm cách mạng. Và mỗi lần tập thơ mới của tôi ra đời thì tôi lại gửi tặng đồng chí Trường Chinh, với dòng chữ báo cáo với anh là tôi không tịt thơ, vẫn sáng tác đều như anh dặn. Hôm nay, viết đoạn hồi ký này, tôi đã có 18 tập thơ xuất bản, và có tuyển tập thơ sắp phát hành, ngoài ra còn hơn 400 bài thơ đã hoàn thành mà chưa đăng báo, chưa in sách. Tôi kể lể như vậy, để nói lên lòng cảm ơn một đồng chí lãnh đạo đã có tấm lòng tri kỷ đối với một người làm thơ như tôi. Lúc anh Trường Chinh cho xuất bản cuốn sách Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt nam trong thời kháng chiến chống Pháp, anh cũng có tặng tôi một bản với một lời đề tặng rất khích lệ...

Xuân Diệu đấu tranh chống cảnh sát Tây ở phố Hàng Bông

Tôi nhớ lúc bấy giờ là mùa hè 1943, anh Diệu bị gãy tay (vì bị ngã xe đạp) tay đang bó bột treo lên bằng một sợi gạc buộc vào

cổ. Anh đi dạo về nhà đến đầu phố Hàng Bông thì gặp một cuộc cãi cọ giữa mấy người đi đường với tên cảnh sát Tây đi qua đó. Anh Diệu hỏi sơ qua câu chuyện thì hiểu rõ thằng cảnh sát Tây có lỗi nhưng nó ỷ thế ỷ quyền quát mắng những người mà nó đã đâm xe đạp vào. Mấy người này có sự ủng hộ của bà con đi đường vây quanh thằng cảnh sát nhưng không ai nói tiếng Pháp thạo, nên thằng cảnh sát cũng có vẻ có thế áp đảo.

Anh Diệu mặc dầu tay đau, xông tới mắng thằng cảnh sát bằng những lời lẽ khá mạnh, và bằng một lời văn tiếng Pháp rất đanh. Thằng cảnh sát ngạc nhiên một phút, nhưng rồi cũng làm oai với cả anh Diệu, và nó có nói: "Nếu anh không im thì tôi sẽ mời anh về bót". Anh Diệu nổi nóng lên, càng nói hăng lên, và đám người dừng lại giữa phố càng ủng hộ sự phê phán của anh Diệu. Cũng lúc ấy thì tôi đi xe đạp ở vườn Bách Thảo về đến chỗ đang có cuộc đấu tranh. Tôi cũng nói bồi thêm những lời phê phán cần thiết...

Thằng cảnh sát Tây thấy núng thế, lên xe đạp chuồn thẳng về phía Bờ Hồ... Và còn nói lời hăm doạ "chúng bay đều là bọn chống Pháp, sẽ biết tay các ông".

Nhân đây cũng nhắc chuyện anh Diệu đã chống thằng hiệu trưởng trường Khải Định là Lafferandne, hồi anh học năm thứ ba Ban tú tài (1936-1937). Thằng hiệu trường này là một lão cáo già thuộc địa, rất hách dịch, rất khinh thường học sinh Việt Nam.

Anh Diệu bèn viết thư kiện thằng hiệu trưởng này với Sở học chính toàn Đông Dương ở Hà Nội. Giám đốc học chính Đông Dương lại trả đơn kiện về cho hiệu trưởng trường Khải Định. Thế là lão Lafferandrie lùng sục xem chữ viết của học sinh nào dám kiện nó. Anh em trong lớp đều biết anh Diệu viết đơn kiện, nhưng đều một lòng bảo vệ anh. Có lần lão hiệu trường nhìn anh và nói "Anh coi chừng". Thì anh Diệu thản nhiên trả lời: "Ông bảo tôi coi chừng cái gì? Tôi là học sinh, có việc gì đã có hội đồng giáo sư của trường xem xét....

Tên hiệu trưởng thấy anh cứng cựa, nó đành làm lơ bỏ đi...

Xuân Diệu viết bài cho Tạp chí Độc lập của Đảng Dân chủ trong thời kháng chiến chống Pháp

Lúc bấy giờ anh Nguyễn Thành Lê làm chủ bút tạp chí này, cứ mỗi tháng ra một số, in bằng giấy dó, giấy dó thì không phẳng lắm, có tờ lợn gợn từng hạt như hạt thóc, mà mực in thì lại nhạt, cho nên báo đọc không được rõ lắm. Tuy vậy Ban biên tập (mà linh hồn là anh Nguyễn Thành Lê), vẫn tập hợp đủ bài để ra báo đều đặn. Cộng tác viên về mặt bình luận văn học chính là anh Xuân Diệu, nhưng dưới những bài bình luận này lại ký tên Trảo Nha (Trảo Nha là tên xã quê hương của anh Diệu ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh). Nhưng Trảo Nha ký dưới các bài này cũng có nghĩa, vì Trảo Nha có nghĩa là răng và vuốt như là nanh vuốt, vì đây là những bài phê bình, có khi là bút chiến gay gắt. Tôi đặc

biệt nhớ bài của Trảo Nha bình luận về quyển sách Nguyễn Du và quyền sống của con người trong Truyện Kiều của Hoài Thanh. Tất nhiên là anh Diệu cũng có lời hoan nghênh anh Hoài Thanh về công phu nghiên cứu Truyện Kiều và nêu lên vấn để chu nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du trong kiệt tác của mình. Nhưng Trảo Nha đã đặc biệt phê phán mạnh mẽ thái độ của Hoài Thanh đối với Nguyễn Du khi nói: "Nếu Nguyễn Du sống đến ngày nay, và sống giữa chúng ta thì chúng ta cũng sẽ mời cụ vào Hội Liên Việt, dành cho cụ một chỗ ngồi trong Hội Liên Việt". Câu nói ấy của Hoài Thanh rất sai về cả hai phương diện: một là sai về thái độ xem thường nhà thi hào Nguyễn Du, hai là sai về thái độ xem thường và có tính cách mỉa mai đối với Mặt trận Dân tộc thống nhất (lúc đó là Hội Liên Việt) Tất nhiên anh Hoài Thanh xem được bài của Trảo Nha cũng hơi bực mình, nhưng ngẫm lại thấy Xuân Diệu phản ứng có lý, có lẽ, nên việc bực bội ấy không thành chuyện. Vả lại cả hai người thật sự đều rất bái phục tài thơ của Nguyễn Du, và đều trân trọng đến mực tấm lòng ưu ái của Nguyễn Du đối với số phận con người. Nhưng Trảo Nha không chỉ phê bình, mà trong nhiều bài còn giới thiệu và biểu dương thơ của bộ đội, của lớp nhà thơ trẻ...

Những năm tháng Xuân Diệu ở nhà bà Nguyễn An Ninh

Những năm anh Diệu làm tham tá nhà đoan ở Mỹ Tho, anh ở trọ nhà bà Nguyễn An Ninh (mà chúng tôi gọi thân mật là bác

Ninh), ở phố dọc bờ sông Bảo Định. Bác Ninh là vợ nhà cách mạng Nguyễn An Ninh lúc đó đang bị đầy ra Côn Đảo. Bác Ninh một mặt lo chạy chữa cho chồng khỏi bị đối xử nghiệt ngã quá tại nhà lao Côn Đảo, một mặt lo nuôi cho con ăn học: con gái lớn là Bình (nay là một kỹ sư công tác rất giỏi) con trai là Nguyễn An Định (sau này là cán bộ thiết kế mỹ thuật ngành sân khấu, tập kết ra Bắc, nay đã về Nam). Con trai út là Vĩnh, mà bác Ninh cứ thường gọi là "Vĩnh cục vàng của má". Anh Diệu ở đó cũng có bày vẽ chút ít cho các em Bình, em Định học hành.

Lúc tôi vào thăm anh Diệu nghỉ hè thì tôi cũng có dạy cho các em, mỗi tuần vài buổi. Bác Ninh cũng có buôn bán chút ít và làm lạp xường rất ngon để bán lên Sài Gòn. Anh Diệu và tôi ở trên gác, và trên gác này lạp xường cứ treo lủng lẳng khắp bốn phía tường vừa thơm, vừa ngậy... Khi đầu chúng tôi không quen mùi lạp xường hơi khó ngủ, nhưng rồi cũng quen dần và mỗi lúc về nhà ngửi thấy mùi lạp xường lại thấy dễ chịu. Bác Ninh rất thương hai chúng tôi, và thấy hai chúng tôi thân nhau trong một tình bạn hiếm có như vậy thì bác càng quý. Có hôm bác nói vui "Tao nằm dưới nhà mà cứ nghe hai anh em nói chuyện với nhau "Diệu Diệu, Cận Cận" thì càng thương tụi bay."

Có lần tôi đã đi theo bác Ninh về Sài Gòn để gặp trạng sư Trịnh Đình Thảo, để nhờ trạng sư chạy chữa cho nhà cách mạng Nguyễn An Ninh được đối xử tử tế hơn một chút ở nhà tù Côn

Đảo. Nhà bác Nguyễn An Ninh có một tủ sách tiếng Pháp vô cùng phong phú mà nhà cách mạng Nguyễn An Ninh đã mua góp trong hàng chục năm trời. Chính ở đó tôi đã được đọc những bộ sách quý giá về triết học, về thơ (như thơ Tao, thơ Heine, thơ Omar-Khayam, thơ Gớt-tơ, thơ Sin-le...).

Bác Ninh nay đã mất, bác để lại trong lòng chúng tôi hình ảnh của một bà má miền Nam trìu mến, hình anh của một người vợ gương mẫu, đảm đang nuôi con trong lúc chồng bị cầm tù vì hoạt động cách mạng.

Sau đây là bài Giọt lệ Hoàng Mai, tôi đã viết sau chuyến về thăm quê vào mùa hè năm 1941.

Giọt lệ Hoàng Mai

Mẹ Quê hương! Con đã khóc thầm với mẹ! Con đã khóc những giọt lệ nóng nhất của lòng con. Nhìn Mẹ mà không thương sao được? Mặt non sông yêu mến, ở người toả ra một nỗi niềm chi mà lòng ta thổn thức, bồi hồi. Ta nhìn giang sơn, non nước thì lòng ta tan thành nước mắt. Ôôi quê hương bởi vì đâu là lòng ta thương yêu lại hoá ra xa xót, ngậm ngùi? Anh em ơi, đã nhìn mặt Mẹ bao giờ chưa?

Một ngày giữa hè ta từ Hà Nội về thăm nhà. Chiếc tàu chợ chậm rãi, cần cù lê thê dọc ngày, mãi xế chiều mới về đến xứ Nghệ. Nắng không oi lắm, nhưng ngọn gió Lào – như tiếng rú của mấy con thú đau thương - cứ phần phật tạt qua từng loạt. Ánh nắng

chân trời thì trong, nhưng sát mặt đất hơi mờ mờ vì bụi dấy lên từng lúc. Trời đất như cặm cụi làm việc gì khó khăn, phải bền gan, vững chí mới làm được. Núi gần bên cây cỏi cỗi cằn, cỏ vàng úa, ngọn cháy sém bời gió thiêu; núi đứng từng đoàn, kết hợp mà ngó như cô đơn, bời ngôi nào cũng như quả quyết đứng lại ở đây trấn thủ cho một ý mạnh gì. Này dưới chân núi, ruộng cạn, đất nứt nẻ khắp nơi; đám lúa trỉa không ngất đầu lên được dưới ngọn gió thép, và dưới trời cháy lặng. Ngọn lúa sém nức lên những tiếng khô, não ruột như hơi thờ của một kẻ cùng lực. Này đôi bụi mưng, bụi mốc giữa đồng những điểm xanh rải rác càng tăng thêm cái nặng nề, cái không khí khó nhọc của đồng ruộng nồng khan. Chim ở đâu? Hoa sao không thấy nở? Mà người cũng ẩn đâu? Từng hồi mới gặp được cái áo nâu, chiếc nón thượng: người cũng như cầm sức lại, để dành cho những lúc khó khăn hơn nữa, phải nỗ lực để giành với cái chết một phần sự sống. Tàu chậm rãi, cần cù đi qua. Lòng ta lúc ấy không phân tích như ta vừa kể. Lòng ta cảm thông thắm thiết trong giây phút với cõi đất này. Phân tích ra thì làm tan mất cái ẩn ý của non nước mà ta cứ cảm nghe hiển hiện khắp chốn, khắp nơi.

Có phải không, ở trên đông lúa sém, trong dáng núi kiên gan, cả trong ngọn gió Lào hồng hộc, ta nghe một linh hồn rắn rỏi vô cùng. Tưởng như ở đây là lò hun đúc những bản lĩnh gang thép, bản lĩnh của cảnh vật nghĩa là bản lĩnh của người. Sự sống đi đến

đây dừng lại một chút, cô đặc hơn lên, để rồi còn đi xa, trên con đường vạn dặm. Dòng nòi giống đến đây không còn long lanh, óng ả như dòng sông mượt mà, mà đã trở nên một dòng thép chảy, nồng và nặng, ấn sâu xuống đời. Gió Lào không phải là hơi thờ phơi phới của tuổi thơ. Không! Đây tuổi đã đứng, đường đã đến một ngõ quyết định, nòi giống đến đây thờ hơi thở quả quyết, nhọc nhằn nhưng không hề chán nản; trong hơi thở ấy, tưởng toát ra cả hơi nóng của ruột gan, không thở luôn luôn, mà thở từng hồi để cầm sức. Nhưng cũng có cái vui của khí phách hào hùng, cái vui không tỏ ra nụ cười, mà ở trong dáng đi tin tưởng, cái vui hiện ra nơi mắt nhìn tròng trọc mà trong suốt thay! Đến đây là một chặng đường tối quan yếu của dân tộc; trước lúc đi xa hơn, giống nòi như kiểm soát lại sức mình.

Ngọn lúa hơi cằn bỗng trở nên oai hùng một cách lạ đồng ruộng nứt nẻ phải chăng là nét nghị lực trên mặt giang sơn.

Con tàu chậm rãi đi qua. Sắp đến Hoàng Mai, ga lớn đầu tiên của xứ Nghệ, Thanh Hoá phì nhiêu, mát dịu là thế, mà mới một quãng vào đây, sông núi đã trở nên trầm hùng và gân guốc.

Tàu chạy cách núi chừng nửa cây số, hai bên đường sắt là ruộng lúa và một ít rau. Ta bỗng thấy như lòng Mẹ mở ra, bòn tất cả sức sinh sống còn lại đem nuôi con. Mẹ gắng đến cái sức cuối cùng để sinh ra lúa, ra ngô ra khoai, ra đậu mà nuôi đàn con đông đảo và lực lưỡng này. Đường sắt chạy qua, tàu dằn trên đất, ta

đau xót như thấy Mẹ ta đang nằm đó, đưa tay qua lòng mà phân phát cho anh em ta máu sống. Tàu chạy cần cù, chậm rãi bao nhiêu, ta nghe đất lại dội lên đau xót bấy nhiêu. Và ta không cầm lòng ta được nữa, ta gục đầu vào thành cửa tàu, khóc nức nở, nước mắt tràn nóng trên tay như máu uất tan ra: Ta khóc mãi cho đến quá xế chiều, gần về chợ Thượng.

Giọt lệ Hoàng Mai! Giọt lệ non sông chảy qua lòng ta đó. Đã hơn năm rồi, từ buổi chiều hè ấy. Hôm nay kể lại, lòng ta vẫn bồi hồi xa xót như lúc ấy, như bao giờ. Ta muốn nói chuyện với anh em ta, nói đến cái nỗi niềm của sông núi. Nỗi niềm ấy phải là nỗi niềm chung của chúng ta. Trong lòng thương yêu bao giờ cũng ẩn một bài học quyết liệt; nếu không, yêu thương hoá ra chỉ là lời điệu văn hoa nói cho qua chuyện.

Khí phách hào hùng của dân tộc: nghĩa rộng bao la. Giành lại quyền sống! Giành lại quyền tư tưởng của giống nòi! Cha ông đã bấu vào sự sống trên mảnh đất này, đã vật lộn với thiên tai và nhân hoạ dai dẳng mấy nghìn năm.

Cha ông đã thắng cuộc, cha ông đã sống, và cha ông đã có một điệu sông riêng. Điệu sống ấy bảo đảm cho quyền sống ấy. Cái gang thép không chỉ phải thực hiện trong đời, mà còn phải rạng ngời trong tư tưởng. Hôm nay ghi lại vài ý tâm sự với anh em, qua ánh sáng một giọt nước mắt. Chớ ngại rằng bắt đầu bằng giọt lệ. Những cuộc lên đường xưa nay đều đã bắt đầu sau một

cơn nước mắt.

Huy Cận

Hà Nội 1942

Cuối năm 1941 tôi tham gia hoạt động cách mạng trong Việt Minh, hoạt động ở Hà Nội trong thanh niên, sinh viên, và trong giới trí thức khoa học.

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Tập 2- S

Từ Đại hội Tân Trào đến sự sụp đổ của triều đình Huế

Trước Cách mạng tháng Tám, tôi hoạt động ở Hà Nội trong Việt Minh và trong đảng Dân chủ được giao nhiệm vụ cùng một số đồng chí khác, vận động sinh viên và trí thức tham gia phong trào đánh Nhật, đuổi Pháp. Mùa hè năm 1945, phong trào cứu quốc ở Hà Nội rất sôi nổi. Sau khi ra đời chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim thân Nhật, thì uy thế của Việt Minh càng lên mạnh, có thể nói rằng trong tất cả các giới đồng bào thủ đô rạo rực một tinh thần cứu nước, tin tưởng chờ đợi những hành động quyết liệt và quyết định của Việt Minh. Các tổ công tác của chúng tôi cũng trong đà ấy hăng say hoạt động mở rộng lưới tuyên truyền, tổ chức ngày càng nhiều trí thức và thanh niên vào Việt Minh, mặc dù bọn hiến binh Nhật và bọn Việt gian tay sai của chúng (như nhóm bọn "Võ sĩ đạo", hay một nhóm sinh viên Dại Việt trong Tổng hội sinh viên) hàng ngày lùng sục có khi bám riết

những hoạt động của chúng tôi.

Những tháng ấy, tôi cũng như một số đồng chí khác thường không ngủ ở nhà, mà có khi lên ngủ ở Nhật Tân, ở Chèm Vẽ hoặc một khu phố khác nơi mình ở (lúc đó nhà tôi ở phố Hàng Bông). Trong không khí hoạt động sôi nổi và náo nức ấy, thì cuối tháng 7-1945, tôi được Tổng bộ Việt Minh triệu tập đi họp Quốc dân Đại hội tại Tân Trào (châu Tự Do, tỉnh Tuyên Quang). Tôi cùng một số đồng chí khác rời Hà Nội vào một buổi chiều cuối tháng 7 oi bức, bận áo quần nâu, với nét mặt và dạng người thì rất giống một đồng bào nông dân vùng Nghệ Tĩnh, cho nên anh em bảo tôi là nguỵ trang rất đạt. Chúng tôi thuê xích lô đạp qua cầu sông Cái. Đến giữa cầu, xe căm nhông của quân đội Nhật còi inh ỏi, bác xích lô không thể đạp nhanh hơn được, bọn lính Nhật xuống xe sừng sộ, đá túi bụi vào bác làm chúng tôi vừa tức giận, vừa chờn (vì sợ lộ bí mật, cái giấy giới thiệu cuốn tròn như điếu thuốc lá giắt trong nón, thì chúng tôi sẵn sàng búng cho nó bay xuống sông Hồng, hoặc cho cả nón bay xuống sông, nếu như bọn Nhật lục soát). Nhưng đến chỗ rẽ, xích lô của chúng tôi dạt vào một bên, và bọn Nhật phóng xe đi thẳng. Sang đến Từ Sơn, chúng tôi chờ mãi người liên lạc ở chỗ hẹn nhưng không gặp. Trời gần tối, chúng tôi đành quay về Hà Nội, rất hồi hộp và

lên xe điện đi thẳng vào Hà Đông, tất nhiên là không thể về nhà. Vào Hà Đông chúng tôi đi thẳng về làng Vạn Phúc và được đồng chí liên lạc đưa về nhà anh Trong (sau này anh Trong đã hy sinh ở Nam bộ trong chuyến Nam tiến đầu tiên). Ở Vạn Phúc thì rất yên tâm, vì đó là một cơ sở mạnh của cách mạng, của Đảng.

Đêm hôm ấy, chúng tôi đang ngủ thì nghe mấy tiếng súng nổ, các đồng chí trong nhà cho biết đó là tiếng súng trừ gian, và đội tự vệ của ta đã khử được hai tên Việt gian định mò vào làng do thám. Sáng hôm sau chúng tôi đi xe kéo lên bến Chèm, rồi từ đó đi đò dọc về phía Bắc Ninh. Lên đi bộ về phía Từ Sơn lần này đồng chí liên lạc đã chờ sẵn chúng tôi ở chỗ hẹn. Từ đó chúng tôi đi về phía sông Cầu, qua một vườn dâu xanh mượt, lá cành che kín, rồi xuống bãi sông đáp đò ngang sang bờ bên kia. Qua bờ cũng lại đi qua một bãi dâu xanh kín rồi mới lên đường. Bước lên đường thì không khí khác hẳn: những nam nữ tự vệ bận áo quấn đen, lưng đeo mã tấu, đi lại khẩn trương và dẫn chúng tôi đến gốc một cây đa to. Ở đó đã thấy người người ngồi nghỉ chân, chắc là chờ đợi liên lạc. Một nồi cơm to (chừng là nồi mười) đã chín và bên cạnh là một thùng canh bí rất to. Chúng tôi xúm xít ăn cơm ngay tại gốc cây đa, chỉ có cơm và canh bí với muối ớt

mà ai nấy ăn rất ngon miệng.

Tôi vừa ăn vừa nhìn ra chung quanh, thấy những khẩu hiệu bằng phấn trắng trên các bảng gỗ ở các cổng đi vào từng nhà: "Việt nam độc lập", "Chính quyền nhân dân muôn năm"... Thì ra đây đã là khu giải phóng. Tôi mường tượng ngày xưa cha ông khởi nghĩa ở Lam Sơn, hay ở Bình Khê có lẽ không khí cũng như thế này. Đó là lối liên tưởng lịch sử hơi văn chương một chút của một cán bộ trí thức hoạt động ở Hà Nội lần đầu tiên tiếp xúc với quần chúng cách mạng ở khu giải phóng. Cùng đi đường với nhóm chúng tôi có anh Trần Huy Liệu (lúc đó bí danh là anh Bút). Chân anh hơi yếu, tôi phải dìu anh đi cho đến tận Tân Trào. Tôi có nghe nói nhiều đến anh và anh cũng đã đọc thơ tôi, cho nên dọc đường hai anh em làm quen nhau rất mau, và nói chuyện nhiều về thời cuộc đã đành, về lịch sử, về văn chương nữa, làm quên nỗi mệt đi đường. Chúng tôi đến Văn Lãng thì được tin Nhật đầu hàng, và ai nấy đều cố gắng đi nhanh chân để chóng đến Tân Trào. Xế chiều 14-8 thì đoàn chúng tôi đến xã Tân Trào, tinh thần rất phấn chấn, nghe các câu chuyện ở khu giải phóng càng náo nức. Cờ đỏ sao vàng thêu rất đẹp không to lắm, được treo trên một cột tre cao, và vài ngọn khác được treo lên cây đa. Thấy trụ sở Việt Minh của xã (một cái lán nhỏ), chúng tôi cũng

trám trồ.

Ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội do Tổng bộ Việt Minh triệu tập họp ở đình làng Tân Trào. Ở ngoài nhìn vào, phía bên trái là một cuộc triển lãm nhỏ, có những ảnh, những báo treo trên cây, đó là các báo cách mạng như Việt Nam độc lập, như Cờ giải phóng, và một số ảnh của khu giải phóng. Phía bên phải ở trên sàn đình kê những ghế dài bằng cây tre là nơi Quốc dân Đại hội hội họp. Có gần một trăm đại biểu cả ba miền Bắc, Trung, Nam về dự.

Anh Khuất Duy Tiến và tôi được cử là thư ký đoàn của đại hội. Mở đầu đại hội, đồng chí Trường Chinh Tổng bí thư của Đảng, đã thay mặt Đảng đề ra chủ trương: Nhân dân Việt Nam phải triệt để lợi dụng sự thất bại của phát xít Nhật mà nổi dậy giành lấy chính quyền từ tay Nhật và bọn bù nhìn tay sai của Nhật trước khi quân đội Đồng minh vào Đông Dương và phải đứng địa vị chủ nhân của nước nhà tiếp quân Đồng minh nếu họ vào tước vũ khí quân đội Nhật. Đại hội nhất trí hoan nghênh chủ trương của Đảng đề ra và quyết định phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước. Sau đó Quốc dân Đại hội đã bầu ra Uỷ ban dân

tộc giải phóng cả nước gồm 15 người đứng đầu là Cụ Hồ Chí Minh. Tôi được bầu vào Uỷ ban dân tộc giải phóng. Lần đầu tiên tôi được gặp Bác Hồ là ở Đại hội Tân Trào này. Buổi chiều, lúc đại hội sắp khai mạc, tôi và một số đồng chí ra trước cửa đình Tân Trào. Chúng tôi đang nói chuyện với nhau thì thấy một ông cụ mặc bộ quần áo cũ màu chàm, đội mũ cát két, ngồi xuống nền đình, dựa vào cột đình, sát phía sau đại biểu sắp họp. Ông cụ thấy chúng tôi đang nói chuyện với nhau, giơ tay ngoắt tôi lại và hỏi: "Đồng chí hoạt động ở tỉnh nào về?". Tôi được anh em đại biểu khác cho biết đó là Cụ Hồ Chí Minh và cũng đã được anh em nói thầm lại cho nghe rằng: Cụ Hồ Chí Minh tức là Cụ Nguyễn Ái Quốc. Thấy Cụ gọi lại và đột ngột hỏi tôi như vậy trong người tôi có một nỗi bàng hoàng... nửa phấn khởi, nửa lại run run, vì tôi mới bước vào hoạt động cách mạng chưa được bao năm, cho nên trong phút đầu tiên tiếp xúc với lãnh tụ không khỏi bối rối. Tôi đáp lời một cách ngập ngừng: "Thưa Cụ con mới hoạt động ba bốn năm tại Hà Nội trong đám anh em sinh viên, trí thức, nhất là trí thức khoa học. Con cũng theo đòi Cụ và các anh đi trước góp phần nhiệt huyết của mình vào phong trào....

Ông Cụ liền mỉm cười và giơ tay bảo tôi ngồi xuống thong thả

nói qua giọng hơi mệt vì sốt rét vừa qua: “Chú còn thanh niên, chú hoạt động trong anh em sinh viên, trí thức là rất tốt. Còn làm cách mạng thì không phân biệt người trước người sau, người hoạt động lâu năm với người mới vào phong trào, cốt nhất là có nhiệt huyết với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Người mới vào phong trào mà làm việc hăng hái thì cũng có thể đóng góp cho sự nghiệp chung. Chú cứ yên tâm mà hoạt động với các đồng chí”. Rồi Cụ lại nói chuyện khác với các đồng chí khác. Lúc Quốc dân Đại hội Tân Trào bế mạc thì Bác cùng toàn thể Uỷ ban dân tộc giải phóng toàn quốc vừa được bầu ra đọc lời tuyên thệ. Anh Trần Huy Liệu đọc mấy lời thề trước bàn thờ Tổ quốc có đốt hương nghi ngút đặt trước đình Tân Trào. Bác và chúng tôi trong Uỷ ban dân tộc giải phóng đều giơ tay xin thề. Ba đồng chí đội viên của Giải phóng quân đứng trên phiến đá to trước sân đình bắn ba loạt đạn ầm vang cả các vách núi chung quanh.

Không khí rất trang nghiêm và thiêng liêng. Liền sau đó có một đoàn đại biểu nhân dân xã Tân Trào ra mừng Uỷ ban dân tộc giải phóng. Một cụ già áo quần không được lành lặn lắm, áo hở đôi tay, một chị phụ nữ áo chàm gọn ghẽ và một em bé mặc một chiếc áo rách và bụng để trần hơi ỏng. Em bé đứng khom lưng, hai tay em vòng ấp ngực, vai em hơi sưng: ông cụ xách một bu

gà, chị phụ nữ xách cái giỏ có con lợn con và một nải chuối xanh. Chị phụ nữ nói: "Nhân dân Tân Trào không có gì, xã nghèo chỉ có mấy con gà, nải chuối và con lợn giống mừng Uỷ ban dân tộc giải phóng mới được bầu, xin chúc Uỷ ban lãnh đạo nhân dân. giải phóng cả nước". Cụ Hồ Chí Minh liền bảo: "Uỷ ban ban xin cử đồng chí Trần Huy Liệu, Phó Chủ tịch Uỷ ban, cảm ơn đoàn đại biểu". Anh Trần Huy Liệu bước ra nói mấy lời cảm ơn, nhưng lại quên không cảm ơn cụ thể chị phụ nữ và gửi lời cảm ơn các phụ nữ trong xã. Cụ lại nhắc: "Đồng chí Phó Chủ tịch phải cảm ơn các phụ nữ Tân Trào và phụ nữ cả khu giải phóng, vì chị em góp công rất lớn vào công việc chung, vào phong trào cứu quốc". Anh Liệu lại ra nói mấy lời bổ sung và hứa với nhân dân Tân Trào sẽ làm tròn nhiệm vụ mà quốc dân Đại hội giao cho và nhân dân nhắc nhở.

Sau đó, Bác Hồ lại ngồi xuống dựa vào cột đình và nói: "Chúng ta trong Uỷ ban dân tộc giải phóng và tất cả các đồng chí cách mạng hãy nhớ lấy lời thề, và hãy nhìn xem em bé này: Các cháu cùng tuổi với em bé này ở các nước khác thì đã đi học và được đùa chơi; tuổi học và chơi của các cháu ấy lại được ăn no mặc lành. Nhưng các đồng chí có biết cháu này 9 tuổi ở trong làng làm gì không? Nó đã phải đi trâu, đi chặt củi, cõng nước, mà áo

không có mặc, để hở bụng xanh xao. Chúng ta làm cách mạng để làm gì? Là để giải phóng dân tộc, là để cho nhân dân ta ấm no hạnh phúc, để cho các cháu bé, con em chúng ta như cháu này đều được ăn no mặc ấm, và được đi học. Nhiệm vụ của Uỷ ban dân tộc giải phóng là như vậy. Chúng ta hứa với cụ già, đồng chí phụ nữ và cháu bé là phấn đấu hy sinh để đạt được mục đích như vậy....

Mấy câu cuối, Bác nói với một giọng rất xúc động ngắt ra từng tiếng. Giọng nói của Bác đi thẳng vào gan ruột người nghe. Chúng tôi đứng chung quanh nhiều người rơm rớm nước mắt.

Cũng chiều hôm ấy dưới bóng cây đa Tân Trào đã có cuộc tiễn một đơn vị Giải phóng quân lên đường tiến về Thái Nguyên, do đồng chí Văn chỉ huy. Anh Liệu lại thay mặt Uỷ ban dân tộc giải phóng chào mừng đơn vị Giải phóng quân và chúc đơn vị đánh thắng quân Nhật ở Thái Nguyên. Có một đại biểu Mỹ (thay mặt quân đồng minh, mới nhảy dù xuống khu giải phóng mấy hôm trước) cũng có mặt trong buổi tiễn đưa này và nói: “Đối với chúng tôi chiến tranh đã kết thúc. Đối với các ngài, chiến tranh

mới bắt đầu. Chúc các ngài thành công".

Chúng tôi còn ở lại Tân Trào một đêm một ngày nữa. Tôi nhớ đêm hôm Đại hội bế mạc, Hồ Chủ tịch đến thăm anh Trần Huy Liệu, anh Trần Đức Thịnh và các đại biểu ở cùng nhà. Tôi ở cùng nhà với anh Liệu cho nên được nghe những lời Bác dặn. Anh Liệu và anh Thịnh là hai đồng chí hoạt động đã lâu năm mà tính tình lại sôi nổi. Hai anh nghĩ rằng: Về Hà Nội mà lại gặp bọn thực dân Pháp nhảy dù xuống hay đổ bộ vào là phải đánh ngay. Tôi còn nhớ anh Liệu nói: "Mấy thằng Tây quèn quỳ gối đầu hàng Nhật, chúng ló mặt ra là phải quét ngay". Anh Thịnh cũng gật gù tán thành.

Tôi nghe Bác giải thích, giọng chậm rãi, tiếng hơi khàn vì còn mệt: "Chú nói mấy thằng Tây quèn nhưng cả đế quốc Pháp thì nó chưa quèn đâu. Nhất định là nó lăm le cướp lại nước ta. Và nhất định là ta sẽ đánh lại. Nhưng phải đánh như thế nào cho thắng, phải tích luỹ lực lượng, không đánh theo kiểu một trận anh hùng rồi ra sao thì ra". Sau đó tôi nhớ Bác giải thích thêm: "Về, ta phải lợi dụng việc đồng minh vào giải giáp quân Nhật làm cho đồng minh thấy ý chí độc lập của dân ta và ta phải tổ

chức lực lượng". Tôi nhớ anh Liệu cũng ngẫm nghĩ nghe ra dần lời bàn luận của Bác. Bác lại còn đưa cho chúng tôi xem lời kêu gọi của Bác ký tên là Nguyễn Ái Quốc gửi quốc dân đồng bào, và nói: "Các chú có ý kiến gì thêm bớt không". Bác nhắc lại: "Uỷ ban dân tộc vừa được bầu ra phải lãnh đạo nhân dân nắm lấy cơ hội giành chính quyền, giành độc lập". Và Bác dặn: "Uỷ ban về xuôi thì một bộ phận vào Hà Nội, nhưng phải để một bộ phận ở ngoài, phòng tình thế khó khăn và khi cần thiết. Các uỷ viên chia nhau đi các nơi, đi vào Trung bộ Nam bộ để kịp thời kêu gọi đồng bào, và tổ chức chống lại thực dân Pháp khi nó đổ bộ". Tôi nhớ lúc đó Bác gầy, má hóp, trên trán nhìn rõ nếp nhăn nhưng đôi mắt rất sáng, như cả tinh lực của Bác dồn cả vào đôi mắt. Tôi biết Bác quê ở Nghệ An, nhưng nghe giọng Bác thì giọng trại đi nhiều không còn rõ giọng Nghệ Tĩnh nữa. Ở Tân Trào ra về, tôi cùng đi một nhóm với anh Nguyễn Lương Bằng và anh Trần Huy Liệu. Về qua Bắc Giang, Bắc Ninh gặp nước lụt to, các cánh đồng nước bạc mênh mông những lá cờ đỏ sao vàng rất tươi màu phấp phới trên các ngọn cau, nhìn rất đẹp. Chúng tôi đi thuyền cặp bến Gia Lâm, từ Gia Lâm có mấy đồng chí đưa ô tô đón về Hà Nội.

Mấy hôm sau Bác Hồ cũng về Hà Nội, mặc quần soóc, áo sơ mi

ka ki, đội một cái mũ cát và tay cầm ba-toong dáng rất khắc khổ, nhưng Bác đã bớt mệt và bước đi của Bác rất nhanh nhẹn. Bác cử một đoàn đại biểu ba người gồm có anh Trần Huy Liệu (trưởng đoàn), anh Nguyễn Lương Bằng và tôi, thay mặt Chính phủ lâm thời vào Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Trước khi chúng tôi lên đường, Bác dặn: "Đoàn có người nhiều tuổi, người thanh niên giúp nhau mà làm việc cho tốt". Bác dặn thêm tôi: "Chú trước có học ở Huế, quen người quen cảnh chú phải giúp cho anh Bằng, anh Liệu tiếp xúc với đồng bào trong ấy". Chính phủ lâm thời đã điện cho Bảo Đại yêu cầu thoái vị, và Bảo Đại cũng đã có điện trả lời chấp nhận yêu cầu của Chính phu cách mạng và chờ đoàn đại biểu Chính phủ lâm thới vào để làm lễ thoái vị và trao quốc quyền cho Chính phủ cách mạng.

Cách đây đúng 43 năm ngày 27 tháng 6 năm 1945, ba chúng tôi lên đường vào buổi sáng bằng một chiếc xe hơi sơn đen, mượn của hãng xe STAI (tôi nhớ hình như là xe Pô-giô).

Xe có sáu người: anh Bằng, anh Liệu và tôi, một đồng chí cán bộ giúp việc, một đồng chí bảo vệ, và đồng chí lái xe. Chúng tôi mượn được những bộ quần áo mới, khá sang, riêng tôi thì một

người bạn cho mượn bộ tờ-rô-pi-can mầu ghi rất lịch sự. Chúng tôi tính rằng đi xe suốt ngày đêm thì khoảng 28 đến Huế và đã đánh điện cho Uỷ ban nhân dân cách mạng Huế như vậy. Nhưng chúng tôi không thể tính đến việc nhân dân náo nức đón đoàn dọc đường. Từ Hà Nội đến Ninh Bình, chúng tôi đi tương đối nhanh, xe cắm cờ đỏ sao vàng. Hai bên đường đồng bào thấy xe đứng lại chào và vỗ tay hoan hô.

Nhưng từ Thanh Hoá trở đi thì cứ khoảng mươi cây số lại có một đám đông đồng bào cờ đỏ sao vàng rực chói đón chặn xe để chào mừng đại biểu Chính phủ lâm thời. Chúng tôi giơ tay ngỏ ý xin đi thì có người nói: "Cho chúng tôi nhìn mặt Chính phủ lâm thời một chút". Chúng tôi nghe mà ứa nước mắt.

Đồng bào hô khẩu hiệu khản cả cổ. Bốn tiếng "Chính phủ lâm thời" sao mà thiêng liêng đối với tất cả mọi người đến thế! Cả đoàn chúng tôi lại xuống xe chào đồng bào và chúng tôi quên cả oi bức, đồng bào và chúng tôi quyện lấy nhau trong một tình cảm thiêng liêng dào dạt. Anh Trần Huy Liệu đứng trên mui xe, nói chuyện rất hùng hồn, đồng bào nghe rạo rực như nuốt từng lời. Bao giờ anh cũng bắt đầu bằng mấy câu: "Thưa các đồng chí,

thưa quốc dân đồng bào! Sau ngót 100 năm bây giờ nước ta mới lại độc lập, dân ta mới lại nắm chính quyền đồng bào cả nước ta mới thoát khỏi cảnh nô lệ bị áp bức, bóc lột và mới rửa được cái hận mất nước tủi nhục của dân tộc ta. Có được sự vô cùng vinh quang như ngày nay mà chúng ta khắc sâu trong tâm trí là nhờ ở tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm của đồng bào ta đã lên đến đỉnh cao chưa từng có, nhờ ở sự tuyên truyền vận động và tổ chức của Mặt trận Việt Minh vô cùng sáng suốt. Đồng bào cả nước đã nhất tề nổi dậy, hăng hái thực hiện lệnh Tổng khởi nghĩa của Uy ban giải phóng dân tộc do quốc dân Đại hội ở Tân Trào bầu ra.... Anh nói chừng mươi phút, tất nhiên đồng bào nghe còn thòm thèm. Khẩu hiệu lại vang lên "Việt Nam độc lập muôn năm?", có khi đồng bào hô: "Việt Nam độc lập! Việt Nam độc lập!"

Từ Hà Tĩnh trở đi, những đoàn đồng bào ra đón dọc đường ngày càng nhiều, càng đông. Có nhiều chặng đường xe phải dừng lại, thậm chí có chặng đường cứ mỗi một cây số xe lại phải dừng để đoàn nói chuyện với đồng bào. Hôm sau vượt đèo Ngang đến bến phà Ròn thì trời mưa tầm tã. Trời đã chiều.

Đồng bào tập hợp đông nghịt. Chúng tôi đề nghị đồng bào ra về kẻo trời mưa ướt hết. Đồng bào trả lời: "Chúng tôi chờ đoàn dưới mưa đã từ trưa....

Thấy vậy, chúng tôi lập tức xuống xe, vào nhà thương chánh (nhà đoan) cạnh bến phà để nói chuyện. Nhiều người nghe anh Liệu nói đến cảnh nước mất nhà tan trước kia thì nước mắt cứ cháy ròng ròng, chúng tôi cũng không cầm được nước mắt. Nhưng khi anh Liệu nói đến cuộc Tổng khởi nghĩa của đồng bào ta từ Nam chí Bắc thì mọi người đều dạt dào phấn khởi. Trời vẫn mưa như xối, mà sao lạ! Giữa rừng cờ đỏ sao vàng, với những nét mặt đồng bào rắn chắc, vui mừng mà cương nghị, chúng tôi có cảm giác như trời vẫn nắng khắp vùng. Qua phà lại một đoàn đồng bào đã chờ tại bến. Cứ như thế cho đến Quảng Trị, đến Huế. Sáng 29 khoảng 9 giờ, chúng tôi đến bến phà Mỹ Chánh thì gặp đồng chí Tố Hữu, Chủ tịch Uỷ ban khởi nghĩa Huế, ra đón. Anh giới thiệu đoàn với đồng bào và nói: "Chính phủ này là của ta, thật sự là của ta". Đoàn chúng tôi mãi đến gần trưa ngày 29 mới đến Huế và đi thẳng tới sân vận động phía chợ Cống. Đến đó, các đồng chí Uỷ ban nhân dân cách mạng Huế cho biết đồng bào đã tập hợp ở sân vận động từ tối 27, suốt ngày 28 và từ sáng

đến giờ để chờ đón đoàn. Ở đó chúng tôi gặp anh Lê Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Lao động trong Chính phủ lâm thời, từ Đà Nẵng mới ra. Cuộc mít tinh trọng thể và náo nức. Đồng bào diễu qua lễ đài, hô khẩu hiệu không ngớt, lại có một đoàn đại biểu nữ của nhân dân tặng hoa đoàn. Ngay trong lúc mít tinh, ông Phạm Khắc Hòe, Đổng lý Ngự tiền văn phòng của Bảo Đại tiếp xúc với đoàn.

Buổi chiều 29, ông Hòe, áo dài đen, đội khăn chữ nhất đến gặp chúng tôi tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cách mạng đóng tại toà khâm sứ cũ. Chúng tôi đi ngay vào việc. Ông Hòe nói: "Nhà vua rất vui lòng thoái vị để trao lại quốc quyền cho Chính phủ lâm thời, nhưng nhà vua có đề nghị mấy việc: a) Xin Chính phủ đối xử với những người trong Hoàng gia như những công dân (ý nói: không phân biệt đối xử). b) Đối với các quan lại cũ của triều đình cũng xin Chính phủ cho phép tuỳ theo tinh thần, tuỳ theo năng lực mà được đóng góp vào công cuộc giành độc lập. c) Đối với các lăng miếu của nhà Nguyễn thì xin Chính phủ cách mạng đối xử "cho có sự thể" (nghĩa là cho coi được, không phá các lăng tẩm).

Ông Hòe trình bày các đề nghị của Báo Đại và nói qua tâm trạng của vua, cũng có ý nói ông đã góp phần thuyết phục Bảo Đại nhận ra thời cuộc mà tự nguyện thoái vị. Thật ra, trước cuộc khởi nghĩa của nhân dân, Bảo Đại đã phải đầu hàng và xin được thoái vị. Thật ra, quốc quyền đã được nhân dân cả nước nổi dậy mà giành lấy trong cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, chứ đâu phải do vua bù nhìn đã bị cách mạng đánh đổ "trao lại" cho Chính phủ lâm thời?

Nghĩ vậy chúng tôi liền nói lại với ông Hòe là chính quyền đã về tay nhân dân cả nước và chính sách của Chính phủ cách mạng là đoàn kết toàn dân để giữ vững nền độc lập. Còn đối với lăng tẩm, cung điện của triều Nguyễn thì không nên có một sự lo ngại gì. Đoàn đại biểu Chính phủ lâm thời cũng có quy định thêm mấy điểm như sau:

1) Sau khi làm lễ thoái vị rồi, Bảo Đại phải ra khỏi hoàng cung và được hưởng tất cả các quyền tự do dân chủ như mọi công dân khác.

2) Trừ những của cải thật là của riêng Bảo Đại Nam Phương và Từ Cung (mẹ Bảo Đại) thì được đưa ra và tự do sử dụng, còn tất cả tài sản khác và của triều đình đều thuộc về quyền sở hữu của Nhà nước cách mạng.

3) Các đền miếu, lăng tẩm của các vua triều Nguyễn đều do nhà nước cách mạng giữ gìn, việc lui tới thờ cúng ở đó được bảo đảm.

4) Lễ Bảo Đại thoái vị định vào chiều hôm sau ngày 30-8.

Ông Hòe lại nói: "Nhà vua thiết tha đề nghị lúc làm lễ thoái vị thì cho treo cờ vàng một lần cuối cùng lên cột cờ Ngọ môn, rồi lúc tuyên bố thoái vị xong thì sẽ hạ cờ vàng của vua xuống và kéo cờ đỏ sao vàng của cách mạng lên". Đoàn đại biểu Chính phủ lâm thời đồng ý. Cũng chiều hôm ấy, ngày 29, trước khi vào thành nội gặp Bảo Đại, chúng tôi bàn nên xưng hô thế nào. Nhất định là không gọi Bảo Đại là hoàng thượng, hay ngài ngự, hay

bệ hạ. Nhưng nếu gọi là "ông" thì nghe cũng mới quá. Sau cùng chúng tôi nhất trí là sẽ dùng tiếng ngài.

Hơn 4 giờ chiều, xe của đoàn cắm cờ đỏ sao váng đi thẳng vào Ngọ môn (tức là cửa chính chỉ mở trong những ngày lễ rất lớn, và trước đây chỉ dành riêng cho vua và toàn quyền đi), và đến điện Kiến Trung nơi Bảo Đại ở Đến đó, chúng tôi đã thấy ông Hòe chờ ở dưới tam cấp. Chúng tôi bước lên, Bảo Đại vận áo dài xanh ra đón ở cửa diện. Chào hỏi xong, ông ta nói đại ý rất sung sướng được trao quốc quyền lại cho Chính phủ lâm thời. Theo lời ông ta, hơn 20 năm ông ta làm vua cũng chỉ "ngậm đắng nuốt cay", ý nói ông ta ra điều muốn phân trần "có những điều muốn làm cho nước, cho dân cũng không làm được".

Anh Liệu thay mặt đoàn đại biểu nói hoan nghênh vua thoái vị, và nói rõ chính sách đoàn kết toàn dân, giữ vững độc lập của Chính phủ. Bảo Đại nói xin nhận các điều khoản của Chính phủ lâm thời đề ra (do ông Hòe đã trình bày lại) và cảm ơn đoàn về cách đối xử với lăng miếu.

Sau đó chúng tôi lại về toà khâm sứ cũ. Hôm sau ngày 30-8, đúng 4 giờ chiều, đoàn vào hoàng thành lên lầu Ngọ môn để tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại.

Đồng bào đã đứng chật cả bãi cỏ rộng trước Ngọ môn từ cửa Thượng Tứ đến chân thành, ước chừng năm, sáu vạn người (của nội ngoại thành Huế). Lên lầu Ngọ môn, chúng tôi thấy Bảo Đại đã chỉnh tề trong bộ hoàng bào, đầu đội khăn vàng, chân đi giày cườm. Đó là lần cuối cùng ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn vận triều phục. Ông ta cùng ông Hòe đón chúng tôi lên lễ đài. Có mấy vị quan cũng đi theo Bảo Đại trong buổi lễ. Tôi nhớ có cả hoàng thân Vĩnh Cẩn.

Sau câu chuyện xã giao, buổi lễ bắt đầu. Trước hết chúng tôi đọc bức điện mới nhận được của Hà Nội cho biết Chính phủ lâm thời sẽ làm lễ ra mắt quốc dân tại Hà Nội vào 2-9 và Cụ Hồ Chí Minh, Chủ tịch Chính phủ, sẽ đọc Tuyên ngôn Độc lập. Chúng tôi cũng đọc danh sách Chính phủ lâm thời cho đồng bào nghe. Đồng bào vỗ tay và hô khẩu hiệu hồi lâu.

Sau đó Bảo Đại đọc bản tuyên bố thoái vị, đọc lẩm bẩm không rõ lời, có lẽ một phần vì ông ta bị xúc động trong giờ phút đặc biệt ấy và một phần vì ông ta không quen nói tiếng Việt hằng ngày.

Bảo Đại đọc xong thì cột cờ hạ cờ vàng của vua xuống và kéo cờ đỏ sao vàng lên. Đồng bào vỗ tay như sấm dậy. Bảo Đại trao quốc ấn bằng vàng, đúc từ đời Minh Mạng, nặng gần 10kg và quốc kiếm, vỏ bằng vàng nạm ngọc nhưng lưỡi đã gỉ. Anh Liệu chuyển lại cho tôi và các đồng chí trong Uỷ ban nhân dân cách mạng ấn và kiếm rồi đọc bản tuyên bố của đoàn đại biểu của Chính phủ lâm thời. Đoàn mở đầu bản tuyên bố như sau: "Anh chị em đồng bào? Lịch sử nước nhà đã đến một giai đoạn mới. Chính thể đế chế đã phải nhường chỗ cho chính thể dân chủ cộng hoà. Đó là nguyện vọng chung của toàn thể quốc dân và là bước tất nhiên trên con đường lịch sử. Một điều mà chúng ta phải nhận là: Chính thể dân chủ cộng hoà không phải tự nhiên được đem lại cho quốc dân mà là do sức đấu tranh lâu dài của bao nhiêu chiến sĩ và nhân dân trong mấy chục năm nay. Cuộc đấu tranh giành cho được nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vẫn đi kèm luôn luôn với cuộc đấu tranh giành độc lập cho xứ sở....

Bản tuyên bố đọc xong, mấy vạn đồng bào hô khẩu hiệu vang cả một góc trời: “Chính phủ lâm thời muôn năm!” “Việt Nam độc lập muôn năm! Việt nam Dân chủ Cộng hoà muôn năm!” Có một phút ngỡ ngàng cho Bảo Đại. Ông ta lúng túng, không biết làm gì, nói gì. Một lúc sau ông ta nói:

“Bây giờ tôi được làm dân của nước độc lập. Xin đoàn đại biểu Chính phủ cho tôi một vật gì làm kỷ niệm giờ phút này”. Sau khi trao đổi ý kiến với anh Liệu, anh Bằng, tôi lấy một huy hiệu cờ đỏ sao vàng (mà Uỷ ban Nhân dân cách mạng Huế đã gài vào áo chúng tôi) gài cho Bảo Đại và đề nghị đồng bào hoan nghênh người công dân Vĩnh Thuỵ. Rồi Bảo Đại chào chúng tôi ra về. Ông Hòe và các vị quan cũng theo Bảo Đại về lầu Kiến Trung. Lễ thoái vị đến đây kết thúc.

Đồng bào rầm rập kéo ra cửa Thượng Tứ rồi tuần hành qua các phố từ tả ngạn sông Hương, vượt cầu Tràng Tiền sang hữu ngạn, với cờ và khẩu hiệu rợp trời.

Chúng tôi về đến Uỷ ban nhân dân cách mạng (toà khâm sứ cũ) trời còn sáng. Nhìn về phía Ngọ môn, lá cờ đỏ sao vàng cao chót vót tung bay trong gió. Sáng hôm sau, ngày 31-8, chúng tôi lên đường về Hà Nội để kịp báo cáo với Chính phủ trước buổi lễ tuyên bố độc lập ngày 2-9-1945.

Anh Lê Văn Hiến còn ở lại Huế một thời gian để cùng Uỷ ban Nhân dân cách mạng Thừa Thiên và Uỷ ban Nhân dân cách mạng Huế tiếp quản hoàng cung kiểm kê các tài sản của triều đình Huế và của vua (trừ những của cải riêng của Bảo Đại) từ nay thuộc về quyền sở hữu của Nhà nước cách mạng.

Thừa lệnh Hồ Chủ tịch anh Lê Văn Hiến đã đến thăm hai bà hoàng (vợ vua Thành Thái, vợ vua Duy Tân) và tặng hai bà một số tiền. Hai bà hết sức cảm động về cử chỉ ân cần của cách mạng. Bà Duy Tân khóc nức nở.

Sau khi giải phóng miền Nam tôi đã có dịp nhiều lần về thăm Huế. Tôi thăm lại thành cũ và lầu Ngọ môn đã có nhiều phần đổ

nát, do khí hậu và một phần do chiến tranh. Điều lý thú là chính Nhà nước cách mạng của chúng ta lại lo tu bổ các lăng miếu và cung điện của triều Nguyễn (có lẽ quá sức ước vọng của Bảo Đại), vì chúng ta xem đây là những công trình nghệ thuật của nhân dân và đã được xây dựng lên bằng mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân nữa. Đã 45 năm rồi mà tôi thấy những sự kiện như mới xảy ra ngày hôm qua. không khí Cách mạng tháng Tám, tinh thần Cách mạng tháng Tám sao mà chói lọi thế, sao mà tươi tắn thế!

Ban thanh tra đặc biệt của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời với bản Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ở quảng trường Ba Đình chiều ngày 2-9-1945. Nhân dân cả nước rạo rực, phấn khởi - chính quyền nhân dân địa phương được thiết lập từ Nam chí Bắc, với Uỷ ban nhân dân các cấp (cấp miền, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) Với sắc lệnh số 63 (xây dựng chính quyền địa phương), các UBND sẽ đổi thành Uỷ ban hành chính.

Đúng 3 tuần sau ngày Tuyên ngôn độc lập, ngày 23-9-1945 giặc

Pháp với sự đồng loã của quân đội Anh (thay mặt đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật ở phía Nam) đã gây hấn ở Sài Gòn, cả nước lập tức chi viện cho Nam bộ chống thực dân bằng những đoàn quân Nam tiến. Có những chuyến tàu hoả từ Hà Nội ra đi chật ních thanh niên từ nhiều tỉnh dồn về, áo quần đủ kiểu. Đồng thời mỗi tỉnh mỗi địa phương lớn nhỏ lại khẩn trương tổ chức lực lượng vũ trang, sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng đánh bọn thực dân Pháp nếu chúng nhảy dù hoặc đổ bộ.

Ở Hà Nội và một vài tỉnh phía Bắc (Phú Thọ, Lào Kay, Vĩnh Yên), chính quyền cách mạng non trẻ lại còn phải dẹp bọn Đại Việt Quốc dân đáng bám gót Tàu Tưởng về phá rối cách mạng (số đồng bọn chúng đã được tổ chức ở trong nước với sự che chở của quân đội Nhật).

Trên bối cảnh lịch sử phức tạp ấy, chính quyền nhân dân đang còn trứng nước đã phải giải quyết những vấn đề có tầm chiến lược cực kỳ quan trọng.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, ngày 3-

9-1945, Hồ Chủ tịch đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách:

1- Phát động phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói.

2- Mở chiến dịch xoá nạn mù chữ (bình dân học vụ)

3- Tổ chức tổng tuyển cử, phổ thông đầu phiếu để bầu ra Quốc hội (tổng tuyển cứ vào ngày 6-1-1946).

4- Thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng, đoàn kết tôn giáo.

5- Bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, nghiêm cấm việc hút thuốc phiện.

6- Mở phong trào giáo dục tinh thần cần, kiệm liêm, chính; bài trừ những thói hư tật xấu do chế độ cũ để lại.

Cùng với nhiệm vụ chống giặc Pháp trở lại cướp nước ta, 6 nhiệm vụ trên đây được thi hành khẩn trương, và cũng chính là để bồi sức dân, đoàn kết dân tộc để giữ vững độc lập mới giành được qua Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Trong hoàn cảnh ấy phải đề cao kỷ cương của chính quyền mới, chính quyền của dân, do dân, vì dân. Bên cạnh những hành động cách mạng khẩn trương có hiệu quả lớn của các UBND, cũng xuất hiện lẻ tẻ những hiện tượng lạm quyền; bắt người không đúng nguyên tắc, chiếm công vị tư của một số ít cán bộ ở vài tỉnh. Đã có một số đơn vị nhân dân ở địa phương tố cáo những việc làm sai ấy.

Để an lòng dân và để giáo dục cán bộ của bộ máy chính quyền non trẻ theo tinh thần cần kiệm, liêm chính, ngày 23-11-1945 Hồ Chủ tịch đã ký sắc lệnh thành lập Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, và cử hai vị thanh tra Đặc biệt là: Cụ Bùi Bằng Đoàn và tôi (Cù Huy Cận), lúc đó là Bộ trưởng Bộ Canh nông. Lúc Hồ Chủ tịch gọi tôi đến, giao thêm nhiệm vụ mới này tôi có thưa: "Thưa Cụ, Cụ cho con làm Bộ trưởng Bộ Canh nông đã là nhiệm vụ quá nặng nề trong lúc này. Nay Cụ bảo con kiêm làm thanh tra Đặc biệt thì sợ con không đảm đương nổi". Bác Hồ giải thích:

“Ban Thanh tra Đặc biệt chỉ có 2 người: một già, một trẻ. Già là Cụ Bùi, vị quan có tiếng liêm khiết của triều đình cũ, có uy tín trong giới phụ lão. Trẻ là chú, một thanh niên hăng hái một nhà thơ có tiếng nhiều người biết. Trẻ già kết hợp nhất định làm tốt. Công việc chú bàn thêm với chú Nam (Hoàng Hữu Nam)”. Thấy tôi ngần ngừ, Bác mỉm cười nói thêm: “Còn như chú muốn cho có vẻ chững chạc thì dễ thôi; chiều nay, chú mang đến một thỏi mực tàu và một cây bút lông, tôi sẽ vẽ râu cho chứ! Bây giờ thì chú đi bàn ngay còng việc với Cụ Bùi”. Như vậy là tôi đã nhận nhiệm vụ làm một trong hai vị thanh tra đầu tiên của Chính phủ cách mạng. Mọi việc tôi đều trao đổi với anh Hoàng Hữu Nam, lúc đó làm ở Bộ Nội vụ và là uỷ viên Ban liên kiểm Việt - Pháp. Xong tôi lại trình bày bàn bạc với cụ Bùi Bằng Đoàn. Cụ Bùi rất tốt, và rất tin ở sự làm việc mẫn cán mà thận trọng của tôi; cụ lại có nhiều kinh nghiệm về công tác pháp lý. Anh Nam liên hệ chặt chẽ với các tỉnh uỷ (lúc đó bí mật), nắm tình hình các vụ cần xử lý, giúp Ban Thanh tra Đặc biệt rất nhiều. Chúng tôi đã về Hưng Yên và cách chức vài cán bộ cấp tỉnh vì chiếm tài sản của công; về Hà Nam, vào xem xét nhà giam và cho thả mấy người có tội nhẹ, chỉ đáng phạt kỷ luật hành chính. Chúng tôi còn về Thanh Hoá xử lý những vụ tương tự. Sau mỗi chuyến thanh tra về, chúng tôi báo cáo với Hồ Chủ tịch và được Bác chỉ dẫn thêm. Công tác của Ban thanh tra Đặc biệt thật ra làm không được

nhiều lắm, nhưng mấy vụ được đưa ra xử lý nói trên cũng gây được tiếng vang. Lúc bấy giờ chưa có quy chế làm việc rạch ròi, lớp lang. Cụ Bùi và tôi, với sự giúp sức đắc lực của anh Nam đã cố gắng làm theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch: "Xử lý đích đáng một số vụ để an lòng dân, và đề cao kỷ cương của chính quyền cách mạng".

Một chiều ba mươi Tết bên cạnh Bác Hồ ở chiến khu Việt Bắc Năm đó, 1951, như thường lệ vào mùa đông cơ quan Phủ Chủ tịch và Phủ Thủ tướng đóng ở Bản Vèn, thuộc tỉnh Bắc Cạn, từ Đầm Hồng đi vào khoảng vài chục cây số. Rồi đến mùa hè, hai cơ quan lại dọn về ở Châu Tự do, hoặc huyện Định Hoá, ở bên núi Hồng, từ Quảng Nạp đi vào cũng hơn 10 cây số. Hôm ấy chiều cuối năm âm lịch, trời tạnh ráo, nhưng gió buốt, lại các lán của cơ quan ở dưới bóng những cây to nên cái rét càng thấm vào da thịt. Chúng tôi, anh em ở Phủ Thủ tướng đốt củi ngồi sưởi ấm, nướng mấy củ sắn ngồi nói chuyện, kể những kỷ niệm về Tết ở quê nhà cho đỡ buồn, cho đỡ nhớ gia đình. Bếp của chúng tôi là những khúc gỗ to chụm lại, lúc lửa đã bén, thì các đầu gỗ cứ thế mà cháy âm ỉ, có khi suốt đêm suốt ngày không tắt, mường tượng như những đầu than âm và dương trong một bóng điện khổng lồ phát ra sức nóng và ánh sáng. Khoảng nửa tiếng

đồng hồ một, mới cần đẩy các cây đầu gỗ lại gần với nhau. Bên bếp lửa hồng cháy đượm như vậy anh em đỡ rét, và đỡ lạnh lẽo trong lòng. Mọi người thi nhau nói những kỷ niệm lý thú nhất về cái Tết ở quê nhà, về những cái Tết lúc còn nhỏ, về cái thú đốt pháo, về cái thú theo mẹ theo cha, theo bà đi chợ Tết...

Câu chuyện đang đượm như lửa ấm, thì Bác Hồ đi tới. Chúng tôi đứng dậy để chào, thì Bác giơ tay ra hiệu bảo ngồi xuống và Bác cũng ngồi xen vào giữa chúng tôi bên cạnh bếp lửa trại. Ghế của Bác ngồi là một khúc gỗ được cưa bằng. Bác hỏi chúng tôi đã nấu bánh chưng chưa, và chương trình tết của chúng tôi như thế nào. Chúng tôi báo cáo với Bác những trò vui mà chúng tôi định tổ chức với nhau ba ngày Tết. Bác dặn ngay là phải đi thăm đồng bào trong bản, cùng đồng bào tổ chức vui chơi ngày tết đánh còn, thi bắn chim, thi bắt cá trong hang suối...

Bỗng nhiên có một anh đứng dậy mạnh dạn thưa với Bác: “Thưa Bác tha cho, cho con được hỏi Bác một câu?”. “Chú cứ hỏi, và chú cứ ngồi xuống nói chuyện” - “Thưa Bác, tại sao Bác không lập gia đình?” Tất cả chúng tôi lặng im đi một phút, một phần vì sợ Bác mắng do câu hỏi đường đột của đồng chí chúng tôi, một

phần vì thấy nét mặt của Bác cũng dường như trầm ngâm trước câu hỏi đó. – "Người ta ai cũng muốn có gia đình (giọng Bác nói thong thả và dường như có hạ cung bậc). Bác cũng là người như các chú, Bác cũng muốn có đời sống gia đình đầm ấm. Nhưng các chú xem, hoàn cảnh của đời Bác không cho phép Bác lập được gia đình, đó là điều thiệt thòi cho Bác, mà Bác đâu có muốn thế!" Rồi Bác cười: "Bây giờ thì muộn quá rồi!... Bây giờ gia đình Bác là tất cả các cô các chú, là tất cả bà con, đồng bào. Không có gia đình riêng, thì Bác lấy gia đình chung làm cái vui của Bác, làm cái ấm áp của Bác.... Giọng Bác nói khẽ trầm ngâm, chúng tôi nghe có người ứa nước mắt. Thấy vậy, Bác lại khuấy động không khí và bảo chúng tôi hát lên cho vui, và bảo bới củ sắn ra cho Bác ăn với. Chúng tôi hát những bài hát kháng chiến quen thuộc, còn sắn thì mải câu chuyện không ai lật trở cho đều, cho nên đã cháy thui gần hết. Tuy vậy Bác cũng cầm một mẩu nhỏ cùng ăn và khen sắn cháy càng thơm". Trong đời chúng tôi đã ăn bao nhiêu cái Tết vui, ấm, lúc trong gia đình khi xa quê hương, nhưng chưa bao giờ lại có được một buổi chiều cuối năm ấm lòng như chiều tết ở bản Vèn bên cạnh Bác. Rồi chiều mùng 1 Tết chúng tôi đi đánh còn với đồng bào ở ngoài đám ruộng khô, trong một thung lũng khá rộng, đi chúc tết đồng bào, đi lội suối bắt cá... Sống cái tết gần như cổ sơ, mà ngày tháng, giờ giấc tính theo độ lên xuống của mặt trời trên núi, mà

sớm hay khuya không cần nhìn đồng hồ, chỉ nghe độ gió buốt lọt vào chăn cũng biết. Ai có ngờ lúc đó chúng tôi là một cơ quan đầu não kháng chiến, là Phủ Thủ tướng của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà...

Tôi vinh dự được Bác Hồ tặng một bài thơ

Giữa năm 1963 tập thơ Bài thơ cuộc đời của tôi xuất bản, tôi gửi dâng Bác Hồ bản đầu tiên. Mỗi lúc ra một tập thơ tôi đều có gửi dâng Bác, và bao giờ tôi cũng xin Bác cho ý kiến nhận xét. Có lần Bác gặp tôi nói là Bác đã đọc tập thơ này, tập thơ kia và có chú ý một số bài. Trên kia tôi đã kể khi Bác đọc bài Năm người con gái anh hùng Cẩm Phả đăng trên báo Nhân dân, thì Bác đã căn cứ theo bài thơ mà gửi 5 huy hiệu của Bác về cho Uỷ ban Cẩm Phả để tặng năm gia đình có 5 cô con gái liệt sĩ này. Lần này sau mấy hôm, anh Việt Phương một buổi trưa mang đến cho tôi một tờ giấy của Bác có ghi bài tứ tuyệt Bác tặng tôi. Anh Việt Phương nói "Đây là vinh dự lớn nhất của nhà thơ đây" mở giấy ra tôi thấy một bài tứ tuyệt viết theo lối phóng khoáng của Bác:

Cảm ơn chú biếu Bác quyển thơ,

Bác xem quyển thơ suốt mấy giờ.

Muốn Bác phê bình, khó nói nhỉ!

Bài hay chen lẫn với bài vừa.

Tôi sung sướng quá, anh Việt Phương cũng chia xẻ nỗi vui sướng với tôi, đồng thời anh Việt Phương cũng đưa cho tôi một bức thư nhỏ của đồng chí Phạm Văn Đồng đại ý khen ngợi tập thơ của tôi, nói là đồng chí đọc thấy có nhiều bài hay, và rất hứng thú được nói điều đó với tác giả. Trong những năm kháng chiến ở Việt Bắc, mỗi lúc Bác Hồ có làm bài thơ mới nào bằng chữ Hán, hoặc bằng tiếng Việt thì thường tôi cũng được vinh dự Bác gọi đến đọc cho nghe, và bao giờ Bác cũng hỏi có ý kiến gì góp không. Khi Bác sáng tác bài tứ tuyệt Trăng vào cửa sổ bằng tiếng Hán thì tôi được Bác giao cho dịch ra tiếng Việt bằng thể Đường luật hoặc lục bát tuỳ ý. Tôi đã cố gắng diễn ra lục bát bốn câu súc tích của Bác:

Trăng vào cửa sổ đòi thơ,

Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau.

Chuông lầu gọi tỉnh giấc thu,

Ấy tin thắng trận biên khu mới về.

Bài dịch này đã được in trong tập Thơ Hồ Chủ tịch. Trước khi tôi dịch anh Phạm Văn Đồng có trao đổi ý kiến với tôi, đặn tôi cố thể hiện qua câu thơ tiếng Việt cái phong thái ung dung của Bác giữa trăm công nghìn việc của kháng chiến. Nhân đây, tôi cũng xin kể là những phiên họp Hội đồng Chính phủ trong kháng chiến chống Pháp, ở Việt Bắc, gần thác Dẳng thường được kết thúc bằng một buổi tối lửa trại (sau hai ba ngày họp). Ở buổi lửa trại ấy, Bác Hồ là người "trưởng trò", Bác nói chuyện vui, Bác động viên mọi người có chuyện gì thích thú thì kể cho nhau

nghe. Và bao giờ Bác cũng nói: "Chú Phan Anh đâu, phải có mấy câu tập Kiều". Anh Phan Anh cũng biết vậy nên thường đã chuẩn bị sẵn mấy câu lục bát tập Kiều, và đứng dậy đọc, giọng sang sảng bên ngọn lửa rất đượm của các khúc củi to chụm lại với nhau. Thơ và lửa làm cho buổi liên hoan thật là ấm áp. Và đến lượt tôi cũng bị Bác gọi "Còn thơ chú Cận đâu?". Tôi cũng cố gắng làm mấy câu ca dao tức cảnh và đọc nhanh như là nộp bài. Nhưng cũng có khi Bác bắt tôi đọc một bài thơ cũ của tôi, và tôi không thể thoái thác, đành phải đọc những bài tả thiên nhiên đất nước, có gửi gắm nỗi lòng mình trong đó như bài Tràng giang.

Có một lần đang họp Hội đồng Chính phủ bàn vấn đề chuyển lương của cán bộ từ hiện vật (số ki lô gạo) sang tiền. Anh Lê Văn Hiến Bộ trưởng Bộ Tài chính vừa trình bày xong phương án chuyển gạo ra tiền thì có một đồng chí trong Hội đồng phát hiện rằng giá gạo rất chênh lệch nhau giữa huyện Đại Từ phía Bắc núi Tam Đảo, và tỉnh Vĩnh Yên phía Nam núi Tam Đảo. Tôi liền đứng dậy xin đọc mấy câu không phải là tức cảnh mà là nói lên sự lúng túng của Chính phủ trong quyết định giá lương tiền này:

Mây Tam Đảo! Mây Tam Đảo!

Mây dừng tại khoan bay, cho ta bảo:

Cớ sao cùng một đồng lương,

Mà bên cơm, bên cháo!

Sau tham luận bằng văn vần của tôi, Hội đồng Chính phủ bèn hoãn lại việc chuyển lương gạo ra lương tiền.

Thường trực ở Bắc Bộ phủ

Từ ngày lập Chính phủ lâm thời (2-9-1945) cho đến ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), có một tổ chức thường trực ở Bắc Bộ phủ (tổ gồm 5 người, được Hồ Chủ tịch duyệt). Năm người trong tổ: anh Võ Nguyên Giáp (gọi là anh Văn), anh Hoàng Văn Thái, anh Khuất Duy Tiến, anh Hoàng Hữu Nam, và

tôi. Trong 5 người nay đã 3 anh qua đời: anh Thái, anh Tiến và anh Nam. Anh Nam mất những ngày đầu kháng chiến, tại thị xã Tuyên Quang chết đuối ở ghềnh Quýt. Năm anh em luân phiên nhau trực ban đêm tại Bắc Bộ phủ, thường là hai người trực đêm, cũng có khi bận quá thì một người. Tôi nhớ là anh Hoàng Hữu Nam và tôi thường hay trực với nhau, khi nào anh bận việc đột xuất thì giao tôi trực một mình.

Mấy tháng đầu, tôi vừa làm việc ở Bộ Canh nông (Bộ trưởng, rồi sau thứ trưởng), buổi chiều đến làm việc với Hồ Chủ tịch (như là một trong những thư ký riêng của Bác), ban đêm thì trực ở Bắc Bộ phủ. Tình hình căng thẳng ngay từ những ngày đầu của cách mạng. Bọn Pháp bọn Quốc dân đảng bám theo quân đội Tưởng Giới Thạch và mọi loại phản động luôn luôn tìm cách phá, thậm chí lật đổ chính quyền cách mạng. Bọn họ hoạt động riêng rẽ, nhưng cũng có khi liên kết với nhau để phá ta. Vì vậy việc trực đêm ở Bắc Bộ phủ cũng rất căng thẳng.

Luôn luôn có điện thoại gọi, khi thì cơ quan an ninh, khi thì Uỷ ban hành chính Hà Nội, khi thì ban liên kiểm Việt Pháp, khi thì Uỷ ban thành phố Hải Phòng... Điện thoại để báo cáo tình hình,

cũng có khi để xin chỉ thị của Hồ Chủ tịch, và cũng thường khi là hỏi tình hình ở Hà Nội, ở Bắc Bộ phủ có diễn biến gì không. Lúc bấy giờ mọi cơ quan, nhất là những đồng chí chủ chốt, đều cảnh giác cao độ, và làm việc gần như không kể ngày đêm.

Những đêm trực ở Bắc Bộ phủ, tôi ngủ ngay bên cạnh điện thoại, trên một chiếc giường con, có khi trên một cái ghế dài xích đu. Cũng đôi khi có một nữ đồng chí điện thoại viên ở giúp việc, có điện thoại thì gọi chúng tôi nhưng về sau chúng tôi chỉ yêu cầu đồng chí điện thoại viên ở đến 9 giờ tối, sau đó thì chúng tôi trực luôn cả điện thoại. Có những đêm như một ngày giữa tháng sáu 1946, tình hình hết sức căng thẳng: bọn lính Pháp bắn phá ở Bạch Mai, chúng dùng cả súng lớn bắn vào rạp chiếu bóng Bạch Mai. Chúng tôi ở Bắc Bộ phủ nghe các loạt súng rất rõ, cho người ra đường xem tình hình thì không thấy có lính Pháp xê dịch, mà công chúng cũng không thấy chộn rộn. Tôi gọi ngay dây nói cho anh Hoàng Hữu Nam để anh can thiệp ngay với bọn Pháp ở trong Ban liên kiểm Việt Pháp... Anh Hoàng Văn Thái hôm ấy không phải phiên trực cũng đến ngay Bắc Bộ phủ để nắm tình hình và trao đổi cách đối phó với anh Nam trong Ban liên kiểm... Nhưng sau một chặp, thì tiếng súng im, và có người về báo là một toán lính Pháp đã bắn bừa vào rạp chiếu bóng, và

mấy nhà xung quanh nhưng tự vệ ta chống cự, sau đó chúng rút lui. Về sau chúng tôi phán đoán rằng đây là một cách bọn Pháp nắn gân chúng ta, nếu ta không cứng thì chúng làm ào tới.

Ngày hôm sau, anh Hoàng Hữu Nam đã đến Ban liên kiểm Việt Pháp phản đối kịch liệt bọn Pháp, thì chúng thoái thác giả lời bừa rằng đó là hành động tự phát của một nhóm lính bực bội trong tình hình căng thẳng mấy ngày đó... Lúc đó tôi với anh Xuân Diệu cùng ở ngôi nhà 50 Hai Bà Trưng, đằng sau thư viện quốc gia.

Tối nào tôi phải đi trực, thì anh Diệu nhắc tôi ăn cơm sớm, và nên đi sớm đến Bắc Bộ phủ, vì đi tối có thể gặp bọn khiêu khích, hoặc bọn lính mũ đỏ Pháp, hoặc bọn Việt cách, Việt quốc được bọn Tầu Tưởng đỡ đầu.

Những ngày tháng Hồ Chủ tịch sang Pháp (từ cuối tháng 5 đến tháng 9-1946), chính phủ ở nhà phải liên lạc hàng ngày với phái đoàn ở Paris, một phía để Hồ Chủ tịch hiểu tình hình ở Hà Nội và nói chung trong cả nước căng thẳng đến đâu và ngược lại để ở

nhà được biết chính phủ Pháp gây khó dễ với Hồ Chủ tịch như thế nào... Nhưng làm thế nào mà thông báo tình hình phức tạp ấy, trong lúc chúng ta không có điện tín thẳng với phái đoàn được, càng chưa có mật mã để điện cho phái đoàn... Anh Hoàng Hữu Nam bèn nghĩ ra một thứ "mật mã", qua những bức điện công khai nhờ điện đài Pháp chuyển. Tôi còn nhớ rõ như thế này: "Ở nhà đánh đi, thì chỉ quanh quẩn nói tình hình tốt, tốt vừa, hay rất tốt. Nhưng đã ước lệ ngầm với nhau rằng: khi trong điện nói tình hình tốt có nghĩa là Pháp vẫn quấy rối; khi điện nói tình hình bình thường thì có nghĩa là Pháp đang ráo riết chuẩn bị tấn công ta; khi điện nói tình hình rất tốt thì có nghĩa là ở nhà các cơ quan trọng yếu đang chuẩn bị sơ tán khỏi Hà Nội; khi nói tình hình rất yên tĩnh thì có nghĩa là: chúng tôi chuẩn bị rút khỏi Hà Nội... Còn từ Paris điện về thì chỉ tập trung đưa tin về sức khỏe của Hồ Chủ tịch. Khi điện nói sức khoẻ của Chủ tịch bình thường, thì có nghĩa là chính phủ Pháp vẫn ngoan cố không nhân nhượng gì cả; khi nói sức khỏe của Hò Chủ tịch tốt thì có nghĩa là Pháp vẫn gây sức ép; khi nói sức khỏe của Chủ tịch hết sức tốt thì có nghĩa là: Pháp cực kỳ ngoan cố, không đi đến ký kết được gì... Còn một số câu ở nhà đánh đi và ở Paris đánh về thăng giáng một chút ít, nhưng đại để cũng là đưa tin theo "mật mã" ấy.

Chúng tôi ở nhà cũng như các đồng chí bên cạnh Hồ Chủ tịch tại Paris nhận được rất đều điện do phía Pháp chuyển. Người Pháp làm việc chuyển điện đều đặn cũng muốn tỏ rằng họ có thiện chí, và nhất là tỏ lòng kính trọng Hồ Chủ tịch. Chỉ có một điều là cái mật mã không mật mã do anh Hoàng Hữu Nam sáng tác ra thì họ không tài nào mở khoá được... Cái bảng đối chiếu mật mã này anh Nam viết tay và giao cho tôi giữ để hàng ngày thảo điện gửi đi Paris, hình như anh cũng giữ một bản, nhưng lúc anh bị chết đuối không biết có ai tìm ra trong người anh không... Còn điện tôi thảo thì bao giờ cũng theo ý kiến đã trao đổi giữa các anh em với nhau và điện thảo xong thì tôi giao cho anh Dũng lúc đó làm công tác điện đài, gửi đi.

Đã 40 năm trôi qua (1946-1986), mà tôi còn nhớ rõ mồn một cái không khí trực đêm ở Bắc Bộ phủ còn nhớ rõ ràng dáng đi của mỗi anh: anh Hoàng Văn Thái bao giờ vào phòng cũng dáng vội vã, với cái mũ ca lô đội lệch một chút về phía phải, anh Hoàng Hữu Nam thì nét mặt luôn lo nghĩ, nhưng bước đi lại ung dung, và luôn luôn ăn bận com lê rất đàng hoàng có thắt ca vát nữa vì anh luôn luôn sẵn sàng đến Ban liên kiểm Việt Pháp (vì anh là

trưởng ban về phía Việt Nam); anh Khuất Duy Tiến với cái đầu to đi trước, miệng luôn luôn tươi cười, anh Văn (tức là anh Võ Nguyên Giáp) thì xách một cái cặp đầy giấy tờ những đêm trực anh vẫn làm việc ở cái phòng tầng dưới, dưới cái phòng của Hồ Chủ tịch ở trên gác, là nơi anh làm trụ sở của Bộ Nội vụ, mà lúc đó anh làm Bộ trưởng (kiêm Thứ trưởng Bộ quốc phòng, kiêm tổng chỉ huy Vệ quốc đoàn). Chúng tôi trực đêm, thật sự là phải thức đến suốt sáng, mà không cảm thấy mệt, những ngày ấy làm việc hăng say, và công việc cuốn đi... Về sau anh Hoàng Hữu Nam có dặn người phục vụ thỉnh thoảng mua được hộp sữa thì pha cho anh em trực một cốc sữa vào đêm khuya. Nhắc đến anh Hoàng Hữu Nam, tôi nhớ anh và tôi nhiều đêm cùng nằm trên chiếc giường, bên điện thoại bàn chuyện đối phó với Pháp, bàn công tác thanh tra đặc biệt mà lúc đó tôi phụ trách cùng cụ Bùi Bằng Đoàn... Thỉnh thoảng chả biết anh kiếm được ở đâu ra một ít kẹo ngon anh lại dúi cho tôi mấy chiếc vào túi... Đến lúc anh bị chết đuối ở Tuyên Quang, may tôi đến kịp nơi người ta vừa vớt thi hài anh lên, đang chuẩn bị liệm anh. Trên mặt anh người ta đã để một tờ giấy bản to. Tôi đến bên anh và nói "Anh Nam ơi, tôi đây này Cận đây này. Khổ quá! Anh đi tắm làm gì cho đến nỗi.... Thế là máu trong miệng anh ộc ra ướt hết cả giấy bản, và còn lênh láng xuống cả cổ áo... Chiều hôm ấy anh em Bộ Nội vụ và tôi chôn cất anh gần thị xã Tuyên Quang, cùng với hai anh cán

bộ nữa cùng chết một lúc với anh, trong lúc hai anh này nhảy xuống sông để cứu anh.

Cái đẹp của ánh tà dương

Một chiều tháng chạp 1946 tôi quên mất ngày, cụ Huỳnh đang ngồi chờ trong phòng khách lớn của Bắc Bộ phủ ở trên gác để tiếp một vị khách quan trọng.

Tôi đến để giúp cụ tiếp khách. Khách chậm đến, cụ nói với tôi: "Anh Cận ạ, anh có biết đọc thơ Đường không?" Tôi đáp: "Thưa cụ, tôi cũng thuộc một số bài". - "Tôi đọc cho anh nghe câu sau đây: "Đẹp ánh tà dương sắp lặn đi" (tôi không nhớ câu chữ Hán là thế nào, chỉ nhớ câu diễn nôm của cụ Huỳnh). Anh có biết không, buổi chiều này nắng rất đẹp, tự nhiên tôi nhớ câu thơ trên, và thật ra tôi cũng đến cái lúc "ánh tà dương sắp lặn đi". Cụ nói câu ấy với tôi với giọng hơi bùi ngùi, cái bùi ngùi đáng quí biết bao thốt ra từ miệng một nhà thi sĩ.

Những ngày đêm Điện Biên Phủ trên không tôi bám Hà Nội Tối hôm 18-12-1972, chúng tôi đang duyệt một vở kịch tại rạp Hồng

Hà ở phố Hàng Da, thì còi báo động vang lên, và đèn trong nhà hát tắt. Rồi tiếng bom nổ ầm vang một góc trời thành phố. Chúng tôi lập tức nhưng bình tĩnh rút ra khỏi nhà hát, và ai nấy trở về nhà, riêng tôi đi bộ về số nhà 24 Điện Biên Phủ, xuống hầm trú ẩn cùng mọi người trong gia đình, và có một vài bà con láng giềng đến ẩn nấp nhờ vì cái hầm ở nhà tôi tương đối kiên cố. Thế là đợt ném bom của Mỹ bằng máy bay B52 bắt đầu. Sáng hôm sau, ngày 19, đến Bộ Văn hoá, chúng tôi bàn việc cấp tốc sơ tán các cơ quan của bộ về các hướng Sơn Tây, Hà Bắc... Chỉ cần để lại ở Bộ một bộ phận thường trực mươi lăm người mà lúc đó chúng tôi gọi là "Đội trực chiến". Tôi xung phong ở lại làm đội trưởng đội trực chiến này, còn các đồng chí bộ, thứ trưởng khác và hầu hết các đồng chí vụ trưởng đều sơ tán về ngoại ô thị xã Sơn Tây, một số cơ quan sự nghiệp đi về phía Bắc Giang, cũng có một số anh em đi về Tuyên Quang để coi ngó các kho sách phim, và những hiện vật quý của bảo tàng. Đồng chí Lương Hữu Lễ, lái xe của tôi, tất nhiên là ở lại với tôi.

Trong gia đình tôi thì vợ tôi sơ tản theo Trường đại học Ngoại ngữ về Hải Hưng, gần quán Gỏi, và các con tôi thì sơ tán về chùa Thầy ở chân núi Sài Sơn. Anh Xuân Diệu cũng tự nguyện ở lại với tôi và đêm đêm chúng tôi đến ngủ ở dưới hầm của Bảo tàng

Mỹ thuật ở số nhà 66 Nguyễn Thái Học. Ngôi nhà bảo tàng này khá kiên cố, nhất là cái hầm thì được xây dựng bằng bê tông cốt sắt dày, nhà có thể sập vì bom, mà cái tầng hầm có thể vẫn đứng vững. Ngôi nhà này ngày xưa là Phủ toàn quyền đã xây làm ký túc xá cho các nữ sinh Pháp (con các công sứ, khâm sứ, các giám đốc người Pháp nắm quyền cai trị ở Đông Dương học ở các trường Anbe Sarô, và ở các trường cao đẳng thuộc đại học Đông Dương. Cứ tối đến, khoảng 8, 9 giờ là máy bay B52 của Mỹ đến ném bom. Đội phòng không của chúng ta đã bắn rơi nhiều máy bay B52 ngay đêm đầu và những đêm tiếp B52 vẫn tiếp tục "rụng như sung" (có cả thảy 34 chiếc B52 bị rơi trong đợt này). Hễ nghe còi báo động nói là máy bay đã đi xa, thì mọi người chạy ùa ra phố đi bắt giặc lái và tìm xác máy bay. Tôi cũng theo bà con đi tìm giặc lái, có lần chạy lên đến tận Hồ Tây, và thấy bà con bắt được một thằng giặc lái rơi xuống hồ Trúc Bạch... Còn xác máy bay B52, thì cái rơi ở xóm Ngọc Hà, cái rơi ở vườn Bách Thảo, có những cái rơi xa hơn ở ngoại thành, và rơi ở tận phía Hà Đông, Sơn Tây... Đêm Nôen 1972, mọi người đinh ninh là giặc Mỹ sẽ không ném bom Hà Nội, vì đây là lễ thiêng liêng của đồng bào công giáo. Nhưng một loạt máy bay B52 ồ ạt đến ném bom giữa đêm Chúa Giáng sinh... Quân đội cũng như đồng bào đã cảnh giác, nên phản kích kịp thời. Báo chí quốc tế đã đưa tin đầy đủ về cuộc chiến đấu cực kỳ ác liệt của quân dân ta, tôi

không nhắc lại đây các chi tiết của cuộc chiến đấu, và của cuộc chiến thắng mà ngay lúc đó báo Nhân Dân và Đài phát thanh cũng đã gọi là "Điện Biên Phủ trên không".

Mỗi một sáng, tôi và chú Lễ phóng xe đến những chỗ vừa bị ném bom để nắm tình hình, như ở khu An Dương (ngoài đê Yên Phụ), và dãy phố Khâm Thiên... Có lúc chúng tôi đi ô tô, có lúc tôi đi chiếc Sô-lếch mù (Solex), đầu đội mũ rơm để quan sát những thiệt hại do cuộc ném bom gây ra. Đến khu An Dương sáng hôm ấy, người chết khá nhiều, các xác cái thì mới đào lên, cái thì đang chắp lại cái đầu, cái tay cái chân vì mỗi bộ phận của cơ thể bị xé văng ra nhiều nơi... Và chỉ có những chiếc chiếu tạm đắp các thi hài đầy máu me. Tôi có mở chiếu ra xem mặt các đồng bào bị hy sinh, có những mặt chưa kịp thâm tím, có người tay đang nắm lại như sắp cầm một vật gì thì bị bom sát hại... Tôi và chú Lễ ở hồi lâu với cán bộ của khu phố coi sóc việc chở xác đi chôn. Mấy hôm ấy quan tài không đóng kịp, cũng có những thi hài xếp vào mấy miếng ván bó lại... Còn buổi sáng tôi đến phố Khâm Thiên, thì đã thấy một dãy dài các thi hài xếp trên hè phố với những nén hương đang cháy, và bên một số thi hài đã có người nhà vừa khóc vừa bó liệm người đã mất. Sự căm thù của nhân dân lên đến cực độ, nhưng thể hiện bằng một tư thế trầm

tĩnh, như là cắn răng lại, cầm nước mắt để trả thù cho người đã mất...

Xúc động trước sự tang tóc, trước sự mất mát, chúng tôi không nỡ ở lâu trước những quan tài và những thi hài chưa bó liệm ở dãy dài trên thềm phố. Chúng tôi đi ra phía đằng sau phố Khâm Thiên là nơi bị bom phá hoại nặng nề, nhiều dãy nhà bị đánh sạt, gạch ngói sụp đổ từng đống ngổn ngang, có nơi lửa còn cháy âm 1 chưa dập tắt được... Chính quyền khu phố và nhân dân đang tập trung cứu gấp những người còn bị nghẽn trong hầm, hoặc bị chèn dưới các đống vôi gạch. Nơi khác thì người ta còn tìm cứu gà lợn bị nghẽn trong chuồng không có lối ra. Cảm động biết mấy khi chúng tôi thấy ở một ngõ đi vào đường hẻm mấy dòng chữ bằng phấn trắng viết lên một cánh cửa đã lung lay sắp rời khỏi tường: "Gia đình chúng tôi tạm sơ tán về quê ở Vân Đình. Tất cả đồ đạc trong nhà chúng tôi xin gửi lại nhờ Uỷ ban nhân dân khu phố trông nom hộ. Liên lạc với chúng tôi ở Vân Đình... ở dưới ký tên chủ nhà và địa chỉ cụ thể. Ở một nơi khác chúng tôi lại thấy treo một tấm bìa các tông cũng viết mấy lời dặn cho người nhà biết là bà mẹ đã sơ tán các cháu về quê ở Hà Đông, và đồ đạc xin gửi lại bà con láng giềng khu phố... Những bức thư và những lời dặn ở ngoài trời như vậy tôi cũng đã từng thấy ở Hải

Phòng những ngày tháng 8 năm 1972 lúc địch cũng ném bom bằng máy bay B52 ở nội ngoại thành, ở khu Vạn Lý và ở làng...

Có những trường hợp hết sức xúc động, ai nghe kể cũng không cầm được nước mắt: Có hai em bé dăm bảy tuổi, bố mẹ đi vắng, lúc bom dội xuống thì hai em tỉnh dậy, khóc oà và cứ kêu "bố mẹ ơi, bố mẹ ơi?" nhà láng giềng cũng bị sạt một mái, chưa kịp cứu chữa đồ đạc của mình và con lợn trong chuồng, nhưng nghe tiếng hai em bé kêu khóc thì chạy sang cứu ngay hai em, dẫn em xuống hầm cho em ăn uống, chờ hai em ngồi yên mới trở lên nền nhà cứu chữa phần nhà mình, cứu những đồ vật gì còn có thể thu lượm lại được. Người ta thường bảo "cháy nhà ra mặt chuột", nhưng, đẹp đẽ thay, nhân tình thay, ở đây cháy nhà lại thổ lộ ra tình nghĩa đồng bào cưu mang lấy nhau trong cơn hoạn nạn, đùm bọc lấy nhau trong cái nạn lớn của đất nước. Nức lòng thay, ấm lòng thay... Chính đêm Nôen, mà địch ném bom dữ dội thành phố thủ đô thì ở dưới hầm nhà Bảo tàng Mỹ thuật tôi đã viết liền một hơi bài Trường ca Thiếu niên anh hùng họp mặt (hình thức thơ sân khấu) mà liền sau đó báo Thiếu niên tiền phong đã in kịp vào số tết, và Nhà xuất bản Kim Đồng cũng đã kịp xuất bản bán vào dịp Tết. Bài thơ sân khấu này cũng đã được đoàn Tuồng Khu 5 dựng thành vở tuồng ngắn đã được diễn nhiều lần và được

chiếu trên vô tuyến truyền hình. Bom cứ dội ngoài thành phố, mà tiếng vang làm rung chuyển cả ngôi nhà Bảo tàng thì những Phù Đổng Thiên Vương, những Trần Quốc Toản, những Kim Đồng những Võ Thị Sáu, những em Tám đuốc lửa sống... lại náo nức về tụ họp dưới hầm bảo tàng với tôi. Tôi viết bài Trường ca này với ấn tượng rõ rệt là bốn nghìn năm lịch sử của dân tộc là một nền móng vô cùng vững chắc mà không một loại bom nào, loại vũ khí hiện đại nào của giặc Mỹ có thể làm rung chuyển được Những ngày ấy mỗi sáng, sau khi đi thăm những nơi bị ném bom, anh Diệu, chú Lễ và tôi lại đến báo Nhân dân để lấy tin tức và để đưa một vài bài ngắn (hoặc thơ hoặc văn xuôi) cho báo đăng kịp thời. Anh Thép Mới mỗi sáng gặp chúng tôi ở toà báo cứ cười xoà "Thật sự đây là đội trực chiến của Điện Biên Phủ trên không... Tôi còn giữ bức ảnh mà đồng chí nhiếp ảnh của báo Nhân dân chụp ba chúng tôi đang ngồi trao đổi tin tức và bài vở ở toà soạn (anh Thép Mới anh Xuân Diệu và tôi). Vừa rồi anh Thép Mới và tôi gặp nhau ở Mátxcơva, sau ngày anh Diệu mất, hai anh em đã nhắc lại kỷ niệm những ngày trực chiến của chúng tôi trong bầu không khí hào hùng của Thủ đô chiến đấu và chiến thắng. Sau những ngày Điện Biên Phủ trên không, các cơ quan của Bộ Văn hoá cũng chưa dọn về ngay ở Hà Nội, cho nên tôi và một vài anh em trong đội trực chiến lại phải lên Sơn Tây báo cáo tình hình và công việc cho ban lãnh đạo của Bộ biết. Những

ngày đó, nhân dân Hà Nội sơ tán vợi hẳn đi đi ngoài đường có nhiều phố vắng hẳn, có nhiều cơ quan đóng cửa, nhưng trật tự ở các phố lại rất nghiêm và đi lại giữa Thủ đô quá nửa là sơ tán lại có cảm giác yên tâm. Về sau tôi nghe anh em công an kể lại rằng có những dãy phố mà những nhà sơ tán toàn bộ gia đình chỉ khoá cửa bằng một cái khoá bóp mà nhà vẫn được an toàn, đến lúc chủ trở về không mất mát đồ đạc gì, từ áo quần cho đến thức ăn vật dụng...

Điện Biên Phủ trên không là một trang sử hiển hách trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta, của nhân dân thủ đô anh hùng. Tôi đã có cái may mắn và vinh dự được sống cùng đồng bào những ngày ấy, được tắm mình trong dòng lịch sứ nóng bỏng ấy, và tôi vẫn kể lại với các con tôi những ngày là "bố đi Sô lếch, solex mù và đội mũ rơm" giữa thủ đô nghìn năm văn vật với một lòng tự hào, tự tin mà tôi đã tiếp nhận được của đồng bào và chiến sĩ...

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

BÌNH LUẬN

Vợ Cù Huy Cận

Như Bình

Nguồn: An ninh thế giới cuối tháng, số 57, tháng 4-2006

Trong mường tượng, tôi ngỡ bà sẽ khác hơn nhiều. Không phải là dáng mỏng như một nhánh cây khô mà tôi bất chợt thấy. Không phải là sự nhẫn nhịn pha chút thu mình đến còm cõi của một người luôn thấy mình quá bé nhỏ trong cái thế giới mênh mông của cuộc đời để mà xem sự tồn tại của mình đã là một hạnh phúc quá lớn. Bà đến gặp tôi ở tòa soạn theo lời hẹn. Mái tóc bạc xóa, đôi mắt cười chan chứa và hiu hắt. Dường như bà đã chuẩn bị quá lâu cho cái sự rồi sẽ một mình ở trọ lại cuộc đời này chờ tới khi đoàn viên với ông, thế nhưng trong giọng nói, trong câu chuyện, trong nụ cười nhòa ướt nước mắt của bà, tôi vẫn cảm thấy chút gì đó tựa như là bơ vơ, như là chống chếnh

đến ngơ ngác mà đáng ra cuộc sống hiện tại đủ để lấp đầy với bà, sự ra đi của người chồng gắn bó hơn 40 năm nặng tình tri kỷ và ân nghĩa xem ra đã để lại trong bà một khoảng trống quá lớn. Một vực sâu thiếu hụt mà không gì có thể lấp nổi. Thuyết phục mãi rồi bà cũng dẫn tôi trở về ngôi nhà mà trong đó có căn phòng nhỏ ở 24 Điện Biên Phủ nơi bà và ông đã có quãng thời gian chung sống gần 40 năm (hai năm cuối đời, nhà thơ Huy Cận về sống chung với con gái ở Tây Hồ). Bà nói lúc còn sống ở đây, nhà thơ Huy Cận rất ít khi tiếp khách tại nhà. Bấy nhiêu lâu rồi cả bà và nhà thơ quên đi cái nhu cầu ấm áp vui vẻ ấy, vì vậy bà không muốn dẫn tôi về đó. Không hiểu sao, tự dưng tôi cũng trở thành ké rón rén khi cùng bà băng qua căn phòng nhỏ với lối đi cửa sau vòng qua mảnh sân đầy lá rung để tìm lối đi lên căn gác của ông bà. Lần đầu tiên tôi được thở cùng bà trong cái không gian quá nhiều những ký ức của hai thi nhân Việt Nam, Xuân Diệu và Huy Cận nổi tiếng trong mối tình thơ, tình bạn cảm động có một không hai trong lịch sử văn chương.

Tôi bước cùng bà những bước nhỏ, chậm rãi, cố để cảm nhận cho hết khung cánh nơi đây, hồn cốt của thi nhân xưa còn vương lại trên từng đồ vật cũ, cảnh cũ. Rất nhiều lá khô rơi và mục nát dưới lối đi. Chiếc cầu thang cỗ cũ kỹ và ẩm mốc vương đầy lá khô bay nhè nhẹ trên từng bậc thang. Căn buồng của bà và nhà thơ Huy Cận lâu rồi không có hơi ấm của người giờ phủ đầy bụi.

Vốn là người ít nói kiệm lời, bà Trần Lệ Thu chỉ vào đống ngổn ngang những bản thảo cũ từ lâu mờ bụi phủ của nhà thơ Huy Cận: "Bây giờ tôi sống bằng tất cả những thứ ấy và vì đó mà sống". Bà đang tận dụng đến tối đa quỹ thời gian ít ỏi còn lại của mình để hoàn thành trọn vẹn tập Hồi ký song đôi, hồi ký của bà, và nhặt nhạnh, tập hợp lại những di cáo của nhà thơ để lại. Cho dù sự "ra đi" khỏi căn nhà của nhà thơ Huy Cận đã từ trước đó 2 năm và bà dù đến bây giờ hằng ngày vẫn cố gắng cần mẫn lại trở về làm việc và ngủ trên chiếc giường cũ, nơi ngôi nhà cũ thì hơi ấm xưa dường như không bao giờ còn trở lại. Giường chiếu phủ bụi, ngập nhà là ngổn ngang bản thảo cũ, cả những thứ lúc còn sống nhà thơ đã buông đi, cho vào đống tạp pí lù nhưng bà tiếc đã cố công cất giữ lại. Giờ đây mỗi một phong giấy vụn có vài nét chữ của ông, cả những bức thư bè bạn cũ, và muôn thứ ngỡ là tầm phào, vớ vẩn ngày ông còn sống thì với bà là cả một gia tài. Nhìn bà đeo mục kỉnh cặm cụi tỷ mẩn trong căn phòng bừa bộn giấy tờ, toàn bộ con người bà dường như đã thuộc về quá khứ, thuộc về một đời sống của ký ức.

Trong sự cố gắng thu giấu mình đi giữa ngổn ngang đời thực và những "lỗi xót đau nhân tình thế thái", bà chỉ muốn đơn thuần nương tựa vào những câu thơ của ông để lại cho bà. Chút đời sống tinh thần ngớ như là nhỏ nhoi ấy với bà là biển lớn, là cuộc đời, là cả sự nghiệp. Sự nghiệp chính của cuộc đời bà ấy là sống

cùng với ông, chia sẻ cuộc đời với ông và giờ đây là thu vén lưu giữ cho hơi thở của ông vẫn mãi mãi nóng ấm giữa những trang viết mà ông để lại.

Mối tình của bà với nhà thơ Huy Cận bước sang năm 2006 này đã tròn 42 tuổi. Bà còn nhớ như in cái ngày định mệnh của ông và bà 4-7-1964, dưới bàn tay sắp đặt của bà Phạm Thị Trường (vợ của nhà văn Nguyễn Đình Thi) ở phố Trần Quốc Toản. Nhà thơ Huy Cận lúc đó 46 tuổi, đã qua biết bao ghềnh thác cuộc đời. Bà Trần Lệ Thu lúc bấy giờ là cô giáo dạy tiếng Nga ở Đại học Ngoại ngữ, đã 28 tuổi nhưng chưa một lần mở lòng mình với tình yêu. Từ đó nhà thơ Huy Cận được tắm táp và bình yên trong tình yêu trắng trong, thuần khiết và rất đỗi dịu dàng của người vợ hiền thảo luôn tôn kính và ngưỡng mộ chồng mỗi lần nhớ lại, bà Trần Lệ Thu không quên được câu nói của nhà thơ Xuân Diệu với bà trong lễ cưới, sau này bà viết lại trong hồi ký: "Anh Diệu nói với em, anh có một nghị lực phi thường, có linh tính báo trước hạnh phúc của đời mình, mà em thì có một tấm lòng kiên trì chờ đợi, nên tất nhiên là hai người phải gặp nhau".

Thế nhưng, bà Trần Lệ Thu đã rơm rớm nước mắt khi kể cho tôi nghe một "lời đau" của một người thân trong gia đình đã nói rằng bà lấy nhà thơ Huy Cận để được ngồi xe ôtô. Nói rồi bà thổn thức. Ít ai biết rằng thuở nhỏ bà và chị gái của bà đều đi học ở trường tây Félix Faure bằng ôtô riêng của gia đình. Bà Trần Lệ

Thu chính là con gái yêu của nhà tư sản nổi tiếng ở Hà Nội thời bấy giờ với thương hiệu hãng dệt Đại Tân nức tiếng ở 40 Lê Lợi, sau này là 124 Bà Triệu. Mẹ bà là con gái Hà Nội gốc, ông bà ngoại làm nghề đăng ten ở làng La Khê - La Cả, năm mẹ bà 19 tuổi đã cùng cha sang hội chợ Đấu Xảo ở Paris một tháng để triển lãm sản phẩm, vì cụ nói tiếng Pháp thông thạo. Trong tuần lễ Vàng năm 1946, cha của bà đã cúng 400 cây vàng cho Tổ quốc. Sau cách mạng, ông được bầu làm Chủ tịch ủy ban Hành chính khu phố Liên Trì, năm 1948 bị giặc Pháp bắt đi mất tích đến giờ. Năm 1961, toàn bộ tài sản gồm mấy ngôi nhà của gia đình bà hiến cho Nhà nước quản lý, từ một gia đình tư sản, trở thành tiểu thương nhỏ, và cũng vì thế mà bà được kết hôn với nhà thơ Huy Cận - cán bộ cao cấp do Trung ương quản lý (lúc bấy giờ cán bộ cao cấp không được lấy vợ thành phần gia đình tư sản). Nhớ lại những năm tháng mặn nồng hạnh phúc, bà Lệ Thu lại ứa nước mắt. Là một nhà thơ nổi tiếng, nhưng Huy Cận lại là người chất phác, hiền lành, đôn hậu. Không rượu, chè, thuốc lá, ông sống giản dị và chân chất. Với bà Lệ Thu, nhược điểm lớn nhất của ông nhiều lúc làm cho trái tim của bà nhói đau ấy là vì nhà thơ quá đa tình, cả khi ông đã bước sang tuổi thất thập cổ lai hy. Có lẽ, để giữ được tình yêu lâu bền cho một cuộc hôn nhân với nhà thơ, bà phải biết cách chịu đựng và tha thứ. Bà nói, ngay từ hồi đang còn yêu nhau, khi chở bà đi chơi, thấy một cô gái

xinh đẹp đi đằng trước, Huy Cận đạp rướn lên nhìn bằng được cô gái đó mới thôi. Bà hiểu trái tim của thi sĩ không hoàn toàn thuộc về bà, mà đã thuộc về thơ ca, ông cần phải có những khoảng tự do, những niềm rung động thì ông mới thăng hoa trong sáng tạo được. Ngay từ ngày đứng trước ngưỡng cửa của hôn nhân, bà Lệ Thu đã nhìn thấy và lường trước được những gì mình cần phải vượt qua khi làm vợ của một thi sĩ nổi tiếng. Bởi lẽ thế mà suốt cả quãng đời sau cuối, cho dù trong một tâm thế "buồn bã và xót đau nhân tình thế thái" nhưng nhà thơ Huy Cận luôn hàm ơn người vợ hiền thục của mình. Nhớ lại cuộc hôn nhân với bà ông đã viết:

Khi anh cưới.

Mẹ em rằng

"Thu nó hiền thôi ít nói năng.

Từ đấy hai sông hòa một biển

Nước gần với nước gắn bằng trăng

Từ đấy lòng anh cứ lắng nghe

Lặng im trong mỗi bước em về

Lời thầm trong mỗi câu em nói".

Trong mỗi làn tay em vuốt ve

Khi anh mệt nhọc khi anh đau

Công việc anh lo lửa nóng đầu

Anh cứ cảm nghe từ ánh mắt

Tình em ôm toa tựa hương ngâu

Em hỡi đời ai chẳng nửa thầm

Lặng yên mới có được vang âm

Tóc mềm sợi sợi nằm êm lắng

Vạn suối lòng anh chảy trở trăng

Rồi một ngày kia anh với em

Nằm yên trong đất giấc im lìm

Tai xương anh sẽ còn nghe ngóng

Hoa lá hồn em trong lặng im

(Hỡi em yên lặng).

Ngọn lửa thiêng đã về trời. Nhà thơ Huy Cận rời bỏ dương gian từ mùa xuân năm trước. Đến nay đã qua hơn một năm nhưng với bà Lệ Thu, dường như Huy Cận đang làm chuyến công cán xa chưa về kịp. "Những lúc tưởng nhớ tới anh Cận, tôi đều cảm thấy mình được an ủi bởi những năm tháng cuối đời của anh tôi được chứng kiến anh Cận đã sung sướng tắm mình trong nguồn nước ấm được dội từ lòng thương yêu trìu mến của bạn bè tri kỷ ngay từ khi anh vẫn còn tồn tại. Mỗi lần đi đâu, gặp gỡ chuyện trò với bạn tri âm, về nhà anh đều thủ thỉ kể lại cho tôi nghe với một niềm vui sướng nhẹ nhàng, thanh thoát, pha chút ngây thơ, hồn nhiên của tâm hồn trẻ nhỏ luôn thường trực trong con người anh. Tôi có cái sung sướng nhất đời là chuyện gì tôi cũng được anh kể cho nghe. Có những chuyện sống để dạ, chết mang theo

anh cũng chia sẻ với tôi, chỉ mình tôi duy nhất". Bà Lệ Thu lần giở cho tôi xem những di bút những dòng lưu niệm của nhà thơ Huy Cận để lại, nói về mối tình cảm ấm áp và chia sẻ trong những tháng năm êm đềm của hai ông bà. Kể từ sau khi nhà thơ - người bạn tri kỷ của Huy Cận là Xuân Diệu rời bỏ dương gian, thì bà chính là người đầu tiên lắng nghe thơ ông mỗi khi ông vừa thốt viết chưa ráo mực. Một mối tình trọn vẹn như vậy, hẳn khi rời bỏ chốn nhân gian này, nhà thơ Huy Cận đã mãn nguyện lắm thay.

Một nhà thơ làm bộ trưởng

Báo An ninh thế giới cuối tháng, số 6 2.2002

Ông Bộ trưởng 26 tuổi

Huy Cận tên thật là Cù Huy Cận sinh năm 1919 tại Hương Sơn, Hà Tnh trong một gia đình trung nông lớp dưới. Người cha là một nhà Nho, còn người mẹ chuyên chăn tằm dệt cửi, sau khi lấy chồng cày ruộng. Sau khi đỗ Tú toàn phần ở Huế chàng thanh niên họ Cù dạy tư hai tháng ở Vinh, quyết định thi vào Trường cao đẳng Nông- Lâm (CĐNL). Hồi đó, Trường Nông-Lâm ở ngay Hà nội vị trí của trường đặt tại khu vực Vườn Bách Thảo bây giờ, mỗi khoá chỉ tuyển khoảng 20 sinh nên. Khoá đầu tiên có ông Nghiêm Xuân Yêm học, khoá thứ hai có ông Đào Thiện Thi và Huy Cận học khoá thứ ba... Huy Cận còn nhớ rất rõ: Khi

vào trường anh thi đậu điểm cao thứ 5; khi ra trường, thi tốt nghiệp cũng đứng thứ 5

Lý do Huy Cận thi vào Trường cao đẳng Nông-lâm thật đơn giản: Học các trường khác thì phải mất học phí, nhưng học Nông-Lâm thì sinh viên lại được ưu tiên trả học bổng tới 25 đồng tiền Đông Dương mỗi tháng. Hồi ấy, đó là một khoản tiền có giá trị khá lớn, có thể mua được mấy tạ gạo ngon. Chàng sinh viên Huy Cận chi tiêu tiết kiệm, nên cả tháng chỉ hết có... 3 đồng. Số tiền còn lại, anh dùng để nuôi hai người em đi học và gửi về giúp gia đình...

Huy Cận bí mật tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1941. Cuối tháng 7.1945, anh tham dự Quốc dân Đại hội ở Tân trào và được bầu vào Uỷ ban Dân tộc giải phóng toàn quốc Huy Cận đã vinh dự được Uỷ ban cử vào Huế để tham gia tiếp nhận sự thoái vị của Vua Bảo Đại.

Khi Chính phủ lâm thời nước Việt nam dân chủ cộng hoà được thành lập từ một nhà thơ nổi tiếng lại có bằng kỹ sư Nông nghiệp Huy Cận đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Canh nông. Năm ấy, anh mới 26 tuổi.

Theo Huy Cận nhớ lại thì cả cơ quan Bộ Canh nông hồi đó chỉ có vài chục người. Trụ sở đóng phố Ngọc Hà và số 20 phố Lý Thái Tổ – Hà nội (nay là trụ sở của Viện Văn học). Phương tiện đi lại của Bộ trưởng và Thứ trưởng chủ yếu bằng xe đạp, nhung

không khí làm việc thì hăng hái lắm!

Nạn đói năm 1945 đã làm cho hơn hai triệu người Việt nam bị chết thảm. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước lụt vẫn còn mênh mông ở miền Bắc nước ta... Hàng núi công việc đang chờ Bộ Canh nông giải quyết Nhưng việc đầu tiên là phải tăng gia sản xuất để cứu đói. Vận động, tuyên truyền cho bà con nông dân trồng những thứ được nhanh thu hoạch như ngô ba tháng, khoai lang, rau muống... với khẩu hiệu tấc đất tấc vàng" và kiên quyết không để sót một tấc đất bỏ hoang. Vốn liếng lớn nhất của Bộ Canh nông thời bấy giờ không phải là tiền bạc mà là sức lao động của nông dân!

Chú có quyền làm trước, báo cáo sau...

Tuy làm việc ở Bộ Canh nông, nhưng nhiều buổi chiều, Huy Cận vẫn được về Phủ Chủ tịch để giúp việc như một thư ký riêng cho Bác Hồ. Có thời gian anh còn được điều động để làm một nhiệm vụ đặc biệt...

Ngày 23.11.1945. Hỗ Chủ tịch ký Sắc lệnh thành lập Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ. Và cử 2 người tham gia: Cụ Bùi Bằng Đoàn (nguyên Thượng thư Bộ Hình của triều đình cũ) và Cù Huy Cận. Trước khi ký quyết định bổ nhiệm, Bác Hồ cho gọi Huy Cận đến Văn phòng và nói:

- Từ ngày mai, chú có thêm một việc nữa là làm thanh tra đặc biệt của Chính phủ. Chú nghĩ sao?

Huy Cận lo lắm, vì nghĩ mình còn trẻ chưa đủ uy tín để thực thi một việc quan trọng như thế. Anh đắn đo một lúc rồi mạnh dạn nói:

- Thưa Bác! Bác cho cháu làm Bộ trưởng Canh nông là quá sức rồi. Bây giờ Bác giao cho cả việc "Thanh tra đặc biệt" nữa thì e rằng cháu không làm nổi. Vả lại, chức này phải cần những người có tiếng tăm và tuổi tác mới thuận.

Bác Hồ mỉm cười và động viên:

- Chú vẫn cứ làm Bộ trưởng Canh nông, chỉ kiêm thanh tra đặc biệt thôi. Việc này Đảng và Chính phủ đã cân nhắc kỹ mới cử hai người: Một người già là cụ Bùi rất có uy tín, một người trẻ là chú. Chú là nhà thơ cũng nổi tiếng lắm chứ. Còn nếu chú ngại mình trẻ quá, thì chiều nay chú mang đến một thỏi mực Tàu và một cây bút lông. Chú chịu khó mài mực, tôi sẽ vẽ... râu cho chú!

Đến đấy thì nhà thơ Huy Cận hết lý do từ chối.

Cần phải nói thêm điều này: Sở dĩ có chuyện phải thanh tra đặc biệt là bởi hồi ấy Chính quyền cách mạng non trẻ, cán bộ phần lớn còn trẻ, rất hăng hái nhưng chưa có kinh nghiệm công tác. Một số ít địa phương đã có biểu hiện lạm quyền, bắt người không đúng phép thậm chí còn có cả chuyện tham ô và tiêu cực... Thanh tra đặc biệt chính là để đề cao phép nước và an lòng dân! Muốn đạt được điều đó, Ban "Thanh tra đặc biệt" của

Chính phủ đã được trao cho quyền hạn rất lớn:
- Cụ Bùi và chú có quyền... "Làm trước, báo cáo sau" - Bác Hồ nói - Có thể cách chức cán bộ tỉnh tại chỗ, nếu chứng minh được người ấy có tội và trở về báo cáo sau.
Nhà thơ Huy Cận nhớ lại: Đoàn "Thanh tra đặc biệt" đã được Chính phủ cho xe tô đưa về các địa phương. Trước khi đi đến tỉnh nào, họ thường nắm trước thông qua Văn phòng của Bộ Nội vụ về địa phương ấy. Chánh Văn phòng của Bộ N vụ lúc đó là đồng chí Phan Bôi, một người tùng bị mật thám Pháp bắt lưu đày ở đảo Mađagátxca, nhưng đã khôn khéo trở về nước bằng máy bay, rồi nhảy dù xuống Việt nam, tiếp tục hoạt động cách mạng... Phan Bôi đã nhiệt tình cung cấp đầy đủ những thông tin về vấn đề tiêu cực cần giải quyết ở địa phương mà đoàn thanh tra đặc biệt sắp đến.
Về đến tỉnh thì đoàn "Thanh tra đặc biệt" dựa vào tỉnh uỷ và đặc biệt là "Nông hội Nông dân - Lực lượng chủ yếu đã làm nên Cách mạng tháng Tám 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta). Họ thường khôn khéo, tế nhị cho một vị cán bộ có lỗi đến, rồi phân tích, thuyết phục... Cái khó cho "Thanh tra đặc biệt" là, hầu hết những vị cán bộ ấy đều có thành tích trong Cách mạng và bây giờ đang giữ trọng trách của địa phương... Những câu mà đoàn "Tthanh tra đặc biệt" thường nói là "Ban Thanh tra đặc biệt xin chào đồng chí Chủ tịch! Chúng tôi rất hoan nghênh đồng chí đã

lãnh đạo quần chúng cách mạng cướp chính quyền nhanh chóng, thành công tốt đẹp và trong những ngày vừa qua đồng chí đã lãnh đạo xây dựng địa phương tốt. Nhưng bên cạnh đó, cũng còn một số khuyết điểm mà quần chúng nhân dân phê bình, phản ảnh lên trên... Sau khi hội ý thống nhất với Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính và Nông hội... Chúng tôi đề nghị đồng chí giúp đỡ Cách mạng bằng cách: Chuyển đổi công tác, thôi giữ chức vụ hiện nay. Tỉnh uỷ sẽ bố trí cho đồng chí một nhiệm vụ khác, thích hợp hơn...

Nói tóm lại là phải bằng mọi cách để người ấy tự nguyện từ chức một cách êm đẹp. Cứ thế, chỉ trong một thời gian ngắn, đoàn "Thanh tra đặc biệt" đã lần lượt cách chức vài vị chủ tịch tỉnh có lỗi với nhân dân. Những địa phương mà đoàn chưa tới, nhiều cán bộ khác cũng phải tự điều chỉnh mình, cố gắng công tác tốt hơn để "Thanh tra đặc biệt" của Chính phủ không phải về làm việc...

Bị cất chức Bộ trưởng trong gần... 40 năm

Tháng 3.1946, để đối phó với thù trong giặc ngoài, Hồ Chủ tịch cùng Đảng ta đã chủ trương thành lập "Chính phủ liên hiệp kháng chiến" với sự tham gia của nhiều lực lượng chính trị, đảng phái khác nhau... Một hôm, nhà thơ họ Cù được Bác Hồ đến và bảo:

- Từ ngày mai chú thôi làm Bộ trưởng nhé.

Huy Cận không chút thắc mắc, lễ phép nói ngay:

- Thưa Bác, nếu Bác và Cách mạng bảo làm gì, thì cháu xin làm nấy.

- Không, chú vẫn công tác ở Bộ Canh nông, chỉ không làm Bộ trưởng nữa. Nhưng mọi việc chú vẫn làm hết. Chỉ nhớ là khi nào cần ký, thì chú đưa cho ông Bồ Xuân Luật (một nhà yêu nước, người của Cách mạng Đồng minh Hội) ký. Ông ấy được mời làm Bộ trưởng để ký thay cho chú...

Từ đó, Huy Cận làm Thứ trưởng cho đến gần... 40 năm sau và trải qua công việc của 5 Bộ: Canh nông, Kinh tế Văn hoá và Văn phòng Hội đồng Chính phủ...

Riêng ở Bộ Canh nông, tính ra Thứ trưởng Cù Huy Cận đã lần lượt "giúp việc" cho 4 đời Bộ trưởng: Bồ Xuân Luật, Huỳnh Thiện Lộc, Ngô Tấn Nhơn và Nghiêm Xuân Yêm.

Tháng 9.1947, Cù Huy Cận được điều về tăng cường cho Bộ Kinh tế. Hồi ấy, Bộ trưởng Bộ Kinh tế là ông Phan Anh. Huy Cận được bổ nhiệm làm Thứ trưởng phụ trách về sản xuất, còn Thứ trưởng phụ trách Thương mại là ông Bùi Công Trùng. Công việc cụ thể của Thứ trưởng Cù Huy Cận là lo đôn đốc sản xuất những thứ để kịp thời phục vụ kháng chiến: Vận động nông dân trồng dâu nuôi tằm để lấy cái mặc; cố gắng sản xuất gang để sản xuất vũ khí cho bộ đội.

Riêng về chuyện sản xuất gang, vị Thứ trưởng - Nhà thơ đã cho mời một người tên là Vũ Quý Huân, Việt kiều ở Pháp về để làm

cố vấn tổ chức cho xây dựng cả một lò luyện gang ở Nghệ An... Nhưng hì hụi nấu quặng mãi mà vẫn không ra được gang, cuối cùng đành phải chuyển phương án tận dụng sắt vụn để nấu lại.. Sau kế hoạch luyện gang Thứ trưởng Huy Cận còn ủng hộ việc sản xuất acide sunfuric ở Chu Lễ (Hà tĩnh) và lãnh đạo việc chuẩn bị tổ chức thăm dò khảo sát nguyên khoáng sản cho đất nước sau này.

Cuối năm 1949, một lần nữa nhà thơ của chúng ta "chuyển nghề": Ông được điều động về Văn phòng Chính phủ làm Thứ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ (tương tự như Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hiện nay) cho đến năm 1955. Nhưng chuyện về "thâm niên" làm Thứ trưởng của nhà thơ họ Cù thì phải đợi đến năm 1956, khi ông được điều về Bộ Văn hoá. Tại đây, Huy Cận đã đảm nhiệm chức Thử trưởng Bộ Văn hoá liên tục cho tới năm 1978. Nghĩa là ông giữ trọng trách này bền bỉ trong suốt... 22 năm! Đó là một "kỷ lục" mà sau này rất khó có ai vượt qua nổi.

Chưa hết. khi đến tuổi 65, nhà thơ Huy Cận còn được Hội đồng Nhà nước cử làm Bộ trưởng Đặc trách Văn hoá - Nghệ thuật trong 3 năm (1984 - 1987). Như vậy, trong cuộc đời hành chính của mình, Huy Cận đã có hai lần làm Bộ trưởng. Đó cũng chính là quãng thời gian khởi đầu và kết thúc "sự nghiệp quan chức" của ông. Nhà thơ Huy Cận nói rằng: Ông quan niệm chức vụ Bộ

trưởng hay Thứ trưởng chỉ đơn giản là "trách nhiệm xã hội", vì trước hết mình phải là một Con Người, sống và làm việc cho tốt... Bây giờ, rất ít người còn nhắc đến chức danh Bộ trưởng của Huy Cận, nhưng danh hiệu cao quý Nhà thơ của ông thì còn mãi với đời!

Mùa xuân năm con Ngựa này, nhà thơ họ Cù đáng kính của chúng ta đã bước sang tuổi 83. Dù bước đi của ông đã chậm, đôi tai nghe có kém hơn trước, nhưng trí nhớ và sự minh mẫn của nhà thơ lão thành này vẫn thật đáng nể. Vốn tính xởi lởi, ngồi nói chuyện với nhau, thỉnh thoảng Huy Cận lại ghé sát vào tai tôi bảo: "Khoe riêng với anh nhé, tôi vẫn làm thơ rất đều và hay. Sướng thật!". Rồi ông bật cười rất tự nhiên và thoải mái.

Tiếng cười của Huy Cận vẫn hào sảng như mỗi lần ông lên đọc thơ và công chúng đang vỗ tay nồng nhiệt chào đón ông...

Hà nội tháng 2.2002

Đặng Vương Hưng

Nguyễn Trọng Tạo

Vĩnh biệt nhà thơ Huy Cận: Giữa sầu đau và bi tráng, thanh cao và hương thơm

21-02-2005

Nhà thơ Huy Cận tên thật Cù Huy Cận, sinh ngày 31-5-1919 tại xã Ân Phú, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Trước Cách mạng Tháng Tám, Huy Cận đã theo học hết bậc tú tài ở Huế, tốt nghiệp Cao đẳng Nông Lâm... Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, ông đã tham gia hoạt động văn học. Năm 1936, Huy Cận có viết trên Tràng An, Sông Hương (bút danh Hán Quỳ), năm 1938 đăng thơ ở Ngày nay. Năm 1940, xuất bản tập Lửa thiêng được thi đàn đánh giá là người đã đem một phong cách thơ, một hồn thơ mới lạ, đánh dấu bước trưởng thành quan trọng trong sự nghiệp thơ của Huy Cận.

Từ tháng 7-1945 đến tháng 9-1984, nhà thơ Huy Cận giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Ông trở thành hội viên Hội Nhà văn Việt Nam vào năm 1957.

Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật cho các tác phẩm thơ: Trời mỗi ngày lại sáng, Đất nở hoa, Bài thơ cuộc đời, Hai bàn tay em, Cô gái Mèo, Chiến trường gần đến chiến trường xa, Ngày hằng sống, ngày hằng thơ, Ngôi nhà giữa nắng, Hạt lại gieo.

Ông qua đời tại thủ đô Hà Nội, lúc 20 giờ 53 phút ngày 19-2-2005 (11 tháng giêng năm Ất Dậu), thọ 86 tuổi.

***

Gần 20 tập thơ đã được xuất bản, dù có tập có bài rơi rụng theo thời gian, nhưng những gì còn lại của thơ ông cũng đủ để làm nên một ngọn Thi Sơn Huy Cận thật đáng trân trọng

Vào năm cuối cùng của thế kỷ XX, trong một cuộc trò chuyện về

thơ, tôi có nói với nhà thơ Huy Cận rằng, nếu chọn tốp ten các nhà thơ Việt Nam thế kỷ thì nhất định phải có tên ông, và nếu chỉ chọn thất tinh thi sĩ (7 ngôi sao) thì vẫn có Huy Cận.

Ông không lấy làm ngạc nhiên về nhận xét của tôi, mà còn tươi cười nói thêm: "Nếu rút lại 5, ngũ hổ thơ ca chắc vẫn không loại Huy Cận ra ngoài được đâu!" Ông quả là một nhà thơ đầy tự tin về tài năng thơ ca của chính mình.

Huy Cận xuất hiện trên thi đàn Thơ Mới cuối những năm ba mươi, khi đang là sinh viên của Trường Cao đẳng Nông Lâm và làm xôn xao làng thơ bằng tập thơ đầu tay Lửa thiêng in năm 1940. Hai năm sau, ông xuất bản liên tiếp tập thơ Vũ trụ ca và tập văn xuôi Kinh cầu tự, khẳng định tài năng văn chương khi vừa bước qua tuổi 20. Vừa đi học, vừa làm thơ, vừa bí mật hoạt động cách mạng đến tháng 7-1945, ông được tham dự Quốc dân đại hội ở Tân Trào và được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc (sau mở rộng thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà) và cùng Trần Huy Liệu vào Huế nhận ấn kiếm của Bảo Đại, chấp nhận sự thoái vị của ông vua cuối cùng triều Nguyễn. Có thể nói, Huy Cận là nhà thơ đầu tiên giữ chức bộ trưởng trong chính phủ mới (Bộ Canh Nông). Từ đó ông luôn là một quan chức cao cấp với nhiều chức danh khác nhau: Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Kinh tế, Thứ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Chính phủ, Thứ trưởng Bộ Văn hoá, Bộ trưởng đặc

trách văn hoá - thông tin tại Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam.

Từ hồi ông về làm việc hẳn ở Ủy ban Trung ương LHVHNTVN 51 Trần Hưng Đạo, thỉnh thoảng tôi được gặp ông. Ông sống thật giản dị, chuyên mặc bộ vét tông cũ, và buổi trưa thường ăn bánh mì, cơm nắm muối vừng hoặc bún lá đậu phụ mắm tôm của mấy bà hàng rong ghé cổng cơ quan. Nhưng khi trò chuyện thì ông rất vui. Ông bảo ông sống khỏe và đầu óc luôn minh mẫn vì ông có bí quyết giữ vệ sinh tinh thần, chuyên nghĩ những điều tốt. Câu chuyện của ông thường quay về những vấn đề văn hoá và thơ ca, và phải nói là ông rất am hiểu các nền văn hoá đông tây kim cổ. Đến các địa phương, ông thường nhắc nhở các vị lãnh đạo phải quan tâm tới lực lượng văn nghệ sĩ thiết thực hơn nữa, vì văn nghệ sĩ là những người làm ra sản phẩm tinh thần cao cấp cho xã hội.

Đọc được một bài thơ hay của lớp trẻ trên báo, ông không tiếc lời khen. Có lần, ông thích bài Có một nhà thơ tên là Trịnh Công Sơn tôi viết về tài năng thi ca của nhạc sĩ họ Trịnh, thế là lần nào gặp tôi, ông cũng nói một câu đầy cảm động: "Cảm ơn Trọng Tạo đã cho Huy Cận biết Trịnh Công Sơn là một nhà thơ". Tôi đùa ông: "Em đã nghe anh "cảm ơn" mấy lần rồi mà!" Ông cười: "Khi mình đã thích thì cảm ơn bao lần cũng không thừa đâu". Có

hôm Huy Cận ghé vào phòng làm việc của tôi và đưa ra một ý kiến khá bất ngờ, ông nói rằng ông muốn đề nghị đuổi hai từ "thông cảm" ra khỏi từ điển tiếng Việt. Chả là khi đó người ta đang xử một vụ án lớn tham ô tham nhũng thất thoát hàng nghìn tỉ đồng và phạm nhân muốn được... thông cảm về trình độ quản lý non kém của họ. Sau ý nghĩ đó, ông lại nói thật vui: "Chỉ tội ăn cắp sách hay là có thể tha thứ được".

Một con người giản dị mộc mạc như thế lại là một thi sĩ mang tư duy vũ trụ với một ngôn ngữ cao sang, chắt lọc hiếm thấy ở đời. Người Việt Nam không mấy ai không thuộc những bài thơ thật hay của ông như Tràng giang, Đường thơm, Các vị La Hán chùa Tây Phương... Thơ ông có sầu đau và bi tráng, có thanh cao và hương thơm, có phận kiếp và cảm quan vũ trụ. Gần 20 tập thơ đã được xuất bản, dù có tập có bài rơi rụng theo thời gian, nhưng những gì còn lại của thơ ông cũng đủ để làm nên một ngọn Thi Sơn Huy Cận thật đáng trận trọng.

Nguyễn Trọng Tạo

Trần Mạnh Hảo

Huy Cận - Lửa vẫn còn thiêng

Trần Mạnh Hảo

Từ độ Nguyễn Du lục bát hoá đời Kiều để ngự trên ngôi báu thi ca, chừng như long mạch thơ nước Việt đã mấy lần rót về Hà

Tĩnh, khơi nguồn cho những dòng thơ lớn khác xuất hiện: Nguyễn Công Trứ, Xuân Diệu và Huy Cận. Sau tám năm từ độ ra đời, Thơ Mới (1932-1945) đang cuồn cuộn chảy như một dòng sông lắm ghềnh nhiều thác, lúc ẩn, lúc hiện, chợt bùng lên rồi lắng lại sững sờ, như ngẩn ngơ, như luyến tiếc cội nguồn? Kể cũng lạ, khi dòng Thơ Mới cuộn chảy, gầm reo tới cao trào với Xuân Diệu thì cũng là lúc nó chợt phình ra giống một cái hồ cho mưa nguồn chớp bể trong hồn sông nước được nghỉ ngơi, trầm lắng, ưu tư mà hoài cổ. Khúc sông giống hồ nước của dòng Thơ Mới ấy chính là Huy Cận với tập Lửa thiêng gồm 50 bài thơ ra mắt năm 1940. Nếu không có khúc sông hoá hồ nước Huy Cận giúp Thơ Mới có cơ hội lắng xuống, thảnh thơi và điềm tĩnh, chùng chình và mênh mông lại, biết đâu nó đã chẳng chảy tuột vào bể thẳm Tây phương? Chừng như hình thức complet, cravate của Phương Tây Huy Cận khoác lên người không mang nổi hồn vía Đông phương u uẩn, thẳm vời trong ông? Sau khi nhà thơ từng thổn thức nỗi Verlaine, cái hồn ấy phiêu du ông về vạn cổ, kéo ông lạc vào Lý Bạch, Bạch Cư Dị, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du... ngay giữa lòng thế kỷ 20 ồn ào phố xá... Thành ra, trong dòng thơ mới sục sôi với tầng tầng lớp lớp thi nhân, Huy Cận tuy không khăn đóng áo the như Đông Hồ, không nâu sồng dân dã như Nguyễn Bính, nhưng hồn ông đã ràng buộc với thất ngôn và lục bát xưa. Ông hoá nỗi buồn xưa mà lênh đênh nguồn cội, một

mình bơ vơ ngay giữa "Hội trùng dương" Thơ Mới, bơ vơ ngay giữa hồn mình. Có thể nói, Huy Cận cô đơn ngay cả trong niềm nồng cháy ban đầu Xuân Diệu. Vì sao một gã trai mười chín đôi mươi lại có một tâm hồn nghìn tuổi, một niềm thơ vạn cổ rất tân thời như Lửa thiêng?

Ta bắt gặp trong Lửa thiêng một Huy Cận buổi "Tựu trường-Thơ Mới", tuy không mê đắm đến điên cuồng "Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi" như Xuân Diệu, nhưng cũng rất tinh khôi niềm yêu đời, một niềm cách tân cả ý tưởng đến hồn vía: "Tủ mới đánh và lòng trai thơm ngát" (Tựu trường). Chiếc tủ-hình-thức-Tây phương vừa đánh verni, tưởng chỉ có thể treo những bộ áo quần tân thời ý tưởng như câu thơ rất Tây trong bài Tình tự: "Sáng hôm nay hồn em như tủ áo / Ý trong veo là lượt xếp từng đôi". Huy Cận đi giữa tủ, rương như đi giữa những thời đại bảo tàng, những thời đại ngọc ngà dễ vỡ, tưởng chừng ông toan biến đời mình thành chiếc rương cất giữ vẻ tân kỳ hôm nay: "Rương nho nhỏ với linh hồn bằng ngọc" (Tựu trường). Một cậu trai thuần khiết "Quần áo trắng đẹp như lòng mới mẻ" thuở ấy ai ngờ lại có thể viết được những câu thơ rất mới, rất Tây: "Anh hãy bận hồn em màu sáng chói" (Tình tự)... "Lòng giắt sẵn ít hương hoa tưởng tượng" (Đi giữa đường thơm)... hoặc "Bắt gặp mùa tươi lên rún rẩy" (Xuân)... Huy Cận chìa câu thơ thất ngôn truyền thống ra như chìa bàn tay mình để bắt tay ngọn gió mới

Tây phương, bằng cách đột ngột gieo một liên từ làm vần cuối câu thơ thứ hai, khiến câu thơ vừa đứt, vừa nối, vừa chênh vênh, hụt hẫng lại vừa an nhiên, tự tại: "Khi bóng hoàng hôn phủ núi xa / Khi niềm tư tưởng vướng chân, và... (Em về nhà). Ta còn có thể bắt gặp trong Lửa thiêng nhiều vẻ đẹp Tây phương mới lạ của Huy Cận, nhất là trong 15 bài thơ 8 chữ khá phóng túng của ông như bài Trò chuyện: "Phố không cây thôi sầu biết bao chừng", "Buồn vạn lớp trên mái nhà dợn sóng", "Chiều hiu hiu khêu gợi nhớ nhung hờ", "Hồn bơ vơ không biết tựa vào đâu / Mây không bay thương nhớ cũng không màu / Nắng không xế và lòng sầu mất hướng"... Huy Cận thậm chí Tây không kém gì Xuân Diệu với nỗi sầu, nỗi chết ban đầu với tận cùng cảm giác kiểu "Tay bồng thân, và tay nữa ôm mồ" (Trình bày)... "Chiều mồ côi, đời rét mướt ngoài đường"... "Xương cọ vào xương bớt nỗi hàn" (Ngủ chung)... hoặc "Ôi chiều buồn sao nắng quá mong manh" (Nhạc sầu). Ta có một Huy Cận hướng ngoại tới tận trời tượng trưng Verlaine cả trong buồn, vui, sống, chết, trong thế giới khả giác lúc nào như cũng muốn nổi da gà. Có khi, Huy Cận thử tìm tới tất cả, thử vồ vập tất cả nhưng vì sao ông chưa thoả nỗi rưng rưng, dù khi ông viết về tình yêu thời đi học với những câu thơ hay đến kinh ngạc: "Một hôm trận gió tình yêu lại / Đứng ngẩn trông vời áo tiểu thơ" (Học sinh). "Trận gió tình yêu" mới mẻ phương Tây rất nồng nhiệt kia đã thổi bay đi tất cả niềm

vui mong manh chớm hé. Chỉ còn lại nhà thơ "Đứng ngẩn trông vời..." hiện tại, dù hiện tại kia, tình yêu kia kỳ diệu tới mức, lãng mạn tới mức thần tiên: "Em lùa gió biếc vào trong tóc / Thổi lại phòng anh cả núi non"(Áo trắng). Nhờ "Em", nhờ ngọn gió tóc kia mà căn phòng anh được nới rộng ra cả đất trời? Hay chính là "Em" đã nhốt núi non, nhốt cái sừng sững cao vời vào căn phòng thi ca anh để vô hạn hoá cái hữu hạn? Niềm vui tình đầu Huy Cận đẹp thế, hay thế nhưng chỉ là gió thổi qua, chỉ là thoáng chốc. Trong thơ, Huy Cận cần một cách giải thoát khác Xuân Diệu.

Huy Cận đi từ "ngẩn" tới "vời": "Đứng ngẩn trông vời..., đi từ tha nhân đến bản thân mình, từ niềm vui đến nỗi cô đơn, như chiếc thuyền trong bài Mưa sau: "Lòng êm như chiếc thuyền trên bến / Nghe rét thu về hạ bớt mui". Câu thơ này mới đích thực thần thái Huy Cận; nó hay một cách hoang vắng, se se, tồi tội, khẽ khàng, hiu hắt. Tâm hồn Huy Cận là chiếc thuyền miền sơn cước thi ca, lặng lẽ "hạ bớt mui" khi rét thu về, lặng lẽ rút vào tranh thuỷ mặc xa xưa mà u tịch. Nếu Xuân Diệu nhảy bổ vào tình yêu như nai kia khát nước nhảy bổ vào nguồn suối, lăn xả vào đời sống con người mà choàng ôm tất cả, mà mê cuồng, say đắm tất cả thì Huy Cận ngược lại, cứ một mình thui thủi tìm về nơi hoang vắng, tránh xa nơi phồn hoa đô hội. Huy Cận tĩnh bên một Xuân Diệu động. Huy Cận xưa bên một Xuân Diệu nay.

Huy Cận buồn bên một Xuân Diệu vui, dù cả hai đều "Hai chàng thi sĩ choáng hơi men" (Tình trai -X.D.). Những bài thơ hay nhất trong Lửa thiêng là những bài Huy Cận thu hồn về ở ẩn trong một thiên nhiên hoang vắng, thẫn thờ, như thể ông đã bị cuộc đời dồn đến trước lầu "Ngưng Bích", cùng Thuý Kiều lẫn vào "Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung" (Kiều). Trong 50 bài Lửa thiêng, chỉ có 8 bài thơ lục bát: Buồn đêm mưa, Trông lên, Chiều xưa, Đẹp xưa, Thuyền đi, Xuân ý, Thu rừng và Ngậm ngùi. Nhưng nếu không có 8 bài thơ lục bát này, Lửa thiêng dù có nhiều bài thất ngôn hay ví như Tràng giang thì cũng chưa thể làm nên một Huy Cận vượt thời gian như đã có. Nguyễn Du đại thiên tài lục bát, đã đưa nhịp sáu tám Việt Nam lên tới đỉnh mây trời nhân loại. Nguyễn Du từng ít nhiều ảnh hưởng lục bát ca dao, ảnh hưởng lục bát của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều để làm ra hàng nghìn câu thiên thu tuyệt diệu riêng mình. Thấm đẫm hồn thơ cha ông, Huy Cận đã hiện đại hoá câu thơ sáu tám Việt Nam. Ông như người kế thừa trung thành của phả hệ lục bát Nguyễn Du rồi phát triển nó về u tịch. Đọc thơ lục bát Huy Cận, cơ hồ như hồn Nguyễn Du phảng phất đâu đây, như thể bút thần xưa được hậu thế cầm lên viết tiếp, như bài Đẹp xưa:

Ngập ngừng mép núi quanh co
Lưng đèo quán dựng, mưa lò mái ngang...
Vi vu gió hút nẻo vàng

Một trời thu rộng mấy hàng mây nao

Dừng cương nghỉ ngựa non cao

Dặm xa lữ thứ kẻ nào héo hon

Đi rồi khuất ngựa sau non

Nhỏ thưa tràng đạc tiếng còn tịch liêu

Trơ vơ buồn lọt quán chiều

Mái nghiêng nghiêng gửi buồn theo hút người...

Câu thơ "Lưng đèo quán dựng, mưa lò mái ngang" trên của Huy Cận làm ta nhớ đến "Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia" của Tố Như xưa. Huy Cận lấy hồn muôn năm trước mà hiện đại hoá câu thơ lục bát bây giờ, như gió xưa vàng đẫm lá thu nay: "Vi vu gió hút nẻo vàng". Ngọn gió Huy Cận mặc áo vàng nghìn thu mà hun hút, mà nghiêng nghiêng mái chữ, mái-hiên-người, cũng là mái thơ: "Mái nghiêng nghiêng gởi buồn theo hút người". Cũng như bài Đẹp xưa, bài lục bát Buồn đêm mưa và bài Chiều xưa hay đến từng câu từng chữ. Cái buồn Huy Cận nơi đây đẹp đến rụng rời, đẹp đến ngơ ngác, hoang vu. Viết về nỗi bơ vơ kiếp người, về nỗi buồn bản thể, nỗi buồn xa vắng, mù tăm tưởng không ai bằng Huy Cận: "... Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la / Tai nương nước giọt mái nhà / Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn" (Buồn đêm mưa). Tưởng chừng Huy Cận phải đội trên đầu cả vòm "trời nặng nặng" mà nghe "ta buồn buồn", rồi thơ thẩn đi hết cõi "Lửa thiêng", để nghe trọn vẹn trong hư

không: “Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi”, “Trăm muôn giọt nhẹ nối lời vu vơ”. Huy Cận gom mình về thành quách xưa mà cô đơn một thuở với trời đất; tuy ông vẫn để ngỏ các cửa thành cho gió ngàn năm bơ phờ cư ngụ: “Gió về, lòng rộng không che”. Thổi hiu hiu, thổi u u trong lục bát Huy Cận loài gió hạc vàng, gió tùng bách, gió khói sóng. Những hồn gió liêu trai từng thổi qua Đường thi, Tống thi, thổi qua sao Khuê ở ẩn Nguyễn Trãi, qua vầng trăng xẻ nửa Nguyễn Du mà thành bờ “lau thưa” Huy Cận:

Buồn veo theo gió bên hồ
Đèo cao quán chật, bến đò lau thưa
Đồn xa quằn quại bóng cờ
Phất phơ buồn tự thời xưa thổi về
Ngàn năm sực tỉnh, lê thê
Trên thành son nhạt - Chiều tê cúi đầu... (Chiều xưa)

Nhà ẩn sĩ của nỗi buồn xưa để tâm hồn mình trôi qua hai bờ lục bát như bóng cờ kia quằn quại trôi qua đôi bờ trời chiều và “Thành son nhạt”, càng trôi càng sững lại, càng phải vật vã với gió mà níu lấy hồn xưa ngơ ngẩn. Phải chăng tinh thần của Lửa thiêng là tinh thần của lá cờ quá vãng ăn toàn gió xưa mà tồn tại, mà nghi ngút khói mây: “Phất phơ buồn tự thời xưa thổi về”? Huy Cận mang hồn Nguyễn Du để làm nên giọng điệu lục bát rất riêng, rất mới của mình như bài Thu rừng sau đây:

... Nai cao gót lẫn trong mù

Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về

Sắc trời trôi nhạt dưới khe

Chim đi lá rụng cành nghe lạnh lùng...

Hai cặp lục bát trên đều đi nhịp đôi khe khẽ, rón rén, thi thoảng, theo kiểu cứ một bước sương lại một bước khói, như trời thu theo nai xuống núi, theo "chim đi" vì không nỡ bay sợ làm động vỡ hồn thu. Huy Cận mượn bút vẽ Tề Bạch Thạch mà vẽ bức thuỷ mặc lục bát Thu rừng có một không hai. Chỉ thấy nai, thấy chim, thấy sắc trời, thấy lá rụng, tuyệt nhiên không thấy người đâu, mà không đâu không ám ảnh hồn người. Cảm giác, ấn tượng của những câu thơ trên mạnh tới nỗi rùng mình, người đọc chợt được hoà tan vào từng câu chữ, khiến bài thơ như chợt vượt ra ngoài trang giấy mà hoá vô biên thu, hoá vô tận rừng, hoá mênh mông hồn thu Huy Cận. Nói đến lục bát Huy Cận, không thể không nhắc tới Ngậm ngùi. Bài Ngậm ngùi tuy không tuyệt bích như các bài Thu rừng, Đẹp xưa, Buồn xưa, Buồn đêm mưa, nhưng nó mang yếu tố mới của thơ tình, trước đó thơ ta chưa có chuyện người đàn ông "hầu quạt" ru người con gái ngủ. Bài thơ mang được phẩm chất sầu mộng của thời đại, được phổ nhạc thành bài hát rất hay, rất quen thuộc nên người ta dễ nhớ hơn những vần lục bát thần diệu trên. Thơ thất ngôn Huy Cận đạt tới tuyệt đỉnh với Tràng giang, với nỗi buồn hoài cổ tầng tầng lớp

lớp sóng, lớp lớp mây tâm trạng, như thể nhà thơ đã kéo dài mạch chảy của những dòng sông thi ca Vương Bột, Thôi Hiệu..., những dòng sông thi ca "Trông vời trời nước mênh mang" Nguyễn Du xưa mà trải hồn mình ra nghìn dặm xưa sau. Huy Cận là nỗi buồn tiếp nối ông cha: "Vạn lý sầu lên núi tiếp mây", như thể ngàn xưa còn vọng mãi nỗi niềm rơm rớm nắng mưa nay: "Nắng đã xế về bên xứ bạn / Chiều mưa trên bãi nước sông đầy"(Vạn lý tình). Hãy đọc thất ngôn Huy Cận lên để nghe không gian chùng xuống đến tận cùng dây tơ thời gian: "Ôi! nắng vàng sao mà nhớ nhung / Có ai đàn lẻ để tơ chùng?" (Nhớ hờ).

Huy Cận với Lửa thiêng còn ở bên trời "đàn lẻ", là nỗi buồn xưa, hồn xưa lưu lạc tới hôm nay vẻ hiu hắt, ngậm ngùi kiếp người. Ông mang đến cho thi đàn một nỗi buồn đẹp như quê hương, như nước mắt trời xanh. Hình như sự vĩnh cửu từng níu lấy áo Huy Cận mà kéo ông về bất tử thi ca ngay từ thuở vừa ngoài tuổi đôi mươi. Lửa thiêng có lẽ là tập thơ toàn bích nhất trong các tập thơ ra đời từ 1932-1945 trong phong trào Thơ Mới? Cây cổ thụ Huy Cận sẽ còn xanh tươi mãi trong vườn thơ dân tộc như câu thơ ông từng viết trong bài Hoạ điệu: "Cây không đi mà tình cũng nghiêng nghiêng".

Huy Cận

HỒI KÝ SONG ĐÔI

Bình luận 2

Phạm Minh Ngọc

Nguồn: Báo An ninh thế giới cuối tháng, số 43, tháng 2-2005

Kỷ niệm Cách mạng mùa thu

Nhà thơ Huy Cận: Lúc vào Đại hội Tân Trào, anh Trần Huy Liệu giới thiệu tôi vào Uỷ ban Dân tộc giải phóng. Tôi nhớ là hôm đó bầu 15 người. Đến lượt tôi, anh Trần Huy Liệu giới thiệu: "Nhà thơ Huy Cận, bây giờ đã "bỏ bút nghiên theo việc đao cung", xin Đại hội bầu vào Uỷ ban Dân tộc giải phóng". Bỗng nhiên, ở hàng đầu có một ông dáng cao cao đứng lên nói: "Tôi không đồng ý!". Tôi chột dạ, chắc ông này không muốn bầu mình vào Uỷ ban. Anh Trần Huy Liệu mới hỏi tại sao, thì ông phản đối mới nói thế này: "Tôi không đồng tình với việc "bó bút nghiên theo việc đao cung"; bầu nhà thơ Huy Cận nổi tiếng vào Uỷ ban thì tôi đồng tình, nhưng mà bỏ bút nghiên là không đúng. Bút nghiên cũng là vũ khí đấu tranh cho độc lập dân tộc".

Người ấy là ai? Người ấy là đồng chí Tống, bí danh của đồng chí Phạm Văn Đồng. Cả ông Liệu và tôi thở phào một cái... Ở Đại hội Tân Trào có hai người làm thư ký đoàn là anh Khuất Duy Tiến và tôi... Đây này, đây là ảnh của Chính phủ lâm thời năm 1945! Cụ Hồ đây; còn đây là ông Trần Huy Liệu, Phó chủ tịch; ông Vũ Đình Hòe, Bộ trưởng Bộ Giáo dục quốc gia, ông Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ; ông Phạm Văn Đồng, Bộ trưởng Bộ Tài chính ông Nguyễn Mạnh Hà, Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia; ông Hoàng Tích Chí, Thứ trưởng Bộ Y tế ông Hoàng Minh Giám, Đổng lý Văn phòng Bộ Nội vụ; ông Vũ Trọng Khánh, Bộ trường Bộ Tư pháp; còn đây nữa, ông Cù Huy Cận, Bộ trưởng Bộ Canh nông (cười). Còn đây là ảnh Chính phủ trong kháng chiến ở Việt Bắc, Cụ Hồ đây, tôi được ngồi cạnh Cụ Hồ. Hôm đó, tôi đang tìm chỗ đứng thì Cụ bảo: "Chú ngồi đây". Thế là Cụ Hồ ngồi đây và tôi ngồi đây. Lúc ấy, tôi 30 tuổi, năm 1949... Còn đây là hình Huy Cận năm Lửa thiêng ra đời, cũng khá đẹp trai đấy chứ (cười).

Phóng viên: Năm 1945, 26 tuổi, ông là Bộ trưởng Bộ Canh nông. Trên cương vị ấy, ông có làm được gì không?

Huy Cận: Trời ơi, rất có công! Anh nói như vậy là anh nghi ngờ thành tích của Bộ Canh nông hả? (cười). Được rồi, để tôi nói cho mà nghe. Tôi làm Bộ trưởng Bộ Canh nông từ tháng 9-1945 cho đến hết tháng 3-1946, khi thành lập Chính phú Liên hiệp kháng

chiến thì tôi không làm Bộ trường nữa và Cụ Hồ giao cho ông Bồ Xuân Luật làm Bộ trưởng. Nhưng tôi không đi đâu cả Cụ Hồ bảo: "Chú cứ ở đấy nhưng mà chú làm Thứ trưởng, và bây giờ mọi việc chủ cứ làm như trước, chi có việc ký là người khác". Sau trận đói Ất Dậu, đen lúc bấy giờ vẫn đói, nhiệm vụ của Bộ Canh nông rất cụ thể là tăng gia sản xuất gấp để cứu đói Tôi lúc đó được các anh em giúp việc như Hoàng Văn Đức, Bùi Huy Đáp... Chương trình của Bộ Canh nông là phải tăng gia sán xuất cứu đói bằng cách sán xuất những thứ ăn ngay, ăn nhanh như ngô 3 tháng, lúa 3 tháng, trồng rau, rau muống trồng khắp nơi, rồi nuôi gà, nuôi vịt,... Thế nhưng lấy vốn đâu, lấy gì ra để đầu tư. Thì đây có một nguồn đầu tư rất lớn là sức lao động đông đảo của bà con nông dân. Và những biện pháp mà Bộ Canh nông đưa ra đã có kết quả ngay: trên đường đi chỗ nào cũng thấy trồng rau. Thế là công tác cứu đói có kết quả ngay, cái thành tích lớn là như thế. Đồng thời, thành tích thứ hai là xây dựng cơ sở cho bộ máy canh nông, từ Bộ, rồi Cục, Viện nghiên cứu, Sở Canh nông ở các tỉnh... Việc tổ chức bộ máy rất nhanh và anh em làm việc tích cực lắm. Tôi xin nói với các anh một câu mà thường thường người ta hay quên, đó là "thần thiêng nhờ bộ hạ". Tôi là Bộ trưởng, tất nhiên tôi cũng là một kỹ sư canh nông, nhưng nhờ có anh em đoàn kết chung sức với mình, Hoàng Văn Đức rất có công, Bùi Huy Đáp rất có công. Phải biết là trong Cách mạng

Tháng Tám, Nông hội có uy tín rất lớn. Nhân đây, tôi cũng xin nói với các anh rằng, Cách mạng Tháng Tám là do nông dân làm nên là chủ yếu. Nông hội hồi đó có uy tín lắm, gần như là chính quyền thứ hai rồi...

Phóng viên: Khi ông còn rất trẻ, ông làm Bộ trưởng thì nói chung là rất khó khăn rồi, vì khi ta trẻ ta đã có kinh nghiệm gì đâu...

Huy Cận: Cứ làm thì nó ra kinh nghiệm. Các anh không biết cái câu nổi tiếng à: "Làm thì ra kinh nghiệm"!

Phóng viên: Thế việc ông làm Bộ trưởng so với sau này khi ông đã lớn tuổi làm Thứ trưởng thì...

Huy Cận: Khoan, khoan!... Nhà nước, cụ thể là Đáng và Bác Hồ giao gì thì tôi làm nấy, không có băn khoăn thắc mắc là tại sao lại hạ chức...

Phóng viên: Không, ý chúng tôi muốn hói là, khi nào ông cảm thấy khó khăn hơn?

Huy Cận: Tôi nói cho các ông nghe nhé, khi ấy tôi mới 26 tuổi, cũng mới ra trường được vài năm thôi, đã làm Bộ trưởng, mà tôi làm được. Cái ấy là nhờ anh em, nhưng mà trên hết là được sự dìu dắt của Bác Hồ, của Đảng... Hai nữa, không biết là tôi khoe hay cái gì nữa, nhưng có một cái mẫn cán như thế nào đó công việc nặng mình cảm thấy mình cũng nắm được, và bởi vì mình có ý thức về chính trị, mình có ý thức về văn hoá, thành thử

mình dễ nắm. Và, quan trọng nhất là dựa vào anh em, "thần thiêng nhờ bộ hạ" mà (cười).

Tình thơ sóng đôi

Phóng viên: Ông với nhà thơ Xuân Diệu gặp nhau như thế nào?

Huy Cận: Tôi với Xuân Diệu gặp nhau lần đầu tiên ở Trường Quốc học Huế tháng 9-1936. Lúc bấy giờ, đấy mới chỉ là trường tú tài ở Huế, gọi là Trường Khải Định. Những người học sinh quê ở Trung Kỳ thường về học năm thứ 3 ở Huế. Anh Diệu đậu phần tú tài thứ nhất ở Hà Nội, ở Trường Bưởi, nhưng đến năm thứ ba, không chi mình anh Diệu mà còn một số người nữa cũng về học ở Trường Khải Định. Lúc bấy giờ, tôi mới vào năm thứ nhất của trường tú tài, còn anh Diệu đã năm thứ 3. Gặp nhau thì có một người giới thiệu, bảo: Ồ hai ông Hà Tĩnh mà đều làm thơ cả! Đọc thơ thì thích, nên có thể nói là kết nghĩa ngay lập tức, từ đó trở đi thành đôi bạn suốt đời 50 năm, kết bạn từ năm 193e, cho đến lúc anh Diệu qua đời tình bạn chúng tôi đã có với nhau hơn 49 năm, 49 năm mấy tháng, có thể nói là nửa thế kỷ tình bạn.

Phóng viên: Trong tập Thơ thơ Xuân Diệu có viết là "Tôi thích Rimbaud và Verlaine. Hai chàng thi sĩ choáng hơi men. Say thơ xa lạ, mê tình bạn, Khinh rẻ khuôn mòn, bỏ lối quen....

Huy Cận: Viết trước khi gặp tôi. Đó là ông nghĩ đến cái tình giữa Verlaine và Rimbaud thôi, chứ không phải viết là do tôi và Xuân

Diệu gặp nhau.

Phóng viên: Cả ông và nhà thơ Xuân Diệu hồi trẻ đều uống rượu chứ!

Huy Cận: Anh Diệu có uống rượu nhưng không uống nhiều, chỉ thưởng thức rượu. Còn tôi thì tuyệt đối từ trước đến nay không bao giờ uống rượu. Từ hồi đi học, rồi tới tuổi thanh niên và cho đến mãi sau này, ngay cả khi đi hoạt động quốc tế, hễ ai mời uống rượu thì tôi cũng nói rất thăng thắn là tôi không biết uống rượu. Tôi không uống rượu, không hút thuốc lá, nhờ thế mà khóe đấy Một số nhà thơ bị ung thư, mất sớm là do uống rượu nhiều quá đấy...

Ký ức tình yêu

Phóng viên: Hồi trẻ ông đẹp trai như thế này, thì nhiều cô mê lắm...

Huy Cận: Cũng có đẹp trai. Tôi nói thế này, tình yêu của tôi cũng như tình yêu của nhiều người, không có cái gì đặc biệt. Có những tình yêu lâu dài, dai dẳng cho đến tận sau này, cũng có những tình yêu ngắn ngủi và cũng có cả những tình yêu không thành, chứ không có gì đặc biệt. Anh cũng thế, ai cũng thế thôi, có những tình yêu không thành, mình muốn mà không thành, có những tình yêu thì thành nhưng mà ngắn ngủi, có những tình yêu dai dăng suốt đời... Tôi cũng may là có được nhiều tình yêu, cho nên...

Phóng viên:... Làm được thơ?

Huy Cận: Tất nhiên, nhưng nó cũng chi là một nguồn thôi chứ không phải là nguồn đuy nhất. Tình yêu đôi lứa không phải là nguồn thơ duy nhất. Còn có tình yêu đất nước, tình yêu thiên nhiên... Nhưng tôi cũng có những cái tình yêu hấp dẫn. Năm 1940, chưa ra tập "Lửa thiêng", nhưng báo Ngày nay liên tục đăng thơ tôi. Thế là tôi liên tiếp nhận được thư của một người không ký tên, nhưng trời ơi! Thư viết hay lắm, mê lắm, xúc động lắm! Mà tôi tiếc là tập thư ấy cháy mất trong kháng chiến, tôi để nó trong một cái hòm ở Hương Khê, nhà bị cháy nên cháy luôn, tôi tiếc ngơ tiếc ngẩn. Cô này có trình độ văn hoá, có cả trình độ văn học nữa, mà không ký tên. Có cái lạ là, tôi đi đến đâu thì thư đi đến đấy Tôi đi nghi ở Đồ Sơn với Khái Hưng, Nhất Linh, Thế Lữ, không biết lần mò địa chỉ thế nào mà thư đến kịp gặp tôi ở Đồ Sơn. Tôi học Trường Canh nông chủ yếu là ở Hà Nội, nhưng cũng có mấy tháng học ở Sài Gòn, thư cũng đến Sài Gòn. Lạ quá! Cái cô này, cô theo dõi mình một cách kinh khủng. Thư viết xúc động lắm!

Phóng viên: Chả lẽ sau này lại không gặp được nhau nữa?

Huy Cận: Cứ để tôi nói cho các anh nghe. Cái người viết ấy chữ không khác gì như chữ con trai, nhưng lời lại như lời con gái. Có một hôm, mùa đông năm 1940, tôi sắp sửa xách xe đạp đi học (Trường Canh nông hồi ấy ở Bách thảo, gần Lăng Bác Hồ bây

giờ) thì có một cái bưu phẩm đến. Mình mở ra. Trời ơi! Một cái áo trắng rất đẹp. Đằng sau cổ thêu một câu thơ của tôi: "Hồn nhớ thương em dệt áo dâng anh"; câu ở trong bài Tình tự. Nhưng mà mình mở ra thì mặc không vừa, dù mình chưa béo như bây giờ... Thì mình cũng chả trách vì đã bao giờ người ta ôm mình đâu, mà mình cũng đã ôm người ta đâu mà biết vừa hay không (cười). Thành ra áo thì rất đẹp nhưng phải gói lại cho vào hòm rồi lại xách xe đạp đi. Hôm ấy trời rét nhưng mình cảm thấy ấm vô cùng. Sau đó mấy tuần, bấy giờ tôi ở ngõ Tân Hưng, nay là ngõ Tức Mạc, anh em ở chung khoảng 10 người, thì có một cô tự nhiên đến, mặc cái áo trắng rất đẹp, các ông ạ. Cái áo trắng bằng lụa Hà Đông. Cô ấy nói chuyện với tất cả mọi người nhưng mà phân biệt đối xử đối với tôi Thế thì mình cũng đủ thông minh và đủ linh tính, thôi, chắc người này viết thư cho mình rồi. Cô ấy là sinh viên Đại học Y học sau tôi một lớp, thua tôi một tuổi. Hết buổi nói chuyện, cô dắt xe đạp ra về, thì tự nhiên cái chân tôi đi theo. Tôi xin nói là cái chân tôi đi theo chứ không phải là tôi đi theo (cười). Ra đến cửa ngõ, tự nhiên cô ấy dừng lại. Lúc bấy giờ, cô nói như thế này: "Anh có nhận đủ thư em không?". Tôi bảo: "Có!". Thế là cô lên xe cô ấy đi không kịp nói câu gì nữa. Cách đó mấy hôm, tôi nhận được một cái thư viết như một chỉ thị: "Chủ nhật tới, anh đến gặp em". Thế là mình ngoan ngoãn nghe thôi. Hẹn 9 giờ, 9 giờ kém 10', mình đến đã thấy cô ấy cũng

đứng ở trước Trường Thú y trên đường Bạch Mai. Bây giờ gọi nhau thế nào? Tiếng Việt Nam tài lắm, mình định gọi em nhưng mà chưa đủ tình cảm để gọi em, gọi nàng thì "Tự lực Văn đoàn" quá (cười) gọi cô thì lại khách sáo. Không cô, không nàng, không em thì phải làm thế nào? Thế là hỏi một câu không có chủ từ: "Đi đâu bây giờ?". Nhưng cô rất chủ động: "Anh đi theo em". Thế là cô ấy lên xe đạp. Chỗ nào đường đông thì cô đi trước, mình lẽo đẽo theo sau; chỗ nào đường hơi rộng thì đi song song. Từ đó đi vào Thanh Xuân, trên đường vào Hà Đông thì dắt qua bờ ruộng đi vào một cái khóm cây, một cái rừng nhỏ, có một cái nhà thờ họ đạo nhỏ. Nói chuyện với nhau trên trời dưới đất, không đả động đến tình yêu. Gặp nhau lúc 9 giờ, đi đến nơi 10 giờ, từ 10 giờ đến 12 giờ không nói đến tình yêu. Trước khi đi, cô ấy có chuẩn bị bánh mỳ xúc xích đi theo. Đến 12 giờ, thì chuông nhà thờ đổ. Tôi nghe chuông nhà thờ đổ, tôi cũng xúc động đấy nhé, mà chuông chùa cũng thế! Lúc ấy cô ấy hỏi: "Anh có thuộc bài hát Cinema không?". Tôi bảo tôi có thuộc, để tôi hát cho cô nghe, cô ấy bảo để em hát trước. Một bài hát rất hợp cánh với chúng ta, một cái bài hát trong đó có một thôn nhỏ, một cái nhà thờ nhỏ, một buổi sớm mùa xuân. Cô ấy hát xong thì khóc nức nở... (Huy Cận hát: "Tình yêu ơi, ta thấy mặt em trong một sáng mùa xuân... Tình yêu ơi, ta được thấy mặt em và cá lòng phản bội của ta...). Lúc bấy giờ thì tôi nói thật là chưa đủ tình

cảm, thế nhưng người ta hát vì mình, người ta xúc động vì mình! Tôi ôm cô ấy, xúc động, một hồi lâu. Rồi khi cô ấy hết khóc thì lại nói chuyện trên trời dưới đất, không đả động đến tình yêu, rất lạ! Trong một hoàn cảnh như thế, tôi nói anh em thanh niên bây giờ các cậu không trong sáng bằng bọn tôi đâu. Chúng tôi lãng mạn nhưng rất trong sáng. Bây giờ chỉ 5 phút các cậu giải quyết hết! (Cười). Bọn tôi ngồi cả buổi sáng, đến 6 giờ chiều về mà vẫn chỉ êm ru thế thôi!

Phóng viên: Nhưng lớp trẻ bây giờ không có được khu rừng nhỏ với tiếng chuông nhà thờ như của ông. Bây giờ rừng nhỏ hết rồi toàn là đường sá với nhà nghỉ thôi. Còn đâu được sự trong sáng lãng mạn nữa!

Huy Cận: Không đi ra giữa thiên nhiên, các cậu không hiểu hết được sự kỳ vĩ của tình yêu đâu. Đã yêu nhau bao giờ cũng phải đi ra giữa thiên nhiên, bởi vì chỉ có kích thước của vũ trụ mới đo nổi nỗi xúc động của tình yêu. Đó là quy luật mà tôi khám phá ra. Chi có kích thước của vũ trụ mới đo nổi cái bề rộng, bề dài của rung động tình yêu. Các anh cũng đi ra giữa thiên nhiên thôi, các anh giấu tôi làm gì! (Cười). Tình yêu mà chỉ ngồi trong phòng thì không đủ, có đúng không? Buổi chiều về, về theo đường Tàu Bay, hồi ấy không có đèn đường mà chi có đèn dinamo. Cô ấy mua hai thẻ hương, cô ấy cầm một, tôi cầm một trên tay để người ta đỡ đâm vào mình. Về đến chỗ Trường Thú y

thì dừng lại, cô ấy gục vào vai tôi giục: “Thôi anh về!”. Tôi khóc. Buổi trưa cô ấy khóc, buổi chiều mình khóc. Tôi khóc thật, khóc nức nở...

Phóng viên: “Chàng Huy Cận khi xưa hay buồn lắm...

Huy Cận: Không, không... Tại sao tôi khóc? Tại vì tôi thấy mối tình đẹp quá, cái tâm hồn đẹp quá, vậy nên tôi khóc. Cô ấy bảo: “Thôi, anh về!”. Anh thấy cái tình lạ không. Sau này, tôi đi hoạt động ở Paris nhiều lần, người ta cho tôi biết địa chi, telephone của một phòng mạch ở miền Nam nước Pháp, đông khách mà cô ấy làm chủ. Tôi không lại. Tại sao? Tại vì tình ngày xưa nó đẹp như thế, bây giờ thì hai ông bà già hết rồi, con đàn cháu đống (cười) Thôi cứ để êm đi cái quá khứ. Nhưng cô ấy thỉnh thoảng có viết thư về cho một người bà con ở Hà Nội, bác sĩ Đặng Hiếu Chương. Anh Đặng Hiếu Chương bác tôi, chị ấy vẫn hòi thăm anh đấy. Bây giờ thì tôi tiết lộ được rồi. Cô ấy là người Bình Định...

Phóng viên: Cô ấy có đẹp không?

Huy Cận: Tôi nói rất công bằng. Cô ấy không xấu, không đẹp, nhưng mà xinh, có một cái duyên. Đẹp khác, xinh khác, nhưng cô ấy có một tâm hồn làm cho mình mê...

Phóng viên: Lâu hơn, dai dẳng hơn, sâu sắc hơn?

Huy Cận: Sâu sắc à? Nhưng đó chỉ là một trong những cái tình. Kháng chiến rồi thành ra dở dang. Về sau gặp nhau lại chỉ khóc

thôi...

Phóng viên: Ông có phải là một người đa tình không?

Huy Cận: Anh đánh giá như thế nào thì đánh giá, nhưng qua cuộc đời thì tôi cảm thấy tôi đa tình. Đam mê...

Thích mọi giai đoạn

Phóng viên: Bây giờ nhìn lại cả đời thơ dằng dặc của mình, ông thích nhất giai đoạn nào?

Huy Cận (cười): Nói thế này thì hơi ham, tôi thích tất cả các giai đoạn. Giai đoạn trước Cách mạng, thơ của tôi thành công rất rõ nhé. Không phải thành công ở Lửa thiêng mà Vũ trụ ca cũng rất thành công. Như bài Xuân hành nổi tiếng. Anh Hoài Thanh hết lời ca ngợi cái bài này. Chế Lan Viên cũng ca ngợi... Nguyễn Đình Thi thấy bài Xuân hành ra đời, mừng quá, coi đấy là một bước tiến mới của Huy Cận và đã có một sức mạnh gì đó mới ở trong thơ. Sau này thì có hàng loạt bài các anh biết rồi đấy. Thơ của tôi, cả ở hai giai đoạn đều phát triển ở độ cao. Giai đoạn trước Cách mạng cũng cao và giai đoạn sau Cách mạng cũng cao. Bây giờ, người ta vẫn hay nhắc đến bài Các vị La Hán chùa Tây Phương. Trong thơ Chế Lan Viên có một cái đoạn thơ ông ấy nhắc đến ý cái câu đấy: "Một câu hỏi lớn không lời đáp/ Cho đến bây giờ mặt vẫn chau".

Phóng viên: Một nhà thơ mà yêu tất cả các tác phẩm, các giai đoạn của mình, kể cũng lạ...

Huy Cận: Và sau này còn nhiều bài nữa chứ, bài Trò chuyện với Kim Tự tháp... Bao nhiêu người đi xem Kim Tự tháp rồi, cả thế giới có bao nhiêu người viết về Kim Tự tháp? Đặt vấn đề về Kim Tự tháp? (Cười). Hay là cái bài Gà gáy trên cánh đồng Ba Vì được mùa có 4 câu:

"Núi Tản như con gà cổ đại

Khổng lồ mào đó thắp bình minh

Mênh mông đứng gáy cho mùa chín

Từ buổi Sơn Tinh thắng Thuỷ Tinh".

Phóng viên: Bây giờ ông còn viết thơ tình?

Huy Cận: Không bao giờ hết tình đâu...

Phóng viên: ông có một chút buồn nào không khi không một đứa con nào cua mình theo nghiệp thơ?

Huy Cận: Không, tôi không buồn. Bởi tôi làm thơ là khiếu trời sinh... Khóc thể khóc theo Cách mạng

Huy Cận: Hôm nay, ông phó mộc ngồi nói chuyện với các ông! Ông Nguyễn Xuân Thiều từng nói với ông Vũ Quần Phương thế này: ông Huy Cận trông giống một ông phó mộc, nhưng lại tinh tế... Bây giờ sức làm thơ của tôi vẫn tốt, mỗi ngày ba bài.

Phóng viên: Và "bài hay xen lẫn với bài vừa"?

Huy Cận (cười): Tôi nói với các ông, ông Trường Chinh với tôi có nhiều ái duyên lắm. Về văn chương, lúc tôi hứa đi theo Cách mạng, năm 1940, thế mà ông Trường Chinh đọc thơ tôi, ông có

nói với ông Lê Quang Đạo: “Cái thằng cha này chắc chắn phải đi theo Cách mạng”. Ông ấy đọc và cảm thấy trong thơ tôi một tâm hồn đầy chất dân tộc. Ông Trường Chinh rất mê bài Tràng giang và bảo, sao mà trong bài thơ ấy, đất nước đẹp thế, sao mà tiếng Việt Nam tuyệt diệu đến thế! Khi tập Lửa thiêng ra đời, ông Trường Chinh nhờ ông Lê Quang Đạo mua ngay một quyển... Tình quê hương với ai cũng quan trọng!

Đổ khuôn toàn thân nhà thơ Huy Cận

27-02-2005

Giam mình trong phòng lạnh, nơi bảo quản thi hài nhà thơ Huy Cận suốt một ngày trời, làm việc cật lực trong mùi hoá chất nồng nặc, "căn" thời gian đến từng phút, 6 người trong nhóm Đinh Gia Lê chỉ "hoàn hồn" khi đổ xong tượng cố nhà thơ, chuyển thi hài trở về ngăn lạnh.

Họ bước ra thì trời bắt đầu tối, về đến nhà thì "quy” luôn. Sáng hôm 24-2, khi mọi người chuẩn bị đưa nhà thơ Huy Cận về cõi vĩnh hằng, thì Đinh Gia Lê, giọng khàn đi vì cái lạnh bị nhiễm hôm trước, thong thả kể lại công việc thiêng liêng vừa mới hoàn thành, để cho vóc dáng nhà thơ lưu lại mãi mãi...

5 giờ sáng, Đinh Gia Lê và kíp thợ của anh đã có mặt tại nơi đặt thi hài nhà thơ Huy Cận, mang theo lỉnh kỉnh đồ nghề. Anh thú

thật: Tôi rất bất ngờ và lo lắng khi nhận được lời mời. Tự đổ tượng bản thân mình thì tôi làm rồi. Tự mình "dày vò" cái thân mình thì có ảnh hưởng đến ai, có hỏng cũng không sao. Thi thoảng bạn bè cũng đổ cho nhau, nhưng là đổ cho người sống. Chứ tôi chưa từng đổ tượng cho người chết. Bảy năm học điêu khắc ở bên Đức, tôi cũng chưa thấy ai làm theo cách này. Cụ Huy Cận là danh nhân, di hài được bảo quản trong phòng lạnh, bây giờ chuyển cụ ra môi trường ngoài để đổ khuôn, nhanh cũng phải ngót một ngày trời, không biết có bảo đảm không? Huống chi khi chuyển từ phòng lạnh ra nhiệt độ bình thường, bao giờ cũng bị đổ mồ hôi, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến chất chống dính, không khéo đổ khuôn xong lại không bóc khuôn ra nổi...
Từ khi nhận được lời mời, chỉ còn chưa đầy 1 ngày để chuẩn bị. Không còn thì giờ nữa, phải bắt tay vào thử nghiệm ngay. Anh đã triệu tập ê-kíp đến, phổ biến tình hình, "lột" ngay một cậu thợ ra để "đổ" thử, giả định các tình huống xấu nhất để bảo đảm rằng chất chống dính sẽ phát huy tác dụng. Thông thường, anh sử dụng chất chống dính là kem và bột đất sét mịn. Bột đất sét rất tốt, nhưng cho khuôn hình kém sắc nét. Mà yêu cầu của gia đình là phải đổ tượng chi tiết đến từng vân tay, từng nếp nhăn nhỏ nhất trên mặt cụ. Anh cũng rất lo lắng đến vấn đề tâm linh, làm sao để khi khuôn dỡ ra, không bị đứt theo các lông chân lông tay, vì chỉ làm suy chuyển đến một mảy may thân thể cụ anh cũng

thấy là mình có tội... Suy đi nghĩ lại, anh thấy mấu chốt là phải "pha chế" được chất chống dính với liều lượng thích hợp nhất! Tôi hỏi anh là tại sao không đổ khuôn bằng thạch cao như anh cũng đã làm, nhanh hơn và thông dụng hơn silicon. Anh cho biết, cũng đã cân nhắc đến chất liệu này. "Khi tự đổ khuôn mình bằng thạch cao, tôi nhận thấy nó rất nóng, khoảng 60 độ. Nhiệt độ đó tôi có thể chịu được, nhưng không ổn khi bọc quanh di hài vừa lấy ra từ phòng lạnh. Tôi lại sợ nữa là lúc dỡ khuôn. Thạch cao khi khô rất cứng, không có độ co giãn, khi tôi tự đổ nửa trên của mình, tôi phải hóp má, thu người lại mới dỡ được khuôn ra, nếu vướng có thể làm rách da....

Sáu người lặng lẽ bước vào phòng lạnh. Thi hài từ ngăn lạnh được chuyển sang một cái bàn inox, anh hiểu rằng thời gian làm việc lúc này phải được căn đến từng phút. Silicon được lấy ra, pha chế chung cùng chất đông cứng với hàm lượng tối đa. Bởi anh biết rằng để đổ khuôn tượng 100% như yêu cầu của gia đình, anh phải làm 4 lớp silicon mỗi khuôn. Phải đổ 2 nửa khuôn (mặt trước và mặt sau người) thì tổng cộng là 8 lớp, cùng 1 lớp thạch cao bọc cứng ở ngoài nữa. Nếu cứ với tốc độ đông cứng thông thường (vài giờ một lớp) thì không biết mấy ngày mới xong. Phải tăng nhanh độ đông cứng, nhưng nếu pha quá nhiều chất đông cứng thì khuôn giòn, dễ vỡ. Anh tăng đến khi đạt khoảng 30 phút cho một lần đông cứng thì dừng lại.

“Be” khuôn chia đôi người xong, 5 người chia ra phụ trách từng phần cơ thể để làm khuôn nửa trước. Trời lạnh nhưng vã hết mồ hôi ra vì rất nhiều thao tác phải dùng sức. Đúng như anh dự tính, silicon ăn vào từng khe nhỏ, từng kẽ vân tay, bảo đảm khuôn ra y như thật. Để cho chắc chắn, hết một lớp silicon, anh lại cho trải một lớp vải lên nhằm tăng độ dai... Thời gian tính từng 5 phút một. Buổi trưa mỗi người chỉ kịp tu một hộp sữa Vinamilk. Nửa khuôn trước làm xong, thì lật lên làm nốt nửa khuôn sau. Và anh chỉ thở phào nhẹ nhõm khi 2 mặt khuôn dỡ ra an toàn và từ lúc bấy giờ mới dám... trả lời điện thoại bạn bè! Nhìn lại, 50 kg silicon hết veo.

Đinh Gia Lê nói rằng, có may mắn là trong quãng thời gian học bên Đức, anh đã được đổ phóng tay tất cả các loại nguyên liệu, trong đó có silicon vì được bao cấp toàn bộ. Cả một thùng silicon 25 kg, pha ra rót từ đầu đến chân mẫu tượng theo ý thích của mình. Một thùng như thế có biết bao nhiêu tiền không - anh hỏi tôi? Rẻ nhất bây giờ là silicon Đài Loan 200.000 đồng/kg, đắt là loại của Pháp 360.000 đồng/kg. Cho nên không phải ai cũng “thạo” về silicon.

Khuôn silicon tượng toàn thân cố nhà thơ Huy Cận có thể nói là khuôn người thật đầu tiên ở Việật Nam được làm sau khi vừa mất. Theo anh, từ khuôn này có thể đổ ra các tượng chân dung nhà thơ để đem trưng bày, bảo đảm 100% so với nguyên mẫu.

Nếu đổ bằng chất liệu sáp thì hoàn toàn như người thật. Tôi tưởng tượng ra cảnh từ chiếc khuôn thiêng liêng kia, mai đây tác giả Lửa thiêng sẽ lại run rẩy bước ra cuộc đời. Vóc dáng ấy, thân xác ấy sẽ là bất tử!

Theo Đinh Gia Lê, đổ khuôn sllicon hoàn toàn có thể sẽ trở thành một giải pháp để làm tượng chân dung (trưng bày) hoặc lưu giữ hình tượng của người thân vì mục đích kỷ niệm. Có thể làm trên người lúc sống hoặc sau khi chết. Nếu làm lúc sống thì người mẫu phải có một sức khỏe nhất định mới chịu được lớp khuôn khá nặng, bó chặt người trong vòng vài tiếng (có trích lỗ trước mũi để thở)... Tất nhiên, nói thế không có nghĩa là anh nghĩ đến chuyện hành nghề này...

Doãn Phương